

NHIỀU TÁC GIẢ

DU KÝ VIỆT NAM

TẠP CHÍ NAM PHONG
1917 - 1934

TẬP
II

NGUYỄN HỮU SƠN
SỬ TẮM & GIỚI THIỆU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DU KÝ VIỆT NAM

TẬP
II

NHIỀU TÁC GIẢ

DU KÝ VIỆT NAM

NAM PHONG TẠP CHÍ
1917 - 1934

TẬP
II

NGUYỄN HỮU SƠN
SỬU TÁM & GIỚI THIỆU

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NÓI ĐẦU

Du ký là một thể tài đặc biệt của văn học. Một tác phẩm du ký hay không đơn thuần chỉ là một tác phẩm văn chương mà còn có dung chứa trong đó nhiều yếu tố lịch sử, địa lý, giáo dục và đôi khi còn phản ánh cả phương diện chính trị xã hội nữa. Nói cách khác, du ký cùng với bút ký, hồi ký, nhật ký, ký sự, phóng sự, tùy bút... nằm ở phần giao nhau giữa văn học và ngoài văn học.

Đầu thế kỷ XX, khi văn học Việt Nam chuyển mình sang hướng hiện đại hóa trên cơ sở chịu ảnh hưởng và tiếp thu văn học phương Tây, thì cùng với thơ mới, tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, kịch,... các tác phẩm tùy bút, du ký... cũng rất phát triển. Trên những điều kiện xã hội thuận lợi như đội ngũ đông đảo của những người cầm bút, sự nở rộ của báo chí, nhà in, nhà xuất bản... việc xuất hiện những tác phẩm hay, có giá trị ở mọi thể loại là điều tất yếu và dễ hiểu. Cũng cần phải lưu ý đến nhận xét của Lại Nguyên Ân khi ông cho rằng “Sáng tác văn học thể ký thường thịnh hành ở các giai đoạn văn học sử ứng với thời kỳ xã hội có sự



khủng hoảng của các quan hệ cũ, nảy sinh một nếp sống mới, làm tăng cường chú ý đến sự miêu tả các thói tục"⁽¹⁾. Có thể xem đó là một nguyên nhân, nhưng cũng cần phải lưu ý rằng các thể tài này cũng khó có sự phát triển mạnh nếu như không có sự đỡ đầu của báo chí. Một minh chứng dễ nhận thấy nhất là sự xuất hiện đều đặn, thường xuyên của mục Du ký trên Nam Phong Tạp chí.

Những đóng góp trong việc xây dựng một nền quốc văn mới, phổ biến học thuật, giới thiệu những tư tưởng triết học, khoa học, văn chương, lịch sử... của cả Á và Âu trong những năm đầu thế kỷ XX của Nam Phong Tạp chí là điều đã được ghi nhận. Tồn tại 17 năm, từ năm 1917 đến năm 1934, Nam Phong Tạp chí đã thực sự để lại một dấu ấn tinh thần trong tâm trí của nhiều độc giả. Với uy tín của một tờ báo chuyên về học thuật, uy tín của một học giả làm chủ nhiệm kiêm chủ bút như Phạm Quỳnh, Nam Phong Tạp chí đã được sự cộng tác của nhiều cây bút từ Bắc vào Nam. Mục Du ký trên tạp chí cũng không là một ngoại lệ. Những tên tuổi viết cho mục này như Nguyễn Bá Trắc, Huỳnh Thị Bảo Hòa, Đông Hồ, Mộng Tuyết... sau này đều được lịch sử văn học lưu danh. Và chính bản thân người khởi xướng ra mục này là Phạm Quỳnh đã có những tác phẩm du ký xuất sắc mà ngày nay với độ lùi ngót một thế kỷ, khi đọc lại, người đọc vẫn thấy thích thú, hào hứng.

1. Lại Nguyên Ân. 150 thuật ngữ văn học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, trang 180.

Bản thân hai chữ du ký đã có một nội hàm rất rộng. Trên Nam Phong Tạp chí, người đọc thấy có những bài du ký viết về thắng cảnh của một địa phương, mang tính chất địa lý, lịch sử như **Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang** của Nguyễn Văn Bân, loạt bài viết về phong cảnh Hà Tiên của Đông Hồ, Mộng Tuyết... những bài viết về những chuyến đi vượt ra khỏi biên giới Việt Nam lúc bấy giờ như **Pháp du hành trình nhật ký** của Phạm Quỳnh ghi chép những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi Pháp sáu tháng, **Hạn mạn du ký** của Nguyễn Bá Trắc lấy bối cảnh Thái Lan (Siam), Nhật Bản, Trung Quốc, **Ai Lao hành trình** của Trần Quang Huyền thì miêu tả một chặng đường dài từ Hà Nội lên Hải Phòng, đi tàu thủy vào Sài Gòn, sang Campuchia, lên Lào... Có những bài du ký chỉ miêu tả một chuyến đi ngắn chừng một ngày, vài ngày, có những bài du ký dài kỳ, miêu tả những chuyến đi dài từ vài tháng đến vài năm... Có những bài du ký thuần chất văn học, mang nặng cảm hứng nghệ sĩ, nhưng cũng có những bài du ký mang dáng dấp của một bài khảo cứu văn hóa, phong tục tập quán...

Không như thể loại thơ mới hay tiểu thuyết hiện đại vốn được du nhập từ văn học phương Tây, nét đặc thù của thể tài du ký trong văn học Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ nói chung và trên Nam Phong Tạp chí nói riêng là sự kết hợp giữa cách viết, cách tư duy giữa truyền thống và hiện đại, giữa Đông và Tây. Vẫn có những câu văn



biên ngẫu, đăng đối, nặng từ Hán Việt, những bài ngâm vịnh theo lối cổ, những trang viết tương tự như địa chí, địa bạ v.v... bên cạnh những ghi chép sinh động, hấp dẫn, đôi khi pha chút hóm hỉnh và chêm cả vào những câu tiếng Pháp, rất gần gũi với cách hành văn của những nhà văn Pháp. Nhưng đa phần các bài du ký đã thể hiện một lối viết tiếng Việt trong sáng, nhuần nhị và cho thấy ở thời điểm này, văn chương quốc ngữ đã thực sự được định hình.

Những tác phẩm du ký trên Nam Phong Tạp chí cho thấy các tác giả đã kế thừa được truyền thống của văn học thời trung đại với những tác phẩm như **Phủ biên tạp lục** của Lê Quý Đôn, **Vũ trung tùy bút** của Phạm Đình Hổ, **Thượng kinh ký sự** của Lê Hữu Trác, **Công dư tiệp ký** của Vũ Phương Đề... Không xem những tác phẩm của mình viết ra chỉ để góp vui, để cho đọc giả cùng thưởng lãm, nhiều tác giả viết du ký đã cho thấy một cách viết cẩn chu, nghiêm túc, với quan niệm “cái buổi du lịch này, cứ coi bề ngoài thì không đáng đem ra công cáo, nhưng vì có cái hy vọng về tiền đồ kinh tế kỹ nghệ, ngôn ngữ văn chương, phong tục xã hội nước nhà, mà cái nghĩa vụ lương tâm của chúng tôi nó xui nên phải viết vậy” (**Nam Tống du đàm** - Trần Thuyết Minh). Đây cũng là một nét rất riêng của những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí và qua đó thể hiện rõ nét tôn chỉ của tờ báo. Cũng không thiếu những nhận xét tinh tế như: “Ở Sài Gòn thật là có cái

cảm giác một nơi đô hội mới, nghĩa là một nơi đô hội theo lối Tây. Vào đến Chợ Lớn thì lại ra cái cảm giác một nơi đô hội theo lối Tàu. Còn các châu thành khác ở Lục tỉnh thì những nơi quan sở là Tây mà chốn phố phường là Tàu, phần An Nam thật ít lắm. Xét về những phương diện đó thì những nơi đô hội Bắc Kỳ tuy coi cũ kỹ mà còn có cái vẻ An Nam hơn” (**Một tháng ở Nam Kỳ** - Phạm Quỳnh). Một nhận xét ngắn mà khái quát được nhiều điều, cho thấy được một bức tranh toàn cảnh Nam Bắc trong một giai đoạn lịch sử.

Có thể khẳng định, những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí không chỉ có giá trị về mặt văn học mà còn có giá trị trên nhiều phương diện khác như khảo sát địa lý, lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán... phản ánh được những tâm tư, tình cảm, ước vọng của con người, qua đó, phần nào khắc họa được chân thực chân dung xã hội của một thời đại. Trên ý nghĩa này, công trình sưu tầm, giới thiệu những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí của PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn, một chuyên gia có uy tín trong giới nghiên cứu văn học Việt Nam, là một công trình xứng đáng nhận được sự quan tâm sâu rộng không chỉ của công chúng yêu văn học mà còn của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội...

Tuy nhiên, khi đọc những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí, chúng ta không thể bỏ qua những yếu tố lịch sử, xã hội đã chi phối đến từng câu văn, lối viết của các tác giả. Trong khung cảnh của



một xã hội thuộc địa, nửa thực dân, nửa phong kiến, với việc phân chia đất nước thành ba miền, chia để trị, chế độ kiểm duyệt khắt khe, việc đây đó vẫn có những dòng chữ ca ngợi Nam triều, ca ngợi nước Pháp và người Pháp như là những người có công đi bảo hộ, khai phá văn minh... là điều dễ hiểu. Vì tôn trọng những yếu tố chân thực của lịch sử, Nhà xuất bản Trẻ xin phép vẫn giữ nguyên không lược bỏ những đoạn viết này. Bởi vì, tất cả những điều đó cũng trở nên vụn vặt, mờ nhạt đi bên cạnh những dòng chữ tha thiết, nồng nàn: “Huống chi tuy khác xứ mà cùng đất nước nhà, tuy người lạ mà cùng là anh em, thời càng quen biết lại càng đậm đà cái tình máu mủ, càng đậm thắm cái nghĩa quê hương” (**Một tháng ở Nam Kỳ** - Phạm Quỳnh). Như vậy, đủ hiểu rằng, động lực của những người cầm bút trên hết vẫn là động lực của tinh thần yêu quê hương đất nước, yêu giống nòi.

Với tinh thần đó, Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh được giới thiệu công trình “**Du ký Việt Nam - Nam Phong Tạp chí**” đến với đông đảo bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI GIỚI THIỆU

1.

*Trong truyện ngắn “**Tướng về hưu**” của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp có một đoạn như thế này: “Đường về, vợ tôi bảo xe đi chậm. Ông Bổng lần đầu mới được đi xa thích lắm. Ông bảo: “Nước mình thật đẹp như tranh. Bây giờ tôi mới hiểu vì sao phải yêu đất nước. Chứ ở quê ta, dù ngay Hà Nội có văn minh thật, tôi chẳng thấy yêu gì cả”. Vợ tôi bảo: “Tại chú quen đấy, ở nơi khác người ta cũng thế, họ lại thấy yêu Hà Nội”. Ông Bổng bảo: “Thế là nơi này yêu nơi kia. Tất cả đều đất nước mình, nhân dân mình cả. Vậy thì đất nước muôn năm, nhân dân muôn năm! Hoan hô đèn cù”... Như thế là nhu cầu hiểu biết, khám phá, đổi thay không khí, nhu cầu xê dịch Đi và Xem chính là tâm trạng “nơi này yêu nơi kia” - cơ sở cội nguồn của những chuyến viễn du và hình thành nên những trang du ký.*



2.

Một cách khái quát, các nhà lý luận xác định: “Du ký - một thể loại văn học thuộc loại hình ký mà cơ sở là sự ghi chép của bản thân mình đi du lịch, ngoạn cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít người có dịp đi đến. Hình thức của du ký rất đa dạng, có thể là ghi chép, ký sự, nhật ký, thư tín, hồi tưởng, miễn là mang lại những thông tin, tri thức và cảm xúc mới lạ về phong cảnh, phong tục, dân tình của xứ sở ít người biết đến (...) Dạng đặc biệt của du ký phát huy cái chất ghi chép về miền xa lạ của nó là du ký về các xứ sở tưởng tượng, có tính chất không tưởng hay viễn tưởng khoa học (...). Dạng du ký khác đậm đà phong vị phương Đông là ghi chép cảm tưởng, nhận xét về những nơi danh lam thắng cảnh đất nước (...) Thể loại du ký có vai trò quan trọng đối với văn học thế kỷ XVIII-XIX trong việc mở rộng tầm nhìn và tưởng tượng của nhà văn. Sang thế kỷ XX, du ký mang nhiều tính chất tư liệu khoa học do các nhà địa chất, nhà dân tộc học viết. Loại du ký khoa học cũng rất thịnh hành” (Từ điển thuật ngữ văn học. NXB Giáo dục, H, 1992).

Định nghĩa trên đây đã khái quát được những đặc điểm cơ bản nhất của du ký - mà chúng tôi duy danh là thể tài du ký. Tuy nhiên, thể tài du ký là một bộ phận văn học còn chưa được chú ý đúng mức. Khi nói đến “thể tài du ký” cần được

hiếu nhấn mạnh hơn ở phía đề tài, phía nội dung và cảm hứng nghệ thuật nơi người viết, chứ không phải ở phía thể loại. Thu hút vào địa hạt du ký có các sáng tác bằng thơ, phú, tụng và các bài văn xuôi theo phong cách ký, ký sự, phóng sự, ghi chép, khảo cứu, hồi ức về các chuyến đi, các điểm du lịch, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, sinh thái, kiến trúc, mỹ thuật; thậm chí có thể liên quan tới nhiều phương diện của xã hội học, văn hóa học, khảo cổ học, dân tộc học và văn hóa văn nghệ dân gian khác nữa. Do đó đã xuất hiện thực tế có tác phẩm nằm ở trung tâm thể tài du ký và nhiều trang viết khác lại nằm ở đường biên hoặc hỗn hợp, pha tạp với những sắc độ đậm nhạt khác nhau, cả về đối tượng, phạm vi đề tài, nội dung hiện thực lẫn phong cách thể loại.

3.

Trong nền văn học trung đại Việt Nam đã có nhiều sáng tác thuộc thể tài du ký như thơ ca đề vịnh phong cảnh Thăng Long, núi Bài Thơ, Yên Tử, Hoa Lư, sông Hương núi Ngự, Gia Định, Hà Tiên... Qua mười thế kỷ đã xuất hiện nhiều tác gia, tác phẩm nổi bật như Vịnh **Vân Yên tự phú** của Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254-1334); **Bài ký tháp Linh Tế** núi Dục Thúy của Trương Hán Siêu (? - 1354); **Tịnh cư ninh thể phú** và



Đại Đông phong cảnh phú của Nguyễn Hàng (thế kỷ XV-XVI); **Hà Tiên thập vịnh** của Mạc Thiên Tích (1706-1780) và nhiều tác giả khác; **Nam trình liên thi tập** của Ngô Thì Ước (1709-1736); **Phụng sứ Yên Đài tổng ca** của Nguyễn Huy Oánh (1713-1789); **Thượng kinh ký sự** của Lê Hữu Trác (1720-1791); **Nhị Thanh động phú**, **Tây Hồ phong cảnh phú** của Ngô Thì Sĩ (1726-1780); **Tụng Tây Hồ phú**, **Ngự đạo hành cung nhật trình** của Nguyễn Huy Lượng (1750-1808); **Bài ký chơi núi Phật Tích** của Nguyễn An (1770-1815); **Gia Định tam gia thi** của Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức (thế kỷ XVIII-XIX); **Tây hành nhật ký** của Phạm Phú Thứ (1821-1882); **Ghi về vương quốc Khơ-me**, **Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Dậu** (1876) của Trương Vĩnh Ký (1837-1898); **Như Tây nhật trình**, **Chư quốc thạc hội** của Trương Minh Ký (1855-1900); **Hương Sơn hành trình** của Chu Mạnh Trinh (1862-1905) v.v...

Bước sang thế kỷ XX, thể tài du ký có bước phát triển mạnh mẽ. Khi thực hiện công trình Mục lục phân tích Nam Phong Tạp chí, 1917-1934, Trung tâm Học liệu ấn hành, Sài Gòn, 1968, nhà thư mục Nguyễn Khắc Xuyên xác định du ký là một trong 14 bộ môn và nêu nhận xét về thể tài du ký - còn được ông gọi là du hành - trên Nam Phong Tạp chí: “Nhiều khi chúng ta tự cảm thấy, sống trong đất nước với giang sơn gấm vóc mà không được biết tới những cảnh gấm vóc

giang sơn. Thì đây, theo tờ Nam Phong, chúng ta có thể một phần nào làm lại cuộc hành trình qua tất cả những phong cảnh hùng vĩ nhất, đẹp đẽ nhất của đất nước chúng ta từ Bắc chí Nam, từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến đảo Phú Quốc, từ núi Tiên Du đến cảnh Hà Tiên và Ngũ Hành Sơn, từ Cổ Loa, Hạ Long đến Huế thơ mộng... Với thời gian, hẳn những tài liệu này càng ngày càng trở nên quý hóa đối với chúng ta... Trong mục Du ký này, phải kể bài **Hạn mạn du ký** của Nguyễn Bá Trắc, **Lại tới Thần kinh** của Nguyễn Tiến Lãng; **Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam kỳ**, và nhất là **Pháp du hành trình nhật ký** của Phạm Quỳnh”...

Chính thông qua các chuyến đi, các cuộc giao lưu mà mỗi người vừa tăng thêm nhận thức và niềm tự hào dân tộc, vừa chiêm nghiệm và chứng nghiệm được đầy đủ tình nghĩa đồng bào. Trong một chuyến tới thăm Hà Nội, ông Nguyễn Tử Thúc là chủ bút Nam Trung nhật báo ở Sài Gòn đã phát biểu: “Thiệt chúng tôi không ngờ giang sơn nước Nam ta cảm tú như vậy. Là bởi xưa nay chưa đi khắp nên chưa biết, chưa biết bờ cõi nước ta to rộng, nhân dân nước ta đông đảo là dường nào. Tới nay mới biết, càng biết mà cái cảm tình đối với tổ quốc càng chan chứa biết bao!... Khi tới Tourane, khi tới Hải Phòng, quanh mình toàn những người bổn quốc, cùng ăn bặt như mình, cùng nói năng như mình, nhận ra mới biết người với mình, mình với người, tuy ăn ở xa nhau mà



cũng là người một nòi một giống, chớ đâu” (*Thượng Chi: Cùng các phái viên Nam kỳ*. Nam Phong, số 32, tháng 2-1920; tr.126)...

Lại nói như bài **Cảnh vật Hà Tiên**, do Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiêm sao lục, đã mở đầu bằng niềm tự hào: “Tỉnh Hà Tiên có nhiều cảnh đẹp, có bãi dài biển rộng, hồ trong núi biếc, mỗi cảnh đều có vẻ đẹp thiên nhiên của tạo hóa... Cảnh bãi biển thì kiêm cả màu trời sắc nước, bãi cát mênh mông, gió nam mát mẻ. Cảnh núi như Thạch Động có các kỳ quan quái thạch, núi Bình San, núi Tô thì có cỏ đẹp hoa thơm...”. Niềm tự hào trước vẻ đẹp quê hương xứ sở của tác giả cũng đồng điệu với tấm lòng người chủ báo qua mấy dòng đề tựa đây ý nghĩa: “Muốn cho con trẻ yêu mến nước nhà thì phải cho con trẻ thông thuộc nước nhà, hiểu biết cả lịch sử, địa lý, lễ giáo, phong tục; nhỏ từ cách sinh hoạt trong dân gian; lớn đến các kỷ cương về đạo lý, ngõ hầu mới có lòng thiết tha đến nơi quê hương tổ quốc của mình. Lại trước khi biết đến cái tổ quốc lớn là toàn thể quốc gia, phải biết cái tổ quốc nhỏ là nơi địa phương mình sinh trưởng đã” (*Nam Phong*, số 150, tháng 5-1930; tr.145)...

Rõ ràng là vượt qua những áp đặt tuyên truyền tư tưởng chính trị “Pháp - Việt đề huề” và hạn chế lịch sử không tránh khỏi, phải ghi nhận các trang du ký trên Tạp chí Nam Phong đã tiếp nối được tinh thần yêu nước và niềm tự hào dân tộc từ cội nguồn văn học ông cha. Trong một chừng mực nhất định, nhiều trí thức cựu học và tân học

đã biết lợi dụng diễn đàn công khai để khơi gợi và giáo dục tình cảm yêu nước, nhắc nhở lại truyền thống đấu tranh anh dũng ngàn năm thông qua việc du ngoạn, thăm viếng, tưởng niệm các danh nhân đất nước (An Dương Vương, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung...) và các di tích lịch sử (Cổ Loa, đền Lý Bát Đế, hồ Hoàn Kiếm, Hoa Lư, lăng điện xứ Huế, danh thắng Banà, Ngũ Hành Sơn, Sài Gòn, Tây Đô, Phú Quốc, Thạch Động, Hà Tiên)...

4.

Cùng với sự phát triển của chữ Quốc ngữ, báo chí và chính cơ sở kinh tế xã hội đã cho phép thể tài du ký có điều kiện hưng khởi. Các tác giả viết du ký vừa nhằm thỏa mãn hứng thú nội tâm, trình bày những cảm xúc cảm nhận riêng tư vừa hướng tới giới thiệu những điều trải nghiệm tại nghe mắt thấy liên quan tới mỗi thắng cảnh và di tích lịch sử. Đó cũng là bạn đọc cũng sẽ hướng dẫn đi tham quan, du lịch, hành hương về Xứ Đẹp và cội nguồn Lịch Sử Dân Tộc nhờ chính các trang du ký.

Trên cơ sở giao thông từng bước phát triển mà nhu cầu hiểu biết, giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng từ Bắc vào Nam, từ nơi đồng bằng đến miền núi, từ vùng sâu vùng xa tới thị thành, từ trong



nước cho tới nước ngoài. Không phải ngẫu nhiên mà cảm hứng được đi xa nhờ các phương tiện ô tô, xe lửa, tàu thủy, tàu bay vốn gắn liền với kỹ nghệ thời hiện đại đã đem lại cho người viết biết bao những cảm xúc mới lạ, hấp dẫn. Nhu cầu ĐI (kể cả thời gian, cách thức và phương tiện) và XEM (xem gì, khả năng chiều sâu nhận thức và hiểu biết, khám phá về xứ sở du lịch) đã kích thích mạnh mẽ tâm thức sáng tạo của các nhà du hành. Người đọc hôm nay có thể hồi cổ và đồng cảm với tâm tình người xưa qua các du ký như **Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn** (Mẫu Sơn Mục N.X.H), **Sự du lịch đất Hải Ninh** (Trần Trọng Kim), **Đi tàu bay** (Phan Tấn Tạo), **Nam du đến Ngũ Hành Sơn** (Nguyễn Trọng Thuật), **Thăm đảo Phú Quốc** (Mộng Tuyết), **Hạn mạn du ký** (Nguyễn Bá Trắc), **Thuật chuyện du lịch ở Paris** (Phạm Quỳnh)...

5.

Như chúng tôi đã nhấn mạnh, thể tài du ký có thể thu nạp nhiều phong cách thể loại, bao quát nhiều điểm nhìn chủ thể tác giả và nội dung hiện thực khác nhau. Với các tác phẩm du ký trên Nam Phong Tạp chí, xin phân loại và dẫn giải thành mấy đặc điểm chính sau đây.

- Có một dòng du ký mang tính quan phương, sự vụ, công vụ. Kiểu du ký này thường do các trí

thức, ký giả quan lại ghi chép. Mặt khác, vì Tạp chí Nam Phong chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của chính quyền đương thời nên buộc phải phát ngôn tiếng nói quan phương cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, các trang du ký này vẫn thể hiện được niềm tự hào dân tộc và cảm xúc chân thành trước vẻ đẹp non sông đất nước. Hơn nữa, từ quan điểm lịch sử mà đánh giá sẽ thấy nhiều trang du ký như **Cùng các phái viên Nam kỳ (Thượng Chi); Một tháng ở Nam kỳ, Mười ngày ở Huế, Pháp du hành trình nhật ký (Phạm Quỳnh); Tổng thuật về việc phái bộ Bắc kỳ đi quan sát đường xe lửa Vinh - Đông Hà, Lược thuật hành trình cuộc ngự giá Bắc Tuần, Ngự giá Nam tuần hành trình ký (Song Cử), Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn (Mẫu Sơn Mục N.X.H)...**, lại thực sự có giá trị sử liệu để xem xét nhiều sự kiện văn hóa - xã hội và định vị hoạt động tổ chức hành chính của giai tầng công chức thượng lưu dưới thời thực dân phong kiến.

- Có một dòng du ký viễn du - những chuyến du hành vượt biên giới, đòi hỏi cả nguồn kinh phí, yêu cầu công việc và ý chí của người ham hoạt động, ham xê dịch. Đặt trong bối cảnh văn hóa - xã hội đương thời thì các du ký này quả đã mở ra những chân trời nhận thức mới, đưa lại niềm phấn khích bởi những trang ghi chép, miêu tả sống động của người trong cuộc, người trải nghiệm, chứng nghiệm. Đó là những du ký dài hơi, phong phú, hấp dẫn như **Hạn mạn**



du ký kể lại cuộc đi chơi phiếm qua Bangkok - Hương Cảng - Nhật Bản - Thượng Hải - Nam Kinh - Quảng Tây - Quế Lâm - Bắc Kinh - Tứ Xuyên - Quảng Đông và trở về nước, trong 6 kỳ (Nguyễn Bá Trắc); **Pháp du hành trình nhật ký** kể về chuyến đi trong sáu tháng, từ khi rời bến Sài Gòn ngày 15-3-1922, những ngày lênh đênh trên biển và ở lại thăm thú nước Pháp văn minh hoa lệ, cho tới ngày 11-9 về tới cảng Hải Phòng - trong 27 kỳ; **Du lịch xứ Lào**, trong 2 kỳ (Phạm Quỳnh); hoặc các bài khác như **Ai Lao hành trình** (Trần Quang Huyền), **Trên đường Nam Pháp** (Tùng Hương)...

- Có một dòng du ký thiên về khảo cứu danh nhân lịch sử, truyền thuyết và sự tích liên quan tới một địa điểm cụ thể. Loại du ký này thường là kết quả sau một chuyến picnic giới hạn trong thời gian ngắn, kiểu như **Ba Bể du ký** (Nhạc Anh Hoàng Văn Trung), **Du Ngọc Tân ký**, **Du Tử Trầm Sơn ký**, **Bài ký chơi Cổ Loa**, **Cuộc đi chơi năm tầng núi**, **Cuộc đi chơi Sài Sơn** (Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục), **Banà du ký** (Huỳnh Bảo Hòa), **Thăm lăng Sĩ Vương**, **Nam du đến Ngũ Hành Sơn** (Nguyễn Trọng Thuật)...

- Có một dòng du ký hướng tới khảo sát, giới thiệu cả một vùng văn hóa rộng lớn. Loại du ký này đòi hỏi người viết có thời gian du ngoạn theo “tua” dài hơi và đòi hỏi vốn kiến văn sâu rộng, có sự chuẩn bị tư liệu công phu và ghi chép thực

địa kỹ lưỡng. Các du ký tiêu biểu kiểu này có **Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam kỳ, Chơi Lạng Sơn, Cao Bằng** (Phạm Quỳnh), **Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang** (Nguyễn Văn Bân), **Hành trình mạn ngược, từ Cao Bằng xuống Phú Thọ** (Thái Phong Vũ Khắc Tiệp), **Cuộc xem cổ tích miền Đông bắc tỉnh Hải Dương** (Nguyễn Đôn Phục), **Các nơi cổ tích đất Nghệ Tĩnh, Các làng điện xứ Huế** (Nguyễn Đức Tính), **Quảng Xương danh thắng, Tây Đô thắng tích, Ninh Bình phong vật chí** (Thiện Đình), **Cảnh vật Hà Tiên** (Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiểm)...

- Có một dòng du ký mà yếu tố “vị nghệ thuật” chiếm phần quan trọng, ở đó người viết chấm phá một vài nét phong cảnh thiên nhiên, cuộc sống đời thường bình dị hay thoáng qua niềm vui văn hóa lễ hội, đình đám. Đó là các bài **Trẩy chùa Hương** (Thượng Chi), **Cuộc đi quan phong làng Thượng Cát** (Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục), **Một buổi đi xem đèn Lý Bát Đế** (Phạm Văn Thư), **Cuộc thưởng ca ở làng Hữu Thanh Oai** (Nguyễn Mạnh Hồng), **Cuộc chơi trăng sông Nhuệ** (Mai Khê), **Tết chơi biển** (Trúc Phong) v.v...

Trên thực tế việc phân chia các phương thức, kiểu loại, nội dung du ký như trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Song dù có khác nhau thế nào thì các tác phẩm du ký vẫn hướng tâm ở phương thức ĐI và XEM, đặt cược vào tính tích cực chủ thể



là người trực tiếp Chứng Nghiệm - Trải Nghiệm và vươn tới phẩm chất “vị nghệ thuật” chân - thiện - mỹ cao đẹp, ít nhiều gián cách với thế tục lắm than.

*

Trong phần Mục lục theo bộ môn, đề mục XIV - Du ký, du hành, nhà thư mục học Nguyễn Khắc Xuyên thống kê chi tiết danh sách 69 tác phẩm du ký đã in trên Nam Phong Tạp chí. Tuy nhiên, có một số tác phẩm đúng là thuộc thể tài du ký song lại do tác giả người nước ngoài viết về phong cảnh nước ngoài (các mục bài **Ai Cập, Một mình giữa bể Đại Tây, Hòa Lan du ký, Thăm miếu ông Khổng, Cảnh vật Nhật Bản, Du lịch về phía Nam nước Tàu**), hoặc là bản dịch tác phẩm từ thế kỷ XVIII (**Thượng kinh ký sự** của Lãn Ông Lê Hữu Trác), do đó chúng tôi không đưa vào tuyển tập này. Chốt lại, qua 17 năm, Nam Phong Tạp chí (1917-1934) đã in 62 tác phẩm được coi là du ký.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi chủ trương tôn trọng tối đa văn bản gốc để giúp bạn đọc tiện xem xét, đánh giá. Do trình độ dân trí đã được nâng cao nên một số lời lẽ, nhận thức của người xưa vẫn được giữ nguyên để đảm bảo tính lịch sử, chỉ chỉnh lý những yếu tố chính tả, văn phạm cho phù hợp qui ước hiện hành. Trong một số trường hợp thật cần thiết sẽ có thêm chỉ dẫn, chú thích bổ sung và ghi rõ trách nhiệm người biên soạn - (NBS).

Nam Phong Tạp chí thuộc số những loại báo chí ra đời tương đối sớm và có vị trí quan trọng trong nền văn hóa - văn học dân tộc nửa đầu thế kỷ XX. Nói riêng thể tài du ký cũng có giá trị cả về nội dung và nghệ thuật, góp phần nâng cao nhận thức và niềm tự hào trước lịch sử ngàn năm và thắng cảnh non sông đất nước. Chúng tôi hy vọng tuyển tập du ký trên Nam Phong Tạp chí này sẽ là sưu tập mở đầu cho công trình Du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX sẽ hoàn thành trong tương lai.

NGUYỄN HỮU SƠN - LA SƠN



SỰ DU LỊCH ĐẤT HẢI NINH⁽¹⁾

TRẦN TRỌNG KIM

Nhân vừa rồi tôi đi khám trường ở ngoài Hải Ninh, thấy có lắm cái phong tục rất lấy làm lạ và lại thấy cái công cuộc của người mình làm ăn ở ngoài ấy thì thật là chán ngán lắm. Vậy tôi xin đem những sự tôi đã trông thấy, những điều tôi đã nghe thấy để nói chuyện hầu các ngài. Tưởng cũng là câu chuyện có thể khiến cho ta biết được cái tình hình những nơi biên địa của nước mình.

Hải Ninh nay đặt là tỉnh, thuộc về đạo quan binh thứ nhất cai trị. Nguyên trước đây là phủ Hải Đông, thuộc về tỉnh Quảng Yên. Đến năm thứ 17 đời vua Minh Mệnh (1836) mới đổi Hải Đông ra làm Hải Ninh, kiêm lý châu Vạn Ninh và châu Tiên Yên. Về thời triều ta, ở vùng ấy giặc Khách và giặc Tàu Ô quấy nhiễu, dân gian bị nhiều sự khổ sở. Quan sở tại thường phải khoanh tay mà chịu, chứ không làm gì được chúng nó. Chỉ có lúc nào có đám giặc to nổi lên, xưng đế xưng vương, thì quan quân mới đem đại binh đi đánh dẹp, hễ giặc yên rồi lại để mặc như cũ. Nhất là khi nước Pháp mới sang lập cuộc bảo hộ ở bên ta, thì vùng ấy giặc cướp lại quấy nhiễu

1. Diễn thuyết ở Hội Khai Trí ngày 29 tháng 4 năm 1923.



lắm nữa, vì thế cho nên Chính phủ Bảo hộ mới lấy phủ Hải Ninh mà phân ra làm một tỉnh, chia châu Vạn Ninh ra làm châu Mông Cái và châu Hà Cối, còn châu Tiên Yên thì khi có bọn lính tập Khách làm loạn ở đất Bình Liêu, Chính phủ lại đặt thêm ra châu Bình Liêu nữa. Hiện bây giờ tỉnh Hải Ninh cai quản tất cả bốn châu.

Tỉnh Hải Ninh phía bắc và phía tây thì giáp tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây bên Tàu, và tỉnh Lạng Sơn bên ta; phía nam và phía đông thì giáp tỉnh Quảng Yên và giáp bể. Nhưng bờ bể không trực tiếp ra bể, vì có dãy núi chạy dọc từ chỗ gần giáp giới nước Tàu và nước ta về cho đến vụng Hạ Long, thành ra ở trong dãy núi ấy có một dòng nước, tàu bè đi lại rất tiện.

Giá ai ở Hà Nội đi ra Hải Ninh thì phải chọn ngày có tàu chạy, như là ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Đi chuyển tàu thứ nhất đến độ gần mười giờ thì xuống đến Hải Phòng, bảo xe kéo ra bến tàu của công ty *Roques*, nhưng phải bảo rõ người kéo xe, kéo ra bến tàu “Tây điếc” thì nó hiểu ngay. Xuống tàu xếp đồ đạc xong rồi, đi chơi đâu hay là đi ăn cơm, đến độ 11 giờ rưỡi thì trở lại là vừa. Bởi vì đến đúng 12 giờ là tàu chạy. Chạy qua con sông của Cấm một đoạn, rồi vào con sông con đi ngoắt ngoéo độ hơn một giờ, rồi thì vào sông Bạch Đằng.

Nói đến Bạch Đằng giang thì ta lại tưởng nhớ đến sự nghiệp của ông cha đời trước đã từng bởi con sông đó mà lập nên những công trạng lớn hoặc để gây nên cái nên tự chủ cho nước nhà, hoặc để bảo tồn được giang sơn để khỏi bị quân cường bạo xâm chiếm. Đây là chỗ quân ông Ngô Quyền đánh đuổi quân

Nam Hán để giải phóng cho người mình ra khỏi vòng tôi tớ người Tàu. Đây là chỗ quân ông Trần Hưng Đạo xô đẩy quân Mông Cổ để giữ lấy nước nhà bên vũng. Ấy cũng là một ngọn sông, hai bên bờ cỏ, giữa một dòng nước bạc, chẳng khác gì ngọn sông khác, thế sao mà linh thiêng thế? Sao mà lại quan hệ đến vận mệnh nước nhà ta như thế, khiến cho ngày nay ta đi qua đến đây, ai là người trong lòng không lai láng những cảm tình kính phục mà lại hình như ngùi ngùi tủi thẹn? Vì rằng ông cha đời trước sao mà oanh liệt mạnh mẽ như thế ấy, con cháu ngày nay sao mà nhu nhược hèn hạ như thế này! Rõ thật:

Càng trông thấy cảnh thấy người càng đau!

Tàu chạy qua sông Bạch Đằng thì vào con sông Chanh là đến ngay bến Quảng Yên. Ở Quảng Yên thì hãy còn thành cũ, nhưng chỉ còn có cái xác thành mà thôi. Ở trong thành bây giờ làm nhà thương để những quân lính quý quốc ở các nơi nhọc mệt về đây dưỡng bệnh. Trừ cái thành ra thì đất Quảng Yên cũng chẳng có cái gì lạ, phố xá thì ít, người đi lại thì vắng. Có lẽ một vài năm nữa, khi nào cái xưởng lọc kẽm làm xong, thì chắc là Quảng Yên sẽ có vẻ hoạt động hơn. Tàu đậu một chốc rồi theo sông Chanh chạy thẳng ra mé bể. Ra đến gần Cát Hải thì quay trở lên về phía tay trái. Từ đây là ngoài thì dãy núi Cát Bà, trong thì đất, tàu cứ chạy ở những dòng nước có nhan nhản những núi đá con, trông lấm cái có hình rất lạ. Đây là khởi đầu vịnh Hạ Long. Đến độ gần sáu giờ chiều thì tàu đến Hòn Gai.

Hòn Gai là đất tư của công ty lấy than. Trước đây là đất bỏ hoang, mà bây giờ thành ra một nơi rất phồn thịnh, phố



xá cũng nhiều, người làm ăn, phu phen đi lại thật là đông. Xe lửa chở than chạy đi chạy lại cả ngày cả đêm. Ở dưới bến thì tàu các nước đến lấy than, tàu nước Anh, nước Mỹ, nước Nhật ngày nào cũng có vài ba chiếc trực sẵn ở đấy. Chỗ mỏ lấy than thì gọi là Hà Xú hay là Hà Tu gì đấy, cách Hòn Gai độ mười lăm cây lô mét. Ở chỗ ấy than nổi ở trên mặt đất, lấy thật dễ. Ấy thế mà ngày trước ta chẳng biết gì cả. Người ta còn nói chuyện rằng vào quãng đời vua Tự Đức, những người thuyền chài lên đấy lấy những hòn than đá kê để nấu cơm, tự nhiên thấy đá cháy, lấy làm lạ, đem về nộp quan, quan cũng không biết thứ đá gì mà lại lạ thế. Rõ thật của ở trước mắt mà không biết dùng. Hiện bây giờ công ty lấy than ở Hòn Gai và công ty làm *ciment* ở Hải Phòng thịnh vượng nhất cả xứ Đông Pháp ta, mà có lẽ cả Viễn Đông này cũng chưa có đâu hơn được.

Tàu đậu ở Hòn Gai một lát, rồi đến chập choạng tối thì nhỏ neo chạy. Từ Hòn Gai ra Mông Cái còn phải ghé ba bốn nơi nữa, nhưng cũng không có chỗ nào quan hệ lắm. Giá không có sương mù thì sáng ngày hôm sau độ tám, chín giờ tàu đã đến Mũi Ngọc. Được khi nước lên thì tàu vào gần, nếu không thì phải bỏ neo ở ngoài xa, rồi có những chiếc thuyền gọi là *lái thán* đưa Khách ra và đón Khách vào bờ. Chỗ ấy trong địa đồ gọi là Mũi Ngọc, vì đấy là một mồm đất thò lòi ra ngoài bể, chú ta thì thường gọi là Núi Ngọc là bởi ở trên mồm có quả núi gọi là núi Ngọc. Các quý quan thì gọi là *Mũi Nhốt*. Mà người ta, nhất là các ông tân học, nói chuyện với nhau, thường có lẫn ông cũng gọi là *Mũi Nhốt*, cũng như là Bạch Hạc thì gọi là *Ba-cha* (sa), tri châu thì gọi là *Tri-chô* (sô). Giá lúc đầu ai

vô ý nghe những tiếng ấy không hiểu là gì. Nhưng có nói như thế thì mới giống tây, và mới lịch sự! Thế mới biết rõ là người An Nam ta có cái tính dễ hóa, hay bắt chước những kẻ hơn mình, đến cả cái thanh âm mà người ta bắt chước mình chưa được đúng, mà mình đã bắt chước nói đúng được như những tiếng người ta nói sai. Giỏi lắm thật!

Từ Mũi Ngọc vào Mông Cái có hai lối đi, một là đi thuyền thì phải tùy nước lên nước xuống: được buổi nước lên thì độ ba giờ đã đến nơi, mà phải buổi nước xuống thì có khi đến bảy, tám giờ mới tới được; hai là đi đường bộ, nếu gặp xe thì chỉ non hai giờ đã vào đến Mông Cái.

Mông Cái là tỉnh lỵ tỉnh Hải Ninh, có dinh quan Sứ, dinh quan Đạo, cũng như các tỉnh mạn ngược. Có chợ, có phố, tất cả nhà khách và nhà ta tính cả lại cũng được độ 60, 70 nóc gì đấy. Cứ như một Mông Cái không thì buồn lắm, nhưng ở liền ngay đấy, chỉ cách một con sông Na Lương, có một làng Tàu gọi là Đông Hưng. Đây mới thật là một nơi thị trường lớn nhất cả vùng ấy. Tuy rằng Đông Hưng là đất bên Tàu, nhưng người ta ở Mông Cái có mua bán gì là sang mua ở bên ấy, gọi là sang phố.

Ở bên Đông Hưng người nhiều, nhà cửa ở chen chúc đông lắm, sự buôn bán rất thịnh. Đường thì hẹp, mà không có xe cộ gì cả. Ai mới sang Đông Hưng trước hết có một cái lấy làm lạ, là cái bản. Đến cái bản thì tôi tưởng không sao bản hơn được nữa. Ấy là người ta nói rằng năm nay thế đã là sạch lắm, vì năm ngoái có dịch, cho nên năm nay người ta đã chịu quét dọn một đôi tí, chứ như mọi năm thì còn bản nữa. Tôi đi sang



chơi có mấy lần mà lần nào cái mùi bản nó xông lên cũng buồn nôn. Ở bên ấy nhà nào cũng có một vài con lợn và một đàn gà, nuôi ngay ở trong nhà, quây quần ngay ở chỗ người ngồi. Trông xuống chỗ nền nhà thì thấy đen đen như chuồng phân của ta, mà lại ướt ướt, thật là ghê. Thế mà người ngồi ăn ở đấy, giường nằm ngủ ở đấy, không biết sao mà họ chịu được.

Thế mới biết rằng người ta sinh ra ai cũng mất mũi như nhau, nhưng ăn ở thế nào thì rồi quen thế. Mũi tuy vẫn thích của thơm, nhưng đã ngửi mùi thối quen đi rồi, thì dầu thối đến đâu, cũng không biết thối nữa. Mất tuy vẫn thích trông cái sạch cái đẹp, nhưng đã trông cái bản cái xấu quen đi rồi, thì dầu bản và xấu đến đâu cũng không biết là bản, là xấu nữa. Cũng vì thế cho nên những người mà cả đời chỉ trông thấy những điều đê hạ, và chỉ làm những điều đê hạ, thì dầu làm việc gì cũng chỉ giở những ngón đê hạ ra, mà vẫn không biết là mình làm điều đê hạ. Suy đó thì biết cái thói quen quan hệ cho sự giáo dục của người ta là thế nào.

Những người Khách ở vùng tôi đã đi qua, có cái thói quen ở bản rất lạ. Cứ theo như phép vệ sinh ngày nay thì tưởng họ chỉ những yếu đau cả đời là phải. Thế mà không, người nào cũng to lớn lực lưỡng, mà trông thấy họ làm ăn thì thật là khỏe mạnh. Một người họ có thể làm gấp hai người ta, mà xem họ làm cái gì cũng chăm chỉ lắm, chứ không lười biếng chút nào cả. Có một điều, họ làm việc gì xem ý không muốn người ta cai quản. Bất kỳ việc gì, định làm thế nào, bao giờ xong, thì bảo họ, rồi cứ để họ nghỉ lúc nào, làm lúc nào mặc họ, thế là tự họ cố sức làm xong, chứ

họ không muốn có người hạn chế sự làm sự nghỉ của họ. Ấy là cái tính tự nhiên của người Khách như thế. Họ thường có lắm cái tính rất tốt mà xưa nay không nói đến, không có tiếng mà gọi, như tiếng *tự do*, *bình đẳng*, *đoàn thể* đều là tiếng mới đặt ra, chứ trước là không có sách vở nào nói đến cả. Thế mà dễ chừng chưa có người nước nào tự do và bình đẳng bằng người Tàu. Không biết ở những chỗ trung châu bên Tàu phân biệt trên dưới thế nào thì tôi không rõ, chứ cứ như những cách làm ăn cư xử của những người Khách ở bên ta và ở vùng Đông Hưng, Mông Cái, thì thật là tự do và thật là bình đẳng. Đi ngoài đường thì bất kỳ người làm quan, người đi buôn, xem ai cũng như ai cả, gặp người quen biết cũng chào hỏi như thường mà thôi. Ngay ông quan coi đồn Đông Hưng, gọi là doanh trưởng, ngang hàng với quan đại úy tức là quan ba bên Tây, mà đứng giữa rạp làm chay cầm tấm mía ăn, như mọi người, chứ không trông thấy oai vệ ông quan gì cả. Chỉ trừ lúc nào có việc công, có lính tráng theo hầu mới ra dáng ông quan mà thôi. Đến những nhà buôn bán thì người làm công với chủ nhà không còn phải lễ phép gì cả. Trên dưới một loạt, ngồi ăn với nhau một bàn, ai ăn đúng dậy xới lấy cơm mà ăn, chứ không ai hầu ai. Công việc thì ai phải làm việc gì cứ tự nhiên làm, có khi ông chủ phải làm mà người làm công ngồi chơi, ung dung tự nhiên, mà việc gì cũng không đến nỗi trễ nải.

Có lắm nơi cả đời chỉ nói sự tự do, bình đẳng, mà kỳ thực thì rất hay phân biệt. Thậm chí có nơi những người giàu có sang trọng không đi chơi ngày chủ nhật sợ lẫn với những người



thuyền thợ. Như thế thì cái tính tự nhiên của người Tàu có phần hay hơn.

Đi đến những xứ người Tàu ở thì xem ra cả cái tâm lý của họ chỉ ở chữ *tài*, là của. Người quen kẻ thuộc gặp nhau ngoài đường ngoài phố hỏi thăm nhau, mở miệng ra là hỏi có *phát tài* không. Vào nhà nào, bất kỳ sang hèn cũng thấy chữ *phát tài*, *tiến tài*, hoặc để thờ hai bên cửa, hoặc để thờ trong nhà. Cũng có nhà mua cái tranh ông *thần Tài* để thờ ngay chính giữa nhà. Đến đám chay, đám tế lễ, làm những hình nhân bày trước sân cũng làm tay cầm lá cờ đề bốn chữ: *nhất kiến nhất tài*.

Chữ *tài* xem như là cái cực điểm của người Khách, hình như họ cho nhất sinh của người đời chỉ đem tâm trí vào sự làm giàu là hết, chứ không cần phải tư tưởng cao xa thâm viễn làm gì.

Vì họ chú vào sự tài lợi như thế, và lại có cái tính rất kiên nhẫn, cần kiệm, cho nên họ đã ở đâu, là không những là không ai cướp được quyền lợi của họ, mà họ lại dần dần lấn mất cả cái quyền lợi của người ta được. Nhất là khi nào có việc gì dính dáng đến quyền lợi của họ, thì họ có cái tính liên lạc rất lạ: chỉ một vài người đứng lên bảo nhau một tiếng là cả đoàn thể ai cũng theo. Ở Mông Cái có một việc cởn con như thế này mà họ làm đến quan cai trị ở đấy cũng phải chịu. Độ vừa rồi cái cầu sắt ở Mông Cái sang Đông Hưng lâu ngày hỏng nát, phải chữa lại. Quan binh ở Mông Cái cho một người bắc cái cầu tre để đi tạm trong khi phải chữa cầu sắt. Nhân làm cái cầu tre ấy cũng phí tổn mất ít nhiều, quan mới cho người đứng lên làm cầu được phép thu ai đi qua lại mỗi người một xu. Thế mà Khách ở Mông Cái và ở Đông Hưng nhất định không chịu, họ

bảo nhau bỏ tiền ra tìm chỗ đất của họ đã thuê bên ta rồi, làm cái cầu khác mà đi, chứ không chịu đi cái cầu của ta đã làm. Sau quan thấy thế cũng hạ lệnh bắt không được thu tiền nữa, thì họ mới đi cái cầu ấy. Thế mới biết rằng hễ việc gì mà làm thiệt cho họ một đồng xu là họ cũng không chịu. Cũng như sự buôn bán ở bên Mông Cái ta cũng thế, thường là chỉ người ta đi mua hàng ở hiệu Khách, chứ Khách không chịu mua gì ở hàng ta bao giờ. Hễ mà lúc nào An Nam ta có ai định mở cửa hàng buôn bán ganh nhau với người Khách thì họ bảo nhau mua đất bán rẻ làm thế nào cho mình đến vỡ cửa hiệu, thì họ mới thôi. Người mình phần thì đã không sành nghề buôn bán, lưng vốn lại ít, phần thì bảo nhau không được, cho nên không thể nào buôn bán ganh được với người Khách.

Trừ cái tài buôn bán và cái tính chịu khó làm lụng của họ ra, thì cái phong tục của họ thật là tồi tệ. Ta xưa nay vẫn theo văn minh của Tàu, cương thường luân lý đều bắt chước Tàu cả, chắc ai cũng yên trí rằng dẫu ở chỗ nào phong tục của họ cũng tốt. Thế mà người Tàu ở mạn Đông Hưng và mạn Hải Ninh có lắm tục thật là dã man, như là tục giết con gái và tục bán vợ. Người ta nói rằng ở bên Tàu có con gái gả chồng, cha mẹ phải sắm sửa đủ mọi vật, từ đồ trang sức, áo quần, đồ ăn, thức đựng, cho đến cái chổi quét nhà, cái rế đựng nồi, là phải sắm hết cả. Bởi vậy cho nên họ sợ đẻ con gái. Thường có người đẻ ra là họ bóp chết đi. Cái điều đó thì mắt tôi không trông thấy, nhưng mà người ở mạn Hải Ninh ai cũng nói như thế cả. Tôi tưởng cái tình thân của người ta thì thật không gì bằng cha con mẹ con, thế mà họ vì một chút lợi mà nhẫn tâm đem con



giết đi: vậy thì không biết ông Thần tài có phép thần thông gì mà làm cho người ta thành ra tàn nhẫn được như thế! Không biết có phải là tại cái tục dã man hay giết con gái đi, hay là tại thế nào thì không rõ, nhưng đi ở những phố bên Đông Hưng thật thấy cái số đàn bà ít lắm. Giá gặp 10 người thì chỉ thấy độ 3, 4 người đàn bà con gái mà thôi. Có người nói rằng chỉ vì hiếm đàn bà thế cho nên họ cứ hay đi mua những con gái của ta bọn mẹ mìn bắt được đem sang bán ở bên ấy.

Những người Tàu ở vùng ấy lấy vợ không gọi như bên ta là cưới vợ, nhưng gọi là mua vợ. Người Khách mua người vợ về ăn ở với nhau năm bảy năm, hễ làm ăn phát đạt thì thôi, nếu có xảy ra sự gì khó khăn hay là làm ăn không được tiện lợi thì người chồng lại đem bán đi, dầu có con cái rồi cũng mặc. Ngay những vùng ở bên Hải Ninh cũng có người nói chuyện rằng: vừa mới được mấy tháng nay có một chuyện người Nùng đem bán vợ. Người vợ cũng là người Nùng, trạc chừng gần 30 tuổi, lấy nhau đã được non 10 năm rồi, mà con cái chưa có. Một hôm bỗng thấy có người Khách lạ đến nhà, và lại thấy ý người chồng hơi khác, người vợ mới bảo chồng rằng: “Nếu anh không thương yêu tôi nữa, thì cho tôi về với mẹ tôi, và bao nhiêu tiền anh mua tôi ngày trước tôi sẽ trả lại anh, chứ đừng đem tôi bán cho ai, vì rằng mẹ tôi chỉ có một mình tôi là con mà thôi.” Người chồng nói lảng đi, rồi được ít lâu bảo người vợ rằng: “Ở bên Tàu có người sẵn lòng thuê cả vợ chồng ta, vậy ta sang đấy làm ăn có lẽ tiện lợi hơn”. Người vợ vô tình nghe lời theo chồng sang Tàu, vào ở nhà người Khách đã thấy đến nhà mình độ trước. Ở được hôm trước hôm sau, người chồng bỏ trốn đi

mất, rồi người Khách kia đến nói rằng: “Chồng chị đã bán chị cho tôi lấy 60\$00, thì từ bây giờ chị là vợ tôi”. Người vợ lúc ấy thân cô thế cô chẳng làm sao được, cũng đành phải chịu. Nhưng được mấy ngày lại trốn về bên ta được. Người Khách mất vợ mới đi thưa quan bên Tàu. Quan bên ấy tư sang cho quan bên Hải Ninh, quan bình giao việc ấy cho châu sở tại xét xử. Quan châu mới đòi cả hai vợ chồng tên Nùng đến nha, hỏi người chồng thì nói rằng: vì vợ chồng ăn ở không hợp cho nên nó phải bán đi. Người vợ nói rằng: “Trước tôi đã xin trả tiền lại cho anh ấy để tôi về với mẹ tôi mà anh ấy không cho”. Quan hỏi ra là tên ấy đem vợ bán đi thì được 60\$00, chứ để vợ nó trả tiền lại thì chỉ được có 40\$00 mà thôi. Rút cục lại chỉ vì có hơn kém 20 đồng bạc mà nó làm điều bất nhân bạc nghĩa như thế. Anh Nùng ấy đã khéo tính, nhưng chẳng may người vợ lại trốn về được, thành ra không xong, quan phải bắt tên Nùng trả 60\$00 cho anh Khách đi mua vợ hụt. Còn người vợ muốn cho anh bạc tình kia khỏi lỗi thôi, xin với quan cho đem 40\$ nộp ngay trước mặt quan để trả lại cho nó. Anh Nùng kia điềm nhiên nhận lấy 40\$ mà phàn nàn rằng: “Thế này ra tôi mất 20 đồng”. Lạ thay! Không biết cái hơi đồng tiền có cái mãnh lực đến thế nào mà làm cho con người ta không còn biết gì là tình nghĩa nữa. Cái ma lực đồng tiền mạnh thật! Không trách mà thiên hạ phải khổ sở điêu đứng vì tiền!

Chuyện tôi vừa nói đó tuy đã là lạ, nhưng chưa bằng chuyện này chính quan châu ở Hà Cối nói với tôi rằng: năm ngoái ở châu ấy có xử một việc rất kỳ quặc, nhất là về đường luân lý, đường phong tục thì thật là mọi rợ vô cùng. Có hai vợ chồng



một nhà Nùng lấy nhau đã có con có cháu, thế mà chồng còn đem bán vợ đi. Mà người vợ cũng đã gần 50 tuổi, thế mà hãy còn có người mua! Nhân vì em người vợ đến kêu với quan Châu. Quan bảo về làm đơn để quan xét cho. Sau đòi cả hai bên cùng con cái lên nha để hỏi đầu đuôi. Người chồng mua vợ nói rằng: “Tôi một mình làm ăn khó nhọc, muốn mua một người về trông nom giúp đỡ cho”. - Người chồng bán vợ nói rằng: “Tôi mua nó đã lâu, nhưng bây giờ cái số không ở được với nhau, cho nên tôi phải bán nó đi”. - Hỏi người vợ rằng bây giờ muốn ở với người chồng cũ hay là đi với người chồng mới, thì trả lời rằng: “Nó đã bán tôi thì tôi đành chịu vậy, chứ về với nó, cũng không ở được nữa”. - Sau quan hỏi mấy đứa con rằng: “Cha chúng bay tệ bạc như thế, nhưng chúng bay là con mà lại không thương xót mẹ hay sao? Sao mà chúng bay không tìm cách mà can ngăn đi, lại để làm như thế sao cho đành lòng?” - Mấy đứa con đứng dưng mà trả lời rằng: “Vợ cha chúng tôi thì cha chúng tôi bán, việc gì đến chúng tôi”. Quan thấy cũng chán đuối cả chúng nó về, bởi vì cái phong tục đã đời tệ như thế, luật pháp cũng chẳng làm gì được. Vả quan ở ngoài ấy cũng vụ lấy yên việc thì thôi, cho nên để mặc chúng nó. Nhưng tôi thiết tưởng rằng vợ chồng ân ái mà có người đơn bạc, đã là quá lắm rồi, chứ mẹ con là tình nghĩa dưỡng dục sâu xa nặng nề biết là bao nhiêu, thì còn có cái gì là cái ngăn trở làm cho con không yêu kính mẹ được. Thế mà nghe mấy lời những đứa con ấy nói như vậy, thì có khác gì những giống cầm thú không?

Cái tục bán vợ là có lẽ gần khắp cả tỉnh Quảng Đông như thế. Tôi không đi đến những nơi khác, không biết được rõ,

nhưng nghe người ta nói thì cái tục ấy nhiều lắm. Hiện nay ở Mông Cái có một bà lão, bây giờ đã già, mà đói khổ lắm. Bà ấy nói là người Nam Định, thừa nhỏ bị mẹ mìn bắt đem sang bán bên Quảng Đông, rồi bị bán đi bán lại đến sáu lần. Sau già yếu không ai mua nữa, mới lần về Mông Cái đi ở với người ta mà ăn. Tuy rằng biết là người Nam Định, chứ cũng không rõ ở làng nào, mà bà con có những ai cũng không biết, vì thế cho nên đành chịu ở Mông Cái vậy.

Trông thấy tình cảnh bà lão ấy mà nghĩ đến những đứa con gái ta bị bắt đem bán cho những giống cầm thú mặt người kia, thì lại thương xót là dường nào! Đau đớn là dường nào!

Cái luân lý người Khách ở trong nhà về đường vợ chồng con cái thì bậy bạ là như thế, nhưng ở trong họ với nhau thì họ có cái đoàn thể rất lạ. Những nhà của người Khách và người Nùng thì không có bàn thờ ông vải như những nhà ta, nhưng mà các họ lớn thì có nhà Từ đường ấy thường làm ở giữa, những nhà họ hàng ở chung quanh. Trong một họ có lệ luật riêng. Ai phạm điều gì thì hàng họ có thể bắt phạt, có thể trừng trị được.

Nhà Từ đường lại có tiền để cứu giúp những người trong họ. Tiền ấy thì mỗi năm hàng họ cất hai người làm thủ quỹ, để kiếm cách mà sinh lợi ra. Trong họ ai đi buôn bán lỡ có thua lỗ thì hàng họ cấp vốn cho để gây dựng lại cơ nghiệp. Cấp cho một lần không được, lại cấp cho lần thứ hai, đến lần thứ ba là thôi, hàng họ không giúp nữa. Nếu ai được cái tiền của hàng họ giúp cho mà làm ăn lại phát đạt lên, thì phải đem cái tiền vốn về trả họ, rồi muốn cúng vào nhà Từ đường bao nhiêu nữa thì cúng.



Trong họ có ai đi buôn bán xa xôi, chẳng may mất đi, vợ con đem nhau về ở nhà Từ đường thì họ cấp nhà cho mà ở, và tiền cho mà ăn tiêu. Còn hài cốt thì họ sẽ trù tính để đem về quê quán. Vì cái tình liên lạc như thế, cho nên cái gia tộc của người Khách thật là bền chặt lắm.

Cái tục làm nhà Từ đường như thế thì thật là hay, nhưng xem ra thì người Khách chỉ chuyên trọng về đường thực tế, làm ăn mà thôi, chứ về đường thờ phụng thì họ cầu thả lắm, không thành kính như bên ta. Đến những sự tin tưởng thần thánh họ cũng cầu thả một cách khác thường. Mấy hôm tôi ở Mông Cái, bên Đông Hưng có mở một cuộc làm chay to lắm. Là vì năm ngoái ở bên ấy có bệnh dịch, người chết nhiều lắm, lẽ ra thì độ trong năm nọ đã làm chay rồi, nhưng vì bên Tàu còn loạn lạc, quân gia còn đánh lẫn nhau, cho nên không dám mở hội. Đến đầu năm hay người ta sợ để lâu không tiện, mới phải thuê lính để phòng giữ và mở hội làm chay. Lúc đầu tôi mới nghe nói có hội, trong bụng đã thấy làm mừng, chắc được xem một hội to ở đất Tàu. Nhưng khi sang đến chỗ mở hội, thì chỉ thấy la liệt những bàn đánh bạc, mà bàn nào cũng xúm xít những con bạc. Vào đến chỗ làm chay thì thấy ở bên hữu có cái rạp đề chữ “Chiêu đãi xú”, là chỗ tiếp khách, bên tả thì có một dãy rạp, bày những cỗ bàn, thịt cá rất nhiều. Cái rạp thờ ở giữa thì có mấy cái tranh vẽ tượng Phật treo lên cái lá cốt chằng thẳng, và trước những cái tranh ấy có cái bàn dài bày ba cái lư hương bằng chậu sành. Ở giữa lư hương thì cắm mấy nén hương, chung quanh những nén hương ấy thì vô số là những bài vị làm bằng mảnh giấy đỏ dán vào cái que đề là

Thái Thượng Lão Quân thần vị, Ngọc Hoàng thượng đế thần vị, Cửu Thiên huyền nữ thần vị, v.v... Cả cái bàn thờ chỉ có thế mà thôi. Lúc cúng thường thì có một người thầy cúng cầm quyển kinh ngồi đọc danh hiệu các vị thần, đọc đến vị nào thì phục xuống lạy một lạy. Được một chốc người nấu bếp đem đồ cúng ra thì bày mỗi nơi ba bốn đĩa con; đĩa thì có mấy cái măng khô, đĩa thì có mấy cái miến sống và một đĩa nữa có mấy cái kẹo đường. Còn những người thập phương đi lễ, người thì đứng ngoài xa, người thì đứng sau lưng ta, khấn vái một lúc rồi trở ra. Đến lúc đại lễ thì có bọn thầy phù thủy mấy người: người thì ngồi để ngực để bụng ra, người thì ngồi vén đùi vén vế, đánh thanh la, đánh nã bạt và thổi tù và. Một người mặc áo cà sa làm phù phép và đọc những kinh kệ gì đấy. Những người ngoài thì ra vào nói cười xôn xao, không có cái gì là thành kính cả.

Thiết tưởng rằng sự cúng tế là do sự tin tưởng của người ta, cho là sự họa phúc ở trên trần gian này đều bởi những vị thần linh chủ trương, cho nên mới lấy sự kêu cầu mà xin điều lành tránh điều dữ. Tin tưởng như thế, phải hay là trái thì tôi không được rõ, nhưng dầu thế nào mặc lòng, đã tin là có thần linh thì tất là phải lấy lòng thành kính mà thờ phụng, chứ sao lại cầu thả như cách của người Tàu được. Nó cũng bởi sự học hành kém cỏi. Không biết ở những nơi trung châu bên Tàu thế nào, nhưng ở miền biên thùy như ở vùng Đông Hưng thì sự học hành không có gì. Người ở đấy đi học thì chỉ vụ lấy biết viết biết đọc rồi là xoay ra làm ăn, chứ không thấy nói có ai có học thức gì. Còn những sự thờ cúng thì đều do ở bọn đạo



sĩ, tức là bọn thầy pháp, thầy phù thủy, họ bảo thế nào thì người ta theo thế. Mà bọn ấy thường là bọn ngu dốt, chỉ khôn khéo về đường lấy sự yêu ma thần thánh để đánh lừa người ta mà kiếm ăn. Lại nhân người Khách cũng như người mình hay tin nhảm, cho nên bọn ấy lại càng dễ mê hoặc người ta lắm.

Ở Đông Hưng có đền thờ Quan Công, có đền thờ bà Thiên Hậu, có nhà thờ đạo Thiên chúa, nhưng không có chùa thờ Phật. Ở gần đấy có cái đền thờ Mã Viện làm trên cái đồi đối với Hồ Sơn bên ta. Đền ấy làm như hình con sư tử hay là con hổ gì đấy, nghĩa là ở trên cao thì có hai cái cửa sổ tròn, tức là hai con mắt nhìn sang nước ta, dưới một tí thì có một cái cửa tròn thật to, tức là miệng con hổ. Ở đằng sau có cái tháp cao độ năm, sáu thước tây, đấy là cái đuôi. Đứng bên ta trông sang, hay là ở đằng xa trông lại, thì cũng có phần to lớn, nhưng đến gần đền xem thật là tồi tàn lắm. Ở trước cửa đền có cái sân lát gạch, vào trong đền ở ngay bên cạnh bàn thờ thấy một đồng khố tải đã hẩm nát, và một cái chần bông mục, trông gớm ghê lắm, đấy là chỗ người thủ từ nằm. Ở trên bàn thờ thì thấy có một ngôi tượng bằng trạc đứa bé lên 10 tuổi, nhưng trông cũng thô chuyết lắm. Tượng ấy ngôi chân phải đạp lên cái tượng bé bằng đứa trẻ độ hai tháng, nằm sấp, ngẩng đầu lên, và thè lưỡi ra. Cái tượng ấy một tay cầm thanh gươm giơ lên, một tay hình như nắm lấy tóc cái tượng nhỏ. Người ta nói rằng đấy là người Khách có ý làm Mã Viện đạp chân lên người An Nam. Ở dưới bộ tượng ấy lại có một tượng nữa cũng làm y như bộ trên, nhưng mười phần chỉ nhỏ bằng ba bốn phần mà thôi.

Trên bàn thờ thì trước vẫn treo bức hoành đề bốn chữ: “*Uy trấn Nam bang*”, nhưng không biết tại làm sao mới đây Khách họ làm bức hoành khác, mà đổi đi một chữ: “*Uy trấn Nam biên*”, còn bức hoành cũ thì treo ra một bên.

Cứ kể khi mới trông thấy thế, thì mình là người An Nam, ai cũng phải lộn tiết muốn đập đổ nát cả đi. Nhưng nghĩ lại thì chẳng qua người Tàu làm cái đèn đó cũng là một trò trẻ con mà thôi. Nhân lúc nước người ta hèn yếu, sang hà hiếp, rồi lại lấy điều đó mà khoe khoang thì cũng chẳng có vẻ vang gì. Vả chẳng khi Mã Viện sang đánh ta, lúc bấy giờ nước mình chưa có cái gì là cái hồn nước, dẫu các châu quận có nổi lên theo hai bà họ Trưng mà chống cự với quân Tàu, chẳng qua là sự hoảng hốt trong một lúc, chứ đã có cái gì là bền chặt. Đến khi hồn nước đã tỉnh dậy, người trong nước ai cũng biết lẽ phải lẽ trái, điều hay điều dở, ai cũng đồng tâm hiệp lực, như đời nhà Lý nhà Trần, như đời vua Lê Thái Tổ hay là đời Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, thì tuy nước ta nhỏ mọn thật, nhưng người Tàu chẳng phải lăm lăm khổ nhục với ta hay sao? Vậy thì người Tàu đã lấy gì làm vẻ vang mà đã vội làm những điều thô鄙, không hợp với cách lịch sự của hai nước lân bang, để giữ lấy cái tình hòa hảo có hơn không? Người Tàu ở những nơi biên địa như những vùng gần Hải Ninh thường sang ăn nhờ bên ta, mà lại tỏ ra lòng khinh bạc như thế, chẳng qua là vì người mình khờ dại ngu hèn chỉ biết ganh đua nhau cái danh giá hão ở chỗ xó làng, chỉ ỷ quyền ỷ thế bắt nạt lẫn nhau, chứ ra ngoài thì ai khinh鄙 thế nào cũng phải chịu.



Nhất là về mạn Hải Ninh, người mình kém hèn lắm, chỉ trừ làng Trà Cổ có người đi buôn bán làm giàu làm có, trong làng có nhà ngói nhà gạch trông còn ra dáng một tí, còn thì khổ sở hèn hạ quá chừng. Thường những cái quyền lợi ở trong tay mình cũng đem trao cho người ta cả. Ruộng đất thì chỗ nào tốt là người Nùng chiếm giữ mất cả, trừ những chỗ làm gì không được mới là của mình. Nghề nghiệp thì chỉ có chài lưới để kiếm ăn lần hồi. Mà đánh được cá cũng không biết làm gì để sinh lợi, lại đem bán buôn cho người Khách, người ta đem muối đi, đến lúc mình dùng đến lại đi mua, đắt gấp mấy cái giá mình đã bán. Thậm chí cái rau, củ khoai của mình trồng ra được cũng đem bán cho Khách, rồi sau lại sang mua lại mà ăn. Thành ra mình chỉ làm khó nhọc mà bao nhiêu cái lợi là người ta hưởng hết cả. Hỏi làm sao ta cứ đem bán cho Khách như thế, mà lại không bán cho người mình? Là vì cả cái vùng Hải Ninh có ai là người buôn bán ra trò đâu. Bởi thế cho nên người nhà quê có cái gì đem lên chợ bán cũng vụ bán cho mau để lấy đồng tiền mà về. Bán cho người mình thì không có ai mua được nhiều, tất là phải đem bán cho Khách, hễ được giá là bao nhiêu họ cũng mua. Nghe đâu một đôi khi cũng đã có người mở cửa hàng buôn bán để ganh với Khách, nhưng vì thường người mình vốn liếng đã ít mà nghề buôn bán lại không sành bằng họ, cho nên không ai đứng được lâu. Người mình lại có cái tật bán cái gì giá cũng đắt hơn của người ta, và đã có cái cửa hàng lớn một tí là lên ngay mặt ông chủ, chỉ hòng lo làm ông Hàn nọ ông Nghị kia, thành ra công việc thường chẳng bao lâu mà hư hỏng. Chứ người Khách thì không thế, đã đến sự

buôn bán thì họ rất tinh khôn, kiên nhẫn và cần kiệm. Đã thế, họ lại có cái tính rất quả cảm: thấy việc gì có lợi thì bao nhiêu họ cũng làm. Bởi thế cho nên nhiều người đang không có gì, mà chỉ trong mấy năm đã giàu to rồi. Cũng lắm khi lỡ ra mất cả vốn liếng: có người đang có năm bảy vạn, chẳng may vấp một cái mất sạch cả, lại mang cái khăn gói đi làm thuê, đứng dưng như không vậy. Cái tính kiên nhẫn như thế thì làm gì chẳng được. Mà dẫu giàu có họ cũng không phải vì có tiền bạc mà kiêu ngạo gì, chỉ vụ lấy việc làm giàu mà thôi, chứ không cần gì cái danh giá hão. Bởi thế cho nên cách ăn ở của họ với nhau thật là bình đẳng, mà công việc của họ làm thường được bền chặt lắm.

Về đường công nghệ thì cả tỉnh Hải Ninh chỉ có nghề làm bát ở Mông Cái là thịnh nhất. Nhưng đấy là của Khách, chứ ta không có phần gì. Đầu trước có một hiệu mấy người ta cũng có phần, nhưng sau phải nhượng lại cho người Khách cả. Hiện bây giờ cả thầy có chín cái lò thật to. Đất làm bát và thuyền thợ đều đem ở bên Tàu sang, chứ ta không được một tí lợi nào vào đấy cả. Nguyên tại làm sao mà Khách lại sang thuê đất ở bên ta? Là vì những bát đĩa làm ở Mông Cái cốt để bán cho An Nam ta, vậy sang thuê đất bên ta thì họ khỏi phải chịu cái thuế nhập cảng, như thế thành ra họ đã được một mối lợi to rồi. Những đồ họ làm tuy không đẹp, nhưng trông cũng sạch sẽ hơn những đồ đàn đồ phố của ta vẫn thường dùng, mà giá bán lại rẻ. Những bát đĩa họ bán đại khái theo giá sau này:

Bát ăn cơm, hạng bé, mỗi chục giá: 0\$28



Bát ăn cơm, hạng nhỏ, mỗi chục giá: 0\$14

Đĩa cũng một giá như bát.

Bát đựng canh, hạng bé, mỗi cái: 0\$15, hạng nhỏ: 0\$20

Bình tích, hạng bé, mỗi cái: 0\$10, hạng nhỏ: 0\$15

Nậm rượu, lọ đựng nước mắm, mỗi cái: 0\$10.

Chén và thìa thì mỗi chục: 0\$10

Đĩa con đựng nước mắm, mỗi chục: 0\$10

Lọ con đựng hoa, mỗi đôi: 0\$15.

Lọ đựng hoa lớn thì một đôi độ 0\$50, 0\$70 hay 1\$00.

Những đồ ấy bán rẻ như thế, mà lại tiện cho người ta dùng, cho nên mỗi năm nước ta tiêu thụ đến năm, sáu triệu cái, tính ra cũng đã mất khá tiền.

Tôi xem nước nào cũng lo làm những đồ cần dùng cho người trong nước để giữ lấy mỗi lợi, không cho người ta tranh chiếm mất. Mà nước mình từ xưa đến nay cứ nghiễm nhiên đem tiền đi mua của người mà dùng, mà không biết nóng ruột. Những đồ bát đĩa để ăn uống cũng đi mua, những vải lụa mặc vào người cũng đi mua, đôi bít tất, đôi giày, nhất nhất là phải đi mua của người ta cả, chứ người mình không làm được cái gì ra trò cả. Có làm thì xấu xí mà bán lại đắt, thì còn cạnh tranh với người ta sao được. Ai đi mua mất tiền lại không muốn mua đồ tốt mà rẻ. Vậy thì ta phải làm thế nào, dầu không được tốt đẹp hơn, thì cũng bằng của người ta, mà giá lại bán rẻ hơn thì mới nói ganh với người ta được. Hãy tính rằng những đồ ở ngoài đem vào bán thường phải thuê công đất, lại phải tiền thuyền tiền tàu chở đi, rồi lại thuế nọ thuế kia, sao mà người

ta bán được rẻ. Mà mình ở ngay nước mình, người nhiều, sản vật cũng sẵn, sao mình không làm được? Ta phải lưu tâm về cái vấn đề ấy mà tìm cách làm ăn thế nào, chứ cứ chịu ép một bề mãi, thì không biết đời nào cho khá được.

Ấy là về đường công nghệ, thì ta thua kém người Tàu rồi, nhưng đến cách làm ruộng làm đất, ta cũng thua kém họ. Tôi đi từ Mông Cái về đến Tiên Yên vừa ba ngày rông rã, mà chỉ thấy toàn là người Nùng làm ruộng hết cả, chứ không đâu thấy có người ta. Đi bên nước ta mà chẳng khác gì đi ở bên đất Tàu vậy. Ở ngoài ấy tuy gọi là đường ngược, chứ ruộng đất có khác gì trung châu là mấy. Những nơi như vùng Hà Cối, vùng Đầm Hà và Hà Thanh, thì đất thật tốt, thế mà người Nùng chiếm giữ mất cả. Hỏi ra thì nguyên trước ở ngoài ấy người mình ở cũng nhiều, nhưng vì phải những năm loạn lạc như lúc quý quốc mới sang, bọn Nùng và Khách họ hà hiếp người mình, có khi chúng nó kéo đến cướp phá các làng, rồi bắt được ai là người có ruộng có đất, là chúng làm cực khổ đủ mọi điều, đến bao giờ chịu làm vãn tự nhường không ruộng đất cho chúng nó thì chúng nó mới tha. Vì thế cho nên người mình cứ xiêu bạt mãi ra mạn bờ bể đi làm nghề chài lưới kiếm ăn. Lại còn một lẽ nữa, là người mình lười biếng, và lại không biết phòng xa, dầu có ruộng đất rồi dần dà cũng bán cho Nùng cho Khách hết cả. Cái cách làm lụng của họ đối với cái tính cầu thả của người mình thì làm gì mà họ chẳng chiếm đoạt được cả mọi lợi quyền. Hãy nói một người Khách ở bên Tàu sang, nghèo đói không có gì cả, đến làng kia vào nói với một người có ruộng, xin thuê độ dăm bảy sào để làm ăn. Hễ nó đã thuê được thì



nó hết sức làm lụng để dành để dùm được bao nhiêu, lửa lúc nào nhà chủ ruộng túng tiền, thì nó đem đến gửi mà không lấy lãi. Khi năm đồng, khi một vài chục, cứ dần dần tích tiểu thành đại. Bao giờ tính cộng lại được độ một vài trăm và nó đã tìm được cách nhập tịch An Nam rồi thì nó đợi lúc nào nhà chủ không sẵn tiền, nó đến đòi cái tiền nó đã cho vay trước, nói có người bán ruộng, để lấy cái tiền ấy mà mua. Nhà chủ đang phải lúc túng, mà nó xưa nay cho mình vay không lấy lời lãi gì, và nó lại nói mua ruộng, thì bảo ngay rằng: “Có phải anh mua ruộng thì tôi bán cho anh cái ruộng đang làm đấy.” Nó đã dụng tâm như thế thì làm gì mà nó không mua được, mà nó đã mua được một đám, tất là rồi thế nào nó cũng mua được đám khác, lâu ngày thành ra bao nhiêu ruộng của ông chủ cũ về tay nó cả. Mà cách nó làm ruộng thì chăm chỉ vô cùng, không lúc nào là để đất bỏ không. Có người đi đâu xa thì chớ, chứ đi gần thì bao giờ cũng phải về nhà mà đi tiểu, để lấy làm phân cho tốt ruộng. Cũng là người nhà giàu có, mà đến chiều lại tay xách cái sọt đi nhặt phân. Cần kiệm như thế, thì làm gì mà không giàu. Ngay ở Đàm Hà có một nhà Nùng, gọi là Phúc Hưng, chỉ có nghề làm ruộng mà thôi, mà bây giờ giàu đến 30, 40 vạn bạc. Người ta nói rằng đời ông ở bên Tàu sang thì thật là đói khổ, chỉ thiếu một nỗi đi ăn mày mà ăn, thế mà bây giờ giàu thế.

Hiện như bây giờ cả một tỉnh Hải Ninh, bao nhiêu quyền lợi, mười phần thì chín phần rưởi vào tay người Khách và Nùng hết cả. Ai đi đến đấy trông thấy tình cảnh như thế, cũng phải lấy làm nóng ruột.

Nùng là người ở bên Tàu sang làm ruộng ở bên ta, lâu ngày họ nhập tịch làm dân An Nam. Tuy rằng nói nhập tịch dân ta, để lấy cái quyền lợi làm ăn, nhưng họ vẫn tự xưng là người Tàu, vẫn giữ ngôn ngữ, y phục, phong tục bên Tàu. Họ hàng bà con ở bên Tàu vẫn đi lại. Ở bên ta là chỗ trú chân làm giàu đó mà thôi. Hễ ở đâu mà làm ăn phát đạt thì họ sinh cơ lập nghiệp ở đấy, nếu làm ăn mà không tiện lợi, hay là có điều gì ngăn trở thì lại bỏ về Tàu. Hãy xem như khi còn triều nhà Thanh thì họ để bím, sau bên Tàu cắt tóc, thì chúng nó cũng cắt tóc cả. Bây giờ bên Tàu làm lễ kỷ niệm Quốc dân Cộng hòa thì ở bên này họ cũng mở hội, kéo cờ theo như bên Tàu. Thế nhưng mà đối với nhà nước, họ vẫn là dân nước Nam, chỉ phải chịu sưu chịu thuế như người An Nam, nhưng họ được quyền mua ruộng mua đất, mà lại không phải chịu cái tiền thuế thân như những người Khách sang ngụ cư bên ta. Như thế ra họ được nhiều điều tiện lợi lắm.

Cái lệ cho người Tàu nhập tịch bên ta, là phải có lý dịch nhận thực là người sinh đẻ ở bên này đã lâu đời thì mới được. Nhưng phải biết rằng ở vùng Hải Ninh, các lý dịch phần nhiều là người Nùng cả. Giá có một người ở bên Tàu sang làm ăn bên ta, nó ở được ít lâu rồi nó kiếm cái gì dứt lốt cho bọn lý dịch thì người ta nhận thực cho là người sinh ở bản xứ. Ấy thế là dân nước Nam. Vả lại ở ngoài Hải Ninh, toàn tỉnh chia năm thì bốn phần người Nùng, cho nên quan trên cũng muốn êm việc thì thôi, và những điều giả dối ấy cũng chẳng ai bối mớ ra làm gì.

Tôi thiết tưởng cứ theo lệ công bằng thì những người Tàu đã nhập tịch làm dân nước Nam là được cái quyền lợi làm ăn,



lại được Nhà nước bênh vực, thì trước hết phải nói tiếng An Nam, ăn mặc theo An Nam và phải theo phong tục An Nam là phải. Có thế thì mới giữ được những người bên Tàu không sang xâm chiếm mất cái địa vị của người mình.

Nhưng có người lại nói rằng Nhà nước bây giờ còn đương trù tính cái cách giáo dục để người mạn ngược nói tiếng mạn ngược, chứ không cần dạy cho họ biết tiếng An Nam, làm thành ra như là những dân ở mạn ngược xưa nay không phải là dân nước Nam vậy. Ở trong nước có năm bảy chủng loại, không am hiểu ngôn ngữ lẫn nhau, mỗi một nơi một chính trị khác, tựa hồ như phân một nước ra làm mấy nước để cho tiện sự cai trị. Việc ấy thì tôi không được rõ, nhưng cứ như thiển kiến thì không biết có hợp với cái chủ đích bảo hộ của Nhà nước đối với nước ta không, và chưa chắc đã thật có lợi gì cho các chủng loại ở mạn ngược. Vì là dầu thế nào mặc lòng, ở nước Nam này, thì 10 phần là 9 phần rưỡi người An Nam, mà tự xưa đến nay vẫn giữ cái địa vị chủ gia ông, nếu mà không có người An Nam thì những chủng loại khác có chắc đã làm gì được chưa? Mà ở miền khác thì tôi không được rõ cho lắm, chứ ở miền Hải Ninh mà theo cái chính sách ấy thì chỉ hại cho người mình, mà rất lợi cho người Tàu. Nhưng việc đó là việc chính trị, ta không được bàn đến.

Thưa các ngài,

Câu chuyện tôi nói hầu các ngài đây, nghe hơi dông dài, nhưng thiết tưởng nó cũng có phần ích lợi, là để các ngài biết những người ở chốn biên địa, biết sự xâm đoạt của người Tàu, nhân lúc nước mình phải buổi nhiễu nhương mà tràn sang

lấn mất cả quyền lợi, biết người mình kém hèn, không cạnh tranh được với những người có tính kiên nhẫn và cần kiệm như người Tàu. Biết rõ được cái tình hình như thế, thì có thể mong rằng người mình có ngày hồi tỉnh lại, đem cái tình liên lạc mà bênh vực nhau, cố gắng làm lụng, không ham mê những cái hư danh huyền ảo mà bỏ mất cái thực lợi, không có nông nổi mà làm điều thiệt hại cho quốc dân. Hễ chỗ nào ta có một chút quyền, một tí lợi, là ta phải bảo nhau để cố giữ lấy, đừng để cho người ta chiếm đoạt mất. Nếu ta giữ được như thế, và lại biết so sánh cái hay cái dở, điều hơn điều kém của người với của mình, để liệu mà thay đổi dần dần, thì họa may mai sau này nước ta mới có phần tiến hóa được.

(Số 71, tháng 5-1923)

T. T. K.



BANÀ DU KÝ

HUỲNH THỊ BẢO HÒA

MÁY NGÀY ĐĂNG SƠN LÊN THĂM NÚI “CHÚA”

Đương khi lửa hạ nấu nung, ở giữa cho bụi lằm xe ngựa, cái thú nước biếc non xanh dễ ai không mơ ước. Chiều chiều đứng trên bờ biển Đà Hải, nhìn làn sóng lao xao, ngọn trào xô đẩy, ngoảnh trông về phía tây núi non trùng điệp, đối ngọn Hoàn Sơn, thấy một trái núi cao ngất mấy tầng, chót núi như đung mây xanh, chung quanh thì núi nhỏ xúm xít như đàn con châu mẹ; núi này đại danh là núi “Chúa”, tên thường gọi là “Banà”; đỉnh núi có nhà mát của người Pháp lập lên được ít lâu nay, vì núi “Chúa” có nhiều thắng cảnh và thời tiết khí hậu lại có phần đặc biệt lắm. Mùa đông mây ủ như tuyết sa băng đóng, mùa hè mát mẻ êm êm như xuân phong hòa khí, cảnh sắc tuyệt trần, không nơi nào sánh kịp.

Tôi sẵn lòng ham mộ được một phen du lãm danh sơn cho biết non sông hoa cỏ, hiềm vì đường đi trắc trở sơn khê, chỗ nghỉ ngơi không tiện, may sao được dịp có người quen, sẵn lòng nhường chỗ ở nghỉ mát ít ngày, mà cái chí đăng sơn của tôi nay mới thực hành.

Vào giữa tháng Juin 1931, gần ngày hạ chí ở *Tourane* đây sớm, bốn giờ rưỡi sáng đã lên xe ô tô, đi khỏi thành phố một lúc, vùng đồng vừa rặng, sương móc chưa tan, đi qua mấy cánh đồng, mục tử đuổi trâu còn ngái ngủ, nông phu gieo mạ hầy vươn vai. Xe cứ ngấm chân núi đi lên quanh mấy làng Tùng Sơn, Phú Thượng, đã thấy núi con lúp xúp, rầy bãi miền man, phút chốc đã đến chân núi, dừng xe lại thôn cư An Lợi, coi đồng hồ mới ngót một giờ, tính đường đất có hơn 20 cây số (nếu đi ô tô nhà thì lên quá chân núi được ba cây số nữa, còn xe *camion* chỉ đến đây mà thôi). Bên đường đã thấy có phu có kiệu, chực sẵn đón khách du sơn.

Mới đến chân đã thấy núi nguy nga tráng lệ, mà cái thế khi khu hiểm trở ba bề liên tiếp với các núi con, một mặt liên với thôn An Lợi, có suối lớn, có hố sâu, thủy thổ rất độc, nước uống sinh bệnh sốt rét vàng da, trong rừng thì lắm thú dữ: sài lang hổ báo, rắn rết chim muông. Núi thì cao (hơn 1.000 thước tây), trông lên muôn trùng vùi vùi, lá thắm cây xanh, cảnh tượng ở dưới chân núi, đối với con mắt người thành thị quen ngấm những chòm ngôi đỏ tường vôi, thoát tiên bước chân đến chỗ thâm sơn này lần thứ nhất, ắt sao cho khỏi ngạc nhiên; nhưng muốn tắm mát lên ngọn sông đào, nếu không có gan mạo hiểm thì sao khám phá được hết cảnh trí thiên nhiên của thợ Tạo. Vả chân núi tuy là có nhiều thú dữ và nước độc, song từ Dương Cát là lưng chừng núi trở lên đến chót, thì nước đã hết độc, mà thú dữ vắng tanh, vì trên ấy cao quá không có môi mồi gì, nên thú cầm cũng không thể sinh hoạt được. Đường đi lên núi thì xa thăm thẳm, trong chốn rừng già, quanh co hàng mười mấy cây số, trèo non lội suối khó khăn, phải ngồi kiệu mới lên được, nên đã có phu



kiệu đợi sẵn ở chân núi vì đã dọn trước, giá tiền thì có lệ nhất định, mỗi kiệu dùng sáu người phu, tôi cùng nhà tôi và các trẻ ngồi hai kiệu, cả khách lẫn phu bắt đầu lên núi. Đường đi lên coi cũng tuyệt diệu, có chỗ thì xoáy tròn như trôn ốc, có chỗ thì chéo hình chữ chi, nên phải từ từ mà lần bước, tuy khó nhưng nhờ có đường cũng rộng rãi khang trang, qua suối có cầu, lên dốc có bậc, vì mỗi năm đến mùa nghỉ mát khởi từ tháng Mars, Avril⁽¹⁾, Chánh phủ đã cho người lên sửa sang đường sá dinh thự, cho nên cũng tiện lắm. Đường núi có nhiều cây cối rậm rạp bùm tum, bóng che mát rợp đường, không phải giương ô đội nón, đến như mấy người khiêng gánh nặng nề mà cũng không thấy đổ mồ hôi vì mệt nhọc, càng lên cao thì càng mát, thanh khí nhẹ nhàng, làm cho tinh thần khoan khoái, mừng tượng như giữa tiết trời xuân ở xứ hàn đới, khác hẳn với *Tourane* đương gần ngày hạ chí vậy. Ngồi trên kiệu ngoi xuống đường, bên thì sườn núi vắt vẻo, bên thì hố sâu thăm thẳm, những cây cao lớn mọc đầy la liệt, thành hàng ngay thẳng, ngoi chẳng khác chi binh lính bồng súng đứng chào; còn các thứ ký sinh như dây tơ hồng, chàm gửi, khô mộc, ổ rồng, bám trên cành cổ thụ lủng lẳng, chẳng chịt như treo đèn kết hoa, trông rất ngoạn mục, có chỗ đi qua mùi thơm sực nức, mà tìm không thấy hoa gì, có lẽ hoa lan mọc trong hang sâu chẳng?

*Tiếc thay lan mọc trong hang,
Mùi thơm nực mũi ai màng làm chi?*

Dem tầm con mắt bao quát núi xanh, thấy trăm ngàn cây chen lá, lá chen hoa, bông thắm nhị vàng, như muôn hồng

1. Tháng Ba, Tháng Tư (NXB Trẻ chú thích)

ngàn tía, mặt trời buổi sớm chênh chếch sườn non, ánh sáng chiếu vào ức triệu hột sương long lánh như kim cương giắt vào lá ngọc cành vàng. Nước thì trong suốt, suối thì chảy quanh co, hai bên bờ bướm lượn nhón nhơ, bông thơm cỏ lạ, trên cành ve ngâm chim hót, gió cuốn thông reo, cảnh tượng thiên nhiên như hoa thêu gấm dệt, như sáo thổi đồn kìm, làm cho tinh thần say mê mãi miết, dường như lạc bước thiên thai, kỳ ngộ non thần vậy.

Cái thú đăng sơn hết trông hoa ngắm cảnh, lại nói chuyện cổ tích truyền kỳ. Truyện rằng xưa vua Gia Long chiến tranh với Tây Sơn thua trận, chạy trốn trên núi này, rồi sai quân lính phá núi trồng tía các thứ hoa quả lúa má, tạm trú trên chót núi. Ở dưới làng gần đấy có ông phú hộ nghe tiếng vua, bèn đem lúa gạo vật thực đến dâng. Được ít lâu vua về phục quốc, nên đỉnh núi đến nay hãy còn di tích, người ta gọi là núi Gia Long; đó là truyện truyền ngôn, còn thật hay ngoa, thì đã có sử học khảo sát.

Lại truyện “động tiên” nữa. - Có nhiều người vào rừng rồi đi lạc đến động tiên về thuật chuyện rằng: “Động ấy bằng đá, ngó như cái miếu con, trong có bàn thạch vừa cho một người nằm ngồi, ngoài có suối nước trong xanh, vườn có hoa quả ngon ngọt, như của ai trồng sẵn, ai lạc đến đấy, đói khát có thể ăn uống no nê, nghỉ ngơi mát mẻ rồi về, được vô sự. Duy một điều lạ: hễ ra khỏi động rồi trở lại thì quên mất lối, không tài nào tái ngộ lại nữa, có người lạc đến thấy cảnh lạ lùng, sẵn sàng quý báu như vậy thì tiềm tâm đánh dấu đường đi, nhưng sau trở lại thì cũng lạc mất; có người ham mộ đem cơm gạo theo ăn năm bảy ngày, tìm kiếm khắp rừng cùng



núi, cũng không thấy động, duy có kẻ lỗ đường lạc lối tình cờ mới gặp mà thôi”.

Kể chuyện thì ai ai cũng muốn mục kích, hiểm vì trại Gia Long còn trên đỉnh núi, đi chưa đến nơi, còn đào nguyên động tìm không ra lối, nên ghé lại xem đá ông “Phơi”. Đá này đứng riêng một góc núi trái về bên đường, nếu không để ý, dẫu có đi qua cũng không biết; dùng kiệu lại xem thấy tảng đá này cao lớn dị thường, rộng ước mấy mẫu, mặt trong thì úp vào núi, mặt ngoài thì giăng giữa trời, trơ trọi không có cây cối gì mọc trên mình được, hình thế đứng dựng như lấp nửa quả núi, thổ dân lấy làm kinh dị tặng là ông “Phơi”. Người ta lại kể chuyện rằng: hễ khi nào ông Phơi mọc (nghĩa là khi nào hòn đá ấy rỉ một thứ nước nhờn như dầu, rồi toàn thân trắng ra như mốc) ấy là điềm sắp mưa to, còn khi nào mình hòn đá ấy nổi mốc như hoa vàng, ấy là điềm nắng hạn hán. Những điều thôn dân tin đó, suy ra chưa chắc là ngoa. Nhớ khi tôi còn ở quê nhà thấy bọn nông phu, mỗi khi cày cấy thường hay trông lên núi Chúa xem sắc đá mà chiêm nghiệm nắng mưa, nhiều khi cũng ứng nghiệm lắm. Lấy lý mà đoán lẽ hòn đá ấy sinh trưởng hàng ngàn vạn năm, trải qua sương tuyết, lâu ngày thành ra chuyển theo thời tiết mà đổi sắc thay màu, vì như người thường nói: đá đổ mồ hôi, cũng có lẽ vậy. Duy có điều khác nhau, nhà khoa học thì xét về cách trí, còn bình dân thì tin tưởng về thần quyền, song cũng có lý cả. Lấy con mắt nhà du lịch thì đá to như hòn đá này cũng hiếm có lắm. Tôi tặng hai câu thơ rằng:

*Trải mặt phơi gan cùng nhật nguyệt,
Bên chân đứng vững với sơn khê.*

Sự tin tưởng của thôn phu thì vô kể, thắng hoặc con rắn, con rết, cái cây, hòn đá gì mà có khác thường một chút, thì họ sùng bái và gọi là ông ngay; hỏi vì sao họ trả lời rằng: “Nếu khinh nhờn thì sẽ phải ốm đau tật bệnh, vì núi này thiêng lắm”. Vì thế lại có truyện ông “Cụt” và ông “Hang” nữa. Truyền rằng: trong núi có một cặp rắn to lắm, một con ngắn và một con dài, mỗi lần nó đi, nổi giông gió ào ào nên gọi là ông “Cụt”, ông “Dài” vậy. Còn ông “Hang” là một hòn đá kỳ dị nằm dưới trũng núi, tôi có ghé lại xem thì thấy hòn đá mình tròn mà đen, thân dài ước 30 thước tây, nằm ngang dưới trũng, đầu ngẩng lên núi, hình cao hơn đường đi, trên lưng đá mọc đầy những cây tóc tiên, lá nhỏ mượt như lông xanh, đầu thì lơ thơ, đuôi thì rậm rịt mà xòe ra như đuôi lân, trông rất đẹp, phía đầu hòn đá ấy lõm sâu xuống thành hang, những người đi làm đường, trải chiếu xuống đó làm chỗ tạm trú, vì dưới hang có nhiều đá bằng phẳng, trên thì cây cối che rợp, không lọt ánh mặt trời, thật là thanh u tao nhã, đứng trên sườn núi ngắm kỹ hình tích đá ấy nghiễm nhiên như lân quì rồng phục vậy, ấy là:

*Chờ mưa ao cạn rồng thu móng,
Đội gió hang sâu cá xếp vì.*

Đỉnh núi chon von, càng lên càng thấy cao, càng đi càng thấy đẹp, nước chảy đá nhô, hoa cười cỏ múa như đưa đón khách du; đi ngót một buổi, xa xa đã thấy lâu đài nhà mát, mái kềm tường sành, lấp ló trên đỉnh núi cao, trước hết thấy đồn lính sơn đá, lần lần đến biệt thự của các sở, có nhiều chỗ đường đi ở dưới, nhà đứng ở trên, mà đi quanh quất mãi mãi mới lên đến cổng, vào tới nhà quen vừa đúng 11 giờ, trả tiền



thuê mỗi kiệu ba đồng xong, trông ra đã thấy viên Bang tá đến chơi, chuyện trò một lát, chúng tôi bày tỏ mục đích là đi du lãm, rồi ông ta mới cáo từ.

Mới đến đã thấy mát mẻ bội phần, tuy là đi xa mà không nhọc mệt, cái khổ vì bụi bặm đường trường tuyệt nhiên không thấy, thật là lâng lâng chẳng chút bụi trần, thế nhưng cái thú vị thanh cao có ở lâu mới thưởng thức hết được. Non xanh nước biếc, gió mát hoa thơm, đủ di dưỡng tinh thần cho những người đã chán cảnh phiến hoa, tiêu trừ tật bệnh cho những kẻ ốm đau vất vả, vì ở nơi thoáng khí trong sạch, thời tiết mát mẻ, đương giữa mùa hè mà mây mù sa, gió tây lạnh, hằng ngày phải áo kếp chắn bông mới chịu được. Nhưng khí lạnh ở đây không phải như mùa đông ở xứ ta đâu, đây là mát lạnh êm đềm, vì trời quang mây tĩnh, đương nắng vụt mưa, mưa không phai hoa lạt nhị, đương nồng vụt gió, gió không gãy nhánh nghiêng cây, vậy nên các thứ rau, đậu, *salade*, ở đây họ mới bắt đầu trồng, có thứ đã xanh tốt hoa quả chín chít đầy cành, vì đất đai khí hậu tốt mới được thế.

Ai mới đến non tiên, ắt sao cũng còn quyến luyến cõi trần, trước hết muốn trông về quê nhà, nào có khó gì, hé cửa sổ ra xem, hay là đi ra sân ngó xuống, thì thấy rõ ràng, nào thôn ở lâu dài, ruộng dâu lúa má, bình địa cao nguyên, chỗ cao chỗ thấp, miếng đỏ miếng vàng, lốm đốm như bức tranh thiên tạo, khe ngòi sông rạch, quanh co uốn khúc, như rấn bạc rồng vàng, thiên hình vạn trạng, la liệt phô bày như ở trước mắt; lạ sao vừa mới ở chốn nồng nàn bụi bặm vì thán khí ô trọc, tiếp xúc những cảnh phần hoa bĩ ối, thốt nhiên một chốc tiêu dao trên khoảng trời xanh, nhìn lại đám hồng trần khói bụi,

thì sao khỏi ngạc nhiên, tưởng mình đã lên một quả địa cầu nào khác, trông lên ở một quả địa cầu nào khác, trông lại coi trần mà chán!

Chúng tôi đêm nằm ngủ tại nhà tạm vì chật chội, bỗng cảm giác một cảnh ngộ rất thú: trong một gian nhà nhỏ giường ngủ đóng lên mấy tầng, như trong *cabine* tàu thủy, phen thì bằng ván sơn xanh, tứ bề khoáng đãng, gió thổi ào ào, lại thêm máy quay nước ngoài sân kêu xình xịch, như máy tàu chạy, thêm gió rung rinh phen ván, nằm tưởng tượng như nằm trong chiếc tàu chạy bồng bềnh trên mặt biển, nghĩ cũng lấy làm tự đắc hơn những người nhà rộng cửa cao, sao được cái thú vị đặc biệt đó.

Mấy hôm đầu vì lạ phong thổ, cho nên tinh thần không được thanh thản, sau quen rồi mạnh mẽ, ăn ngon ngủ kỹ. Nhà tôi vì hết phép nghỉ, nên phải về trước, còn tôi ở lại, ngồi rồi dất lữ trẻ đi chơi trong núi, đi chỗ nào cũng có đường sạch sẽ, sườn núi xấn làm đường, bạt đỉnh núi làm nhà, thật có công phu của nhà nước mới làm được vậy, tô điểm cho vẻ thiên nhiên thêm xinh đẹp, cây cối mọc dưới đường đi, như đi trên ngọn cây thông bá trúc mai vậy. Kể người Pháp lên ở đây khởi đầu từ sở Kiểm lâm lên làm trụ sở mới năm 1915, rồi sau các công sở mới làm nhà mát tiếp lên đông đúc như bây giờ, song những người ở đây duy có người Pháp còn người Nam chỉ phục dịch mà thôi. Đỉnh núi chia ra từng cụm, cụm nào cũng nhà của ngụy nga lộng lẫy, đó là biệt thự của các quan chức Đại Pháp, các tòa sở như: Khâm sứ, Đốc lý, Thương chánh, Bưu điện, Y tế; lại còn đồn lính Lê dương, có nhà giam tù quốc phạm, v.v... Việc cai trị An Nam thì có viên Bang tá, coi việc



tuần phòng dân phu. Mỗi năm đến mùa hè thì các quan chức người Pháp lần lượt lên nghỉ mát cho đến tháng Octobre⁽¹⁾ mới thôi, sở nào cũng có nhà riêng; còn như tư gia thì ít lắm, duy có đôi nhà tư bản và thương mại Pháp - Trung Hoa thì có một sở của người *Compradore* Ngân hàng mà thôi, còn người Việt Nam ta thì từ nhà quyền quý cho đến nhà tư bản cũng tuyệt nhiên không ai có sở nhà nào cả; không rõ vì khó xin đất, hay là sợ tốn tiền và hủ bại, không biết thưởng thức phong cảnh thiên nhiên và di dưỡng thân thể tinh thần, thì thật là đáng lấy làm thương tiếc cho họ lắm. Còn về sự thương mại ở đây có hãng *Morin freres* là đắc thế hơn hết, nhà *hôtel* hai tầng làm trên đỉnh núi cao chót vót, đứng trên trông được khắp mọi nơi. Trong hàng có cơm ăn, có phòng trọ, có chóp bóng, có thể thao, đủ các cuộc tiêu khiển, lại bao cả việc vận tải thư từ hàng hóa, và kiêm việc mướn kiệu thuê xe nữa. Vì thế cho nên hễ ai muốn lên ngoạn cảnh cũng phải nhờ hãng *Morin* thuê mướn xe kiệu cho, còn giá tiền cho thuê phòng ở, cơm ăn rất đắt, mỗi ngày một người phải mất từ tám chín đồng trở lên mới đủ. Vậy nên chỉ tiện cho người Pháp dùng, còn người Nam thì rất khó. Thiết tưởng Chánh phủ mà muốn ra ơn cho được tiện lợi cả hai đảng, thì trong các sở chỗ nào còn dư đất, Chánh phủ cho làm thêm một sở nhà riêng từng tiệm cho các viên chức tông sự liêu thuộc người An Nam, ai đau ốm mệt nhọc được lên đấy có chỗ nghỉ ngơi điều dưỡng, thì ơn của Chánh phủ ai mà chẳng cảm bội.

Trước cửa nhà hàng *Morin* có treo tấm bản đồ toàn phong cảnh Banà, khách du có thể xem đó mà biết đường lối đi các chỗ, và chỗ này sắp đặt như một công viên nhỏ, có bản đồ, có

1. Tháng Mười (NXB Trẻ chú thích)

ghế xanh, mé bên hữu có hang gió, lại gần xem gió hiu hiu thổi, tòng bá lay động, vạt áo phát phơ, như quạt máy tự nhiên không phải quay vậy. Ngồi trên ghế xanh ngó xuống, như cửa sổ dòm ra biển rộng, kìa vũng Thùng tàu đậu phơ ống khói, ra cầu Thủy Tú xe lửa chạy như rắn bò, núi Ngũ Hành, cầu Cẩm Lệ đành rành trước mắt, tháp nhà thờ *Tourane* lù lù như hai thầy dòng bận áo trắng đứng im bất động, trong thì bãi cát chạy vòng theo bờ biển, ngoài nữa thì sóng bạc mênh mông không biết đâu là bờ bến, còn ba bề núi non bao bọc liên tiếp với dãy Hoàng Sơn, phía bên kia thuộc về địa phận nước Lào (Laos), còn phía bên này thì thôn cư dân mọi, biệt lập trong khoảng rừng xanh, sinh nhai về nghề trồng tủa, an cư lạc nghiệp, vui nước thắm non cao, tính tình chất phác, phong tục đơn sơ, chưa nhiễm mùi phù hoa đen bạc, chưa tiếp thụ cái đời cạnh tranh kinh tế, thật là riêng hẳn một bầu trời, mà trong ba phần núi một phần đất, dân tộc Mường Mọi ở khắp mọi nơi, tuy rằng man di mọi rợ, nhưng chưa chắc đã hèn đã thua ai. Ba bên bốn mặt như thế, còn núi Chúa thì nghiêm nhiên đứng giữa như một vị tướng quân chỉ huy cho đàn tả hữu, hình thế hiểm cố, đáng làm căn cứ cho những bậc anh hùng làm nơi tranh bá đồ vương.

Tôi ở trên này, ngày ngày du sơn du thủy, bạn với trúc tùng, hết vợ vắn non sông, lại đi xem khe suối. Từ dưới lên đây khắp các tầng núi, tầng nào cũng có khe suối, nhưng nhiều suối bị cây cối che lấp nên không được đẹp, duy có trên chót núi này có nhiều chỗ đẹp lạ lùng, gần vùng nhà mát đây có một cái suối lớn, mạch từ trong núi chảy ra, miệng suối rộng lớn vòng quanh co ở dưới trũng núi, nước trong suốt đáy, cây lớn sum sê, bóng mát thanh u, rễ đa chằng chịt, ngả nghiêng bên bờ, trèo



xuống đứng dưới suối hơi nước bốc lên mát lạnh như ở cung thủy tinh nước đá vậy. Chặng giữa suối người ta xây bể cạn chắn nước, một bể đọng, một bể chảy, nên giặt rửa bao nhiêu nước ở bể cạn vẫn trong sạch như thường, thế cũng là tiện, nhưng vì người ta đến tắm giặt làm huyền não luôn, khiến cho vẻ thiên nhiên thanh tĩnh pha lẫn mùi tục lụy trần ai! Khác với câu ca dao rằng: “Con chim kêu trên hòn núi Chúa, suối Thú Dương hạc múa qui châu; bây giờ phúc thủy nan thâu, điều than phận điều, ngư sấu phận ngư!”

Suối Thú Dương là suối nào không rõ, đến như suối này thì: mây bay hạc lánh, vắng biệt tắm hơi, nhác trông cỏ nội hoa ngàn, tinh giống côn trùng rắn rết, v.v...

Nhân cuộc đi chơi tôi biết được ít thứ thảo mộc côn trùng kể cũng làm thú lạ, như rễ cây bông cỏ dùng làm thuốc nam, có cây ngải cây trầm và các thứ cây khác, kể không xiết. Các nhà bác học Âu Châu đã có người sưu tầm nghiên cứu; còn thôn dân thì hay lên lấy mây và lá nón về làm đồ dùng, trúc thì có thứ nhỏ mình có hoa, dùng làm đĩa ăn cơm lên nước rất đẹp, còn hoa quả trong rừng cũng sẵn có nhiều, đủ thứ cần dùng, như cau rừng hột mây, vỏ ăn trâu, các thứ đều khác sản vật dưới đồng vì ngon hơn. Cây gổ quý cũng không thiếu gì, song vì rừng cấm, cho nên không ai dám lấy. Còn các giống sâu bọ rắn rết ở đây có nhiều loài kỳ hình dị dạng, khác hẳn với loài ở dưới đồng bằng lắm. Nhiều khi người ta giết được con rắn mà không biết tên gọi là rắn gì, vì xem mình nó có bốn chân phía dưới bụng, miệng lại có râu, tựa như rồng con. Lại có giống sâu hể đụng vào mình nó thì nó cuốn tròn lại như nửa hột đào, vỏ cứng mà đen, nhìn kỹ cũng không thấy đầu đuôi

đâu cả. Có con như con cắc kè mà lại có cánh, bay nhảy trên ngọn cây rất giỏi, tên gọi là con “Tích vĩ”, bắt được nó phơi khô ngâm rượu uống khỏi đau xương. Còn nhiều giống thảo mộc còn trùng lạ, nói không hết được.

Một buổi chiều tôi cầm sách ra đồi núi, ngồi dưới gốc tùng xem cho tỉnh mạch, bên mình có lũ trẻ lên 7 lên 8 chạy nhung nhặng hái hoa bắt bướm. Mải xem, trời vùn vù không hay, một lúc thấy dưới trũng núi, xa xa có một thú khối như mây trắng bốc lên ngùn ngụt, lúc lâu khối ấy bay tỏa lên không trung, rồi lần lần bao phủ khắp hết các cụm cây cối nhà cửa, trước còn trông thấy lơ mờ, sau đến cả chỗ mình đứng cũng mù mịt nốt, như bức màn trắng khổng lồ giăng khắp núi non, đến nỗi người ta đứng cách nhau chỉ độ mấy thước cũng không trông rõ mặt; tôi cố đứng lì để xem, sau thấy mù quá, mới rảo bước đi về, lũ trẻ nhanh chân chạy trước lấp trong đám mù, chỉ thấy màu áo xanh đỏ phấp phới, ngắm xem không khác chỉ một bọn tiên đồng nhớn nhơ thấp thoáng trong mây, thật là tuyệt thú. Lững thững về nhà, vừa bước vô thềm, mưa to liên đổ xuống, mừng may không ướt. Ngồi trước hiên nhìn nước chảy giọt mưa sa, gió hiu hiu thổi la đà cảnh thông. Mình ở non tiên, thương ai trần thế, cùng một buổi này lửa hạ nấu nung, lò cú hun đúc, những ai ai còn mài miệt trong đám lợi danh, đắm đuối vào trường vinh nhục, thì giọt nước cam lộ cảnh dương sao tươi khắp!... Một lúc mưa tạnh mây tan, mặt trời lại chiếu sáng như thường. Sau nghiệm xem mỗi lần có mây mù như thế thì mưa to, mưa tạnh thì mây cũng tan ra nước hết, thế mới biết vì chót núi cao, mây với mù gần nhau, ta ở lẫn trong mây nên trông mù mịt vậy.

Lại một buổi sáng trời thanh mây vắng, dậy sớm lên



chỗ cao đứng ngoảnh mặt về phương đông xem vùng thái dương mới mọc, thật là một cảnh nên thơ: kia kia một vành đỏ thắm, xa xa như lướt mấy tầng sóng bạc mà nhô lên, lúc đầu thấy nửa, sau lần lần mọc rõ toàn hình, tròn vành vạch như cái nong lớn, chung quanh tia sáng tỏa ra như hào quang rực rỡ, dưới chân có đám mây xen lẫn như ánh lửa lừng đỏ chói, mặt biển như tắm thắm vàng kim tuyến, cảnh tượng này duy có trên núi cao mới trông thấy rõ ràng đẹp đẽ, oai nghi vô cùng.

Tôi ở đây mấy hôm tiếc rằng chưa gặp lúc trăng tròn, nhưng cái thú xem trăng trên đỉnh núi, dầu trăng non tôi cũng không để cho lỡ dịp. Cảnh sắc ban đêm trên đỉnh núi tịch mịch vô cùng, bóng trăng sáng lơ mờ hòa với non sông cây cỏ, càng thêm vắng vẻ thanh tao, một tiếng ngâm thơ tưởng cũng vang động cung Thiềm, tiếc rằng mình không hay thơ, không dám làm rác tai chị Hằng Nga, chỉ riêng bồi hồi cho thân thế, nên ứng khẩu ngâm mấy câu cho tiêu sầu giải muộn:

*Đời đáng chán hay chưa đáng chán?
Cuộc bể dâu ngao ngán bấy ông xanh!
Đỏ dang thay thẹn mặt tài danh,
Kìa vận hội đã bao phen thi thố;
Thế mới biết nhân tâm nhiều tật đổ,
Mà hay cho tạo vật cũng đa đoan!*

.....

Lẽ trong thanh khí, chị Hằng Nga soi thấu cũng chau mày cho nhân loại, vì nam nữ bất bình, mà vấn đề giải phóng phụ nữ biết bao giờ giải quyết cho xong?... Thế mà nữ giới còn ngủ say chưa tỉnh, riêng ta với cô Hằng thao thức canh chầy. Một

thời gian ung dung xem khắp các nơi, duy còn núi Gia Long thì hàng ngày trông thấy cây đa cổ đứng trên chót núi, cành lá sum sê, xây tròn như cái tán, thấy đó mà chưa đi đến nơi, vì nổi dấu thỏ đường dê, chim kêu vượn hú, tú bẽ vắng không, sau nhờ người dẫn lộ mới sang được tới nơi. Kể từ buổi sáng ra đi, băng núi này qua núi nọ, đường đi đầy những tông bá trúc mai uốn éo, nhớn nhơ ong bướm bay liệng trên cành, đi quanh quất trong núi, bỗng gặp một cái suối tuyệt đẹp, nước chảy vòng theo sườn núi, cong queo, một chỗ có xây bể cạn hứng nước như cái suối đã nói đoạn trước, nhưng suối này vắng vẻ, vì xa nên ít người đến tắm giặt, cho nên thanh tĩnh lắm. Chúng tôi liền ghé lại xem, vốc nước rửa mặt mát lạnh như băng, thấy nói nước suối rửa mặt lặn hết rôm sảy ghẻ chốc vì mát lắm. Cách suối này đi vòng lên sát núi trên lại thấy một suối nữa to rộng và đẹp hơn, nước ở lưng chừng núi chảy xuống réo rắt như đồn, trắng xóa như cãng lụa bạch, phía dưới nước đọng lại như ao sâu, phía trên đá nhô ra như che đỡ lấy mạch nước chảy, trên mặt đá phẳng lì nhẵn bóng như ván gỗ, sơn thủy khen ai khéo đặt, tiếc rằng quên đem máy chụp hình; càng nhìn càng đắm, càng ngắm càng say, thật là:

*Nước Nhược non Bồng, thiếu nàng tiên tử,
Cao Sơn lưu thủy, vắng khách tri âm!*

Cảnh quyến người, người luyến cảnh, lưu liên không muốn dời chân, tùy hành giục giã, mặt trời đứng bóng, dặm về còn xa. Bể lan vạch cỏ đi ngót mấy giờ nữa mới đến chân núi, trèo những dốc cao như nóc nhà, rồi mới tới đỉnh giữa chót núi, thì cây đa vẫn đứng sừng sững đó, giữa có đám đất vuông bằng phẳng sạch sẽ như cái sân vuông, chung quanh cây cối ngay thẳng như hàng rào sân vườn người ở vậy, lác đác có ít cây chè



mọc lẫn với lau cỏ và trúc tùng, lại thêm giống trúc hoa sinh sản ở núi này nhiều hơn cả.

Còn phong cảnh thì tứ bề non cao chồng chất, chón chỏ như thành lũy pháo đài, dưới thì làng mọi ruộng nương lúa bắp xanh tốt như chàm. Làng xóm mọi tuy thấy đó mà đi cho đến nơi thật là xa lắm; trông ra cửa biển mênh mông bát ngát, ngó xuống bình nguyên, giang sơn gấm vóc, phô bày giữa quăng trời Nam, mà chính chỗ ta đứng viếng đây, xưa vua Gia Long đồn binh lập trại, ngày nay người Đại Pháp nổi gót dựng lên biệt thự thừa lương, một góc giang sơn, tang thương mấy độ! Điều cổ hoài kim, mình ta với núi!...

Cất ngòi bút lảng lai dòng lệ mực!

Đoái non sông man mác khói mây tuôn!...

Viếng núi Gia Long thành tâm có mấy câu cảm khái, mượn núi khe làm kỷ niệm, hỏi cây cỏ làm tri âm, ngoài ra không có giúp thêm cho sự quan sát nữa. Bẵng lảng mặt trời đã xế, rủ nhau xuống núi về nhà, hồi tưởng lại cuộc du sơn ngày nay hồ dễ mấy khi tái ngộ.

Gần nửa tháng trời du lịch trên khoảng không gian, tiếp xúc hết thiên nhiên phong cảnh, những ngõ bụi trần may rũ sạch, nào hay nợ thế vẫn chưa xong! Vì chỗ ở chật hẹp, mà mình không ưa bó buộc quen, nên vội vàng giã non giã cảnh.

Lúc về đường đi dốc xuống, ngồi kiệu có phần khó chịu hơn lúc đi lên, còn phong cảnh lúc đi xuống trông lại càng đẹp hơn. Nhân đêm hôm trước có mưa to, sáng ngày đi sớm hay gặp rần rết (tiếng Trung Kỳ gọi con rít) bò ra đường, nếu vô ý thì dẫm phải, rần thì không thấy rõ, vì nó chạy mau quá, đến như rết thì con nào cũng lớn bằng lưỡi dao lưỡi liềm, bò

ngheo ngoao bên sườn núi, vênh râu giờ càng, bày hai hàng chân đều đặn mà vàng thẫm, trông đẹp đẽ mà dữ tợn. Càng xuống thấp, càng thấy nóng, khác hẳn với lúc trên núi ra đi phải khoác áo bông, vì hơi sương lạnh lẽo, khi về đến chân núi thì phải cuộn áo bông, mặc áo mỏng mới chịu được, vì khí nóng bức bội, mặt trời thì le lói, như quạt lửa vào mặt, khí hậu trên đỉnh núi sánh với dưới chân núi thật là khác hẳn như hai bầu thế giới vậy.

Tôi nhân cuộc nghỉ mát được biết một chốn danh sơn, không quản ngại bút vụng về, cứ sự thực mà chép ra bài du ký này, xin giới thiệu cùng anh em chị em một cảnh Bồng Lai ở dưới trần thế này là phong cảnh núi “Chúa” đó.

Tourane 12 Juillet 1931

(Số 163, tháng 6-1931. In lại trong *Nữ sĩ Huỳnh Thị Bảo Hòa - người phụ nữ viết tiểu thuyết đầu tiên*. NXB. Văn học, Hà Nội, 2003, tr. 259-284)

H. T. B. H.



MỘT BUỔI ĐI XEM ĐỀN LÝ BÁT ĐẾ

PHẠM VĂN THƯ

Mấy ngày nghỉ Tết vừa rồi, mấy anh em, ông Ngô Vi Liễn, ông Đỗ Như Huyền và tôi, rủ nhau đi chơi xa, nhưng chẳng biết đi đâu, bàn đi bàn lại mới định sang làng Đình Bảng thuộc tỉnh Bắc Ninh để xem đền và lăng Lý Bát Đế thờ vua nhà Lý là một nhà đã xây vững nền tự chủ cho nước ta sau khi Bắc thuộc.

Sáng sớm ăn lót dạ xong, anh em mới mỗi người một cái xe đạp rủ nhau đi. Trời hơi lạnh một chút, nhưng đi một lúc thấy dễ chịu, có lẽ bởi ngày thường chỉ quanh quẩn trong bốn bức tường nhà giấy, hay đi lại trong thành phố eo hẹp mà nay ra chốn quang đãng nhà quê thì trong mình khoan khoái. Vừa đi vừa chuyện trò, xe đạp bon bon chẳng mấy lúc đã qua Gia Lâm, cầu sông Đuống, ga Yên Viên... Cách Hà Nội 15 cây lô mét thì dừng xe lại để vào xem chùa Cổ Pháp, tục gọi chùa Dận, là nơi sinh ra vua Thái Tổ nhà Lý. Tục truyền rằng vua Lý Thái Tổ không có cha. Mẹ là Phạm Thị nằm mộng thấy thần nhân rồi có thai, sợ dân làng bắt vạ mới ra ở chùa Cổ Pháp và sinh ra Lý Công Uẩn, bởi vậy gọi là chùa Dận.

Chùa này ở ngay bên đường cái và đường xe lửa Hà Nội sang Bắc. Vào trong chùa xem thì đằng trước cũng có tam bảo thờ Phật như các chùa, nhưng chỉ khác là không có vị Long Thần, vì tục truyền rằng khi vua Lý Thái Tổ còn nhỏ ở chùa ấy với Lý Khánh Văn thì thường hay nghịch những tượng trên chùa, một hôm ông Long Thần báo mộng mách sư ông biết, sư ông mắng Lý Công Uẩn thì Lý Công Uẩn viết mấy chữ vào đằng sau tượng Long Thần rằng: “*Lưu tam thiên lý*”. Thế là có ý đuổi Long Thần đi, vì thế chùa ấy sau này không có Long Thần.

Đằng sau chùa có một cái đền nhỏ thờ bà mẹ vua Lý Thái Tổ. Đối với đền thờ Lý Thánh Mẫu, về tay phải lại có một cái đền nữa, chúng tôi hỏi đây thờ gì thì sư ông chùa ấy đáp rằng: “Thờ đức thánh Văn, ngài ở ngoại quốc khi mất nước mới sang nước ta và tu ở chùa ấy.” Nghe nói lấy làm lạ, sau vào xem thấy câu đối thờ một bên có câu: “*Dưỡng đế hữu toàn công, nhất niệm quy y thánh Phật tổ*”, thì mới biết rằng đây là đền thờ ông sư Lý Khánh Văn khi xưa nuôi Lý Thái Tổ.

Chùa Cổ Pháp xem cũng chẳng có cái kiến trúc mỹ lệ, cái phong cảnh thiên nhiên gì, thế mà xem xong anh em ai cũng lấy làm thích, có lẽ bởi đó là một cái vết tích cũ về lịch sử, phàm những nơi có vết tích cũ thuộc về lịch sử nước mình thì ai xem tất cũng có cảm động.

Xem xong chùa Dận, chúng tôi kéo thẳng lên phủ Từ Sơn. Cách độ hai ki lô mét đến phủ, về phía tay trái có một con đường nhỏ đi vào làng Đình Bảng. Đi được một ít thì thấy một khu cây cối ùm tùm và một dãy nhà quét vôi trắng xóa: đấy là đền Lý Bát Đế. Đi đến nơi thì dãy nhà ấy là trường học của làng và trước mặt trường là đền.



Đều ở một khu rộng rãi có nhiều cây cổ thụ rườm rà, người ta cho là cây thiêng. Thoạt vào có một cửa tam quan, có mấy bậc đá đi lên và hai bên có hai con rồng bằng đá chạm. Đi qua tam quan thì đến một cái sân rộng, hai bên có hai dãy nhà hành lang và ở tay trái có đền thờ bà Lý Chiêu Hoàng. Đi hết sân có hai con voi lớn phục hai bên, trông cũ kỹ, ngà đã gãy cả; bước lên vài bậc thì đến đền ngoài. Đền ngoài chỉ có một cái hương án và trước hương án có hai tượng trông rất kỳ dị. Tượng hình hai người không ra đàn ông hay đàn bà, cưỡi trần, chỉ có một cái quần ngắn đến đùi, đầu hình như búi tóc và bịt khăn kín đi, một tay thì cầm một cái roi giơ lên và trên cánh tay lại đeo một cái vòng lớn, như lối các bà đầm đeo vòng trên khuỷu tay. Người ta nói rằng: đấy là những tượng tù binh người Chiêm Thành mà nhà Lý đã đánh được năm 1044 và 1069. - Trông những tượng ấy thì ra dáng cổ lắm, thế mà trên thêm đèn thì lại thấy lát bằng gạch hoa “xi-măng”, trông thật là lố lăng, không trách rằng người ngoại quốc chê mình rằng không biết bảo cổ, sửa sang những đền đài cổ mà chỗ thì bắt một cái khóa tây, chỗ thì đặt một khuôn cửa chớp!

Ở đền ngoài đi vào đền giữa là nơi để tế lễ, có tám con ngựa vía, thờ tám vị vua, một con đã gãy nát mà chưa thay; rồi đến một gian có hai ban thờ ở giữa và hai bên có tám cái tượng gỗ là những người thị thần nhà vua, ăn mặc theo lối thời bấy giờ. - Hết gian ấy là vào đến trong cung, có tám bài vị thờ tám đời vua: Thái Tổ, Thánh Tôn, Thần Tôn, Cao Tôn, Thái Tôn, Nhân Tôn, Anh Tôn và Huệ Tôn. Ngay ở gian có tượng những người thị thần, về tay phải lại có một dãy nhà để tám cái kiệu, ngoài sân có một cái bia dựng từ năm 1604 và ghi những công

trạng hiển hách của nhà Lý. Về bên tay phải cũng có một dãy nhà, xưa để tám con ngựa vía để đối với gian để kiệu, nhưng nay bỏ không.

Ở ngoài đền Lý Bát Đế, về tay trái cạnh trường học lại có một cái đền xưa thờ Lý Thánh Mẫu, nhưng sau đem thờ ở chùa Dận thì đền ấy bỏ không. Đền ấy trông rất cổ, vì cách kiến trúc khác hẳn với những đền ngày nay.

Xem xong đền Lý Bát Đế, chúng tôi trở ra xem lăng Lý Bát Đế hay là “Thọ lăng” ở gần đấy độ hơn một ki lô mét. Mới đi ra chúng tôi tưởng Thọ lăng cũng có lăng tẩm để ghi tích lại, nhưng tiếc thay đến nơi chỉ bát ngát những ruộng nương và còn lại mấy cái gò đất! Nguyên khi vua Lý Thái Tổ mới lên ngôi, ngài ngự về làng Đình Bảng thăm mộ quốc mẫu, ngài mới truyền cấm một khu đất thật rộng và trồng cây cối thành một cái rừng con (xưa gọi rừng Bảng) để làm Thọ lăng nhà Lý. Trong gần bảy trăm năm, Thọ lăng vẫn giữ gìn nguyên vẹn, nhưng từ khi bãi Nha Kinh lược Bắc Kỳ thì những đền thờ vua cùng những lăng tẩm ở Bắc không có thuộc về quốc tế, cắt người trông coi như trước nữa. Đến năm 1904, thì dân làng đem đốn hết cây cối ở Thọ lăng và khai khẩn thành điền. Những di tích cũ như Thọ lăng nhà Lý, là một nhà vua đã làm cho nước ta vẻ vang trong hơn hai trăm năm, mà nay chẳng còn lại một tí gì cũng đáng tiếc thật!

Xem xong, anh em ngao ngán trở ra về, nhưng nghe nói ở gần đấy về làng Phù Chẩn có lăng vua Uy Mục nhà Lê, cho nên lại rủ nhau đi xem. Từ đền Lý Bát Đế có con đường nhỏ xe tay đi được, đi độ hai ki lô mét rưỡi qua làng Đại Đình, đến làng Phù Chẩn, thì có lăng vua Lê Uy Mục (1504-1509). Đi



đến một cái cầu nhỏ trông thấy ở giữa cánh đồng có một cái bia đá thật lớn, thì rẽ vào đến lăng. Lăng vua Lê Uy Mục ở trên một gò đất thấp, có một con rùa bằng đá, dài ba thước tây và rộng hai thước, đội một cái bia đá cũng cao độ ba thước và chỉ đề có mấy chữ “Lê triều Uy Mục Hoàng Đế lăng” và niên hiệu Minh Mệnh năm 21. Nguyên khi vua Uy Mục bị Giản Tu Công giết thì đem táng ở làng mẹ và xây lăng gọi là An Lăng. Tục lại truyền rằng: khi vua Uy Mục bị bắt thì con rùa ấy ở Kinh đô bò suốt đêm vừa đến sáng đến làng Phù Chẩn thì đứng lại; con rùa ấy ngày xưa đến đem cú đi quấy nhiễu các làng chung quanh đây, sau người ta phải chém ba nhát vào đầu nó và đục mất trái nó đi thì nó mới mất thiêng.

Xem xong lăng vua Uy Mục mới có mười giờ sáng. Chúng tôi nghỉ ngơi một lúc rồi lại đi thẳng lên ga Lim để đi xem chùa “Trăm cửa” cũng làm từ triều nhà Lý. Từ ga Lim rẽ vào tay phải độ năm ki lô mét đến làng Long Khảm có chùa Bách Môn hay là Linh Cảm Tự. Chùa làm ở lưng chừng núi đất, cách kiến trúc khác hẳn mọi chùa. Chùa hình chữ *diên*, bốn góc có bốn cái tháp và ở giữa có một tháp cao hơn cả. Tháp nọ đến tháp kia đều có nhà đi thông luôn, thành thử bốn mặt cũng là cửa chùa, và hình chùa vuông, cho nên các cửa đối nhau đều chầm chập, mà trông mặt nào cũng như mặt nào, và vào cửa nào cũng có tam bảo cả. Kể thì chùa chỉ có 60 cửa thật, nhưng chỗ nào cũng có cửa, nên khách vãng cảnh trông tưởng chùa có đến một trăm cửa thật.

Tục truyền rằng về Lý triều có làm hai dãy cung ở làng ấy, (hiện nay đã đổ nát cả), để các công chúa ra chơi. Sau có một bà chúa thấy phong cảnh đấy đẹp, mới xin tiền kho đào hai cái hồ lớn mà lấy đất vật lên làm tòa chùa ấy.

Đứng ở chùa Linh Cảm mà trông về phía Nam thì thấy dãy núi đất Tiên Du Sơn trên có chùa cũng nhiều sự tích về Nam Sử, chúng tôi toan đi xem nhân thể, nhưng ngày đã xế về chiều, cho nên phải để hôm khác, và nghỉ ngơi xong thì anh em lại rủ nhau về.

Ngày hôm ấy tuy đi chơi mỗi mệt suốt ngày, nhưng thật là một ngày tiêu khiển có ích, vì chẳng tốn kém gì mà xem được mấy nơi di tích của nước nhà, tưởng cũng gọi là một cuộc du lịch cón con vậy.

(Số 91, tháng 1 - 1925)

P. V. T.



CUỘC CHƠI TRĂNG SÔNG NHUỆ

*(Mấy lời đáp người bạn nhắc thăm việc
chơi trăng sông Nhuệ hôm Trung Thu vừa rồi)*

MAI KHẾ

Hồi ba giờ hôm xưa tôi đã tiếp được điện hàm của quý hữu gửi về, non nước xa khơi, một hơi nghìn dặm, trông thấy thư như gặp mặt bạn đồng tâm, mừng rỡ trân trọng lắm. Trong thư có ý ngậm ngùi về nhân bạn quý cán mà cô phụ mảnh trăng thu trên sông Nhuệ, và nhắc thăm lại cuộc chơi sông, nhưng cổ nhân đã nói rằng: Đọc Mã sử đến trận Cai Hạ thì hình như mình đứng giữa trong vòng tứ diện Sở ca, đọc khúc Tỳ bà hành thì hình như mình ngồi giữa bến Tầm Dương, nghe thương phụ những tiếng nỉ non thánh thót; cho nên đi du lãm là một sự nhả hứng, nghe chuyện du lãm cũng là một sự nhả hoài.

Vậy nay viết mấy hàng xin thuật qua cuộc chơi trăng sông Nhuệ, như sau này để thay mặt bức tranh Ma Cật gửi tặng cùng quý hữu.

Xứ Hữu Thanh Oai này có con sông Nhuệ Giang là con sông nhỏ, ở về phận nội đô, cho nên cũng nhất danh là Nội Hà, kể là con sông cũng tầm thường, không có danh tiếng,

phát nguyên ở giữa quảng bình nguyên từ là làng Hạ Mỗ cho đến cống Tây Tựu thuộc Hoài Đức, thì hãy còn là một cái ngòi, từ Tây Tựu đến địa phận Đại Mỗ thì đã hơi to. Đại Mỗ xuôi xuống mới thành một con sông, trên nhỏ dưới to hình nhọn như cái dùi cho nên gọi là sông Nhuệ, thật là con sông thiên tạo vậy. Cổ ngữ nói rằng: “Nhuệ Giang vô thủ” cũng là nghĩa ấy; xuôi xuống cầu Tổ Thị (tục gọi là cầu Tó) thuộc về đầu tổng Tả Thanh Oai cho hết địa phận tổng Tả, đoạn ấy gọi tên riêng là sông Tó, hết Thanh Oai rồi đến Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Duy Tiên, xuống tận cống Mang Giang rồi chảy đại hà.

Trên không phát nguyên từ rừng, cho nên nước nguồn phù sa không có, dưới không đến bể, cho nên nước thủy triều không vào; cả xứ Bắc Kỳ này như sông Nhị Hà, sông Dâu, sông Đuống, sông Hát, sông Cầu, sông Bạch Đằng, sông Kỳ Cùng, sông Hoàng Giang, các sông nào cũng trên từ rừng, dưới phóng ra bể cả, duy sông Nhuệ không như thế mà thôi.

Quanh năm rất tiện lợi cho các nhà nông và các nhà thương lăm. 1- Nhà nông: Vì sông không có nước trào, cho nên không lo gì sự trướng dật, khi tháng tư tháng năm mưa lũ thì tiện tháo nước ở đồng ra sông, khi tháng sáu tháng bảy hạn hán, thì lại tát nước sông vào đồng, thế là tiện lợi cho nhà nông là một; 2- Nhà thương: Vì sông nhỏ nhưng sâu, bao giờ cũng đủ nước đi một chiếc mành, thuyền thóc thuyền gạo, bè gỗ bè tre, rất là tiện lợi cho khách buôn xuôi bán ngược là hai. Ngoài ra như sông Tô Giang tuy phát nguyên và hạ lưu cũng giống thế, nhưng hẹp và nông quá, nên không có những sự tiện lợi đó, và cũng không có hứng thú gì đủ làm cho thi nhân tao khách



khí trắng trong gió mát lưu lăm trắng hồ được. Nay xin thuật đến phong cảnh sông Nhuệ.

Non cũng không cao, nước cũng không sâu, câu ấy chính hợp vào giang sơn sông Nhuệ vậy, trên từ Hoài Đức cho đến cầu Tó, dưới từ Quảng Ninh cho đến cùng sông, hai bên vẫn có dân cư cả, nhưng chỗ thì bên này có làng bên kia không, chỗ thì làng ngoảnh lưng ra sông, chỗ thì làng ở thụt vào quá, cách một khu ruộng mới ra đến sông, chỗ thì làng ở thừa quá đi một thôi mới có một làng, duy một đoạn từ cầu Tó cho đến Khúc Thủy dài ước bốn, năm nghìn thước tây, hai bên làng ở áp tận bờ sông, hết làng nọ đến làng kia, liền nhau như hai dãy phố, giàng lũy khóm tre, lơ phơ lá héo lá vàng, rơi trên mặt sóng; vệ sông cổ thụ san sát thành hàng thành dãy, ngâm bóng đáy sông; bên kia đình bên đây chùa, bên nọ cầu bên này bến, tiếng gà gáy giục nhà đối ngạn, giọng ru con đưa thoảng qua sông; đồ đưa ai hát náo nùng, mấy chị lái vịn tay chèo lồm tồm, vó cá thuyền nào lủi thủi, một ông già theo bóng nhận lơ thơ.

*Xuân đi thu vẫn còn chờ,
Sông ngây ngất sóng trắng ngơ ngẩn tình.
Tiêu Tương thông với Đồng Tình,
Giang hồ khắp đất một mình ngư ông.*

Gió mát trắng trong là kho vô tận, cảnh nhân người mà sinh tình, người cũng nhân cảnh mà phát hứng, xứ Hữu Thanh Oai này là một nơi thôn ỏ, phái lao động chuyên việc canh nông, dân gian thường có câu rằng: “Tháng giêng trồng khoai, tháng hai trồng cà, tháng ba gơ củ từ, tháng tư đi trẩy đậu, tháng

năm tháng sáu đoạn chiêm sang mùa, tháng bảy cào cỏ bỏ tro, tháng chín tháng mười xúc thóc đổ bồ, tháng một tháng chạp mưa rét như cắt, bọc gói giầu thuốc, buộc khăn mở quạ, lại mò cấy chiêm”. Quanh năm cần khổ, chỉ có tháng tám là thông thả, tục ngạn đã có câu rằng: “Gái tháng hai trai tháng tám”. Lại có câu rằng:

Một năm được mấy tháng tám em ôi!

Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng hoài;

Cho nên từ xưa đến nay quãng sông Tô vẫn có tục giảng ca (gọi là hát gheo). Bóng trăng hé mắt ngọn sơn đông, tiếng ai như tiếng chuông đồng, thuyền ai lơ lửng bên sông, có lòng hẹn khách hay không hỏi thuyền? Nam nữ đôi bên, mỗi bên ít ra cũng hai ba người hát xướng họa cùng nhau, nữ cất trước nam họa theo sau, các giọng hát ước hơn 36 thứ, lúu lô lúu lường nghe lạ tai lắm, những lời hát thì đại khái như:

Mặt trời mọc thì gánh mạ ra,

Mặt trời lặn thì tha trâu về.

Có cây có cấy thì được no nê,

Uống vốc nước giếng chẳng hề nhớ ai...

Thật là cái khí tượng Đường Ngu, chứ không phải là cái tính tình Trịnh Vệ, - tôi đã có chép riêng một tập nhan là “Nhuệ Giang thu khúc” - nam nữ hai bên hễ bên nào hát lỗi, hoặc kém giọng, hoặc hết câu hát thì là thua, phải nhượng cho cánh khác thay vào hát, thậm chí có lúc tức khí nhau, đến cả ông già bà lão cũng ra hát hộ, hoặc dạy thêm câu hát. Phú Nhuận Giang đã có câu rằng:



*Cất cánh thuyền bông, tai nghe mắt trông.
Bên trai bên gái, kẻ tây người đông.
Tiếng như tiếng sáo, véo von nào nùng.
Ả đào quan viên, trống hát bung bung.
Ông già trẻ con, trên bờ dưới sông.*

Câu đó thật là tả vào cảnh chơi trăng sông Nhuệ mà thường những bậc hào hứng nhiều khi vẫn hay treo giải thưởng.

Một cái cảnh dân phong chất phác, ca cù kích nhưỡng như thế, tương truyền đã có đến mấy trăm năm nay, những bậc thi nhân tao sĩ, mấy bạn cao sơn lưu thủy vẫn thường mượn cảnh đó để thổi xao sự văn chương, những bậc danh hoạn tiền hiền, tấm lòng lang miếu giang hồ cũng thường mượn cảnh đó để tiêu khiển cùng phong nguyệt; thú nhất ngày xưa như cụ Ngô Ngự sử, cụ người làng Tả Thanh Oai, đương triều vua Tự Đức, cụ có tuổi cáo quan về nhà, cứ mỗi chiều thả một chiếc thuyền, một tên chổ mũi một tên cầm lái, cụ thì cỡi trần xoa tóc ngồi uống rượu một mình ở giữa thuyền, bốn góc thấp bốn cây nển để phòng khi đám mây che bóng mặt trăng, đêm nào cũng cứ đến gà gáy mới về ngủ, có người thường tưởng cụ là phát cuồng; còn nhớ cụ viếng ông Đào Tấn Tương là một ông bạn đồng bảng ở trong hàng tổng, câu đối rằng: *"Lạc lạc thần tinh, đình mảo niên ông kim kỷ tại? Dao dao thu nguyệt, Nhuệ Giang du lão độc tràng tôn."* Sau khi cụ tạ trần, lại có ông bạn đồng niên khác viếng cụ rằng: *"Ngô hữu phi cuồng, văn đạo giang ca kim tịch suyết; Đào quân dĩ khứ, hồi tư đồng bảng cận lai hi"*. Ấy là một cảnh chơi của bậc gia độn. Sau lại có cụ Thượng Bùi Yên Lũng (Từ Liêm) khi ở Kinh giả hạ về thăm

nhà có cùng cụ Thiếu Đoàn cùng làm một cuộc chơi trăng sông Nhuệ, còn nhớ khi ấy cụ Thượng Bù có bài thơ rằng: “*Nùng tòng Hương Giang lai, Nhuệ Giang nùng cố giao. Thiệp hải dĩ cập ngân, Bạch phát đạn thời lao. Qui điền hận điền hoang, Quy sơn phạ sơn cao. Độc tiến Nhuệ Giang nguyệt, Biên chu vô ba đào.*”

Ấy là một cảnh chơi của bậc đương đồ.

*Nghìn thu thu vẫn còn thu,
Biết đâu thôn ở biết đâu thị thành.*

*Ai ơi, xem thử bức tranh,
Văn chương tạo hóa tính tình non sông.*

Phong hội một ngày một mở mang, tập tục một ngày một biến cải, mưa Âu gió Á, thời buổi đua chen, chốn thị thành xô vào cuộc văn minh, nơi thôn ở cũng theo về đường tiến hóa, đồ cổ vật thôi đành xếp xó, chuông tự do đã giọt vang tai; no cơm ấm cật mặc sức giăng chơi có được đâu; của anh anh mang, của nàng nàng xách, đợi gió chờ trăng, thôi đừng quen thói kéo mà khốn, ở bầu thì tròn, ở ống thì dài, giang sơn cảnh vật nay đã khác xưa; phong tục tính tình, trời đang thay lột, đại phàm thế sự, bao giờ cũng vậy, cái cuộc Xuân Thu Chiến Quốc không thể so sánh với hội Đường Ngu, cái đạo Phục Hi Thần Nông không thể đo đẩn với đời Tấn Ngụy, cái tư tưởng một ngày một rộng ra thì cái tập tục một ngày một biến cố, cho nên cách hai ba mươi năm nay, tục đã ca ở sông Nhuệ cũng không được sầm uất như ngày xưa:

*Ngán ngơ đứng gốc mơ già,
Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay chẳng?*



*Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng,
Ai đem người ngọc thung thăng chốn này.*

Những bậc văn nhân bây giờ thấy trăng mà nhớ non sông, bầy thuyền mà tiếp phong cảnh, vẫn còn nhớ đến giang sơn sông Nhuệ, là mền cái sơn thủy cao thanh, chứ không cần gì câu ca tiếng hát, con hát vẫn cứ hát, khách chơi vẫn cứ chơi, cho nên giang sơn này vẫn chưa biến hết cái phong cảnh cũ.

Hồi tháng tám năm ngoái tôi đã đính ước với *Nam Phong* báo quán chủ nhân khuất giá về để thưởng trăng sông Nhuệ, sau nhân tôi phải cảm nên phụ ước cùng phong nguyệt, mồng hai tháng tám năm nay tôi có giản yêu các nhà văn hào đồng nghiệp ở *Nam Phong* về chơi để chứng quả cuộc chơi trăng sông Nhuệ.

Bốn giờ chiều có dự phái một chiếc lâu thuyền, đính cờ đèn, kết hoa thái, chờ đón sẵn ở cầu Tổ Thị, bảy giờ đúng giờ ăn tối thì tới nhà, trong tiệc ấy gia khách thì có *Nam Phong* báo quán chủ nhân Phạm Thượng Chi tiên sinh, Tùng Vân mậu tài Nguyễn huynh trưởng, Hồng nhân Nguyễn Quý Đài, mà đồng đạo thì có tôi và Đoàn Nhữ Thạc, Đoàn Mai Nhạc khoản tiếp.

Trong khi dự tiệc đột nhiên trời đổ một trận mưa như trút, gió mưa chạy qua, gà gáy xa xa, gặp bạn quân tử, chén vui ngà ngà, đã ngỡ rằng chị Hằng Nga trốn mình, nhân khi cốc rượu gần tàn, hạt mưa chưa ngớt, Mai Nhạc có đưa ra để bình một bài thông khảo đạo Phật nước ta của Mai Đông soạn ra, mãi đến 11 giờ mới tan cuộc rồi cùng ra đò.

Trận mưa như tắm, trời thu phát phổi chiều gió, mảnh nguyệt đứng chờ bạn mới, leo léo con sông; trông ra thì thuyền chơi, thuyền nghe hát đông đặc như lá tre, nghe hết thuyền hát kia rồi đến thuyền hát này, thưởng hết giọng cổ kia rồi sang giọng kim nọ, hát đã hát cố, nghe muốn nghe thêm, suốt sáng thâu đêm, tri âm mấy kẻ, khen cho tài mà lạnh ghẻ cho thu, xong cuộc giảng ca đã toan bắt ngâm thêm mấy câu thơ và mười bài từ vịnh nữ giới ở trong quốc sử rồi ngâm đến bài phú Nhuệ Giang của Mai Nhạc và đọc đến bài tựa *Kiều dịch* của ông tiến sĩ Chu Mạnh Trinh đã in ở *Nam Phong*, nhưng mà thôi; cảnh đã gần tàn, khách cũng mỗi húng, mây trắng mấy tầng, trăng trong nửa khúc, muốn nghe đủ thơ, từ, phú, lục, xin còn trời còn nước còn non, mãi đến lúc sao hôm đã lặn sao mai đã mọc, gà khuya gáy giục, quốc thúc tan canh, quay thuyền về thì đã 3 giờ 40 phút.

Khi ăn cháo đêm tôi có đưa một bài bàn về truyện *Kiều* của tôi để chất chính với các văn hào, mãi đến hơn năm giờ sáng mới đi nghỉ.

Sáng hôm sau tám giờ trở dậy, trong khi trà thứ, Mai Khê thi xã tôi có đưa trình cáo một bài dịch học thuyết của ông Biên Tắm (Bentham), - nguyên văn của Nhự Thạch mới dịch, - đoạn rồi mời khách đi chơi các cổ miếu cổ tự, xem qua trường học Tả Thanh Oai và những nơi kiến trúc mới như là Truy Viễn Đàn và lăng cụ Thiếu Đoàn, v.v., mãi đến 10 giờ thì văn khách mới xuống đò ra về.

Than ôi! Sông cũng chưa cạn, trăng bao giờ già, chơi sông là một cuộc phong lưu, mà thưởng nguyệt cũng nhiều phen mãnh lãng, một cái tư cách người văn khách, phận sự bậc sĩ



phu thế nào cho tư ích đến tính tình, thế nào khỏi hư độ mất tuế nguyệt. Có chữ rằng: *“Thất phu hữu trách, tịch dịch chiêu hiên”*. Lẽ nào ngồi bó chân học phái thanh đàm, nắp xó tối để mù lòa thế sự, vậy lúc nào cũng như nghe tiếng đồng hồ báo thức của ông tạo hóa khua nhắc bên tai, thân thế làm sao, nghĩa vụ làm sao, trước kia làm sao, sau này làm sao? Trần lao mù mịt, nhân quả ngổn ngang, còn thì giờ nào đánh bạn cùng trăng gió; nhưng sự du lãm là một cái tính tình rất có quan kiện về giới phận tư đức, hỏi lại sông Nhuệ, hỏi lại trăng thu, thu có mấy mùa, trăng có mấy kiếp, sự khiên húng của mình đã thấm vào đâu, xem như cổ nhân: ông Hán Vũ, ông Trương Hàn, ông Tô Đông Pha, ông Hàn Thế Trung.

Một là ông Hán Vũ đương lúc thừa bình, Hung Nô cũng thần phục, xuân thu về cõi thọ, khí tượng đế vương, tâm sự anh hùng, đã mỗi vì đường mặt lộ, chán sự đời mà cũng hối lại sự đời, nên có cuộc chơi sông Mân Hà, như những câu rằng:

*Gió thu hây hẩy chừ, mây trắng là là,
Lá vàng lác đác chừ, tiếng nhạn bay qua.
Gò lan chi chút chừ, khóm cúc nở hoa,
Nhớ ai nhớ mãi chừ, người đẹp xa xa.
Một chiếc lâu thuyền chừ, qua sông Phần Hà,
Vui thú cho lắm chừ, cái sầu bằng ba.
Trẻ trai mây lúc chừ, thấm thoát đã già.
Thế là một sự chơi phóng hoành tráng.*

Hai là ông Trương Hàn đương đời nhà Tấn, sĩ phu đang cao thượng, xô xát vào phái thanh đàm, ông làm quan xa nhớ nơi cố lý, thả thuyền chơi sông Ngô Giang có câu rằng:

*Sông Ngô Giang chừ, nước một màu,
Ba nghìn dặm chừ, nhà ta đâu?
Muốn sao không được vậy chừ, ngựa cổ lên trời
mà kêu sầu.*

Non quê thuần khoái, bấy lâu luống chen chúc trong vòng danh lợi, chán những sự vui thân ngoại, nhớ mùi chân vị gia hương, bầu rượu túi thơ, con thuyền trôi nổi, cho khuây khỏa mấy khắc đêm thu. Đó là một sự chơi của người cao nhân lạc mặc.

Ba là ông Tô Đông Pha, hai lần chèo thuyền chơi sông Xích Bích, trời đèn mây mái, đất rắc chông gai, công danh lặn đục, lộn ngược quay xuôi, đạo học nhớ nhãng, mua ghen rước ghét, tấm lòng chỉ tỏ với trăng thu, cái thân lang miếu lại giang hồ. Đó là một sự chơi của bậc ưu thời mẫn thế.

Bốn là ông Hàn Thế Trung thì thăm lăm, một vũng Tây Hồ nửa bầu rượu nhạt, Huy, Khâm đã lấm thân bụi cát, Liêu, Kim đang rẫy nước tanh hôi, thiên an đau đón Tống Triều, hòa chiến xót xa Tần Cối, cuội gió cả muôn trùng vượt bể, trông theo Tôn Sác mà thêm, gõ mái chèo một tiếng qua sông, nghe chuyện Tổ sinh mà then, một chiếc thuyền một bầu rượu, thôi đành nhắm mắt bưng tai, kiếp sau xin chớ làm người, làm ông trăng đứng giữa trời mà xem; đó là một sự chơi của bậc ưu phần cô trung, anh hùng táng chí, nghìn năm trở về trước, nghìn năm trở về sau, sử xanh truyện còn đó, ai trông thấy nhau đâu, cổ kim mấy cuộc bể dâu, đừng sầu sông Nhuệ chớ sầu trăng thu, cho nên cuộc chơi trăng sông Nhuệ này, văn chương tạo hóa, tính tình non sông, cũng không phải là một



sự cử động không có ý tưởng, bài phú Nhuệ Giang của Mai Nhạc khi trước nhớ có câu rằng: *“Chuốc rượu ôm đàn mấy dạo, bệnh phong lưu là cái bệnh đa tình; vịnh trăng ngâm gió một thuyền, duyên văn tự thật là duyên vô dụng”*; lại câu rằng: *“Lung chén quỳnh tương chưa cạn, chớ buộc thuyền thơ; mảnh trăng sông Nhuệ không già, đừng say giấc mộng.”* Mấy câu ấy cũng đã đủ kết ý tóm tắt được vài phần về cuộc chơi sông này, vậy nay xin thuật qua để thay mấy lời đàm tâm cho tiêu khiển đỡ tẩm lòng cố quận tha hương của quý hữu, khi mặt trời vàng vàng, bóng trăng chưa mọc, và nhân chếp để làm một bài kỷ sự nữa.

(Số 101, tháng 12-1925)

CUỘC ĐI CHƠI NĂM TẦNG NÚI

TÙNG VÂN

Thuộc tỉnh Bắc Ninh, huyện Tiên Du, xuống ga Cầu Lim đi vào, có năm tầng núi. Một là tầng Hồng Vân Sơn. Hai là tầng Ma Khám Sơn. Ba là tầng Đông Sơn. Bốn là tầng Bát Vạn Sơn. Năm là tầng Phật Tích Sơn.

Núi đều là núi đất, lẫn sỏi và đá; những hòn đá thiên nhiên bày ra la liệt ở xung quanh sườn núi, sắc đá hơi đen đen, lại thỉnh thoảng điểm có chỗ trắng; đi ở dưới đường mà trông lên, tựa như hình đàn trâu đàn dê, con thì nằm, con thì ăn, con thì lên núi, con thì xuống núi. Lại thuộc về cảnh xuân sơ, mưa xuân phơi phới, đợt cỏ non lún phún mọc lên, điểm có sắc lục, chen với sắc vàng, tựa như bức tranh du mục⁽¹⁾, để mà điểm trang cho xuân sắc. Cho mới biết cái bút của ông tạo vật, lúc nào cũng thấy sinh hoạt tự nhiên; cho nên cái thú thiên nhiên ở trong bầu vũ trụ không có lúc nào cùng. Duy những người hiểu được cái họa lý⁽²⁾ cho cao siêu, đối với ông tạo vật thường chung một khối tình,

1. Du mục: Chăn thả các loài thú ăn cỏ.

2. Họa lý: Cái tinh thần trong phép vẽ.



mình tức là ông tạo vật, ông tạo vật tức là mình, sẽ lĩnh hội được cái thú ấy.

Mấy dải núi la liệt trong cõi huyện Tiên Du, thì Nguyệt Hằng Sơn (núi Chè) là đột ngột nhất, tự phía tây chạy sang phía đông bắc, liền với dải núi Bát Vạn. Lại riêng ra hai dải về phía bắc là dải Hồ Khám, Long Khám, và dải Đông Sơn. Lại riêng một dải nữa ở phía đông nam, là dải Phật Tích. Các dải núi nhấp nhô khởi phục, khác nào như đợt sóng lớn nổi lên ở giữa đất bình nguyên.

Đất núi thì cao cương⁽¹⁾, ít có cây to mọc lên, thỉnh thoảng ở khe núi hoặc sườn núi có năm ba cây thông già ngoằn ngoèo cổ quái mọc lên mà thôi.

Dân cư ở các chân núi hoặc sườn núi, lập ra các nương chè, các rừng trúc, lèo tèo khuất khúc, trông ra phong cảnh sơn trại sơn thôn.

Xung quanh chân núi, phần nhiều là những cánh đồng chiêm, về mùa mưa, khoảng tháng bảy tháng tám, vẫn thường đầy nước, cũng có chỗ sâu như cái hồ, thuyền nan có thể chở thông chỗ nọ sang chỗ kia mà đi lại được. Cho nên trong hạt Tiên Du, quá nửa là phần đồng chiêm, mà quá nửa là cảnh sơn thủy. Cuộc đi chơi này thuộc về tháng mạnh xuân, lại vì trời nắng đã lâu, đồng điền có ý can bạc, cho nên không được xem cái phong cảnh ấy. Chỉ thấy những đợt sóng lúa chiêm hãy còn con gái, đương về cái thời kỳ nảy nở, có ý mong mưa đó mà thôi. Khác nào quốc âm ta ngày nay, hãy còn ấu trĩ, đương

1. Cao cương: Đất cao và rắn, thường nói về chỗ đất sỏi.

về cái thời kỳ phát sinh, mà mong có cái cơ hội phổ thông, cái địa vị xứng đáng vậy.

Đường đi vào núi, thì đã có đường xe, hoặc con đường độc đạo đi qua cánh đồng chiêm, hoặc con đường lên xuống dốc quanh co bên sườn núi, kể cũng là dễ đi, tiện cho khách du lãm.

Anh em ta khi sáu giờ sáng, tự Hàng Cỏ bước lên xe lửa, qua phủ Từ Sơn một chút, trông sang mé tay bên hữu, thì đã thấy ngọn núi Nguyệt Hằng ở mé ngoài lũy trúc nhô ra. Trong xứ Bắc Kỳ ta, đi lên phía bắc, bắt đầu có núi từ đây. Lại thấy có mấy cái cây ở trên đỉnh núi Nguyệt Hằng, trông xa ra dáng cây thông, ẩn hiện phát phơ ở trong luồng vân vũ. Còn mấy ngọn núi khác, thì ở đằng xa xa, như liền như đứt, tựa có tựa không. Vì cảnh hôm ấy là cảnh mưa xuân, hơi nước ở trong không khí thấp lắm, mây liền với núi, núi liền với trời; tuy chưa phải là cõi Bồng Lai, nhưng trông ra cũng có chiều phiêu diêu.

Đến Cầu Lim, xuống xe lửa, lên xe tay. Nghe đâu ở đấy khi xưa có một cái trạm, thuộc về trung tâm con đường quan lộ tự Hà Nội lên Bắc Ninh, cho nên tục gọi đây là Cầu Lim. Xe tay thủng thẳng đi độ vài mươi bước, bắt đầu lên núi Hồng Vân. Đó là tầng thứ nhất trong cuộc đi chơi núi; rồi tự đó trở đi, một tầng lại một tầng, dần dần bước vào chỗ giai cảnh. Núi thì còn thâm thấp, không lấy gì làm cao. Trên núi có một cái chùa, gọi là chùa Hồng Vân, xung quanh chùa cũng sẵn sàng có cây có đá, trông ra cũng hơi có chiều sáng lãng, có vẻ thanh u. Ở chân núi có một cái chợ (chợ Lim), kể cũng là một cái chợ



khá to, có quan hệ về đường sinh hoạt của dân nhà quê ở vùng đó; nhưng không phải là ngày phiên, trông ra thì cũng thấy vắng ngắt như chùa. Cuộc đi chơi này, về giữa ngày mười sáu tháng Giêng ta, hội chùa hội núi đã xong rồi. Cho nên không được trông cái quang cảnh con trai con gái ở vùng ấy nhân dịp du xuân thi nhau lên hát ở trên núi. Cái quang cảnh ấy, ký giả nằm nọ đã từng được trông; nhân thuật qua lại ra đây, mà phẩm bình mấy câu cho vui chuyện.

Đệ niên cứ đến ngày mười ba tháng Giêng ta, ở vùng đây các dân xã mở ra một cái hội ở trên núi, gọi là hội Hồng Vân. Các con trai con gái ở về tiếp giáp huyện Tiên Du, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, trong mấy tổng đây, chị nào chị ấy, bất luận chưa chồng hay đã có chồng, con trai cũng vậy, nhân ngày xuân, thi nhau ăn mặc đi chơi hội. Nhưng toàn là cách bộ nhà quê, con trai thì chẳng qua cái áo the cái khăn lượt, con gái thì chẳng qua cái thắt lưng chồi, cái yếm cấp hoa, trong khi đua đả, vẫn có ý mộc mạc tự nhiên, chứ cũng không có trang điểm gì cho lắm. Cứ từng bọn một, bọn thì năm bảy người, bọn thì chín mười người, gián hoặc cũng có bọn đến hai ba mươi người, rủ nhau lên núi, hoặc đi hoặc lại, hoặc đứng hoặc ngồi, đầy cả ở trên núi; mà bên nam bên nữ vẫn phân biệt, bọn con trai đi đằng bọn con trai, bọn con gái đi đằng bọn con gái, ít khi có lộn xộn chút nào. Khi bọn nọ bằng lòng hát thi với bọn kia, dù quen dù lạ mặc lòng, bắt đầu phải có lời chào hỏi nhau ân cần, rồi đôi bên cùng đưa tận tay nhau mà mời nhau ăn trầu, rồi mới hát. Khi hát, thì bên con trai thường xuống lên trước,

mà bên con gái thì họa lại; khi nào con trai cố nhường cho con gái, con gái sẽ xuống lên trước, mà con trai họa lại sau. Trong khi xuống họa thì cũng có lắm giọng, mà lên xuống cũng thấy có cách điệu hẳn hoi, thường là hát đôi, hay hoặc hát ba, để đỡ giọng nhau. Nhưng đều là những giọng đã ca, nghe ra vẫn quê kệch bình thường, không khi nào réo rắt véo von được như những khúc ở trong nhạc phủ, những điệu ở trong giáo phường. Xét ra thì đại khái là những lời để đặt cho cái nam nữ ái tình. Tuy du hí, nhưng hình như vẫn có chiều lễ nghĩa; tuy nông nản, nhưng hình như vẫn có vẻ tự nhiên, cái không khí ở trong đám nam nữ du xuân ấy, hình như cũng ít thấy có cái không khí tự do, đó còn là thuộc về cổ tục. Nếu thử đem cái cách tự do thuộc về nam nữ ái tình của kim thời mà so ra, thì đằng nào là nhấ quan hơn? Điều đó luận giả cũng chưa dám giải quyết.

Cuộc thi, thi nối vần nhau mà hát. Bên nào hơn được lối hát, và câu hát đối đáp được vô cùng là được. Bên nào kém lối hát, hay hoặc không trả lời được những câu ghẹo câu đố là thua. Nhưng được thua cũng không quan hệ gì, chẳng qua là nam nữ bày ra cuộc vui chơi đấy mà thôi, cho nên cũng không cần gì sự thắng phụ. Đến chiều thì tan hội, nam nữ bọn nào bọn ấy đều xuống núi mà trở ra về. Khi đi đường, bên nam bên nữ gián hoặc lại kể ra những lời tình ái ước nguyện, vừa đi vừa hát, để tiễn đưa nhau, xem ra lại càng tự nhiên lắm. Cũng có khi bên nam mời bên nữ về nhà, hoặc bên nữ mời bên nam về nhà, trà bánh cơm rượu, thết đãi linh đình, coi nhau như các vị quý khách vậy. Tuy rừng mai ngô hạnh, gián hoặc đi ngang



về tất, tài nào tránh khỏi được những sự nợ kia. Nhưng xưa nay vẫn có câu rằng: *nữ bất nam hôn, phu vô thê độ*, nghĩa là gái không chim trai, chồng không ghen vợ, ấy là cái bản tướng của trong cuộc nam nữ độ.

Cuộc hát ấy, tục gọi là “hát quan họ”. Quan họ cũng có một nghĩa tương truyền rằng con trai con gái họ nhà quan ở triều Lý khi xưa, bày ra cuộc nhả hí để cho vua xem, về sau dân gian mới bắt chước, nghĩa ấy cũng chưa chắc đâu là phải. Lại tục gọi “là hát đúm”. Đúm nghĩa là đám, là lấy nghĩa đình đám hội hè. Ngạn có câu rằng: *Tháng Giêng ăn tết ở nhà, tháng Hai đình đám tháng Ba hội hè*. Nghĩa ấy có lẽ cũng hơi phải.

Xem ra thì cái cuộc hát quan họ, là cái cách bình dân, không phải là cái cách thượng lưu, là cái tục du hí, không phải là cái tục ưu mỹ gì, mà đáng nghị khen. Song, những lời ước nguyện, những điệu xướng ca, để đặt ra cái ái tình, tự xưa đến nay, trừ ra những bậc thái thượng vong tình⁽¹⁾, hay hoặc những bậc hạ giả bất cập tình⁽²⁾ không kể, còn thì ai là không lưu, thì nghe những giọng *Chúc cảm, Tì bà*, những điệu *Hành vân, Lưu thủy*, khi trà chuyên năm bảy chén, khi *Kiều* lấy một đôi câu, tuy là cuộc tiêu khiển, biết đâu không phải là cuộc tâm tình. Đến như trong dân gian, quanh năm chí tối, chân lấm tay bùn, đi sớm về trưa, đầu tắt mặt tối, lấy đâu thường được những lúc tiếng kèn chen tiếng hát, tiếng phách lẫn tiếng sênh, mà sự ái tình trong cuộc nam nữ, đã lúc nào kịp đi mà chụp ảnh, kịp

1. Thái thượng vong tình: Bậc tiên phật quên bằng thế tình.

2. Hạ giả bất cập tình: Hạng ngu xuẩn không biết gì là tình.

ngồi mà viết thơ. Chẳng qua nhờ có một vài tháng xuân, hội hè đình đám; trên đám phần gọi là phát phối có tám quần lụa bạch, dưới ngõ hạnh gọi là thấp thoáng có cái yếm nhất phẩm hồng. Nào là trai kén vợ, nào là gái kén chồng, gọi là trông thấy mặt nhau, để mà bổ khuyết cho cổ lễ một chút. Năm ba câu ca dao ở trên bãi cỏ, một vài lời ước nguyện ở dưới gốc cây, miễn là “phát hồ tinh chỉ hồ lễ nghĩa” thì thôi. Đã biết đâu những cái lối lấy nê khai phóng, mượn tiếng văn minh, tô mặt giai nhân, điểm mây tài tử, ngày nào cũng có thể lên cao lâu, đêm nào cũng có thể vào nhà hát, sớm nào cũng có thể thuê buồng khách sạn, chiều nào cũng có thể diện xe cao su đó thay. Vậy cứ lấy cái cách thượng lưu, cái bề khuê các mà so ra, thì cuộc hát quan họ ấy cũng chẳng bỏ nghị khen. Song cứ lấy cái tình tiểu dân, cái phong mộc mạc mà xét ra, thì cuộc hát quan họ ấy cũng không nên khác luận.

Rồi vào xem một cái lăng, lăng cũng ở trên núi; nào là cửa đá sập đá, nào là ngai đá bệ đá, nào là voi đá ngựa đá, nào là nghê đá phỗng đá, chu vi chừng độ ngót một trăm bước, tường “đá ong” bốn bề, công trình to tát, thể thế tôn nghiêm, khiến người còn tưởng tượng lúc sinh thời. Kịp xem đến tám thạch bi, mới biết rằng là lăng ông Nguyễn Diễm. Ông ở về đời Hậu Lê Cảnh Hưng, làm quan đến Thanh Hoa trấn đốc đồng, tước phong đến Hiệu Trung hầu. Ký giả đứng ít lâu, trông mãi quan tước thì cũng chán, xem mãi voi đá ngựa đá thì cũng buồn, cũng muốn câu lấy cái lịch sử ông một chút, thì xét trong sử sách, tìm trong bi ký, hình như cũng không có sự gì ảnh hưởng với đời sau. Ôi! Cũng khá tiếc thay!



Cho mới biết phàm tự xưa đến nay, những bậc công hầu khanh tướng, thế lực có, kim tiền có, sửa sang gì mà chẳng được. Nhưng sửa sang cũng có hai lối. Một lối là trở về già sửa sang lấy cái lẳng. Một lối là lúc làm quan sửa sang lấy cái lịch sử. Có lịch sử mà không có lẳng, thì cái lịch sử nghìn năm cũng vẫn chói lọi ở trên đám nhật tinh, vẻ vang ở dưới vùng hà nhạc; có lẳng mà không có lịch sử, thì cái lẳng nghìn năm cũng chỉ tịch mịch ở trong luồng thu thảo, nhấp nháy ở dưới bóng tà dương đấy mà thôi. Tuy vậy, hai lối sửa sang ấy, đều có phí tổn cả đấy, chữa hồ dễ đâu. Sửa sang cho ra cái lẳng ông khanh tướng, cũng phí tổn mất vài bốn mươi vạn kim tiền, mà sửa sang cho ra cái lịch sử vị công hầu, cũng phí tổn mất vài bốn mươi năm tâm huyết vậy.

Rồi xuống núi lên xe, trông sang mé tay bên tả, thấy cổng huyện Tiên Du. Huyện thành sở tại làng Hoài Bảo, Hoài Bảo tục gọi là làng Bịu. Huyện ở tiếp cận về phận sơn thôn, cho nên trông ra có cái quang cảnh u nhàn tịch mịch, không náo nhiệt như chỗ quan tân yếu lộ⁽¹⁾ ngoài phủ Từ Sơn. Làng Hoài Bảo xưa kia có một cụ trạng, tục gọi là cụ trạng Bịu. Cụ là Nguyễn Đăng Đạo, đỗ về Chính Hòa tứ niên nhà Lê, có công đi sứ Tàu, có nhiều chuyện ly kỳ lắm. Tôi còn nhớ năm nọ người bạn sơn khách của tôi ở vùng này có nói chuyện với tôi rằng tự văn chương cho đến chuyện vật cụ trạng Bịu, nếu kê cứu mà biên tập lại, có thể thành được một bộ sách khá to. Tiếc thay cuộc đi chơi này chữa có thì giờ đi lục hỏi xem xét được. Tưởng ra thì cụ trạng Bịu cũng là một ông nhà nho kiết vậy:

1. Quan tân yếu lộ: Con đường trọng yếu ở nơi giáp giới hoặc chỗ bên sông.

nào lẳng cụ trạng Bội ở nơi nào?

Đường xe đi xuyên sấp ngay ở bên làng Hoài Bảo, cái cảnh mục đồng, với cái cảnh Hạnh Hoa thôn, y nhiên như vẽ, chỉ cái cảnh tữu gia hình như hiếm có mà thôi, cũng khá thiết cho con nhà xuân hứng cái tứ làm thơ. Nếu ông Đỗ Mục là trạng thơ ở đời Đường sinh ra thì buổi bây giờ, tưởng cái ngòi thơ dễ cũng phải tịt đi, như pháo tịt ngòi vậy.

Khỏi làng Hoài Bảo, thì đã thấy hai trái núi sừng sực ngay ở đằng trước mặt. Một bên về mé hữu là núi Hồ Khám. Một bên về mé tả là núi Long Khám. Hai trái núi hai bên, đường xe đi ở giữa, lên dốc lại xuống dốc dần dần. Đó là tầng thứ hai trong cuộc đi chơi núi vậy.

Trông ra tả hữu hoặc tiền hậu, chỗ thì um tùm có mấy cây sim cây tràm, chỗ thì loáng thoáng có mấy cái tường đất cái nhà tranh, chỗ thì cái rặng trúc phát phơ, chỗ thì cái cổng dong xào xạc; mà nghe ra thì hình như đã thấy tiếng gà gáy ở trên trời, tiếng chó cắn ở trong mây; ấy cái phong cảnh chỗ sơn cư vẫn thường như vậy. Cho nên phàm vào đến chỗ sơn cư, vẫn thường được nếm cái khí vị thái cổ, mà phảng phất cái phong cảnh tiên gia. Tưởng cái thế giới máy móc ở ngoài cõi trần, khéo là cũng chỉ lỗi thôi đa sự vậy.

Xe đi vòng núi một lát, rồi lên xem chùa Long Khám, tức là chùa Bách Môn. Chùa ở về mé đông nam sườn núi Ma Khám. Trông ra sỏi đá thì lổng chổng, cỏ hoa thì tro trụi, cây cối thì ngả nghiêng, phong cảnh chùa này cũng không lấy gì làm vẻ thanh nhã thâm u. Chừng những khách xe ngựa áo quần ở thập phương đi về hương khói cũng ít. Chẳng qua chỉ vài bác



sơn tăng ngày tháng trụ trì, và mấy ông thôn lão rằm mồng một đội oản lên chùa lễ Phật rồi về đấy thôi. Cái phong vị thiền môn ở đây, cũng không phải hỏi gì cho lắm. Duy cái chùa thì qui mô kiểu cách cổ lắm, và lạ lắm! Đứng ngoài mà trông, thì chùa xây lên vuông và rộng như cái thành, ở chỗ trung tâm thì xây cao lên ra hình một cái lầu, là nơi tam bảo, bốn góc lại có bốn cái lầu, hình thế cũng như giữa, là nơi gác mõ, gác trống, và gác khánh, gác chuông. Vào trong mà xem, thì những cửa là cửa, đi thông bốn mặt, cửa nọ sang cửa kia, góc ngách như cái tổ mối; bốn mặt đều có tượng Phật để thờ, tựa như bốn cái chùa vậy; duy ở trung tâm nơi tam bảo là có trang nghiêm hơn mà thôi. Trong chùa xem ra lại có vẻ sảng lãng khác thường. Chùa kể có ngót một trăm cái cửa, mà không có một cái cột nào, cho nên đời gọi là chùa Bách Môn. Chùa này cũng không rõ là làm tự năm nào. Nghe người thức giả ở vùng ấy nói đời Mạc đã có trùng tu, thì chùa này hoặc giả làm ra tự đời Lê đời Lý. Nhưng cũng là lời ước đặc, chứ cũng không chắc gì. Song dù thế nào mặc lòng, phàm những nơi danh sơn thắng tích có dấu vết của cổ nhân để lại, đó là nơi phảng phất quốc hồn, cái tâm lý cảm tưởng đến quốc hồn, và cái trách nhiệm bảo tồn lấy cổ tích, thì lại người sau.

Nghe dân ở đấy có thuật lại sự mới đây rằng cách mấy năm nay, có một nhà chính trị là ông Nguyễn Đình Hòe, khi về nhiệm chức ở huyện Tiên Du này, có về thăm chùa, trông thấy nếp chùa cổ có kiểu lạ lùng, mà lại có cơ đồ nát, mới ra tay đóng dả cho dân, làm ra phả khuyến, quan huyện hàng tâm trước, các nhà hào phú trong hàng huyện hàng tâm sau,

thứ chi các khách từ thiện ở thập phương, nhiều làm phúc ít làm duyên, cũng được một món tiền khá to, đủ tu bổ lại được chùa này. Khi tu bổ thì quan huyện lại gia tâm giám đốc, nhất thiết y như qui chế cũ mà sửa, kỳ cho cổ tích vẫn còn cổ chế hản hoi, thật là đúng với lẽ bảo tồn lắm.

Ký giả nhân xét ra, danh tích nước ta, cũng có nhiều nơi nên tu bổ. Lạ gì vật đã lâu ngày, tránh sao cho khỏi được những sự mưa lay gió dập, mối đắp bìm leo. Mà những dân sở tại chỗ danh tích đó, dân giàu thì ít, dân nghèo thì nhiều. Các ông địa phương quan, đối với sự bảo tồn cổ tích, tưởng cũng có một phần trách nhiệm lo. Vì rằng phái bình dân ít có thể lực, mà phái chính trị thường có thể lực, phái tiểu dân ít có cảm tình, mà phái thượng lưu thường có cảm tình. Như ông huyện Nguyễn Đình Hòe, há không phải là người có thể lực mà lại có cảm tình, khá làm gương cho người khác đấy dư?

Đứng ở cửa chùa Bách Môn mà trông ra đằng trước mặt, cách một đợt đồng chiêm lại đến một đợt núi, tức là núi Đông Sơn. Ngồi trên xe từ từ đi sang, thì thấy ở vệ núi có chỗ xanh xanh mà đậm đậm, tức là mấy cây cổ thụ um tùm. Ở vệ gốc cây có năm ba cái lều tranh, bán ỉn bán hiện, tức là một cái chợ nho nhỏ. Ở lưng chừng núi có chỗ trắng trắng mà nhân nhợt, hình như cắt đứt núi ra làm đôi, tức là một dải lam quang. Ở bên đầu núi có chỗ phơi phới mà mù mù, tức là đám mưa xuân. Ở mé ngoài núi có chỗ đùng đục mà sang sáng, tức là chỗ da trời. Ở mé chân núi có chỗ menh mông bát ngát mà rập rờn, tức là làn sóng lúa chiêm. Ở bên sệ núi có một người đứng cạnh cái khâu, đầu buộc túm cái



khăn vuông, váy xắn lên ngang gối, hai tay chống nẹ, đứng vắt chéo chân, ngảnh mặt trông lên trời, hình như có ý mong mưa, tức là chị nông phụ.

Ký giả bình sinh vẫn thích thơ Vương Ma Cật, vì thơ ông ấy trong câu thơ có nét vẽ. Lại thích tranh Ngô Thạch Tiên, vì tranh ông ấy trong nét vẽ có câu thơ. Buổi hôm nay, câu thơ tả chân ấy, nét vẽ hữu tình ấy, ta không mất một đồng tiền, mà ta mua được, cũng lý thú thay! Đó là tầng thứ ba trong cuộc đi chơi núi vậy.

Qua núi Đông Sơn, đến núi Bát Vạn. Mấy trái núi ở vùng này, trừ núi Nguyệt Hằng ở phía tây ra không kể, còn thì cao hơn nhất và to hơn nhất là núi Bát Vạn. Anh em ta trèo lên núi Bát Vạn, đó là tầng thứ tư trong cuộc đi chơi núi. Mà trong cuộc đi chơi núi tầng thứ tư này, có hai điều cảm khái to lớn về lịch sử nước ta, không thể không nói đến được, là một điều ông Triệu Đà từng đóng quân ở đây để dòm nước vua Thục, và một điều ông Cao Biền từng làm chùa ở đây để trấn áp người Nam.

Ông Triệu Đà lấy được nước, là mưu sâu kế độc đánh lừa người, không phải là tài cao sức mạnh chinh phục được người, thì cái sự được của ông Triệu đáng ghét đáng khinh, chứ cũng không đáng sợ. Vua An Dương mất nước, là cái lỗi thành thực quá tin người, không phải là cái lỗi ươn hèn nhút nhát không đủ gan đủ sức chống với người, thì cái sự thua của vua Thục đáng thương đáng cảm, chứ cũng không đáng chê hoài. Cái lịch sử đời bấy giờ, còn thuộc về cái lịch sử truyền nghị, chưa tât đã toàn đúng với sự thực. Nhưng hễ cứ biết trong lịch sử

có câu rằng vua An Dương có thần nỏ, bắn một phát giết được quân Triệu một vạn người, bắn ba phát giết được quân Triệu ba vạn người. Thì trái núi Bát Vạn này, tuy đá lở đất long, lìa tay cố chủ, nhưng cũng đã thấm lấy máu quân Triệu được khá nhiều, khiến cho nghìn năm qua đó, còn thấy mùi tanh, không đến nỗi như dải núi Đô Long về hồi Hậu Lý Phật Tử, phó mặc cho quân Tùy ngựa dẫm người đi. Đến bây giờ, nói đến sự vua An Dương phải lìa thành, nàng My Châu phải thác oan, tưởng cỏ cây núi này cũng còn biết khóc biết than, đất núi này cũng còn biết cựa, đá núi này cũng còn biết đổ mồ hôi vậy.

Các quan Tàu sang đô hộ nước Nam ta khi xưa, thì ông Cao Biền là hách dịch nhất. Nhưng xem ra, khoan giảm tô thuế, cẩn thận hình phạt, xét nét quan lại, lưu ý về đường chính trị, thì không bằng ông Giả Mạnh Kiên. Dạy dân hiếu đễ, dạy dân lễ nhạc, dạy dân Thi Thư, lưu ý về đường giáo dục, thì không bằng ông Nhâm Diên, ông Tích Quang, ông Sĩ Nhiếp. Đồ họa sơn xuyên, tu tạo đình vũ, biên tập sách vở, lưu ý về đường văn học, thì không bằng ông Triệu Xương. Chẳng qua chuyên cạy về một đường vũ lực, hống hách ngọn cờ Tĩnh Hải⁽¹⁾, khoe khoang bức thành Đại La⁽²⁾ đấy mà thôi. Lại có một cái thuật ma xó nữa, là cái thuật phong thủy (địa lý). Khi ông ta ở nước Nam, thường đi dò xét mọi chỗ sơn xuyên đặt ra các kiểu đất, chỗ nào là chỗ danh lam thắng cảnh ông ta thường làm chùa làm miếu, xây tháp phong thần, để yểm lấy những đất quý, muốn cho cái vẻ giang sơn tú khí của nước Nam tiêu diệt dần

1. Tĩnh Hải: Tĩnh Hải quân tiết độ sứ là quan tước ông Cao Biền.

2. Đại La: tức là cái ngoại thành bằng đất ở Hà Nội ngày nay. Trương Chu với Cao Biền nhà Đường đáp lên.



đi. Tuy cái thuật ma xó ấy, cũng không có hiệu nghiệm gì, nhưng sẽ biết rằng cái tâm ông ta đối với người Nam, cũng không phải là cái tâm tốt gì. So với cái tâm ông Nhâm ông Sĩ các ông kia thành thực giáo hóa cho người Nam, thật kém xa vậy. Cho nên người Nam ta bấy lâu đối với đền thờ ông Sĩ Nhiếp, vẫn có bốn chữ yết lên đặc biệt rằng: “*Nam bang học tổ*”. Mà đối với thuật phép ông Cao Biền, vẫn có một câu không có giá trị rằng: “*Lấy bẫy như Cao Biền dẫy non!*” Cho mới biết giống người Nam ta là giống có tuệ nhãn, không phải là giống ngu đần, là giống có cảm tình, không phải là giống bạc bẽo.

Ngay như ở vùng Tiên Du này, ông ta đã từng có bốn câu thơ thuộc về kiểu phong thủy rằng: “*Bình địa đột khởi bạch sắc san* (tức Nguyệt Hằng san); *Bát Vạn sơn trung tối hảo quan. Ma Khám nhất huyết chân long hiện. Nhất chi lai kết Mộc hoàn san*”. Nên chỉ ở núi Bát Vạn này, ông ta cũng đã từng làm ra một cái chùa, gọi là chùa Kim Ngưu. Nhưng cái chùa ấy mất đi đã lâu rồi. Hiện nay chỉ còn vô số là những cái tháp hình vuông nho nhỏ, bằng đất nung ra, bề cao không đầy hai gang tay, bề rộng không đầy một gang tay. Cái tháp có ba bốn tầng, bốn mặt đều như nhau, mặt nào cũng có hình cái cửa, lại có hình ông Phật ngồi. Cái tháp nào ở dưới trôn cũng có một cái lỗ hổng, sâu độ hơn một ngón tay, có thể tra lọt đầu cái gậy. Kiểu cách thì mộc mạc đơn sơ, khéo lắm cũng như hòn gạch vậy, mà có hình tượng phù đồ⁽¹⁾ mà thôi, xem ra cũng không phải là cái đồ mỹ thuật. Hiện nay thì thấy đâu ở đấy đem những cái tháp ấy xây qua lên làm bức tường ở xung

1. Phù đồ: Tên cái tháp (chữ nhà Phật).

quanh cái miếu. Tường thì cũng có chỗ đã long lở, có nhiều cái tháp bật ra lơ lơ lỏng lỏng ở chỗ sân miếu hoặc chỗ sau miếu. Cũng có cái tháp nửa chìm nửa nổi ở trên mặt đất, hoặc ẩn hình ẩn dạng ở trong bụi cỏ gốc cây. Kể ra thì còn nhiều, không biết đâu mà kể. Coi cũng lạ mắt, mà cũng có ý lắm thay, khiến cho người xem phải để tâm mà nghiên cứu.

Nghe người thức giả ở đây nói rằng những cái tháp ấy, là cái dấu vết của ông Cao Vương. Khi ông Cao Vương làm xong cái chùa ở núi này rồi, mới nung ra tám vạn cái tháp ở thành Đại La, đem tám vạn quân, mỗi một người quân vác một cái giáo, mỗi một mũi giáo xóc một cái tháp, tự thành Đại La kéo về núi, hô một câu rằng: *Thống vận hoàng đế*, rồi hạ những cái tháp, đặt xuống chân núi, rồi tám vạn quân lại tự núi kéo ra thành Đại La; núi này tự đấy mới thành danh là núi Bát Vạn. Hiện nay vẫn tương truyền những cái tháp ấy là thiêng lắm, không ai có thể lấy mà đem về nhà được. Nghe nói thì cũng biết vậy mà thôi, chứ xét ra cũng chưa thật đúng về lẽ gì cả.

Nay xét ra, cái vật thì quả nhiên là thật, mà cái sự thì tựa như là huyền. Nay hãy thử tạm câu lấy cái ý của cái người khi làm ra những cái tháp này, và cái hồn của những cái tháp này đối với cuộc hải tang trong vũ trụ ra làm sao.

Hồi trung cổ về trước, dân tộc nào cũng vậy, thường hay mê tín những sự thần dị, dân tộc ở phương Đông này, lại càng thịnh lắm. Cao Vương là người quỷ quyệt, biết đâu không lợi dụng những sự thần dị ấy để dọa người, cái sự tám vạn quân xóc tám vạn cái tháp đi về núi đọc mấy chữ ngô nghê kỳ quặc, để làm dấu hiệu phong thần đó, thiết tưởng cũng



không phải là sự không. Còn như cái khi xếp đặt tám vạn cái tháp ấy ở bên chùa bên núi thế nào, thì cũng không biết đâu mà giải thích. Duy trông hình tháp, và kể số cái tháp, sẽ biết rằng Cao Vương thật có một cái ý quỷ quyết hơn người. Phàm ở trong vũ trụ, vật gì mà chẳng có lúc hoại, dấu vết gì mà chẳng có lúc mất đi, chỉ ngăn ngày với dài ngày đấy mà thôi. Ông Dương Hồ đời Tấn khi xưa, muốn ghi lại cái dấu vết của mình về sau, kỳ cho dữ thiên địa tròng tồn, mới làm ra hai cái bia, một cái dựng lên núi Nghiễn Sơn, một cái đem đánh chìm xuống giữa dòng sông Hán Thủy. Dựng tâm cũng đã khổ, nhưng cũng chưa lấy gì làm thần tình. Kìa cái tháp của Cao Vương đó, nếu là cái vật chế tạo tinh vi, có thể làm đồ chơi được, hay hoặc là cái vật kim thạch quý báu, có thể làm đồ dùng được, thì dù chôn kỹ đến đâu, cũng có người móc lên, dù bảo rằng thiêng đến đâu, cũng có người hoại đi, mà dù số nhiều đến đâu, cũng có người nhạt hết dần đi. Duy là cái vật số nhiều, mà lại là cái vật vô dụng với cuộc đời, chẳng qua cũng như cái hòn ngoạn thạch ở góc núi, dù ai có nhắc lên tay mà ngắm nghía chẳng nữa, rồi cũng lại đặt xuống mà thôi. Tha hồ mà nắng mưa, tha hồ mà sương tuyết, tha hồ mà bể dâu. Song, cái tháp ấy tuy là cái vật vô dụng, mà là cái vật hữu hồn. Chao ôi! Cái vật hữu hồn, mà có thể sống lâu ở thiên địa gian được mãi mãi cũng ít có thay! Mới xem thì tưởng cái tháp ấy là ngẫu nhiên, nghĩ lâu mới biết cái tháp ấy là thần tình. Chừng cái khi làm ra cái tháp ấy, cũng đã tính được cái thọ mệnh cái tháp ấy. Kìa như cái cột bằng đồng, há không phải là dấu vết Phục Ba⁽¹⁾ đấy ư, có sao mà

1. Phục Ba: Phục Ba tướng quân là chức ông Mã Viện, về hồi sang lấn bà Trưng.

mai một? Này như cái tháp bằng đất, lại há không phải là dấu vết Tĩnh Hải đấy ư, có sao mà không mai một? Nghiên cứu cho kỹ ra, cũng có thú vị vậy.

Dân cư ở dưới chân núi Bát Vạn là xã Trùng Minh, cũng là một dân xã nho nhỏ. Ở đây cũng không có phong cảnh gì, chỉ ở ven núi có một cái miếu, cột hoa biểu ở cửa miếu có câu đối khắc rằng: *“Linh tú khí chung sơn Bát Vạn. Long hanh vạn khải nhật trùng quang.”* Chừng là miếu thờ sơn thần. Và trước miếu có một cái ao, sau miếu có vài cái tháp mà thôi. Ở đây là chỗ khảo cứu, không phải là chỗ du quan. Muốn thu thập lấy cả bức họa đồ vùng núi non này vào trong nhả giới, thì phải trèo lên núi Bát Vạn mới được.

Anh em ta mới trèo lên núi Bát Vạn. Khi đứng ở trên đỉnh núi, hoặc trông về phía Loa Thành, mà tức giận thay cho cậu trẻ ranh Trọng Thủy; hoặc trông tả trông hữu trông tiền trông hậu, mà nực cười thay cho ông ma xó Cao Biền. Trên núi có một cái chùa cổ nho nhỏ, có vài ông bụt dột, mà hương khói cũng vắng tanh. Mấy anh em cười mà hỏi nhau rằng có một không? - Không một. - Có thú không? - Thú. Cho mới biết trèo non quên mệt mà ngậm gừng quên cay! Cái lịch sử anh em ta, đối với thế giới, đối với vũ trụ, đối với tiên nhân, đối với lai giả, còn khuyết điểm nhiều điều, âu cũng là cái lịch sử ngậm gừng cả đó chẳng. Anh em ta chỉ xin chúc lẫn nhau rằng giữ lấy tinh túy của tổ tiên đi truyền mà quên gần, lại học lấy văn minh của Âu Tây thâm nhập mà quên dốt, cũng như trèo non quên mệt, thì phải lắm nhỉ. Đến lúc xuống, người thì xuống trước, người thì xuống sau. Duy ký giả xuống sau nhất, lại theo dải núi mà đi mãi ra đằng phía tây. Khi đứng một mình



ở bên kia sườn núi, thì nghe có những tiếng vo ve như tiếng sáo, dịu dặt như tiếng đàn, ào ào như tiếng suối, vui vẻ như tiếng người reo. Đó là ở bên sườn núi có một cây thông cao, gốc già, thân thẳng, lá tốt, cành dài, phiêu phiêu nhiên đứng ở giữa trời cọt bốn với gió xuân mà thành tiếng vậy.

Ký giả nhân nhớ đến câu: *“Kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo.”* Sẽ biết người xưa đã có những lời rất cảm khái, rất ly kỳ, để lại cho ta đó. Than ôi! Trong cuộc đời, cái vinh, cái nhục, cái tròn, cái khuyết, cái khen, cái chê, cái thua, cái được, cái ông, cái thằng, khác nào như người trong chớp bóng, sự trong chiêm bao, kiếp người lúc ấy nghĩ mà buồn tênh, tức mình mà bảo rằng xin chớ làm người nữa, nghĩ cũng phải. Nhưng đã không muốn làm người, thì định làm cái gì? Định làm cái hoa đào, theo ngọn nước trôi mà khinh bạc hay sao? Định làm cái bông liễu, theo chiều gió thổi mà điên cuồng hay sao? Định làm cái hoa ông bụt bên đường, để ông ếch ông ếch vô hay sao? Định làm cây rêu trong khe đá, để thanh khiết lấy một mình hay sao? Hay là định làm cái dây bìm dây sắn, để phụ họa với đời hay sao? Định làm cái quả móc thiêu, cái cành tâm song, móc hùm mỗ quạ, để gai ngạnh với đời hay sao? Ôi! Muốn làm người thì chớ, đã không muốn làm người, thì làm cây thông là hơn, làm cây thông đứng giữa trời mà reo, khiến cho còn có vận sự là hơn. Duy, cái kiếp này đã là cái kiếp dở dang, chẳng mất cũng kể là có mất, chẳng tai cũng kể là có tai, chẳng máu cũng kể là có máu, chẳng tình cũng kể là có tình, chẳng đầu mỗ cũng kể là có đầu mỗ, không sao tránh khỏi được nợ đời nữa. Cái ước nguyện làm cây thông ấy, kiếp này cũng chưa có thể tới được

mục đích, xin để kiếp sau mà thôi. Tuy vậy kiếp này âu cũng phải tu dần đi mới được, tu lấy phẩm cách cho cao siêu, tu lấy tâm thuật cho chính đại, tu lấy vận sự cho tiêu sái phong lưu, chẳng tu thời cũng như tu khác gì; cây thông là thầy mình đó, cây thông là bạn mình đó.

Ký giả thơ thần ít lâu rồi xuống núi. Khi xuống núi, có ý băng khuâng, chưa nhận ra chỗ này là chỗ nào. Sẽ biết phàm đi chơi núi, có cái cảnh tượng hoảng hốt, mà trong tâm hồn mình có ý băng khuâng mới thú. Gặp một người sơn tẩu đi kiếm củi, mới hỏi lối ra. Vừa mới nhô ra khỏi rừng trúc, thì đã thấy các ông đứng chờ cả ở bên đường núi mé xa xa, đi gần đến nơi, các ông mới nói bốn rằng: Bác Tùng Vân, ngõ bác đi lên mây rồi! Tôi cười mà tôi nghĩ bụng rằng cái sự đi lên mây thì tôi cũng sẵn lòng, duy các bạn tôi còn lẩn lộn ở trong cuộc đời, tôi đâu đã dám lên mây.

Lại lên xe, đi vào núi Lạn Kha (tức núi Phật Tích), qua một cái sơn thôn nho nhỏ, là làng Phật Tích, rồi đến chùa. Đó là tầng thứ năm trong cuộc đi chơi núi, mà tầng này lại có nhiều sự cổ tích ly kỳ.

Chùa ở về mé nam sườn núi Lạn Kha, gọi là chùa Vạn Phúc. Chùa thì làm kiểu nội công ngoại quốc, kiểu thường như các chùa, không lạ như chùa Bách Môn. Nhưng mà chùa thì thật cổ mà thật to, lại có di tích tiên lang, tiên khách, tiên nữ, tiên chúa, và di tích đế vương, đến nay còn như tạc như in, rõ ràng khá xét. Sẽ biết núi Lạn Kha này là một cái danh sơn, mà lịch sử chùa này là một cái lịch sử có thú vị này.

Xét ra chùa này bắt đầu kiến trúc lên tự năm Long Thụy thứ tư triều vua Thánh Tôn nhà Lý (1057), về hồi thế kỷ thứ



mười một, đến nay kể đã gần tới một nghìn năm, đời Lê đã có tu tạo lại. Hiện nay thì đã có cơ đồ nát, khéo lắm chống với nắng mưa cũng không được mấy ngày. Thậm chí mấy mặt đồng ở trong chùa, cũng đã phải phá dần đi. Than ôi! vui gì bằng buồn nỗi bực dọc. Xem chùa thì chùa rất to và rất cổ, hỏi dân thì dân rất nhỏ và rất nghèo. Cái công quả bảo tồn cổ tích của các ông địa phương quan, trên kia tôi đã nói. Còn cái trách nhiệm của nhà văn sĩ, thì chỉ giữ được một phần cổ động khích khuyến ở trên ngòi bút đó mà thôi. Nghe dân ở đây nói rằng năm nọ có các quan quý quốc ở tràng Viễn Đông Bắc cổ về xem, xét đến cổ tích chùa này, có ý đặc biệt cảm tình, nhân có hứa với dân rằng nhà Bác cổ sẽ giúp cho dân năm trăm đồng bạc, khi nào dân khởi công tu tạo, thì sẽ được phép ra đó mà lĩnh tiền. Các quan bác cổ đối với cổ tích nước Nam, thật là có thiện tâm lắm vậy, há người Nam lại không có nhiệt huyết đấy dư?

Nhân tả qua về phong cảnh chùa này. Ở đằng sau mà lở chồm đó, tức là núi Lạn Kha. Lại ở đằng sau nữa mà mông lung đó, tức là núi Nguyệt Hằng. Ở đằng trước mà ngoằn ngoèo đó, tức là cái Tào Khê (tức Ngưu Giang). Lại ở đằng trước nữa mà nước sắc hồng, sóng tiếng vỗ đó, tức là con sông Thiên Đức, tự Nhị Hà phân lưu chảy sang Lục Đầu. Cảnh chùa này đối với vẻ non sông, không những là có tình, mà lại có khí sắc nữa. Lại cỏ hoa thì nhàn nhã, cây đá thì sẵn sàng, mấy hàng trúc biếc ở trong mây, in được màu phiêu diêu⁽¹⁾, mấy ngọn thông già ở dưới nguyệt, vẽ được cảnh sắc không⁽²⁾. Chùa này mà có nhiều sự tích lạ, cũng không phải là không có cố.

1. Phiêu diêu: Mông lung phiêu diêu, tựa có tựa không, đều nói về cảnh trên.

2. Sắc không: Sắc là không, không là sắc, cái diệu lý trong đạo Phật.

Lại nói qua về sự tích chùa này. Lịch sử nước ta, các vua chúa nhiệt thành về sự Phật giáo, thì triều Lý là thịnh nhất. Các vua chúa nổi trội về sự nhân hậu từ bi, thì triều Lý cũng là thịnh nhất. Mà quốc quyền lừng lẫy, thiên hạ thái bình, thì triều Lý lại là thịnh nhất. Phật giáo đối với dân tộc nước ta, không phải là không có công to, không có ảnh hưởng lớn. Nước ta về hồi Lý bấy giờ, Khổng giáo chưa thịnh hành, còn toàn nhiên là một nước Phật giáo. Cho nên những nơi danh lam cổ tự nước ta, phần nhiều thấy tung tích nhà Lý. Ngay như chùa Phật Tích này, chính là nơi dưỡng tâm tu tính của vua Lý Thánh Tôn. Nhưng cũng không phải là ngài học cái thói thường mà đi xuất gia, chẳng qua giao cho một vị cao tăng ở đó trụ trì, thừa những khi quân quốc đại sự có buổi dư nhàn, thì về đó mà nghe kinh giảng đạo mà thôi. Chứ không như cái lối “xả thân vì Phật gia nô” như ông Lương Vũ Đế nước Tàu. Ngài lợi dụng cái tinh hoa của Phật giáo, ngài không làm nô lệ cho Phật giáo. Tu như ngài mới là chân tu, tu như thói thế tục “miệng nam vô, trong bụng một bồ dao găm”, thì không phải là chân tu vậy. Hiện nay ở chùa vẫn còn có tượng thờ ngài. Chỗ thờ ngài có bốn chữ đại tự thếp vàng yết lên ở giữa rằng: “Việt Nam Lý Đế” Đôi bên lại có câu đối kèm, câu rằng: *Long Thụy chúng di bi, triều thị kỷ kinh tang hải kiếp. Tiên Châu thành lạc quốc, lâu đài bất dẫn đế vương ky.* Câu đối ấy cũng là câu đối kim, chứ không phải là câu đối cổ. Nghe đâu câu ấy cũng là người danh sĩ ở hiện thời làm ra, mà chữ cũng là tay người danh sĩ ấy viết. Nhân nghĩ đến cái phong Hán học, từ nay về sau, một ngày một sút dần đi, thì câu văn ấy với nét chữ ấy đối với xã hội tưởng cũng đã có giá nhất định rồi, muốn mua cũng không phải mặc cả mà mua nữa.



Lại xét về cái tâm lý của các bà phi bà chúa ở đời cận cổ đối với Phật giáo trong lịch sử nước ta. Bà thì nhân sự đi du lãm mà đặt ruộng vào chùa, để tỏ lòng bố thí, như bà Đặng Thị Huệ là vợ ông Trịnh Sâm ở chùa Bách Môn, bà thì chán sự phiền não mà về chùa thí phát, để thực hành cái chủ nghĩa xuất gia, như bà Trần Ngọc Am là vợ ông Trịnh Tráng ở chùa Phật Tích. Một là cái tâm lý từ bi, dốc một lòng làm phúc, để tế độ cho chúng sinh. Một là cái tâm lý siêu thoát, coi cái phú quý như cái phù vân, mà cầu lấy cái chân lý bất tồn bất diệt¹. Hai sự đó, tuy là sự đàn bà, nhưng cái tinh túy trong Phật giáo, cũng bất ngoại trong hai đường ấy. Trong nữ giới nước ta ngày nay, cũng còn thấy nhiều người mộ Phật. Ngay như hội chùa Hương vừa rồi, cái tiếng *Nam mô A di đà Phật*, có thể nhận cả ở ngoài suối trong hang. Nhưng chẳng biết cái tâm lý có quả hơn như cái tâm lý hai bà hay không, hay là chỉ đi cầu tiên cầu Phật, cầu của cầu con, cầu ích cho mình đấy thôi. Hiện nay ở chùa Bách Môn, còn có danh tiếng bà Đặng; ở chùa Phật Tích cũng còn có dấu vết bà Trần. Nay hãy xin kể riêng về cái lịch sử bà Trần.

Bà Trần nguyên là một người con gái bản hàn ở nhà quê, duyên may phận lạ, lấy được Trịnh Chúa, làm đệ nhất cung phi. Nhưng bà coi cái vẻ vinh hoa phú quý trong cuộc đời, chẳng khác nào “bức tranh vân cầu vẽ người tang thương” vậy. Bà mới quyết chí đi về tu ở chùa Phật Tích. Nhưng bà không phải là một giống vô tình, thỉnh thoảng bà cũng về thăm chồng, và soi xét qua việc nhà nước. Một hôm bà về thành Thăng Long

1. Bất tồn bất diệt: Chẳng còn cũng chẳng mất, cái chân lý trong đạo Phật.

thăm nhà, chúa Trịnh cố giữ lại ở trong cung, thậm chí lại hạ lệnh cấm dò ngang ở bến Ái Mộ mười ngày. Khi đó, bà chỉ xách một cái nón ra đi, đến bến, bà thả cái nón xuống sông để làm thuyền, bà bơi sang bắc ngạn mà về chùa. Trịnh Chúa vẫn không biết, mà cũng không ngờ. Khi Trịnh Chúa sang thăm chùa, thì đã thấy bà ở chùa rồi. Từ đó, Trịnh Chúa mới để cho bà tự do về đường tôn giáo, không dám cưỡng bách nữa. Sự đó vẫn tương truyền là sự thần dị. Nhưng xét ra, cái nón nhà sư, gọi là cái nón tu lơ, to như cái tán, cũng như cái thuyền nho nhỏ, cũng có thể dùng được một người yếu điệu khinh thanh. Sự đó tưởng cũng là sự thực, chứ cũng không lạ gì. Chỉ cái điều khinh tâm phú quý, với cái nhiệt độ tu hành của bà là lạ đấy thôi.

Hiện nay ở ven chùa có một cái miếu, đề rằng Tiên Chúa miếu, tức là cái miếu thờ bà Trần. Trong miếu có hai pho tượng gỗ, đều làm dáng ngồi. Một tượng làm ra dáng khổ hạnh từ bi, là tượng truyền thần, thì cổ. Một tượng làm ra dáng cung trang yếu điệu, là tượng mô phỏng, thì kim. Mười ba dân xã ở xung quanh đây, đều được ân huệ bà, đều phụng sự bà. Cho nên câu đối thờ bà ở trong miếu, có câu khắc rằng: *“Đệ nhất cung tần qui phật địa. Thập tam đình vũ thủ tiên hương.”* Trước miếu lại có cái tháp bằng đá, chính là nơi thiêu hóa ngọc cốt, mà tàng trữ tinh hôi⁽¹⁾. Đến bây giờ trông ra đất Thăng Long, nào vương cung với vương phủ ở đâu? Coi vào chùa Phật Tích, này ngọc am với ngọc tháp ở đây. Sự tồn diệt đó, người trí giả cũng nên cân nhắc.

1. Tinh hôi: Cái tro sạch sẽ, đã thiêu hóa rồi.



Phàm khách đi du lãm, vào đến chùa này, cứ xem ngay mười con vật bằng đá lù lù ở trước cửa chùa, nào trâu, nào ngựa, nào sấu, nào nghê, nào tê, nào tượng. Và ba bốn mươi cây tháp bằng đá nhấp nhô ở đằng sau chùa, nào Dung Quang tháp, nào Linh Quang tháp, Phổ Quang tháp, thì chùa này tinh hoa như thế nào, lực lượng như thế nào, và cổ như thế nào khắc rõ.

Chùa nay lại có sự tích cô Giáng Tiên, và núi này lại có sự tích bác Vương Chất nữa, đủ khiến cho người đạo gót trèo non, miên man vô tận, người cầm bút ký sự, lãng mạn vô cùng.

Kể về sự tích cô Giáng Tiên. Về triều Lý bấy giờ, ở trước cửa chùa Vạn Phúc có một cây hoa mẫu đơn, hoa ấy nguyên là danh hoa, chắc là phải lấy giống tự đất Giang Nam bên nước Tàu đem về. Cái cây hoa ấy, không những là cảnh của nhà Phật, mà chính là cảnh của nhà vua. Cái người phải đương cái trách nhiệm giữ gìn cây hoa ấy, là thầy trò ông Chuyết Chuyết thiên sư. Độc giả phải biết rằng chùa này là chùa vua Lý tu, ông thiên sư ở chùa này có thể lực lắm, chẳng khác gì viên cố vấn đại thần, chú tiểu thiên ở chùa này cũng chẳng khác gì viên thị vệ, mà cây hoa mẫu đơn ở chùa này, cũng là một cây hoa thần thánh bất khả xâm phạm vậy.

Một hôm nhân có hội chùa, sĩ nữ du quan đông lắm. Thầy Từ Thúc bấy giờ cai trị huyện Tiên Du, vì phận sự địa phương quan, phải lên chùa coi sóc. Chợt thấy một chú tiểu thiên cầm dây trói một người thiếu nữ tuổi vừa xấp xỉ xuân xanh, nhan sắc tuyệt trần. Rõ thật:

*Đoạn tràng là số thế nào,
Cầm dây chẳng nghĩ buộc vào tự nhiên.*

Người thiếu nữ ấy khóc lóc kêu van, trông mẫu hoa lệ đã
đầm đìa giọt mưa, mà chú tiểu thiên vẫn không tha, cứ giang
tay trói chặt. Rõ thật:

*Làm chi tội báo oan gia,
Đào nguyên lạc lối đầu mà đến đây.*

Thầy Từ Thúc phải chạy lại hỏi, thì vì rằng người thiếu nữ
ấy vì tính ái hoa, bẻ cành mẫu đơn, dắt lên mái đầu, ngơ đầu
lại phạm về tội trọng cấm. Rõ thật:

*Phẩm tiên rơi đến tay hèn,
Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian.*

Thầy Từ Thúc ta bấy giờ không biết nghĩ thế nào, phép
vua cũng phải trọng, mà kẻ đào thơ liễu yếu cũng nên thương.
Rõ thật:

*Ví chẳng duyên nợ ba sinh,
Một lòng thì chứa hai tình được sao.*

Nhân cởi ngay cái áo cấm bào của mình đang mặc ra, tặng
cho chú tiểu thiên, khấn khoản với chú, để chú tha tội cho
người thiếu nữ, người thiếu nữ ấy mới được khỏi tội mà trở
ra về. Rõ thật:

*May thay giải cấu tương phùng,
Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.*

Thầy Từ Thúc bấy giờ, âu cũng là thấy kẻ trầm luân mà
ra tay tế độ đẩy thôi, chú cũng không phải là bóng hồng nhác
thấy nẻo xa, mà có ý mặn mà với xuân lan thu cúc chi cả.
Nhưng nghĩ cho kỹ ra, thầy Từ Thúc đối với người thiếu nữ,



không phải là cái tình dâm, nhưng cũng là một cái tình hiệp¹; người thiếu nữ đối với thầy Từ Thúc, không phải là cái tình ái, nhưng cũng là một cái tình duyên.

*Cho hay là thói hữu tình,
Đố ai dứt mối tơ mảnh cho xong.*

Muốn xem sự ấy kết quả ra làm sao, thì đã có câu chuyện “*Từ Thúc ngộ tiên*” lưu hành ở đời, chú ở đây không thể kể phiên ra được. Chao ôi! Người thiếu nữ ấy là ai? Tức là nàng Giáng Tiên ở trên Ngọc quán Huyền đồ² xuống chơi hạ giới đó. Giáng Tiên! Giáng Tiên! Nước đời hạ giới, có lạ lùng khất khe không? Cũng phải nếm mùi hạ giới một tí chứ! Giáng Tiên! Giáng Tiên! Nhân vật ở hạ giới, có hào hoa phong nhã không? Cũng phải chung tình hạ giới một tí chứ! Huyện này thành tên là huyện Tiên Du, âu cũng là vì sự đó.

Ký giả chép truyện đến đây, nhân có mấy câu khôi hài phê bình rằng: Thầy trò ông Chuyết Chuyết thiền sư, tức là ông nguyệt lão. Chùm hoa mẫu đơn đó, tức là chùm hồng diệp. Cái dây trói nàng tiên đó, tức là cái dây xích thằng. Thầy huyện Từ Thúc khi cởi cái áo gấm ra, coi cũng trơ trên bình thường, đố ai biết là ông phụ mẫu. Chú tiểu sơn môn khi mặc cái áo gấm vào, coi cũng đường phết chỉnh chệch, đố ai biết là chú tiểu hầu.

Dân ở đây cứ đệ niên đến ngày mồng bốn tháng giêng ta, là ngày trăm hoa mới mở miệng, mở ra một cái hội, gọi là “hội Mẫu Đơn”, để kỷ niệm về sự đó. Hội ấy, ký giả cũng chưa từng

1. Tình hiệp: cái tình hào hiệp hay cứu người.

2. Ngọc quán Huyền đồ: Chỗ chư tiên thường ở.

được xem. Nhưng cũng biết rằng cái lòng quốc dân ta đối với cổ tích còn đậm bạc lắm, hội ấy chưa chắc đã lấy gì làm vui. Nếu là cái hội rước rồng, cái hội bơi chải, thì cũng bất luận hội ấy là hội kỷ niệm về sự gì, mà cũng thấy “dập dìu tài tử giai nhân, ngựa xe như nước áo quần như nêm” vậy. Xét ra cái hội mẫu đơn này, thật là có thú vị với con nhà tình duyên, con nhà nghĩa hiệp, con nhà văn chương. Tôi còn nhớ năm nọ Hán học còn thịnh hành, các nhà văn hào ở vùng tỉnh Bắc Ninh thường lấy cái đầu bài “Vịnh Mẫu Đơn hội” ra thơ để tập thưởng cho học trò. Tôi còn nhớ trong một cái giải nhất có câu thơ truyền tụng rằng: *“Hoa như vô chủ thân hà tội, Bào khả vi duyên giải diệp tình.”* Nghĩa rằng cái hoa nếu là vô chủ, thì bẻ cũng chẳng tội gì, nhưng là cái hoa hữu chủ, thì bẻ hoa là tội xâm phạm tôn giáo. Cái áo bào cởi ra nguyên là sự cứu người, nhưng vì sự đó mà tạo ra được cái nhân duyên thì sự cởi áo bào cũng là một mối tình có giá trị. Con nhà Hán học, cũng tôn giáo lắm thay! Cũng tình tự lắm thay! Cũng phong thú lắm thay!

Kể về sự tích bác Vương Chất: Vương Chất cũng không rõ là người đời nào. Chỉ thấy trong sách *Hoàng Việt địa dư chí* có chép lại rằng: “Thủa xưa có một người đi kiếm củi, tên là Vương Chất, vào núi Phật Tích, thấy hai ông cụ già ngồi đánh cờ ở dưới gốc cây thông, bác ta đặt cái rìu xuống ở bên cạnh mình mà đứng xem, mãi xem mãi, đến lúc cuộc cờ tan, mới ngảnh lại trông cái rìu, thì thấy cái rìu đã nát tự bao giờ. Đời mới gọi núi ấy là núi Lạn Kha” (lạn là nát, kha là rìu). Sự ấy chẳng biết có hay không. Nhưng cũng là nghĩa tỏ ra ngày tiên dài mà đời trần ngắn đó mà thôi. Ký giả nay



cũng xin dùng mấy lời lãng mạn, để tán truyện chơi, đặt giả cho là thế nào?

Cái rìu của bác Vương Chất, cũng như cái khánh của ông Khổng Phu tử, cái gương của ông Nã Phá Luân, cái gậy của người đạo sĩ, cái bút của người văn nhân. Cái rìu đó, không những là cái đồ làm tính mệnh, làm lịch sử cho Vương Chất, mà chính là cái thần tự do, cái hồn lạc thú của Vương Chất. Cái rìu của bác Vương Chất, thụ dụng trong cuộc đời tưởng còn dài lắm, há những chỉ trong một ván cờ mà thôi. Vì bác mãi sự chiêm ba mà nhăng sự thực. Cái rìu kia đối với bác đã không quan hệ gì, thì còn sao được mà chẳng nát. Than ôi! Người đi kiếm củi mà nhăng cái rìu, khác nào người đi truyền đạo mà nhăng cái khánh, kẻ anh hùng nhăng cái gương, người đạo sĩ nhăng cái gậy, kẻ văn nhân nhăng cái bút; cái rìu khi đã nát, khác nào cái khánh khi đã rè, cái gương khi đã nứt, cái gậy khi đã cộc, cái bút khi đã cùn. Cái bút đã cùn, cũng như con *mã* đã bị cản, cái gậy đã cộc, cũng như con *pháo* đã bị mất ngòi; cái gương đã nứt, cũng như con *tướng* đã ly cung; cái khánh đã rè, cũng như con xe đã khuất mặt, mà cái rìu đã nát, cũng như con *tốt* đã lụt, lơ lảo bất thành công. Người ta xem đến sự “lạn kha” này, ai cũng hăm hở sự đánh cờ tiên. Tôi xem đến sự “lạn kha” này, tôi chỉ tiếc cho cái rìu của bác. Người ta bảo rằng ngày tiên dài mà đời trần ngắn. Tôi bảo rằng ngày tiên rất ngắn mà đời trần rất dài. Nếu bác cứ giữ lấy cái rìu, mà bác múa mang với non sông, tiêu dao với vũ trụ, thì ngày xuân của bác, còn có thể đánh ba vạn sáu nghìn ván cờ. Bác Vương Chất, bác cũng hớ lắm nhỉ, cũng hớ lắm nhỉ!

Anh em xem chùa xong, mới cùng nhau lên núi Lạn Kha. Núi ở vùng Tiên Du này, thì Lạn Kha Sơn là nhiều đá hơn cả, mà đá cũng thấy có lắm hòn kỳ quái ngô nghê. Xem đến Long Trì, thì Long Trì đã cạn. Xem đến Thạch Thất, thì Thạch Thất cũng vừa mới đổ nát trong mấy năm nay. Chỉ có một cái am xây cuốn bằng gạch, còn tro tro ở trên vùng cỏ, tương truyền là chỗ chư sư hồi Lý ngồi giảng kinh mà thôi. Cái di tích của lịch đại ở trên núi này, chắc cũng một ngày một mòn dần đi, coi đó cũng cảm khái thay! Lại đi lên, lên đến đỉnh núi, thì thấy có một hòn đá ở ngay giữa trên đỉnh núi, hình hơi dài dài, một đầu cũng hơi vuông vuông, rộng vào độ hơn hai chiếc chiếu, mà mặt thì lại phẳng, có thể trèo lên mà ngồi được. Người thổ hào trỏ vào hòn đá ấy mà bảo chúng ta rằng: Bàn cờ tiên đấy. Chợt nghe câu ấy, thì tưởng như là cái rìu của bác Vương Chất còn dựng ở đâu đây. Nhưng mà cây thông thì cũng không thấy nữa, chỉ có cái bàn cờ đấy thôi. Mới cùng nhau, người thì trèo, người thì nhảy, đứng lên cả ở trên cái bàn cờ ấy. Ông Phạm Quỳnh nói rằng: Dễ chúng ta là tiên cả đây chắc! Tôi nhân đếm ra, thì cái số cũng vừa đúng bát tiên. Phạm tiên Quỳnh là một Nguyễn tiên Hữu Tiến là hai. Với Trần tiên Thúy, Ngô tiên Vi Liễn, Phạm tiên Văn Thư, Nguyễn tiên Đôn Phục, và hai người thổ hào cũng dự đảng nữa là tám. Chúng ta chẳng tiên được ở lúc khác, chứ lại chẳng tiên được ở lúc này ư, chẳng tiên được ở đâu, chứ lại chẳng tiên được ở đây ư? Ừ thì tiên! Nhưng mà mới là kiểu bát tiên đảng sơn, chứ chưa phải là kiểu bát tiên quá hải. Có chăng chỉ Phạm tiên Quỳnh năm nọ đi Pháp du, đã từng qua Ấn Độ Hải, Hồng Hải và Địa Trung Hải đấy thôi, còn chư tiên thì chưa ai đã từng dự cuộc quá hải cả.



Mới nhân bày ra kiểu quần tiên hội ẩm, ngồi xuống cả trên cái bàn cờ. Nào cốc đây cốc đấy, nào quả này quả khác, nào hộp nọ hộp kia, bày ra cả ở trên bàn cờ, chẳng khác gì cái quân cờ của người tiên thừa xưa đều la liệt đó. Khi uống rượu, đặt cốc đấy, nhắc cốc đây, thay hộp này, đổi hộp khác, hết quả nọ, còn quả kia, lại chẳng khác gì cái quân cờ của người tiên thừa xưa đều hoạt động đó. Đang cuộc rượu khuyên nhau uống, ép nhau uống, cốc rượu đưa lại đưa đi, lại chẳng khác gì cuộc cờ của người tiên thừa xưa đang xô xát đó. Khi cuộc rượu sắp tàn, người thì chịu lui mà uống ít, người thì gắng sức mà uống nhiều, lại chẳng khác gì cuộc cờ của người tiên thừa xưa đã phân thắng phụ đó. Rượu xong, người thì ngồi ở trên hòn đá nọ, người thì đứng dựa ở trên hòn đá kia, lại chẳng khác gì một bộ “xa lông” bằng đá của ông thợ Tạo bày đặt ra đó.

Trong cuộc rượu, cũng có nhiều câu chuyện lý thú sở sàng, ký giả khi về, cũng quên mất cả, không thể chép lại được. Nhưng đại khái là những câu chuyện cười mây cợt gió, mắng đá thét hoa, quên giận quên lo, quên hờn quên tủi, ít có câu chuyện cà kê về kim tích, lai láng về cuộc đời. Cho mới biết những mâu thuẫn tích, những cuộc đăng lâm, có quan hệ về phần hồn người ta lắm. Anh em ta khi lên núi Bát Vạn, thì người nào người ấy đều có ý lạng lẽ, khi lên núi Lạn Kha, thì người nào người ấy đều có vẻ vui cười.

Chơi ít lâu, lại cùng nhau xuống núi. Xuống đến cửa chùa Vạn Phúc, lại tưởng như là cảnh mẫu đơn còn đẹp để tốt tươi, mà cô Giáng Tiên dễ thường đang xắm nắm dang tay ra bề. Nhưng chỉ hiềm rằng trong bọn anh em ta, không người nào

có cái áo gấm nào, thì cũng lại đường phết coi ra quan huyện Từ Thúc ngay đấy.

Cuộc đi chơi này, thế là đã đủ năm tầng núi, mà móc túi bấm ra, thì trời đã xế chiều. Lại đi qua trong làng Phật Tích, cùng nhau đi bộ một chút, lên đường xe, trở ra về. Cảnh ngày hôm ấy là cảnh mưa xuân, lúc nào cũng như lúc nào, cảnh sớm cảnh chiều, không có thay đổi, chỉ lúc nào cũng thấy ở đằng xa xa, cây núi lù mù, in màu mực lạt, lại gần thì mới thấy đậm dần ra mà thôi. Cũng nhân vì cảnh đó, mà nhận rõ ra được nét mực của ông tạo hóa.

Khi ấy ngồi trên xe mà trông về các ngọn núi, đã hình như kẻ cố nhân. Cho nên cứ đi một quãng rồi lại muốn dừng xe, người thì tạt qua vào chơi trong trại Vân Khám, người thì rẽ qua vào chơi trong đình Hoài Bảo, đến bốn giờ chiều, lại cùng gặp nhau. Nhân ở đình Hoài Bảo, đến bốn giờ chiều lại cùng gặp nhau. Nhân ở đình Hoài Bảo buổi chiều lại có cuộc hát đúm nho nhỏ, tức là cái trận gió xuân ở hội Hồng Vân còn sót lại đó, các ông lại được xét qua cái phong tục hát quan họ ở vùng này. Chuyện trò một lúc, đến năm giờ chiều, người thì lên xe lửa về Hà Nội, người thì còn ngủ ở trong sơn trại đến sáng ngày mai mới về. Xem ra cảnh sơn trại cũng là một cảnh có thú vị riêng ở trong cõi đời, nhân tả qua về cảnh sơn trại.

Xưa nay làm thơ mà khéo tả về cảnh ở núi nhất là ông Vương Ma Cật đời Đường. Ông có câu thơ rằng: *Hoa lạc gia đồng vị tảo, diều đề sơn khách do miên*. Nghĩa là hoa rụng tới rồi, kẻ gia đồng chưa quét sạch, chim kêu vắng vút, người sơn



khách còn ngủ ngon. Mới nghe thì rõ ra một lũ người nhà lười biếng, với một ông chủ nhà ngủ trưa, cái quang cảnh chỗ sơn cư, với cái lịch sử ông sơn khách, tưởng cũng không phải hời hợt nữa. Nhưng biết đâu, cái vận sự trồng hoa ở trong núi thanh kỳ lắm, cái sự nghiệp cày ruộng ở trên núi vất vả lắm. Thanh kỳ mà hành vi được tự thích, vất vả mà thức ngủ được tự do. Đó là cái hạnh phúc thứ nhất ở trên đời. Người đứng ở vành ngoài, người kém thì vị lợi, người kha khá thì vị danh, người cao hơn bậc nữa thì vị tình ái, vị trách nhiệm, muốn học cũng chưa có thể mà học được. Ôi! Nét hoa đỏ ối ở mặt đất, thật là tay thiên nữ rắc ra, vàng bạc nào đẹp mắt bằng, kẻ gia đồng lười biếng mà chữa quét cũng là phải. Tiếng chim véo von ở đầu núi, thật là khúc thiên nhạc tâu lên, đàn hát nào êm tai bằng, người sơn khách ngủ ngon mà chữa dậy cũng là phải. Chốn sơn trại ở vùng ấy, có một vài ông sơn khách, thuộc về phái nhà nho. Ký giả nhân cuộc đi chơi núi vào thăm qua, thì thấy có chè ngon, có gà béo, có khoai ngọt, có trám chua, có vợ trồng hoa, có con đọc sách, có câu chuyện danh sơn⁽¹⁾, câu chuyện cổ tích, có tửu hứng, có thi tình.

*Năm Khải Định thứ mười (1925),
sau ngày rằm tháng Mạnh Xuân. Trước giả ký.
(Số 91, tháng 1-1925)
T. V.*

1. Danh sơn: Trò nghĩa là sách cổ, phẩm sách quý đời xưa hay để ở chỗ núi non có danh tiếng, người ta hay gọi sách cổ là danh sơn.

QUA CHƠI MÂY NƠI CỔ TÍCH ĐẤT NINH BÌNH

ĐÔNG CHÂU

Trời xuân quang đãng, gió xuân phơi phới, tiếng còi xe hỏa rúc tu tu, ấy là chuyến xe tự ga Hà Nội chạy Ninh Bình buổi sáng sớm 6 giờ hôm 20 tháng 3 năm Ất Sửu (tức là ngày lễ Phật sinh 12 tháng 4 năm 1925). Ngày hôm ấy cảnh xuân vũ mới đổi ra cảnh xuân tình, nên hành khách tới tấp lên xe, kẻ trẩy đền Sòng, người đi bến Thủy, người thì xôn xao hỏi thăm đồng Hương Tích, kẻ thì rộn rịp qua chơi núi Thôi Ngôi, rõ ra cảnh tượng bình minh, chiều xuân vui vẻ, ai ai cũng muốn qua thăm những nơi cảnh Phật bầu trời. Chúng tôi tám người cũng cùng đi chuyến xe ấy, định vào du lãm các danh lam thắng cảnh đất Ninh Bình. Khi xe ra đi vì đông khách chật chỗ ngồi, chúng tôi phải lên toa trên cùng ngồi đăm đạo: câu chuyện gần xa, câu văn kim cổ, người thì ra ngắm cảnh xuân sơn đôi bên dọc đường, như gần như xa, như đưa như đón, rõ ra vẻ “xuân sơn như tiểu”, vẻ mây nhàn nhạt, vẻ hoa hớn hở, hình như đón đả tươi cười chào đón khách du xuân. Qua Châu Giang thì thấy một dải nước trong, thuyền bè thẩu tập, dân cư trong một tỉnh đi lại đông như mắc cửi, đó chính là tỉnh



Hà Nam là một tỉnh trung châu trù phú, trên tiếp với tỉnh Hà, dưới giáp với tỉnh Nam. Qua núi Long Đọi (Đọi) ở vùng Duy Tiên mà tưởng tượng đến mảnh bia đời Lý, nét bút vua Lê vẫn còn dấu trên đỉnh núi. Qua núi Yên Lão ở vùng Bình Lục, vẫn nghe truyền có giếng “Tiên Tỉnh”, bóng lão tùng; núi Quyển thì truyền rằng có sản giống cỏ *thi* để dùng về việc bói *Dịch* rất quý. Con mắt người du khách đương ứng tiếp với núi non chưa rồi, thì xe đã qua tới Nam Định; lại gặp mấy người cùng lên xe là ông Bùi Văn Thiệp, ông Bùi Huy Phảng, ông Vũ Văn Roãn, ông Ngô Văn Cao cũng đồng ý muốn mượn cảnh non nước tiêu dao cho giải trí. Xe vừa qua núi Gôi một lát đã nghe thấy tiếng còi giục khách rộn rịp xuống xe, vừa đúng 10 giờ trưa thì xe tới Ninh Bình. Ông Bùi Văn Thiệp giới thiệu chúng tôi cùng vào chơi nhà ông Hàn Nguyễn Xuân Hà ở phố Đại Phong, lại thích ngộ cả anh ông Thiệp là ông giáo Bùi Chu Thiệp cũng vừa ra đó. Nguyên mấy ông ấy cùng là anh em trong một nhà, cùng với ông Trịnh Văn Phương chủ hiệu Phương Thịnh là một nhà đương mở mang thương nghiệp ở Ninh Bình, có chung nhau mở một xưởng ô tô gọi là “Trường Thành công ty”, nên có sẵn xe ô tô, sẵn người tài xế, lại có hảo tâm đưa đón và khoản tiếp chúng tôi là một bọn khách phiếm du trong khi xuân nhật, các ông ấy và ông Nguyễn Xuân Vũ, ông Lê Văn Huân cũng đồng kết làm bạn du xuân thì vui vẻ biết chừng nào!

Nguyên tỉnh Ninh Bình này từ đời nhà Mạc lấy phủ Tràng An, phủ Thiên Quan làm nơi Thanh Hoa ngoại trấn, phân địa giới từ núi Tam Điệp trở vào trong gọi là Tây Việt, tức là đường

trong, trở ra ngoài gọi là Đông Việt, tức là đường ngoài, là một nơi trấn thủ trong ngoài giáp giới. Sở tại Ninh Bình nay đóng ở Vân Sàng, là nơi nhân yên thâu tập, phong vật phồn hoa, lại có con sông Đáy sông Vân chảy qua phố Vân Sàng, phố phường mở ra buôn bán đông đúc. Chung quanh tỉnh không biết bao nhiêu là các nơi danh sơn thắng tích, giá có rồi thì giờ mà du lãm, thì sơn kỳ thủy tú cảnh thiên nhiên chưa dễ mấy khi đã lịch lãm cho cùng. Vả lại tỉnh Ninh Bình về phía tây nam giáp Thanh Hóa có nhiều dãy núi đá chạy dài ra đột ngột đứng giữa cánh đồng bằng, không khác gì như những cù lao ở ngoài bể Hạ Long, ý chừng những nơi này cũng là bể khi xưa, trải bao phen tang thương biến cải, nên nay mới thành ra những cánh bình nguyên bát ngát mà lại có núi đá mọc lơ lơ như thế chẳng?

12 giờ hôm ấy mới cùng nhau đi ô tô đến bến Giản Khẩu (ta thường gọi là bến Gián). Kể từ tỉnh lỵ ra đi độ 10 ki lô mét, 20 phút đồng hồ thì đến bến Gián, rồi sang phà qua Hoàng Giang, lại đi xe độ bốn ki lô mét nữa thì đến bến Đoan Vĩ, thuộc về thượng lưu sông Đáy, rẽ về phía tay trái độ 300 thước tây thì đến núi Địch Lộng, đây là một ngọn núi đá cao chót vót đứng trên bờ sông, trên núi có hang có động, cảnh trí thiên nhiên. Khi mới đến đầu núi dừng chân đứng lại đã thấy ra cái vẻ thanh cao u nhã. Khi bước chân tới cửa chùa thì thấy có năm chữ đề: “*Nam thiên đệ tam động*” Truyền rằng khi trước đức Minh Mệnh đã ngự giá qua động này, cho động này là động thứ ba, mà Hương Tích là đệ nhất động, Bích Động (thuộc huyện Yên Mô) là đệ nhị động, thế thì động này cũng đã từng



có giá trị ở trong các nơi danh sơn thắng cảnh. Nhà sư thấy có du khách đến văn cảnh thì sai tiểu sắp đuốc đưa lên đồng. Đường đi lên đồng cứ một bậc lại một bậc cao dần lên, chừng độ 80 bậc, truyền rằng những bậc đá này xây từ khi vua Minh Mệnh ngự giá qua chơi đây vào khoảng năm 1821. khi trèo lên đến cửa đồng, thì thấy đề là: “*Nham Sơn đồng Cổ Am tự*”, thế thì chùa Cổ Am này là nhân đồng núi mà làm thành ra, đồng sâu cho nên chùa càng rộng; tượng Phật cũng cổ, trên có ba tượng đá giữa ba tượng đồng, chế tạo ra từ năm Minh Mệnh, nhưng nay còn có ba tượng đá là cổ mà thôi. Ngoài cửa đền lại có hai cái miếu con có đề câu đối rằng: “*Cảnh trí thiên nhiên, Tây hồ phong nguyệt. Anh kỳ địa quỳnh, Nam quốc sơn hà.*” Câu này cũng là câu đối mới, nhưng xem qua câu ấy cũng đủ biết rằng cái non sông chốn này, cái trăng gió chốn này vẫn là cái cảnh trí thiên nhiên của nước Nam ta đó. Xem qua đền trước đồng rồi cùng nhau theo ven chùa ra đền sau đồng, lối đi ngoắt ngoéo cheo leo, bước cao bước thấp, càng vào càng sâu, lại thấy mở ra một đồng nữa, trong đồng đá mọc lô xô trông tựa tựa như hình các con giống, nào là kỳ lân, sư tử, cá chép, rùa rùa, ai trông giống hình gì thì gọi nó là hình ấy. Bên sườn đồng cheo leo lại có những phiến đá nhỏ nhỏ, hình như miếng khánh, miếng dầy miếng mỏng, miếng khuyết miếng tròn, chú tiểu bảo ta rằng: “đó là bộ bát âm”. Trèo lên lấy dùi gõ thử cho ta nghe, thì mỗi miếng đá kêu một thứ tiếng khác nhau, hoặc thùng thùng như tiếng trống, boong boong như tiếng chuông, canh canh như tiếng khánh, tiếng to tiếng nhỏ, tiếng đục tiếng trong, nghe ra đủ tiếng ngũ âm⁽¹⁾, hoảng nhiên

1. Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ năm tiếng thuộc về Thổ, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa năm hành.

như một khúc nhạc thiên nhiên ở trong tiên đồng. Ra quá mé ngoài thì lại mở ra một cửa đồng thênh thang, ánh mặt trời sáng sủa, trông ra một cánh đồng bát ngát. Thợ trời bày đặt ra nghĩ cũng kỳ! Có phải để những nơi danh lam thắng cảnh này làm chỗ trụ trì riêng cho các vị cao tăng ẩn sĩ chăng? Hay là để làm chỗ thưởng ngoạn chung cho cả các bậc tao nhân mặc khách chăng? Chung quanh vẫn nước non nhà, ai tri âm đó mặn mà với ai? Ấy cái non sông gấm vóc của nước Nam mình bày ra đó, trời vẫn để riêng cho người Nam mình, ai biết mà đăng lâm thưởng ngoạn thì được hưởng thụ cái thú thanh cao phiêu dật; ai không biết mà chỉ lẫn lộn ở trong đám bụi hồng mạch tía, thì sao hay hưởng được cái thú trắng trong trên khoảng núi, gió mát giữa dòng sông, kho vô tận của trời đất vẫn để riêng cho ta đó. Đồng này khi xưa Trịnh Tĩnh Vương đã qua chơi, ông Lê Quế Đường (Lê Quý Đôn) khi theo Trịnh Tĩnh Vương lên đó đã có câu thơ tả cảnh rằng:

*Nham song bán khả thanh thành mạc,
Thạch nhũ toàn nhu bích tác cầu.
Trào thủy thiên niên thường thưởng há,
Khê hoa chung cổ tự xuân thu.*

Nghĩa là: “Cửa núi hé ra xanh xanh như cánh màn che, nhũ đá mềm mại biêng biếc như quả cầu tròn, nước thủy trào thường nghìn năm lên xuống, hoa khe núi trải bao mùa xuân thu.” Nay đọc câu thơ ấy thật là như vẽ ra cảnh đồng Dịch Lộ. Khi xem trên đồng xong rồi, rủ nhau xuống núi, người xuống trước kẻ xuống sau, trèo leo cũng ra chiều khó nhọc mà đều có vẻ vui thú. Xuống đến chân núi qua sau vườn



chùa có thấy ba cái bia đá: một cái đề là: “*Minh Mệnh cửu niên*”, một cái đề là: “*Tự Đức thất niên*” còn một cái mới lập năm Khải Định, cũng đều nói về việc sửa sang chùa đồng ở đây mà thôi.

Mặt trời xế chiều, anh em lại tự Định Lộng đi ô tô trở về bến Gián, rồi theo con sông Hoàng Giang đi thuyền đến Tràng An. Hoàng Giang là một con sông lớn, chỗ ngã ba thông với con sông Hát, thường khi nước triều lên xuống, sông nước mênh mông. Qua bến Gián này mà đi xuyên sơn về phía tây có thể đi vào Thanh Hóa được, nay ta đến đây lại sức nhớ đến ông Nguyễn Trãi, cùng ông Trần Nguyên Hãn, khi xưa đã từng qua bến Gián này đi vào Lam Sơn để tìm vua Lê Lợi. Tưởng đương khi ấy trời làm thảo muội⁽¹⁾, đất rắc chông gai, quân Minh sang chiếm cứ nước ta, những người anh hùng hào kiệt có lòng cứu dân tế thế, còn lẫn lút ở trong rừng xanh núi đỏ ấy còn biết đâu mà tìm. Thế mà hai ông hay chẳng từ gian lao hiểm trở, kết bạn đồng chí cùng đi hỏi dò thăm bến qua tới bến này, lặn ngòi nơi nước đi mãi là Lam Sơn, tìm thấy được một vị chân nhân áo vàng xưng trăm ở trong chốn nước biếc non xanh là vua Lê Thái Tổ ra để bình định quân Minh, hai ông thực là có công với non nước này vậy. Vả lại con đường sông Hoàng sông Hát này khi xưa Lê, Mạc giao binh, khi quân Lê kéo ra đường ngoài đánh Mạc, khi quân Mạc lên vào đường trong cướp Lê, cũng tất lấy những con sông này làm “tất do chi lộ”. Nay trông thấy giang sơn như cũ, sông bằng nước phẳng lại đưa con thuyền chúng ta đi tới Tràng An, để thăm nơi cổ

1. Thảo muội: Mờ mịt rậm rạp, là trò lúc loạn lạc.

tích một vị đế vương mới dựng ra nền đế thống, thì trong lòng ngao ngán biết chừng nào!

Chuyến đi này chúng tôi vừa buổi sáng xuống xe hỏa, lại buổi trưa lên ô tô, vừa mới đi bộ bước lên hang núi, lại sắp đi thủy qua tới bên sông, các quý hữu trong Ninh Bình đã sắp đặt sẵn sàng cho cả, đã thuê sẵn một con thuyền lớn đợi ở bến Gián, khi bước xuống thuyền thì đều có sẵn cả, có chè giải khát, có rượu đàm tâm, lại có sẵn sàng cả cầm ca để xướng họa với non sông, đông đủ cả bạn hữu để vui cười với trăng gió, tuy không phải là khách Đông Sơn mà cũng huê kỳ đăng lâm, lạm mượn cái thú phong lưu như ông Tạ Phớ; tuy không phải là con thuyền Xích Bích, mà cũng “tổ lưu quang ca yếu diệu”, thác cảm hoài với trăng với nước như cụ Tô Đông Pha; cái thú phong tao ấy tưởng các nhà đạo đức cũng không nghiêm trách chi lắm, mà những khách hào hoa người phong nhã xưa nay cũng thường mượn cái thú ấy để giải muộn tiêu sầu, biết đâu trên bến Tầm Dương lại lắm lúc chứa chan giọt lệ đượm chàng áo xanh, càng thêm đeo sầu với non nước.

Buôn trông cửa bể chiều hôm!

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Thuyền đi ước độ hai giờ đồng hồ thì đến bến Tràng An, chùng vào hồi bốn giờ chiều. Tràng An phía trong giáp Thanh Hóa, ở về dải con sông Hoàng Giang. Đời Đinh đời Lê khi xưa đóng đô ở đó, gọi là Hoa Lư thành, từ đời Lý thiên đô ra Thăng Long, mới gọi đó là Tràng An phủ, nay là những xã Yên Thượng, Yên Trung, Yên Hạ, Yên Thành, ba bốn xã ở vùng ấy cùng hốn canh hốn cư, thuộc về huyện Gia Viễn, đồng điền



cũng rộng mà dân đình cũng đông đúc. Khi thuyền đỗ bến ghé lên bờ, đi theo một con đường nhỏ những đá lớn nhổn mới vào đến Tràng An. Khi đi vào trông đôi bên đường làng nọ đến làng kia, xóm này đến xóm khác, có vườn có ao, có giếng có chợ, nhà ở san sát, thôn đồng dã lão kẻ chạy đi người chạy lại, coi ra chiều chất phác cổ phong. Ngoài bến sông thì thuyền ngư phủ lênh đênh quăng chài trên ngọn gió, bên bờ ruộng thì lũ mục đồng nhẩy nhót thổi sáo dưới bóng cây, coi ra vẻ sinh hoạt tự nhiên, vui vẻ đông đúc, mới nhận ra rằng chốn này là chốn kinh đô đời Đinh đời Lê khi xưa, thì những hoàng đồng bạch tẩu⁽¹⁾ sinh tụ ở chốn này, chẳng phải là những dòng dõi quân Thập đạo của vua Lê đã từng đem đi đánh quân Tống Hầu Nhân Bảo đó hay sao? Trong lòng cảm tưởng bồi hồi khiến ta lại càng nhớ đến sự nghiệp của vua Vạn Thắng và tài năng của Thập Đạo tướng quân!

Đi độ chừng vài ba mươi phút đồng hồ mới đến miếu vua Đinh, trông các đình miếu cùng các nơi công sở, đều trang hoàng chỉnh tề, có chỗ cấm cờ, cấm tàn, lại có năm ba ông hội đồng hương lão ra chào hỏi, nào ông bá hộ Yên Thành, ông thủ quỹ Yên Thượng, cùng các ông kỳ lý ra ứng tiếp, hỏi ra mới biết rằng nhân có tiếp tờ súc quan huyện Gia Viễn là quan Dương bảo có khách đến thăm nơi cổ tích, nên người sở tại đó mới ra tiếp, quý hóa lắm thay! Khách đó là ai? Là ông Phạm Quỳnh, ông Ngô Vi Liễn, ông Ngô Vi Lan, ông Phạm Văn Thư, ông Trần Quang Vinh, và hai người học sinh trường Trung học là

1. Trẻ con chưa đến tuổi hoàng đồng, ông già bạc đầu là bạch tẩu.

Trương Cam Khuyển, Trương Cam Cống có đem theo bộ máy ảnh cùng đi với ký giả, hợp với chư quý hữu Ninh Bình năm ba người, chứ có ai đâu, thế mà quan huyện có lòng tốt lại bảo trước cho dân biết để chỉ dẫn cho xem, cũng là một sự hân hạnh cho chúng ta lắm! Trước nhất các kỳ lão đưa vào thăm đền vua Đinh. Đền có ba tầng cửa, mới thoát tiên vào đến tầng cửa ngoài, rồi đến tầng cửa tam quan ở giữa, qua tầng cửa tam quan, rồi đi theo một con đường nhỏ xây gạch, vào đến tầng sân trong, trước sân có cái sập đá vuông lớn chạm rồng, nét chạm cũng tinh tế, đôi bên có hai con nghê đứng chầu, truyền rằng khi xưa đánh lấy được của Chiêm Thành đem về. Trước sân đôi cột trụ đề câu rằng: *“Đế cư nghiêm nhĩ sơn hà tráng; thiên đạo chiêu hồi nhật nguyệt quang.”* xem những câu đối liên ấy mà ngắm vào đình đài này, thì rõ ra chiều thể thế tôn nghiêm, xứng đáng thờ một vị đế vương mới dựng nên nên đế thống. Trong cung chính giữa có tượng vua Đinh Tiên Hoàng tạc bằng gỗ, sơn son thiếp vàng, tự năm 1853, tôn nghiêm đường bệ; đôi bên lại có hai tượng nữa, dân ở đó bảo là hai vị tượng vua con, ý là tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn và tượng Vệ Vương Toàn chăng? Sập ngoài của cung có bày ngai thờ các quan văn võ. Chính gian giữa có hoành biển đề ba chữ: *“Chính thống thủy”* Lại có đôi câu đối rằng: *“Đế kỷ triệu sơ cơ, thập nhị sứ quân qui nhất thống. Thần từ cao cổ quận, vạn niên trở đạo quán thiên linh”* Trong đền thờ có nhiều đồ sứ cổ, có đôi chóa cổ cực to và đĩa bát cổ, nhận ra cũng nhiều đồ quý báu, dân sở tại vẫn lấy làm trân tàng để tôn cổ. Truyền rằng khi xưa còn có tượng Đỗ Thích là đứa thí nghịch vẫn để trong



xó đèn, hễ khi nào vào đám thì đem tượng ấy ra đánh, nhưng đã bỏ đi từ năm Gia Long, nên bây giờ không còn thấy tượng ấy nữa. Đèn này không biết đích làm ra từ đời nào, nguyên làm theo cổ chế thì thấp, truyền rằng về đời Lê - Trịnh đã có sửa sang một lần, chùng vào hơn 30 năm nay lại có trùng tu, có kê thêm mỗi chân cột cao lên một tảng đá chùng độ một thước ta, tảng đá nào cũng chạm khắc kỹ càng, trông ra có thêm phần tráng lệ, mà phần cổ chế vẫn y nhiên, đó cũng là một cách khéo trùng tu, không làm đến nỗi mất nền cổ tích đi vậy. Đèn trông ra trước núi Mã Yên. Khi xem trong đèn xong, cùng nhau lên núi để chiêm bái sơn lăng.

Núi Mã Yên là một hòn núi đá cao độ 200 thước tây, núi có năm ba ngọn chập chùng liên nhau, đá mọc cheo leo, có chỗ nhô lên như cái yên ngựa, cho nên gọi là Mã Yên Sơn, phía đằng trước lại còn dãy núi Ngũ Vân Sơn nữa. Cây cối mọc bùm tum, đường lên núi cũng cheo leo khó đi, nhưng vì tấm lòng hăm hở, nên khiến cho bước chân cũng nhanh nhẹn lần từng bậc bước lên như chơi. Khi lên đến trên tuyệt đỉnh, thấy vùng ra một khu đất vuông bằng non nửa sào ruộng, ở giữa xây một cái lăng bằng đá, ở bên hữu lại có dựng một cái bia đá đề rằng: *“Đinh triều Tiên Hoàng đế lăng. Minh Mệnh nhị thập nhất niên ngũ nguyệt sơ nhị nhật, phụng sắc kiến.”* Ở mặt sau cái bia lại có đề rằng: *“Hàm Nghi nguyên niên, cửu nguyệt nhị thập tứ nhật trùng tu Tiên Đế lăng”* Xem thế thì cái lăng này mới xây lên từ năm Minh Mệnh thứ XXI vào khoảng tây lịch 1840, đến nay đã được 85 năm, còn không biết lúc mới có cái lăng này từ bao giờ? Xét trong *Đại Việt sử ký* có chép khi vua

Đình Tiên Hoàng mất, đem về táng ở Trảng An sơn lăng, nếu kể từ đời Đinh trải qua đời Lê, Lý, Trần, Lê, cho đến ngày nay, thì cái lăng này ước chừng đã được ngót 1000 năm, chung quanh lăng đá mọc sầm nham, cây cối u uất, vẫn còn có cái khí tượng hùng hồn cổ kính, không như những nơi khác mượn đến tay tô điểm, mà làm mất vẻ thiên nhiên đặc sắc đi đâu! Đường khi xem lăng lại vừa lún phún mấy hạt mưa xuân, ào ào mấy cơn gió trận, trông trên lá cây ngọn cỏ, hình như phấp phới ngọc cờ lau, mà lại hình như vắng vắng gió đưa tiếng còi mục thụ, khiến cho trong lòng ai nấy càng cảm tưởng đến vua Đinh đã từng gây dựng nên cái nền cơ tự Thái Bình⁽¹⁾ trước nhất ở nước Nam ta, lăng ấy núi này, còn thiên vạn cổ. Ký giả nhân có mấy câu cảm hoài rằng:

*Yên ngựa chon von ngất đỉnh đèo,
Sơn lăng dấu cũ đá cheo leo.
Điêu hiu ngọn gió cờ lau phất,
Vắng vắng sườn non tiếng mục reo.
Nền miếu Trảng An còn vững đá,
Tấm bia Tiên đế chứa mờ rêu.
Non sông Cổ Việt nào đâu đó?
Bảng lảng thành Hoa bóng ác chiêu!*

Chiêm bái sơn lăng rồi lại cùng nhau xuống núi đi ra mé ngoài vào xem đền vua Lê, khi đến trước cửa đền cũng có một cái sập đá to, vào trong cửa đền thì bên tả có một cái núi non bộ bằng một tảng đá lớn, bên hữu có cái giếng vuông xây bậc

1. Thái Bình là niên hiệu của vua Đinh. Việt sử ca có câu: *Nghìn năm cơ tự mới xây.*



gạch coi ra bề chĩnh khiết. Đèn cũng theo lối cổ thâm thấp như đèn vua Đinh, nhưng cái phần rộng rãi trang nghiêm thì không bằng đèn vua Đinh. Trong cung chính giữa có tượng vua Lê, còn bên tả là tượng vua Lê Ngọa Triều, bên hữu là tượng bà Dương Thái Hậu. Dân ở đấy nói rằng tượng bà Dương Hậu này khi trước ở bên đèn vua Đinh, từ ông Lê Thái Thường mới bắt rước sang thờ bên đèn vua Lê. Xét ông Lê Thái Thường tức là ông Lê Thúc Hiến, em ông Lê Thiếu Dĩnh, con ông Lê Cảnh Tuân, người làng Mộ Trạch, Hải Dương. Ông ở về hồi Lê sơ. Khoảng năm Thuận Thiên có làm quan Tràng An tri phủ, ý giả ông bắt thiên tượng bà Dương Hậu sang đèn vua Lê về hồi ấy chăng? Mà hai chữ “Thái Thường” chừng là quan hàm của ông vậy. Sau ông làm đến Lạng Giang trấn Tuyên phủ sứ. Ý ông nghĩ rằng: *Vạc Đinh đã trở sang Lê, nàng Dương chẵn gối cũng về hậu cung*. Thế thì rước tượng bà Dương sang đèn vua Lê là phải. Trong đèn thờ có câu đối rằng: *“Mệnh vận nhất ư thiên, đế Tống hoàng bào, đế Việt long cổn. Thanh linh trường thử địa, Hoàng Bình thượng miếu, Hoàng Lê hạ từ*. Dưới đề lạc khoản là: *“Phượng Trì Võ Phạm Khải”* Xem như câu đối của cụ Võ Phạm Khải mà đề như thế, sẽ biết khi bà Dương mà khoác áo long cổn cho vua Lê cũng là mệnh trời vậy. Cho nên đến nay Hoàng - Đinh thượng miếu vẫn y nhiên, mà Hoàng - Lê hạ từ vẫn còn đó, xã Yên Thượng, Yên Trung thì phụng sự đèn vua Đinh, mà xã Yên Hạ thì phụng sự đèn vua Lê, hằng năm vào độ mồng 10 tháng 3 là ngày kỷ niệm vua Đinh đăng quang, ngày 16 tháng 8 là ngày húy nhật, ngày 19 tháng 7 là ngày sinh nhật vua Lê, mồng 7 tháng 3 là ngày húy nhật, dân ở đấy vẫn có lệ vào đám rước xách, phàm người dân nước

Nam ta ai cũng nên nhớ lấy những ngày ấy làm ngày kỷ niệm, đi đến chiêm bái để tỏ tấm lòng sùng bái các bậc anh hùng đã có công với nước nhà. Nay ký giả xin lược thuật cái lịch sử về đời Đinh, Lê, và xét xem cái thời đại ấy có quan hệ với nước nhà như thế nào.

Nước ta về hồi cuối đời Tiên Ngô, Dương Tam Kha tiếm ngôi, Ngô Xương Văn nổi nghiệp, không được bao lâu thì mất, trong nước rối loạn, mới thành ra cái cuộc Thập nhị sứ quân, *ngiệp Ngô rày có ai thay, đua nhau lại phó mặc tay quân hùng*. Nào là: Ngô Xương Xí chiếm giữ Bình Kiều, Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ Đỗ Động (Thanh Oai), Kiều Công Hãn chiếm giữ Phong Châu (Phú Thọ), Trần Lâm chiếm giữ Bố Hải (phủ Kiến Xương, Thái Bình), Nguyễn Khoan chiếm giữ Tam Đái (phủ Vĩnh Tường, Vĩnh An), Ngô Nhật Khánh chiếm giữ Đường Lâm (thuộc huyện Phúc Thọ, Sơn Tây). Còn ở Siêu Loại thì Lý Khuê, Tiên Du thì Nguyễn Thủ Tiệp, Tế Giang (huyện Văn Giang, Bắc Ninh) thì Lã Đường, Tây Phù Liệt (thuộc Thanh Trì) thì Nguyễn Siêu, Đằng Châu (phủ Khoái, Hưng Yên) thì Phạm Bạch Hổ, Hồi Hồ huyện Cẩm Khê, Phú Thọ) thì Kiều Công Thuận; thời bấy giờ gọi là Thập nhị sứ quân, mỗi người chiếm giữ một phường, tranh nhau hùng trưởng, nào ông thì xưng là Lệnh Công, ông thì xưng là Minh Công, ông thì xưng là Tam Chế, ông thì xưng là Phòng Át, bấy giờ trong nước vô chủ, người trong nước đã chia ra thành nhiều phe đảng, tranh cướp lẫn nhau, không ai thống nhất được. Cái cuộc phân tranh ấy có khác gì cái cuộc Nam Bắc phân tranh của nước Tàu ngày nay không? Nào Trương Tác Lâm thì hùng cứ ở Mãn Châu, Phùng Ngọc



Tường thì ủng binh ở Trương Gia Khẩu, mặt Vân Nam thì Đường Kế Nghiêu tung hoành, mặt Quảng Đông thì Trần Quýnh Minh nhiễu loạn, Đoàn Kỳ Thụy ở Trung ương chính phủ cũng không thể thống nhất được. Trong một nước Tàu lớn như thế, mà chia ra bè nọ đảng kia đánh giết lẫn nhau như thế, người thức giả trông thấy cuộc nước Tàu, ai chẳng ngụy thay cho cuộc nước Tàu không khéo lại mắc phải cái vạ qua phân! Trông người lại ngẫm đến ta, thử ngẫm lại cái cuộc Thập nhị sứ quân phân tranh ở nước ta khi trước, nếu cứ chỗ phương Nam này ông kiến đua tranh, nơi bề Đông kia kênghê vùng vẫy, khắp cả trong một nước đều nát như canh hẹ, rối như bông bong, ví thử không có người ra mà thống nhất lấy cơ đồ, thời không khéo binh thuyền của Lộ Bát Đức⁽¹⁾ nó lại sang mà xâm chiếm, ngọn cờ Tĩnh Hải của Cao Biền nó lại sang mà đô hộ, tài nào cho tránh khỏi được cái lao lung của người Tàu. May sao trong đồng Hoa Lư, có ông Đinh Bộ Lĩnh, ứng thời vận mà sinh ra lúc bấy giờ, lập ngay nên được cơ đồ thống nhất, thế chẳng may cho vận mệnh nước ta hay sao!

Ông Bộ Lĩnh con quan Thứ Sử Hoan Châu Đinh Công Trứ, khi ông còn nhỏ khí độ đã khác thường, cùng trẻ chăn trâu, lủmục đồng phải suy tôn làm bậc đàn anh, ông bắt lủ trẻ chèo tay làm kiệu rước đi như kiệu vua, lại lấy hoa lau làm cờ dẫn đi hai bên làm như nghi vệ thiên tử, trẻ con các thôn khác đều sợ phục, ông thường giết trâu để khao quân mục đồng, ấy cái khí tượng ông từ lúc bé đã phi thường như thế.

1. Lộ Bát Đức là tên tướng Tàu, Hán Võ Đế sai Lộ Bát Đức đem binh quyền sang đánh tướng nhà Triệu là Lã Gia, nước ta phải thuộc Tàu từ hồi ấy mất ngót 1000 năm.

*Khác thường từ thuở còn thơ,
Rủ đoàn mục thụ kéo cò bông lau.
Dập dìu kẻ trước người sau,
Trần ai đã thấy vương hầu uy dung.*

Nên chi, khi lớn lên theo về ông Trần Lãm, tay giữ binh quyền, khi Trần Minh Công mất ông bèn thống lĩnh quân ấy, chiếm giữ đất Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, để đồ hội tụ lập, đánh đâu được đấy, hiệu là Vạn Thắng Vương, bình định hết được thập nhị sứ quân, lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư, kỷ nguyên là Thái Bình, quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Ấy nước ta mà xưng đế hiệu là trước từ vua Đinh Tiên Hoàng. Tuy rằng vua Đinh hưởng nước không được dài lâu, bị Đỗ Thích nó thí nghịch, cũng là vì chưa kịp phòng vi đồ tiếm⁽¹⁾ đó mà thôi. Nhưng xem như cái quy mô kiến quốc, nào là chế triều nghi, đặt trăm quan, lại định ra mười đạo quân, chế độ cũng đã lược đủ, thế thì cái hùng tài đại lược của vua Đinh đã đủ quét thanh bờ cõi, gây dựng cơ đồ, có đường bộ, có y quan, đẳng uy có biệt, giai ban có thường, cứ kể để thống trong lịch sử nước Nam ta, thì ai chẳng phải lấy cò lau làm ngọn cò xích xí.

*Hồng Bàng đề mối đến nay,
Kẻ trong chính thống từ đây là đầu.*

Khi Đinh Tiên Hoàng mất rồi, chủ thiếu quốc nguy, trong thời nhân tình xao xuyến, người Tàu nghe nước ta rối loạn, lại muốn nhân cơ hội ấy sang lấy nước Nam ta, sai Hầu Nhân

1. Phòng từ lúc cơ vi còn nhỏ, giữ từ lúc mới tiếm sinh ra, nghĩa là phòng bị trước.



Bảo đem Kinh, Hồ ba vạn quân do đường Quảng Châu sang xâm, và Tôn Toàn Hưng đã đem quân đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đã đem quân đến Tây Kết, quân Lưu Trừng thì đã đến Bạch Đằng. Nếu khi ấy mà không có ông Lê Hoàn là tay hùng võ, thời chẳng kéo lại như Vệ Dương Vương⁽¹⁾ đem đầu ra hàng Hán, Lý Phật Tử bó tay lại hàng Tùy mà thôi, thì cơ đồ nước ta còn mong gì nữa. Thế mà ông Lê Hoàn lấy là chúc Thập Đạo tướng quân, binh quyền ở trong tay, tự đảm đương lấy việc lớn, ra chống cự với quân Tàu, chém được Hầu Nhân Bảo, bắt được Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, giết quân Tàu chết đến quá nửa, thầy lẫn ra đầy đồng, làm cho người Tống khiếp sợ phải rút quân về mà giảng hòa thông hiếu. Về sau lại đánh phá được quân Chiêm Thành. Thế thì vua Lê Đại Hành thực có công to về việc phạt Tống bình Chiêm, làm cho giang sơn nước Việt vẫn hoàn là tự chủ, chẳng nên sùng bái lăm ru! Còn như hỏi đến cương thường nghĩa cũ như thế nào, thì đã có thiên thu công luận, ký giả đây không phải bàn đến nữa.

Ấy cuộc đi chơi này chúng ta đối về phương diện lịch sử thì ai là chẳng cảm tưởng đến sự nghiệp vua Đinh vua Lê; mà đối về phương diện cổ tích thì chúng ta hãy còn trông thấy có cổ miếu, có sơn lăng, ai là chẳng nức lòng kính ngưỡng. Lại hỏi đến dấu vết thành Hoa Lư, trông ra bờ tre rừng đá, trải biết bao phen mưa nắng, nên ta cũng chưa nhận ra được cái dấu vết cổ thành. Hỏi đến đồng Hoa Lư, nghe nói bốn mặt núi đá chập chùng, lại có ngọn tiểu khe tự trong đồng chảy ra sông Hoàng Long, chỗ nước chảy ấy là Xuyên Thúy đồng, tục gọi là hang Luồn, vào

1. Con trưởng Triệu Anh tên là Kiến Đức. Lã Gia lập lên làm Vệ Dương Vương.

trong có tòa cổ miếu, chính là chỗ vua Đinh dưỡng hối⁽¹⁾ khi xưa. Bên ngoài đồng lại có núi Trạng Nguyên, đá hòm sách, phong cảnh cũng đẹp. Lại còn làng vua Lê Đại Hành ở núi Phả Sơn thuộc về xã Yên Hạ, cũng chưa kịp đến chiêm bái. Khi bấy giờ trời hôm nắng vắng, bóng ác vàng đã gác núi chênh chênh, nên chúng tôi phải cáo từ trở ra. Khi qua xã Yên Thượng, thầy Thủ quỹ ở làng ấy có mời vào nhà gần đấy uống nước, nhà thầy Thủ quỹ hai ba anh em, ông thân sinh nguyên là cựu chánh tổng bá hộ, mấy anh em cùng ở liên khu với nhau. Hỏi đến sự cải lương thì ba bốn làng Yên Thượng, Yên Hạ, Yên Trung, Yên Thành này cũng đã có sở hội đồng, cũng đã có nơi trường học, cũng đã có sổ chỉ thu mà các hào mục đàn anh các làng này cũng nhiều người xuất sắc, cũng có người nhiệt thành cải lương, nhưng có nhiệt thành, lại phải có thực tâm, thì về sau mới không sinh tệ mà mới có thực hiệu được. Trong lúc phẩm trà ngồi đàm đạo qua mấy câu, rồi từ giã ra thuyền. Khi ra đến bến sông, thì trời đã sâm sẩm tối, lại xuống thuyền mở chèo ra đi theo con sông Hoàng Giang trở về Ninh Bình.

Khi ấy vào bảy giờ tối, thuyền đi lênh đênh trên mặt nước, trong thuyền đã sẵn có chè hoa bánh ngọt, mỹ tửu gia hào, bèn cùng nhau chén thù chén tạc, vong cả hình骸, mấy khi lại gặp gỡ nhau, nào người Hà Nội khách Ninh Bình, đều là bạn tri âm người tri kỷ với nhau cả. Lại có giai nhân khuyến tửu, dịu dặt trên khói nước dòng sông. *Xinh thay hội thú yên hà, Đào nguyên ướm hỏi ai là chủ nhân?* Dần dần đêm khuya trắng mọc, bóng nước long lanh, mái chèo nhẹ nhẹ, đứng trên

2. Lúc còn ẩn nấu.



mui bông mà trông ra bốn phương trời bát ngát, trên trời dưới nước, bóng trăng in trên mặt sóng mà đi lơ lửng tờ mờ; bóng mây thì theo ngọn gió đưa mà tà tà bay về ngọn núi xa xa. Lúc thì nghe tiếng thủy trào róc rách, tiếng gió thổi vo ve, lại lẫn tiếng sinh pha tiếng phách, tiếng trống xen tiếng đàn, đương lúc tiếng ca lanh lảnh, lại thỉnh thoảng nghe tiếng chèo bì bõm, tiếng nhịp hò khoan. Cổ nhân khi xưa vẫn lấy cái thú thưởng tâm lạc sự, mà lại gặp được khi mỹ cảnh lương thần như thế này là khó, mà nay ta dễ thường hồ đủ cả tứ mỹ⁽¹⁾ chẳng?

Thuyền đi chừng vào hai giờ sáng thì qua dưới núi Non Nước. Núi Non Nước ở về trên sông Vân Sàng, gần chỗ ba con sông giao hợp, bên sườn núi có cái bàn thạch khắc ba chữ “*Hán giao đình*”. Phía bắc có đồng làm chỗ thờ Tam Phủ, phía tây nam cũng có đồng thờ thần Thủy tuyền. Thực là : *Uốn reo ven thành ba mặt sóng, phá toang cửa đồng một chùa hang*. Trên đỉnh núi khi xưa có chùa Non Nước, về đời Lý năm Quảng Hựu thất niên Tân Mùi (1091) có dựng cái tháp Linh Tế, đến đời nhà Trần năm Khai Hựu có trùng tu lại. Ông Trương Hán Siêu có làm bài ký, đề là: “*Dục Thúy Sơn Linh Tế tháp ký*”. Nay tháp Linh Tế đổ nát đã lâu, chỉ còn bài ký khắc ở bên sườn núi về phía tay phải đi lên, bên cạnh 4 bài ký lại có 4 chữ đại tự: “*Vũ trụ dĩ lai*”, nét bút rất hùng vĩ. Nguyên văn bài ký trước kia ký giả đã dịch đăng *Nam Phong* bản chí số 24 từ năm 1919, nay xin lược một đoạn như sau⁽²⁾.

-
1. Bốn điều tốt là mỹ cảnh, lương thần, thưởng tâm, lạc sự.
 2. Lược bớt một đoạn đầu. “Kia như: Non xanh nước biếc, bóng tháp giữa dòng, chiếc thuyền con buổi chiều mát, tiêu dao ở giữa sông, gõ khoang thuyền mà hát thơ Thương Lang, hóng gió mát ở Tả Lăng mà rừ cần câu cá, thăm ước cũ ở Đào Chu mà đi chơi năm Hồ. Cảnh ấy tình kia, chỉ ta với non sông này biết mà thôi.”

“*Năm Quý Mùi niên hiệu Thiệu Phong thứ ba (1343). Nhập nội Hành khiển Tả ty Thị Lang, Kiêm Diễn Châu lộ Kinh lược sứ, Đôn tẩu Trương Hán Siêu Thăng Phủ ký*”.

Xét bài ký ấy mà khắc vào sườn núi đây, đến nay đã được 582 năm, mà nét chữ chưa mờ, có thể in dập lấy mà làm bức cổ tự được. Vả xem như mấy câu trong bài ký trên đó cũng đủ biết cái lòng cao thượng của ông Trương Hán Siêu đã từng có lúc ước với trăng trong gió mát ở non nước này vậy. Núi Dục Thúy nguyên trước vẫn gọi là núi Non Nước, từ khi ông Trương Hán Siêu yêu cái non nước này mà về ẩn ở đây, mới đổi tên là núi Dục Thúy, *Thúy* nghĩa là xanh biếc như mùi chim trả, ý là lấy cảnh núi này xanh xanh biếc biếc đứng nhô ra ở trên bờ sông, như hình con chim trả sa xuống nước mà tắm, nên mới gọi tên là Dục Thúy chăng? Núi này ngày xưa có sản thứ cúc vàng rất quý, gọi là *Thúy Sơn kim cúc*. Nay thứ cúc ấy cũng đã theo cổ nhân mà vắng ngắt mùi hương đi rồi, chỉ còn nghe thấy tiếng thơm của cụ Trương Hán Siêu đối với núi này mà thôi. Cụ Trương Hán Siêu người làng Phúc Thành, nay là làng Phúc Am, huyện Yên Khánh, tên tự là Thăng Phủ, có làm môn khách đức Trần Hưng Đạo vương, năm Hưng Long thứ 16, làm Hàn lâm học sĩ, sau thăng chức Hành khiển. Năm Khai Hựu thứ 11, làm Môn hạ Hữu Ty Lang, có cùng với ông Trung Ngạn biên tập sách *Hoàng triều đại điển*, khảo soạn sách *Huấn thư*, sau làm đến Tham tri chính sự, trải thờ Minh Tôn, Hiến Tôn, Dụ Tôn, ba triều vua có từng đem quân Thần Sách, đi đánh Chiêm Thành, trấn thủ Hóa Châu, dẹp yên bờ cõi. Khi mất truy tặng Thái phó, nay còn đền thờ cụ ở làng



Phúc Am huyện Yên Khánh, ở về tả ngạn sông Vân Sàng. Cụ là người có văn chương, có chính sự, đều sở trường cả. Lại có chí bài bác dị đoan. Khi cáo quan về, yêu cái thắng cảnh núi Non Nước mới làm nhà ở bên sườn núi, thường ngồi trên hòn đá câu cá, ngâm thơ, thơ rằng:

*Sơn sắc chính y y,
Du nhân hồ bất qui.
Trung lưu quang tháp ảnh,
Thượng giới khả nham phi.
Phù thế như kim biệt,
Nhàn thân ngộ tạc phi.
Ngũ hồ thiên địa khoáng,
Hảo phóng diếu ngư ky.*

Nghĩa là:

*Sơn sắc y như vậy,
Du nhân sao chẳng về?
Giữa dòng lồng bóng tháp,
Trên cõi hé then huê.
Phù thế như nay biệt,
Nhàn thân tỉnh trước mê.
Năm hồ trời đất rộng,
Sẵn có bến câu kia.*

Xem như bài thơ ấy thì biết cái thân thế cụ Trương Hán Siêu đã siêu thoát ra ngoài trần lụy biết chừng nào! Có phải cái thân thế những kẻ lẫn lộn ở trong vòng giằng danh khóa

lợi, chán chê mê mẩn chỉ trực ngồi dai bám mãi lấy miếng đỉnh chung, cũng muốn đọ với thân thế cụ Trương sao được!

Lịch sử cụ Phạm Sư Mạnh đối với núi này cũng có giá trị lắm, cụ Phạm tên tự là Ủy Trai, người làng Giáp Thạch, huyện Giáp Sơn, học trò cụ Chu An, do Thái học sinh làm lên đến chức Sảnh viện, có phụng sứ sang nhà Nguyên. Năm Thiệu Phong thứ năm, sứ Nguyên sang hỏi cái vết tích đồng trụ, cụ phụng mệnh ra tiếp sự biện bác trôi chảy. Sau làm đến Khu mật tham chính, Nhập nội hành khiển, Tri khu mật viện sự. Lại phụng mệnh tuyển duyệt ngũ lộ quân để phòng bị ngoài biên. Cụ là người tài khí hùng mãnh, văn từ hoạt bát, đi đến non sông nào đều có đề vịnh, giọng thơ rất là hào mại, nay còn truyền lại tập thơ *Giáp Thạch*. Bài thơ đề núi Dục Thúy rằng:

*Hồ tất nha đầu phố,
Đình chu thủy thạch nham.
Kênh ba thiên thượng hạ.
Ngao bối hải đông nam.
Bồng Đảo liên tăng tháp,
Doanh Châu chính khách phàm.
Hành niên lục thập lục,
Tứ độ phóng Già lam.*

Nghĩa là: “Theo hầu ngũ qua đầu bến quạ, dừng thuyền bên sườn núi đá, sóng kênh nổi lên làm cho bóng trời rập rênh lên xuống, hình núi nhô ra như lưng cá ngao chặn ngang về mặt bể đông nam, tháp chùa liền với cội Bồng Đảo, cánh bướm thẳng trở về cội Doanh Châu. Ta nay tuổi sáu mươi sáu, đã



bốn lần lên thăm chốn danh lam này”. Xem như bài thơ ấy thì khí phách cụ Phạm Sư Mạnh bát ngát ra ngoài bể khơi biết chừng nào! Có phải những kẻ khí phách tầm thường, sự nghiệp nhỏ mọn, cũng muốn mon men mượn cái chốn danh lam thắng tích để lưu danh độ với cụ Phạm sao được!

Ấy cái dấu thơ của cụ Trương, cụ Phạm như thế đó, mà cái lịch sử của cụ Trương cụ Phạm như thế kia, thế thời cái vết chân hồng trảo⁽¹⁾ của hai cụ, dấu trái mấy độ tình sương, mấy phen phong vũ, đá dẫu mòn mà dấu thơm vẫn không mòn, là vì cái sự nghiệp, cái tiết tháo của hai cụ đã làm cho tăng cao cái giá trị núi Dục Thúy lên, chính là danh sơn cũng vì có danh nhân mới đặc danh đó. Ôi! Núi kia cứ gì cao, nổi danh là vì có tiên; nước kia cứ gì sâu, linh thiêng là vì có rồng, núi Non Nước kia có cao sâu gì đâu, mà nổi tiếng là danh sơn tú thủy cũng là vì có di tích các danh nhân như cụ Phạm cụ Trương vậy. Còn những kẻ tiết tháo sự nghiệp không được như cụ Trương cụ Phạm đã từng có công với non sông mà không tham luyện gì sủng lộc, thời dẫu in thơ vào đá, vẽ hê vào bia, cũng chỉ làm cho nhòe mất cái mặt mũi danh sơn đi mà thôi. Thế thì cái tiếng bất hủ của các bậc danh nhân đối với danh sơn này, không phải chỉ ở một bài thơ, cốt là cái tiết tháo, cái sự nghiệp của các cụ vậy.

Kể từ đời cụ Trương cụ Phạm trở về sau, các bậc danh nhân để vịnh ở núi này cũng nhiều, mà cũng nhiều thơ hay, đã có biệt lập không thể biên ra đây hết được. Nay xin lược một bài của vua Lê Thánh Tông hãy còn khắc ở sườn đá rằng:

1. Hồng trảo là móng chim hồng, đậu trên tuyết trắng, đến lúc bay đi vẫn còn in vết chân ở đó, ví như người danh nhân vẫn còn để tiếng thơm về sau.

*Tam chiết lưu biên Dục Thúy sơn,
Cổ cao như tước ngọc phong hàn.
Tâm lai phế tự lãng phong thượng,
Lãm tận hoang bi đãi minh hoàn.
Xuyên mật khước nghi thiên địa tiểu,
Đăng cao đồn giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hồn như lạc,
Hồi thủ anh hùng nhất mộng gian.*

Nghĩa là: “Núi Dục Thúy đứng ở trên ngã ba sông, cao chót vót như ngọn núi ngọc, nay ta đề theo ngọn gió lên tìm cái chùa đổ, lần bóng mặt trời chiều xem hết các hoang bi, xuyên qua bụi rậm ngò như trời đất nhỏ, lên tới đỉnh cao mới biết nước mây rộng, sơn quang nay vẫn còn như cũ, ngoảnh lại nhớ đến người anh hùng tưởng tượng như là một giác chiêm bao.” Bài thơ này rõ tả ra cái cảnh tượng núi Non Nước chon von đứng trên sông, nước mây man mác, trời đất mênh mông, mà vẻ núi xưa nay vẫn không khác. Tuy vậy, mà núi này cũng đã trải lắm phen thay đổi lắm than, qua đời Lê đã từng làm nơi hành cung, khi chúa Trịnh đem quân vào trong Nam thường đóng ở đó. Đến cuối đời Lê hành cung lại đổi làm nơi trường lương. Đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, bắc tuần qua đây, lại sai xây đoản tường, đặt súng đại bác ở trên núi để làm nơi phòng vệ, đổi tên gọi là Hộ Thành Sơn. Thế thì núi này cũng đã tang thương lắm nhỉ! Chung quanh gần núi này bên tả lại có núi Hồi Hạc, song song đối trị; bên trong lại có núi Cánh Diều, hình thế uốn éo như chim diều lượn đàng xa xa. Đứng trên núi Dục



Thúy mà trông ra xem thời biết tạo hóa an bài ra cái cảnh Non Nước này, cũng khéo mà cũng đẹp. Nay chúng ta đương lúc đêm khuya trăng tà, con thuyền dừng đỉnh qua dưới núi này, *bóng trăng thấp thoáng hồn Diên, Hạc, nét đá lò mò dấu Phạm, Trương*. Lại sức nhớ đến hồi 30 năm trước ký giả đã từng lên ngoạn cảnh núi này, khi bấy giờ cái cảm tưởng đối với núi này, cũng hình như đương lúc con thuyền qua đây, bóng mây bát ngát, bóng trăng mập mờ, mà bóng núi thì như gần như xa, như mờ như tỏ, vẫn tưởng tượng hình như hồn xưa còn đó, cảnh cũ còn đây, hình như trông thấy tháp Linh Tế xây từ đời Lý vẫn còn chót vót trên đầu non. Lại hình như trông thấy hòn cầu của cụ Trương Thái phó còn lấp mờ ở đâu dưới sườn non bóng nước. Lại hình như thoang thoảng hương kim cúc theo ngọn trăng mờ gió mát mà bay tỏa ra trong lúc bình旦 trời gần tan sương, khiến người du khách đương khi trên mái chèo lại càng tơ tưởng băng khuâng lòng hoài cổ. Ai ngờ đâu nước non còn đó, mà nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa. Đến buổi sáng neo thuyền lên núi xem thì thấy có hai bàn chân quan Từ Dạm mới đục đá in vào bên khe núi, chùng vào hồi quan làm Tuần phủ ở đây chẳng. Lại có mấy vần thơ quan đề rằng:

Giăng gió vui cùng hấn,

Lâm than bận kệ ai!

Ham chơi non với nước,

Có phúc được ngồi dai!

Dưới bài thơ lạc khoản rằng: “*Chủ nhân Cúc Nhân Từ Dạm*”. Lại còn một vài bài phụ họa lãng nhăng nữa, không thể

nhận hết được. Lại thấy bên sườn đá có cái bàn tay vẽ mực, ở liền bên cạnh đề rằng: “Non nước đẹp thật!” Lạc khoản là: “Nhuệ Trì lưu bút”. Chẳng biết những người in vẽ tay chân vào đấy như thế là ý nghĩa gì? Ký giả không dám phán đoán ra làm sao cả.

Xem xong ai nấy cùng cúi đầu xuống núi, ông Phạm Quỳnh vì bận việc vội ra xe hỏa lên Hà Nội. Ký giả lại cùng với chú quý hữu đi chơi Kim Sơn.

Kim Sơn là một huyện tự ông Nguyễn Công Trứ mới khai khẩn lập ra về hồi Minh Mệnh thập niên (1829), cùng với huyện Tiền Hải ở Thái Bình cũng là một tay ông Nguyễn Công Trứ khai khẩn mới lập ra cả, thế thời lịch sử ông Nguyễn Công Trứ đối với huyện này chẳng là có công nghiệp lắm ru!

Ông Nguyễn Công Trứ người Nghi Xuân, Hà Tĩnh, khi nhỏ là người thích thảng có khí tiết, năm Gia Long thứ hai vua ra bắc tuần, ông lấy là kẻ bố y ra hiến sách¹⁾ ở nơi hành tại, năm Gia Long thứ 18, ông đỗ Giải nguyên. Đến năm Minh Mệnh, ông vào sung chức sử quán. Sau lại cùng với Tiền quân thống quản Phạm Văn Lý đem quân đi dẹp yên giặc Phan Bá Vinh (Ba Vành) ở Nam Định. Sau ông sung làm Nam Định Doanh điền sứ có dâng số điều trần ba điều: 1. Nghiêm pháp cấm để tuyệt quân phi đảng. 2. Minh thưởng phạt để khích khuyến quan lại. 3. Khai khẩn hoang điền để phân cấp cho bần dân. Ông lại điều trần những sự kinh hoạch, xin xuất tiền công khố lập ra nhà cửa và mua ngư canh điều khí lượng cấp cho dân khai khẩn, hễ cái số ruộng mộ khẩn ra được bao nhiêu

1. Dâng mưu kế.



đều chia làm từng ấp, từng xóm, từng trại, từng giáp đầu ra đáy cả. Bắt đầu đạc lấy một dải đất bãi Tiên Châu thuộc về phủ Kiến Xương khi trước cho dân khai khẩn, được là 14 xóm, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp, dân đinh được 2350 người, điền được 18.970 mẫu, lập làm huyện Tiên Hải. Lại về địa phận xã Ninh Cường, Cát Hải khẩn ra được bốn xóm, bốn ấp, bảy trại, lập làm một tổng thuộc huyện Nam Trực. Tổng Hoàn Nha khẩn ra được năm ấp, hai trại một giáp, lập làm một tổng thuộc về huyện Giao Thủy. Lại mộ dân khai khẩn cánh bãi bể thuộc về phủ Yên Khánh, Ninh Bình, chia ra được ba xóm, 22 ấp, 24 trại, dân đinh được 1260 người, điền được 14.600 mẫu, lập ra huyện Kim Sơn. Những chỗ nào thành điền rồi thì khai trưng nộp thuế ngay, còn chỗ nào chưa thành điền thì hạn ba năm mới phải nộp thuế. Ông lại tâu rằng: Hai huyện mới lập ra đó, các làng các ấp đều là hợp những dân phiêu lưu lại ở, chưa có liên thuộc với nhau, xin định ra các điều quy ước: 1. Đặt học điền. 2. Lập xã thương. 3. Chăm sự giáo hóa. 4. Cẩn việc phòng thủ. 5. Nghiêm việc khuyến trừng. Năm Minh Mệnh thứ 13, ông làm Bố chính Hải Dương, lại phụng mệnh đi đánh giặc Nông Văn Vân ở Tuyên Quang đều dẹp yên cả. Năm thứ 19, ông lại đánh phá giặc khách tàu ô ở Quảng Yên, chiêu phủ lưu dân lập ra làng Hướng Hóa ở ngoài Chàng Sơn. Ông đương chức cự khổn đã lâu năm bày tỏ sắp đặt ra được nhiều việc, nhiều lần bị cách lại được khôi phục. Khi 70 tuổi lấy hàm Thừa Thiên phủ doãn về hưu trí, làm nhà ở bên cạnh chùa để hưu dưỡng, thọ 82 tuổi mới mất. Ông Công Trứ là người tài khí trác lạc, có tài văn chương, lại sở trường về văn quốc âm, những thi ca làm

ra có cái khí hào mại, nay còn truyền tụng. Lúc làm quan ông lập được nhiều công chiến trận ở chốn cương trường. Lúc làm Doanh điền sứ, kinh lý chỉ trong một năm, mà cái việc đều đâu ra đấy cả, mở đất hợp dân làm được nhiều điều ích lợi về sau. Lúc về trí sĩ, tiêu dao sơn thủy, có cái chí khí phiêu nhiên vật ngoại, hơn 10 năm mới mất, các huyện ấp ông lập ra, nay hãy còn nhiều chỗ lập đền thờ.

Ấy cái lịch sử của ông Nguyễn Công Trứ là người có công nghiệp với quốc dân như thế, mà nhất là việc khai khẩn hoang điền, lập ra hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải. Ước ao rằng các quan có cái trách nhiệm địa phương, muốn thực hành cái chính sách di dân lập ấp thì nên coi đó làm gương. Xem ngay như huyện Kim Sơn này, từ khi ông khai khẩn lập thành đến nay ước được non một trăm năm nay, mà thành ra một hạt dân cư trù phú, có những con sông Vạc sông Thái tắm nhuần vào trong các cánh đồng điền mênh mông bát ngát, lợi cho việc canh nông biết chừng nào! Lại có con sông Đáy chảy suốt ra cửa bể Phát Diệm, thuyền bè đi lại tiện cho việc buôn bán biết chừng nào! Mỗi năm một huyện Kim Sơn thu nộp thuế ngân ước chừng đến bảy tám vạn bạc, thì ích lợi cho nhà nước biết chừng nào! Ngờ đâu trước là nơi bến bể nước mặn đồng chua, mà nay đều thành ra những nơi núi vàng bể bạc. Ai qua đây lại không bồi ngùi tưởng nhớ đến những bậc tiền nhân đã mở mang cho ta, gây dựng cho ta được cái chốn ruộng vàng đụn thóc này là ông Nguyễn Công Trứ đó hay sao! Vả lại vùng Kim Sơn này khi xưa lại giáp cửa bể Thần Phù là một cửa bể hiểm ác, *lênh đênh qua cửa Thần Phù, khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm*, thế mà đến nay bồi lấp hết cả, thế mới biết đất Bắc Kỳ



này về mặt đông nam giáp bể càng ngày càng bồi rộng thêm ra, không biết trải bao độ tang điền thương hải!

Xe đi từ tỉnh lỵ Ninh Bình đến Kim Sơn chừng độ 28 ki lô mét, lại qua những làng như Phúc Nhạc, Phu Vinh cho đến Phát Diệm, đều là những nơi dân cư đông đúc mà phần nhiều là theo về Thiên Chúa giáo đến quá nửa, chỉ độ một vài phần là bên lương mà thôi. Các làng giáo dân ở vùng này cũng thịnh vượng lắm, làng nào cũng có nhà thờ to, mà thường có khi trong một làng một vài họ lại họp nhau làm một cái nhà thờ nhỏ nữa, cho nên có làng dựng ra đến hai ba cái nhà thờ. Từ làng nọ đến làng kia thường cách ra một con ngòi hoặc một con sông nhỏ, đã có cầu cống đi thông luôn, sẽ biết rằng khi mới khai hoang thiết lập ra huyện này các tiền nhân ta cũng đã tốn công phu kinh hoạch lắm thay! Khi xe đến bến Từ Chính lại phải qua phà sang sông, chỗ khúc sông ấy hiện đương khởi công bắc cầu để đi qua lại cho tiện. Sang qua phà rồi lại đi qua một dãy phố dài, hàng phố mới mở mang buôn bán đông đảo, trên bến dưới thuyền, hiệu ta tiệm khách, thổ sản hàng hóa không thiếu một thứ gì, đó là về chợ Phát Diệm, cũng là một nơi đô hội nho nhỏ. Đi hết dãy phố chợ rồi rẽ vào thăm nhà thờ Phát Diệm. Nhà thờ này là tự ông Trần Lục (ta thường gọi là cụ Sáu) lập lên. Khi mới thoát vào lên xem phương đình, tức là cái gác chuông ở về mặt trước, cái phương đình này làm từ năm 1899, quy chế cũng cao, chung quanh xây đá hoa và các bao lơn con tiện toàn bằng đá chạm trổ mài dũa rất là kỹ càng, trên gác có treo cái chuông to làm từ năm Thành Thái, Canh Dần (1890). Dân ở đây nói rằng trên nóc phương đình ngày trước kia cụ Sáu định lợp bằng đá đã có làm sẵn một cái

nóc bằng đá để chực đưa lên, nhưng chưa kịp đưa lên thì cụ mất, thế mà về sau không ai nghĩ được kế gì để đưa lên được, phải chịu lợp bằng ngói vậy. Trước sân nhà thờ về phía trong phương đình một tí là cái mộ cụ Sáu an táng ở đó. Nhà thờ làm theo lối thờ dọc, cực kỳ nguy nga tráng lệ. Trước nhà thờ ở giữa đề chữ rằng: “*Thảm phán tiên triệu*”. Bên tả đề rằng: “*Thập ngũ văn khôi*”. Bên hữu đề rằng: “*Niệm châu đồ tượng*”. Khi vào đến trong nhà thờ xem, thì thực là rộng rãi, bề ngang 6 hàng cột, bề dọc hơn 10 hàng cột, mà hàng cột giữa cao chừng đến 20 thước, thuần một thứ gỗ lim to gần đầy hai vòng cánh tay, mà đều sơn thếp vàng son rực rỡ. Chung quanh nhà thờ xây đá xanh có chỗ chạm rồng chạm phụng, rất là công phu. Sân sau có chỗ đắp đá làm hang núi giả để làm chỗ cầu lễ. Bên tả lại có cái nhà đá, cột toàn bằng đá mài dũa nhẵn thín. Dân ở đây nói rằng cụ Sáu định làm sinh phần ở giữa trong nhà đá này, nhưng về sau lại táng ở trước sân nhà thờ là chỗ công chúng quan chiêm để tỏ lòng thương nhớ. Bên hữu lại còn hai cái nhà nữa, cái thì cột gỗ lim chạm lộng, mỗi nhà một kiểu, chạm trở khác nhau, vẫn còn có cái vẻ Đông phương quốc túy. Nhà nào cũng có bệ đá hoặc sập đá cực to, để làm chỗ cho các giáo sĩ cùng các giáo dân cầu nguyện. Nghe nói khi cụ Sáu khởi công dựng ra cái nhà thờ này, các giáo dân phục dịch đều mang lương thực đến ăn để mài dũa các miếng đá hoa, các trấn song con tiện rất là công phu, cho nên mới sáng lập ra được cái công trình lớn lao như thế, để thường ở xứ Bắc Kỳ này không có nhà giáo đường nào to lớn bằng nhà thờ Phát Diệm. Nghe nói cụ Sáu nguyên là người Thanh Hóa, theo về Thiên Chúa giáo đã đỗ được sáu chức, nên gọi là cụ Sáu, nhân lúc Pháp Nam mới



giao thiệp chừng vào hồi Đồng Khánh sơ niên, cụ có công giúp cho nhà nước Bảo hộ, được làm Khâm sai tuyên phủ sứ, sau thăng chức Thượng thư, quyền thế hách dịch. Nay ta xem qua cái nhà thờ này sẽ biết phi là người có thao lược quyền mưu, thì sao hay dựng được cái công trình lớn lao như thế.

Chúng ta hôm nay qua thăm trên phiên đất mới khai thác vào khoảng một trăm năm nay, mà trông thấy cái cảnh tượng phồn thịnh này, nào địa lợi mở mang, nhân dân sinh tụ, nào nơi nhà thờ cao ngất trong các làng, lại càng nhớ đến cái công khai hoang lập ấp của ông Nguyễn Công Trứ đối với xứ này thực là có công nghiệp lớn lao đáng cùng với non sông này lưu làm kỷ niệm.

Khi trở xe ra về chừng vào hồi 11 giờ vừa đến nơi tỉnh lý, vào chơi hiệu Phương Thịnh mới ăn cơm sáng, bên tân bên chủ, trò chuyện vui vẻ, xong rồi anh em từ giã nhau, kẻ về người ở, ý tứ ân cần.

Còn non còn nước còn dài,

Còn về còn nhớ đến người hôm nay.

Lúc bước lên xe hỏa mà trông lại những nơi thắng cảnh vừa qua, thời bóng trăng Dục Thúy, ngọn gió Hoa Lư, con thuyền Hoàng Giang, cửa hang Dịch Lộng, tưởng vẫn còn quyến luyến với khách du xuân, nên ký giả mới viết ra bài này để ghi tâm cảm tình đối với non nước.

Ký giả là Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến có dự cuộc qua chơi mấy nơi cổ tích đất Ninh Bình này vậy.

(Số 94, tháng 4-1925)

Đ. C.

MỘT THÁNG Ở NAM KỲ

PHẠM QUỲNH

I

*Làm trai đã đáng nên trai,
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng.*

Cứ theo lời ca dao đó thì tôi đây có lẽ cũng đã đủ tư cách làm một “nên trai” đất Nam Việt vậy. Mùa xuân năm nay đã trải qua mười ngày ở Huế, mùa thu này lại từng ở một tháng Nam Kỳ,... không kể trong ngoại hai mươi năm trời đã sinh trưởng ở chốn Thăng Long đô cũ, trong khoảng sông Nhị núi Nùng; nếu có thể mà đủ làm trai Nam Việt, thì tôi đây thật đã thập phần xứng đáng rồi. Những mà đoái nghĩ: nghề làm trai ở đời, nhất là làm trai nước Nam này, há phải dung dị lắm rư? Lời ca dao kia há có thiển nghĩa thế? Ôi! Đương buổi Quốc triều gây dựng cơ đồ, đánh nam dẹp bắc, thiếu gì những kẻ tang bồng hồ thỉ, chí khí nam nhi nay tòng quân ở Thuận Hóa, mai viễn thú đất Đồng Nai, vào sinh ra tử chốn sa tràng, mong lập công danh cùng xã tắc: lời ca dao kia là tả cái chí của những bậc vô danh anh hùng đó, chớ có đâu lại hợp với cái cảnh một kẻ thư sinh nhỏ mọn



như bỉ nhân đây, thừa lúc trong nước còn hiếm người mới ra
lạm một phần ngôn luận với quốc dân, nghĩ mình lắm lúc
đã thẹn thay, có đâu lại mê cuồng đến đem lời khen của cổ
nhân mà tự gán cho mình!...

Song:

*Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.*

Ca dao cũng lại có câu như thế, thì tuy ở Huế mười ngày,
Nam Kỳ một tháng, chưa đủ là được “nên trai” Nam Việt, mà
cũng đủ học “khôn” được ít nhiều. Huống tuy khác xứ mà cũng
đất nước nhà, tuy người lạ mà cùng là anh em, thời càng quen
biết lại càng đậm đà cái tình máu mủ, càng thăm thẳm cái
nghĩa quê hương; như thế thì mấy phen du lịch cũng là mấy
lần đi học cho biết cái nghề làm trai nước nhà vậy.

Lần trước đã từng thuật những sự tư tưởng cảm giác ở
Trường An, lần này lại xin kể những sự kinh lịch kiến văn ở
lục tỉnh; không phải là muốn khoe với ai cái văn chương xốc
nổi, chỉ muốn đem lời thành thực mà giải bày bàn bạc cùng
quốc dân, hoặc lòng nhiệt thành có người cảm, lời bàn ngay
có kẻ nghe, ấy là mãn nguyện vậy.

Nhưng trước khi kể chuyện Nam Kỳ, tưởng nên giải qua
cái tính cách hai cuộc du lịch trước sau khác nhau thế nào.
Lần trước là đi văn cảnh một nơi đất cũ, còn đầy những
dấu tích đời xưa, mỗi bước như động đến tấm lòng hoài cổ,
chạnh những nông nổi cố hương; nghe tiếng chim kêu trên
bãi cát mà nỗi thương nước nhớ nhà không thể cầm được,

ngắm bức phong cảnh chốn tôn lăng mà lòng cảm hoài về lịch sử như chan như chứa; bao nhiêu những giọng ngâm ngùi ai oán thừa bình sinh không ngờ mà lâm ly trên tờ giấy, khiến người đọc cũng phải lạnh lẽo trong lòng. Đường buổi thế giới cấp tiến, người đời xô đuổi nhau vào con đường tương lai vô hạn, quay đầu lại nhìn về đời trước, còn gì buồn bằng! Lần này thì thật khác: cái khí vị lạnh lẽo kia đã đổi ra cái khí vị nồng nàn rồi. Nam Kỳ là một nơi đất mới, mới đủ đường: địa chất, lịch sử, văn hóa đều là mới cả; người ta đương hăm hở về đường tiến thủ, muốn bước cho chóng, lên cho mau, chưa từng bận lòng đến những nỗi thương cũ tiếc xưa, phiền xa buồn muộn. Đất cũng không từng có những dấu vết cũ, như tòa thành cổ, góc miếu xưa, đủ nhắc cho người ta tấm lòng nhớ cũ, mà chỉ mệnh mang những đồng rộng không cùng, sức người mở mang không xuể. Lại thêm tạo vật đãi người quá hậu, cho cái đất kia phì nhiêu có một, cách làm ăn không khó nhọc mà đường sinh hoạt được thanh thoi; tiền bạc đã nhiều, tiêu dùng càng lắm, đời người như lấy sự khoái lạc làm cái mục đích không hai. Khoái lạc lại khoái lạc mà suốt năm như bữa tiệc một ngày! Cho nên cái cảm giác của người mới bước chân tới đây là cái cảm giác vui, vui mà tin cậy ở cái tương lai, chớ không phải buồn mà thương tiếc cho sự ký vãng.

Ấy hai cuộc du lịch khác nhau như thế, lời kỹ thuật tất cũng không in một giọng. Đó là một lẽ tự nhiên, không lấy gì làm lạ. Song sự vui sự buồn tuy gốc tự lòng người mà thực bởi cảnh vật khiến nên. Hoặc giả có kẻ nói có biết nghĩ mới



biết buồn, muốn vui ắt phải vô tâm, thì lỗi ấy tác giả cũng xin nhận một phần, mà cảnh vật xứ Nam Kỳ mới thật là đáng quá nửa vậy.

Từ Hà Nội vào Sài Gòn muốn đi đường thủy hay đường bộ cũng được. Nhưng đường bộ đi bằng xe hơi mới giao thông được ít lâu nay, vừa khó nhọc và vừa có khi nguy hiểm nữa. Vì con đường quan lộ về địa phận Trung Kỳ, nhất là từ Huế trở vào, còn xấu lắm, lại lắm chỗ cách sông cách núi, thật là chưa tiện cho xe đi lại. Hoặc có những người hiếu kỳ mới đi bằng xe hơi tự Hà Nội về Sài Gòn như thế, là muốn cho mới lạ, chớ thực chưa phải là một cách tiện lợi cho hành khách Bắc Nam. Hiện bây giờ xe hơi dùng chở thơ nhiều hơn là chở khách. Sau này bao giờ đường xe lửa chạy suốt Đông Dương làm xong thì bấy giờ sự giao thông xứ Bắc với xứ Nam bằng đường bộ mới thật là tiện lợi. Hiện nay vẫn chỉ có đường bẻ là hơn. Chỉ ngặt từ khi có chiến tranh, phần nhiều các tàu bẻ bị Nhà nước thu để dùng về việc quốc phòng bên Âu châu, ở đây thường thiếu tàu đi lại, sự giao thông có chậm trễ hơn xưa. Vài tháng mới có một chuyến tàu lớn ở Tây đáp sang, còn chạy thường chỉ có vài chiếc nhỏ, khi xuống Tân Gia Ba, khi lên Hương Cảng, đi lại không kỳ, hành khách thường phải chờ đợi đầy tuần. Bắc Kỳ ta có công ty Bạch Thái Bưởi có tàu đi bẻ được, nếu đủ sức mà đặt được một đường Hải Phòng - Sài Gòn thì đương buổi hiểm tàu này chắc là chóng phát đạt lắm. Các nhà buôn ta trong Nam ngoài Bắc đều ước ao như thế cả.

Hồi sửa soạn đi Nam Kỳ vừa gặp có chuyến tàu lớn ở Nhật Bản về. Tàu hiệu *Porthos* của công ty Hàng Hải Á Đông (*C^o des*

Messageries maritimes), vừa to, vừa mau, các chiếc khác đi Hải Phòng - Sài Gòn phải năm ngày năm đêm, chiếc này đi chỉ đầy ba đêm hai ngày.

Được tin có tàu, vội vàng đi xe lửa xuống Hải Phòng. Bữa ấy là ngày 21 tháng tám tây, tức là rằm tháng bảy ta. Sông Nhị Hà đương lên, tin báo lụt đã thấy truyền lại nhiều nơi. Ngồi trong xe lửa trông ra có chỗ mênh mang những nước. Thôi, cái nạn lớn hằng năm năm nay cũng lại không tha cho dân xứ Bắc! Trước khi tạm biệt đất Bắc Kỳ, nhìn lại cái cảnh nước bùn trời nặng kia mà thương thay cho bọn nông dân xứ Bắc mình, thật là cất đầu không nổi với ông Thủy Vương cay nghiệt! Khi tới Nam Kỳ thấy đồng bào ta trong lục tỉnh cách làm ăn dễ dãi như thế, nghĩ đến đường sinh nhai eo hẹp của người mình, cái lòng thương anh em nơi cố quận lại càng thiết tha lắm nữa.

Tới Hải Phòng được tin đích rằng ba giờ trưa ngày mai là ngày 22 tàu mới cất neo ra bến. Vậy còn phải đợi một ngày nữa, muốn nhân dịp sang chơi qua bên Kiến An. Đi xe tay mất hơn một giờ, phải qua một cái đò ngang. Kiến An là một tỉnh mới, trước thuộc tỉnh Hải Dương, nay gồm mấy phủ huyện quanh thành phố Hải Phòng. Tuy Kiến An đối với Hải Phòng cũng như Hà Đông đối với Hà Nội, mà tỉnh lỵ sơ sài, phố phường vắng vẻ, không có cái cơ phát đạt như Hà Đông. Lẽ xưa nay, một tỉnh nhỏ ở cạnh nơi đô hội lớn thì cái sức sinh hoạt hình như bị thu rút cả vào nơi đô hội ấy: Kiến An đối với Hải Phòng cũng tức như vậy. Hà Đông có khác là vì Hà Đông ở chốn trung ương, tuy cũng bị Hà Nội át về đường buôn bán mà vẫn là nơi



trung tâm của một miền quê giàu có đông đủ đệ nhất ở Bắc Kỳ. Cả Kiến An hình như núp ở dưới nhà thiên văn đài Phù Liễn, xây trên cái đồi cao, nhìn xa như một cái thành lớn hăm chế một địa phương. Khi sắp tới đã thấy đột ngột trước mắt, khi quay về còn thấy sừng sững sau lưng, mà tiếc trời đã về chiều, giờ đã có hạn, không thể lên xem tận nơi được, khiến cho đến nay cái hình ảnh nhà thiên văn đài Kiến An vẫn còn phảng phất trong tưởng tượng vậy.

Buổi tối đi dạo chơi trong thành phố. Hải Phòng thật là đáng làm nơi đô hội thứ nhì xứ Bắc Kỳ. Về đường buôn bán hơn Hà Nội đã cố nhiên rồi, mà cái tương lai xem ra còn có thể bành trướng hơn chốn cổ đô mình nhiều. Hà Nội đã già quá, cũ quá rồi, cái sức phát đạt hình như có hạn, không thể ra ngoài được nữa. Chắc cái phong thể riêng không bao giờ mất hết được, cái nền nếp cũ rồi cũng vẫn còn, về đường học thức, về đường mỹ nghệ, về cách đàn điểm phong lưu, bao giờ cũng vẫn giữ được bậc nhất mà không đến nỗi phụ cái thanh danh cũ, cũng tức như cô con gái thế gia dù vào cảnh ngộ nào vẫn ra con người nề nếp. Nhưng về đường buôn bán, đường công nghệ, về cách làm ăn kiếm tiền, thì không sao tranh nổi với Hải Phòng được. Hải Phòng còn đương vào cái thời kỳ trai trẻ, chưa biết lớn đến đâu, thịnh đến đâu là cùng. Và bởi cái địa thế làm nơi cửa bể chung cho cả Bắc Kỳ, hành khách đồ hàng đâu đâu cũng tất phải qua đây, thì Hải Phòng lại hình như gồm được cả sự sinh hoạt của xứ Bắc Kỳ về đường kinh tế nữa. Cho nên cái tương lai của Hải Phòng thật không thể lượng được vậy.

Mà đoái nghĩ cái thành phố lớn ấy, cái cửa bể to ấy, thành lập chưa đầy năm mươi năm trời. Trước kia chẳng qua là một xóm nhỏ ở gần bể, khi nước ta bắt đầu giao thông với Đại Pháp, Triều đình mới đặt một tòa Thương chánh để kiểm tra tàu bè cùng hàng hóa xuất nhập. Kế sau Đại Pháp sang bảo hộ, nhân đấy đặt nên cơ sở một nơi đô hội lớn, từ đó cứ mỗi ngày một phát đạt mãi lên, thực là bởi công Nhà nước bảo hộ sáng tạo ra vậy. Có người làm sách đã nói: “Cửa bể Hải Phòng là tay người Đại Pháp tự không mà gây dựng nên, trên đồng bùn lầy sông Cửa Cấm”, thực không phải là nói ngoa vậy.

Đường phố Hải Phòng phần nhiều rộng rãi hơn Hà Nội, nhà cửa đều đặn hơn, và thường làm theo một kiểu, không có cái cao cái thấp, cái ra cái vào như nhiều phố cũ ở tỉnh ta. Là bởi những đường phố nhà cửa ấy mới đặt mới làm cả, nên có thể nhất luật theo cách mới, coi rộng rãi thoáng hơn. Buổi chiều, vào sáu giờ, nhất là ở đường Cầu Đất là đường đi thẳng ra Đồ Sơn, xe ngựa xe hơi chạy lữ lượt không dứt, coi như cảnh tượng ngày hội: đó là xe của những nhà buôn to bán lớn trong thành phố, cả ngày làm việc nhọc mệt, kể lợi thương công, chiều đến ra hóng mát bờ bể. Các chú ở phố khách thì chiều đến cũng xô nhau vào ăn uống om sòm trong các nhà cao lâu: đó tức là cách giải trí của các chú. Mà người mình lắm người cả ngày không nhọc trí chút nào, tối đến cũng đua nhau mà giải trí như người! Bữa đó là tối ngày rằm tháng bảy, phố khách nhà nào nhà nấy đốt đèn nến, bày vàng mã ngay ngoài hè, khói hương nghi ngút, tàn lửa toí bởi, kẻ đi người lại tấp nập, tiếng hò tiếng hét om sòm. Sau này tới Nam Kỳ, mỗi lần



đi chơi phố phường Chợ Lớn hay là dạo qua đường Chợ Cũ, Chợ Mới Sài Gòn, lại sức nhớ đến cái cảnh tượng mấy phố khách ở Hải Phòng chiều hôm ấy. Nhưng cái “Chi-na-họa” (*le péril chinois*) ở xứ Bắc mình tuy đã thâm lăm mà tỉ với Nam Kỳ còn chưa thấm vào đâu: Hải Phòng tức là Chợ Lớn Bắc Kỳ có 8.991 người khách, mà Chợ Lớn Nam Kỳ có những 75.000 khách với 4.873 người Minh Hương! Hà Nội có 3.377 người khách với 825 người Minh Hương, mà Sài Gòn có những 22.079 người khách với 677 người Minh Hương! Coi đó thì biết cái nguy cho xứ Nam Kỳ to là dường nào. Nhưng chưa tới Nam Kỳ đã nói chuyện khách Nam Kỳ, thật là kỹ thuật không có thú tự. Vậy xin để sau này sẽ nói tường hơn. Nay nhân nói về khách Hải Phòng, chỉ muốn so sánh qua cái số người Tàu trong Nam ngoài Bắc, cho biết cái vạ Chi-na ở hai xứ hơn kém nhau thế nào. Song dù hơn, dù kém, dù ít, dù nhiều, cũng vẫn là một cái vạ lớn cho nước Nam mình, quốc dân ta nên sớm tỉnh ngộ mà mưu trừ đi, mới mong có ngày thu phục được mỗi thương quyền mà ra tranh đua trên thị trường thế giới.

Hai giờ trưa ngày 22 dọn đồ xuống tàu. Tàu to lớn thay! Thật như một cái thành thả trên mặt nước vậy. Bề dài ước một trăm rưỡi thước tây, bề rộng ở giữa đến 25, 30 thước. Vào trong không quen như mê ly, chẳng biết đường nào vào đường nào, phải có người dẫn mới tìm thấy buồng. Sau đi dạo qua một lượt các hạng các từng mới biết cách sắp đặt thật là khéo, thật là chỉnh tề, thật là có ngăn nắp mà rõ ra đâu vào đấy, nghĩ người nào vẽ ra cái qui mô ấy thật cũng tài thay. Có ba hạng, hạng tư là đi trên “boong”. Hạng nhất,

nhì, ba đều có buồng ăn buồng ngủ, chỗ ngồi chơi chĩnh đốn lăm, mà hạng nhất thì thật là lịch sự: các buồng trang sức cực đẹp, đồ gỗ bóng lộn, pha lê trong suốt, mặt gương lấp lánh, màn đệm trắng bong, bồi khách ăn bận sạch sẽ, nhất loạt đầu trục, áo trắng, quần tảo tầu, hầu hạ rất có phép tắc, thật là nghiêm nhiên như một nhà khách sạn thượng hạng ở Hà Nội hay Sài Gòn vậy. Nghe nói chiếc *Porthos* này là của công ty Hàng Hải Á Đông, cũng ngang với chiếc *Athos* bị trúng thủy lôi ở Địa Trung Hải năm trước. Nghĩ một chiếc tàu thôi ngòi vĩ đại như thế này mà không may phải đánh đắm thì thiệt hại biết bao nhiêu, bao nhiêu công mà bao nhiêu của! Từ ngày quân Đức khởi ra cái cách chiến tranh tối dã man, là dùng tàu ngầm mà đánh đắm những tàu buôn của địch quốc, các công ty hàng hải tổn hại cũng đã nhiều, mà bể Địa Trung Hải (*Méditerranée*) đã thành cái vực sâu nuốt mất bao nhiêu những con kênh nghề bằng sắt bằng gỗ như chiếc *Porthos* này, lại thành cái mồ chung của mấy nghìn vạn kẻ vô cô chết vì tay oan nghiệt giống dã man. Cho nên đã lâu nay các tàu lớn về Tây chỉ đi đến Hồng Hải (*Mer Rouge*) mà thôi, tới đấy đã có tàu riêng nhận lấy đồ hàng lấy khách, rồi kèm thêm những tàu chiến, như khu trục hạm (*croiseurs de chasse*), ngư lôi đỉnh (*torpilleurs*) mới dám đi vào Địa Trung Hải. Hoặc có tàu ngầm Đức thì những tàu chiến đi kèm ấy phải ra đuổi đánh. Nghe những người đi Tây thuật lại, thật cũng nguy hiểm thay. Nhưng mới rồi được tin chiếc *Porthos* đã đi tới Marseille trót lọt, không phải đậu ở cửa Hồng Hải, như thế thì biết gần đây cái họa tàu ngầm đã bớt đi nhiều và sự giao thông đã được dễ



hơn mấy tháng trước. Nhưng cũng là cái triệu chứng rằng quân Đức đã kiệt lực, sắp đến ngày không còn sức đâu mà phạm ác với nhân loại được nữa.

Chuyến ấy có chở hơn hai nghìn lính mộ vẫn ở “Bãi Cháy” (*Ile de la Table*) chờ tàu về Tây đã mấy tháng nay. Tụ sáng sớm đến quá trưa quân quan kiểm điểm cho lính xuống tàu, gần nơi bến tàu canh giữ nghiêm lắm. Đứng xa trông nhan nhản những người ăn bận đồ vàng, vai đeo chần áo, tay xách nồi niêu, lũ lượt kéo đến dưới chân tàu, mà cái thang chỉ đi được người một, nối gót nhau trèo lên, coi xa như một cái chảo lớn buộc tàu mà có người đứng trên từ từ kéo vậy. Mà cứ thế trong mấy giờ đồng hồ nhìn cũng vui mất thật. Ấy có vài ba nghìn người mà thế, những khi tàu chở đến một quân đoàn mấy vạn người thì còn oai nghiêm đến cỡ nào! Khá khen thay là sức cái tàu kia, mạnh đến bao nhiêu mà coi vững như Thái Sơn, có bấy nhiêu người chở giá tưởng cả bao nhiêu người trong phố phường này trút xuống cũng có thể dung được.

Đúng ba giờ, tàu thổi hiệu cất cầu. Kẻ trên người dưới xôn xao: những bà con anh em xuống tiễn nhau, ai nấy tất tả chạy lên cho kịp, mà vừa đi vừa ngoảnh lại, nhìn mặt bắt tay một lần nữa. Những người đi gần, mười lăm hôm, một vài tháng lại về, thì kẻ mừng nhau đi cho bình yên, người chúc nhau ở lại mạnh khỏe. Đến như những người biệt nhau mà chưa biết bao giờ lại gặp, nghĩ đến nông nổi xa xôi, đường đi nguy hiểm, thì cái cảm tình lúc sau cùng ấy lời mừng lời chúc nào mà nói cho xiết được. Có kẻ nhịn khóc, có kẻ gượng cười, mà tưởng bấy giờ lắm người tấm lòng thốn thức khôn cầm. Lại đoái nghĩ

đến mấy nghìn con người quê mùa mộc mạc kia, vị nghĩa quên thân mà bỏ cửa bỏ nhà đi xa lần này là thứ nhất, tuy lúc bấy giờ vợ con xa, anh em vắng, không có kẻ đưa người tiễn như ai, mà trong lòng chắc cũng nao nao, cũng ngậm ngùi thương nhớ chốn quê hương.

Rồi mà phụ tàu cất thang, trong tàu mở máy, kẻ ở người đi mới thật cách nhau từ đấy. Nay mới cách nhau có vài thước, mà rồi nữa cách nhau mấy nghìn mấy muôn dặm có khác gì. Cũng là không được gần nhau rồi, và chỉ trong mấy phút đây là không nhìn thấy mặt nhau nữa. Nào nùng thay lúc phân kỳ! Nhân sinh thật không có cái lúc nào nặng tình bằng lúc ấy, mà dễ cũng không có lúc nào đáng nên thơ bằng.

Tàu từ từ quay mũi, rồi cứ xa dần mãi ra. Bấy giờ mới đến cái lúc phát khăn mặt là đoạn tương biệt sau cùng. Trên tàu dưới bến phấp phới những mảnh vải mảnh lụa, cái xanh, cái trắng, cái hồng, như đàn bướm bướm bay. Bay mà không tiến được thước nào, bay mà không tới được gần nhau, càng bay lại càng xa, cho đến lúc không trông rõ người nữa.

Tàu đã ra ngoài cửa Cấm, đến chỗ nước xanh nước đỏ giao nhau. Tối ngang bãi Đồ Sơn thì trời vừa tối. Gió chiều thổi lộng bốn bề, giải cơn phiền nhiệt lúc ban ngày, mà mát mẻ tấm lòng người viễn khách. Ai nấy sửa soạn buồn the, kiểm điểm hành lý, đành lòng rằng đã gửi thân vào chiếc bách vững vàng, trong mấy ngày mấy đêm phó mặc cho bể khơi sóng biếc. Chợt nghe tiếng chuông, là hiệu ăn bữa tối. Các hành khách đều ra buồn ăn, đèn điện thấp sáng choang, đĩa cốc bày la liệt. Ăn cơm xong, ai nấy đóng cửa phòng, lên trên boong hóng mát.



Bấy giờ trăng vừa mọc, - bữa đó là ngày 16 tháng 7 ta, - trước còn ngậm nửa vành dưới nước, áng chiếu một góc trời, sau từ từ cao dần lên, tuy không được sáng tỏ lắm mà cũng không mờ, đủ biến mặt bể thành một áng thủy tinh lấp lánh. Tàu thật là rẽ sóng mà đi: nước bị gạt ra hai bên xa ước vài mươi thước, rồi gặp sóng xô, lại cuốn trở lại, bắn bọt lên trắng xóa. Cứ đẩy ra xô vào như thế đều đặn, tưởng không sai một ly một tấc nào, tưởng như cái bọt mỗi lần bắn lên rơi xuống ấy lần nào cũng đúng bấy nhiêu giọt vậy. Ấy là lúc trời bề bình tĩnh, trên trăng sáng dưới sóng êm, mới được thế, chớ những khi phong ba bão táp, trời tối nước đen, thì cái cảnh tượng lại khác nhiều.

Chuyến đi này thật là sóng êm đêm, ngồi trong tàu không biết rằng tàu có chuyển động, cũng là một sự may vậy. Chẳng bù với chuyến về, phải một ngày một đêm lác lư điên đảo, đầu lao đao, ruột xôn xao, thật cũng khổ thay! Là vì trong tuần tháng bảy, bể còn yên lặng, từ tháng chín tháng mười trở đi mới bắt đầu có sóng gió.

Đêm đã khuya, trăng đã tà, gió đã lạnh, mới xuống phòng nằm nghỉ. Trong tàu bấy giờ đã vắng kẻ đi người lại, lắng tai nghe như có tiếng rên rĩ âm thầm tự đâu dưới đáy bể đưa lên, lại có lúc như tiếng diều sáo kêu tự đâu trên mấy tầng mây vắng xuống: vo vo ve ve, hu hu hi hi, vắng vắng xa nghe như nảo như nùng, như ai như oán, như mấy muôn vàn cái oan hồn vừa than vừa khóc trong khoảng trời nước mênh mông. Đêm khuya thanh vắng, nghĩ mà rùng mình, tưởng tượng như đó là oan hồn của những kẻ tử trận bên Âu châu, thừa lúc đêm

đã gần tàn, trời sắp sang sáng, thoát ly chốn chiến trường hồi hám mà bay bổng trong khoảng rộng thanh cao, thân ngấm nổi biệt ly sinh tử mà kinh hoàng giấc mộng tàn của lũ người đời say tỉnh... Nhưng nghe kỹ mới biết rằng đêm đã khuya, nằm chưa ngủ, tinh thần mệt nhọc mà cuồng tư loạn tưởng đó mà thôi: cái tiếng vo vo ve ve, hu hu hi hi kia chẳng qua là tiếng gió thổi ở xung quanh tàu, ban ngày tiếng người xôn xao nghe không rõ, đêm khuya thanh vắng mới như vắng vắng bên tai. Cho hay không gì vô bằng bằng cái tư tưởng của người ta! Mà cũng không gì huyền diệu bằng!...

Mấy bữa sau trời vẫn bình tĩnh như vậy, ngày tuy có nóng mà gió bẻ làm ra ấm áp, đêm thì gió mát trăng thanh. Trừ buổi ngủ buổi ăn, còn các giờ khác ở luôn trên boong, hoặc đi bách bộ, hoặc bắc cái ghế dài ngồi đọc sách, hoặc đứng giờ lâu nhìn mặt trăng soi làn sóng, trước mặt là bể khơi vô hạn, sau lưng là dãy núi Trung Kỳ. Có lúc chợt quay lại, thấy một đám đèn lửa xa xa, lốm đốm như sao sa: tàu bấy giờ vừa đi ngang tỉnh Quảng Ngãi. Nghe người ta nói nếu đi ban ngày mà đi gần bờ thì thấy cái nhà mát của quan cố quận công Nguyễn Thân, xây ngay trên núi, nhìn ra ngoài bể. Nhưng bữa đi vào đêm mà lại xa bờ, đến hồi về thì tới ngang Bình Định trời trở gió, tàu lắc lư, người lão đảo, nằm rí trong buồng, không cất đầu nổi, còn ra ngắm phong cảnh sao được! Mới biết sự đời không cái gì là chắc, tổng thị là một mớ ngẫu nhiên: ngẫu nhiên mà biết cảnh này, ngẫu nhiên mà gặp người kia, chớ có rắp mà không được, đừng có hẹn mà sai nhau, tám thân trong trời đất đã như chiếc bách ở giữa dòng, trôi trôi dạt vào đâu là



hay đó, đừng có nói tiên định, đừng có nói thiên duyên, đừng có cậy ở câu *nhân định thắng thiên* mà làm. Rắn thay những kẻ cơ quyền...

Tàu đi cả thảy hai ngày rưỡi ba đêm, đường đi tới hơn một ngàn rưỡi cây lô mét. Tang tảng sáng ngày thứ tư đã vào tới cửa Sài Gòn. Đi qua “Vũng Tàu” (Cap Saint Jacques) vào hồi quá nửa đêm, nên không được trông rõ phong cảnh một nơi hiểm yếu có tiếng của Đông Dương ta. Đến khi trở về sẽ được hết sức ngắm kỹ. Nay thế là đã tới đất Nam Kỳ rồi. Sài Gòn cách bể những 60 cây lô mét, nên tự cửa Cần Giờ vào, đi ngược con sông Sài Gòn, còn phải mất mấy giờ đồng hồ. 7 giờ sáng thì tàu vừa ghé bến. Trông dưới bến đã thấy nhan nhản những người ra đón anh em bà con sắp ở tàu xuống. Quan cảnh sát lên kiểm giấy thông hành, ước một khắc đồng hồ thì cu li mỗi đứa cái thẻ đồng ở tay ô vào tranh nhau khiêng đồ hành lý. Tuy vậy coi còn nghiêm hơn cu li Hải Phòng, vì bọn đó chùng có pháp luật riêng phải theo, không dám làm nhùng.

Bước xuống đất, ngoảnh lại chào cái tàu lớn kia đã chở mình tới đây được an toàn trót lọt. Càng nhìn càng thấy to lớn thay! Ôi! Ta từ biệt người từ đây, mong rằng có ngày lại được gặp người lần nữa. Người đời đi chuyến đò còn nên nghĩa, huống chi là người với ta, trong mấy đêm ngày đã cùng nhau bênh bồng trên mặt sóng!... Ta từ biệt người, người có biết không, hồi kênh ghé bằng gỗ sắt?...

Khi đã ngồi trên xe kéo, chạy qua cầu Khánh Hội, hô hấp cái không khí mát buổi sáng, mới bắt đầu tiếp xúc cái cảnh sắc, cái khí vị đất Sài Gòn từ đây. Ngay lúc mới đầu ấy đã biết

ngay cái cảnh sắc ấy là cảnh sắc một nơi thành phố tây, cái khí vị ấy là khí vị một chốn đô hội lớn. Tạm để đồ hành lý ở nhà khách sạn, rồi đi thăm các người quen thuộc, phần nhiều là quen tên thuộc tiếng mà chưa từng tiếp mặt bao giờ. Nhân thể đi dạo chơi trong mấy đường phố lớn. Đường có tiếng nhất ở Sài Gòn là đường Catinat. Catinat nguyên là tên một quan nguyên soái nước Pháp về đời vua Louis thứ 14, sau là tên chiếc thuyền sang đánh của Sài Gòn trước tiên cả. Nay đặt tên cho một đường lớn ở Sài Gòn là có ý muốn lưu một mối kỷ niệm cho người sau vậy. Kể to lớn thì đường Catinat chưa phải là to lớn nhất ở Sài Gòn. Nhưng cũng tức như đường Paul Bert ở Hà Nội là nơi người Tây đến lập phố trước nhất, rồi sau mỗi ngày một bành trướng mãi ra, thành nơi trung tâm, đâu đâu cũng đổ xô về đấy, các đường mở sau đều tiếp phụ xung quanh. Đông đúc phồn thịnh đến nỗi đã phải mở một con đường chạy dọc theo, to lớn rộng rãi hơn nhiều, gọi là đường Charner - tức là tên quan thủy quân phó nguyên súy coi chiếc tàu Catinat vào đánh Sài Gòn - để rút bớt cái sức bành trướng đi ít nhiều, mà vẫn hằng ngày hằng phát đạt, không giảm đi chút nào. Các cửa hàng lớn, hàng tây, hàng ta (phần nhiều người Bắc Kỳ), hàng Chà (phần nhiều người Bombay bên Ấn Độ), hành khách, chen nhau xin xít. Lại thêm có mấy nhà khách sạn lớn, nhà chóp bóng, nhà hát tây, nên chiều chiều cứ tị năm giờ trở đi kẻ đi người lại như nước chảy. Người sang trọng, kẻ thượng lưu, tất mỗi buổi phải dạo qua đường Catinat một lượt mới là nên. Những trai thanh gái lịch đất Sài Gòn lấy đấy làm chốn cực phẩm phong lưu. Trên đường thì xe hơi không biết mấy trăm mấy chục mà kể, tiến lên êm như ru, như vô



số những làn sóng tự ngoài xa đưa lại, dạt cả bên bờ nhà “Đại Lục khách sạn” (*Hôtel Continental*). Nhất là ngày chúa nhật, sau khi tan lễ Nhà Thờ Chánh, không cảnh tượng gì đẹp bằng đường Catinat chừng hồi chín mười giờ. Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, người Tây, người Nam, ăn bận rất lịch sự, ở nhà thờ ra, đi dạo qua các cửa hàng, lữ lượt như ngày hội. Thật là nghiêm nhiên ra cái cảnh tượng một nơi đại đô hội, đương buổi quốc dân phong phú, thiên hạ thái bình. Coi đó không ngờ rằng trong thế giới hiện còn mấy nghìn vạn con người đương lầm than trong vòng máu lửa!

Người ta thường gọi Sài Gòn là cái “hạt báu của Á Đông” (*la perle de l’Extrême Orient*). Tôi chưa từng được biết những nơi đô hội lớn ở Á Đông, như Hương Cảng (Hongkong), Thượng Hải (Changhai), Tân Gia Ba (Singapore), nhưng chắc rằng những nơi ấy tuy có lớn, có đông, có sầm uất phồn thịnh hơn, mà về cách sửa sang sắp đặt, về cái qui mô các đường phố, các lâu đài, về cái vẻ chỉnh đốn sạch sẽ, mỹ miều khả ái, trơ trọi mà sán lạn như hạt châu mới rửa, thì còn kém Sài Gòn nhiều. Đường phố như vẽ bằng tay, kẻ bằng thước, đều đặn, thẳng thắn, rộng rãi khang trang, nhiều đường ở giữa lại để những khoảng rộng trông cỏ, đặt những tượng đồng kỷ niệm, chiều đến hàng trăm cái đèn điện lớn chiếu sáng như một dãy dài những quả ba lông lấp lánh thả phấp phới ngay trên giữa đường phố, coi rất là ngoạn mục. Đẹp nhất, coi trang nghiêm nhất là con đường đi thẳng vào phủ toàn quyền (người Sài Gòn thường gọi là tòa Chánh soái). Hai bên có hai khu vườn trồng những cây lớn, tối trông như hai đám rừng nhỏ, ở giữa một

con đường rộng chạy thẳng bằng tự đầu tỉnh đằng kia cho tới ngang cửa phủ. Coi thật là có bề thế, có vẻ tôn nghiêm, xứng đáng với một nơi tướng phủ. Mà phủ Toàn quyền ở đây, qui mô cũng đẹp hơn ở Hà Nội. Phủ Toàn quyền Hà Nội tựa hồ như một đồng gạch xếp vuông, trông có vững vàng bền chặt mà nặng nề biết bao nhiêu! Ở Sài Gòn thì như hình chữ *đình*, nét ngang trên là chánh dinh, nét sổ dưới là các tư tào. Mặt trước ở gian giữa có bậc lên, hai bên hai con đường giốc quanh lại như hình bán nguyệt, trông ra cái vườn rộng thênh thang, giữa có bãi cỏ phẳng lì như một tấm thảm xanh, trên chỉ trồng hai khóm trúc in nhau như hệt. Còn xung quanh thì vườn trại mênh mông, cây cối rậm rạp. Những khi quan Toàn quyền ở Sài Gòn, tối đến trong dinh đèn điện thấp sáng choang, trông xa tưởng tượng như một tòa lâu đài bằng ngọc có trăng chiếu, chon von ở giữa khoảng rừng rậm tịch mịch u sầu, khác nào như trong truyện thần tiên vậy. Khen cho ông quan tạo tác nào kinh doanh cái phủ Toàn quyền đó cũng khéo thay.

Sài Gòn còn nhiều những dinh thự cùng các nhà công sở đẹp lắm, như nhà dây thép, tòa án, dinh quan Thống đốc Nam Kỳ (tức trong ấy gọi là dinh Phó Soái), nhà hát Tây, v.v... Nhưng đẹp nhất là nhà Thị Sảnh Sài Gòn (*Hôtel de Ville*, trong ấy gọi là nhà “Xã Tây”, vì ông đốc lý thành phố tục kêu là ông Xã Tây). Kiểu đại khái cũng giống như các nhà thị sảnh bên Tây, trên có cái chòi vuông mấy tầng cao chót vót. Mặt trước trông thẳng ra đường Charner vừa dài vừa rộng, đi đằng xa lại, coi cũng có cái vẻ trang nghiêm, xứng đáng làm nơi công sở của một chốn đô hội lớn như Sài Gòn. Chẳng bì với nhà Đốc lý Hà



Nội ta, thật so sánh mà then thay. Mà Hà Nội lại là nơi thủ đô của Đông Dương! Hà Nội có cái nhà hát to quá không biết dùng để làm gì, suốt cả năm bỏ vắng ngắt như chùa Bà Đanh, mà đến cái nơi công sở để hằng ngày lo công tính việc cho ngót mười vạn con người, để phòng khi có quan sang khách quý ở nước ngoài qua lại đón tiếp cho xứng đáng, thì coi như cái nhà hầm, bốn bề kín mít, khí trời ánh sáng không lọt tới bao giờ! Xin các ông hội viên phải lưu tâm đến sự đó, thật là có quan hệ cho danh dự Hà Thành ta. - Nhà thờ Sài Gòn tuy không có cái nền đá cao như nhà thờ Hà Nội, mà có hai cái tháp nhọn cao ngất trời, những khi trời sáng sửa đi tự ngoài Vũng Tàu (*Cap Saint Jacques*) cũng trông rõ. Lại Nhà dây thép, trong gian giữa có cái tượng đồng người đàn bà ngồi trên quả địa cầu, để biểu hiện cái tin tức của người ta nhờ dây thép mà truyền được đi khắp thế giới, coi cũng mạnh mẽ và có ý tứ lắm. Chỉ hiềm chỗ đặt khí tối, giá người nào bước vào vô ý không ngừng mặt lên thì không biết! Còn Chợ Mới Sài Gòn cũng có cái nhà chòi ở cửa giữa thật là vĩ đại, vừa cao vừa vững vàng lực lưỡng, coi như một cái pháo đài vậy. Mà trong chợ thì rộng mênh mông, chợ Đồng Xuân Hà Nội chẳng thấm vào đâu.

Nói tóm lại, cái hình thức của thành phố Sài Gòn sánh với thành phố Hà Nội còn hơn nhiều. Từ cách đặt đường phố cho đến cách dựng cửa nhà, từ cách thắp đèn điện cho đến cách đặt máy nước ở các nhà, cho đến cách tuần phòng vệ sinh trong phố xá, nhất nhất đều có tiến bộ hơn Hà Thành ta cả. Ở Sài Gòn thật là có cái cảm giác một nơi đô hội mới, nghĩa là một nơi đô hội theo lối Tây. Vào đến Chợ Lớn thì lại ra cái cảm

giác một nơi đô hội theo lối Tàu. Còn các châu thành khác ở lục tỉnh, thì những nơi quan sở là Tây mà chốn phố phường là tàu, phần An Nam thật ít lắm. Xét về phương diện đó thì những đô hội Bắc Kỳ tuy coi cũ kỹ mà còn có cái vẻ An Nam hơn. Người khách ngoại quốc nào sang du lịch đây, nếu không có cái chủ ý quan sát phong tục người dân thì ở Sài Gòn sướng tiện hơn, nếu muốn biết cái chân tướng sự sinh hoạt dân An Nam thì cứ đi chơi qua phố phường Hà Nội cũng đủ làm một cái kho khảo cứu không cùng. Tuy vậy, các tỉnh thành khác không nói làm gì, mà Hà Nội đã là nơi thủ đô của Đông Dương thì về phần hình thức mới cũng không nên kém Sài Gòn mới là phải. Nếu cái hình thức mới cũng đủ mà cái đặc sắc cũ vẫn còn thì mới thật là xứng đáng vậy.

Ngay chiều bữa tối Sài Gòn, gặp ông chủ bút “Nam Kỳ tân báo” (*La Tribune indigène*) là một tờ báo bằng chữ Pháp của mấy ông danh giá trong Lục châu lập ra, và rất có thể lực trong các hạng tân học ta. Thường đọc báo đó, biết tiếng các ông, phục cái tài của các ông viết văn Pháp như người Pháp, khen cái chủ nghĩa của các ông muốn bênh vực cho quyền lợi dân An Nam, vẫn ước ao được tiếp mặt. Nay được gặp lấy làm mừng lắm. Chủ nhiệm “Nam Kỳ tân báo” có hai ông Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phú Khai, nhưng đứng tên quản lý chỉ có ông Nguyễn mà thôi. “Quan bác vật Bùi” thì trong Nam ngoài Bắc ai ai cũng đã biết tiếng. Nguyên ngài có chức “Nông nghiệp kỹ sư”, sung giám đốc các sở canh nông Nhà nước, trong Nam kêu vắn tắt là quan “bác vật”. Ngài năm nay đã đứng tuổi, đã từng ở Bắc lâu, ở Kinh cũng nhiều, cái học vắn



đã sâu, sự kiến văn lại rộng, thật là xứng đáng làm một tay lãnh tụ (*leader*) cho dư luận xứ Nam Kỳ. Lại thêm người ôn nhã, điềm đạm, lễ độ, tiếp chuyện thật là vui. Ông Nguyễn Phú Khai thì người còn trai trẻ lắm, cũng đã từng đi học bên Tây và có văn bằng “kỹ sư” (*ingénieur*). Người lanh lợi thông minh, cũng là một tay lỗi lạc trong bọn tân học nước ta. Ngay khi mới gặp, hai ông có cho biết bữa đó chính là ngày kỷ niệm “Nam Kỳ tân báo” đã đầy năm và mời đến dự tiệc chiều hôm ấy. Tôi lấy làm vui mừng mà nhận lời ngay, thật cũng là một sự may mới tới Nam Kỳ đã được cái dịp tốt để biểu chút cảm tình với bạn đồng nghiệp. Tiệc dọn tại nhà cao lâu khách ở Chợ Lớn. Vậy 7 giờ chiều cùng ông Bùi và mấy người bạn nữa đi xe ngựa về Chợ Lớn. Nhân thể được ngó qua cái cảnh tượng Chợ Lớn buổi tối, thật ngày thường như ngày hội, các phố khách Hà Nội Hải Phòng chũm thắm vào đâu. Nhưng bữa đó mới đi lướt qua mà thôi, khi tiệc tan rồi thì đã khuya, không thể dạo chơi các phố phường được, định bữa khác sẽ coi kỹ hơn. Tiệc đông lắm, ước đến bốn năm chục người, phần nhiều là những bậc tài mốt ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Cũng lại là một dịp may được gặp mặt các ông ấy để nối cái dây thân ái kẻ Bắc người Nam. Bữa tiệc thật vui, có cái vẻ đậm đà thân mật, không có những lối kiêu cách như ngoài ta. Nói chuyện toàn bằng tiếng Tây, ông nào cũng nói giỏi, không những nói giỏi mà đến cái giọng nói, cái cách cử động cũng hết như tây vậy. Trong các ông dự tiệc đấy, có nhiều ông đã vào dân tây. Coi đó thì biết các bậc thượng lưu trong Nam Kỳ Tây hóa đã sâu lắm, hầu như không còn chút gì là cái phong thể An Nam nữa. Về đường đó thì ngoài Bắc Kỳ, Trung Kỳ còn kém Nam Kỳ nhiều. Đến cách

nghị luận cũng đường đột mãnh liệt, trực mà không có những lối khép mở xa xôi như các nhà cự học ngoài ta. Hai cái tâm lý khác nhau biết dường nào! Cái nào là hơn? Khó mà quyết được. Song thiết tưởng nếu điều hòa được cả hai thì hơn nhất. Nhưng sự điều hòa ấy có thể thành được không? Đó là cái vấn đề rất quan trọng cho cuộc tiến hóa dân ta sau này vậy.

Khi trở về Sài Gòn, vừa ngồi xe vừa nghĩ lan man về cái tương lai nước nhà, thật có lắm sự hi vọng đáng vui mà cũng nhiều cái hiểm tượng đáng buồn. Nhưng mà cái tương lai là cái tương lai, ai là người dự đoán được bao giờ? Vả con đường tiến hóa của mỗi dân mỗi nước là bởi lịch sử, bởi thời thế khiến nên; người ta dẫu hết sức tư tưởng nghĩ ra đường này là hơn hay là đường kia là phải, cũng không thể nào đổi được lịch sử, chuyển được thời thế mà mong khuynh hướng cái cuộc tiến hóa kia về đường mình. Cho nên nghĩ xa xôi lắm mà làm chi?...

Mấy bữa sau đi thăm các bạn “đồng nghiệp”, tức là các anh em làm báo ở Sài Gòn. Gặp ông nào cũng được chuyện trò vui vẻ lắm, mới biết kẻ Nam người Bắc tuy ít dịp gần nhau thân nhau, mà mỗi lần biết nhau, thật là dễ nên cái tình thân ái vậy. Cho hay người một nước một nhà, dẫu xa cách mà cũng là anh em, miễn là đối với nhau lấy lòng thành thực, đừng có cái thói ghẻ lạnh người thường, thì khó gì mà chẳng nên thân mật được? Huống bọn mình lại cùng theo đuổi một nghề, tức là cái nghề khoa chuông gõ mõ trong quốc dân, đem những lời hay lẽ phải mà bàn bạc với bạn đồng bào, mong gây lấy một mối tư tưởng cảm tình chung, mưu cho nước nhà giống nhà sau này được cường



mạnh vẻ vang, có ngày được mở mặt mở mày với thế giới, thì cái mục đích cao xa ấy há lại không đủ khiến cho ta đồng tâm hiệp lực mà cùng nhau đạt cho tới rư?

Ôi! Nếu hết thấy các nhà làm báo ai cũng hiểu cái nghĩa vụ của nghề làm báo thì còn nghề gì đẹp bằng, hay bằng, cao thượng bằng, đủ khiến cho người ta tận tụy một đời mà theo đuổi cho cùng? Đương buổi mới cũ giao nhau, cái tư tưởng quốc dân chưa biết lấy gì làm chuẩn đích, bọn mình nên đề xướng những chủ nghĩa hay đề dui dắt quốc dân vào con đường chánh đáng, đừng để cho xa lạc vào những ngõ ngách hiểm nghèo. Về đường giáo dục, về đường xã hội, về đường chánh trị, về đường phong tục, về đường văn chương, về đường đạo đức, cái thế lực của bọn ta có thể bao gồm hết thấy. Một lời công luận của ta có thể làm cho người ta bỏ đường tà mà theo đường chánh, hay là bỏ đường chánh mà theo đường tà được. Vậy cái lời công luận đó ta chẳng nên quý báu lắm rư? Ta há lại nên phản cái mục đích của ta mà dùng lời công luận đó làm cái khí giới để công kích lẫn nhau, bày ra một cái gương xấu cho quốc dân rư? Dám chắc rằng các anh em trong báo giới ta không có ai hiểu lầm cái nghĩa vụ đến vậy. Nếu quả được như vậy thì may cho nước nhà lắm lắm. Bây giờ cần nhất cho dân ta chỉ có sự học, nhất thiết cái gì cũng phải học cả, như đứa con nít mới đến tuổi vào trường vậy. Bọn ta phải hết sức giúp một phần vào sự học ấy, cho cái trình độ quốc dân mỗi ngày một cao thêm lên, cho cái tư tưởng quốc dân mỗi ngày một rộng thêm ra, để có ngày đủ khôn đủ lớn mà ra tranh đua với đời được. Chắc cái trách nhiệm dạy dân không phải ở đâu

bọn mình, mà thực thuộc quyền Nhà nước. Nhưng mình có thể giúp vào đó một phần to: Nhà nước là ông thầy dạy dân, thì mình cũng có thể đương được một chân trợ giáo. Có lẽ nhiều điều mật thiết trong dân gian, Nhà nước không xét tới mà mình tường hơn, cái công giáo dục của mình có khi ích lợi hơn Nhà nước nhiều. Thiết tưởng hiện nay cái nghĩa vụ nhà báo phải như vậy mới là chánh đáng, chớ những kẻ coi báo giới như một nơi tranh ăn nói, giành lợi danh, hay là một chốn hí trường để đem những lời nghiêng ngửa, truyện dâm bôn mà mơn man, mà khêu gợi cái dục tình sằng của công chúng, thì thật là làm mất giá một cái nghề rất hay, rất cần, rất có ích lợi cho nước nhà đương buổi bây giờ.

Báo giới trong Nam Kỳ thanh lắm, phát đạt hơn ngoài Bắc nhiều. Hiện nay có đến mười tờ báo bằng quốc ngữ. Không kể “Nam Kỳ tân báo” (*La Tribune indigène*) viết bằng chữ Pháp, - gần đây báo ấy cũng mới xuất bản thêm một tập phụ trương bằng quốc ngữ, mỗi tuần lễ một kỳ, đề là *Quốc dân diễn đàn*, - còn các báo khác thì có những tờ như sau này: *Nông cổ mín đàm*, chuyên chủ về nông nghiệp, thương nghiệp, mở ra đã lâu, là tờ báo có tuổi nhất ở Nam Kỳ, hiện ông Nguyễn Chánh Sắt làm quản lý và chủ bút, ông cũng là một nhà trước thuật có tiếng ở Nam Kỳ; - *Nam Trung nhật báo*, chủ nhân là quan huyện Nguyễn Văn Cửa chủ nhà in *Union*, là một bậc thân hào danh giá ở Sài Gòn, sinh ra quan hai Nguyễn Văn Xuân hiện từng chinh bên Đại Pháp; chủ bút là ông Nguyễn Tử Thực, có ông Nguyễn Viên Kiêu giúp; - *Công luận báo*, quản lý ông Nguyễn Kim Đính, chủ bút ông Lê Hoàng Mưu; - *Lục tỉnh*



tân văn, của ông chủ nhà in Schneider, ông phủ Gilbert Trần Chánh Chiến làm chủ bút; - *Nữ giới chung* (Femina annamite) là tờ báo riêng cho các bậc nữ lưu, chủ nhiệm là ông Trần Văn Chim và ông Lê Đức; - *Nam Việt tề gia nhật báo* (Journal de la famille annamite), của một bà đầm làm báo ở Sài Gòn mở ra để riêng cho đàn bà con gái An Nam coi; - *Nhật báo tỉnh* (Moniteur des provinces), là một tờ công báo, dịch những nghị định công văn của Nhà nước, đăng những tin truyền chuyển trong quan lại; - *Nam Kỳ địa phận*, là một tờ báo của nhà chung. - Lại gần đây nghe nói mới xuất bản một tờ *Thời báo*, một tờ đặt tên nôm là *Đèn nhà Nam*. *Đèn nhà Nam*, cái tên sáng sủa thay! Ước gì đèn được sáng tỏ mà chiếu khắp chốn kẻ chợ nhà quê, nơi hang cùng ngõ hẻm, phá được cái thành hôn mê mà soi tỏ con đường tiến bộ. Đó là cái mục đích chung của cả báo giới ta vậy. - Mấy tờ báo trên đó là xuất bản ở Sài Gòn. Còn ở Long Xuyên có *Đại Việt tạp chí*, thể tạp chí, mỗi tháng một kỳ, của hội Khuyến học Long Xuyên, cái chủ nghĩa, cái tôn chỉ cũng giống như *Nam Phong* vậy. Lại ở Cần Thơ, có tờ *An Hà nhật báo*, ông huyện Võ Văn Thơm làm quản lý, có một phần chữ Tây, một phần quốc ngữ, chuyên về nông nghiệp, thương nghiệp.

Một địa hạt Nam Kỳ mà bấy nhiêu tờ báo kẻ cũng đã nhiều lắm vậy. Cứ lấy cái “lượng” (*quantité*) mà xét thì thật đủ khiến cho Bắc Kỳ, Trung Kỳ phải thẹn với Nam Kỳ rằng về đường ngôn luận còn chậm kém xa quá. Nhưng cái “phẩm” (*qualité*) có được xứng đáng với cái “lượng” không? Điều đó thì chưa dám chắc vậy. Xưa nay phàm cái gì muốn cho nhiều tất giá phải

kém, không thể vừa nhiều vừa tốt cả được. Muốn giữ cho cái “phẩm” cao, tất phải hạn cái “lượng” lại mới được. Ấy công lệ từ xưa vẫn thế: nghề làm báo, nghề làm sách, có thể ra ngoài được cái công lệ ấy không? Thiết tưởng rằng không. Cho nên xét ra các đồng bào ta trong Lục tỉnh hình như có ý trọng cái “lượng” hơn cái “phẩm” vậy. Đó cũng là một điều khuyết điểm trong học giới báo giới xứ Nam Kỳ.

Ta vừa nói nghề làm sách: nghề làm sách ở Nam Kỳ cũng thịnh lắm, có phần lại thịnh hơn nghề làm báo nhiều. Tuy vài năm gần đây đã bớt đi nhiều, mà trong khoảng năm năm mười năm về trước, cái số những sách quốc ngữ xuất bản ở Sài Gòn không biết bao nhiêu mà kể. Thứ nhất là những bản dịch các tiểu thuyết Tàu cũ, như *Tam quốc*, *Thủy hử*, *Chinh Đông*, *Chinh Tây*, *Phản Đường*, *Tùy Đường*, *Đông Châu*, *Phong Thần*, *Đại Hồng Bào*, *Tiểu Hồng Bào*, v.v... nếu sưu tập cả lại thì làm được một cái thư viện nhỏ! Những tiểu thuyết Tàu tự tám mươi đời triều ấy văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc quái đản, của mấy bác cuồng nho bên Tàu đời xưa ngồi không bịa đặt ra để khoái trá những bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khả kinh thay! Không trách cái tư tưởng quốc dân những chìm đắm trong sự mê hoặc không cùng, có khi sinh ra những việc xuẩn động hại đến cuộc trị an trong xã hội cũng vì đó. Có người nói việc phá khám Sài Gòn năm nọ cũng là bởi cái di độc của các tiểu thuyết Tàu mà ra, tưởng không phải là nói quá vậy. Cả ngày cả đêm những ca tụng cái tài ông Tiết Đình Sơn, ông Tiết Nhơn Quý, hay những ông tướng kỳ



khôi từ đời hồng mang nào, trách sao trong trí không loạn lên mà muốn làm thực những việc mình thường đọc thấy trong truyện? Càng những bọn hạ lưu hung hãn lại càng dễ nhiễm hơn cả. Coi đó thì biết văn chương không phải là không có quan hệ đến nhân quần; các nhà làm sách há chẳng nên cẩn thận lắm rư? Chắc ai cầm bút viết trong bụng cũng có cái ý tốt cả, và như các nhà dịch tiểu thuyết Tàu kia là chỉ chủ làm một món mua vui cho các bạn đồng bào trong khi tẩu hẩu trà dư, lại vừa làm một mối lợi riêng cho mình; nhưng phải nghĩ đến cái ảnh hưởng những truyện vô bằng ấy vào trong óc mọt mọt của những kẻ ít học, chưa biết suy nghĩ sâu xa, thường lấy hư làm thật, lấy giả làm chân, nó hại biết dường nào!

Ấy là cái tệ các tiểu thuyết cũ dịch của Tàu. Đến cái tệ của phần nhiều các tiểu thuyết mới ngày nay thì lại thậm hơn nữa, vì cách đặt để đủ làm cho bại hoại phong tục, điên đảo luân thường vậy. Tôi biết có bộ tiểu thuyết cực là dâm bôn mà lại rất là thịnh hành trong bọn phụ nữ. Coi đó thì biết cái hại sâu biết dường nào! Gia đình tan cũng vì đó, xã hội nát cũng vì đó, cái tương lai nước nhà nguy hiểm cũng vì đó. Các nhà làm sách có nghĩ tới không? Hay chỉ chủ bán cho chạy hàng, thâm được nhiều bạc, còn những lẽ cương thường luân lý mặc quách ai? Ôi! Cổ nhân đã dạy: làm người sĩ phu trong nước cái trách nhiệm là phải phù cho thế đạo, giúp lấy cương thường. Nếu những nhà làm sách lại cố ý làm nghịch thế đạo, đập đổ cương thường, thì một nước như vậy sống làm sao được? Thiết tưởng các bậc tri thức trong Lục châu ai trông thấy văn vận suy đồi như vậy, phong tục bại hoại như vậy cũng phải lo, mà tìm cách duy trì cho kịp. Nên mau mau, kéo cái tệ đã sâu lắm rồi.

Song có một điều nên chú ý, là báo nhiều như thế, sách nhiều như thế, mà bán được chạy, có nhiều người mua, thời cũng là một cái chứng rằng dân Nam Kỳ có tính ham đọc sách và có tiền thừa mua sách. Như vậy mà nếu có những báo thiết tốt, sách thiết hay cho mà đọc thì ích lợi biết bao nhiêu. Chẳng bù với dân Bắc Kỳ, Trung Kỳ, trăm người chưa được một người đọc thông chữ quốc ngữ, mười người đọc thông chữ quốc ngữ chưa được một người thích xem văn quốc ngữ, lại thêm dân nghèo, bỏ ra mấy đồng bạc mua báo một năm đã lấy làm một món tiền nặng; đến những bậc sĩ phu thì phần nhiều những quần quanh trong vòng danh lợi mà sao nhãng những việc văn chương; nghề làm báo làm sách thật không được đủ điều tiện lợi như Nam Kỳ. Cho nên khá tiếc thay cho những bậc tri thức trong Lục châu không biết khéo lợi dụng cái cơ hội tốt ấy mà đặt để ra những sách vở hay có ích cho phong hóa, nở để cho cái lòng ham đọc sách, ham mua sách của người dân ấy ngập vào những sách vở hoặc vô vị, hoặc tầm bậy không ra gì, thật uổng quá.

Nay nhân nói về nghề làm báo làm sách, nên xét qua cái tình trạng văn quốc ngữ ở Nam Kỳ thế nào. Chữ quốc ngữ thì đã thông dụng lắm rồi, đàn bà con trẻ thường biết đọc biết viết cả; nhưng đến văn quốc ngữ thì xem ra chưa được phát đạt lắm. Trừ mấy nhà văn sĩ có tiếng, còn thì cái trình độ quốc văn đại để hãy còn kém. Sự kém đó là bởi nhiều lẽ. Thứ nhất là Nam Kỳ bỏ Nho học đã lâu, bao nhiêu cái văn điển cũ đã hầu mất hết không còn. Mà văn quốc ngữ ngày nay muốn cho thành văn chương, muốn cho phát đạt được, phi nương tựa,



phỉ tố thuật cái văn điển cũ ngày xưa thì không thể nào được. Lẽ đó tưởng tâm thường ai cũng hiểu, mà thật nhiều người chưa hiểu rõ, là vì nhiều người đặt sai cái vấn đề. Có người nói rằng nếu quả cần phải biết chữ nho mới làm được văn quốc ngữ thì muốn làm văn quốc ngữ tất phải học lâu năm chữ nho, tất phải trở lại những lối giáo dục hủ lậu ngày xưa, tất phải ra công dồi mài kinh sử, nghiền ngẫm một cái “tử văn” (*langue morte*) vô dụng cho đời nay, như vậy thì chẳng uống công lắm rư? Nay ta được nhờ Nhà nước Đại Pháp dạy dỗ cho ta, mở mang cho ta con đường văn minh học thuật mới, đã mừng thay được thoát khỏi cái áp chế của chữ Tàu trong mấy nghìn năm, có đâu ta lại mê cuồng đến nỗi lại đâm đầu vào cái chốn lao lung ấy lần nữa! Những người nào nói thế là hiểu sai. Nước Nam ta học chữ nho đã mấy nghìn năm, bất luận rằng cái cách học đời xưa hay hay là dở, phải hay là trái, có một điều hiển nhiên, ai cũng phải công nhận, là chữ nho đã tiềm nhiễm vào trong tinh thần ta sâu quá rồi, cái vết nó đã in vào trong óc ta không thể nhất đán đem mà gột rửa đi được, đến nỗi tiếng nói của ta ngoài những tiếng nhật dụng tâm thường phải dùng quá nửa chữ nho mới thành văn được, như vậy mà nếu bỏ hẳn chữ nho không học thì sao cho thuộc hết tiếng nước mình được? Đã không thuộc hết tiếng nước mình thì sao đặt cho thành văn chương được? Nhưng nói rằng cần phải biết chữ nho, không phải rằng phải học chữ nho như lối ngày xưa đâu; không phải rằng phải học cho làm được thơ, được phú, được văn sách kinh nghĩa như xưa đâu; không phải rằng lại phải trở về cái lối thi cử phiên toái, khảo cứu tỉ mỉ như xưa đâu. Xưa học chữ nho là vị chữ nho mà học chữ nho, nay học chữ

nho là vị quốc văn mà học chữ nho. Cái mục đích đã khác, cái phương pháp cũng không giống. Xưa phải dùi mài kinh sử, từng trải thiên kinh vạn quyển mới thi đậu được một chân đại khoa, mới làm nổi được một nhà văn sĩ có tiếng. Nay chỉ học cho đủ sự cần dùng về quốc văn mà thôi, chỉ học cho đủ hiểu hết một quyển *Kim Vân Kiều* hay một quyển *Lục Vân Tiên* mà thôi, thì có khó gì? Trước trăm phần nay không được một phần. Nhưng cái một phần ấy rất cần, không biết thời không thể nào cầm ngọn bút mà viết thành bài văn quốc ngữ được, dẫu tài giỏi khôn khéo đến đâu cũng không làm thế nào ra cái “hơi” văn An Nam được, vì cái “hơi” ấy là tự mấy mươi đời truyền lại cho ta, không thể tự mình mà đặt lấy ra được. Cho nên những người nào đã quyết không cho văn quốc ngữ là cần, đành bỏ vào cái địa vị yếu hèn, chỉ đợi ngày tiêu diệt xong, thì không nói làm chi, còn ai đã có bụng thương đến tiếng nước nhà, muốn gây dựng cho thành một nền quốc văn có thể sống được ở đời này, thì phải noi theo lấy cái văn điển cũ của ông cha, mà cái văn điển cũ của ông cha ấy ngoài chữ nho không kiếm đâu cho thấy được. Nay ở Nam Kỳ cái văn điển cũ đã xa lạc đi mất rồi. Tuy cũng có mấy nhà có chí muốn ra sức mà văn hồi lại, nhưng cái phần phản đối với chữ nho, cái phần khảng khái một cách sai lầm, muốn thị hùng ra tay tước hết những cái văn vẻ tốt đẹp thanh tao của mấy mươi đời Nho học đã di truyền lại cho tiếng An Nam mình, để bày trần cái khí vũ鄙 lí nôm na ra, cái phần ấy thì nhiều lắm. Những người có chí kia thể nào mà chống lại cho nổi, thể nào mà cứu vớt lại cho toàn được. Đó là một cái nhược điểm cho hậu vận quốc văn ở Nam Kỳ vậy. Còn một cái nhược điểm to hơn nữa, là hiện nay



phàm những bậc thượng lưu, những người có học thức, thông giỏi chữ Pháp, phần nhiều khinh rẻ tiếng An Nam, không thèm nhìn đến, cho là một thứ chữ đê tiện để cho những hạng tầm thường dùng mà thôi. Như vậy thì quốc văn mong sao cho phát đạt được? Những người mong cho quốc văn có thể phát đạt được là thứ nhất trông cậy ở các nhà tân học ngày nay ra công giúp sức vào, đem cái tinh thần của văn minh học thuật Thái Tây mà đúc vào cái khuôn văn cũ của nước nhà, khiến cho thành được một nền văn thiết dụng với đời, không phải chịu mang cái tiếng hủ văn như xưa nữa. Nếu những nhà ấy lại khảng tửng, không để bụng sốt sắng vào, không những thế, lại khinh bỉ nữa, thì quốc văn còn trông vào đâu mà sinh tồn, mà phát đạt được? Nếu cái nghề quốc văn chỉ riêng để cho những ông lão hủ ngồi mà ngâm nga đẽo gọt với nhau thì cái văn chương ấy sao cho thích hiệp với đời? Mà rồi những tay lão hủ kia một ngày một mất lần đi, một hết dần đi, sau này ai kế nghiệp, ai giữ được cho cái văn An Nam kia còn chút thoi thóp ở đời? Nguy vậy thay! Hai cái nhược điểm trên kia mà không phá được thì thật khá buồn thay cho hậu vận quốc văn mình, biết bao giờ cho ra khỏi được cái địa vị thấp hèn.

Cái tình trạng văn quốc ngữ ấy không những ở Nam Kỳ, mà ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ cũng có cái hiểm tượng như vậy. Duy có ở Nam Kỳ là cái hiểm tượng ấy trình bày ra một cách rõ ràng hơn mà thôi. Cho nên mỗi lần nghĩ đến cái vấn đề này mà như nóng lòng sốt ruột, không biết giải quyết ra làm sao!...

Gần Sài Gòn có tỉnh lỵ Gia Định cách đô thành một cây lô mét. Có con đường lớn đi vòng quanh, hồi xưa những người

Tây ở Sài Gòn lấy làm chỗ đi chơi mát buổi chiều vui lắm, tức như con đường dê Parraud (đường trường thi ngựa) ở Hà Nội vậy. Nay có con đường xe lửa nhỏ, qua Gia Định, Gò Vấp, tới Hóc Môn. Đất Gia Định là đất cổ nhất ở Nam Kỳ, có quan hệ lịch sử bản triều nhiều lắm. Khi bản triều mới khai thác xứ Nam dựng cơ sở ở đây. Rồi sau Đức Cao Hoàng ta hưng đế nghiệp, đánh Tây Sơn, đặt Nam trấn, cũng ở đó. Cho nên trước kia cái tên Gia Định thường dùng để chỉ chung cả đất Nam Kỳ vậy.

Nay Gia Định còn có hai cái cổ tích có tiếng, là nơi “Lăng Ông” và nơi “Lăng Cha Cả”. “Lăng Ông” tức là mộ quan Tả quân Lê Văn Duyệt, “Lăng Cha Cả” tức mộ cụ Giám mục Bá-đa-lộc (évêque d’Adran); hai người đều có công to với Đức Cao Hoàng ta ngày xưa. Nay mộ các ngài người dân kêu là “lăng” là có ý suy tôn cái công nghiệp lớn của hai ngài. “Lăng Ông” ở ngay giữa tỉnh lỵ, sau có cái điện thờ, gọi là “miếu”. Mộ quan Tả quân mà cho là một nơi cổ tích thì cũng khí quá, vì trong đời Thánh Tổ (Minh Mạng) đã bị triệt phá đi, rồi đến đức Dục Tôn (Tự Đức) mới được khôi phục lại, còn cái qui mô như ngày nay là mới sửa sang sau này. Hiện bây giờ miếu mạo nguy nga, cây cao rậm rạp, cũng đủ khiến cho người khách viễn du động tấm lòng hoài cổ. Than ôi! Thường đọc truyện quan Tả quân, nay tới đất Gia Định này được trông cái di hài của ngài năm ấy, càng cảm phục cái chí khí cương cường, cái thanh danh lẫm liệt của một bậc công thần đệ nhất nước Nam ta. Nhưng càng nghĩ lại càng tiếc thay cho các triều sau thiếu những tay phù tá như quan Tả quân Lê,



như quan Tiền quân Nguyễn, lại không biết trọng mà quá bạc đãi những người cương trực như hai ngài, nên vận nước mới đến nỗi suy đồi như vậy. Tiếc thay!

Miếu “Lăng Ông” có tiếng trong dân gian là một nơi thờ linh lắm, nên khách tứ phương lại cầu lễ xin xăm rất đông. Khi bước vào thì thấy một chú “Chệt” cưỡi trâu, mập như con lợn ỷ, cổ ngắn, bụng sệ, đi đi lại lại trước bàn thờ, sờ sàng tự do như đứng trong nhà bếp cao lâu vậy! Hỏi ra mới biết rằng chú là thủ tự đền này, dân làng sở tại bán cho chú cái lợi quyền ấy. Than ôi! Giống Khách đã cướp hết của ta các mối thương quyền khác, mà đến cái nghề buôn thần bán thánh An Nam nó cũng cướp nốt! Nó cướp mà nó khinh rẻ thần thánh mình; thử hỏi đồng bào ta có nhục không? Tôi tưởng không bao giờ quên được cái cảnh tượng chú “Chệt” đi phơi bụng trước bàn thờ quan Tả quân.

Trong miếu ngoài lăng không có cái bi ký tự tích gì là cổ. Duy có một bài bia làm năm Thành Thái thứ sáu của quan quận công Hoàng Thái Xuyên, hồi đó đi tiến quan Toàn quyền De Lanessan về Sài Gòn, ngài có thừa phép quan Toàn quyền soạn bài văn khắc vào đá để kỷ niệm cái công nghiệp một bậc bầy tôi cũ của Triều đình. Thỉnh ý thay!

Lăng Cha Cả thì ở xa hơn về phía Bắc một chút. Nơi đó mát mẻ thanh thú, tĩnh mịch êm đềm, thật là xứng đáng làm chỗ ở sau cùng của một bậc đạo nhân đôn hậu. Công Cha Cả giúp Đức Cao Hoàng ta khi Phú Quốc, khi Xiêm La, khi vượt bể đi cầu cứu, khi bàn bạc chốn viên mao, trong sử sách còn truyền, muôn năm cũng không quên được. Chỉ tiếc thay khi

cái công khó nhọc đã đến ngày thành tựu, Cao Hoàng đã thu phục được thành Bình Định, đánh lấy được chốn cựu đô, thì người bạn cũ đã qua đời rồi, không còn sống mà hưởng cuộc vinh hoa cho bỏ lúc phong trần. Cha Cả mất ngày 9 tháng 10 năm 1799 ở cửa Thi Nại (Bình Định), thọ 57 tuổi. Cao Hoàng nhớ nghĩa cũ ơn xưa đem di hài về Gia Định, làm lễ trọng thể, thân đọc văn tế, an táng tại nơi tinh xá cũ của đạo nhân, tức là nơi lăng ngày nay. Lại truy phong chức Thái tử thái phó, tước quận công.

Lăng xây kín như kiểu một cái đình lối ta. Chính mộ Cha Cả là cái sập đá to ở giữa, xung quanh đặt các bức bàn. Hai cái mộ nhỏ hai bên thì bên tả là mộ cha Charbonnier, bên hữu là mộ cha Michel, mới phụ táng về sau. Trong đình trước mộ có tám bia đá kỷ niệm cái công đức của Cha Cả, xin dịch nôm ra sau này để giúp sự khảo cứu của các nhà hiếu cổ. Văn rằng:

“Thầy là người nước Đại Pháp, họ “Bi Nhu, hiệu Bá Đa Lộc. Thừa nhỏ phụng đạo giáo, mà sách vở các thánh hiền Trung Quốc không gì không giảng cứu. Kịp đến khi lớn sang bên nước ta. Thời bấy giờ trong nước nhiều việc, thầy làm người bạn bàn bạc việc nước, đem cái học vấn mà thi thố ra việc làm, cùng ta châu tuần trong buổi điên bái lưu ly. Rồi lại nhận cái ủy thác nặng, xuất quân cứu viện, đi lại xa xôi, không hề dư lực. Trong hơn hai mươi năm trời, bàn mưu kế chốn quân trung, tham chánh vụ nơi phiên trấn, những việc hưng kiến hiển thiết đều đủ truyền về sau cả. Nước ta dần dần có cái thế trung hưng được, thật là nhờ sức của thầy nhiều vậy. Năm Kỷ Vị (1799) từng chinh ở phủ Quy Nhơn, mùa thu tháng 9 ngày 11 mất



tại bến Thi Nại, thọ được 57 tuổi. Mùa đông năm ấy truy tặng Thái tử thái phó quận công, bốc táng ở phía bắc thành Gia Định, nơi thầy đặt tinh xá khi xưa.

Nay chép để làm ghi.

Ngày lành tháng trọng thu năm Canh Thân (1800)

Đốc học đường Hoa Xuyên Hâu, Nguyễn Gia Cát phụng soạn.

Binh bộ hữu tham tri, Định Thành Hâu, Lê Tri Chỉ phụng viết”.

Sau lưng lăng Cha Cả có cái mộ địa chôn các cố đạo.

Lâu nay vẫn nghe nói Nam Kỳ có quan Diệp Văn Cương là một bậc danh sĩ trong Lục châu, khi tới Sài Gòn chỉ ước ao được tiếp mặt ngài. Đương buổi trong nước hiểm nhân tài như lúc này, được biết tiếng một người nào thật trong lòng hâm mộ vô cùng. Quan Diệp có cái biệt thự ở làng An Nhơn, trên Gò Vấp một ít. Vậy một hôm cùng người bạn lên thăm ngài. Ngài tuổi đã cao, ước đến sáu mươi, mà người còn mạnh mẽ tinh anh lắm. Hán học đã thâm, Tây học cũng rộng, thật là gồm Âu Á đúc một lò. Lại thêm sự kinh lịch cũng nhiều, đời quan Toàn quyền De Lanessan đã từng sung chức trọng yếu ở Sứ phủ, làm tay ngoại giao cho Triều đình. Cái nội dung cuộc chánh trị nước ta vào hồi đó, không gì là ngài không tỏ tường. Ước gì khi nào hồi hưu - vì hiện nay ngài còn dạy học trường Chasseloup Laubat - ngài sẽ chép ra một tập “*Ký ức lục*”, thuật lại những việc hồi bấy giờ thì sau này giúp cho quốc sử được nhiều lắm. Đương buổi Tây Nam mới giao thiệp, việc chánh trị hai nước còn chưa được phân minh, ví có nhà làm sử

nào muốn khảo cứu về thời kỳ ấy thật khó thay. Nếu xét theo phương diện Tây thì hiểu lầm phương diện An Nam, nếu xét theo phương diện An Nam thì khó tưởng được phương diện Tây. Nay có một người đương thời đã từng làm một tay môi giới cho hai bên, vừa thuộc cái điển lệ của Triều đình lại vừa hiểu cái chánh thể của Bảo hộ, thuật lại cho mà nghe những việc giao thiệp của hai chánh phủ hồi bấy giờ, thì quý hóa biết dường nào! Lại những điều ký ức về các nhân vật đương thời, về cái tình trạng quan trường ta hồi Đại Pháp mới sang đặt bảo hộ đây, toàn là những tài liệu rất có ích cho nhà sử học vậy. Ta rất trông mong rằng có ngày quan Diệp Văn Cương sẽ cống hiến cho học giới ta những tài liệu quý báu ấy. Nay được nghe chuyện ngài nói cũng đã vui thay. Ngài có cái tài nói chuyện không ai bằng, đủ khiến cho người ta buồn hóa ra vui được. Mà xét kỹ lịch sử sự nghiệp ngài, có lẽ cái chủ nghĩa của ngài tức là cái “khoái lạc chủ nghĩa” vậy. Chắc ngài tự nghĩ rằng nhân sinh ở đời cốt lấy sự vui sướng cho mình làm hơn; cõi đời đã là một cuộc phù sinh thì sống ngày nào nên hưởng hết cái hạnh phúc ngày đó mới là phải, có chi mà bận lòng những sự phiền muộn xa xôi. Vui sướng cho mình mà cũng có ảnh hưởng sang kẻ khác nữa: tức như kẻ thư sinh đa sầu này ngồi nghe chuyện ngài mà trong lòng cũng du khoái được một lúc. Như thế thì cái “khoái lạc chủ nghĩa” chẳng là một cái chủ nghĩa rất hay mà rất tiện rư? Đời xưa bên nước Hi Lạp chẳng đã có một nhà hiền triết lấy cái chủ nghĩa ấy làm phương châm một đời rư? Tuy vậy cứ theo ngụ ý của鄙 nhân đây thì cái “khoái lạc chủ nghĩa” không thể đi cùng với cái “nghĩa vụ chủ nghĩa” được. Thế nào gọi là cái “nghĩa vụ chủ nghĩa”? “Nghĩa vụ chủ



nghĩa” là cái chủ nghĩa đem nhân thân mình làm hi sinh cho một cái nghĩa vụ, một cái lý tưởng cao hơn mình. Các bậc cổ thánh hiền ta chẳng đã dạy rằng cái trách nhiệm kẻ sĩ phu trong nước là phải ra công phu lấy thể đạo, giúp cho cương thường. Cái trách nhiệm sĩ phu ngày nay là phải mơ màng cho cái tư tưởng quốc dân, gìn giữ cho phong tục khỏi suy đồi, ra công giúp cho nước nhà giống nhà một ngày một giàu mạnh khôn ngoan, để mong có ngày nhờ ơn nước lớn dạy dỗ được ra mở mày mở mặt với thể gian, cho khỏi tủi cái cuộc lịch sử hơn hai nghìn năm. Ấy quốc dân trông mong bọn sĩ phu như vậy. Ta há nên phụ lòng quốc dân rư?

Song nghĩ cho cùng, đạo xử thế không phải là chỉ có một đường. Cái “nghĩa vụ chủ nghĩa” kia tuy cần cho đời này hơn là cái “khoái lạc chủ nghĩa”, mà không phải là ai ai cũng phải theo mới nên. Mỗi người có quyền tự do muốn tổ chức cái cuộc đời mình thế nào cũng được. Khoái lạc cho mình mà an trí không ích lợi cho đồng bang? Túc như quan Diệp, cái thanh danh to rộng biết bao nhiêu, thật làm vẻ vang cho cả đất Lục châu... Chỉ tiếc thay tài như ngài, học như ngài, Âu Á kiêm thông như ngài, mà không từng nghĩ đến kế lập ngôn để lưu truyền cái thanh danh về sau này. Hay là ngài không ưa cái hư danh nhà văn sĩ? Có lẽ vậy, vì nếu ngài chịu trước thư lập ngôn thì sách vở ngài chắc không phải là những sách vở tầm thường. Nhưng mà lo gì? Diệp tiên sinh tuy tuổi đã cao mà sức còn mạnh, con đường tương lai hãy còn dài...

Lệnh lang là ông Diệp Văn Kỳ, người còn trẻ mà đã có tiếng là một tay văn hay trong Lục châu. Ông có đọc tôi nghe mấy

bài kịch soạn khéo lắm, điều hòa được cái tinh thần mới của nghề diễn kịch tây với cái hình thức cũ của nghề hát tuồng hát bội ta. Mong rằng ông sớm in thành vở cho bọn ta được đọc.

Trong hai tuần lễ đầu chỉ chơi quanh ở Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, mà cái chủ ý về Nam Kỳ là muốn đi du lịch nhiều nơi, cho rộng kiến văn hơn một chút. Chắc Sài Gòn chỉ là một cái phương diện trong toàn cảnh xứ Nam Kỳ mà thôi. Nay muốn biết các phương diện khác, tất phải đi dạo qua Lục tỉnh. Vậy sau khi đã thiệp liệp hết những phong cảnh nhân vật ở Sài Gòn, bèn sửa soạn đi Lục tỉnh...

II

Các anh em quen biết cũng thường khuyên: “Ông đã về tới đây, nên dạo chơi cho khắp, cho biết đó biết đây, kẻo không có mấy khi cất ra đi được. Vả có đi Lục tỉnh mới biết dân tình phong tục trong này, ở những chốn phiên hoa như Sài Gòn thì lại biệt ra một cảnh tượng khác. Ông cứ đi, dân Lục tỉnh đã có tiếng là dân mến khách, có qua mới biết cái lòng trung hậu của bọn đồng bang trong này.”

Trong bụng đã muốn đi, lại được anh em khuyên nhủ như vậy, cầm lòng sao được? Chỉ ngại mình là người xa lạ, chưa quen biết ai, cất chân ra đi một mình như vậy, có nhiều nỗi không tiện chẳng. Nhưng trong bọn anh em có ông quá yêu, thấy mình du dự, cười mà đọc câu tống biệt trong *Đường thi*:

Mạc sầu tiên lộ vô tri kỷ...

Tuy tự xét mình có đâu đã xứng đáng lời thơ của cổ nhân mà nghĩ lại trong ngót hai năm trời nay nhờ ngọn gió Nam đưa



khắp mọi nơi có lẽ ở chốn chân trời nơi góc bể cũng được một vài người tri kỷ, biết đâu? Thế giới tuy rộng mà tư tưởng con người ta như cái điện không dây, dẫu cách xa muôn dặm cũng cảm nhau được, lẽ tương ứng tương cầu vẫn là lẽ hằng xưa nay. Vậy quyết chí đi. Nhưng đi hướng nào bây giờ? Đi đông hay đi tây, đi nam hay đi bắc? Khó nghĩ thay! Câu hỏi đó là một cái câu hỏi hằng ngày thường xuất hiện ra trong tâm trí người ta. Trừ những kẻ túy sinh mộng tử, sống ở đời như nằm trong giấc chiêm bao, u u mê mê, mung mung lung lung, không biết mình sống mà làm gì, thì không kể làm chi, còn những người đã hơi biết suy nghĩ, trong bụng đã có chút tư tưởng, ai cũng từng biết cái khổ trước khi làm việc gì mình lại hỏi mình: “Ta nên làm thế nào bây giờ, đi đông hay đi tây, đi nam hay đi bắc?...”, tựa hồ như mỗi lúc lại thấy mình đứng giữa một nơi ngã tư, không biết đi đường nào là phải, xuôi hay ngược, dọc hay ngang... Cầm bút viết mà mình lại hỏi mình: “Ta viết cái gì bây giờ? Ta viết cái gì cho có ích lợi cho người đọc, cho khỏi ngộ hoặc quốc dân, cho công bằng, cho chánh đáng, cho ngay thẳng, cho phân minh? Ta viết cái gì cho sau này khỏi nhục đến cái tay ta viết, khỏi thẹn cho ngọn bút ta cầm?...”. Rồi mà hạ bút viết, vẫn không bao giờ được bằng lòng! Trước khi nói điều gì cũng vậy, trước khi khởi hành một công cuộc, bao giờ cũng băn khoăn không biết thế nào cho đạt tới cái mục đích cao xa ở trong lòng. Thành ra suốt đời là một câu hỏi không cùng. Càng đào óc mà càng nghĩ không ra, càng nghĩ không ra mới lại càng thêm khổ. Đó là cái khổ chung của những kẻ đa tư, đa lự, đa cảm, đa tình, mà những người óc rắn như đá,

ruột khô như rơm, không bao giờ biết cái khổ cao thượng ấy.

Người viết đây cũng có cái tật nghĩ quẩn nghĩ quanh như vậy, nên mỗi khi cầm bút viết hình như bao nhiêu câu hỏi ở đâu xô lại, đáp mãi không cùng, thành ra một lối văn triển miên không dứt, phản phúc không dòi, lắm khi làm xa lạc cả đầu bài; cũng tự biết là một sự thiên lệch của mình, nhưng sao được?...

Dương khi còn phân vân chưa biết đi đâu trước thì chợt nhớ ở Long Xuyên có nhà báo *Đại Việt tạp chí*, là tạp báo có cái chủ nghĩa, cái tôn chỉ giống với *Nam Phong* mình hơn cả. Bèn định đi thăm các bạn đồng nghiệp ở Long Xuyên. Chủ trương báo *Đại Việt* là quan phủ Lê Quang Liêm, tức nhất danh là quan Phủ Bầy, chủ hội Khuyến học Long Xuyên, xưa nay vẫn biết tiếng ngài đã lâu. Ngài tiếp được thư có trả lời nói rằng được gặp thì lấy làm vui vẻ lắm. Nhưng mà đã sắp sửa đi mà trong người lại khó ở, không thể đi ngay được. Nhân nghĩ không, đem các sách khảo cứu về địa dư xứ Nam Kỳ: trước khi đi du lịch một xứ, điều thứ nhất chẳng là cần phải biết tường địa dư xứ ấy ru? Vậy trong mấy ngày chỉ làm bạn với tập địa đồ, chân chưa bước khỏi Sài Gòn, mà tinh thần đã mộng du khắp Lục tỉnh, từ Bà Rịa đến Hà Tiên, tự “bung”⁽¹⁾ Tháp Mười đến bãi Cà Mau.

Đất Nam Kỳ rộng bằng già nửa Bắc Kỳ và chia ba một phần Trung Kỳ⁽²⁾, nhưng phần nhiều là đất đồng bằng không có nhiều rừng rú như Bắc Kỳ, không có nhiều núi non như

1. Bung, tiếng đường trong là cái bãi ngập nước, không cày cấy được

2. Diện tích Nam Kỳ: 58.000 cây lô mét; Bắc Kỳ: 103.500 cây lô mét; Trung Kỳ: 165.000 cây lô mét.



Trung Kỳ. Cứ theo các nhà địa dư học thì đất Nam Kỳ là đất mới thành, khi Trung Bắc đã có hình thể rồi xứ Nam Kỳ hãy còn là cái vũng bể, ở giữa có mấy đám cù lao rải rác, như trong vịnh Xiêm La bây giờ. Sau lần sông Cửu Long Giang đem đất phù sa phủ đắp mãi vào chung quanh, mỗi ngày một rộng thêm ra, trải đời nọ sang đời kia mới thành ra cái đồng bằng Nam Kỳ ngày nay. Những cù lao kia tức là những trái núi nhỏ ngày nay thường trông thấy đứng chon von giữa đồng. Ấy Nam Kỳ sinh sau thành muộn như vậy, nên sánh với các phần khác ở Đông Dương chất đất còn non và tuổi đất còn trẻ. Các nhà bác học Tây thường nói muốn biết tính chất một dân nên xét ở thổ địa và khí hậu nơi dân ấy sinh thành. Nơi nào khí hậu nóng và thổ địa tốt thì mau thịnh, làm ăn dễ, nhưng vì dễ quá mà người sinh ra lười biếng, đã lười biếng thì sự tiến hóa tuy trước có mau mà sau thành ra chậm, trước mau là nhờ sức đất nhờ khí trời, sau chậm là bởi tính người. Các đất phát tích của văn minh trong thế giới, như đất Ai Cập (Egypte), đất Tiểu Á Tế Á (Asie Mineure), đất ở Ấn Độ (Inde), toàn là những nơi thổ địa cực tốt và khí hậu cực nóng cả. Bởi thế nên văn minh chóng phát, nhưng cũng chóng tàn, vì chỉ nhờ cái sức ở ngoài, không bởi cái nghị lực của người ta. Đến những nơi khí hậu lạnh, thổ địa thường, như các xứ Âu châu thì người ta không được tạo vật hậu đãi, phải tự mình suy tính nghĩ ngợi, đặt kế để giữ mình, để kiếm ăn, thành ra mỗi ngày một khôn ngoan tài giỏi thêm ra, văn minh tuy phát chậm hơn các xứ nóng, mà toàn bởi tay người trí người làm ra, theo cái tài lực của người mà tiến lên vô hạn. Nay xét ra Nam Kỳ thật là thổ địa tốt có một và khí hậu nóng suốt năm. Nên Nam Kỳ tuy mới khai thác tự

bản triều ta, trước sau không đầy ba trăm năm, mà ngày nay giàu có đông đúc như vậy, thật là nhờ cái sức đất nhiều. Lại thêm khí hậu cả năm ấm đều, người ta hình như cứ tự nhiên mà sinh trưởng, không có khó nhọc gì, không phải thời tiết thay đổi khi nóng khi lạnh, không phải thiên tai giáng hạ khi hạn khi lụt, suốt năm như một ngày, thành ra người dân lâu dần mất cái tính chịu khó mà sinh ra lười biếng, vì không cần phải xuất lực cho lắm mới đủ nuôi thân, đủ giữ mình. Dầu có xuất lực cũng là chỉ cho đủ đường sinh nhai mà thôi. Và khí hậu Nam Kỳ không phải là cái khí hậu giúp cho sự nỗ lực, chính là cái khí hậu tiêu sức khỏe, tán tinh thần: buổi trưa từ mười hai giờ đến ba giờ mà nằm nghỉ thì thấy trong người như không còn khí lực gì nữa, chân tay rời rạc, đầu óc nặng nề, như cái áp lực vô hình của không khí nó đè cả lên thân thể, không muốn nhấc mình lên nữa. Phải đợi cho có trận mưa rào xuống thì người mới được thư thái một chút. Như thế thì người ta còn có gì là cái hứng muốn ra công xuất lực mà động thổ, hăm hở hăng hái mà mở mang, bao nhiêu tinh lực hình như bị cái khí hậu nó tiêu tán mất cả, không thể chung đúc thành cái chí to mưu lớn mà gây nên những sự nghiệp phi thường. Tôi còn nhớ có tiếp chuyện ông Công sứ Vĩnh Long, ông phàn nàn với tôi rằng: “Dân Nam Kỳ này lười lắm, ông ạ. Đó là bởi cái khí hậu, cái thổ địa nó khiến nên như thế. Ông thử nghĩ, trời cả năm ấm đều, không có khi nóng dữ, khi lạnh quá, người ta không phải lo đến sự ăn mặc. Đói thì ra bới cái miếng đất ngoài kia cũng đủ có gạo, thò tay xuống cái lạch chảy trước cửa cũng đủ có cá mà ăn. Còn cần gì phải ra công khó nhọc. Nếu có thừa tiền thì ra tiệm Chệt tiệm Chà ở trong



phố kia mà sắm sửa các đồ ngoại hóa đã sẵn sàng cả, còn cần đến công nghệ làm gì. Cho nên đất Nam Kỳ này cực giàu mà thương quyền về tay giống Khách cả, địa lợi không biết bao giờ khai khẩn cho hết. Hiện nay có hàng muôn mẫu đất chưa phá hoang, chỉ đợi khai kênh rạch cỏ là tự khắc thành đất thuộc, mỗi năm sinh sản thóc lúa không biết bao nhiêu mà kể. Ông là nhà nhật báo, nên cổ động người Bắc vào trong này mà lập đồn điền: thật không gì tốt bằng!...”.

Thật thế, đất Nam Kỳ muốn mở mang cho hết sức, phải cần có người Bắc Kỳ Trung Kỳ vào sinh cơ lập nghiệp trong ấy mới được. Không những dân Nam Kỳ có ít người và cũng không có tính chăm làm, nhưng hiện nay đã là thừa đủ ăn rồi, không cần phải làm nữa. Mà ngoài Bắc thì lại nhiều người quá mà ít đất làm, không kể miền Thượng du sợ lam chướng không ai dám đi, đến miền Trung châu thì bao nhiêu đất cày cấy được đã cày cấy cả rồi, bọn nông phu những năm đói kém cực khổ quá. Nếu nay chịu về Nam Kỳ là nơi người ta đương thiếu người làm mà kiếm việc thì lợi biết bao nhiêu, lợi cho cả người Nam, cả người Bắc. Huống đất Nam Kỳ không phải là đất lam chướng gì, toàn là đồng bằng bát ngát, chỉ vì chưa khai khẩn hết nên phải bỏ hoang mà thôi. Nhưng đất hoang ở đây chẳng qua là đất bỏ cỏ chưa phá rẫy đến và chưa thành ruộng, không phải là những rừng rậm núi xanh như các nơi mạn ngược ngoài ta. Sự khai khẩn cũng không có khó gì: mùa hanh đến cho mớ lửa là bao nhiêu cỏ khô cháy hết, cái xác, cái rễ ải ra thành một thứ phì liệu không gì tốt bằng; chỗ nào đất thấp nhiều nước thì đào cái kênh cho nước tháo ra con sông nào gần đấy: như thế là trong một vài mùa đất

hoang thành ra đất thuộc. Từ xưa đến nay chỉ vì thiếu nhân công nên không thể làm được, không phải vì có gì khác. Có người nói rằng dân đường ngoài mộ vào làm nông phu trong Nam Kỳ đã xét ra chỉ được một vài năm đầu, rồi sau hễ không nhớ nhà đòi về thì cũng lại nhiễm cái thói lười biếng ăn chơi của người trong ấy mà nhãng bỏ công việc làm. Anh nào coi chừng đã nặng túi thì không ai bắt cho làm được nữa. Cái đó cũng có, nhưng thiết tưởng vì sự mộ phu đó không phải cách. Mộ dân đồn điền không thể làm như mộ phu làm đường xe lửa được, không thể gặp người nào cũng mộ rồi hứa cho công cao mà cưỡng đem đi. Phi là những hạng không ra gì, vốn du thủ du thực, rồi sau cũng hoàn là du thủ du thực, còn đứa khác thì xa vợ xa con những nhớ nhà mà cũng không thể ở lâu được. Phải lựa những tay nông phu nghèo, nói rõ cho họ biết sự lợi hại, khi đi thì hoặc Nhà nước, hoặc một công ty nào cấp tiền cho đem cả vợ con đi. Đến nơi, tùy ý muốn vào làm mướn cho người điền chủ nào thì Nhà nước đã định thể lệ, hai bên phải làm giao kèo phân minh. Hoặc muốn độc lập thì Nhà nước cho cái đồn điền mấy chục mẫu, cấp trâu bò và nông khí cho mà làm, bao giờ thành ruộng mới phải nộp thuế. Bao nhiêu người Bắc xin đồn điền như vậy sẽ khu cả vào một vùng, để dần dần nhiều người có thể lập thành một cái ấp được. Nếu lựa được những người có chí làm ăn - mà hạng đó không phải có thiếu gì - thì sự thực dân Bắc Kỳ ở Nam Kỳ tưởng không lấy gì làm khó như nhiều người thường nghĩ lầm. Chỉ vì từ trước tới nay có mấy nhà buôn bán lấy sự mộ phu làm một mối lợi, chỉ vụ cho có nhiều đầu người, không xét đến hạng người làm gì, bạ đứa nào mộ đứa nấy, có



đứa không từng làm ruộng bao giờ, không biết cầm cái cày cái cuốc thế nào, những hạng bả rả như vậy mà cũng cưỡng đem đi cho đông số người thì trách sao cho tốt được! Còn nói rằng người nhà quê ta không ưa đi xa, khó lòng mà khuyên cho họ bỏ làng đi xứ khác, thì tuy cái thói đó là ở trong tục nước mình, trong tính người mình, nhưng tưởng ngày nay nếu khéo giảng giải cho họ biết điều lợi hại thì tất cũng nhiều người nghe. Người mình cũng như người các nước khác, chỉ sợ chết mà thôi: đem lên nguồn xanh hút gió, nước độc mà thiêng, tất ai cũng xo lại mà không chịu đi. Nếu nói cho rõ là đem đi nơi đất lành ruộng tốt, nước ngọt cá ngon, để mà sinh cơ lập nghiệp, nuôi vợ nuôi con, thì trừ những kẻ co ro không dám bước ra khỏi làng, còn người có chí làm ăn tất ai cũng đậm mà đi. Vả trông quanh mình người ta đi sang Tây làm thợ mấy năm trời còn về nhan nhản cả kia, ai nấy rủng rỉnh những tiền bạc, huống là mình mới đi có đến Nam Kỳ mà thôi, đã lo gì. Dám chắc rằng bởi cái tình thế tất nhiên, bởi đường sinh nhai bắt buộc mà cái tư tưởng của người dân nhà quê ta rồi mỗi ngày một mở rộng ra, cái nhỡn giới không có đến cây đa đầu làng làm giới hạn nữa. Đâu kiếm ăn được rồi tất tìm ra mà đi, chẳng có quản gì những nỗi tha hương biệt xứ. Bọn thợ ở Tây về rồi sẽ truyền cho những bọn ở nhà cái tính mạo hiểm, là tính người mình ít có xưa nay. Mà mạo hiểm để kiếm ăn, không phải là cái mạo hiểm khó truyền gì!

Bởi các lẽ đó nên thiết tưởng rằng dân Bắc Kỳ có thể vào thực dân trong Nam Kỳ đông được. Chỉ nên cổ động hết sức cho người ta biết rõ xứ Nam Kỳ mà đừng tưởng đất Sài Gòn là một đất ở đâu Nam Dương Bắc Hải nào. Phải giảng cho

người ta hiểu rằng đất Nam Kỳ tốt có một, mỗi năm chỉ cấy một mùa mà gấp mấy mươi ngoài ta, nếu chịu khó làm chỉ trúng luôn một vài mùa là giàu to. Bồi ruộng tốt dễ làm mà có những tay điền hộ ruộng tới mười mấy ngàn mẫu tây, tiền thuê nhập chỉ xuất hàng năm tới bốn mươi năm mươi muôn bạc. Lại có những nhà cai tổng giàu đến một mình có mấy cái xe hơi đi trên bộ, mấy cái tàu máy chạy dưới nước, nhà như lâu đài, không dinh ông tổng đốc nào bằng, cách ăn ở cực kỳ xa xỉ phong lưu, mắt không trông thấy không thể nào tưởng tượng được. Bao nhiêu sự giàu có đó chỉ bởi ruộng đất tốt mà thôi, không phải bởi tay người sảo hoạt mà làm nên. Vì thường những người giàu dữ như thế không phải có tiếng là thông minh trí thức gì; nhiều người lại ngu ngốc mà nổi danh! Thế mà giàu được như vậy, chỉ vì có vườn ruộng to, mỗi năm chỉ ngồi đấy mà thu bạc của các nhà lĩnh canh (trong ấy gọi là *tá điền*) đem nộp mà thôi, không cần phải khó nhọc chút gì. Ấy cái đất Nam Kỳ nó hậu đãi người ta như vậy. Không khó nhọc gì mà được như vậy, nếu ra công ráng sức mà khai khẩn thì còn hoạch lợi đến đâu. Các quan sở tại ta gần dân và hiểu rõ dân tình, xét ra nơi nào dân có chí làm ăn mà thường bị nghèo khổ, nên giảng giải những điều ấy cho họ nghe, tất nhiều người nghe mà sinh ra cái hứng muốn đi thực dân xứ Nam Kỳ, thật là giúp cho việc kinh tế trong nước nhiều lắm.

Số đất ở Nam Kỳ đã cày cấy thành ruộng rồi là một triệu 25 vạn mẫu tây (*hectares*); mỗi mẫu tây là ngót ba mẫu ta thì thành ra cả thấy là 350 vạn mẫu ta, mỗi năm sinh sản được một triệu 70 vạn tấn (*tonnes*) gạo, xuất cảng được 96 vạn 5 ngàn tấn, đáng giá là 116 triệu quan tiền tây. Cái số đất hiện



hãy còn bỏ hoang mà nếu có người làm có thể biến thành đất thuộc được, cũng ước chừng đến bấy nhiêu, nghĩa là mỗi một năm xứ Nam Kỳ bỏ hoài đi mất ít là hơn một trăm triệu quan tiền tây, tức là bằng cái số quốc trái kỳ thứ tư của Đông Dương mới thu được. Thiệt là uổng quá! Mà trong khi ấy thì dân Bắc Kỳ, Trung Kỳ, và chính cả Nam Kỳ nữa, biết bao nhiêu người bị nghèo đói, không có cơm gạo mà ăn, không có công việc mà làm. Phép kinh tế là thế nào? Là phải khéo san sẻ các nguồn lợi trong nước, cho ai ai cũng được hưởng chung, không thành ra cái hoạn “bần phú bất quân”, một số ít người giàu đến yếm ứ không biết dùng để làm gì, mà số nhiều thì lầm than cực khổ, suốt năm cát đầu không nổi với cái ma bần. Nay Nhà nước đã quyết chí giúp cho người các xứ vào Nam Kỳ mà sinh cơ lập nghiệp, mở mang cái kho vô tận là mấy trăm ngàn mẫu đất còn đương bỏ hoang đó, người Bắc Kỳ ta nên hăm hở mà vào thực dân trong ấy cho đông. Không những là các hạng nông dân nên vào mà làm thuê làm mướn ở các đồn điền, còn dễ kiếm ăn hơn ngoài này nhiều, mà những người giàu có cũng nên vào xin đất Nhà nước mà mở thêm đồn điền, ra công khai khẩn, tức cũng là một cách doanh nghiệp không gì tốt bằng. Thử xét cả cuộc lịch sử dân An Nam ta là một cuộc “nam tiến” vô hồi vô hạn. Giống Giao Chỉ nguyên phát tích tụ đất Trung châu xứ Bắc Kỳ, rồi mỗi ngày một bành trướng mãi ra, mà bành trướng về phía Bắc không sao được, gặp những rừng núi ngăn trở, lại có giống mạnh hơn không thể tranh nổi, thế tất phải tràn về phía Nam, càng ngày càng lan rộng mãi ra, gặp những dân Thổ trước thì hoặc tiêu diệt cho tàn, hoặc dung hóa cho hết: Chiêm Thành, Chân Lạp xưa

kia hiển hách biết bao mà nay còn gì? Người đã bị ta diệt hết, còn sót lại tám thành cổ góc miếu xưa, để làm cái chứng cho đời sau rằng xưa kia đã có một giống người sinh trưởng trước ta ở chốn đó. Ôi! Khốc liệt thay là cái lẽ sinh tồn cạnh tranh của trời đất. Người thắng kẻ bại, tuy cái cảnh ngộ có khác nhau, mà cũng không ra ngoài được lẽ đó. Vì lẽ đó mà Chiêm Thành, Chân Lạp bị ta tiêu diệt, nhưng cũng vì lẽ đó mà ta phải tiêu diệt Chân Lạp với Chiêm Thành. Giống nào đã có cái sức sinh hoạt mạnh, tất phải có cái đất bành trướng rộng mới được. Nếu trong khi bành trướng gặp giống khác yếu hơn mình thì thế tất phải tiêu diệt để cướp lấy chỗ. Nếu chẳng may mà gặp giống mạnh hơn, thì chính mình bị tiêu diệt cũng nên! Nhưng dù tiêu diệt người, dù bị người tiêu diệt, đảng nào cũng là không thể không bành trướng được. Có tràn ra ngoài mới sống được: cái sức sinh hoạt cũng ví như cái sức hơi nước, đã bốc lên tất phải truyền ra ngoài, không cầm giữ lại được. Dân ta ngày nay ủy mị suy đồi như vậy, tưởng cái sức sinh hoạt đi đâu mất cả rồi, chỉ còn cầm hơi mà sống cho có mặt với đời. Chớ xét trong lịch sử đời trước, có phải bao giờ cũng như vậy đâu? Nếu bao giờ cũng như vậy thì không những không diệt được giống Chiêm Thành, mà có lẽ bị Chiêm Thành diệt đã lâu đời rồi. Giống Chiêm Thành không phải là giống hèn: tức là một giống thượng võ mà cái văn minh cũng chẳng kém gì mình, cứ xem những đền đài lăng tháp còn lại thì đủ biết. Chỉ vì mình kiên nhẫn và mình nhiều người hơn nó, lại bị cái lẽ sinh tồn nó bắt buộc phải liều sống liều chết mà tràn vào phía Nam cho được, không thời chật hết chỗ không biết sống vào đâu, nên mình đánh nó mãi mà nó phải thua, nhưng trước



sau biết bao nhiêu phen thắng phụ, kể đến ngót một nghìn năm mới tiêu diệt được hết. Coi đó thì biết sự “Nam tiến” là cái phép lớn trong lịch sử giống Việt Nam ta. Trong hơn hai nghìn năm ta chỉ tiến về phía Nam mà ta mới sống được. Cái cuộc “Nam tiến” đó đến Nguyễn triều ta đã gọi là tiệm xong. Nhưng nhà Nguyễn cũng còn là mới khai thác được một nửa xứ Nam Kỳ mà thôi. Còn một nửa nữa từ sông Hậu Giang trở xuống phải đợi đến Nhà nước Đại Pháp sang mới bắt đầu mở mang nốt. Nên xét trong địa dư xứ Nam Kỳ rõ biệt hẳn ra hai phần: cái phần tự sông Tiền Giang (*fleuve antérieur*) trở lên, là phần đất cũ, của bản triều đã mở mang từ trước, nhân dân tụ họp đã lâu, ruộng đất thành thuộc gần khắp, cách cày cấy trồng trọt nhiều nơi làm mỗi năm hai mùa đã gần giống như ngoài Bắc, người dân cũng đã chịu cảm hóa của Triều đình sâu, xưa kia đã từng sản được nhiều người tài giỏi có công với xã tắc; cái phần tự sông Tiền Giang trở xuống, là phần đất mới, mới khai thác tự sau khi Nhà nước Đại Pháp sang chiếm lĩnh, trước sau chưa có một chút lịch sử gì, có lắm nơi tỉnh thành chỉ mới thành lập được mười lăm năm nay; nhưng phần này đất phì nhiêu có một, hễ phá hoang đến đâu là thành ruộng tới đó, cày cấy tốt quá, thóc gạo không biết bao nhiêu mà kể. Hiện nay những tỉnh giàu nhất, lớn nhất ở Nam Kỳ là thuộc về phần đó, còn phần trên tuy có văn vật hơn mà đã cho là đất kiệt, đất cũ rồi.

Ấy đó, cái sức sinh hoạt của giống mình xưa kia có kém gì ai đâu. Hồi đầu mới nhóm lên ở nơi đồng bằng kênh Bắc, mà sau dần dần tràn mãi xuống phía Nam, đi đến đâu chiếm cứ đến đấy, gặp dân nào tiêu diệt dân ấy, nhật tảo nguyệt tí, mà

ước đến thế kỷ thứ XVI thì đã gồm được suốt dải đất Trung Kỳ, bước tới nơi đồng bằng Lục tỉnh. Đất Lục tỉnh bấy giờ còn là Thủy Chân Lạp, giống Chân Lạp tức là giống Cao Man ngày nay. Người Chân Lạp còn ở rải rác mọi nơi, thành từng làng xóm nhỏ nhỏ ở giữa đồng rộng mênh mông: những tên đất tên tỉnh ở miền tây nam xứ Nam Kỳ ngày nay phần nhiều là gốc tự tiếng Chân Lạp cả: như Sa Đéc, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, v.v... không phải là tên chữ mà cũng không phải là tiếng nôm của mình. Người mình tới nơi mỗi ngày một xua dùa dân Cao Man lên chốn cao nguyên; còn những bình nguyên đất tốt mình chiếm cứ lấy. Đến đầu bản triều thì cả đất Thủy Chân Lạp (tức là Nam Kỳ) đã về tay giống mình rồi. Bấy giờ lại đi ngược lên mà tràn sang cả Lục Chân Lạp, là đất Cao Man ngày nay. Giống Cao Man yếu hèn, vả cũng ít người, mình tới đâu nó chạy đó, nên sự cạnh tranh không kịch liệt lắm. Nhưng cũng lắm phen người Cao Man sang cầu cứu ở Xiêm, viện quân Xiêm sang giúp: nên ta phải đánh nhau với Xiêm mấy trận, Xiêm bị thua. Vua Man chạy trốn, Triều đình ta bèn đặt Bảo hộ ở đất Cao Man, dựng thành trấn Nam Vang: về triều Thiệu Trị, Tự Đức, nước ta thường có quan Khâm sai Tổng đốc ở Nam Vang (Phnom Penh). Thử coi cái sức bành trướng của dân mình có ghê không? Khác nào như cái vết dầu trên tờ giấy trắng vậy: trước còn nhỏ mà rồi sau cứ thấm dần mãi ra, không gì ngăn lại được. Nếu từ đó gặp thời thế bình thường, có lẽ mình sang đến Xiêm rồi, có lẽ ở thành Bàn Cốc (Bangkok) cũng đã có một quan Khâm sai Tổng đốc của nước Đại Nam vậy! Hiện nay, ở đất Xiêm dân An Nam ở cũng nhiều lắm, có nơi lập thành làng thành xóm: người dân đó tức là bọn quân tiên phong của giống



mình hồi xưa di cư sang đó để chực chiếm cứ cả nước Xiêm vậy. Nhưng từ bấy giờ cuộc lớn trong thế giới mỗi ngày một thay đổi khác xưa; gió Âu thổi sang đất Á, làm cho điên đảo cả các nước các dân. Dân nào biết thuận phong trào là dân ấy được, nước nào muốn cưỡng lại là nước ấy thua. Nước mình những mê mẩn trong cuộc quang vinh cũ, thời thế đã đổi, không biết xoay cái phương châm chính trị cho hợp thời; thành ra mình đại mình khờ, mình không bằng thằng Xiêm! Trước kia định nuốt sống nó, mà nay đã xa kém nó biết đường nào! Ôi ! Cái lẽ tuần hoàn của trời đất!

Sức bành trướng của giống mình tưởng đến thế là cùng, không còn tràn sang đâu được nữa: vết dầu kia đã khô mất rồi, mà tờ giấy nợ cũng gần hết. Nhưng cứ trong cái khu vực ngày nay, cũng còn vầy vùng được chán, đã lo gì đến ngày chật đất? Nay nhờ có nước lớn dạy dỗ, dìu dắt chỉ bảo cho, trở cho đường ngay lối thẳng mà đi, dân mình nên cố công gắng sức, mở mang cho hết cái cõi đất lớn này; bao giờ ruộng đất Nam Kỳ cày cấy đã khắp, rừng đất Trung Kỳ mở đồn đã quang, mở đất Bắc Kỳ khai khẩn đã hết, bấy giờ đường kinh tế trong nước được phát đạt, việc sinh hoạt trong dân được sung túc, lo gì nước mình chẳng tiến hóa theo kịp người. Thế giới ngày nay là cái thế giới tranh cạnh nhau về đường kinh tế; nước nào làm ăn giỏi, có nhiều của nhiều tiền là nước ấy được phần hơn, dân nào quen lười biếng, tiền hiếm của ít là dân ấy phải chịu kém. Nước ta nhờ ơn đời trước mở mang, được một cõi đất rộng thênh thang, lại nhờ công người trước đề tạo, từ Nam chí Bắc một giống người, đường kinh tế có nhiều điều tiện lợi hơn người. Ta nên hết sức chăm chỉ mà

lợi dụng lấy cái cơ hội tốt đó; nên san sẻ, lấy người chỗ đông đem về nơi vắng, để cho đâu đâu cũng có kẻ làm, không đến nỗi bỏ hoài mất những nguồn lợi to mà tạo hóa đã dành để cho mình. Đất Đông Dương thật là nơi trường sở lớn cho cái sức hoạt động của người Việt Nam; nghề nghiệp gì cũng được nhiều sự tiện lợi tự nhiên: nông nghiệp thì có đồng rộng đất tốt, lâm nghiệp thì có cây quý rừng to, khoáng nghiệp thì có mỏ nhiều quặng báu; cho đến ngư nghiệp cũng được một dải bể dài mấy nghìn dặm, sông, lạch, hồ, đầm, không biết bao nhiêu mà kể. Đến như công nghệ thời nhờ cái tính chất người dân chăm làm khôn khéo, nhờ những nguyên liệu trong nước vừa nhiều vừa đủ mặt, nước ngoài còn thiếu phải mua của mình, nếu có vốn to thì không mấy nỗi mà nhà máy xưởng thợ dựng lên nhan nhản. Coi đó thì biết cái đường kinh tế của dân mình rộng rãi biết dường nào. Đồng bào ta nên chăm về đường đó mới được. Kiếm tiền, làm giàu, đó là cái yếu thuật của đời nay. Nước có giàu dân mới khôn được, vì nếu có khôn mà không có tiền, cái khôn cũng bị bó buộc mà không thi thố ra được. Nhưng cái thuật phú quốc phải cần đến những người tài giỏi thông minh, có con mắt sáng suốt, biết trông rộng nhìn xa, lại có cái chí mạo hiểm biết coi thường những sự may rủi mới được. Nếu vào tay những người chỉ biết bo bo những sự lợi nhỏ trước mắt mà không dám vẫy vùng khỏi xưởng ra những công cuộc lớn, thì chẳng qua là cái cách làm giàu vụn vặt của từng người, chưa gọi được là cái thuật phú quốc vậy. Nhưng hiện nay trong nước mình, bao nhiêu những bậc gọi được là “nhân tài” một nước, phi mơ màng những chuyện hư văn vô ích, thì trì trệ trong chốn quan trường náo nhiệt, có đâu là



những người biết để bụng về đường phú quốc lợi dân. Ôi! Bao giờ cái mơ mộng làm quan có tiết được thì cái yếu thuật làm giàu mới thịnh được. Chớ như nay nhiều người còn lẫn nghề làm quan với thuật làm giàu, làm quan để mà làm giàu, thời thật là hiểu ngược cái nghĩa phú quốc vậy. Người ta làm giàu là thâm được tiền của ở ngoài vào trong nước, người mình làm giàu là hút máu lẫn nhau! Than thay!...

Trong các cách làm giàu, nghề nông là cái cách dễ hơn và chóng hơn cả. Vì nông nghiệp mạnh nhờ ở thiên thời địa lợi nhiều, mà nhờ ở nhân lực có một phần, nên chắc hơn các nghề khác. Nếu được thời tiết thuận hòa, ruộng đồng màu mỡ, thì làm giàu có khó chi? Đất Nam Kỳ thật hiệp cách như vậy, quả là chốn tiên cảnh của nhà nông. Chỉ khuyên đồng bào ta nên hết sức mà khai khẩn, hiệp kẻ Nam người Bắc, người đem nhân công, kẻ xuất tư bản, ra công mở mang cho bao nhiêu đất hoang thành ruộng cấy, thật là giúp được một phần to trong cái thuật phú quốc vậy.

Nay xét địa dư xứ Nam Kỳ, miền tây nam là cái miền mình sắp đi chơi đây, tức là nơi nông nghiệp thịnh hơn cả trong Lục tỉnh. Mấy tỉnh sản thóc nhiều là thuộc miền đó; những nơi hoang địa còn nhiều, khai khẩn chưa hết, cũng là thuộc miền đó. Hiện nay có hai cái bãi lớn đất trũng, nước ngập, không cấy gì được, nhưng nếu đào kênh thoát được nước đi thì không mấy lâu mà thành đất thuộc: một cái gọi là “bưng” Tháp Mười (Tây gọi là *Plaine des Joncs*), giáp bốn tỉnh Mỹ Tho, Tân An, Sa Đéc, Long Xuyên; hai là “bưng” Lang Biên (tức tây gọi là bãi Cà Mau) giáp mấy tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Hai cái bãi ấy kể đến mấy mươi ngàn mẫu tây. Hiện đã

đào mấy cái kênh lớn cho nước thoát dần đi, như ở bưng Tháp Mười có kênh Tổng đốc Lộc, kênh Tháp Mười (nhất danh là kênh Ba Sao), kênh Lagrange; ở bưng Lang Biên có kênh Ông Yêm, kênh Bảy Núi, kênh Mạc Cang Dung; nhưng còn chưa thấm vào đâu, phải đào xẻ nhiều nữa mới rút được hết nước ở mấy cái vũng lớn ấy. Nhưng lấy người đâu mà làm? Đó là cái vấn đề tối yếu cho nghề nông xứ Nam Kỳ vậy. Muốn giải quyết cái vấn đề ấy, phi đặc cách tiện lợi cho người xứ Bắc vào thực dân rất nhiều, thì không xong được. Trên Chánh phủ hết sức kinh lý, dưới quốc dân ra công cổ động, có thể mong rằng cái cuộc “Nam tiến” như trên kia đã nói sẽ nối tiếp mãi mà không đến nỗi đứt khúc như trong khoảng một nửa thế kỷ vừa rồi: thật là may cho hậu vận nước nhà lắm lắm.

Nam Kỳ chia ra ba miền thật khác nhau:

Miền Đông giáp Trung Kỳ Cao Man, còn rớt những rừng núi của hai xứ ấy lan sang, phần nhiều là đất cao nguyên, không cày cấy gì được, trừ tỉnh Chợ Lớn ở dưới còn thường chỉ trồng cao su, trồng cà phê mà thôi. Miền này có sáu tỉnh: Bà Rịa, số dân 56.756 người; Biên Hòa, 105.605 người; Thủ Dầu Một, 110.616 người; Tây Ninh, 67.085 người; Gia Định, 252.521 người; Chợ Lớn, 194.998 người.

Miền Trung ương đã là đất đồng bằng, nhưng khai thác đã lâu, cày cấy đã nhiều, sức đất không được tốt lắm nữa, đại khái cũng sần sần như đất Bắc Kỳ; nhưng người dân trong miền này có tiếng là văn vật nhất ở Lục tỉnh. Chắc hồi xưa người đường ngoài vào thực dân ở đây, bắt đầu mở mang miền này trước, vì ở ngay vào giữa đất Lục châu, tiện đường giao thông, các tỉnh thành làng xóm hình như tụ họp ngay hai bên bờ sông Tiền



Giang Hậu Giang, không có nhiều rừng núi như miền trên, mà cũng không có lắm đất hoang như vùng dưới. Nhân vật thì nhiều hơn hai phần kia, vì đã từng chịu cái văn hóa cũ sâu. Tỉnh Gò Công là quê quan phò mã Võ Tánh tuần tử ở thành Bình Định cùng với quan thượng thư Ngô Tòng Châu, có văn tế nôm còn truyền lại, là nơi có tiếng thanh lịch nhất trong Lục châu. Miền này có sáu tỉnh, toàn là những nơi trù mật cả: Tân An, số dân 85.123 người; Gò Công, 88.162 người (nay là một phân tỉnh thuộc tỉnh Mỹ Tho); Mỹ Tho, 267.321 người; Bến Tre, 256.816 người; Trà Vinh, 185.164 người; Vĩnh Long, 131.671 người; Sa Đéc, 173.812 người (nay là phân tỉnh thuộc tỉnh Vĩnh Long).

Miền Tây mới thật là miền mới khai thác; đồng rộng mênh mông, đất hoang vô số, tỉnh thành làng xóm phần nhiều là mới dựng lập gần đây, mà nhiều nơi đã giàu có thịnh vượng đệ nhất trong Lục châu. Cái tương lai đất Nam Kỳ là trông mong vào miền này nhiều. Văn vật thì chưa có gì, vì lịch sử trước sau không đầy năm mươi năm. Công khai thác phần nhiều tự Nhà nước Đại Pháp, Triều đình ta trước kia chưa kinh doanh tới. Nên dân có giàu mà chưa từng có cái gốc văn hóa cũ, thường còn mộc mạc hủ lậu lắm, nhất là trong bọn phú hào. Cái cách húng của vô lý của mấy bác điền chủ Bạc Liêu đã truyền thành câu chuyện mĩ đàm trong khắp Lục tỉnh. Miền này chia làm bảy tỉnh: Bạc Liêu, dân số 115.708 người; Sóc Trăng, 135.328 người; Cần Thơ, 214.700 người; Rạch Giá, 89.195 người; Long Xuyên, 142.200 người; Châu Đốc, 145.249 người; Hà Tiên, 12.504 người (nay là phân tỉnh thuộc về Châu Đốc)⁽¹⁾.

1. Số người các tỉnh Nam Kỳ đây là chiếu theo trong sách "Đồng Dương địa dư" của ông PAUL ALINOT, bản in tại Sài Gòn năm 1916.

Tổng cộng cả Nam Kỳ có 20 hàng tỉnh, dân số là ba triệu sáu vạn hai ngàn năm trăm người.

Các tỉnh thành lớn thì có: Sài Gòn là thủ đô xứ Nam Kỳ, dân số sáu vạn năm nghìn người; Chợ Lớn là nơi đô hội thứ nhì ở Lục tỉnh, mà dân số nhiều hơn Sài Gòn gấp ba, cộng 19 vạn một nghìn 6 trăm 30 người, ngót nửa là dân khách và dân minh hương; rồi kể đến Mỹ Tho là nơi đô hội thứ ba, chưa đặt làm thành phố tự trị; Cần Thơ là tỉnh thành lớn nhất về miền Tây, người ta thường gọi là thủ đô của miền Tây (*la capitale de l'Ouest*), cũng chưa đặt ra thành phố tự trị mà coi cái cơ phát đạt sau này còn to lớn lắm.

Đất Nam Kỳ là đất đồng bằng, núi cao rừng rậm cùng những nơi thắng cảnh thiên nhiên sánh với Bắc Kỳ, Trung Kỳ không có gì mấy. Duy có hai giải tràng giang, như hai cái tay của sông Mê Kông vươn ra mà bao bọc lấy một vùng đất màu mỡ tốt tươi nhất trong hoàn cầu. Người ta thường nói: “đất Nam Kỳ là sản nhi của sông Mê Kông”. Mà thiệt thế. Nhờ có sông Mê Kông đào đất tự trên cao nguyên Tây Tạng (Tibet), chảy qua mấy nghìn dặm mang tới đây, đời ấy sang đời khác, phụ đắp mãi vào, mới thành ra cái đồng bằng lớn đất Nam Kỳ: cho nên ngày nay hình như sông kia vẫn thương yêu riêng chốn đất này, hai tay dương ra ôm ấp lấy, như người mẹ hiền ẵm đứa con quý của mình. Chẳng bù với sông Nhị Hà kia cũng từng ra công ráng sức trong mấy mươi đời tô tạo ra cái đất Bắc Kỳ nọ, mà sao ngày nay đối với con dân như người cha cay nghiệt, mỗi năm đem thủy lụt mà ra tai cho một lần! Hay là vì con dân ngỗ ngược, dám đắp đê mà ngăn sức nước, lấy nhân



lực cự với thiên lực, nên ghét mà làm cực cho cam? Nhưng nghĩ kỹ cũng nên thương tình mới phải: chúng nó sinh con để cái đã nhiều, ở mãi chật đất, mỗi năm dâng nước lên một lần, biết lánh mình vào đâu? Nên phải ra công đắp đất, ngăn lấy nước lên, để làm cái kế bảo thân mà ngữ cho ruộng nương gia sản khỏi phải ngập lụt, cũng là một kế tự tồn, không thể làm khác được. Không ngờ càng ngăn mà lại càng làm cho cái sức nước mạnh lên, vì tức không thể tràn ra được, lắm khi phá bờ đập đê mà cuộn cuộn chảy vào đồng như thác như ghềnh, như trăm nghìn con ngựa trắng của vua Hà Bá đua nhau rong ruổi trên đồng nhà cửa lênh đênh, xác người phiêu dạt! Thảm thay! Ôi! Cái vấn đề trị thủy cho dân xứ Bắc biết bao giờ giải quyết cho xong? Còn chưa giải quyết xong thì người mình còn lắm nỗi cơ cực không sao xiết kể. Cày bừa mà làm chi, trồng trọt mà làm chi, nếu nhất đán nước dâng lên trôi phăng đi cả, lắm khi người cũng theo của mà đi?

Nhân xét về hình thế đất Nam Kỳ mà bàn lan man ra đến bấy nhiêu, thật đã xa lạc đầu bài quá lắm vậy! Mới biết tính trời không sao sửa được, cái tính nghĩ quẩn nghĩ quanh, triền miên phản phúc của bĩ nhân đây tuy vẫn tự biết mà khi cầm bút viết vẫn không thể tránh được. Tư tưởng con người ta thật như cái lưới trăm dây, đã mắc vào không sao thoát ra cho khỏi. Mà xét cho cùng, làm người nghĩ lắm mà làm chi! Nếu công việc người ta ở đời là phải sống, thì mệt lòng nhọc trí quyết không phải là cái thuật dưỡng sinh vậy. Tuy vậy mà có người chỉ sống về sự mệt lòng nhọc trí đó thôi, có mệt lòng nhọc trí mới biết rằng mình có thân ở đời, không

thì tưởng có cũng như không, thì bảo sao? Vấn đề đó xin để các nhà triết học cứu xét.

Nay hãy trở lại đầu bài mà nói chuyện đi chơi Lục tỉnh.

Nghỉ dăm ba bữa, người đã thư thái, bèn khởi ra đi. Ngày 9 tháng 9 tây ra xe lửa xuống Mỹ Tho. Muốn đi về mặt Tây Nam tất phải do Mỹ Tho. Mỹ Tho ở Nam Kỳ cũng tức như Nam Định ở Bắc Kỳ vậy. Tỉnh thì là một tỉnh trù mật, đông người nhất, và thành phố là một nơi đô hội nhất nhì trong Lục châu. Từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho có con đường xe lửa ước 70 cây lô mét, chạy chừng ba giờ đồng hồ. Đường ấy với đường Sài Gòn - Phan Thiết nữa, cả Nam Kỳ chỉ mới có hai đường xe lửa đó mà thôi. Trong này sự giao thông tiện lợi lắm, phần nhiều là bằng đường thủy, sông, lạch, kênh, không biết bao nhiêu mà kể, thử coi trên địa đồ chẳng chịt như mắc cửi vậy. Từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, từ quận nọ sang quận kia, từ chợ nọ sang chợ kia, đều có đường cái tốt lắm, cây trồng đôi bên, đá đổ phẳng lì, chẳng kém gì đường trong thành phố, chỗ nào qua sông qua lạch đều có xây cầu xây cống bằng xi măng cốt sắt (*ciment armé*), xe tay, xe ngựa, xe hơi, đi đi lại lại, dễ dàng lắm. Cho nên không cần đến xe lửa cho lắm. Xe lửa là để đi những dặm dài thoi thẳng, đồng rộng khoảng không, nửa ngày đường mới gặp một cái quán lơ thơ, trăm ngàn thước mới có một nơi tỉnh lý nhỏ. Chớ như ở Nam Kỳ này thì dân thôn trù mật, làng xóm liền nhau, đất đồng bằng cả, đi lại như thường. Trừ mấy tỉnh ở Đông Bắc là đất cao nguyên, dân cư có ít, đi lại không nhiều, không cần gì phải đặt xe lửa; lại mấy tỉnh Tây Nam hoang địa còn nhiều, nhưng toàn thị là đất thấp đất lầy



cả, có đặt cũng không được; còn sự giao thông trong lục tỉnh đường thủy đường bộ đã thừa tiện lợi, không phải cần đến xe lửa lắm như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hiện nay Nhà nước đã có dự định đặt mấy đường thêm, nhưng không lấy gì làm khẩn lắm, có cũng được mà không cũng được. Nam Kỳ có ít đường xe lửa như vậy, nên nhà Ga Sài Gòn coi tầm thường lắm, bé nhỏ lúp xúp, không ra cái phong thể một nơi công sở.

Mỹ Tho thì thật ra cái phong thể một tỉnh lớn; trên bến dưới thuyền, nhà cửa đông đúc, phố xá rộng rãi. Tỉnh thành ở ngay trên bờ sông Tiền Giang, xe lửa gần đến tỉnh đi men trên bờ sông, trông ra trời nước mênh mông thật rõ cái cảnh tràng giang đại hải. Sông này tức là sông Mê Kông đây. Nhưng vào đến tỉnh thì giữa sông có cái cù lao lớn nên trông lòng sông hẹp lại, chỉ bằng sông Nhị Hà trước Hà Nội mà thôi. Buổi chiều đứng trên nhà lầu trông xuống dưới bến, thuyền bè đậu san sát, đèn lửa thấp lơ nhô, tiếng hát dưới đò, giọng ca trên bến, không gì vui bằng.

Trước khi ra đi, những ngại ngùng rằng không có người quen biết. Tuy vẫn ngâm câu cổ thi để tự lệ, mà không ngờ rằng sự thực được y như lời thơ, khách du lịch được gặp người “tri kỷ”, Người đời thường dạm dùng chữ “tri kỷ” mà cho nó lắm cái nghĩa sai lầm. Nếu người tri kỷ là người biết mình, biết cái bụng mình, biết cái chí mình, biết điều hay điều dở của mình mà vì biết mình nên có lòng yêu chuộng mình, thì bỏ nhân tới Mỹ Tho thật đã gặp người tri kỷ như lòng sở nguyện. Người tri kỷ ấy tên là gì, họ là gì, cái địa vị trong xã hội thế nào, tưởng không cần phải bộc bạch ra làm chi. Ông không ản

dật mà cũng tức như người ẩn dật, ông tuổi chưa bao nhiêu mà đã mang cái chủ nghĩa chán đời: ông có cầu cạnh gì với đời mà nỡ đem tên họ phô bày cho thiên hạ biết? Chỉ nên biết ông là người có chí mà khổ vì cái chí chưa thành được, ông là người biết nghĩ mà nghĩ quá thành ra buồn nhiều, thường cách xa muôn dặm cảm cái chí của bĩ nhân, nên một buổi gặp nhau đem lòng quyến luyến, bao nhiêu những điều nghĩ, những nỗi buồn, những sự lo toan, những điều mong mỏi, cùng nhau giải bày than thở, khi đi thơ thẩn trên bến Tiền Giang, lúc tựa bao lơn mà đàm luận dưới bóng nguyệt tờ mờ. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì chẳng qua là chuyện tri kỷ tầm thường, ai chẳng từng gặp người bạn như vậy, có hề chi mà kỷ thuật làm chi? Tôi cũng nghĩ như thế, nhưng xét kỹ cái chí của hai người cũng hơi có chút quan hệ với xã hội, nên tưởng thuật ra đây cũng không phải là chuyện vô ích.

Ông tính trầm mặc, lúc mới giao tiếp coi như lạnh nhạt, nhưng rồi sau mới biết là người chí thành. Ông ưa đọc *Nam Phong*, mà thích riêng là những bài triết học: cứ coi những câu ông nghĩ vắn thì đủ biết ông đọc đã kỹ và nghĩ đã thâm. Nhưng ông chú ý nhất là về những việc quan hệ đến nước nhà; vốn là người hay nghĩ mà lại thường nghĩ tới những chuyện xa xôi, lo cho cái tiền đồ nước mình không biết có được như lòng sở nguyện không. Ông nói: “Tôi thường đọc báo, đã biết cái chí của ông. Chỉ hiềm nhân tài nước mình còn ít lắm, nếu những chủ nghĩa hay có nhiều người tán thành thì lo gì mà nước chẳng chóng tấn bộ như người. Nhưng than ôi! Thời thế này, nhân tâm ấy, còn mong mỏi gì! Tôi kỳ vọng cho ông to lắm,



ông ạ. Chưa biết ông tôi đã biết cái chí ông rồi; nay được gặp mặt lại thêm biết người; cái lòng kỳ vọng trước sau cũng như vậy. Tuy ông chưa làm nên sự nghiệp gì mà tôi mong mỏi cho ông lắm lắm, không phải vì ông, vì cái nhân thân ông, nhưng vì một cái mục đích cao xa ông đã biết. Xin ông chớ phụ lòng tôi!” Ôi! Nghe những lời như vậy cảm lòng sao được? Nghe mà không mừng, mà sợ, mà lo, mà tủi, mà thẹn, tưởng mỗi lời nặng như đá rơi, nghĩ đến mà rùng mình! Người đâu mà quá thâm như vậy, bỗng dưng trao cho cái gánh nặng không thể kham? Không biết thân này chẳng qua là một mảnh thư sinh, trả công đèn sách còn chưa rồi, đã đâu dám ra chịu phần trách nhiệm với xã hội. Trước sau chỉ có một chút lòng thành, cũng muốn đem ra làm đại giá với đời, nhưng biết rằng có đất hay không? Nhưng mà thôi, bạn hiền đã có lòng kỳ vọng cho như vậy, tuy cũng tự biết là quá đáng, mà tổng thị còn là chuyện tương lai cả, dù phải, dù chẳng, dù thua, dù được, xin phớt mặc cho cái thân may rủi. Nay chỉ cam đoan với bạn rằng: xin hết sức hèn tài mọn mà cố gắng cho khỏi phụ lòng người. Mỗi khi làm việc gì, mỗi khi cầm bút viết, xin nhớ rằng ở chốn chân trời nơi góc bể vẫn có một người đương chú ý xem xét mình, mình làm phải tất người trọng, mình làm trái tất người khinh, được người trọng thì dù thất bại cũng cam mà phải người khinh thì dầu đắc thắng cũng hổ. Đã tự miễn tự lệ như vậy, mà không được mỗi ngày một hơn, mà rút cục không thành chuyện gì, thì bấy giờ đành xin cam chịu tiếng hèn với đời. Nhưng mà đã vội lo chi? Đầu còn xanh, tuổi còn trẻ, con đường tương lai còn dài!...

Có lúc bàn chuyện văn chương. Ông nói: “Tôi vẫn biết ông không phải là một nhà văn chương. Cái văn ông không phải là văn chương, theo cái tư tưởng cũ của người mình. Văn không lộ ra ngoài mà ẩn vào trong khó cảm người, người có biết mới cảm được. Dễ cũng vì thế nên ông đối với văn chương không được công bằng. Tôi có đọc cái bài bình phẩm *Giác mộng con* của Nguyễn Khắc Hiếu. Ác lắm, ác thiệt! Mới đọc một lượt, tức thay cho Khắc Hiếu. Đọc lại lượt nữa, muốn cố tìm xem có chỗ nào bẻ bác lại được không nhưng ông khôn quá, ông đã rào trước chắn sau cả. Đọc đi đọc lại không biết bao nhiêu lượt, vẫn tức mà vẫn không thể nói sao, chỉ riêng trách: con người thế mà quá khác.” Nói đến đây ông tùm tùm cười mà lại láy lại: “Ác lắm! Ác thiệt!”. - Tôi nghe bấy nhiêu lời, không biết đáp lại làm sao, chỉ dám quyết rằng thủy chung đối với ông Tản Đà không có cái ác tâm gì; những lời bình phẩm đó cũng là xuất ư thành thực cả; nếu có ác thật, thời là cái ác vô tâm mà thôi.

Ấy đó, một lời nói, một câu văn mà cái ảnh hưởng xa như vậy. Đã tự răn mình, lại xin khuyên các nhà làm văn chớ nên láy việc ngôn luận là sự thường.

Lại có lúc, ông ngồi nghĩ giờ lâu, rồi đột nhiên nói: - Tôi thường lo cho ông lắm, ông ạ. - Lo sao? - Lo ông ốm. - Ông này lo xa quá. Tôi tuy người yếu, mà không hay tật bệnh. Tôi đi chơi xa như thế này còn chẳng ngại chi, nữa là ở nhà. - Ấy thế mà phải giữ mình lắm mới được, chớ nên làm việc quá cho mệt nhọc...”.

Một người như vậy mà chưa gọi được là tri kỷ thì thật không biết ở đời thế nào mới là người tri kỷ.



Ông lo cho tôi, mà tôi cũng lo thay cho ông. Ông là người đa tư, đa lự, đa cảm, đa sầu, bởi ông nghĩ lắm mà cái thể lực ông cũng chẳng hơn gì tôi. Tôi lo rằng ông mắc phải cái bệnh u sầu vậy. Nhưng bệnh này khó chữa biết đường nào! Tôi đương vì ông tìm một phương liệu trị mà chưa được. Cũng dám xin ông chăm giữ mình mới được. Trong nước được lắm người biết nghĩ như ông, dù không thi thố việc gì, mà thật là cái trợ lực vô hình cho những kẻ trì trệ trên trường lao động. Tôi được biết ông thật là một sự hạnh ngộ vậy...

*
* *

Trước khi chỉ định qua Mỹ Tho một ngày, rồi đi thẳng về Long Xuyên, nhưng nhân gặp bạn hiền mà du di đến mấy bữa. Ngay hôm đầu, ông muốn cho nếm qua cái thú điền viên ở Nam Kỳ, bèn dắt về chơi vườn⁽¹⁾. Ông có ông cậu làm ruộng và buôn bán ở Chợ Giũa, cách tỉnh thành Mỹ Tho mười cây lô mét. Chợ Giũa là một làng lớn, có tiếng thanh lịch nhất trong hàng tỉnh. Tự tỉnh về đi “xe kiếng”⁽²⁾ mất hơn một giờ đồng hồ. Thường gặp chuyến thì đi xe hơi tiện đường, vì có một đường xe hơi tự tỉnh lên Cai Lậy, qua Chợ Giũa.

Không ngờ mà gặp, mong đợi mà sai, cả cái phong thú của đời người là ở sự bất kỳ vậy. Nếu công việc ở đời dự định được như cái học khóa trong nhà trường, việc gì định thế nào tất

1. Trong Nam Kỳ, *nhà quê* gọi là *vườn*, tiếng *nhà quê* có ý bí và nghĩa như quê mùa. Người Tây ngày nay thường dùng tiếng *nhà quê* để nói bí, là theo nghĩa Nam Kỳ vậy.
2. Trong Nam Kỳ có thứ xe kiểu Ấn Độ, Tây gọi là *voiture malabare*, hình như xe hòm, chung quanh giòng mặt kính, một ngựa hay một lừa kéo; người Nam Kỳ gọi là xe *kiếng* (kiếng = kính)

xảy ra như thế, thì tưởng đời người không còn thú gì nữa. Nay thế này mà không biết mai thế nào, mỗi ngày một mới, mỗi buổi một mới, chỉ trong khi du lịch mới có cái thú bất kỳ đó mà thôi. Nhất là người có tính suy nghĩ, đối với người nào, cảnh nào, sự gì, vật gì, thường trong trí đã có cái quan niệm sẵn, khi bước chân ra ngoài thấy sự thực có khi đúng mà lắm khi sai hẳn cái quan niệm của mình, thật không gì vui bằng. Trước khi về Nam Kỳ vẫn an trí rằng đất này chắc không còn đâu cái phong vị cũ nữa; vẫn rắp trong bụng rằng mình vốn con nhà nho mà đã đem mình vào chốn phong trào mới đời nay, trong người hình như có hai cái nhân cách khác nhau, một cái nhân cách cũ, một cái nhân cách mới, khi thường vẫn cố sức điều hòa mà chung đúc làm một, nhưng về đến Nam Kỳ chắc chỉ cần phải biểu lộ cái nhân cách mới, mà cái nhân cách cũ tưởng không nên bày ra cho khỏi mang tiếng hủ lậu với các bạn đồng bang trong này, đã chịu Âu hóa sâu hơn ngoài ta nhiều. Cái thái độ đó tuy ở nơi tỉnh thành đô hội thì rất là chánh đáng thật, mà về đến chốn điền viên lắm khi không hợp. Trong này cũng như ngoài ta, chỉ nơi tỉnh thành mới chóng nhiệm cái phong thái mới mà thôi, chốn nhà quê, nhất là ở mấy tỉnh cũ về miền trung ương và miền đông bắc, hiện nay vẫn còn tồn cổ nhiều. Không biết mười năm nữa, hai mươi năm nữa, thì thay đổi đến thế nào, mà hiện bây giờ vẫn còn có nơi giữ được cái phong thể cũ như ngoài mình. Đó thật là một sự mình không ngờ, một sự trái với cái quan niệm sẵn của mình về nhân vật xứ Nam Kỳ. Người Bắc ai là người tin rằng đất Lục tỉnh còn có những bậc lão nho ngâm Đường thi, bàn triết lý, đọc Âm bằng, sớm giảng kinh truyện cho con cháu, chiều



hợp nhau dưới đèn mà hùng biện về việc đương thời, ra công bảo tồn lấy cái đạo đức cũ mà duy trì cho nền Hán học xưa? Chắc không ai tin như vậy, tôi cũng không ngờ như vậy, mà về đến Chợ Giữa được gặp mấy bậc trưởng giả ông bạn giới thiệu cho, thật phải chịu rằng mình xét lầm. Có người nói những nhân vật ấy ngày nay cũng không phải là còn nhiều, dễ chỉ có một nơi Chợ Giữa hay là một vài nơi khác nữa còn sót được dăm ba người như vậy mà thôi; lượt ấy mất dần đi thì rồi sau này hạng người đó không tìm đâu cho thấy nữa; bọn tân nhân vật mỗi ngày một tiến lên mà tràn khắp cả, mà tính cách bọn tân nhân vật ấy thế nào thì cứ coi ngay ở Sài Gòn là đủ biết. Nếu quả như vậy thì lại là một sự may cho mình lắm nữa, vì tình cờ mà được biết một hạng người sau này tất không còn nữa, đủ làm biểu chứng cho cái tình trạng xã hội xứ Nam Kỳ hai ba mươi năm về trước.

Ở Chợ Giữa một đêm một ngày, được các cụ có bụng yêu mà tiếp đãi tử tế quá, không biết lấy lời gì mà tỏ lòng cảm tạ cho xứng. Trông thấy những bậc trưởng giả tuổi cao đức lớn, lấy lễ quốc sĩ mà đãi một kẻ thư sinh bất tài, lắm lúc tự nghĩ lấy làm hổ thẹn vô cùng. Tưởng giá sinh vào một nước văn minh thì thân này chưa chắc đã làm nổi một chân bàng thính học sinh trường Đại học, mà sống ở một nước bán khai như nước mình đã dám tự phụ ra đảm nhiệm một phần ngôn luận trong quốc dân, thật là ngượng thay cho mình tài chưa xứng việc, lại than thay cho nước nhà đương buổi nhu tài mà thiếu kẻ nhân tài xứng đáng! Than ôi! Đã tự biết mình thiếu thốn mà mỗi lần được người ta quá trọng yêu lại như nhắc lại sự khuyết

điểm của mình, trong lòng thật canh cánh không được an ủi chút nào, há lại còn dám tự cao tự phụ nữa ru? Khi mới tiếp mặt, các cụ hơi có ý lấy làm lạ, sau mới nói rằng: “Đọc văn ông, chúng tôi vẫn tưởng ông đến bốn năm mươi tuổi, không ngờ người còn thanh niên như vậy”. Cho hay cũng có cái văn, nó làm cho già người đi được, kỳ thay! Đến nhiều nơi khác cũng thường thấy có người trông người mà lấy làm lạ như vậy. Nghĩ kỹ thì tôi thiết tưởng rằng văn tức là lời nói ý nghĩ của người ta, tuy có tùy tính chất người mà khác nhau, nhưng thực là theo cái thời vận chung trong một nước. Nước đương lúc thái bình vô sự thì văn chương tất vui vẻ tươi cười, nhẹ nhàng hóm hỉnh, như người đương buổi thanh xuân, lấy sự đời làm khoái lạc. Nước gặp buổi phân vân đa nạn thì văn chương tất triền miên u uất, thiết thực mà cẩn nghiêm, vì người thường lo đến việc nước, lấy lời văn mà giải bụng ưu tư. Người mà gặp lúc thanh thoi, dầu già cũng trẻ thêm ra được; người mà gặp buổi nhiều việc thì thường để bụng lo nghĩ, dầu trẻ măng mà cũng ra vẻ chín nục, có khi thổ lộ ra những giọng thiết tha, tưởng như người già sọc. Chắc cái tuổi văn chương cũng có quan hệ ở tính chất, tư tưởng người, nhưng quốc vận thật là có một phần to ở đấy. Cho nên ngày nay những người nào lấy văn chương làm một sự chơi bời hoặc làm một việc buôn bán thì không nói làm chi, còn ai đã biết để bụng đến việc nước, muốn đem lời quốc văn mà cảnh tỉnh chấn hưng cho nước, thì tất cái giọng phải cẩn nghiêm thiết thực, vì trong lòng thường khắc khoải bồn khoăn. Trong bụng “hữu sở tư” thì dầu trên trán non cũng có lúc thành ngấn trùng được. Già non có ở đâu người?...



Các cụ thấy trẻ tuổi mà không khinh, lại càng khiến cho mình thêm cảm phục cái bụng trưởng giả khoan dung. Trong khi đàm luận thì thật là hết sức vầy vùng: nào là so sánh đời sống, phong tục trong Nam ngoài Bắc, nào là phẩm bình các nhân vật đương thời, khi nói chuyện triết học, lúc bàn việc văn chương. Có điều lạ là tuy người Bắc kể Nam, kể già người trẻ, mà cái tư tưởng in nhau như một, lời ăn tiếng nói không có gián cách nhau chút nào; lại lạ nhất là tuy giọng Nam giọng Bắc có hơi khác một đôi chút mà nghe ít lâu thật không lấy gì làm khó cả, các cụ nói gì tôi cũng hiểu mà tôi nói gì các cụ cũng nghe được, dù nói những sự cao xa cũng vậy. Tôi có ý nhận càng những lời có dùng ít nhiều chữ Hán lại dễ nghe dễ hiểu hơn là những chỗ thuần nói tiếng nôm, dù các cụ nói cũng vậy, dù tôi nói cũng vậy. Xét ra thì bởi lẽ như sau này: nói thuần nôm thì tiếng đường trong đường ngoài có chỗ khác nhau, hoặc cùng một vật mà trong gọi một khác ngoài gọi một khác, hoặc cái cách cú có khi không giống nhau, nên lăm lăm nghe hơi ngỡ ngợ khi chậm hiểu; nói có chữ thì chữ Hán là chữ công đồng, dẫu đường trong hay đường ngoài cũng dùng như vậy, nên nghe hiểu ngay. Ấy đó, chữ nho không những không phải là một mối gián cách kẻ Bắc người Nam, như nhiều người nông nhĩ thường tưởng lầm, mà thiệt lòng là cách liên hợp người đường trong đường ngoài không gì bằng, vì là thứ chữ công đồng chung cho cả nước. Cứ nghiệm ngay chữ Pháp ngày nay thì đủ biết: lấy hai người Tây học không biết chữ nho, một người Nam Kỳ một người Bắc Kỳ, nói chuyện với nhau hơi cao một chút, nếu dùng thuần tiếng An Nam lại khó nói khó hiểu hơn là dùng tiếng

Pháp, cho nên các bậc đó giao tiếp với nhau, ngoài mấy câu hàn huyên, có nói được tiếng ta bao giờ. Ấy chữ nho đối với quốc dân ta cũng tức như chữ Pháp đối với hạng Tây học đó, không khác gì. Chỉ khác là chữ nho với tiếng ta còn có cái quan hệ mật thiết hơn là chữ Pháp, vì tiếng ta phần nhiều do ở chữ nho mà ra; lại chỉ khác là các nhà Tây học không nói thông tiếng ta còn có thể mượn tiếng Tây mà thay được, chớ nhất ban quốc dân thì không sao dùng được cái kế đó. Nhưng nghiệt thay, hiện nay những người biết chữ nho - tức là những người thông tiếng ta, vì có biết chữ nho mới thông tiếng ta được - mỗi ngày một ít dần đi, hết thầy người Nam Kỳ không phải là những bậc lão nho như các cụ Chợ Giữa cả; như vậy thì quốc dân ta, ngoài sự nhặt dụng thường đàm, đành không bao giờ có một thứ tiếng, một lối văn riêng hay sao? Đành phải bó tay đợi cho đến ngày chữ Pháp truyền bá khắp trong nước, mà mượn chữ Pháp làm quốc văn hay sao? Mà chữ Pháp có thể truyền bá được khắp trong nước hay không? Có thể mượn làm quốc văn được hay không? Túng sử được nữa có phải là một điều hay, một điều lợi, một sự người mình nên mong mỏi hay không? Đó là mấy cái vấn đề phàm người có bụng với nước nhà phải lưu tâm mà cứu xét và cố giải quyết cho hợp lẽ vậy.

Theo ý kiến các cụ thì nước ta quyết là cần phải giữ Hán học không nên bỏ; thiết tưởng cái ý kiến ấy thật là ý kiến chung của hết thầy mọi người có tri thức trong quốc dân, của hết thầy mọi người có cái trí nghĩ ngay thẳng, không bị những nỗi hiểm kỵ riêng nó làm cho mờ ám con đường chân lý. Các



cụ thường khuyến khích con cháu ngoài thì giờ học chữ Pháp nên nghiên cứu thêm chữ Hán, lại thường mua những sách vở cũ như *kinh*, *truyện*, *sử*, *tử*, mà ngày ngày giảng diễn cho con cháu nghe. Ôi! Ước gì cái gương tốt đó được nhiều người theo, ước gì trong khắp Lục tỉnh, trong suốt nước Nam ta, được nhiều những bậc phụ huynh biết cái phép giáo dục phải đường như vậy, khéo điều hòa mới cũ mà giữ được cái nền nếp nhà, thì sự tiến hóa của dân ta sau này chắc được vững vàng chắc chắn mà không đến nỗi lạc lối sai đường vậy. Được như vậy, thì may lắm, may lắm.

Trưởng giả lại là những người rất giàu cái lòng nghĩa vụ, rất trọng những việc công ích. Thường nói: “Cổ nhân đã có câu: Nước nhà thịnh suy, dầu người sắt phu cũng có trách. Thật thế, làm người trong xã hội phải biết trọng việc công ích hơn sự tư lợi; nếu ai ai cũng chỉ chăm mỗi lợi riêng mà bỏ việc ích chung thì xã hội tất có ngày siêu tán; việc công đã đổ nát thì việc riêng còn thịnh sao được. Cho nên nhất cử nhất động phải nên nghĩ đến xã hội, nghĩ đến nước nhà trước. Ích lợi cho xã hội, ích lợi cho nước nhà, tức là ích lợi cho mình vậy. Xã hội có bền, nước nhà có mạnh thì nhân thân mình mới được hưởng cái hạnh phúc lâu dài. Những kẻ chỉ biết ham mê sự cận lợi thật là kẻ vụng suy vậy.” Ôi! Lời lời thâm thiết, thật đáng làm câu cách ngôn trong đạo xử thế vậy.

Người ta thường nói người có tuổi là cái trụ cột trong xã hội, xã hội nhờ đấy mà được vững bền. Những người có tuổi trong nước mình thường hay mang cái chủ nghĩa chán đời, hoặc tự đặt mình ra ngoài việc đời, mấy người được có cái chí khí cương

nghị như mấy bậc trưởng giả trên kia. Ví trong nước được nhiều người như vậy làm trụ cột cho xã hội, thì phong trào nào mà lay đổ được cái xã hội mấy nghìn năm này? Tôi được biết các cụ cũng lại là một sự hạnh ngộ nữa vậy. Được các cụ quá yêu thật lấy làm hân hạnh vô cùng. Không ngờ mà được gặp, được gặp mặt mà được cả lòng, há chẳng phải là một sự đặc thú trong cuộc du lịch rư? Một ngày một đêm ở Chợ Giữa này, bử nhân sẽ lấy làm một sự kỷ niệm không bao giờ quên vậy.

Phong cảnh Chợ Giữa cũng lại là cái phong cảnh rất mến người: trên bến dưới thuyền, giữa một tòa chợ lớn, chung quanh dãy phố bán hàng, bốn bề thời các ngõ các xóm. Đường rộng thênh thênh như đường cái quan, nhà cửa rộng rãi cao ráo, chẳng khác gì một tỉnh nhỏ ngoài mình. Cứ coi cái cảnh tượng sáng sủa vui vẻ, mỹ miều mà khả ái của một chốn nhà quê đó, thì đủ biết xứ Nam Kỳ giàu có trù mật là dường nào. Ôi! Cũng thì một nhà quê mà sánh với nhà quê này thì nhà quê ngoài mình quê mùa cỡ rả biết bao nhiêu! Mà thật, làm dân xứ Nam Kỳ sướng thật, cày cấy ít ruộng vườn cũng thừa đủ nuôi thân, không phải khó nhọc, suốt năm vô lo vô lự, nhàn hạ rong chơi, lụt không có, hạn không có, mưa dầm gió bắc cũng không, tiền công trong làng đã nhiều, bổ bán đóng góp không phải chịu, pháp luật Nhà nước đã nghiêm, đàn anh bắt nạt cũng khó lòng, ưu du tuế nguyệt, suốt năm như một ngày, anh áo cánh trắng bong, quần thâm lĩnh bóng, chị kiềng vàng đeo cổ, ô soạn cầm tay; còn cảnh tượng gì vui thú bằng! Cao hơn một bậc nữa thì đến các ông điền chủ lớn, thật là lục địa tiểu thần tiên. Thiết tưởng suốt nước



Nam, từ Nam chí Bắc, không có hạng người nào sướng hơn bọn điền chủ lớn ở Nam Kỳ. Giàu hàng ức triệu, xa xỉ thật vô song, cửa nhà như cung điện, trang sức không ai bằng, mà người thường mộc mạc, lo nghĩ chẳng bận lòng; cứ vật chất thượng, thủ hủi trần gian còn gì khoái lạc bằng! Xét về phương diện ấy, đất Nam Kỳ thật là nơi quý địa của cái “vật chất chủ nghĩa” (*matérialisme*) vậy.

Quay về Mỹ Tho, ông bạn giữ ở thêm vài ba ngày nữa: trong mấy bữa đó, cuộc giao tình lại càng đậm thắm, càng đậm đà, càng thân thiết, càng thanh cao. Hết chuyện xa đến chuyện gần, hết việc nước đến nỗi lòng, khi thông, khi nối, khi nói, khi ngừng, có lúc giờ lâu mới cất tiếng mà tưởng càng lẳng lặng lại càng như thấu hiểu mỗi tâm tình. Có buổi đương trưa nóng nực, ngồi trên lầu cao trông xuống dưới bến, pha chén trà ngon mà đối diện đàm tâm; có lúc đêm khuya gió mát, bắc cái ghế dài ngoài sân gác mà cùng nhau hùng biện cao đàm về văn chương cùng triết lý. Lại buổi chiều kia, trời u ám, gió chiều như giục cơn sầu, cùng nhau thơ thẩn trong vườn hoa, ngay trên bến nước, đương tìm phương giải quyết một nỗi tâm sự gian nan, chợt trông thấy chiếc thuyền thấp thoáng bên kia sông, ngọn đèn lấp ló trong bụi cây um tùm, sức nhớ đến câu:

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên...

mà cái cảnh thê lương như thấu đến cõi lòng...

Cuộc vui nào cũng có lúc chia tay. Vậy thì cuộc tương tri này tưởng đầy tháng đầy tuần chưa phỉ, cũng phải đến buổi tương biệt vậy.

Buổi đó là một buổi sớm mai, còi tàu rúc trên bến nước, giục khách du lịch biệt bạn thâm tình. Trời nước mênh mang, đường xa bát ngát, bỏ chốn quen đi nơi lạ, tắc dạ ngậm ngùi khôn xiết kể. Thôi, vẫn biết đời người là một cuộc lũ hành, đi, đi hoài mà chẳng hay chốn tới là đâu, buổi tới ngày nào; đâu là lạ, đâu là quen, chẳng qua là chiếc quán bên đường làm chốn nghỉ chân một ngày cho khách quan san nghìn dặm. Như vậy thì cái ái tình, cái luyến tình, cái cảm tình, cái thâm tình, phảng phất như hương thơm trước gió, náo nùng như tiếng thổi trên cành biết gửi vào đâu cho chắc chắn? Nếu phải vùi dập trong tâm khảm, không biết chia sẻ cùng ai, thì chẳng là thêm gánh nặng nề cho khách tha hương lắm tá?...

Sáng sớm đánh dây thép cho quan Phủ Bấy Long Xuyên để báo ngài biết sắp tới. Rồi xuống chiếc “xà lúp” hiệu *Pluvier* của công ty Hỏa Thuyền Nam Kỳ, tự Mỹ Tho đi 7 giờ rưỡi sáng. Tàu chạy hai ngày một chuyến, hành khách không vắng mà cũng không đông, nghe nói bao giờ cũng thường thường như vậy. Tàu coi bộ sạch sẽ bảnh bao, vững vàng xinh xắn, thật là khác những “xà lúp” chạy các sông ngoài ta. Cái cảnh tượng trên tàu cũng khác : hành khách đi thường không đem đồ hành lý nhiều , mỗi người chỉ có cái “va li” con, đàn bà thì cái quả xách bằng gỗ sơn khảm, coi gọn ghẽ lắm, không có những bồ, những bịch, những thúng, những đầy, ôm đồm xéch méch, bê bộn ngổn ngang như các hành khách ngoài ta. Coi đó thì đủ biết là những người nhàn hạ đi chơi bởi, không phải là người có công việc tất tả. Đến những hạng buôn bán, gồng gánh, cất chỗ các hàng hóa ồn ào rộn rịp như các nơi bến tàu



ngoài ta, thì tỉnh không có ai: người Nam Kỳ không cần phải buôn bán, bao nhiêu thương quyền để dành cho chú “Chệt” cả! Cứ coi cái cảnh tượng một chuyến tàu thủy như vậy mà suy biết được cái tình hình một xứ về đường kinh tế, có khi lượng được cả dân tình phong tục xứ ấy nữa. Người biết quan sát thì cái cảnh tượng gì cũng là một bài học cho mình vậy. Có thể thì sự du lịch mới có ích lợi. Ngó bộ những người hành khách ngồi quanh mình đây, cũng đủ biết dân lao động cần cù, nếu có cái đặc tính với dân các xứ khác thì cái đặc tính ấy chắc là tính lười vậy.

Tự Mỹ Tho lên Long Xuyên phải đi ngược sông Tiền Giang (*Bassac ou fleuve antérieur*), đi tàu chạy thường vừa mất đầy một ngày, từ sáng sớm đến tối mịt. Vậy suốt một ngày được ngắm phong cảnh sông Mê Kông. Nhưng thật đi trên sông Mê Kông mà không ngờ là sông Mê Kông, lắm khi tưởng ở trong cái kênh cái lạch nào, không mấy lúc có cái cảm giác là ở giữa chốn tràng giang. Vì trong khoảng từ Mỹ Tho lên Châu Đốc, trong sông đầy những cù lao cùng bãi cát, lắm nơi to rộng lắm, từng làng từng tổng ở vừa, đầy những cây cỏ ùm tum, chật mịt cả lòng sông, nên coi hẹp đi; tàu lại thường chạy len lỏi ở trong kênh trong vàm gần những nơi có dân cư, để đỡ khách đón khách, không mấy khi ra đến mặt ngoài sông, nên không biết sông rộng chừng nào. Cách nửa giờ một giờ, tàu lại đậu vài ba phút, có khi đậu ngoài xa xa, khách lên xuống phải thuê đò ngang để đáp tàu hay là ghé bờ, có khi đậu ngay bên bờ, nhìn vào thì thấy nhà cửa san sát, phố xá đông đảo, thường những cây cối ùm tum che

lấp, đứng ngoài xa trông không rõ. Có khi tưởng tàu đậu ở trước cái bãi bỏ hoang, chỉ trông thấy những cây cỏ xanh rì, nhìn kỹ mới biết là có làng xóm ở trong đám cây đó, và chắc là làng xóm to nên tàu mới dừng như vậy. Coi đó thì biết cây cối trong này sầm uất là dường nào, không phải là những cây cao cối lớn như các miền rừng núi, nhưng là những cây cỏ tốt tươi rậm rạp như thi nhau mà mọc, đủ biết chất đất màu mỡ biết bao nhiêu. Lắm khi chiếc tàu như đi ở giữa hai bức tường cây vậy. Mà ở trong đó là có các làng xóm người ở cả, vì những đất ở bờ sông này dễ cày cấy nên không mấy chỗ bỏ hoang. Chưa khai khẩn đến là phần nhiều những đất ở xa sông lớn, đào kênh thoát nước khó và đi lại giao thông cũng chưa tiện; chỗ đất gần sông màu mỡ đệ nhất, tiện lợi có một, thường là những nơi giàu có trù mật cả. Thường trông bên bờ có những nhà ngói nền cao, cửa kính cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thêm xây ngay trên mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ dựng nhà thủy tọa con, lại thấy vài ba cái “thuyền máy” (*canots automobiles*) để chung quanh; hỏi ra thời là nhà thầy cai tổng, cụ điền chủ, hay ông “hội đồng” nào, toàn là những mặt phú hào trong một xứ. Coi những cơ ngơi đó thì đủ biết các bậc chủ nhân ông giàu có là dường nào. Có nơi xây trên bờ sông dài đến mấy trăm thước, trong những nhà, những vườn, những lầu, những gác, nhấp nhô như một cái thành nhỏ, tàu chạy một thời mới hết, mà toàn là dinh cơ của một người! Thôi, đến sự phong lưu xa xỉ của các bậc giàu có trong ngày, về đường ăn ở tiêu xài, thì thật không kể sao cho xiết được, mỗi bước như trông thấy cái biểu chứng hiển nhiên vậy.



Mấy nơi tỉnh thành lớn tàu đi qua là Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, đáng lẽ thì lên chơi qua mấy nơi đó rồi mới đến Long Xuyên, nhưng đã có hẹn rồi nên đi thẳng về Long Xuyên trước, định khi trở về hẵng ghé vào. Tàu đến Cái Bè vào 11 giờ, đến Vĩnh Long vào quá trưa và Sa Đéc vào ba bốn giờ chiều, ở ngoài trông vào cũng biết là những nơi đô hội lớn. Còn các nơi khác tàu ghé chỗ dăm ba phút, chỗ mười phút, thì nhiều lắm, không nhớ là những nơi nào. Nói tóm lại thì suốt một ngày ngồi trong tàu mà không mỗi không chán, rất lạ rất vui, tàu chạy dưới sông như cái xe chạy trên phố, tựa hồ như hai bên là cửa nhà phố xá đông đúc cả, chốc chốc lại đổ một lát, kẻ lên người xuống, coi rất ngoạn mục; lúc nào cũng có cái cảm giác một sự sinh hoạt mạnh mẽ của tạo vật phát hiện ra cây cỏ tốt tươi, đất bùn mầu mỡ, đối với sự sinh hoạt êm đềm của người dân hoặc đi lại ung dung trên đường phố không vội không vàng, hoặc đứng ngồi nhàn hạ trong những chốn nhà lầu ử ơ kia xây ngay trên bờ sông dưới bóng mát. Trời thì sáng sủa ấm áp, nước sông lấp loáng, cây cỏ xanh tươi, người ta hớn hởi, thư thả rong chơi, thật là một cảnh rất êm đềm, tựa hồ như cảnh vật hết sức chiều đãi người ta cho được nhện hàng sự sống và biết hưởng cái thú ở đời. Một cái cảnh như cảnh này không thể nào khiến cho người ta đem lòng “yếm thế” được: tạo vật tươi cười, không lẽ người đời ử dật. Cảnh này là cái cảnh tối “lạc sinh” vậy.

Chừng bảy, tám giờ tối thì tới Long Xuyên. Long Xuyên như chia ra hai tỉnh khác nhau: một bên là *chợ* có hàng quán phố xá đông, một bên là *tỉnh*, có dinh các quan và các công

sở. Tàu đến chợ trước, rồi mới đến tỉnh, cách nhau một thôi đường dài. Quan Phủ đã dặn trước đừng ghé vào chợ phải đi về xa, đến tỉnh hẵng lên thì tiện hơn. Tôi cũng y lời, đợi cho tàu đỗ ít lâu, rồi quanh lại tỉnh, bấy giờ mới lên bộ. Bên chợ còn đông đúc, kẻ đi người lại, đèn lửa sáng quang, bên tỉnh thì tối mò, vài mươi thước mới có một cây đèn lo ló, không rõ đường đi. Vẫn chắc bụng rằng quan Phủ tiếp được dây thép thế nào cũng cho người ra đón, kéo mới đến xa lạ khó tìm được nhà. Lên đến bến, nhìn trước nhìn sau chẳng thấy ai cả, phần nhiều hành khách ghé bên chợ hết, chỉ còn một mình với vài người nữa, người ta đi thẳng về nhà, còn mình đứng đấy. Nhận kỹ thật không thấy ai là người ra đón, bèn kêu cái xe bảo kéo về nhà quan Phủ. Té ra quan Phủ cùng cả quý quyến sang chơi bên Cù lao Giêng tự mấy bữa trước, chừng mai mới về. Cái dây thép mình đánh sớm hôm nay tên người nhà có tiếp được mà quan Phủ vắng không dám giở xem, không biết chuyện gì. Chắc quan Phủ tiếp được thơ đã lâu cũng có ý chờ đợi, nhưng vì mình khi ở chưa đi ngay được, lại thêm Mỹ Tho lần lửa ở những mấy ngày, nên ngài không biết chừng nào tới mà đợi, thành ra hai bên mới gặp nhau như vậy. Quan Phủ đã vắng nhà, bèn mượn người đưa sang ông quản lý *Đại Việt tạp chí* là ông Nguyễn Văn Cừ. Ông cũng đi dự tiệc vắng, đợi ít lâu mới thấy về. Ông tiếp tử tế lắm, nói rằng quan Phủ có nói chuyện mình về chơi, nhưng không rõ ngày nào nên không biết mà ra đón trước, ông lấy làm tiếc lắm. Ông giữ ở chơi ngay nhà ông tức là tòa báo *Đại Việt* vậy. Bạn đồng nghiệp mà lại là đồng chí, vẫn biết tiếng nhau đã lâu, nay được gặp mặt còn gì vui bằng! Ông nói nếu



Phủ đài có đây thì còn vui lắm nữa, vì ngài thật là người tốt bạn và mến khách, nhất là bạn tri thức, khách văn chương thì lại càng quý lắm. Ông cũng là người ôn hậu, chân thực và giản dị lắm, giao tiếp tự nhiên như thường, không có chút kiêu sức gì. Hết nỗi hàn huyên đến chuyện chúc nghiệp, ông nói chuyện *Đại Việt* tôi nghe, tôi nói chuyện *Nam Phong* ông rõ. Càng biết lịch sử nhau, càng rõ sự nghiệp nhau, lại càng hiểu cái chủ nghĩa, cái tôn chỉ thật có một không hai, kể Nam người Bắc thật là cùng theo một mục đích chung, tức là thu nhập các tư tưởng học thuật mới của Thái Tây, duy trì nền đạo đức quốc túy cũ của nước nhà, và thứ nhất là gây dựng lấy một nền quốc văn cho xứng đáng. Các bạn Long Xuyên cũng là chỉ vì một cái mục đích cao đó mà mở ra tập *Đại Việt*, không phải vì sự doanh lợi gì. Nên các nhà giúp bút vào báo là lấy cái hảo tâm, lấy cái nghĩa vụ mà giúp cả, không phải vì lợi gì, vì báo có tư bản đâu mà cung cấp cho xứng đáng được. Nguyên báo *Đại Việt* là tự quan Phủ Bả xuống xuất ra, các hội viên hội Khuyến học Long Xuyên tán thành vào, nay làm cơ quan của Hội. Hội xuất tư bản để in mấy số đầu, mong rằng báo phát hành tốt thì chẳng bao lâu cũng có cơ đủ cung sự kinh phí được, không cần phải đợi trợ cấp ở ngoài. Mới xuất bản đã được tới ngót ngàn người mua đồng niên, nhưng phần nhiều còn chưa trả tiền cả, nên việc lý tài của báo còn chưa lấy gì làm dư dả lắm. Lại thêm các ông soạn báo phần nhiều là những chân làm việc Nhà nước cả, không kể bận việc quan không chuyên cần được lắm, lại còn có khi phải đổi đi nơi khác, tòa soạn không thể tổ chức cho vững vàng nhất định được. Đó cũng là một cái nhược điểm

cho tiền đồ báo Đại Việt vậy. Hiện mấy người chủ trương trong báo thì có quan Phủ Bẫy, chuyên về khoa chánh trị, ông Nguyễn Văn Cư chuyên khoa pháp luật lại kiêm quản lý, ông Hồ Văn Trung chuyên khoa lý tài, ông Đặng Thúc Liên chuyên khoa văn chương. Tuy có tùy tài phân nhiệm cả, bề ngoài thì coi là chỉnh đốn hoàn bị lắm, mà kỳ thực quan Phủ Bẫy bận việc quan, ông Trung mới phải đổi về Gia Định, ông Liên thì ở tận Sa Đéc. Duy có ông Cư đã xin thôi việc Nhà nước ra mở một phòng biện sự riêng, là còn chút thì giờ thư thả mà chăm nom về việc báo được. Ông phàn nàn với tôi rằng một mình đương mọi việc, thật là khó nhọc quá. Ông thấy tôi ngao du tưởng được nhàn hạ lắm, không biết cái phần việc của tôi cũng chẳng nặng nhọc kém gì ông. Một mình coi việc biên tập, việc xuất bản một tập báo trăm trang, muốn làm cho xứng nghĩa vụ, thiệt không phải là một việc dung dị tầm thường vậy. Nhưng mà thôi, đã để mình vào báo giới phải biết rằng nghề này chưa phải là chốn sinh nhai dễ dàng, phải lấy hết lòng nghĩa vụ mà làm cho xứng chức, chẳng quản chi những sự nhọc nhằn, đường hơn thiệt. Vả đã tự phụ ra đương một phần ngôn luận trong quốc dân, đương lúc trong nước hiếm kẻ nhân tài, đầu nặng nhọc đến đâu mà nỡ bỏ cho đành. Nếu cổ động được điều hay, truyền bá được lẽ phải, có ích cho nước nhà, có lợi cho xã hội, đó tức là cái thưởng vô hình của bọn mình vậy. Thiệt tưởng cái thưởng đó cũng đủ cao quý mà đền cho cái công phu tâm huyết của mình những khi đêm khuya thanh vắng một bóng một đèn, ngồi kỳ khu cặm cụi trước tờ giấy trắng ống mực đen mà đào gan nạo óc để mong đem những lời thiết thực cảnh tỉnh cho



bạn đồng bào. Ôi! Cái thiên chức của nhà làm báo, há phải là sự thường rư? Lấy báo làm một kế doanh nghiệp thường thì thật là cái kế cùng, không tài nào thành công được, và cứ tình hình nước mình sớm trưa tất đến phá sản; lấy báo làm một cái nghĩa vụ cao, đủ khiến cho mình hết tài hết sức mà làm cho trọn, đừng quản những sự thiệt thòi khó nhọc, thì thật không có nghề gì cao thượng bằng. Nói tóm lại thì nghề báo bây giờ chưa lấy làm một kế sinh nhai, một đường doanh nghiệp được, phải coi là một cái nghĩa vụ và cần đến những người có bụng có chí hơn là những người có của có tài. Nếu có tài có của mà lại có chí có bụng nữa thì còn gì hay bằng, nhưng có tài mà muốn lợi dụng cái tài ấy cầu lấy sự phú quý cho mình, mà muốn lợi dụng cái của ấy để sinh sôi nảy nở cho nhiều, thì báo giới quy không phải là một nơi trường sở cho những người yêu hãnh như vậy.

Tuy vậy, xét tình hình báo *Đại Việt* như trên kia đã nói thì cũng là một việc nặng nhọc cho ông Nguyễn Văn Cư vậy. Tôi có bàn với ông nếu hợp một được *Đại Việt* với *Nam Phong* mà thành một cái tạp chí chung cho cả Nam Bắc thì hay lắm. Ông lấy làm đận lắm, quan Phủ Bury cũng ưng như thế và cả hội Khuyến học Long Xuyên cũng tán thành. Nhưng còn phải đợi cho công việc *Đại Việt* thanh toán, đợi cho sổ sách kết toán đầu vào đầy rồi mới có thể nghĩ cách thực hành được cái lời bàn ấy. Nếu sớm trưa thành được thì còn gì hay bằng.

Ông Cư giữ ở luôn nhà. Bữa sau ông dắt đi chơi chợ và dạo quanh trong thành phố, lại giới thiệu cho quen biết các quan lại trong hàng tỉnh. Tỉnh Long Xuyên này không có gì lạ cả,

sánh với các nơi khác thì cũng là một tỉnh lỵ nhỏ. Tự bên tỉnh sang bên chợ đi qua cái cầu dài; bên tỉnh thời tẻ lắm là chốn làm việc quan và nơi quan lại ở mà thôi, bên Chợ thì có tấp nập một chút, nhưng sự buôn bán công nghệ cũng chẳng có gì. Buôn bán thì vào cả tay các Chú đặt phố chung quanh Chợ, công nghệ thì hầu như không có. Tỉnh Long Xuyên này là một tỉnh thuần chuyên nông nghiệp mà thôi. Nghe nói ở Cù Lao Giêng có dệt the dệt lụa, nhưng chừng mới thí nghiệm làm nhỏ, chưa thành công nghệ gì.

Có một điều nên phục là cái tình thân ái trong bọn các ông làm việc Nhà nước ở tỉnh này. Các ông xử với nhau thật như anh em một nhà, không có sự hiềm kỵ gián cách gì cả. Trên tự quan Phủ, quan Huyện, dưới đến các ông phán ký, ngoài lúc việc công, trong khi giao tiếp với nhau thật là nhất luật bình đẳng cả, không có phân biệt kẻ trên người dưới gì. Nghị luận rất tự do, nói năng rất công trực, không có cái lối kiêu tình phiến như ngoài mình. Ngồi một bàn tiệc, đã là người quen biết nhau thì tiện thị là anh em đồng đẳng cả, không nề kẻ cao người thấp, kẻ trẻ người già. Mà trong một tỉnh nhỏ như vậy, ai là người chẳng biết nhau? Cho nên tuy ở tỉnh nhỏ buồn thật, mà được xum vầy hòa hiệp như vậy, thì tưởng không gì vui bằng, còn hơn là ngấp vào trong đám đông người ở nơi đô hội lớn, chẳng ai biết mình mà mình chẳng biết ai, có đâu là cái giao tình thân mật? Nhưng xét cho kỹ cái giao tình thân mật ấy thực là bởi sự giáo dục mà ra. Nói thế tất chưa ai hiểu, xin giải lẽ như sau này. Bất luận rằng sự giáo dục hay hay là dở, phải hay là trái, phàm người ta đã có một cái giáo



dục chung thì phi người không ra gì không ai ưa được không nói làm chi, còn người bình thường thật là dễ thành bè bạn, thật là dễ nên thân mật lắm. Phản đối nhau, chỉ có những kẻ giáo dục không giống nhau, mỗi người đi một đường, kẻ Đông người Tây, kẻ Việt người Tần, thời khó lòng mà hòa hiệp nhau được. Xưa như nhà nho ta cùng học một đạo Thánh hiền, cùng theo một đường khoa hoạn, đã quen biết nhau dễ thành bạn chí thiết. Cái giao tình của các cụ ngày xưa còn thâm thiết biết bao nhiêu! Ngày nay trong bọn Tây học cũng vậy: cùng học một đường, cùng ra một trường, cùng thi một lớp, khó gì mà không chóng thân mật được. Thí như các hàng quan lại ở Long Xuyên, tuy về đường giai cấp quan hàm có người mới kẻ cũ, kẻ thấp người cao, mà cũng là một bọn Tây học, các ông cũng là do chân các thầy mà ra, các thầy rồi cũng thăng tới các ông, bấy nhiêu người cùng có một cái gốc giáo dục như nhau, lại là những người bụng dạ tốt cả, thì khó gì mà chẳng coi nhau như anh em một nhà vậy. Cho nên nói rằng bất luận cái giá trị của sự giáo dục thế nào, phàm người ta hễ đã có cái giáo dục giống nhau thì dễ thân cận nhau lắm, như người cùng một nền một gốc mà ra. Xét về phương diện ấy thì dù Tây học, dù Nho học, đã thành một nền giáo dục phổ thông dễ gây nên đoàn thể nhất trí. Nếu cái giáo dục ấy lại là cái giáo dục chánh đáng, hợp lẽ, phải đường, phổ cập được suốt trong quốc dân, thì còn thế lực gì mạnh bằng? Biến hóa được xã hội, chuyển dịch được nhân tâm, dựng được nhà, gây được nước, cũng bởi cái thế lực ấy. Sự giáo dục thật là có cái sức “kết tinh” (*puissance cristallisatrice*) rất mạnh: lấy những người tính chất rất khác nhau mà hóa hợp lại thành một đoàn thể

cố kết được. Nếu biết khéo lợi dụng cái sức đó cho phải đường thì làm gì mà chẳng được. Đó là cú lý tưởng mà nói, cứ thực sự thì trong một xã hội nhỏ cái gương tốt của người trên cũng mạnh lắm. Như ở Long Xuyên này nghe nói cách giao tế của các quan lại sỗ dĩ được hồn hậu như thế cũng là bởi cái gương tốt của quan Phủ Bả một phần vậy. Ngài lấy sự bình đẳng tự do, tình thân ái đôn hậu mà xử với các bằng bối, tất ai ai cũng bắt chước mà xử lẫn nhau theo một cách như vậy. Một người hay thật là một cái nguyên động lực rất quý cho xã hội. Ấy thanh danh quan Phủ Bả to rộng như vậy, nay chỉ mong đợi ngài kịp về mà tiếp mặt cho phỉ lòng.

Phủ đài mãi đến chiều bữa sau mới về. Ngài vốn vã ân cần, phàn nàn rằng không có ở nhà bữa mới tới. Ngay lúc mới tiếp đã biết là người đôn hậu, rồi càng quen thân mới càng rõ cái tính tình trí thức khác người. Có lắm người có cái thanh danh quá đáng, khi gặp mặt không được bằng lúc mới biết tên. Quan Phủ đây thì thật là xứng cái tiếng ông quan cần, người bạn tốt, và là một tay nhiệt thành muốn khai hóa cho dân trí nước nhà, mở mang những lợi nguyên trong nước. Ngài cũng là một người giàu cái bụng nghĩa vụ, hạng người đó nước ta hiện còn hiếm lắm. Có giàu cái bụng nghĩa vụ mới biết trọng việc công ích hơn việc tư lợi, biết ra công khỏi xứng những công cuộc không ích lợi riêng cho mình mà ích lợi chung cho cả quốc dân xã hội. Một nước như nước ta trăm mối còn phải chỉnh đốn cả, nghìn việc còn phải sắp đặt hết, dân trí chưa khai thông, thế nước còn kém cỏi, người hèn của hiếm, tài mọn đức sơ, rất cần phải có những người biết vị nghĩa vụ như vậy. Chớ



những kẻ dù tài giỏi khôn khéo đến đâu mà chỉ biết khu khu một mình, mài miệt trong cuộc danh lợi riêng, đi một bước sợ ngã, làm một việc sợ thua, coi cái danh dự cón con, cái địa vị hẹp hòi của mình làm trọng hơn là cái vận mệnh trong nước, sự sinh tồn của dân, tưởng nước đổ dân tan mà cái sự lợi lộc riêng của mình còn trọn vẹn cũng chẳng động lòng, những kẻ như vậy thì tài mà làm chi, giỏi mà làm chi, khôn ngoan khéo léo mà làm chi, ngoài cái nhân thân của mình còn có bổ ích cho ai, thật là những nhân tài vô dụng cho nước vậy. Cho nên một nước hơn hay kém, thịnh hay suy, không một bởi nhân tài nhiều hay ít, thực bởi cái bụng nghĩa vụ thấp hay cao vậy.

Cách giao tiếp của Phủ đài cũng đậm đà mà giản dị, có cái vẻ xuân phong hòa hỉ vậy. Trong mấy ngày lui tới chuyện trò, thật là vui vẻ vô cùng. Có lúc bàn việc chính trị, có lúc nói chuyện văn chương, có lúc đi coi hát, có lúc đi chơi xe, thiếu gì những câu chuyện hay, lời nói thực, ý kiến lạ, tư tưởng cao. Phủ đài là một nhà quan lại, mà không có cái thiên kiến của bọn quan lại. Phàm nghị luận phán đoán rất là chánh trực công bằng, hợp với lẽ phải và thiết với sự tình. Có lần cái ý kiến mình suy lý mà nhận ra, ngài kinh nghiệm mà nghĩ tới, không hẹn mà gặp nhau mới biết rằng phàm tư tưởng mà thành thực thì thế nào cũng đồng ý nhau được. Như thuộc về cái vấn đề giáo dục đàn bà con gái, tôi vẫn thường nghĩ riêng rằng đàn bà con gái ta không cần phải học chữ Pháp làm gì, chỉ nên học cho thông Quốc văn và thêm một ít chữ Hán cho biết cương thường đạo lý là đủ vậy. Vì cái phận sự của đàn ông là phải tiến thủ mà cái phận sự của đàn bà lại là phải bảo tồn.

Tiến thủ thì phải ra công thâm nhập lấy những tư tưởng học thuật mới, nên phải biết tiếng nước ngoài mới được; bảo tồn thì chỉ cần gìn giữ lấy cái nền nếp trong gia đình, trong xã hội, hà tất phải học tiếng ngoài chữ ngoài làm gì. Đàn bà mà chịu cái giáo dục của ngoài thì phi thành người hư tất ra người hỏng, đảng nào cũng là sai cái chúc vự thiên nhiên làm vị thần chủ trì trong nhà trong nước. Tôi suy lý mà xét ra như vậy, ngài kinh nghiệm, mà cũng kết luận như tôi. Ngài nói: “Tôi nghiệm ra con gái ta học Tây không ra gì, thường hư hỏng cả, không được mấy người thành tài, mà cho dẫu thành tài nữa cũng không được mấy người trọn đức. Năm nọ tôi có tán thành cho trường trung học con gái Sài Gòn, nay coi cái kết quả tôi lấy làm hối. Con gái tôi, tôi không cho học chữ Tây nhiều làm gì. Chỉ cho theo các bà Phước học sơ sơ mà thôi, rồi cho chuyên về nữ công, về gia chánh, cho học thêu, học dệt, học may, và dạy cho biết cái bốn phận đàn bà trong nhà thế nào, thế là đủ”. Lại thuộc về cái chủ nghĩa “Pháp - Việt đề huề”, nhiều người tin rằng người Pháp nước Nam có thể lấy tình thân ái mà xum hiệp làm một nhà, coi nhau như anh em và cùng nhau ra công giúp sức cho nước Nam được tiến bộ. Tôi thiết tưởng rằng cái chủ nghĩa ấy cứ lý thuyết thì còn gì hay bằng, mà cứ thực sự thì khó lòng mà thành hiệu được. Một người đối với một người, họa may có cái tình thân ái coi nhau như anh em một nhà chẳng. Chớ lấy toàn thể mà nói thì khó lòng cho được như vậy. Người Tây bao giờ cũng giữ bề trên, người Nam bao giờ cũng chịu phần dưới, có bình đẳng đâu mà thiết lòng thân ái nhau như anh em một nhà được. Về đường giao thiệp, về đường chánh trị, thì chắc bao giờ cũng vẫn lấy sự lễ nhượng,



sự khiêm kính mà đả lãn nhau. Nhưng mong lấy tình thân ái mà gây thành một nền Pháp - Việt vững bền, thì e còn sớm quá. Quan Phủ cũng nghĩ như tôi, và ngài lấy sự kính lịch rộng của ngài mà chứng rằng cái chủ nghĩa ấy quả chưa đến ngày thực hành được. Chắc cũng là một cái mộng tưởng hay, nhưng còn lâu nữa cũng vẫn là cái mộng tưởng vậy.

Ngạch quan lại trong Nam Kỳ khác hẳn ngoài ta. Về ngạch chánh trị đại khái có bốn hạng: dưới là hạng các thầy Thông thầy Phán làm giấy ở chánh phủ trung ương và các tòa bố (tức là tòa sứ) các tỉnh, rồi đến hạng Tri huyện, hạng Tri phủ và hạng Đốc phủ, ba hạng ấy tuy giai cấp khác nhau mà đều là thay quyền quan chủ tỉnh (tức là quan công sứ) cai trị một quận (*circonscription ou délégation*), vì trong này không có phân biệt đường quan với thuộc quan và không có hạng quan tỉnh. Từ hạng thông phán lên hạng tri huyện có thi, khóa thi này nghe nói khó lắm, có người nói khó gần bằng thi quan cai trị Tây. Từ hạng tri huyện lên hạng tri phủ, đốc phủ, cứ thăng lần, không có thi nữa. Cứ lệ thì các quan chủ quận là lấy trong hàng phủ huyện và đốc phủ, không phân biệt hạng nào, nhưng thường thì các ông huyện mới còn phải làm phụ với quan chủ tỉnh ở sở tại, còn các ông chủ quận thì cũng tùy quan hàm cao thấp mà lĩnh quận to hay quận nhỏ. Hiện các quan Đốc phủ thường lĩnh quận sở tại ở tỉnh lỵ. Coi đó thì biết trong Nam Kỳ này hàng các thầy làm việc với hàng các quan không có cách biệt nhau, tức là một ngạch, trong ấy gọi là “ngạch các quan lại hành chánh An Nam” (*cadre des services civils indigènes*). Còn các quan lại về bên tư pháp

(*service judiciaire*), thì tôi không được tường lắm, nghe đâu cũng không có thể thức gì riêng.

Quan Phủ Bấy tuy mới có hàm tri phủ mà được lĩnh quan sở tại ở ngay tỉnh lỵ Long Xuyên; coi đó thì biết quan trên trọng dụng vậy. Ngài có tiếng là ông quan cần cán thanh liêm. Mới đến Long Xuyên được vài ba năm mà đã khởi xướng được nhiều việc công ích. Làm chủ hội Khuyến học Long Xuyên thì ngài mở ra báo *Đại Việt tạp chí*, trên kia đã nói. Tỉnh Long Xuyên là một tỉnh chuyên nông nghiệp, ngài bèn lấy cái thế lực quan phụ mẫu mà khuyến khích người dân nên lập hội để giữ lấy lợi quyền nhà nông và mở mang những đất trong tỉnh hiện còn bỏ hoang nhiều. Ngài đã lập thành một hội “canh điền”, hợp cổ phần để khai đất mới. Lại cổ võ lập ra một hội “Nông nghiệp tương tế” theo như hội ở Mỹ Tho, Quốc dân ta tất ai cũng đã nghe nói đến các hội “Nông nghiệp tương tế” ở Nam Kỳ và biết rằng nếu các hội ấy thành lập và thịnh hành được trong suốt cõi thì đồng bào ta trong Lục tỉnh có cái thế thu phục lại được nhiều lợi quyền về nghề nông, hiện nay lọt vào tay các Chú cả. Nhân đây nói qua về cách tổ chức và sự lợi ích của các hội “tương tế”, để giới thiệu cho nhà nông ngoài Bắc ta cũng bắt chước mà làm như trong Nam Kỳ, nhất là lập ra các hội “Nông nghiệp ngân hàng” (*sociétés de crédit agricole*), ngoài ta đương cần lắm. Về cái vấn đề đó, trong *Đại Việt tạp chí* đã có mấy bài luận rất tường của ông Hồ Văn Trung, tức là người đã có công giúp vào việc lập hội “tương tế” Long Xuyên nhiều lắm. Lại có bài diễn thuyết của quan Phủ Trần Nguyên Lượng, phó chủ hội “Tương tế” ở Mỹ Tho



làm ra để cổ động cho dân Nam Kỳ biết cái nghĩa hợp quần về đường nông nghiệp. Bài diễn thuyết ấy nói tường tất và hay lắm, hội Mỹ Tho đã in thành sách, dám khuyên những người lưu ý về việc đó nên đọc cho hiểu rõ. Nay tôi tóm tắt những điều đại lược về cách hội “tương tế” và phụ thêm những sự kiến văn trong khi du lịch.

Xứ Nam Kỳ là xứ sống về nghề nông mà giàu về nghề nông. Vậy nghề nông ở đây thật là nghề căn bản, thật là cái nguồn lợi to nhất trong bản xứ. Cái nguồn lợi ấy nếu thu hoạch được hết thì người dân còn giàu có biết bao nhiêu. Nhưng xét ra trong nông nghiệp xứ Nam Kỳ có cái hiểm tượng càng ngày càng to, không phá được thì cái nguồn lợi kia không mấy nổi mà về tay người ngoài mất cả. Cái hiểm tượng ấy như sau này. Người dân bản xứ chỉ biết làm ruộng lấy thóc mà thôi. Thóc ấy ăn không tài nào hết, phải làm ra gạo mà bán cho ngoài: dân cũng chỉ mong có bán được nhiều mới có nhiều tiền tiêu. Nhưng cái công xay thóc bán gạo ấy không bởi người mình mà ở cả tay khách trú. Người mình dẫu giàu đến đâu cũng không có thể nào mà đặt nhà máy lớn xay hàng ngàn tấn thóc một ngày được; lại dù giở đến đâu cũng chưa thuộc cách buôn bán với người ngoài bằng người Khách. Vậy thì về hai đường đó hiện chưa thể thoát ly người Khách được; thành ra người mình chỉ biết cày sâu cuốc bẫm mà làm ra cho nhiều thóc, đến khi hoạch lợi thì người ngoài nó chia cho bao nhiêu là được bấy nhiêu mà thôi. Người Khách thừa thế tha hồ mà ép buộc bọn nhà nông; nhân người mình không hiểu cái tình hình trong thị trường thế giới thế nào, chúng nó tự đặt giá mà mua thóc của người nhà quê, thường bắt bí mua rẻ mình không bán cho

nó cũng không bán cho ai được, thành ra bán mất bán lỗ chỉ những thiệt thòi. Đất của mình, công mình cày cấy, mà bọn Khách trú làm chủ phân ông ngồi hưởng lợi. Người Khách thông nghĩa hợp quần, có chí đoàn thể, họp nhau thành mấy hội vốn cực to, thế cực lớn, vừa đặt nhà máy xay, vừa thuê tàu bể chở, nghiêm nhiên lũng đoạn cả cái quyền buôn thóc bán gạo trong Lục châu. Nó liên hợp mạnh như vậy, mình đàn độc từng người địch làm sao cho nổi. Đã bao giờ đến giờ vẫn như vậy. Gần đây người mình mới tỉnh ngộ, biết mỗi năm của trong nước lọt vào tay người ngoài không biết bao nhiêu ức triệu. Những người tri thức lấy làm sốt ruột, muốn tìm phương lập kế mà vãn hồi lại. Năm 1912, nhờ có ông quan chủ tỉnh giỏi (tức là quan Maspero, hiện nay làm quyền Thống đốc Nam Kỳ, hồi bấy giờ làm công sứ tỉnh Mỹ Tho), các nhà điền chủ lớn ở tỉnh Mỹ Tho họp nhau lại thành hội để gìn giữ cho lợi quyền nhà nông; hội ấy đặt tên là “Nông nghiệp tương tế hội”, lập theo cách thức các hội nông nghiệp bên Tây mà châm chước tùy tình hình bản xứ. Đó là hội “tương tế” đặt ra trước nhất ở Nam Kỳ vậy. Điều lệ của Hội dựng ra, rồi sau các hội khác bắt chước cả. Mục đích Hội là trước họp các điền chủ trong mỗi tỉnh, rồi sau họp cả các tỉnh làm một hội cực lớn để đối lại với bọn Khách buôn gạo, tìm cách đặt lấy nhiều máy, định lấy giá gạo và bán thẳng cho ngoài, không phải qua tay bọn đó. Cái chương trình ấy to rộng quá, không thể thực hành ngay được một lúc; vậy hẵng bắt đầu lập hội “tương tế” trong từng tỉnh một, thí nghiệm xem cách hành động thế nào, rồi bao giờ tỉnh nào cũng có bấy giờ mới nghĩ liên hợp cả làm một cái tổng cực lớn. Hiện nay thì cái mục đích riêng cho mỗi tỉnh là thứ nhất



xây lăm ở tỉnh lỵ và ở các địa phương để mùa đến các người chủ ruộng đem thóc gởi vào đấy, Hội phân giống tốt giống xấu rồi để đợi xét cái tình hình trong thị trường mà định giá bán, bao giờ được thực giá mới chịu bán, các chủ ruộng không đến nổi phải theo cái giá vô bằng của bọn Khách mà bán đồ bán tháo cho thiệt hại; thứ nhì là triều cở phần góp lấy tư bản để làm cái vốn cho vay các nhà chủ ruộng có thóc gởi Hội hay là có ruộng đợ cho Hội, nhân đó lập lấy cái “Nông nghiệp ngân hàng” (*crédit agricole*), để cứu bọn nhà nông khỏi một cái hiểm tượng nữa cũng nguy cấp bằng cái trên. Cái hiểm tượng ấy là cái hiểm tượng bọn Chà Và (Tây đen) cho vay, trong Nam Kỳ gọi là bọn “xã tri” (tức ngoài ta gọi là “xét ty” = *chetty*). Bọn Chà cho vay này cũng hại cho người dân bằng bọn “Chệt” buôn gạo kia, khiến cho có người đã nói rằng: “Dân Nam Kỳ có hai cái họa lớn: là cái họa Chệt và cái họa Chà.” Dân làm ruộng thì ở đâu cũng vậy, suốt năm chỉ trông vào mùa gặt mà tiêu dùng cả năm. Ngô gặp năm mất mùa, hay là giữa năm túng tiền tiêu thì biết hỏi vào đâu? Tất phải đến khát vay bọn “xã tri”, bọn đó bắt lãi rất nặng, đã túng thì thế nào chẳng phải vay. Đến hạn trả được thì chớ, không trả được thì lãi phụ vào gốc thành món nợ mới, mỗi ngày lại một nặng lên. Nhiều người cùng không trả được bị tịch ký mất cả ruộng đất, lăm khi đến thất nghiệp, cùng vô sở xuất. Ấy cái “họa Chà” ghê như vậy, chẳng kém gì cái “họa Chệt” trên kia, một cái hại riêng từng người, một cái hại chung cả xứ, hai cái cùng độc bằng nhau. Muốn đối với cái “họa Chệt” thì phải đặt nhiều hội “Nông nghiệp tương tế” mà giữ lấy cái quyền xay thóc bán gạo; muốn đối với cái “họa Chà” thì phải đặt nhiều những nhà “Nông nghiệp ngân hàng” để có

tiền mà cho vay nhẹ lãi cho những người làm ruộng túng bán khỏi phải đặt mình vào móng “con diều hâu đen” (*le vautour noir* = tức là chỉ bọn Tây đen cho vay). Nhà “Nông nghiệp ngân hàng” lại có một sự ích lợi to nữa: là khi nào tiền vốn đã to và thế lực đã lớn đủ làm đảm bảo, có thể đứng lên vay các nhà “băng” những khoản tiền to để cho vay lại các tay điền chủ lớn cho có đủ vốn mà khai khẩn thêm các ruộng đất mới, giúp cho nông nghiệp trong bản xứ được phát đạt.

Ấy đại khái cái tôn chỉ của các hội “tương tế” trong Nam Kỳ như vậy. Cái phong trào hợp quần khởi lên tự tỉnh Mỹ Tho, rồi các tỉnh khác cũng kế tiếp theo sau. Hiện nay thì mấy tỉnh làm ruộng to hoặc đã lập thành hội rồi, hoặc lục tục đương sắp lập. Hiện tỉnh Châu Đốc, Cần Thơ, Long Xuyên đã lập xong rồi. Ta rất mong rằng trong suốt địa hạt Nam Kỳ đâu đâu cũng dựng lên những hội nông như vậy, rồi có một ngày kia sẽ liên hợp lại thành một tổng cục lớn, thế lực gồm cả toàn hạt, bấy giờ đồng bào ta trong Lục tỉnh sẽ có thể ra tay mà thu phục lại những lợi quyền trong tay bọn Chệt bọn Chà, cái “họa Chà họa Chệt” từ đây mới có thể tiệt được vậy. Ta rất mong mỗi lăm, xin đồng bào ta đã đi vào con đường tốt nên cố mà tiến mãi lên, thật là may lăm, may lăm.

Ở chơi Long Xuyên mấy ngày, bữa thì đến xem các ông cùng các thầy đánh bóng (*tennis*) trong vườn tòa Bó; bữa thì lại ăn cơm ở nhà thầy cai tổng gần đấy, nhà lịch sự lăm, cũng là một tay giàu có trong hàng tỉnh; bữa thì đi coi hát. Bữa ấy quan Phủ rủ đi, nói rằng có bọn con hát hay lăm mới qua Long Xuyên, tối hôm ấy hát tuồng *Ô Thuộc*. Tôi đã phải thú nhận



thật với ngài rằng tôi thật “phàm” lắm, đến nghề diễn kịch ta thì mang nhiên không hiểu gì và không biết thưởng giámi gì cả. Quả khi đến coi tuồng thì cử tọa đều nức nở khen con hát giỏi, mà duy một mình không giải được cái hay ở đâu. Kỳ thay! Xét kỹ ra thì là bởi mình lấy cái quan niệm về nghề diễn kịch tây mà xét nghề diễn kịch ta, cho nên sai lạc cả. Diễn kịch ta không phải là “diễn kịch” (*art dramatique*) theo nghĩa tây. Diễn kịch ta chỉ là *múa* và *hát* mà thôi, người xem cũng chỉ chú coi cái dáng múa, nghe cái điệu hát mà thôi, không ai chú ý đến cái “kịch” (*action dramatique*) là cái phần hành động trong bài tuồng. Đến như tuồng tây thì thuần là “kịch” cả, hoặc “bi kịch” là diễn những việc bi ai cảm động, hoặc “hí kịch” là diễn những sự hài hí buồn cười, hoặc “bi hí kịch” là *bi* và nửa *hí*, vui có buồn có; còn như nghề hát, nghề múa lại là hai nghề riêng, không lẫn với nghề diễn kịch. Cho nên khi xem tuồng tây thì cái tinh thần chú cả vào sự hành động trong bài tuồng, không ai chủ nhìn dáng điệu hay là nghe giọng hát của người làm tuồng, chỉ nhận cái cách người làm tuồng diễn cái việc trong bài tuồng đó có được hết, có được xứng đáng không, có khéo hình dung được cái tình cảnh và phô bày được cái thâm ý của nhà soạn kịch không. Khi xem tuồng ta thì thật khác, phần nhiều chỉ chủ nghe giọng ca điệu hát của bọn con hát mà thôi; cho nên người mình đi xem tuồng thường hay nói đi “xem hát”. *Xem hát*, hai tiếng thật không đúng quá, *hát* thì *xem* làm sao được, nhưng xét đó cũng đủ biết rằng ta thường lẫn *tuồng* với *hát*, lấy hát trọng hơn tuồng, đến nỗi hát lẫn mất cả tuồng mà đi xem tuồng gọi là đi “xem hát”! Ôi! Cái tư tưởng hàm hồ của người nước Nam, nó phát hiện cả ra lời ăn

tiếng nói; bao giờ phá tan được cái màn sương mờ ám nó bao bọc cái trí não người mình? Nay muốn cho nghề diễn kịch nước ta phát đạt được thì phải quyết chí cải cách mới xong, thứ nhất phải phân biệt chốn *kịch trường* với nhà *ca quán* và nơi *võ đài*, cho nghề tuồng, nghề hát, nghề múa, mỗi nghề thông một cõi, nghề nào giữ cho thuần cái tôn chỉ, cái tinh thần của nghề ấy, không lẫn lộn với nhau, thì mỗi nghề mới phát đạt đến cực điểm được. Nghề hát, nghề múa hăng không nói làm gì, nay thử xét cái tôn chỉ của nghề tuồng thì đủ biết lối tuồng ở nước ta vì hỗn tạp với hai lối kia mà chưa thành tính cách gì, vẫn còn khuyết hám nhiều lắm. Cái tôn chỉ của sự diễn kịch là thế nào? Thế nào gọi là *kịch*? *Kịch* là một cái việc mạnh hơn việc thường trong đời người ta, hoặc là cái kết quả của cả một cuộc đời chung đúc lại một lúc, hoặc là sự ngẫu hợp của hai việc trái ngược nhau bỗng xung đột nhau trong giây phút mà sinh ra cái tình trạng hoặc đáng vui, hoặc đáng buồn, hoặc ghê, hoặc thảm; nói rút lại là việc phi thường ở trong việc thường mà ra, là cái tia điện sáng bật ra giữa lúc âm dương điện gặp nhau, cái tia sáng ấy vẫn là điện mà phải có sự xung đột mới nẩy ra được. Đời người ta cũng có thể ví như cái điện lúc bình thường, khi nào có hai luồng trái nhau chột đến xung đột thì mới nẩy ra tia sáng; tia sáng ấy tức gọi là cái việc phi thường trong việc thường mà ra, tức gọi là cái “kịch” vậy. Diễn kịch là lấy những lúc có cái việc phi thường trong một đời người ấy mà diễn tả ra, vụ lấy hiển nhiên như lúc việc đương hành động vậy. Nói phi thường không phải là việc hoang đường quái đản gì đâu; phi thường là sánh với việc thường mà nói, có việc phi thường thì mới thành “kịch” được, đời người trong lúc



bình thường thì đời tôi đây với đời bác láng giềng kia có khác gì nhau mà thành chuyện. Cô Kiều nếu không gặp gia biến thì sao thành truyện *Kiều*? Sự gia biến tức là sự phi thường, tức là một cái “kịch” vậy. Nhà soạn “kịch” khéo phải diễn thế nào cho cái kịch ấy xuất hiện hiển nhiên như thực, hình như chung đúc cả sự sinh hoạt một đời vào trong một lúc đó, khiến cho cái “kịch” ấy nên được kịch liệt, mà người xem phải cảm động. Sự cảm động tức là cái hiệu quả của nghệ diễn kịch: bài kịch mà cảm động được người ta nhiều ấy là bài kịch hay. Vì người ta lúc bình thường mấy khi gặp những sự phi thường, có người cả đời không có chuyện gì đáng kỷ niệm; vậy đến nơi kịch trường là muốn cho cái tấm lòng mình phải kích thích, phải lay chuyển, phải cảm động ra một cách khác thường. Cho nên nhà diễn kịch phải diễn cái việc gì tuy kịch liệt khác thường mà cũng là ở trong lẽ thường, khiến cho người coi có thể tưởng tượng rằng việc ấy cũng có ngày xảy vào mình được, lắm khi nhà diễn kịch khéo thì người xem mê đến nỗi tự coi mình như người hành động trong truyện, như thế thì sự cảm động lại càng sâu và mạnh lắm. Diễn kịch mà đến được bậc ấy là tuyệt khéo vậy. Nay sánh với nghệ diễn kịch ta, còn xa cách biết bao nhiêu! Trong tổng ta, trừ phần múa phần hát ra, còn thật tuồng thì có gì? Thường thường là một cái việc cũ trong lịch sử dàn diễn ra cho dài, pha thêm những chuyện yêu quái hoang đường thậm là vô vị, khiến cho không biết cái phần cốt yếu là cái “kịch” ở đâu. Không phải rằng những chuyện cũ không đủ tài liệu mà làm thành “kịch”, nhưng người mình không biết tiêu biểu diễn xuất cái “kịch” ấy ra, bỏ những phần vô ích mà chỉ hình dung lấy sự hành động mà thôi, thành ra chuyện vô

vị, không phiên tạp thì nhạt nhẽo, còn đủ khiến cho người ta cảm động sao được? Rút lại chỉ có mấy câu ca, mấy câu hát, mấy tiếng thét, mấy tiếng hò, mấy cái dáng điệu quay cuồng uốn éo, đồ gọng dương vầy; còn có cái phong thú gì mà khiến cho người phong nhã say mê, kẻ tài tình cảm động? Than ôi! Diễn kịch thật là một cách giáo dục quốc dân không gì mạnh bằng; tiếc thay người mình xưa nay không biết lợi dụng cho phải đường, để biến thành một nghề đê tiện, làm cái kế sinh nhai của bọn phường chèo con hát!

Nay trong Nam ngoài Bắc đã nhiều người có chí muốn ra công cải cách lại nghề diễn kịch cũ, nhưng chưa thấy xuất hiện được bản kịch nào xuất sắc, mà cũng chưa có phường tuồng đủ tư cách mà diễn cho xứng đáng. Trước tôi có nói ông Diệp Văn Kỳ là con quan Diệp Văn Cương cũng là một tay sành về nghề diễn kịch ở Nam Kỳ. Ông đã soạn được mấy bài có đọc tôi nghe hay lắm, nhưng tiếc chưa in thành vở. Chủ ý ông là muốn lợi dụng các lễ lối cũ mà châm chước theo phương pháp mới, nghĩa là đặt bài tuồng mới mà theo giọng cũ, cho con hát có thể diễn được ngay. Mong rằng ông sẽ chuyên về nghề đó, chắc là trong kịch giới nước ta sẽ nảy ra một cái tia sáng vậy.

Chính quan Phủ Bầy ở đây cũng đã từng soạn nhiều bài tuồng mới, có một bài đã in thành vở đề là *Vị nước quên nhà* ngài soạn chung với ông Hồ Văn Trung và đã đem ra diễn mấy lần ở Long Xuyên và Sài Gòn để giúp việc lạc quyền cho Hội Hồng thập tự. Bài ấy đặt theo thuần lối mới, khi diễn toàn là các ông và các thầy đóng vai cả, không phải con hát nghề. Truyện là truyện một thầy làm việc Nhà nước tình nguyện



sang từng chinh bên Đại Pháp, vì nước mà quên nhà, bỏ mẹ già cho vợ trẻ, đến khi trở về tuy thành công danh mà mẹ chẳng may đã chết mất. Cách kết cấu đã khéo và hết như lối tuồng tây.

Trước khi từ biệt các bạn Long Xuyên, nhân bữa chủ nhật, Phủ đài dắt đi chơi Cần Thơ. Tự Long Xuyên ra Cần Thơ ước 60 cây lô mét, đi bằng xe hơi. Phải cái xe hơi chạy khí chậm, nên đi mất từ sáng đến ngót trưa mới tới nơi, nhưng chậm cũng vì đỗ ở Ô Môn mất non một giờ đồng hồ. Ô Môn là một quận lớn, giàu có nhất trong hạt Cần Thơ, ở vào giữa khoảng đường từ Long Xuyên đến Cần Thơ. Cai trị quận Ô Môn là quan Đốc phủ Nguyễn Đăng Khoa, người đã có tuổi mà tính vui vẻ lắm. Ngài khi xưa có đi theo quân thú ở mấy tỉnh Bắc Kỳ và qua khắp cả các tỉnh Trung Kỳ, có tài săn bắn ít người bằng. Hiện chỗ ngài ngồi chơi còn bày la liệt các thứ súng. Ngài chỉ một cái súng lớn mà nói rằng: “Cái súng này tôi đã từng bắn được mấy chục con hổ ở vùng Bình Thuận Phú Yên đây.” Rồi ngài kể chuyện một bữa bắn được con hổ to lớn lạ thường, khi nó vươn mình ra từ đầu đến cuối đuôi có tới sáu thước tây, nó làm kinh hoảng cả một vùng đó, ăn hại không biết bao nhiêu người và súc vật, người dân đã cho là hổ thần, đành chịu không ai bắn nổi. Nhà săn bắn tài thấy những miếng nguy hiểm hay liều mình. Ngài bèn cùng mấy người đầy tớ giỏi, đem chiếc súng lớn vào rừng. Quả gặp hổ thần thật. Ngài bắn luôn mấy phát súng, ngã sóng sượt ra, người nhà tưởng chết thảng rồi, có một anh đánh bạo chạy lại gần; té ra hổ ta còn

ngắc ngoải, vươn tay ra nắm lấy gáy anh chàng! Quan Đốc phủ nhanh mắt và nhanh tay sao, bắt liền ngay một phát vào giữa đầu hỏ chết cứng. May sao là may, nếu chậm một giây phút thì anh đây tớ kia đi đời. Khi khiêng về hồn vía đầu mất cả, nhưng phúc đức, khỏi chết. Quan Đốc phủ nói chuyện vui vẻ, muốn ngồi nghe mãi không chán.

Con đường tự Long Xuyên đến Cần Thơ tốt lắm, giữa đồ đá, hai bên trồng cây, cái xe bon bon chạy giữa coi phong cảnh rất là ngoạn mục. Và đại để đường lộ trong Nam Kỳ này ở đâu cũng tốt như vậy: chẳng bù với đường Bắc Kỳ, thứ nhất là đường Trung Kỳ, xe hơi chạy có chỗ tưởng bỗng lên đến ngọn núi, có chỗ tưởng xô xuống tận vực sâu!

Cần Thơ có cái vẻ mỹ miều xinh xắn, sạch sẽ phong quang, thật xứng tên làm tỉnh đầu về miền Tây (*la capitale de l'Ouest*). Đường phố thênh thang, cửa nhà san sát, các nhà buôn Tây cũng nhiều hơn các tỉnh khác, có chỗ coi xinh đẹp hơn ở Sài Gòn. Tới Cần Thơ vào thăm ông huyện Võ Văn Thơm, chủ bút *An Hà nhật báo*. Ông người đã đứng tuổi, tính trầm mặc, chuyên trị về kinh tế học. Ông không thích chữ nho, giữ cái thuyết muốn lấy chữ Pháp làm quốc văn. Ông kể cái lẽ sở dĩ làm sao ông không ưa Hán tự thì nói rằng thừa nhỏ đã từng học năm năm mà chẳng thấy tấn tới gì, ông kết rằng chữ nho quyết không phải là cái lợi khí cho sự học vấn. Tôi nói rằng đó có lẽ là bởi cái phép dạy học sai lầm, chớ không phải lỗi tại chữ nho, ngày nay có cách học giản dị, chỉ một vài năm là thông thông. Xem ra ông không lấy làm tin lắm, nhưng khi bàn đến mấy chữ Tây phải dịch ra tiếng ta thế nào, tìm mãi không được, lại



phải tra trong sách *Pháp Hoa tự điển* mới xong, thì coi chừng ông cũng rõ rằng tiếng ta bỏ chữ nho không được. Nhưng chủ nghĩa ông là muốn lấy tiếng Pháp làm quốc văn thì không kể chữ nho mà đến tiếng ta nữa rồi có cần chi! Nghĩ cũng tiện thật!... Bấy giờ ông đương bận cất một nhà trường Trung học riêng cho con trai con gái ở Cần Thơ, bao nhiêu kinh phí ông chịu cả, lại sửa soạn đón thầy tây và đầm về dạy, trường sẽ có đặt nhà ký túc (*pensionnat*). Ông đặt tên trường là *Collège Võ Văn*, không biết nay đã khánh thành chưa.

Ông giữ ăn cơm, chừng hai ba giờ đi dạo chơi các phố, vào thăm nhà in và nhà bán sách của báo *An Hà*. Ở Cần Thơ mới mở một cửa hàng lớn đề là *Galerie de l'Ouest*, của người Tây người Nam chung vốn lập ra, bán đủ các thức hàng hóa vừa tây vừa ta: cửa hàng này có cơ phát đạt to. Chợt đi qua nhà chụp ảnh, quan Phủ rủ vào chụp cái ảnh ba người, ngài, ông Cư và tôi, để lưu làm kỷ niệm. Năm giờ chiều lên xe đi về, tới Ô Môn quan Đốc phủ Khoa giữ ăn cơm tối, mãi đến quá chín giờ mới lại lên xe về Long Xuyên. Trời sáng trắng, xe chạy không nhanh lắm, gió thổi không lộng mà mát, ngồi trong xe vừa ngắm cảnh bóng trắng chiều xuống cây cỏ đồng điền, vừa chuyện trò vui vẻ, thật không cảnh gì thú bằng. Quan Phủ nói: “Mai ông sắp biệt chúng tôi, tôi mong rằng ông sẽ mang được cái kỷ niệm tốt ở chốn Long Xuyên cô lậu này. Tôi ước ao rằng cái cảm tình kẻ Bắc người Nam từ nay trở đi sẽ được mỗi ngày một thân mật thêm ra. Nay ông đã biết chúng tôi, ông nên cố động cho cái giây liên lạc nó nối người dân một giống một nòi, một quê hương, một tiên tổ, ngày được bền chặt thêm lên. Tôi

lại sở nguyện một điều: là ước gì các hội “khuyến học” liên hợp với nhau mà đặt cách thế nào cho mỗi năm ngoài Bắc phái một vài người vào du lịch trong này như ông bây giờ, trong Nam cũng phái một vài người ra du lịch ngoài Bắc, đi khắp các nơi cho rõ nhân tình phong tục, vì có biết nhau thì mới thương yêu nhau được. Tôi rất mong mỗi lắm!” - Ôi! Lời nói trân trọng thay! Nghe mà biết được người dạ cả trí cao, có cái bụng nhiệt thành với nước. Về phần tôi, tôi xin hết sức vun trồng cho cái tình thân ái kẻ Bắc người Nam ngày một đậm đà thâm thiết hơn lên. Người trong một nước có thương yêu nhau, bỏ cái lòng hiểm kỵ riêng mà đồng tâm hiệp lực mưu việc lợi ích chung, thì nước mới giàu dân mới mạnh được. Nhưng đương lúc còn chưa quen biết, chưa am hiểu nhau lắm, được những người như quan Phủ Bấy chủ trương mà liên lạc cái cảm tình người hai xứ, thì thật là một sự may mắn lắm. Nam Kỳ được nhiều người như ngài thật là một sự danh dự, một sự hân hạnh vô cùng. Không bao giờ tôi quên mấy ngày qua ở cùng ngài và các bạn Long Xuyên.

Sáng sớm hôm sau tôi xuống tàu đi Sa Đéc. Đi Sa Đéc là đi xuôi gỏi xuống, tự Long Xuyên đi sáu giờ sáng, ước chín giờ tới nơi. Quan Phủ có đánh giấy thép giới thiệu cho ông Đặng Thúc Liên là một nhà văn sĩ có tiếng và một tay trợ bút có công của báo Đại Việt. Không may bữa đó ông Đặng lại về vườn vắng, nên tôi lại thăm không được gặp, lấy làm tiếc lắm. Bữa sau tới Vĩnh Long tiếp được điện ông, phàn nàn về sự nhạt nhàu và tỏ lòng yêu mến, lại càng khiến cho mình thêm tiếc không được cùng một người đồng chí bàn bạc chuyện trò.



Song tuy chưa gặp người mà đã biết tiếng, thường đọc văn ông, biết ông là một nhà Nho học súc tích, lại được biết cái cảm tình ông đối với mình, nên trong lòng vẫn hăm mộ lắm lắm.

Vào trọ ở nhà “bun ga lâu” (*bungalow*, tức là nhà khách sạn), để đồ hành lý, rồi đi dạo chơi phố phường. Các tỉnh Nam Kỳ có cái rất tiện cho những khách lữ hành qua lại: là tỉnh nào cũng có một nhà khách sạn sắp đặt theo lối tây, có buồng ngủ sạch sẽ, cơm ăn chỉnh đốn, thường là người Tây lĩnh chừng mà quan cai trị chu tình giám đốc, khách lạ mới đến vào trọ đấy vừa tiện và vừa chắc chắn không quan ngại gì, hơn là vào các hàng cơm khách cơm ta. Ngoài Bắc Kỳ ta, ngoài Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, còn các tỉnh tuyệt nhiên không có những nhà khách sạn như vậy, thật là tối bất tiện cho những hành khách vào bậc tử tế, hoặc có công việc gì, hoặc đi chơi mà tới nơi không quen biết ai trong tỉnh. Ở Trung Kỳ thì cũng có vài ba tỉnh ở gần đường quan lộ xe hơi thường qua lại, gần đây mới đặt những nhà gọi là “nhà hành khách” (*maison des passagers*), như ở Đồng Hới (Quảng Bình), nhưng những nhà ấy không những chỉ để riêng cho người Tây ngủ trọ đêm, mà chưa gọi là nhà khách sạn được, thường chỉ có một vài buồng nhỏ và cơm ăn không có. Muốn cho sự giao thông trong xứ được tiện lợi, hành khách đi lại khỏi phiền nhiễu, nhân đó sự buôn bán trong nước mới lưu thông và phát đạt được, thì mỗi tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ ít ra cũng phải đặt một nhà khách sạn có quan kiểm đốc như trong Nam Kỳ mới được. Duy có các nhà “bun ga lâu” ở Nam Kỳ tính tiền ăn tiền trọ đắt quá, lấy tới năm đồng bạc, nên khách không được đông lắm. Muốn cho

thật tiện lợi và được nhiều khách qua lại thì phải đặt giá rẻ lắm mới được. Nhưng trong Nam Kỳ này sự ăn dùng vốn đắt đỏ và đường tiêu xài thường phí phao lắm, gấp mấy lần ngoài ta.

Tỉnh Sa Đéc ở chạy dài hai bên bờ sông, coi phần thịnh đông đúc lắm. Nhưng phố xá buôn bán cũng chỉ thuần là người Khách, không có một nhà An Nam nào. Vả không một ở Sa Đéc, tỉnh nào cũng vậy, nơi chợ phố toàn thị là Khách với Chà; lại không những các tỉnh thành, đến chốn nhà quê, có ý nhận phàm nơi nào coi ra hơi có người ở đông đúc, tất có một vài tiệm Chệt bán đồ ăn và đồ tạp hóa, lại có khi có một bác Chà kiêm làm đại biểu cho bọn “Xã tri” ở tỉnh hay ở quận. Coi đó thì biết cái “họa Chệt họa Chà” thâm là dường nào, tới đâu cũng thấy trình bày ra trước mắt như một sự nguy hiểm rất cần cấp mà người dân Lục tỉnh coi đã quen lấy làm thường vậy. Hiện nay bọn “Chệt” và bọn “Chà” đã chăng lưới khắp đất Nam Kỳ, dù nơi cùng tịch đến đâu cũng không lọt ra ngoài vòng bọn đó. Người mình làm thế nào mà cắt cho đứt được cái lưới trăm nghìn vạn giây chắc như giây sắt, bền như chảo thừng vậy? Ác thay là mình ở trong lưới đó đã quen rồi, không muốn thoát ly ra ngoài nữa! Cái nô lệ nào mà đã vào trong căn tính thì còn lay làm sao cho chuyển, bạt làm sao cho được? Than thay!

Ở Sa Đéc này thì thật nhiều Khách quá, một dãy phố dài rặt các Chú bán hàng. Coi cũng vui mắt, nhưng không được vui lòng, vì bởi nghĩ đến sự nguy hiểm mà lòng không yên. Trong các phố ta thì thường trông thấy những nếp nhà nhỏ nhỏ xinh xinh, có thêm mà không có lầu, nửa kiểu Tây, nửa



kiểu Tàu, tinh mịch êm đềm, coi có cái vẻ phong thú lắm: chắc là nhà của quan phủ huyện, của thầy cai tổng, của cụ điền chủ hay của ông “biết đồng” nào. Nhìn cái giáng nhà đủ biết người trong nhà là những bậc an nhàn vô sự, phú quý phong lưu. Những nếp nhà xinh xinh đó, tức là một cái đặc sắc của các tỉnh Nam Kỳ vậy.

Ở Sa Đéc có một ngày một đêm, rồi đi đường bộ xuống Vĩnh Long. Sa Đéc cách Vĩnh Long ước chừng 20 cây lô mét, đi xe hơi mất chừng một giờ. Quan Phủ Bảy lại có điện giới thiệu cho quan Đốc phủ Tươi ở Vĩnh Long. Tối nơi vào thăm quan Đốc phủ, ngài đi thanh tra vắng đến quá trưa mới về, phu nhân tiếp, người phong nhã mà lịch thiệp lắm. Phu nhân giữ nghỉ lại đợi quan Đốc phủ về. Nhân nói chuyện về báo giới mới biết phu nhân cũng là người có kiến thức lắm. Ngài phàn nàn rằng: “Các nhà báo trong này hay có thói khích bác người ta lắm, thường vị việc riêng nay châm chọc người này, mai chỉ trích người kia. Thiết tưởng làm báo như vậy là sai cái nhiệm vụ nhà báo. Nhà báo phải trọng việc công hơn việc tư, lời bàn phải chánh đáng thì mới đủ làm mực thước cho người, nếu chỉ lấy giọng trào phúng làm hay thì còn có bổ ích gì?” Lời phê phán thật là xác đáng vậy. Phu nhân lại chăm việc lễ bái, hay tu bổ các đền chùa. Hiện ngài đương hưng công dựng một cái miếu Công thần ở gần tỉnh, miếu thờ một vị công thần đời Lê, không rõ danh hiệu là gì, đằng sau phối hưởng những cai đội binh lính người hàng tỉnh đi từng chinh bên Đại Pháp chẳng may bị tử trận. Miếu cất đã xong, trong vài ba bữa nữa sắp làm lễ khánh thành, phu nhân cố giữ ở lại xem, nhưng đi chơi

đã lâu quá, phải kịp về Sài Gòn để sửa soạn ra Bắc, nên không thể ở lại cho đến ngày làm lễ được. Phu nhân sai người đưa đi xem miếu và xem các đình chùa trong tỉnh. Tỉnh Vĩnh Long này là một tỉnh cũ, nên sánh với các tỉnh khác còn có một vài nơi cổ tích. Cái khí vị trong tỉnh thành cũng ra cái khí vị cũ, hơi giống như các tỉnh ngoài ta. Đi ra ngoài tỉnh một ít, người ta còn chỉ cái nền thành Vĩnh Long cũ. Tôi có thăm miếu thờ quan Phan Thanh Giản, ngài là người tỉnh này; trong miếu có bức tranh họa hình ngài theo một tấm ảnh ngài chụp cùng với bộ sứ hồi sang sứ bên Paris. Đứng trong miếu, trước hình ảnh ngài mà lại hồi tưởng đến lịch sử quan Phan, ngậm ngùi than thay cho cái tâm hồn bồi hồi của một vị đại thần gặp giữa lúc bước nước gian nan. Tỉnh Vĩnh Long lại có cái Văn Miếu, qui mô cũng phỏng theo các nơi văn miếu ngoài ta mà cách sắp đặt sơ sài lắm: ở gian giữa không có bài vị đức Thánh sư, chỉ treo có một cái tranh hình ông Khổng râu xồm tóc búi của các hiệu Khách thường bán! Than ôi! Phu tử lạc loài đến đây làm gì? Ai là người còn biết cúng tế ngài cho hợp lễ, hợp những lễ phép ngài đã đặt ra, vì sách ngài còn mấy người đọc nữa? Trong miếu có đôi liễn khắc của cụ nguyên Học bộ Cao Xuân Dục làm mùa thu năm Quý Mão:

*Xuân Thu hà đẳng càn khôn đạo tại ngũ kinh song nhật nguyệt
Thù tứ biệt thành vũ trụ đồ qua lục tỉnh nhất cung tường.*

Cả trong miếu còn đôi liễn đó là chút văn chương thừa!

Đại để các đình chùa miếu vũ ở đây có cái vẻ bỏ hoang cả, coi như người dân không thường tới lui lễ bái. Nhưng rực rỡ



phong quang thời là các “nhà làng”, tức là nơi hội sở của các làng. Có lắm nhà, như “nhà làng” Long Hồ ở giữa tỉnh Vĩnh Long, nguy nga như tòa Đốc lý, nhà thị sảnh một tỉnh lớn. Trong “nhà làng” Long Hồ, ngay giữa cửa vào có treo một cái biển lớn sơn đen thếp vàng khắc lời nghị định quan “phó soái” Gourbeil khen làng ấy đã biết tỏ hết lòng trung thành với “tân triều” Đại Pháp. (“Tân triều” là tiếng Nam Kỳ, tức là Chánh phủ Pháp đối với “cựu triều” ta) Vẻ vang thay!

Quá trưa quan Đốc phủ mới đi việc quan về. Ngài ân cần tử tế lắm, có tiếng là ông quan cần cán, tính tình trí thức cũng bình thường. Ngài là người yêu của quan nguyên Toàn quyền Doumer, khi xưa đã từng theo quan làm việc ở Bắc Kỳ. Nay nói chuyện ngài vẫn thường tỏ bụng hoài mộ quan Doumer. Trong hàng Đốc phủ Nam Kỳ, duy ngài là có phẩm tước của Triều đình: đức Thành Thái có sắc ban cho ngài hàm tổng đốc phẩm phục huy chương đủ cả. Ngài lĩnh chức đốc phủ sứ Vĩnh Long đã mười năm nay, không từng phải đổi đi nơi nào. Buổi chiều xong việc quan, ngài cho đánh xe ngựa cùng đi dạo chơi trong các phố: nhìn cái cảnh tượng thành Vĩnh Long thật có cái vẻ cũ hơn các tỉnh thành khác như Sa Đéc, Cần Thơ, rõ biết là cái đất đã từng có chút lịch sử. Ngài đưa đến chơi một ông cụ bà con với ngài, người đã có tuổi: cụ có Nho học và đã từng đi du lịch buôn bán ngoài Bắc Kỳ, Trung Kỳ nhiều, kiến văn rất rộng, nghị luận rất hay. Ngài nói chuyện với cụ lâu lắm, cụ nói nhiều lời xác đáng, nhiều câu đỉnh ngộ. Bàn về cái tính tình người Bắc người Nam cụ phán đoán mấy lời rằng: “Người Bắc có khôn khéo hơn chúng tôi thật, nhưng có cái tính duy kỷ, người nào chỉ biết phận người nấy mà thôi, đối với người ngoài

hay biến báo, không được thật thà như người trong này. Tôi đi lại buôn bán với các ông nhiều, tôi đã từng nhận biết. Nhà này thiếu thóc hàng này, biết rằng nhà láng giềng có, nhưng không hề mách bảo cho người mua biết bao giờ. Chúng tôi thì không thế: chúng tôi nhẹ dạ và thật thà hơn các ông. Nhà tôi có vườn bầu vườn bí, nhà láng giềng thiếu cú việc sang cắt mà ăn; khi khác tôi có cần đến trái gì trong vườn họ tôi cũng cú việc sang mà bứt lấy, tự nhiên như vậy, không ai quan tâm gì về sự đó. Cái bụng “của anh của tôi” nó không có cách biệt nhau lắm như ngoài các ông. Chúng tôi được cái tính đó hơn người Bắc.” Trưởng giả kinh lịch đã nhiều, phán đoán như vậy, tôi cũng xin vâng, không biết đáp lại thế nào. Có lẽ người Bắc cũng có cái lòng duy kỷ mạnh hơn người Nam thật: đã khôn khéo thì hay biến báo, đã biến báo thì biết suy hơn suy thiệt, đã suy hơn suy thiệt lắm thì chỉ biết vị lợi mình mà cái bụng “của anh của tôi” tất thịnh hành; bấy nhiêu cái đặc tính nó liên tiếp nhau mà làm nhân quả cho nhau vậy.

Trưa hôm sau từ biệt quan Đốc phủ cùng phu nhân và xuống tàu về Mỹ Tho. Ông bạn lại giữ ở vài ngày nữa, rồi nghe tin sắp có chuyến tàu ra Bắc bèn vội lên Sài Gòn. Tối Sài Gòn mới biết rõ rằng có chiếc *Dumbéa* sắp đi, nhưng không ghé vào Bắc Kỳ. Vậy lại phải đợi mười hôm nữa mới có chuyến khác. Trong những ngày đợi tàu đó nóng ruột lắm, nghĩ đến công việc bề bộn ở nhà mà chỉ vội muốn ra cho chóng. Đã quyết định trở về thì cuộc du lịch tắt một thú, lại chỉ những ngóng đợi tàu, không còn có cái hứng muốn đi đâu nữa. Và ở Sài Gòn đến hai ba tuần lễ thì cũng đã chán lắm rồi; đất Sài Gòn không có cái



phong thú gì, chỉ là chốn mài miệt ăn chơi, tiêu xài lãng phí, vốn không phải là sở thích của mình.

Một hôm ông Diệp Văn Kỳ lại chỗ trọ, rủ đi xe hơi lên chơi đồn điền cao su của quan Diệp Văn Cường ở trên Biên Hòa. Lúc ra đi đã về chiều, lên đến nơi thì trời tối cũng không xem được gì, nhưng khi đi đường được biết cái phong cảnh miền cao nguyên ở Nam Kỳ. Phong cảnh này thật là khác cái phong cảnh mấy tỉnh Tây Nam mình vừa đi qua mới rồi.

Đất đây khô, toàn là đất gò đất núi cả, hết chỗ đường xe đi xẻ ngang vào giữa khoảng rừng cỏ bãi hoang, cảnh tượng cũng đều hiu tịch tịch mịch như lắm nơi ở Trung Kỳ. Vả đất này mới là đất cao nguyên, chưa phải là đất núi: núi thì còn xa lên trên nữa, vào vùng Mọi ở. Đất này chỉ ừa trồng cao su mà thôi. Có nhiều cái đồn điền rộng lắm, phần nhiều là của người Tây cả; vả gần khắp tỉnh Biên Hòa toàn thị là đồn điền cao su hết, ruộng lúa thì không có mấy và khô khan cày cấy khó lắm. Miền Tây Nam coi ra phong cảnh trù mật bao nhiêu thì miền Đông Bắc này coi lơ thơ xơ xác bấy nhiêu. Dân nghèo, người ít, đất rần, cây cằn, vắng nơi đô hội lớn, thưa những chốn làng xóm to. Quan lại mà bỏ vào những châu quận đây chắc không được tốt bằng miền dưới, tức cũng như quan lại ngoài ta phải bỏ lên Trung du Thượng du mà không được ở vùng Nam Thái vậy. Nhân tình ở đâu cũng là nhân tình, mà quan trường xứ Nam Kỳ chẳng khác gì quan trường xứ Bắc. Ôi! Tiếng tham nhũng ở đâu cũng đã thành cái thanh danh riêng của bọn quan lại vậy. Tự trung có người tốt, mà cả đoàn đã mang tiếng với quốc dân lâu lắm vậy. Tiếng ấy, quan lại ta có mong bao giờ rửa cho sạch không? Theo ý ông Diệp Văn Kỳ thì khó lòng mà

rửa cho sạch được: ông đối với sự hành động của bọn đó, vốn có cái ác cảm riêng, thường thổ lộ ra lời nói câu chuyện.

Còn phải đợi một tuần lễ nữa mới có chuyến tàu lớn bên Tây sang, đập vào đây, rồi đi ra Bắc. Làm gì cho qua thì giờ bây giờ? Ngày ngày bèn đi dạo chơi khắp trong các phố phường, khi ở Sài Gòn, khi về Chợ Lớn. Sài Gòn thì đã nhiễm nhiên thành một tỉnh tây rồi. Ngoài các phố tây với mấy phố khách, hàng buôn bán An Nam ít lắm. Những nghề người mình hay làm nhất là nghề chưng khách sạn - mà khách sạn cũng là chỉ có buồng ngủ thôi, không có cơm ăn -, nghề húi tóc, nghề chụp ảnh, nghề chữa máy và cho thuê xe đạp, nghề thợ kim hoàn, v.v... toàn thị là những nghề nhỏ mọn tầm thường cả. Ở đường Catinat là đường lớn nhất ở Sài Gòn, có được mười lăm tiệm bán hàng Bắc Kỳ: đồ thêu, đồ khảm, đồ đồng, đồ the lụa, v.v... Tiệm lớn nhất là tiệm của ông Đào Huống Mai, là nhà mỹ nghệ có tiếng ở Hà Nội ta. Đại biểu cho ông ở Sài Gòn là ông Nguyễn Đắc làm phán sự ở tòa Điện báo. Người Bắc ta ở Sài Gòn kể cũng lơ thơ chẳng có mấy, và chưa lập thành đoàn thể gì cả. Tôi có bàn với mấy ông rằng ngày nay Nam Bắc giao thông có lẽ mỗi ngày một nhiều hơn trước, các ông nên họp thành một hội thân ái gồm cả các người Bắc Kỳ ở Nam Kỳ, rồi tìm cách đặt lấy một nhà hội quán tại Sài Gòn, trước là để làm nơi cho anh em đồng xứ mình tới lui mà chuyện trò cho vui, sau là làm một chốn công sở để tìm phương đặt kế giúp cho người Bắc vào trong này doanh nghiệp làm ăn. Nói rằng cổ động cho dân Bắc Kỳ vào Nam Kỳ mà sinh cơ lập nghiệp thì vẫn hay lắm, vẫn phải lắm, nhưng những người vào tới nơi bõ



ngõ chưa biết đầu vào đâu, chưa biết cách làm ăn ra làm sao, mà không có người cũ khuyên bảo chỉ dẫn cho, thì khó lòng mà tháo vát cho xong. Nếu có một nhà hội như vậy thì người mới đến ở trên tàu xuống đến ngay nhà hội hỏi han các cách, tiện lợi biết bao nhiêu. Hội lại sẽ có những đại biểu ở Lục tỉnh báo cáo về cho Hội biết cái tình hình về nông nghiệp thương nghiệp các nơi thế nào, cùng là chỗ nào làm nghề gì tiện, chỗ nào đất khai khẩn tốt, hoặc có người hỏi đến thì Hội chỉ bảo cho, chẳng là giúp đỡ được nhau lắm ru? Ấy là tôi phác họa ra như vậy, xin các ông chú ý xét xem có thể thực hành được cái việc công ích ấy không.

Chiều chiều thường về chơi Chợ Lớn, đi xe lửa không đầy nửa giờ. Cái cảnh tượng Chợ Lớn thật là sầm uất phồn thịnh có một; nhưng nghiêm nhiên là một tỉnh Tàu! Tối đến đèn điện sáng choang, hàng bày la liệt, đồ Tây đồ Tàu, đồ ăn đồ uống, tiếng đánh “toan” xì xô, tiếng thanh la ánh oï, tiếng “hầu sáng” gọi đồ ăn, tiếng hàng rong rao thức bán, ồn ào rộn rịp, tấp nập linh đình, mỗi tối trông thấy cái cảnh tượng ấy không thể không khen thay cho giống Khách có cái sức sinh hoạt lạ lùng, đi trú ngụ ở đất người mà lập thành hẳn một tỉnh riêng của mình, đoạt người bản xứ ra ngoài cái vòng quyền lợi mình! Than ôi! *Đất khách quê nhà*, quê nhà mà sao thành đất khách? Lợi quyền ở tay mình mà sao để ra tay người? Ngày nay người Nam Kỳ đã tỉnh ngộ, biết hợp quần mà tranh giành lại với giống Khách về đường nông nghiệp. Nhưng về đường thương nghiệp thì biết bao giờ cho mình bằng nó? Sự khuyết điểm đó mới thật là to và cái hiểm tượng này mới thật đáng

lo vậy. Vì thương nghiệp với công nghệ có cái quan hệ rất mật thiết với nhau: một xứ tuyệt nhiên không có công nghệ như xứ Nam Kỳ, thế tất là phải dùng đồ ngoại hóa; đã phải dùng đồ ngoại hóa thì thoát ly tay bọn Khách sao được? Làm đôi guốc gỗ người mình cũng không làm được, thì trách sao không phải chịu cái quyền áp chế trong sự buôn bán của nó? Tôi thường trông thấy Khách gánh nước, Khách bán củi: còn nghề gì nữa là nó không tranh hết của mình? Hiện nay trong Lục tỉnh mới nhóm lên cái phong trào phản đối Khách: cái phong trào ấy rất là chánh đáng lắm. Nhưng phần nhiều còn là phản đối ở lời nói cả, chưa từng thấy thi thố ra việc làm. Không kể có lắm kẻ lại phản đối sai lầm, cái cách phản đối thì không phản đối mà phản đối ở cái không cần phải phản đối, có kẻ tạ sự ghét người Tàu mà chỉ ghét riêng một thứ chữ Tàu là cái văn tự cổ không có quan hệ gì đến việc cạnh tranh về đường buôn bán cả. Thiết tưởng cái cách phản đối ấy chưa đủ cướp lại được lợi quyền ở tay bọn “Chệt” vậy!...

Đội chán chê mới có tin chiếc *Paul Lecat* ở Tây sang đã tới Sài Gòn. Chiếc này cũng to gần bằng chiếc *Porthos* hồi đi vào đây. Thành ra khi đi khi về đều được ghé tàu to cả, không phải đáp những chiếc chạy thơ nhỏ, như chiếc *Manche*, chiếc *Haiphong*, đi không được vững vàng và hay say sóng.

Ngày 8 tháng 10 tây, xuống tàu ra Bắc. Thế là xong cuộc du lịch Nam Kỳ.

*

* *



Độc Quốc sử có một điều rất đáng hứng khởi trong lòng: là cái công phu lớn lao của tổ tiên ta trong mấy mươi thế kỷ khai thác được suốt một cõi đất Đông Dương này, khiến cho ngày nay từ giáp ranh nước Tàu cho đến vùng bể Xiêm La, từ bến sông Mê Kông cho đến bờ bể Đông Hải, dân An Nam ta thuần là một giống người, cùng một cội rễ mà ra, cùng một tiếng nói, cùng một phong tục, cái tính tình tư tưởng cũng không khác gì nhau. Thủ hải khắp trong thế giới đã có một dân nào thuần nhất như dân ta chưa? Ngót hai mươi triệu người sinh trưởng ở một cõi đất mệnh mông trong hơn hai mươi thế kỷ, đã từng lăm phen sướng khổ cùng nhau, nguy hiểm có nhau, dần dần gây nên một mối quốc hồn tuy lúc bình thường như u ẩn không hiện ra, mà gặp buổi quốc gia đa nạn đột khởi ra những người anh hùng chí sĩ lập nên những sự nghiệp phi thường. Cái quốc hồn ấy, phàm người có tấm lòng khối óc, những khi trông thấy quốc vận suy vi, ai là người chẳng hình như nghe thấy cái tiếng kêu ai oán như nghe chúng than khóc ở trong lòng? Ngày nay có người lấy lẽ chính trị nhất thời, lấy sự gián cách không đầu, mà phân biệt ra kẻ Nam người Bắc, coi nhau hầu như khác giống khác giòng, không biết rằng dù kẻ Bắc dù người Nam tuy ăn ở xa cách nhau mà trong lòng cùng là mang nặng một tấm quốc hồn như nhau; chỉ vì cái quốc hồn ấy không thường có dịp phát hiện ra nên không ngờ không tưởng vậy.

Tôi còn nhớ một ngày ở Long Xuyên có ông Cả một làng gần đấy đến chơi, ông nói: “Tôi thấy trong báo *Nam Phong* và báo *Đại Việt* có nói rằng Hoàng thượng ta ở Huế mới có Dụ đặt ngày mồng 2 tháng 5 An Nam là ngày Đức Thế Tổ Cao Hoàng

đế lên ngôi làm ngày Quốc hội trong địa hạt Trung Kỳ. Tôi lấy làm phải lắm, dám xin các ông cổ động để xin Nhà nước Đại Pháp cho phép đặt hội ấy ở cả Bắc Kỳ, Nam Kỳ nữa, vì dân ta nhờ ơn Cao Hoàng nhiều lắm, Ngài đã gồm Nam Bắc làm một nhà mà dựng ra nước Đại Nam ta, nên bao giờ cũng nhớ ơn Ngài mà biết rằng ta là dân một nước.” - Nếu người An Nam không có một cái mối tình thân chung thì sao ông Nam Kỳ đó lại nói được những lời quý hóa như vậy?

Tôi càng đi du lịch trong Nam Kỳ lại càng thấy cái cảm giác rõ ràng rằng người Nam người Bắc thật là con một nhà, nếu biết đồng tâm hiệp lực thì cái tiền đồ của nước Nam ta không thể nào hạn lượng cho được. Tôi xin đốt lửa thắp hương mà cầu nguyện cho cái mối đồng tâm ấy ngày một bền chặt, thật là may cho nước nhà lắm lắm.

Hà Nội, tháng 11 năm 1918 - tháng 1 năm 1919

(Số 17, tháng 11-1918;

số 19+20, tháng 1+2-1919)

P. Q.



THĂM ĐẢO PHÚ QUỐC

ĐỒNG HỒ

Đảo Phú Quốc là một cái hải đảo ở về tây bắc xứ Hà Tiên, là một cội đất có nhiều danh lam thắng tích, đã từng có tên tuổi trong sử sách, đã từng có trải qua dấu vết của tiền nhân, thì người có lòng hoài cổ, có hồn văn chương sao khá không thăm qua được, cho nên ở Hà Tiên mà chưa ra thăm được Phú Quốc thì cũng còn là một điều khuyết điểm. Thường những buổi chiều thanh bạch, trời quang biển lặng, ra ghềnh Kim Dũ trông ra mặt biển về hướng tây bắc, một dải xanh xanh đứt liên ở tận đàng chân trời xa xa kia, anh em trỏ bảo nhau đó là đảo Phú Quốc, và thường đọc những câu của các nhà du lịch Phú Quốc như: *“Vô thậm sự, nhiệm ngao du, bích thủy thanh sơn tương đối tiếu”*, thì dẫu chưa đi được Phú Quốc chứ cái cảnh non xanh nước biếc bao giờ cũng bày trong tưởng tượng. Lần này được thăm qua cái cảnh “ý trung danh thắng” kia, mộng tưởng đã thành được thực sự thì còn gì vui sướng cho bằng. Trong mười ngày, tai mắt trải qua được biết bao nhiêu là chuyện hay cảnh lạ, nay cầm bút chép lại, muốn thu quát hết cả toàn bức thì thật thông thể nào được, chỉ biết nghe thấy được những gì là ghi lấy, có khác nào một người đi chụp ảnh, khi gặp được một cảnh nào đẹp là chụp lấy ngay, góp nhặt lại

thành một tập ảnh con con, vẫn không được có trật tự nét vẽ phân minh như một bức ảnh phóng đại hay một bức tranh phá bút của các nhà danh họa.

Ở Hà Tiên muốn đi Phú Quốc đi thuyền buồm là lệ thường, còn thì có tàu thơ chạy Sài Gòn - Vọng Các (*Bangkok*) ghé qua Hà Tiên, Phú Quốc. Tàu hiện còn chạy là tàu *Paul Beau* của Hàng Hải công ty, nhưng lúc này nghe đâu đã hủy giao kèo lãnh thơ với Chính phủ thì ngày giờ tàu đi về không còn nhất định nữa, muốn đi cũng khó. Cũng vì thế mà đi Phú Quốc kỳ này lại được thăm qua Trũng Kè, là nơi phát tích ông Mạc Thiên Tích là người khai thác đất Hà Tiên, vì phải đi ngả Hòn Ráng (*Réam*). Nguyên mấy tháng nay có chiếc tàu, nghe đâu là của công ty người Đan Mạch (*Danemark*) và người Tàu ở Xiêm, chạy Vọng Các - Phú Quốc - Hà Tiên, có ghé qua Hòn Ráng. Tàu đến Hà Tiên rồi thì chạy thẳng về Xiêm mà không ghé Phú Quốc nữa, cho nên muốn đi Phú Quốc thì phải xuống Hòn Ráng đợi tàu ở Xiêm lại, rồi ở Phú Quốc đợi chuyển tàu sau mới về Hà Tiên được.

Chúng tôi đi kỳ này là nhân dịp đi chấm thi bằng Sư phạm ở trường Cửa Cạn, có quan Đốc học Phạm quân là tình thầy trò, Nguyễn quân là tình bạn thân và có Trúc Hà cùng theo là tình trong quyến thuộc.

Hỏi thăm thì tàu mỗi tuần ngày thứ hai ở Xiêm đến Hòn Ráng, vậy anh em định đến nơi trước một ngày để đón cho kịp, thì ngày thứ bảy khởi hành, đến Cần Giọt (*Kampot*) nghỉ một đêm, sang bữa chủ nhật sẽ xuống Hòn Ráng.

Ngày 17 tháng 11, năm Đinh Mão (10-12-1927) chuyển xe ô tô chạy hồi tờ mờ sáng, chúng tôi khởi hành. Đường đi Hà Tiên



- Cần Giọt 52 cây lô mét, xe chạy mất hai tiếng đồng hồ, chín giờ hôm ấy đến nơi. Dạo một lượt thăm qua cảnh thành phố.

Đất Cần Giọt này năm Quý Dậu (1753) vua Cao Miên là Nặc Tôn đã cắt về cho ông Mạc Thiên Tích, đời vua Hiếu Vũ nhà Nguyễn, thuộc vào bản đồ Nam triều. Sau này chính phủ Pháp lấy trả lại cho Cao Miên. Tỉnh ở xa mặt biển. Có con sông chạy ngang, phố xá đều ở về bên tả ngạn, có cầu đá bắc ngang, dài ngót 300 thước tây. Đứng trên cầu đá mà trông hai bên mé sông, bờ cây cao thấp, dòng nước quanh co, cánh buồm thấp thoáng ở mặt biển chạy về, trên hữu ngạn thì dải núi Tà Lơn cao ngất trời, chạy dài hết một mặt bắc, phiêu diêu mông lung trong luồng vân vũ.

*Non xanh nước biếc hồng tung bụi,
Một tấm tình riêng nhớ nhớ ai?*

Cho mới biết cái cảnh non cao sông rộng vẫn dễ cảm người.

Thấy được mái nhà trắng trắng trên chót núi, đó là chỗ nghỉ mát của khách du lịch, người Pháp gọi đó là *Bockor*. Nghe đâu năm nọ sửa sang cảnh ấy phải phí mất không biết bao nhiêu là sinh mạng. Tồn hại sinh mạng để sửa một chỗ chơi thì cái chí thú của người ta cũng lạ mà cũng dỡ đó thay!

Trưa ăn cơm nhà ông Nguyễn Văn Cội, ông là người đồng hương với quan Đốc học, còn thì anh em chưa từng quen ông lần nào mà được tiếp đãi ân cần vui vẻ lắm. Xế ghé hiệu chụp ảnh, chụp lấy bức ảnh.

Buổi chiều ngồi xe ngựa đi thăm Bảo Sơn Động, có chùa là Bảo Sơn Tự. Động này ở về đông nam cách tỉnh lỵ Cần Giọt năm cây lô mét, người Cao Miên gọi là “Cà ba Rô-mia” nghĩa

là núi “Đầu con Tây”. Bảo Sơn Động là một cái đồng đá như động Chân Nham ở Hà Tiên, hay động Hải Sơn ở Hòn Chông. Nhưng cảnh thiên tạo thì không cảnh nào giống cảnh nào được, toàn bức mới trông thì cũng tương tự nhau, nhưng tế nhận mới biết là khác nhau nhiều, mỗi chỗ đều có một cái vẻ đẹp, một cái nét hay riêng cả. Động Bảo Sơn này không có nhật quang ở chung quanh mà lại có nhật quang ở trên tỏa xuống, động có hang nhiều, xuyên nối nhau, nếu không thông đường thì đi quanh quẩn mãi mà không khắp; chỗ nào có nhật quang soi thấu thì sáng, không thì tối đen, cứ qua một đám tối là đến một chỗ sáng, hết một chỗ sáng là đến một đám tối, chỗ nào thì cũng như chỗ nào, nên không biết đường lối nào mà mô tả. Động rộng có thể dung được ngàn người mà hang nẻo ngoắt ngoéo hiểm trở lắm. Theo lời một nhà sư ở đó thuật lại thì hồi 20 năm trước có người dùng làm chỗ đóng binh. Chính phủ đánh dẹp xong, từ khi ấy thì chùa phải rời ra ngoài mà không được ở trong động như trước nữa. Trời chiều sẩm tối, vẻ tĩnh mịch mà u âm, bóng đá lơ mờ, cảnh thê lương mà ảm đạm, hơi gió trong động lồng ra, lạnh ghê người mà chồn dạ. Từ già ra về thì bóng đèn điện ở thành Cần Giọt đã bật cháy.

Cây cỏ lơ mờ nền cựu chủng,

Ngựa xe rậm rạp khách tân trào.

Anh em ai nấy đều có vẻ ngậm ngùi.

Tôi đi thăm hội quán hội “Việt kiều” (*Foyer des Annamites au Cambodge*). Người mình hoặc là người làm việc nhà nước, hoặc là người doanh nghiệp lên ở đất Cao Miên, có lập một hội gọi là Việt kiều hội. Hội chánh ở Nam Vang; ở Cần Giọt đây là



chi hội. Hỏi thăm ông hội trưởng thì ngoài những ngày họp hội đồng thường lệ, còn thì cứ mỗi tháng họp một lần để anh em được gặp nhau thường cho kết tình thân ái. Có xa quê hương xứ sở, mới biết quây quần đùm bọc lấy nhau, ấy cũng là cái thường tình người ta. Ở về đời cạnh tranh ưu thắng liệt bại này, nếu không có tình đoàn thể thì không thể nào sinh tồn được. Đêm hôm ấy nghỉ nhà ông Nguyễn Văn Cội.

Sáng sớm ngày 18, ngôi ô tô xuống Hòn Ráng xe chạy theo miền duyên hải, hai bên đường rừng sâu cây cao. Ban đầu đi lên mặt tây, dải núi Tà Lơn bên hữu, được nửa đường thì quanh lần về mặt nam, núi Tà Lơn ở về bên tả. Trưa ăn cơm ở Hòn Ráng. Hòn Ráng (*Réam*) gọi là Hòn Ráng vì trước vịnh có cái hải đảo tên là Hòn Ráng, là một chỗ hải cảng mới mở mang vài năm nay, hiện chưa có nhà cửa gì lắm, còn đốt rừng sửa đất để cất phố. Hòn Ráng có tiếng là một nơi ma thiêng nước độc. Về mùa này không có mưa, chẳng những là nước độc mà hơi gió bắc ở trên rừng, nhất là chỗ rừng dương đốt, lam yên chướng khí xuống càng nặng nề khó chịu lắm. Có người bảo rằng ở đó có con “rắn phùng” hễ đến mùa nắng thì ra tắm ở các nguồn sông và thở hơi độc. Nhưng đó là chuyện bịa đặt nhảm nhí. Người ở đó ít dám ngủ buổi trưa, vì ngủ chẳng may gặp phải luồng gió độc thì phải bịnh sốt rét ngay. Họ dùng nước đá nhiều lắm, vì họ cho rằng trong nước đá có chất giết chết độc trùng được, cầm ly nước uống thế nào cũng có đập khối nước đá thả vào. Nước đá cũng là một thứ nước lã mà làm cho lạnh đông lại, chứ đã có ăn thua gì với việc tiết độc trùng, nhưng họ tin như thế thì họ mới vững bụng mà ăn ở chốn đó được. Hôm đi đã nghe, nên sớm mai ở Cẩn Giọt đã

có đem theo mấy ve nước nấu. Hòn Ráng là một nơi hải cảng trọng yếu. Đường giao thông Cao Miên với ngoại quốc đều do ngã này cả, có đặt các quan người Pháp ở coi giữ, mỗi lần lên xuống đều có tra hỏi nghiêm mật lắm.

Hòn Ráng ở về bên tả ngạn vịnh Trùng Kê. Trước vịnh Trùng Kê là Hòn Ngang, Hòn Châu, Hòn Gỏi, rồi Hòn Ráng. Trùng Kê vịnh lớn nước sâu, trước mặt một dải quần đảo bao bọc, kín như trong buồng, mặt nước không bao giờ có sóng lớn, làm một chỗ hải cảng rất tốt.

Vịnh Trùng Kê này lại là nơi phát tích ra một bậc anh hùng khai thác một cõi đất miền duyên hải Nam Kỳ, là ông Mạc Thiên Tích. Không nói đến chuyện khi sinh ông thì có tượng Phật, có hào quang, vì cho đó là chuyện hoang đường, chỉ biết rằng nơi non cao nước sâu là nơi hợp với tâm lý của người vĩ nhân mà nơi ấy cũng sẽ phải là nơi sinh ra vĩ nhân vậy. Ai bảo rằng nhân tính nhân cách không có một đôi phần do ở địa lý địa cục mà ra.

Đêm nay chợt trông vầng trăng lên trên cảnh dương bên mạn rừng, mà hồi nhớ đến cùng một đêm nay ba năm trước trông trăng lên trên Hồ Đông, mà bồi hồi nhớ chuyện năm xưa cùng ai vui thú. Nay quê người đất khách, nhưng mà trăng quen tình cũ, lại cái vẻ đẹp của bóng trăng tha thướt trên cảnh dương cũng chẳng kém cái vẻ đẹp của bóng trăng long lanh trên mặt nước Hồ Đông. Bất giác xúc động, dẫu không biết đàn cũng khảy, dẫu không biết nhịp cũng ca, phổ thành một khúc mới, gọi đó là “Dương nguyệt hoài khúc”.

Người đất khách,

Trăng năm xưa,



*Trông trắng người những ngân ngơ,
Trông trắng năm trước bây giờ là ai?
Xưa những ai,
Nay những ai!
Trắng này năm trước Hồ Đông dải,
Trắng này đêm nay càn dương soi.
Trắng lạnh lẽo,
Người ngậm ngùi;
Đường tơ réo rắt mấy hồi,
Khúc “Dương nguyệt” để ghi lời năm xưa.
Càn dương lơ thơ,
Bóng nguyệt tỏ mờ.*

Sáng ngày 19 tàu *Bhanurangsi* ở Xiêm đến, trình các giấy má xong, đem hành trang xuống tàu. Tàu ba tầng rộng. Tầng dưới chỗ hàng, tầng giữa hành khách ở, tầng trên là sân hóng mát. Tàu mới chạy năm nay, về việc máy móc coi cho tàu chạy thì người Đan Mạch hay người Anh, còn về việc sổ sách chỗ chuyên hàng hóa thì về người Tàu quản lý, cũng có ít người Xiêm. Nói chuyện thì thường dùng tiếng Anh hay tiếng Tàu, anh em không ai thuộc, thành ra mỗi khi muốn nói gì phải bỏ ngõ lăm. Bước ra một tác đường là phải dùng đến tiếng người ta rồi, có thuộc được nhiều thứ tiếng sẽ phải là người đi du lịch có tư cách, không thì có khác nào anh Mán xuống Kinh chỉ ngơ ngác mà nhìn rồi về, thì còn có bổ ích gì cho kiến thức.

Tàu đậu cát hàng đến xế mới lấy neo chạy về Phú Quốc. Hòn Ráng qua Phú Quốc thì cứ thẳng xuống mặt nam. Lần này mới biết đi biển là một, nhưng hôm nay trời êm biển lặng,

vẫn đi đứng được để xem cảnh biển. Tàu ra một đôi thấy núi Tà Lơn bên tả, và dải Hòn Nần trước mặt, bên hữu thì mênh mông trời biển một màu xanh xanh, nước liền trời. Nước biển xanh ngắt ngất, sóng đánh tạt vào boong tàu, bọt nước bắn tóe ra trắng xóa. Cái vẻ tương phản ở làn sóng xanh biếc và đám bọt nước trắng phau trông cũng đẹp lắm. Cảnh biển đẹp nhất là mấy cái đảo dữ chơ vơ ở giữa vời, có vẻ linh lung, có chiều phiêu diêu như nổi chìm theo mặt sóng mà đứt nối với tầng mây.

*Dao dài hàm vụ tinh thần mẫn,
Tiên cảo phù không đảo dữ vi.*

Trông thanh tú quá. Ông Từ Thức bỗng dưng quá cảm cái cảnh đảo dữ ngoài cửa biển Thần Phù bơi thuyền ra chơi tiên cũng không phải là không có lẽ vậy.

Qua khỏi Hòn Nần thì thấy Hòn Chảo. Hòn Chảo tức là mé cực tây đảo Phú Quốc, ở xa trông thì khuyết mất đoạn giữa trầm dưới mặt nước, theo cái lẽ trái đất tròn, hai bên có núi cao lên như cái vành chảo, cũng vì thế mà gọi là Hòn Chảo chẳng? Từ đây tàu chạy dọc theo đảo Phú Quốc, qua Gành Dầu, Bãi Dài, Cửa Cạn, rồi thì đến Dương Đông, thường gọi là Cửa Dương, đảo Phú Quốc lấy đây làm địa đầu. Bấy lâu chưa thấy Phú Quốc, nhìn trong bức dư đồ vẫn tưởng là một cái đảo con con, tầm con mắt có thể thu quát được, khi tàu ghé vào gần, trông về tây một dạng rừng xanh xanh, trông về nam một dạng rừng xanh xanh, thì lại ngỡ là một bến tàu ở nội địa nào mà không dè đó là một nơi hải đảo được. Mới biết cảnh thực bao giờ cũng khác hẳn với cảnh mộng, và chỉ ngồi



kín trong phòng đọc văn thì cũng như người mù đi xem hát mà thôi. “Một bước đường một tràng khôn” là nói thế.

Tàu đậu ở ngoài xa, có thuyền nhỏ ở trong Cửa ra rước. Ở Phú Quốc mà nói “Cửa” thì ai cũng biết đó là chỉ cho Dương Đông, vì Dương Đông thường gọi là Cửa Dương hơn.

Cửa Dương ở về mặt tây đảo Phú Quốc, có vàm con sông mở ra biển, vì đó mà gọi là “Cửa”. Người khách du quan mới đến Dương Đông cảm được cái đẹp trước nhất là cảnh ở Cửa này, một bên là bãi cát trắng, bóng dương tha thướt, một bên là ghềnh đá như cái đôi con, chắn ngang vàm sông, hình thế gồ ghề, kỳ kỳ quái quái, chiều chiều trèo lên trên ghềnh đá ấy mà trông cái cảnh biển chiều hôm, nước mây man mác, bên kia bóng tà dương bàng lảng, bên này chiếc thuyền trong vàm sông xuôi ra, cánh buồm trắng phất qua ghềnh đá biếc, mũi thuyền rẽ nước, thì đẹp biết chừng nào.

Đẹp nhất là cảnh Cửa, mà hại nhất cũng là cảnh Cửa. Về mùa nay mà muốn vô Cửa thì vẫn bình dị như trong rạch, chú về mùa nam thì phải nguy hiểm khó khăn lắm. Cửa dạn mặt phía tây nam, đến mùa “nam” ở đây gọi mùa giông mưa, từ tháng tư cho đến tháng bảy là “mùa nam” vì mùa ấy thường có giông nam luân, mỗi lần giông gió đến thì muôn ngàn lượn sóng từ ngoài biển lướt vào, trông lộp trắng cả bờ bãi ghềnh đá. Gió to sóng lớn mà cửa sông rộng thì cũng không khó gì, khó là bởi cửa sông hẹp, bên tả mũi bãi cát uốn quanh, bên hữu là ghềnh đá lấn ra hầu hết nửa phần con sông, còn rộng độ hơn 30 thước tây. Gió nam thổi mạnh, chiếc thuyền từ ngoài biển xuôi vô, một lượn sóng đưa thẳng vào, tay lái phải vững vàng tài giỏi lắm thì mới qua được trót lọt, bằng không thì một là

va vào ghềnh đá, một là thuyền sấn lên cồn cát hai bên đều có thể làm vỡ ghe thuyền được cả. Vàm hẹp mà không thể nào đào được, nghe đâu năm nọ có đào một lần, nhưng chỉ qua một mùa nam sóng biển đem cát lấp lại như cũ. Ở đây các nghề các nghiệp, đi lưới đi buôn đều về mùa này, còn qua mùa nam thì ngôi nhà chớ không giở ra làm được việc gì cả, đến không thể bắt cá ăn thường bữa được. - Ghe vô Cửa thì trời vừa tối, trọ ở nhà quen. Quan Đốc học trước có ngôi dạy tại Dương Đông đây mấy năm, quen biết được nhiều nơi, cho nên đến đâu cũng được các thân bằng cố hữu tiếp đãi ân cần trọng hậu lắm, dầu chưa biết nhau lần nào mà đã quen với một người là quen với hết cả bọn, chúng tôi ở Phú Quốc sáu bảy hôm mà được hơn chục ngoài chỗ mời đãi cơm đến không đủ ngày giờ mà đến cho cùng được. Có rộng giao thiệp như thế mới nhờ dẫn cho đi chơi các nơi được mỹ mãn, đó là một việc may nhiều. Nói đến cách tiếp đãi của các bạn ở Phú Quốc thì không sao quên nói qua cách sinh hoạt của xã hội ở đây được. Ở Phú Quốc phần nhiều là đều còn giữ được cái phong tục, cái đức tính cổ thời, rõ là cái xã hội “gia vô bế hộ”. Nhà ở không bao giờ thấy có làm cửa, những nhà hào phú muốn làm cửa là cho tốt coi chớ ban đêm cũng vẫn không khóa. Cửa bỏ ngỏ mà không bao giờ có kẻ trộm. Gián hoặc mấy mươi năm mới xảy ra một đám trộm thì đó là người nội địa ra mà thôi. Còn giữ được cái cổ phong ấy là bởi xã hội ở đây không gần với trong nội địa, thì phong tục cũng chưa theo cái phong trào ngày nay mà thay đổi đi bao nhiêu. Lại ở đây cuộc sinh nhai không đến nỗi quá khó khăn eo hẹp như trong nội địa, cá nước, cây rừng, người nào cũng đều có thể kiếm ăn được giản dị cả. Cuộc sinh hoạt



giản dị mà ít có cuộc ăn chơi xa xỉ, không nghèo túng, không đói lạnh thì tự nhiên không sinh ra trộm cướp. Ngày nào mà có ô tô đèn điện chạy khắp đất Phú Quốc thì ngày đó không chắc còn giữ được cái phong tục ấy nữa. Cho mới biết, cái xã hội “văn minh động” ngày nay chưa chắc là làm cho cuộc đời người ta sung sướng.

Đất Phú Quốc lại không có một nhà khách sạn nào. Người khách lạ đến, bất kỳ ghé nhà ai cũng đều có thể xin nghỉ nhờ, ăn nhờ được cả, mà bao giờ cũng tiếp đãi vui vẻ luôn. Nói đến cách đãi khách của người Phú Quốc lại phải nói cái tính dùng rượu của người ở đây; trên kia nói ở đây cuộc sinh hoạt không xa xỉ, lại phải nói ở đây duy có rượu thì thật xa xỉ quá. Một người kha khá trong nhà thế nào cũng sắm sẵn vài bốn thứ rượu tây, rượu nam. Người khách đến, nếu uống được thì chủ nhà có thể đãi rượu làm nước. Như thế là cho rằng đãi khách mà được nhiều thứ rượu mới sẽ phải là cách tiếp đãi trọng hậu, và đó mới phải là người “phong nhã”. Cái phong ấy cũng lạ!

Người đất Phú Quốc, đàn ông con trai người nào trông cũng mạnh mẽ gọn gàng lắm, đủ biết là người dân ai nấy đều có công việc lao động cả. Còn đàn bà con gái thì người nào trông cũng nhẹ nhàng dí dỏm, không phải là đẹp ở phần son gấm vóc mà đẹp ở cái duyên tự nhiên. “*Bích thủy thanh sơn tương đối tiếu*”, cảnh non nước ấy mà sản được người đẹp thì cũng không lạ gì. Mỏ miệng là có cái tủm tủm cười, thật rất hợp với cái tính chất của non sông đất nước vậy. Duy người Phú Quốc thì không được có mấy người trông có vẻ trầm mặc điềm tĩnh, đó cũng là do cái tính chất địa lý địa cục mà ra chẳng, vì Phú Quốc là nơi hải đảo, toàn là đất phù sa cả.

Ngày 20, buổi sớm mai đi trình ở quan quận, đi thăm các thân hào, thăm nhà trường và các cuộc làm nước mắm. Phú Quốc có ba trường sơ đẳng tiểu học, tại Dương Đông đây một trường có hai ông giáo là ông Nguyễn Văn Ninh và ông Nguyễn Văn Mẫn dạy, ở Cửa Cạn có một trường ông Nguyễn Tấn Phát dạy, và ở Hàm Ninh (Bãi Bồn) một trường, ông Nghiêm Văn Đại dạy. Học trò ở đây lâu ngày được có quan Đốc học và các thầy giáo đến thăm trường một lần, nên cậu nào cậu ấy đều có vẻ vui mừng. Nhiều cậu trông cũng đĩnh ngộ, sáng sủa, đối đáp đều được linh lợi mau mắn lắm. Quan Đốc học cho mỗi trường ít quyển sách quốc văn và nói vài điều về sự ích lợi học chữ quốc ngữ, coi ai nấy cũng đều chú ý và hân hoan lắm. Truyền bá sự học quốc ngữ trước phải nên cho phổ cập khắp trong dân gian rồi sau mới có hiệu quả được.

Hầu hết nhà ở Dương Đông đều có làm nước mắm, làm lưới cá. Có nhà làm lưới đánh cá về bán lại cho các chủ làm nước mắm, có chủ vừa làm nước mắm, vừa làm lưới, phần sau này là phần nhiều hơn. Cá làm nước mắm đây là một thứ cá nhỏ tên là “cá cơm”. Lưới đánh cá ấy gọi là “trủ”, vì nó không phải lưới, là một bức đan bằng tơ, mặt dây bằng mút dừa. Thủ trủ này cũng không phải ở dây đan, mà phải mua, nghe đâu là ở Qui Nhơn, Quảng Nam đem vào bán, từng bức một. Mua về phải kết lại làm thành một tay lưới, cao độ năm, sáu thước tây, đây là tùy chỗ nước sâu cạn, dài độ 300 thước, giăng trên có phao nổi trên mặt nước, ở giữa có cái bọc để cho cá quây vào một chỗ cho dễ bắt, tự bọc lại một đầu gọi là một que. Lưới đã lớn mà nhặt, nên nặng nề lắm, một chiếc ghe đánh cá thế nào cũng phải ngoài chục người trong lúc giăng bủa mới làm xuể.



Tôi còn nhớ một lần coi họ phơi lưới. Từ dưới ghe đem một que lưới lên bãi cát phải mười người khiêng làm năm chặng, đem một que rồi mới đem một que nữa, trông nặng nề lắm. Đó là ở trên cạn đem lưới phơi mà còn nặng nhọc là thế, thì ở giữa biển sóng gió, trong lúc vẫy bắt cá còn nặng nhọc đến thế nào. Như trên đã nói, người ở đây phải sức vóc mạnh mẽ lắm mới làm nổi những việc ấy. Cá đánh về rồi, trộn với muối, vô thùng, ép cho máu cá với nước muối lẫn nhau nhỏ ra, đó là nước mắm. Đong cá thì ba cái thùng buộc vào hai cây đòn khiêng như cái kiệu, cho nên gọi ba thùng như thế là một “Kiệu”. Cứ vô thùng ba kiệu cá là một kiệu muối. Thùng mắm đóng lớn và khéo lắm. Thùng làm bằng từng mảnh gỗ ghép lại, hoặc vuông hoặc tròn mà tròn là phần nhiều, cao độ hơn hai thước tây, tròn ước đến ba bốn người ôm mới giáp. Ngoài đóng viên mây chắc chắn lắm. Thùng nhỏ thì chứa được năm, sáu chục kiệu cá, còn thùng lớn đến bảy, tám chục kiệu không chừng. Dưới đáy thùng có vôi để tháo nước. Cá muối như thế trong chừng một tháng thì có thể lấy nước mắm được rồi, nhưng đó là thứ thường lấy nhiều được, thứ ăn hàng ngày chính là thứ này. Muốn lấy được thứ hảo hạng thì càng để được lâu ngày càng tốt, cứ tháo ra rồi đổ lại, có cái vỉ lá phủ trên mặt, lược lấy những chất bùn đất rớt nha, như thế gọi là “long”. Càng để được nhiều ngày càng long được nhiều lần thì càng tốt. Lúc tháo ra lấy nước mắm thì để tóc, để cát, chắn làm lược ở miệng vôi cho ra từng giọt một, gọi đó là “nước nhĩ”, nhĩ nghĩa là nhỏ. Có khi nước mắm cũ đã mất mùi, thì cũng đem long vào cá mới mà làm cho ngon lại được. Làm nước mắm cũng có khi hư, vì có khi muối để non không đủ mặn, nước mắm lại

rất sợ nước mưa, để phải nước mưa lọt đến là thối ngay, cho nên tĩn nước mắm vẫn nai buộc kín đáo lắm mới dám để ngoài trời; nghịch lại là rất ưa nắng. Rang được nhiều nắng có thể đổi một thứ nước dở làm thứ nước ngon được. Muốn cho chắc, không sợ hư thì muối cho già một chút, nhưng muối già thì nước mắm mặn quá mà không dịu. Cho nên có người nói rằng: nước mắm ngon thường mua được ở các nhà tầm thường hơn là ở các nhà làm lớn. Nhà giàu muối sẵn, muốn cho chắc ý, thì thế nào cũng để muối cho già, không bao giờ sợ hư mà ít khi được ngon. Còn những nhà tầm thường thì có muối đâu dư dự, mà làm như thế được, chỉ lo được vừa đủ, cho nên không may thì hư, mà may thì thiệt ngon. San đi xốt lại, hết một mùa vừa thứ thường, vừa thứ ngon một thùng có thể lấy được từ sáu, bảy trăm đến một ngàn tĩn, tùy thùng lớn nhỏ. Lấy hết nước rồi thì xác cá bán cho các chủ ruộng làm phân. Nhà làm lớn ở đây, một mùa thế nào cũng làm được năm, sáu miệng thùng là có thể lấy được ba, bốn ngàn bạc lãi. Ấy đại khái cuộc đánh cá và cuộc làm muối mắm là thế, chớ còn muốn khảo cứu từng cái tính cách riêng thì phải tay chuyên môn, người nhà nghề mới có thể nói cho thiệt tường tận rõ ràng được.

Nhà cửa ở Dương Đông đều tụ tập trên hai bên bờ sông, chợ búa phố xá ở về bên tả ngạn, nên bên ấy có phần đông đúc náo nhiệt hơn. Có cầu cây bắc ngang sông. Cầu làm không liên nhau, còn chừa đứt một đoạn giữa gác tám ván nhỏ có bánh xe cho lui tới được, mỗi khi ghe thuyền qua lại, xô tám ván qua một bên là xong, qua rồi thì bắc lại. Bày thế ấy cũng tiện, nhưng chỉ dùng được ở chỗ nào không có xe cộ mà thôi.



Sông Dương Đông không rộng mà sâu, nước xanh tốt, nhà cửa ở lan lan ra hai bên bờ, buồm thuyền san sát. Chiếc ghe ở đây đóng trông gọn gàng giản dị lắm. Mạn thuyền sơn trắng sạch sẽ, có chiếc viền đen, mũi thuyền vẽ đôi con mắt cực to. Nhỏ lớn thế nào cũng chạy hai buồm, buồm lòng và buồm mũi. Gió xuôi buồm thẳng ở đằng xa tách làn sóng biếc mà lướt tới, trông cũng hùng dũng.

Buổi chiều đi thăm Giếng Tiên. Giếng ở về tả ngạn sông Dương Đông, cách huyện lỵ hơn hai ngàn thước. Giếng sâu độ một thước, vuông vức một thước. Đó là xây đá để cho có chỗ mà lấy nước chứ cũng không phải là đào đất thành giếng. Gọi Giếng Tiên là bởi có cái tính cách huyền diệu kỳ quá. Giếng ở một bên mé nước mặn, nước sông và nước giếng tiếp xúc nhau mà nước giếng vẫn ngọt không bao giờ pha lẫn nhau. Có khi nước triều lên cao, tràn ngập cả giếng, đến nước triều xuống rồi, lại khoét bỏ lớp nước mặn ở trên mặt rồi cũng lấy được nước ngọt tự nhiên. Xét ra đó là bởi cái nguồn nước giếng ở cao hơn mặt nước sông nhiều, mạch nước cứ chảy xuống mãi nên không lẫn với nước sông được.

Tiện đường thăm Suối Đá và Suối Mây, cách huyện lỵ sáu cây lô mét. Phú Quốc là một nơi hải đảo, chung quanh là biển cả. Chung quanh là biển mà người dân không bao giờ phải lo thiếu nước. Suối trong, giếng ngọt không thiếu gì. Bất kỳ là đường nào, trong một khoảng độ một vài ngàn thước là có một ngọn suối róc rách chảy ngang. Tắm thì nước sạch mà mát, uống thì nước ngọt mà lạnh. Ấy cũng là cái của quý tạo hóa để biệt đãi người dân ở hải đảo.

Đường đi Suối Mây cao dốc, đi xe đạp không phải là tay rành kẻ cũng nhọc, nhưng bận đi chưa nhọc là mấy vì trời còn

sáng, đến lúc về đêm khuya dậm trường, bóng trắng tờ mờ phải nằm nấp nồm nấp mới đi được bình an. Về ăn cháo khuya ở nhà ông giáo Nguyễn Văn Ninh. Ông bà đều có tuổi mà vui tính lắm, tiếp đãi thành thực tự nhiên nên anh em mấy ngày cũng được sinh hoạt tự do như người trong nhà, không phải ngại ngùng e lệ như người khách nữa.

Ngày 21 đi Cửa Cạn. Cửa Cạn ở về mặt tây đảo Phú Quốc, về phía bắc cách Dương Đông ước ngót mười lăm ngàn thước. Đi có hai thế, đi ghe có gió nam thì thuyền xuôi, và đi bộ dọc theo bãi cát. Hôm nay không có gió nam, đi thuyền chèo thì cũng được, nhưng sóng cồn chập chờn lảo đảo, không quen đi biển cũng khó chịu, vậy cùng nhau bỏ thuyền lên bộ, đi cho được nhẹ nhàng thông thả. Vả cái thú đi chân mới sẽ phải là cái thú của khách nhàn du, mà thú thiệt. Tôi mới được ngắm cái cảnh đẹp ở bãi biển lần này là một. Ở Hà Tiên cũng có bãi biển, nhưng không được dài rộng thênh thang bằng ở đây; gia dĩ ông tạo hóa cũng khéo tô điểm, trong cái cảnh rừng xanh biển lục, thêm cái cảnh cỏ lạ hoa thơm. Bóng dương mờ mờ, tư điều thuốt tha diên cuồng trên ngọn gió; nước biển chập chờn, làn sóng nhấp nhô dào dạt trên bãi cát; chạy dài hàng mấy ngàn thước, thỉnh thoảng điểm điểm có cái cảnh chòm cây khóm đá trông thanh thú lắm. Mỗi một cảnh là một bức tranh thủy mặc con con của các nhà danh họa Tàu, nét bút nguyệt ngoạc mà khô kỳ, đơn sơ mà thần diệu vô cùng. Đi hết một cánh bãi cát lại phải đi lên trên ghềnh đá hay đi bên chân đồi, cho mới biết ông Tạo cũng khéo xếp đặt. Chứ nếu trong cảnh sa mạc mà không điểm cho có cái cảnh cây cao bóng mát, để cho có lúc hăng hái mà đi, rồi cũng có lúc thảnh thơi mà nghỉ, thì khách lữ hành còn biết gì là thú.



Mỗi khi trải qua một cảnh như thế là có một cái danh hiệu để gọi. Nhưng không thể nhớ hết. Gọi danh hiệu như thế là cũng tùy cái hình thể hoặc ở đó có thứ cây thứ đá gì đặc biệt. Như “Dương tơ”; là chỗ có khóm dương tơ. Khi gọi tên thì dương hầy còn tơ thực mà đến bây giờ, đến mãi mãi sau này, khóm dương nọ mà có già cổ ra nữa thì cũng vẫn còn mang cái danh là “dương tơ”, bất giác phỏng câu “Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non” mà hát rằng: “Dương bao nhiêu tuổi gọi là dương tơ”. Ghềnh Gió là trên ghềnh ấy có cây gió, cây gió là một thứ gỗ thơm, người ta lấy trầm hương ở giống cây này. Có một chỗ gọi là “Đá Chệt” mà đá chệt thật (chệt là chật), hai bên vách đá dương cao, chứa vừa một người nghiêng thân mình đi qua. Các danh hiệu ở các ghềnh các bãi đại khái như thế cả.

Đến xóm Cửa Cạn thì vừa trưa. Có ông Nguyễn Tấn Phát ra đón. Ăn cơm và nghỉ trưa ở nhà quen. Chiều lại tràng học, thầy giáo, học trò, trên dưới đều có thể thức đứng đắn, trật tự phân minh cả. Năm giờ chiều thì cuộc thi xong.

Xóm Cửa Cạn nhà cửa dân cư ở tụ tập theo hai bên sông. Con sông xinh sao! Thường đi chơi cũng gặp được nhiều cảnh sông cảnh rạch, nhưng chưa gặp được chỗ nào có cảnh đẹp bằng con sông ở Cửa Cạn này. Sông không rộng, có cầu cây bắc ngang, lối cầu chùa đoạn giữa để cho ghe thuyền qua lại. Chiều trời êm ả, lên đứng trên cầu tựa vào lan can mà trông, dòng nước trong như lọc, chảy từ từ trong lòng cát trắng, hai bên bờ từng túp nhà bán ẩn bán hiện trong khóm đước, rừng bần, cành xòa mặt nước, bóng lộn lòng sông, hoa lá đều có vẻ hàm nhuận, có chiều xinh xắn. Dòng sông uốn quanh qua hữu ngạn rồi mới ra biển, có cánh cồn cát chắn ngang, bóng dương

lơ thơ dưới bóng trời tây bằng lãng, trông thích quá, anh em
bèn thuê chiếc thuyền chèo cùng nhau chở thuyền đi chơi
phiếm. Bấy giờ bóng dương đã nhạt, cây núi mùi lam, vẻ trời
sắc nước như có nhịp nhàng điều độ với nhau, chiếc thuyền từ
từ xuôi dòng sông, quanh ra cửa biển, tiếng gió thổi vào cành
cây thủy liễu du dương lẫn với tiếng nước reo dưới nhịp khê
kiều thánh thót, rõ vẽ ra cái cảnh

*Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ, cuối ghềnh bắc ngang.
Trời tây bằng lãng bóng vàng,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.*

Khiến người khách bất giác gõ mạn thuyền cất tiếng hát
giữa khoảng không êm ái hòa với khúc nhạc quân thiên dịu dạt.

Đến cồn bèn cùng nhau nhảy lên bãi cát. Mũi cát lún đã
qua nửa lòng sông. Về mùa này, lòng sông đã hẹp, nhưng
thuyền con còn có thể qua lại được, chớ đến mùa nam thì
cửa biển lấp lại hẳn. Cũng vì thế mà gọi là “Cửa Cạn”. Cửa
Dương và Cửa Cạn cũng đều ở về một phía, sao ở Cửa Dương
không cạn mà đây lại cạn? Xét ra là bởi ở Cửa Dương bên tả
ngạn có ghềnh đá che ở phía trên gió, mà hữu ngạn là bãi
cát, ở về phía dưới gió.

Sóng biển có đưa cát đến tạt vào ghềnh đá rồi thì cũng dạt
ra ngoài, còn ở đây, bãi cát ở về phía trên gió, bên tả ngạn
mà về phía dưới gió, bên hữu ngạn thì có cái đôi chắn ngang,
nên mỗi lần sóng biển đưa cát bên bãi qua là mũi đôi làm
vách che lại cả, nhiều ngày như thế, cát không trôi đi đâu
được, cửa sông tự nhiên phải cạn. Nghe người ta kể cách ghe



thuyền ở đây, đến mùa nam muốn vô ra ở cửa này cũng lạ. Một đàn năm bảy chiếc sấp sửa đầu đó an bài cả rồi thì lại cửa sông mà chờ cho nước ròng, đến khi mặt nước biển xuống thấp hơn nước trong sông rồi, bấy giờ mới nhiều người cuốc thuổng xuống đào chỗ cát lấp lại ấy cho thành mương nước trong sông cao hơn thì tất nhiên phải chảy mạnh, khơi cát lòng sông rộng dần, các ghe thuyền mới nhàn đó mà xuôi ra biển. Được độ tuần nhật, có vài bốn đám giồng nam là cửa sông lấp lại như cũ.

Đêm nay ăn cơm nhà ông Du Văn Ấn và nghỉ nhà ông Nam An, đến nửa đêm, trăng lên khỏi ngọn dừa mới xuống thuyền về Cửa Dương. Hôm nay bỗng dừng lại được thưởng cái cảnh trăng khuya ở mặt biển. Nước trời mù mịt, trăng sao tờ mờ, gió núi lạnh lùng, sóng cồn dào dạt, chiếc thuyền lênh đênh trên mặt biển mà lòng khách những bồi hồi thán hận, là đến Cửa Cạn lần này mà không được đi thăm hai chỗ cổ tích, một là cổng trâu bà Kim Giao, hai là phần mộ bà phu nhân Nguyễn Trung Trực. Vả muốn hỏi chuyện cổ cự thì phải tìm người cổ lão, hôm nay không còn ngày giờ ở lưu lại để tìm cho thấy cái di tích của cổ nhân, vậy hăng kể lại cái lịch sử của cổ nhân; lại nay mai đây sẽ qua thăm Hàm Ninh, Hàm Ninh chính là nơi chiến trường của cụ Nguyễn năm nọ, trước khi thăm chiến trường của cụ, cũng nên biết qua cái lịch sử của cụ.

Trước đây hãy kể cái lịch sử bà Kim Giao. Theo chuyện cổ tích ở các người cổ lão ở đây lưu ngôn lại thì bà Kim Giao chính là người mở mang ra đảo Phú Quốc này trước nhất, kể từ đời nào thì không rõ. Phú Quốc sơ nguyên là một chốn hoang đảo, có một người đàn bà người Cao Miên mới đem trâu bò ở

trong nội địa ra mở mang ruộng nương cây cấy. Từ ấy người đảo dân mới biết khai khẩn trồng trọt, kinh doanh các nghề nghiệp. Bây giờ các rừng núi Phú Quốc còn có nhiều trâu rừng, người ta nói đó chính là giống trâu của bà Kim Giao thừa nọ di truyền lại mà sinh sản ngày một đông ra. Cánh đồng của bà làm ruộng thừa nọ bây giờ ở về phía tây xóm Cửa Cạn, gọi đó là Đồng Bà, trong đồng hiện còn bốn cây trụ bằng gỗ trai⁽¹⁾. Người ta nói đó là cổng trâu của bà thừa nọ. Ở Cửa Cạn hiện còn miếu thờ bà, nghe đâu mới trùng tu, phong tặng là Kim Giao thần nữ.

Thứ đến lịch sử cụ Nguyễn; cái lịch sử cũng khả ca mà khả hận đó thay!

Người khách đến đảo Phú Quốc mà không biết được cái lịch sử của cụ Nguyễn Trung Trực thì vẫn còn khuyết điểm nhiều, nên mấy hôm định khởi hành đã tìm hỏi các nơi, đến Phú Quốc rồi, tìm hỏi các chỗ di tích nữa. Lịch sử cụ Nguyễn vốn không có sử sách gì ghi chép đến, vẫn là khẩu truyền với nhau trong dân gian mà thôi, muốn khảo cho tường tận thì cũng khó, nay hẵng tạm ghi lấy những điều nghe thấy, còn thì sau này hoặc còn ai có tra cứu được tài liệu gì nữa, rồi sẽ chép quyển tiểu sử cụ. Cụ Nguyễn là một nhà chí sĩ về cuối đời Tự Đức. Tổ tiên trước quê quán ở đâu thì không rõ, chỉ biết cụ là con nhà thuyền chài, hoặc trước cũng nhà lính tộc mà sa sút chẳng. Về cuối đời vua Tự Đức thì cụ mới làm chức Thành Thủ Úy ở Hà Tiên. Năm Đinh Mão (1867) quân Pháp chiếm lấy ba tỉnh phía tây Nam Kỳ rồi, cụ giữ tiết không chịu theo với tân trào, bèn bỏ

1. Gỗ trai là một giống cây danh mộc, bền lắm. Ở ngoài gió mưa lâu năm thì mòn, chứ không bao giờ mục nát. Người ta thường dùng làm áo quan. Núi Phú Quốc có sản giống gỗ này nhiều.



chức trốn đi, từ ấy đông bên tây tẩu, nay đây mai đó. Mấy năm sau, không biết đích là vào năm nào, cụ chiêu tập đảng nhân ở “đám lá tối trời”, xuống mưu đốt một chiếc tàu binh đang đậu giữ cửa biển Nhật Tảo (Nhật Tảo ở về duyên hải, thuộc tỉnh Tân An bây giờ), cụ bày cái mưu cũng kỳ mà cũng diệu. Đầu tiên cụ cho trong đảng nhân hay rằng cụ nằm mộng thấy quan Tả quân Lê Văn Duyệt cho cụ mấy chữ rằng: *“Thiết luyện lan giang, ngư đình hoàn công”*. Muốn mưu đốt chiếc tàu nọ thì nên theo cái kế trong mộng kia. Không biết đó cụ có nằm mộng thực hay là cụ phao ngôn như thế để cho trong đảng nhân tin rằng có sức âm phù mặc trợ cho vững bụng hăng hái trong lúc hành động. Lẽ sau này thì có phần đúng hơn, vả đó cũng là cái tâm lý chung của các nhà hành quân xưa nay. Muốn dụng hỏa công thì đã đành, nhưng mà làm thế nào mới đến gần được tàu Pháp. Cụ thường ngày dò biết quân Pháp đều có ngủ trưa, chỉ để một ít quân canh giữ ngoài thôi. Dò chắc như thế rồi, cụ lại giả làm ghe bán chuối, nải chuối treo trước cột ghe làm quảng cáo, cứ mỗi buổi trưa là chèo qua khúc sông chỗ tàu đậu, nhiều ngày như thế họ cũng không nghi ngờ gì, dần dần rồi cứ mỗi lần có ghe bán chuối qua là quân canh vẫy lại mua. Ngót tháng như thế, cứ một mực buôn bán thật thà, không thấy có ý gì khác, họ cũng không còn nghi ngờ gì nữa. Bấy giờ nhất diện ban đêm cụ cho người lặn xuống nước buộc sợi tới giăng ngang lòng sông dưới lườn tàu, nhất diện cụ cho những thuyền con dưới khoang giấu chở các đồ dẫn hỏa, giả làm thuyền câu thuyền chài, cho chèo đi câu đi chài theo hai bên bờ sông, rồi ẩn trong các ngõ rạch. Trưa hôm khởi sự, cũng như mọi ngày, cụ chèo thuyền chuối đi bán, quân canh tàu đã quen mặt, vẫy

lại để mua chuối. Khi thuyền kê tận mạn tàu, thời cộ ra hiệu quân phục các nơi kéo ồ lại, liền phát hỏa... Trận ấy quân cộ giả làm quân Ngô, thuyền Pháp giả làm thuyền Tào, con sông Nhật Tảo giả làm con sông Xích Bích, diễn lại tấn tuồng về đời Hậu Hán năm xưa...

Trận này xong rồi, ai cũng biết là cộ chủ mưu, Chính phủ Pháp cho người theo tầm nã cộ riết lắm. Cộ bèn trốn về ẩn trong địa hạt Hà Tiên. Xem chừng yên yên, cộ bèn lẩn xuống Hòn Chông chiêu tập các người dư đảng năm nọ, súc tích binh lương, sửa sang thuyền bè, cộ khởi qua đánh Kiên Giang (Rạch Giá). Trận lấy Kiên Giang này về ban đêm, dụng thế nội công ngoại kích... Cộ Nguyễn lấy được thành, tạm giữ cái địa vị ông Tuần phủ Tổng đốc một lúc.

Còn lại mấy người quân Pháp, trốn được vào rừng, sáng hôm sau nhờ một người An Nam có đạo Gia Tô dẫn đường rừng về Long Xuyên, tư điện tín báo tin về Sài Gòn hay. Đại khái tôn giáo có quan hệ đến chính trị là thế. Tuần nhật thì tàu binh ở Sài Gòn đến. Được tin báo, cộ liệu không thể chống được, dẫu có chống ra nữa thì chỉ làm tổn hại mạng sinh linh mà thôi. Cộ bèn đưa gia quyến và những kẻ từng nhân ra đảo Phú Quốc. Cộ ghé vào An Thái. An Thái là phía cực nam đảo Phú Quốc, bây giờ là Cây Dừa.

Trong lúc ở An Thái ấy thì cộ gặp hai người hương hào là ông Nguyễn Văn Điền (kêu là Tổng Điền) và ông Ngợi (kêu là Xã Ngợi). Hai người này thu thuế vừa xong, gặp cộ, bèn không đem nạp cho chính phủ, mới khiến cộ lấy tiền để mưu quân sự. Liền đó cộ đem quân lên đóng dài theo mé rừng Hàm Ninh.



Bấy giờ Pháp cũng theo ra đến nơi. Hai bên có đánh nhau một lúc. Bãi biển Hàm Ninh cạn xa lắm, tàu không thể áp gần được, chỉ ở ngoài phát súng lớn bắn vào. Bên này cụ cũng có bắn trả lại, bắn thứ súng làm bằng gỗ to, cửa đôi mở lòng rồi bó chặt lại, nạp thuốc đạn vào bắn cũng khá mạnh. Sở dĩ chống cự được là nhờ cụ cho quân binh kéo dài theo mạn rừng Hàm Ninh, cứ một lúc kéo ra, một lúc lẩn vào rừng, cũng ngăn ấy người mà lúc ra lúc vào, ở xa ngỡ là binh đông vô số, nên tàu Pháp không dám đem thuyền nhỏ độ binh vào. Tàu Pháp bắn luôn mấy đêm ngày, quân cụ đỡ. Người ta nói trận này quân Pháp bắn hầu bằng cánh rừng Hàm Ninh, bây giờ người làm rừng còn có khi lượm được những đạn bắn nhau lúc nọ.

Bỏ Hàm Ninh cụ về ở Dương Đông. Lối trên Giếng Tiên bây giờ còn có chỗ gọi là Bến Đồn, tức là chỗ cụ đóng đồn năm trước. Quân Pháp dò được chỗ cụ rồi bèn chia quân ra làm hai đạo, một đạo ở Hàm Ninh kéo qua, một đạo ở An Thái kéo lên. Hai đạo đánh đồn lại, quân cụ đỡ. Bấy giờ cụ mới đem gia quyến qua Cửa Cạn ở trên đồng Cây Quáo. Ở đồng Cây Quáo, bà phu nhân đến kỳ thai sinh. Nhân sản hậu còn yếu lại gặp phải mưa, bà ghé vào miếu thờ bà Kim Giao (truyện vừa tự ở trên), mượn cây lọng che mưa đi. Dọc đường cảm phải mưa gió mà chết. Có người nói đó là bởi bà lấy lọng ở miếu thờ bà Kim Giao mà phải thần thánh làm tội, nhưng đó là việc hoang đường không bằng chắc, và thậm vô lý. Mộ bà chôn về phía nam xóm Cửa Cạn trên bãi cát, nay hãy còn. Bà phu nhân này, người ta thường gọi là Cô Điều. Còn một người thiếp của cụ Nguyễn nữa là Cô Đỏ, cũng trong lúc loạn quân này thất lạc đi đâu không biết.

Đứa bé mới sinh, bà phu nhân mất rồi, không có sữa bú mà làng xóm lúc đó, nhất là kẻ phụ nhân, thì còn ai dám công nhiên theo cụ nữa, nên không nuôi được, một đàn thì quân Pháp theo đuổi bắt riết lắm, cụ bèn lấy vuông khăn gấm gói thân đứa bé để vào trong bông cây. Nhân chuyện ấy mà sau này người đàn bà ở Phú Quốc thường bị sản nạn, họ cho đó là bởi oan hồn bà Nguyễn làm hại, vì còn giận việc không cho con bà bú lúc nọ. Việc này thì có khác gì việc mượn lọng ở trên. Ấy là bởi người đàn bà, khi nghe được chuyện nọ, quá tin quá sợ sinh mộng mị mà thành bệnh đó thôi. Bây giờ thì đã hết.

Cụ Nguyễn lúc này lên rừng về mạn ngược sông Cửa Cạn, kẻ tùng nhân cũng còn thỉnh thoảng theo về. Bấy giờ Chính phủ Pháp sai Lãnh binh Tấn ra Phú Quốc tìm bắt cụ⁽¹⁾.

Ông Tấn đến ở Dương Đông bảo người trong làng xóm chỉ dẫn chỗ cụ Nguyễn trốn, nhưng không ai chịu nói, ông Tấn bèn cho rút ngược cả các người trong làng, mà cũng không ai chịu khai. Tin oan khốc này truyền đến cụ Nguyễn, cụ không thể nhẫn tâm để vậy được, cụ bèn sai đồ các lương phạn xuống sông, và cho các tùng nhân giải tán. Sông Cửa Cạn bây giờ có một chỗ gọi là Búng Cây Lương⁽²⁾, tức là chỗ cụ Nguyễn đổ lương lúc nọ. Xong rồi cụ bèn sai người trói cụ lại, giả là bắt được dẫn về Dương Đông. Đến Dương Đông, cụ không chịu sang sông mà đứng trên cồn bên hữu ngạn gọi ông Tấn đem thuyền qua rước. Ông Tấn ban đầu cũng lấy lễ đãi cụ, dẫn về Sài Gòn khuyên cụ theo về với tân trào. Dầu nói thế nào cũng

1. Lãnh binh Tấn không được biết là họ gì. Nghe đầu lúc ấy Chính phủ lệnh sai Tổng đốc Trần Bá Lộc, nhưng ông Lộc bận đi đánh dẹp đảng khởi nghĩa ở Thập Bát Phủ Viên (18 thôn Vườn Trầu) thuộc tỉnh Sa Đéc bây giờ, nên mới sai ông Tấn thay.

2. Con sông có chỗ rộng ra và sâu, gọi là búng.



không chuyển được bụng cụ, khi ấy mới điều cụ về Kiên Giang. Người ta kể chuyện lại buổi đem cụ ra xử ở pháp trường, cụ vẫn điềm tĩnh tự nhiên lắm. Hôm ấy cụ xin mở trói cho cụ, mặc lễ phục, áo thụng khăn đen đằng bệ; cụ lại xin cho nhân dân trong tỉnh đến coi đám xử cụ. Cụ thông thả đi giáp vòng, thỉnh thoảng nói mấy lời từ giã anh em chị em đồng bào buổi sau cùng. Đại khái cụ dặn nhân dân hãy đừng bắt chước cụ lo việc binh đao, đổ máu vô ích, cuộc thế mạng trời đã thế, phi là người siêu quần lỗi lạc thì không sao vãn hồi lại được. Không phải cụ đến ngày nay mới biết, cái cơ thất bại đã định được từ những ngày một hai rồi vậy. Nhưng dầu được dầu thua thế nào thì cụ cũng làm, đó là quyết đem một tấm thân tàn để đền bồi cho gia hương tổ quốc, vì cái thân sống thừa cũng vẫn là cái thân vô dụng rồi. Đốt tàu Nhật Tảo, hay đánh lấy Kiên Giang, cụ cũng biết đó không phải là cái mưu khởi đại nghĩa mà giữ được cái kế trường cửu. Đã biết thế mà làm là cho hả giận, được vỗ tay reo cười một lúc rồi mà chết thì cũng ngậm cười, gặp tiên nhân ở dưới tuyên đài mà không hổ vậy. Rồi cụ có một bài tuyệt mạng rằng:

*Thư kiếm tòng nhung tự thiếu niên,
Yêu gian đảm khí hữu long tuyên;
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa,
Bão hận thâm cừ bất đái thiên.*

Dịch là:

*Theo việc binh nhung thừa trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài;
Anh hùng gặp phải hồi không đất,*

Thù hận chan chan chẳng đội trời.

Quân đao phủ hôm ấy là một người Cao Miên, vì người An Nam không ai nỡ lãnh việc ấy cả. Đến giờ hành quyết cụ đứng vén tóc gáy nghênh cổ bảo tên Cao Miên chém cho rõ mạnh để lưỡi dao khỏi dục dặc. Lưỡi dao thoảng qua, đầu cụ rơi, mà tay cụ vẫn đưa tay hứng lấy được đặt lại như cũ rồi thân mới phục xuống. Cái anh khí ấy ai là người không kinh hoàng mà cảm phục. Chém cụ rồi nghe còn có người tự vẫn tại pháp trường để tỏ lòng thương tiếc cụ. Nhân dân xin chính phủ Pháp cho thi thể về mai táng trọng thể. Ở Rạch Giá bây giờ nghe đâu hãy còn mộ và đền thờ cụ.

Cụ mất rồi, còn bà mẹ già, người trong đảng đem tiền trợ cấp, bà không nhận mà trả lại rất khảng khái rằng: - Cụ Nguyễn chết đó là vì nghĩa vụ và quốc gia mà chết thì bà còn ân hận gì nữa, bà vẫn lấy đó làm một việc vinh dự cho tổ tiên dòng giống. Nay các tiền bạc ấy đem cho bà thì đã có công dụng gì ích lợi, chỉ bằng dùng làm những việc công nghĩa công ích chẳng là hay hơn mà đó mới là trả được giận cho cụ Nguyễn ở tuyền hạ. Cho mới biết, người anh hùng chí sĩ cổ kim phần nhiều là sở đắc ở mẫu giáo rất nhiều vậy.

Tin cụ mất truyền đến triều đình Huế. Vua Tự Đức sai làm lễ truy điệu cụ, có bài văn tế trường thiên cổ thi rằng:

*Úy bĩ ngư nhân,
Hùng tại quốc sĩ;
Hỏa Nhật Tảo thuyền,
Đồ Kiên Giang lũy;
Địch khải đồng cừ,*



*Thân tiêm tự thi;
Huyết thực thiên thu,
Chương ngã trung nghĩa.*

Câu chuyện cụ Nguyễn cũng khá dài, nhưng khách ầm băng có câu chuyện tiêu ngày dài của khách ầm băng, thì khách đi biển cũng có câu chuyện tiêu đêm dài của khách đi biển. Huống ngồi lênh đênh dưới bóng trăng trên mặt nước mà kể chuyện cụ, thấy những cảnh tang thương mà than nước, cảm những màu kim tích mà khóc trăng, thì ở trong đêm đông mà quên lạnh, ngồi trên mặt sóng mà quên say, cũng chẳng hay đó ru!

Câu chuyện vừa dứt thì bóng trăng đã xế ngang đầu, thuyền cũng vừa vô Cửa. Lên nhà vừa đặt lưng xuống, bỗng mất tỉnh thì hiên đông đã rọi bóng hồng.

Ngày 22, đi thăm các đình chùa. Đình làng Dương Đông ở về bên hữu ngạn, cất trên cồn cát. Kể về mỹ thuật thì không có gì, nhưng sẵn gỗ, sẵn người, cất rộng rãi chắc chắn lắm. Các cột đường trên dưới đều toàn bằng gỗ trai cả. Cũng bên hữu ngạn, ở ngoài bãi cát là miếu thờ cá ông voi, ở đây gọi là Lăng Ông, tặng là Nam Hải tướng quân. Trong thờ hai bộ xương hàm cao hơn ba thước tây, sẽ biết con cá cũng khá to. Bộ xương ngoài phủ khăn hồng kỹ lưỡng. Cá ông voi đối với người đi biển có khác nào một lá từ hàng trong khổ hải, vẫn thành thực tín ngưỡng, trân trọng thờ phụng. Có nhiều người phải đắm thuyền kể chuyện rằng hình như có sức gì đưa vô bờ về được bình an, họ nói đó là nhờ ông cứu. Cá ông voi là một loài kinh ghê to lớn đã có tiếng, nhưng không biết thực có lòng nhân từ cứu vớt người trầm luân như thế

hay không. Dù phải dù không thế nào mặc dầu, về nghĩa tôn giáo, người ta đã thật bụng có là có. Có tin rằng ở giữa bể khổ mệnh mang kia hãy còn có kẻ cứu khổ cứu nạn cho, thì mới có vững lòng vững dạ, mà ra khơi vượt biển, lặn lội giữa đám sóng gió, dầu nguy hiểm cũng chẳng ngại gì. Nếu không thế thì ra đứng mặt biển trông vời mệnh mông, sóng cồn như non, nước trời bát ngát, ngấm lại thân mình như hạt bụi như mảy lông mà đủ khiếp sợ kinh hoàng rồi, thì còn giữ sao được cái chí kiên nghị, cái lòng mạo hiểm mà theo đuổi các hải nghiệp được nữa. Cái lòng tin ngưỡng người ta có quan hệ đến cuộc sinh hoạt ở đời là thế. Miếu thờ đã cũ, còn mấy câu đối ca tụng cái công đức của ông Nam Hải tướng quân khá có ý vị, đủ khám phá được cái lòng sùng bái của người lặn lội ở chốn hải tân.

I

*Nam phố trường ngưng đàm đức trạch
Hải tân đăng dạng phổ ân ba.*

II

*Huệ trạch phu thi diên thủy quốc,
Hong ân lưu bố bá giang tân.*

III

*Quế trạo thừa lang ca đức trạch,
Lan nghiêu hằng hải mộ ân ba.*

Chiều đi thăm ba cảnh chùa, Ba cảnh chùa này ở trên một trái núi. Mé đông bắc đi lên, dưới là Sùng Hưng tự. Trước ở đây là đất nghĩa địa có chùa thờ là Sùng Nghĩa tự và một cái



chùa nữa là Hưng Nhân tự. Sau này sửa chung làm một, mới lấy hai chữ Sùng Hưng làm hiệu chùa.

Giữa núi là chùa Quảng Tế. Trên đỉnh núi là chùa Phật Quan Âm. Kể về mỹ thuật kiến trúc thì chùa Quảng Tế là hơn, còn về phong cảnh u thắng thì chùa trên là hơn cả. Chùa cất trên tuyệt đỉnh, trước mặt thì có núi cao bình án, sau lưng thì có biển rộng hoành triều, rất được thế non thế nước. Tường đá rào tre quanh co, các thú nhàn hoa cổ thụ, u ảo thanh tĩnh vô cùng. Thật đã khéo đem tay nhân công mà tô điểm cho cảnh thiên nhiên. Cảnh về chiều lên đứng trên tảng đá sau núi trông về phía tây mà xem mặt trời lặn. Mặt biển xanh ngắt phẳng tận chân trời, cánh buồm trắng trắng phất phơ in vào làn mây đáng hồng hồng thấp thoáng xuôi về phía vô cùng. Một vành tà huy đỏ ối từ từ ngả. Xuống gần mặt nước thì cái vành đỏ càng lớn dần ra, bấy giờ mặt nước ở chỗ gần chân trời đã đổi màu hung đỏ, trông thoáng một cái là đã lặn một nửa vành xuống mặt nước, còn một nửa làn mây thơ thơ giăng án. Bên này, bóng trời dần dần tối, mấy ngọn núi mờ mờ trong đám sương mù như cảnh chiêm bao, tiếng chuông khê động, dư hưởng du dương, người trong cảnh ấy nào biết đâu nhân gian còn có bụi lấm. Xuống núi ra về, đi ngang qua nhà đương làm tang ma, nghe tiếng thống khóc, giạt mình mới hay mình vẫn chưa thoát khỏi cõi trần hoàn.

Ngày 23 đi Hàm Ninh. Hàm Ninh ở về mặt đông đảo Phú Quốc. Từ Dương Đông đi Hàm Ninh đường dài 14 cây lô mét. Xe ga khởi hành từ sáng sớm. Suối Đá, Suối Mây đi chơi hôm mới đến cũng ở về đường này. Đường đi qua truông lên đèo, xe ngựa phải lên xuống luôn, không được một quãng phẳng phiu.

Phong cảnh hai bên đường thì thực đẹp; núi rừng kỳ tú, cây cỏ thanh u, làn gió đưa, tiếng chim hót, cây cảnh đâm hoa trở lộc, mọi vẻ đều có vẻ hớn hỏ tươi cười mà khả ái. Đẹp nhất là rừng sim cảnh lá de la lá ra hai bên vệ đường, trông xinh quá, anh em bảo ngừng xe xuống tìm hái trái. Bông hoa sim mới nở thì màu hồng hồng, bông nào nở đã lâu, nắng sương dãi ra màu trắng trắng, thành thử một giống cây mà hai màu hoa, vẻ hồng phấn điểm lấm tấm trên chòm lá xanh mơn mớn bỏ phơ xuống thuật tha. Tháng này mới bắt đầu khai hoa, nhưng thỉnh thoảng cũng có được một vài trái chín. Về đầu mùa xuân thì mới đến mùa hái sim. Đến mùa sim chín thì đàn ông con trai ai đã có công việc chài lưới mắm muối, thì chỉ có đàn bà con gái từng đàn lũ lượt rủ nhau vào rừng hái sim. Chắc không còn gì đẹp hơn là trông những cô thiếu nữ người một mặc ngay thơ xách giỏ đi lẫn vào trong rừng sim sẽ vít cành mà hái trái, trông cái cảnh êm ả dưới ánh thiếu quang tươi tỉnh, cảm động quá mà không biết, cất tiếng hát mấy câu rất nhẹ nhàng êm ái:

*Muốn tắm mát lên ngọn sông đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.
Hai tay vin cả hai cành,
Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng.*

Hay là trông người thiếu phụ, nét mặt rầu rầu, những cảnh vật xung quanh mình ai cũng cho là đẹp mà ở mắt người thiếu phụ ấy thì đều là những vẻ buồn rầu làm cho khôu gọi mỗi sầu cảm, cũng cất tiếng hát:

Đến đây những suối cùng khe,



Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu;

thì tâm sự của người thiếu nữ và người thiếu phụ vừa rồi, nghe câu hát mà cũng có thể đoán được, mà hai cảnh ấy đâu là hai cảnh vui buồn có khác nhau, chỗ cũng đều là cảnh đẹp gợi được cái mỹ quan mỹ cảm của người lặng ngắm vậy.

Đến Hàm Ninh vừa trưa. Xóm Hàm Ninh là cuối con đường ở Dương Đông qua, chỉ lác đác vài xóm nhà, dân cư không có mấy. Đây tiếng là Hàm Ninh chớ là một cái ấp, làng sở tại là ở trên Bãi Bồn, tròng học cũng ở trên ấy. Bãi Bồn cũng ở về mặt đông, cách Hàm Ninh về phía bắc ước gần 20 ngàn thước. Độ này gió bắc thổi mạnh, không thể đi thuyền lên được, vậy anh em cùng nhau lội bộ dọc theo bờ biển. Hai chục ngàn thước, đi trên ghềnh trên bãi, nghe cũng chùng chân, nhưng đến đây mà trở về thì cũng thiệt. Vậy dự bị xong, quá Ngọ thì khởi hành, có nhờ người trong làng đưa đường. Thế là anh em đi trong cảnh chiến trường của cụ Nguyễn Trung Trực hồi 50 năm về trước đây. Trông ra gió cuốn đầu ghềnh, sóng ầm mặt bãi, núi rừng sầm uất, mây khói ngất trời, tưởng chừng như cái hùng phong di hận của khách anh hùng mặt lộ chưa tan, và cái oan hồn của kẻ tử sĩ chốn chiến trường xưa như còn vờ vẩn.

Gió cuốn lạnh lòng hồn chiến sĩ,

Khí thiêng để giận khách anh hùng;

Bồi hồi cảm khái vô cùng!

Hàm Ninh đi Bãi Bồn đường bãi tiêu điều vắng vẻ hơn ở đường đi Cửa Cạn, nhưng có phần dễ đi hơn nhiều. Bãi ở Cửa Cạn thú cát trắng mịn trông thì đẹp mà khó đi quá, chân bước nặng chình chịch; còn ở đây thú cát vàng hay đen mà hạt to, đi

không lún như ở Cửa Cạn, có chỗ đi phẳng phiu như trên đường đất. Dọc theo mé bãi, cây cối ngả đổ lớp cũ lớp mới nằm la liệt, trông tiêu điều xơ xác không như cái cảnh thanh thanh mơn mớn như cảnh bãi bên Cửa Cạn, nhưng có cảnh ghềnh đá thì thật lạ, kỳ hình quái trạng, lại đủ các màu các sắc ly kỳ quá. Người khách du quan muốn chơi núi thì ở Dương Đông mà chơi, muốn chơi sông thì đi Cửa Cạn mà chơi, còn muốn chơi đá thì hãy qua Hàm Ninh mà chơi. Có một chỗ gọi là Đá Bạc, mà đá bạc thiệt. Xa giữa vùng sóng biếc nhấp nhô trông mấy khóm đá bạc phơ đầu. Đá ấy là thứ đá xanh, đen hoặc hung đỏ, mà phân bày trên mặt nước lại điểm có thứ đá trắng.

Từng nghe có cảnh chợ Trời, nay lại thấy có đá bạc. Tưởng ai muốn đi chợ Trời nên mang theo một mớ “bạc đá” ở đây thì mới phải tư cách người đi chợ, mà tưởng cũng chỉ có thứ bạc này mới đắc dụng được ở thị trường trên từng mây kia mà thôi. Có chỗ gọi là Đá Bao, thì trông nghiêm nhiên tròn trặn như cái bao gạo đặt trên phiến đá. Cái tay của ông Hóa công cũng tỉ mỉ lắm thay. Còn có chỗ Đá Nhảy thì đổ ai đi ngang đó mà không nhảy được, vì tảng nọ không liên với tảng kia, cách nhau vừa một cái nhảy, dầu không cố ý nhảy cũng phải nhảy xoi xói một lúc. Nhảy xong cùng trông nhau cả cười. Bãi Ông thấy là đến cánh bãi ấy thì vừa trông thấy đầu xóm Bãi Bồn, bãi thẳng nên trông thấy, chú còn phải đi một đôi cũng khá xa. Đến xóm thì ác vàng vừa ngậm non đoài. Lại nghỉ nhà ông Nghiêm Văn Đại. - Ở Bãi Bồn đây trước là hai ấp: ấp Tân Tập và ấp Thái Thịnh đều thuộc làng Hàm Ninh. Dân cư ở dài theo mé biển cũng khá đông đúc. Các nghề nghiệp thì không phải làm nghề đánh cá, làm nước mắm như bên



cửa Dương, Cửa Cạn, mà làm nghề bắt đột và lặn hạt trai, thường gọi là ngọc điệp. Con đột là một món hải vị rất quý rất được giá. Bắt đột trong cạn thì đâm bằng cây độc sắt nhọn, cán cây dài độ ba, bốn thước, ở đây gọi đó là đi chóng đột, nghĩa là chóng thuyền đi đâm đột. Còn ở ngoài khơi thì có thứ lưới nhỏ giềng dưới cặp chì nặng rồi cho ghe chạy kéo vớt lên, đó ở đây gọi là đi cào; ở đây trái với bên Dương Đông là làm việc về mùa Nam, bên nay lặn là lúc bên Dương Đông động, còn về mùa này thì nghỉ như bên Dương Đông về mùa nam, thỉnh thoảng có lúc trời êm cũng có người đi cào hoặc đi chóng đột ở các bãi gần.

Ngày trước ở đây dài theo chân núi người ta cũng có đào được mỏ huyền và gọt các vòng chuối làm trang vật. Huyền ở đây vẫn có tiếng tốt lắm. Mấy năm sau này huyền ở hạt Cao Miên dễ lấy và giá hạ, nên ở đây không làm nữa.

Trên xóm Bãi Bốn là Bãi Đột, cánh bãi ấy có sẵn con đột nhiều. Trên Bãi Đột là Đá Chồng, xa trông thấp thoáng có mấy hòn đá, hòn nọ chồng lên hòn kia. Khối Đá Chồng thì mé biển khuất qua phía bắc đảo. Ban đêm, ở đây thấy được ngọn hải đăng Lộc Trĩ ở Hà Tiên nằm trên mặt nước. Dải núi Tà Lơn, núi Bạch Mã (Kép) ở bên tả, mấy cái đảo dữ về mắt duyên hải Hòn Chông, Rạch Giá chéch về bên hữu. Về phía nam thấy được mũi Cây Dừa là cực nam đảo Phú Quốc.

Sáng ngày 24 thăm trường học Bãi Bốn. Tường lá vách đất đơn sơ thôi thì đã đành, duy có bàn học trò ngồi đóng khi cao quá, khi thấp quá, không hợp thức với học trò. Các trường học trong làng phần nhiều đều như thế cả, rất không hợp với việc

vệ sinh con trẻ, việc ấy không nên cho là một việc không quan hệ mà không sẵn sóc đến được.

Học trò ở đây học quốc ngữ giỏi lắm. Ông Nghiêm dạy văn quốc ngữ cho học trò rất kỹ về những dấu hỏi, dấu ngã. Hỏi câu nào câu ấy nói trúng phản phất. Viết quốc ngữ mà những chữ dấu hỏi, dấu ngã ở Nam Kỳ ít ai lưu tâm lắm, nên không mấy người viết được đúng.

Thăm trường xong, có thuyền của làng cho đưa về Hàm Ninh, có ông Nghiêm cùng đi. Hôm nay gió bắc thổi riết lắm, sóng cả thuyền con suýt nữa mà nguy hiểm. Chiếc thuyền lắc lư luân, phải một trận say sóng cũng đủ. Trưa về đến Hàm Ninh, thuyền đậu tận ngoài xa, phải thay quần áo lội nước ngang lưng vô bờ. Săn xe ngựa về Suối Mây ăn cơm nhà ông Nguyễn Chánh Thê. Xế về Cửa Dương tiện đường ghé chơi mây trên núi Linh Sơn. Ở Dương Đông có núi này là cao. Từ đường vô núi độ hơn ngàn thước, rồi bắt đầu đăng cao. Đường đi quanh theo sườn núi. Cây đá đều có màu cổ kính, có vẻ kỳ tú, trông cũng tương tự như cảnh núi Đại Tô Châu ở Hà Tiên. “Trèo non quên mệt”, đi đây mà hồi nhớ lại cuộc đăng cao năm trước, cái cảm giác thật không có khác gì nhau. Trên tuyệt đỉnh có người cất am dưỡng nhàn, mời anh em chè nước vui vẻ. Núi Linh Sơn kể cũng là một ngọn núi cao trong các ngọn núi ở đảo Phú Quốc. Lưng tựa về phía tây nam, mặt hướng về phía đông bắc. Đứng trên tuyệt đỉnh, trước mặt trông thấy được dải núi Tà Lơn ở Càn Giọt, bên tây trông thấy được Ghềnh Gió, Bãi Dài, bên đông trông thấy được biển Hàm Ninh, Bãi Bồn; phía dưới con sông Dương Đông uốn quanh như con bạch xà lượn trong vùng cây xanh, con đường Hàm Ninh chạy dài



như dải lụa phơi trên bãi cỏ biếc. Trước sau, tả hữu, toàn núi là núi, quần sơn vạn hác vô số, ngọn cao ngọn thấp la liệt, bao bọc chung quanh, sẽ biết toàn đảo Phú Quốc này đều là núi cả. Thường ngày trông vào bức dư đồ thấy một vệt dọc từ bắc đảo đến bán đảo, ngỡ chỉ có một dải núi còn thì là đất bình nguyên, lên đây mới biết là lầm.

Ngẩng đầu trông lên thì vầng hồng nhật đã hơi chệch về tây, các khóm bạch vân lơ lửng bên sườn núi phất qua, con chim hôm từ ở ngoài mặt biển thẳng cánh bay về, một trận gió thoảng mây tấm lá vàng rơi, bay tít về phương trời xa xa. Một hồi kim cổ, mấy cuộc tang thương, tấn trò ông tạo hóa diễn thoáng trong chớp mắt, khách đăng cao bỗng sinh có cái cảm tưởng đột ngột mà ly kỳ, như bàng hoàng, như cảm khái vô cùng. “*Quyện điểu hựu tình y mật diệp, nhân vân vô ý lạc không đình*”, sẽ biết cái triết lý của đạo Phật là cao siêu là đột ngột, biết đường nào!

“*Đăng Thái Sơn nhi tiểu thiên hạ*”, câu ấy rất hợp với tâm lý của khách đăng cao. Năm nọ lên chơi núi Đại Tô Châu có câu thơ:

*Lác đác dưới chân non nước nhỏ,
Chập chờn trước mặt khói mây gần,*

trong ý tự phụ cho đó là cao, sau này xem sách thấy Tống Thi, thơ đăng cao ở Hoa Sơn có câu:

*Chỉ hữu thiên tại thượng,
Cánh vô sơn dữ tề.
Cử đầu hồng nhật cận,
Hồi thủ bạch vân đề;*

thì mới biết là mình còn thấp hơn nhiều. Núi Đại Tô Châu, núi Linh Sơn chưa cao bằng núi Hoa Sơn thì đã đành, nhưng phải nên biết rằng tâm hồn mình còn chưa có cái cao độ bằng cổ nhân vậy. Xuống núi có mang về được một cây linh sơn trượng bằng gỗ sầm để kỷ niệm cuộc đăng cao.

Ngày 25 ông Tăng Văn Trợ mời vô chơi sở đồn điền trồng cao su ở Ghềnh Gió. Ở đây không phải cái cảnh: “anh em ngồi quanh bếp nói với nhau: ấy đèn ông chủ, ấy chó ông chủ”, như cái cảnh trong quyển *Người quay tơ* của ông Nguyễn Tường Tam, nên cũng được xem qua cái cách người ta lấy mủ cao su. Mỗi ngày, sáng sớm là đi cắt mủ, mỗi gốc ước được non non một chén ăn cơm. Mủ đem về cho lộn với *acide acétique* đánh cho nổi bọt lên, bọt ấy là những cái dơ cặn; vớt bọt ấy cho lộn với những mủ rót dưới đất cát làm ra hạng mủ thứ nhì, tiếng Pháp gọi là “ít-ráp”. Còn thứ mủ sạch trắng tốt để lộn với *acide* một buổi thì đông đặc lại. Bấy giờ mới đem mủ đông ấy cho vào máy cán, ép qua lại ba bốn bận, thành tấm mủ dày độ một phân tây, rộng độ bốn tấc năm tấc. Thứ đó là thứ tốt, tiếng Pháp gọi là “rếp”. Mủ không được phơi nắng mà hong trong cái hầm đốt lửa ấm luôn. Thứ này gởi ra ngoại quốc để chế tác ra các vật liệu bằng cao su.

Trồng cao su ban đầu công vốn có nhiều, chú đến bảy tám năm trở lên, cây đã lấy được mủ rồi thì chỉ ngồi thu hoa lợi, khỏi phải săn sóc gì lắm như làm ruộng, mỗi mùa đều phải cày bừa vun bón.

Đảo Phú Quốc các chỗ thung lũng thì làm ruộng cấy lúa, còn các chỗ cao nguyên hay dọc theo sườn núi thì làm rẫy hoặc trồng tiêu. Vườn tiêu thì nhiều hơn. Cây tiêu trồng có



nọc cũng như cây trầu, lá nhỏ hơn lá trầu mà có trái. Trồng tiêu rất nhiều công phu, phải săn sóc bốn tuổi luôn. Đất Phú Quốc, bình nguyên cao nguyên đều mầu mỡ lắm, rất lợi cho sự trồng trọt. Có một hội người Pháp khấn một sở đồn điền hết phần dưới nam đảo, mộ phu người Trung - Bắc Kỳ vào làm, hoa lợi rất lớn, lại nghiêm nhiên làm chủ nhân ông một cõi hải đảo. Độ này nghe đâu có quan Thống đốc Nam Kỳ xuống thăm, nghe chừng có cuộc tiếp rước long trọng lắm.

Ngày 26, chiều có kỳ tàu ở Xiêm lại, vậy thu xếp lo qui kẻ. Buổi sớm mai đến quan quận ghi giấy và đi từ giã các thân hào. Tìm hỏi thăm nhà bà Trần Xảo Vân là một nhà nữ sĩ cựu học có tiếng ở đây. Bà trước là người Hà Tiên, lấy ông huân đạo người Trung Kỳ dạy học ở Kiên Giang. Bà có tiếng hay thơ, từ thừa thiếu thời, thường có thơ xướng họa với các văn sĩ ở Hà Tiên, nay không còn truyền được mấy bài. Ông mất ở Vĩnh Long, bà đem con ra ở Phú Quốc làm thuốc và dạy học trò. Con bà là ông Vũ Anh Phong thiệp liệp chữ Hán mà có tài làm thơ nôm, hiện còn truyền được nhiều bài hay. Khi báo *Nông cổ mín đàm* mới xuất bản ở Sài Gòn, ông có làm báo ấy một độ. Ông mất được ngoài mười năm nay. Bà Trần Xảo Vân mới mất hồi mùa hạ vừa rồi. Ông Vũ Anh Phong hiện còn người con trai là ông Minh Thanh, hôm nay đến thăm, ông tiếp rước ân cần lắm. Ông lại vui lòng cho mượn các tàn biên đoạn giản của tiên nhân để lại. Dư âm dư vận của các cụ ngày xưa còn tản mát trong chốn hương thôn, còn được chút nào là nên thu thập lại, đó là tài liệu rất có ích cho quốc văn buổi phôi thai này. Hôm nay gần về, được mấy tập thơ lấy làm cái kỷ vật quý hóa cho cuộc đi Phú Quốc kỳ này vậy. Trưa ông Nguyễn Văn Mẫn làm

tiệc tiền hành, có cả các thân hào cùng dự. Có người hỏi: “Các ông đến thăm đảo Phú Quốc chúng tôi kỳ này có cái cảm tưởng như thế nào?” Xin lấy bụng thành thực thưa: “Chúng tôi qua chơi đây mới mấy hôm mà có cái cảm tình với đất Phú Quốc rất nhiều. Cuộc sinh hoạt ở đây rất hòa hợp êm ái, nhân dân phần nhiều còn giữ được cái tính chất phác, cái phong cổ thời, ăn ở với nhau vẫn giữ được thuần hậu hòa nhã, chưa có cái cạnh tranh xô xát quá như cái xã hội văn minh trong nội địa. Nhân dân trong đảo nếu các ông khéo đem cái giáo dục tốt mà bố hóa cho họ, dạy cho họ biết bảo tồn lấy cái đức tính cũ ấy, lại phải dạy cho họ biết yêu cảnh thiên nhiên, vì người Phú Quốc là người sinh trưởng trong cảnh thiên nhiên, đừng nên mê lòng lòa mắt về màu văn minh vật chất, cứ giữ cái phong tục chất phác thuần lương ấy thì còn gì hay bằng. Càng không gần với trong nội địa, càng không gần với cái xã hội cạnh tranh, thì lại càng dễ bảo tồn được cái bản tính cố hữu”.

Năm giờ rưỡi chiều, tàu Xiêm đến đậu ngoài Cửa, thuyền nhỏ đưa ra, bắt tay từ giã nhau, kẻ ở người về, hai bên đều có chiều quyến luyến, mới gặp gỡ mà như đã quen biết nhau trong mấy năm trời. Bảy giờ đêm tàu lấy neo, chạy xuống Cây Dừa. Trông vào bờ, ban đầu còn trông thấy thấp thoáng được bóng đèn các thuyền chài, dần dần hút mất vào trong đám sương mù. Tàu chạy giữa biển đêm tối, không biết đâu là bờ bến. Chín giờ, tàu đến Cây Dừa đậu lại. Đi Phú Quốc kỳ này, đi chơi cũng mỹ mãn, duy còn hai chỗ chưa đến thăm được, rất lấy làm tiếc, một là Giếng Ngự, hai là mộ ông Hoàng ở Cây Dừa đây. Hai cảnh này ở phía nam đảo mà về mặt bên đông tức là mặt Hàm Ninh đi xuống, chỗ ấy không có làng mạc dân



cư gì, nên ít ai đi đến gia dĩ độ này bên mặt đó động trời, ghe thuyền khó đi lắm, đã tìm hết phương sách mà không đi được.

Vua Gia Long khi đánh nhau với Tây Sơn, một lần bị thuyền quân nghịch đuổi chạy lênh đênh mãi giữa biển cả, được tuần nhật trong thuyền hết nước ngọt đến vô được đảo Phú Quốc, chưa kịp tìm được suối giếng gì thì thấy trên ghềnh đá có vòi nước bắn tóe ra, vua nếm thử ngọt mới sai quân đục đá thành vũng để lấy nước, nên đó mới gọi là Giếng Ngự. Vua lại có sai đục đá đề bài thơ làm bi ký, đó gọi là đá bài thơ. Giếng Ngự thì nay nước cũng vẫn còn ngọt tốt như xưa, còn chỗ bi ký đề bài thơ thì đã mòn hầu hết mất nét chữ. Nghe đâu năm nọ ở triều Huế có chỉ sai quan làng đến vỗ lấy, nhưng không được. Trong sách sử có chép rằng: Vua Gia Long gặp phải khi thuyền Tây Sơn đuổi, ở giữa biển bảy đêm ngày hết nước ngọt, vua van vái thì nước dưới biển chảy chia làm hai dòng: một dòng trong một dòng đục, lấy bên trong thì nước ngọt, khi lấy rồi thì nước mặn lại. Ấy tức là chuyện lấy nước ở Giếng Ngự này mà bịa đặt thêm vào cho hoang đường, chỗ nước giữa biển mà có ngọt được bao giờ. Trong vùng đó có cái mộ gọi là mộ ông Hoàng, cũng trong lúc vua Gia Long tị nạn ra đó mà có ông Hoàng nào mất thì không được biết, tra khảo các sử sách chưa tìm thấy. Cảnh mộ ấy rất lạ, là trên ngôi mộ có cành cây sao de qua chắm đất, gió thổi cứ phát phơ quét, nên trên mộ không bao giờ có cây cỏ mọc hay cái lá cây rụng, vẫn sạch luôn năm. Ngôi mộ này thì hai mươi năm về trước ở triều Huế có sai quan ra lấy cốt đem về Kinh rồi, nên nay chỉ còn cái mộ không và cành cây sao đứng đĩnh nhiên với tuế nguyệt mà phe phẩy mãi với cái bụi hồng trần.

Ba giờ khuya tàu lấy neo chạy về Hà Tiên, qua mũi Ông Đội. Chỗ này là cực nam đảo Phú Quốc, có tiếng là sóng gió lớn, các ghe thuyền qua đây thường gặp nhiều nguy hiểm. Hôm nay tàu lớn mà sóng đánh tạt ướn trên sàn tàu. Truyền rằng khi vua Gia Long đến đỗ thuyền tại mũi này mắc phải cái neo dưới mỏm đá không lấy lên được, trong quân có một ông đội mạo hiểm xuống lặn, lặn lấy neo xong thì ông bị nước cuốn hay cá nuốt mất, nên đó gọi là mũi Ông Đội. Cho mới biết đảo Phú Quốc này là một chỗ rất có nhiều dấu kỷ niệm trong lịch sử triều Nguyễn lúc đánh nhau với Tây Sơn vậy.

Rạng đông ngày 27 tháng 11, năm Đinh Mão (20-12-1927) tàu về đến cửa Kim Dũ, mười ngày trải qua như trong chớp mắt, khách lữ hành mơ màng như người trong mộng, đó là một cuộc nhân việc quan sai mà chuyển thành một cuộc đi chơi con con, chứ dám tưởng là một cuộc du lịch hay một cuộc quan sát chi đâu, nay cầm bút chép chuyện thì đó cũng là ghi lại một cái cảnh lạ trong cuộc đời mình, chứ dám tưởng là một bài du ký về một cuộc du lịch hay một bài điều tra về một cuộc quan sát chi đâu.

Đầu tháng mộ Đông, năm Đinh Mão

(Số 124, tháng 12-1927)

D. H.



BÀI KÝ CHƠI BÀN THÀNH VÀ ĐỀN HIỂU TRUNG

TRẦN QUANG HOÀNG

Tôi từ khi được đổi về tỉnh Bình Định là nơi quê hương này, vẫn biết là một chỗ nhiều danh lam cổ tích nên cứ ước ao làm sao cho tai được nghe, chân được bước đến những nơi dấu xưa tích cũ của ông cha ngày trước, tưởng tượng làm sao cho mắt được nhìn, tay được vẽ ra những chỗ cảnh đẹp sắc xinh của non nước đất nhà, lòng đã định ninh, thường vẫn hẹn hò, nay nhân đầu năm Bính Dần, thiếu quang chín chục vừa mới năm mươi, là ngày lễ bái hữu hạ, ký giả cùng mấy ông bạn là ông đốc và các ông giáo trưởng Phù Cát, rủ nhau đi chơi thăm thành Đồ Bàn và đền Hiểu Trung. Trước khi thuật chuyện đi thăm Bàn Thành và đền Hiểu Trung, thì tưởng phải nên thuật qua cái lịch sử của thành và đền ấy, mới có ý vị có hứng thú, mà càng xem thì lại mới càng có cảm tình.

Thành Đồ Bàn là một cái đô thành cũ của nước Chiêm, nước Chiêm là một nước có từ khi sau cuộc phân tranh của nhà Đường nước Tàu, bắt đầu hồi chánh thống của nước Việt Nam ta, thành cũng có từ lúc thành Hoa Lư, thành Đại La của triều Đinh triều Lý nước ta, tính ra đều hơn mấy nghìn năm có lẽ, khi hưng khi suy, lúc thành lúc bại, nào những nhân

vật Chiêm giỏi như Bồng Nga đánh đuổi Quý Ly, dẹp bắt Mật Ôn, như Phạm Văn và Dương Mại, xin lập giới ở Hoành Sơn, đi cầu lãnh ở Giao Châu, lại nữ liệt Chiêm như nàng My Ê khi bị bắt khảng khái nói rằng: Nước mất chồng chết chẳng biết đến ai nữa, rồi nhảy xuống sông Hoàng Giang mà tử tiết. Nước này thành này, đánh được nhà Trần bị nhà Lê phá đi, rồi Tây Sơn dựng lại, đến quốc triều ta năm Kỷ Tỵ đức Gia Long đánh lấy được thành mới đổi đặt tên là thành Bình Định, mệnh ông Hậu quân Võ Tánh và ông Lễ bộ Ngô Tùng Châu trấn giữ thành ấy, quân Tây Sơn nào đắp lũy đóng đồn cả bốn phía, nào mộ lính chiêu tài đến mấy mươi muôn, lắm lúc vây hãm, ghe phen đánh phá, mà hai ông ấy vẫn một lòng gìn giữ, không chút đơn sai, qua năm Canh Thân hai ông làm tờ mật biểu nói: Tây Sơn đương vây đánh thành Bình Định, vua nên nhân thế đánh lấy cựu kinh. Lúc đó có vợ người Phan Văn Hán tên là Nguyễn Thị Giã khảng khái xin đem biểu đi, giữa đường bị giặc bắt được, tra khảo gì cũng không nói, nhảy xuống sông mà chết. Sau lại sai người cai đội đem biểu ấy đến dâng cho vua. Năm Tân Dậu thành bị vây đã ba năm, lương thực hết cả, vua Gia Long nghe vậy nói với các tướng rằng: Thà mất thành không nên mất người lương tướng; vua sai người mang thợ lặn nước đem vào bảo ông Võ Tánh bỏ thành kiếm đường trốn ra hợp với quân nhà vua. Ông Tánh trả lời xin chịu chết giữ thành, khuyên vua nên nhân đánh lấy thành Phú Xuân (tức là thành Huế bây giờ). Rồi ông Tánh sai quân lính kiếm cây củi chất dưới lầu Bát Giác, nói với ông Ngô Tùng Châu rằng: Lương thực hết, thế cùng rồi, thành phải mất, tướng sĩ phải bị thương, ông là kẻ văn thần nên chờ mạng vua. Ông Ngô Tùng Châu đáp rằng: Thành còn thì đều còn, thành mất cũng đều



mất, tướng quân biết vì nước mà chết nạn, Châu này lại không biết làm tôi chết trung hay sao. Bèn về dinh uống thuốc độc mà chết. Ông Tánh coi liệm chôn xong, mặc đồ triều phục vào trông về phía bắc lạy, rồi lên lầu Bát Giác lấy lửa tự đốt, lúc đó có một người đẩy tó tên là Nguyễn Tấn Huyền cũng nhảy theo vào lửa mà chết. Sau khi vua Gia Long đã nhất thống đại định rồi, làm lễ tế hai ông ấy và tướng sĩ, trong bài văn tế có những câu như là: “Sửa đai măng châu về bắc khuyết, ngọn hỏa quang nung mát tám trung can. Chỉ nước non thề với cô thành, chén tân khổ nhấp ngọn mùi chánh khí.” Thật là vẽ rõ cái cảnh tượng, tả đúng cái tâm sự khi chết của hai ông, vẻ vang thay! cái chết của hai ông. Rồi vua Gia Long sắc lấy chỗ lầu Bát Giác ấy xây mộ ông Võ Tánh, ban cấp phẩm vật cho bà con người cai cơ Nguyễn Tấn Huyền, và lập đền tại trước chỗ lầu Bát Giác ấy để thờ hai ông Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, tức là đền Hiển Trung hay Chiêu Trung.

Đối với thành này miếu ấy chúng tôi vẫn đã có mối cảm tưởng sâu xa, nên cuộc đi chơi này lại càng sốt sắng, sớm ngày 2 tháng 4 năm 1926, ông Đốc và các ông giáo ấy đề họp tại nhà tôi, người có xe nhà, kẻ mượn xe thuê, nào ngựa cỡi, nào xe đẹp, cùng nhau lũ lượt một đoàn ra đi, khi ấy vùng đông ngời rạng bóng ác vàng, ngọn cỏ còn nhuốm mùi sương bạc, chúng tôi lần lần xuống thấp lên cao, qua cầu vượt bãi, gần một giờ đồng hồ trải qua một đoạn đường quan từ huyện lỵ Phù Cát đến chỗ quán Đốc chừng hơn 9 *kilomètres*. Chỗ quán Đốc có con đường rẽ về phía tây, đường này quanh co bụi bờ, ngựa trèo thì dễ, xe đi hơi khó, đi được hơn một *kilomètre*, qua một tần núi đất, hỏi ra ấy là cửa tả môn của Bàn Thành đó, chúng tôi nhìn xem chỉ thấy có đường đi vào, thế là biết dạng

cái cửa thành xưa, chứ chẳng còn dấu tích gì nữa, vì xét ra sách chép năm Gia Long thứ mười hai, người ta đào lấy hết đá gạch thành này đem xây tỉnh thành Bình Định bây giờ. Đi qua tầng ấy lại đến một hòn núi đất cao hơn, hỏi dân xứ này gọi là núi Mã Tiên, trên đỉnh núi này có một tòa cổ tháp của Chiêm, tháp cao hơn mười thước tây, xây toàn bằng gạch, hình tháp vuông, chỉ phía trước mặt có cái cửa lớn, còn ba bề bít cả, xung quanh tháp có trở những hình dài như câu đối, vuông như tấm ngói, nhọn như nóc nhà, những hoa lá cũ kỹ và những chữ của Chiêm, trên đầu tháp hình hơi nhọn nhọn, hai bên đầu tháp có trở những hình như cái nóc nhà nhỏ nhỏ, tiếng tây gọi là *lucarne*, trên những nóc nhà nhỏ ấy, lại có trở lăm hình như rìa cò, như lông chim, đứng xa trông thấy như những cái cánh chim, nên tục gọi tháp ấy là tháp Cánh Tiên, cách kiến trúc tháp này tuy thì sơ sài mà xinh xắn, ngó thì đơn giản mà công phu, thật rõ là một nền mỹ thuật văn hóa của đời cổ sơ. Chao ôi! Một nước có đã hơn mấy nghìn năm, có lịch sử, có văn hóa, có mỹ thuật như vậy, mà ngày nay phải bị tuyệt diệt như thế kia! Thật là: Cuộc đời trông thấy mà đau đớn lòng! Đứng trên núi Mã Tiên có thể nhìn gần khắp cả bốn phía thành, hình thành tuy hơi vuông mà khuất khúc, lúc ẩn lúc hiện, thật là hiểm trở, thành chỉ còn dấu đất dưới chân mà cao cũng đã hơn mười thước tây, thành rộng hơn mười mẫu tây (*hectare*) thành cách tỉnh thành Bình Định bây giờ chừng bốn *kilomètres*. Chúng tôi leo trèo theo quanh khắp dấu chân thành, thấy thành còn dạng năm cửa, phía trước hai cửa, bên tả một cửa, tức sách chép là Tân Khai Môn, bên hữu và sau hai cửa, tức là Vệ Môn cùng Cựu Nam Môn. Trước mặt thành có dãy núi Long Cốt, bên tả vực Bao Liệt, bên hữu núi Phong



Sơn, sau lưng có nguồn Thạch Tân, trông xa ra nữa thì phía nam là núi Dương An cao ngất nghìn trùng, dài hơn trăm dặm, có đèo Cù Mông chập chồng ngoắt ngoéo, phía bắc có núi Bồ Chinh, núi Thạch Bàn, to lớn lạ thường, phía tây dãy núi Trụ Lĩnh cao thấp nghìn ngọn núi xanh, phía đông là cửa bể Thi Nại (tức là cửa Giã hay Quy Nhơn ngày nay) nhấp nhô một vùng bể trắng, đứng mà xem đi ngắm lại cho kỹ, thật là một nơi dụng võ hiểm cú vô cùng, một cái thành vàng vững chắc đáo để, nên cũng có nhờ thế mà thành bị vây ba năm mà giữ gìn chắc được. Nhân dạo xem khắp thành rồi, thấy cảnh sinh tình, tôi bèn ngâm một bài rằng:

*Cùng nhau dạo khắp cảnh Bàn Thành,
Thấy cảnh càng sinh mối cảm tình;
Cảm cuộc bể dâu đau đớn nhĩ,
Cảm hồi chiến đấu nghĩ càng kinh!
Được Trần Lê được là ai chủ?
Thua Nguyễn Nguyễn thua biết mấy binh!
Thua được được thua quyền Tạo hóa,
Muôn đời khôn lấp dấu uy linh.*

Tôi ngâm xong lại lấy bút ra vẽ một bức cảnh có đoạn thành và tháp Cánh Tiên ấy, vẽ xong cùng nhau leo xuống thành để đi vào đền Hiển Trung. Xuống thành rồi thấy trong thành nhan nhản những đám đậu đám mè, đám ngô đám mía, trong thành phía đông nam nhân dân ở cũng khá nhiều, chúng tôi bèn rủ nhau đi tìm kiếm lấy một vài ông cụ già trong làng ấy, để hỏi thăm may có biết thêm được chuyện xưa tích cũ gì nữa chẳng.

Nhân thế chúng tôi lại được xem cái che ép mía làm đường của ta, là một cái bộ máy của ông cha ta sáng tạo ra đã mấy mươi đời rồi; nhưng xem ra cũng chưa thấy có cái gì đã cải

cách cho tiện lợi khéo đẹp hơn. Như thế thì ai lại bảo là người nước ta không có tính sáng khí? Hiềm vì xưa nay cứ chôn chặt nhau vào cái hăm hư danh, mà không chú ý gì đến thực nghiệp, nên công nghệ thương trường không hề phát hưng lên được đó mà thôi!

Chúng tôi đi tìm khắp trong vùng người ở đó, mà chẳng có ông nào là tuổi tác và cũng chẳng ai biết điều gì hơn cả, chỉ nói mập mờ muông tượng thế thôi. Họ bảo chúng tôi rằng: Uổng quá, ước gì các ông vào chơi hồi năm kia, thì có một cụ già hơn trăm tuổi, biết được nhiều điều xưa chuyện cũ và rõ được đầu đuôi hồi hai ông Võ Tánh, Ngô Tùng Châu giữ thành và khi tuần tiết. Nghe qua mà cũng đáng tiếc thật. Ôi! Một nơi như thế này, sao người ở đây lại không ai biết được cái lịch sử cái thanh danh cho đích xác, xét ra cho kỹ cũng vì người mình ít có cái tính hiếu cổ và cũng vì ít học nữa! Thật đáng buồn thay!

Hỏi không được gì, chúng tôi mới xăm xăm đi vào đền để cung chiêm. Đền ở giữa thành, ngoài có một lớp thành cao độ chừng vài thước tây, vuông vức rộng chừng một mẫu tây, có ba cửa: tiền và tả hữu, đều làm ở chính giữa lớp thành ấy, phía trước đền ngoài lớp thành ấy cách chừng năm chục thước tây có hai con voi bằng đá, mỗi con to bằng con voi con thật, con bên hữu thì lối điêu khắc của ta, còn con bên tả thì cách điêu khắc của Chăm, cả hai con đều có dấu mòn và sức xẻ, thật rõ là một vật rất xưa. Trước sân đền hai bên có hai cái nhà nhỏ, hình như thờ các hàng sĩ tốt thì phải, và có những văng cổ thụ cao mấy trăm thước, lá lầy rườm rà, da vỏ xù xì đóng rêu mốc thối, gió đưa những nhánh lá cây ấy, làm cho trong trí chúng tôi tưởng tượng như giọng quân của vua Lê đương reo đuổi người Chăm, ngọn cờ của chúa Nguyễn đương giơ



đẹp giặc Tây Sơn. Sau lưng đều cách chừng hơn mười thước tây là mộ của Võ Tánh, ấy là chỗ cái lầu Bát Giác ngọn lửa thiêu người nghĩa khí ngày nọ.

Chúng tôi vào ngồi nghỉ nơi nhà người giữ từ một hồi lâu, rồi mới bảo người ấy đem lên mở cửa đền cho vào chiêm bái, đền làm lối cổ, tuy không hoa hòe lấm mà chắc chắn, người giữ từ mở cửa rồi chúng tôi bước vào, thấy gian chính giữa trên có bức biển đề ba chữ “Hiển Trung từ” bên hữu bức biển có mấy chữ Gia Long kiến tạo, bên tả mấy chữ Tự Đức trùng tu, màu sơn lối chạm tuy đã cũ mà nét vàng vẫn đương sáng chói. Ấn chánh giữa trong có một cái khám sơn son thếp vàng để trên cái bệ vôi, trong khám ấy tôn trí hai cái bài vị của ông Võ ông Ngô, hai gian gần đó cũng đều có hai cái khám hơi lớn hơn, thờ các hàng tướng sĩ, hai gian ngoài nữa thì có hai dãy bài vị để trên hai dãy bệ vôi dài, trở mặt qua với nhau, là thờ các hàng quân lính, những đồ thờ cũng đều là vật thường quá, lại thêm bụi bám bẩn thỉu, không có cái gì là quý trọng cả. Lại có một điều chúng tôi lấy làm lạ lắm, là một cái đền thờ những vị trung thần nghĩa sĩ như thế này, mà sao không hề có một câu đối hay bức hoành gì, gọi là của người đời sau xưng tụng cái công đức, biểu dương cái chí khí của người đời trước cả! Ôi! Nếu hai ngài này mà có cái thế lực hay phò trì huyền diệu như những cậu quận cô nương kia, thì cái đền thờ này nào là lễ vật hương hoa, nào áo xiêm trướng liễn đồng bóng tưng bừng, lay vang rộn rịp, nào có phải vắng vẻ lãnh đạm chỉ hai cái bài vị với cái đền chống vổng như thế này đâu! Ôi! Nếu hai ngài là kẻ trung thần nghĩa sĩ của một nước văn minh Âu Mỹ, thì cái đền thờ này nào là tượng đồng bia đá, nào tranh vẽ hình chụp, khi kẻ đời sau có qua chơi thăm cũng được cung chiêm cái dung

dạng, cái khí phách của các ngài, nào có phải chỉ trông thấy mấy cái bệ vôi và mấy bát nhang tàn như thế này đâu! Chúng tôi vòng tay đứng cung chiêm một hồi rồi bước đến trước án làm lễ bái ba cái gạt nước mắt mà lui ra. Tôi nhân cảm cảnh xúc tình có ngâm một bài thơ rằng:

*Đoái thấy Chiêu Trưng luống chạnh lòng,
Chạnh lòng càng nhớ kẻ song trung!
Ngăn thành đắp lũy là ai đó?
Vì nước ngay vua có phải ông?
Thuốc đắng ngọt mồm người nghĩa khí,
Lửa nồng mát dạ kẻ anh hùng;
Nào ai Nam Việt nên nhìn đấy,
Tiếng để muôn đời với núi sông!*

Ngâm xong lại lấy bút ra vẽ qua cái cảnh đền thờ, rồi mới cùng nhau ra thăm mộ ông Võ. Trước mộ có hai con kỳ lân hay là nghệ bằng đá to bằng con bò lớn cách điệu khắc rất cổ, rõ là một vật xưa của Chiêm. Xung quanh mộ có lớp nền cao gần thước tây, trên nền có thành cao hơn thước tây, vuông vức rộng chừng một trăm thước vuông (*mètre carré*) đi xung quanh ngoài lớp thành ấy thấy đường còn cái dấu chân nền lầu Bát Giác khi xưa. Bước lên nền thấy giữa có ngôi mộ xây hình như con quy nằm, to bằng nửa cái rương sập, những trên mộ lại trở hình nửa cái hoa sen búp, thật là một kiểu cổ sơ. Phía bên hữu dưới chân mộ lại có một ngôi mộ nhỏ, xây vuông bằng chiếc chiếu, cao chừng hơn một tấc tây, ấy là cái mộ của người nghĩa bộc cai cơ Nguyễn Tấn Huyền đó. Chúng tôi đứng đó tần ngần trót một giờ lâu, trong tâm trí thấy hình như ngọn lửa vô tình kia đương bùng bùng đốt cháy ông Võ đâu đó, rồi xụi xụi bước đến trước mộ làm lễ bái ba cái mà lui ra.



Ra trước mộ sắp nhau chụp một bức ảnh để làm vật kỷ niệm, chụp xong thì xem ra chim én đã bay về tổ, bóng chiều đã xế non tây, chúng tôi gọi người giữ từ đến cho mấy giác bạc, rồi cùng nhau lũ lượt thơ thẩn ra về.

Về đến nhà đồng hồ đã hơn sáu giờ chiều, cơm nước xong rồi, song trong trí tôi vẫn cứ bồi hồi nghĩ ngợi, nhớ thành lúc nọ, cảm người lúc kia, đêm xuân trần trọc, giấc điệp băng khuâng, ngồi dậy chống tay với ngọn đèn mờ xanh đỏ cho đến suốt đêm dài, bèn lấy giấy bút ra chép bài này gọi là tỏ chút tình cảm tưởng đối với thành với miếu ấy và là một vật kỷ niệm trong cuộc đi chơi thăm này.

(Số 116, tháng 4-1927)

T. Q. H.

TRÊN ĐƯỜNG NAM PHÁP

(Mấy đoạn gia thư)

TÙNG HƯƠNG

Kể viết mấy bức gia thư đã không thể học được đến bậc Cao đẳng, lại cũng chưa hề lập công lập danh cho nước, nên không muốn ai để ý đến mình.

Kể lục mấy bức gia thư vẫn muốn chiều lòng lắm, nhưng chủ ý muốn lưu lại cái cảm tình, cái tâm khổ của khách du, là những điều không thể tìm được ở các sách khác và nhất là muốn lưu lại những câu thâm tình như câu: “Nhờ anh mà em mới biết yêu quý tiếng nước nhà”.

Tân An, xuân Nhâm Thân

T.T

Tân An, ngày 16-7-1924

Mấy hôm nay buồn quá. Nhà nước không cho đi thật lỗ đở. Có xin được giấy tờ nữa thì cũng đã trễ rồi...

Từ khi được điện tín cho phép đến giờ mới muốn làm công việc chút đỉnh. Chiều thứ tư này tôi phải đi rồi, vậy còn ở nhà được một đôi ngày nữa thôi. Ngày vui ngắn chẳng đầy gang...



Lòng tôi cũng vẫn như thường, chẳng thấy chút nào lo sợ, cái lo sợ ra đi chốn phương xa cõi lạ, vì ra đi để lập thân.

Tàu Paul Lecat, 11 giờ đêm 19-9

Cha mới lên đây. Khi nãy có mấy ông đi đưa: Trần Thanh Phát, Phạm Văn Vịnh, Trần Thanh Tông, quan tri huyện Cao Văn Sự, quan đốc phủ Nguyễn Văn Vịnh.

Hôm xin ở phủ Toàn quyền nhờ quan đốc phủ Nguyễn lo lắng cho, nên các việc đều dễ cả. Tuy vậy, đến khi lĩnh xong giấy thông hành mới hết lo.

Tàu chạy đúng hồi sáu giờ sáng. Thiên hạ đầu đó rộn rịp, tôi vẫn không chút nào buồn. Tàu trong sông còn chạy chậm, đứng xem phong cảnh chung quanh một lúc rồi về phòng ngủ. Hơn 10 giờ đến Vũng Tàu (*Cap St.Jacques*) mà tôi không hay. Cơm dọn khá lắm, ba món ăn, một món bánh sữa (*fromage*) trắng miện, nhưng mặn quá khó ăn. Có rượu chát đỏ, mà cũng hơi chua.

Ra biển thấy chóng mặt, muốn mửa, tôi uống dầu “*mixture khmer*” rồi ngủ yên được. Chiều ba giờ, có một bữa ăn: nước trà, bánh mì, *beurre*, mà thay đồ không kịp, nên không lên ăn. Trên sân tàu có chỗ để ghế được. Mình có mua ghế dài thì đem lên trên ấy ngồi chơi, không thì mượn 20 quan. Ăn cơm ngồi chung với người mình. Chiều 6 giờ rưỡi, ăn một món canh và hai món nữa.

Chỗ rửa mặt ở ngay trong phòng, có một bầu nước lạnh và mỗi người một cái ly. Giặt quần áo thì mỗi thứ năm và chủ

nhật, mà người làm về việc ấy nói rằng khi nào đông quá, thì trợn kỳ tàu mới giặt một hay hai lần mà thôi.

Tôi ở chung với hai người học sinh Tàu, xem chừng dòng sang, mặt trông phương phi lắm biết nói tiếng Pháp. Một người đi học luật, một người đi học máy bên *Belgique* (Bỉ Lợi Thì).

Lối 5 giờ chiều, tới Côn Lôn đảo. Không, biết có đảo nào lớn hơn nữa không, chỗ thấy một đám đều nho nhỏ cả.

Ngày 2-10

Hôm nay tôi nằm lo hoài. Ra đi tiền đồ như nước mà không biết kết quả thế nào? Không biết trường *S.Ch.* có bằng các trường khác không. Cùng một chuyến này, có bốn người học sinh bạn hỏi tôi, đều đi *Montpellier* hết. Qua đây họ vào lớp nhất trường trung học. Sang năm thi tú tài kỳ nhất rồi.

Hôm ra đi bối rối quá. Xuống đây thấy người ta đem nước mắm “lạp xường”, tôm kho, thịt kho bông mới thêm đến vị nước nhà. Nhưng có quen nên họ không nỡ bỏ.

Hôm nay tôi có theo bồi An Nam ra sau ăn cơm An Nam ba lần, khá hơn cơm Tàu “Lục tỉnh”. Có canh mùng tơi, có thịt xào cải *salade*, mà cũng vẫn thiếu đĩa nước mắm!

Cũng vì cha mẹ thương con nên không đành chớ đi boong (sân tàu) chẳng khác chi hạng ba. Không có giường nằm không hại gì, vì lạnh thì đã có mấy kệt chui vào ngủ cũng ấm lắm. Đồ ăn cũng nhiều, nhưng mỗi bữa phải xuống nhà bếp lĩnh và ăn rồi tự rửa lấy đĩa mình. Như thế thì mình lời ra được 200 đồng.



Ngày 30-9

Từ hôm ở *Colombo* ra tới nay, sóng cũng như khi trước, nhưng tôi đã quen rồi. Cho nên vẫn được như thường. Tiền giặt quần áo ăn mặc bằng ba trên bờ. Một bộ đồ trắng 4 quan, đồ mát 2 quan. Mắc rẻ vẫn tùy món, chỗ không phải đếm mỗi cái rồi tính bằng giá nhau cả như xứ ta. Giặt sạch mà không hôi mùi xà phòng như ở tiệm giặt của người Tàu. Còn cái mắc đó là vì nước ngọt khó đem theo.

Thương khẩu *Colombo*: Thương khẩu này ngay trên mé biển. Có lẽ bởi sóng nhiều nên có làm bờ đê bằng đá. Đê rộng như một con đường xe chạy, còn bề vòng quanh cũng được vài nghìn thước. Dưới bến *Colombo* tàu đậu san sát. Thế nên thương khẩu này giàu hơn Sài Gòn cũng phải. Chỉ một việc bán than cho ngoại quốc cũng đã thu được một món lợi khá to. Tiệm buôn bán cũng nhiều bằng ba Sài Gòn. Có chợ, đã chiều tối rồi mà thịt hầy còn đầy cả trên mấy thớt. Chợ hàng bông còn đông hơn Chợ Lớn bên ta. Có chợ đêm, không biết đó là có đặc biệt, hay là chợ bán luôn ngày đêm như thế.

Con quạ rất nhiều. Mà có lẽ bởi vì nắng quá nên lông không được đen lắm. Lại cũng không được lớn con như quạ bên ta. Nhà nước Anh không cho phép bắn chim ấy. Ai muốn bắn trước phải xin phép Chính phủ. Ở đây không có một tiệm nào của người Tàu và đi chơi cả buổi cũng không gặp một người. Đảo Tích Lan (*Ceylan*) cũng khá lớn. Thấy có xe lửa bằng xe lửa Biên Hòa, đường rầy rộng hơn. Dân xứ này lanh lợi lắm. Họ xem tướng, biết mình là kẻ xứ lạ, họ mời vào tiệm chỉ món này món nọ. Xe kéo thì mời lên đi chơi ăn rẻ; xe hơi gặp mình thì làm ra bộ giành mối với nhau, kỳ thực là đồng lòng đặt

đòi tiền nhiều hơn; gặp nhiều việc như thế lắm, nên mới biết chỗ gian của họ.

Còn đến bọn đi bán rao như bên ta bán cà rá, hạt châu, voi bằng xương bằng gỗ thì đông lắm. Nhà thơ (bưu điện) ở đây lớn hơn và tốt hơn ở *Singapore*. Không có vườn hoa (hay là có mà không biết) như *Singapore* vậy. Song cái chỗ gọi là Nữ hoàng viên (*Jardin de la Reine*) vuông chừng 400 thước. Trông xa hết có nền đá chừng hai thước cao, rộng lắm. Trên có pho tượng Nữ hoàng nước Anh. Còn thì trống cỏ. Giữa sân ngoài có hồ nuôi cá, có bể nước. Trong vườn rợp bóng mát vì có trồng cây lớn. Dân Ấn Độ làm việc chi đâu không biết mà thấy vào nằm ngủ trong ấy dưới cát dưới cỏ.

Đây cũng có con nít giả làm ăn mày (hành khất) theo xin tiền mình, mà đến khi biết rằng quyết ý không cho, thì nó chạy ra xa rồi chòng ghẹo lại, ở *Singapore* không có gặp ăn mày.

Hôm ghé *Singapore*, có đi ăn cơm, mua thơm mua bưởi. Ghé *Colombo* ăn cà ry, uống nước cam, mua cam 5 *roupies* (ru-pi), 35 quan được 90 trái.

Ngày 2-10

Chuyến tàu này có 10 thầy học sinh Trung Hoa, 12 thầy học sinh An Nam. Học sinh Tàu phần nhiều tự xưng là luật khoa cùng là y khoa tiến sĩ ở đại học Chấn Đán, mà nói tiếng Pháp không được thạo lắm.

Ngày 3-10

Dưới tàu chơi nhiều cái cũng thú. Ban ngày thì họp nhau lại nói chuyện “ăn hàng”, nằm phòng đọc sách, đánh cờ. Chiều



ra mũi tàu hứng gió, xem cá bay. Thứ cá này lạ lắm, có một hôm bị sóng đánh hất mạnh lọt vào cửa sổ một con. Mình tròn như cá mòi, khúc trước tròn hơn mà mập hơn. Hai cái kỳ dài bằng ngón tay giữa, thấy trong nước thì nó mỏng như cánh chuồn chuồn. Có lẽ lại có sóng lớn hay là cá lớn vượt, cùng là tàu chạy, nó sợ bay vù lên như chim sẻ. Có khi nó bay khỏi mặt nước lâu tới bảy, tám giây đồng hồ. Nhiều quá, xem bốn phía đâu đó đều bay trắng cả. Về đêm mỗi khi gặp tàu khác thì xem tàu mình lấy đèn làm hiệu. Có khi họ làm hiệu chữ *Goodbye*, chữ Anh, nghĩa là “sẽ trùng lai”. Mỗi khi đi ngủ, dòm theo bể thì trông thấy sóng nước chớp sáng như đom đóm. Những lượn sóng chớp sáng ấy, tiếng Pháp gọi là “*le sillion phosphorescent*” cũng đúng lắm.

Hồi hai giờ trưa này, tàu đi qua mũi *Gardafui*. Chạy xa mé chừng hai nghìn thước mà trông núi cũng rõ ràng. Thật là đất đồng khô cỏ cháy, núi thì toàn đá với cát, chớ chẳng có một cây cỏ chi hết. Không hiểu người giữ ngọn hải đăng tại đó phải ăn ở làm sao.

Dưới tàu, mỗi bữa họ xem mặt trời, sửa đồng hồ lại. Hễ đúng Ngọ thì tàu rúc còi và dán giấy tại phòng ăn cho mình biết đang ở tại chỗ nào, từ 12 giờ hôm qua đến nay đã chạy được bao nhiêu rồi, và còn bao lâu nữa thì tới cho tàu đỗ.

Chủ nhật 5 tháng 10, sẽ tới *Djibouti*. Nghe nói thành thị không tốt gì, nóng nực; song định cũng lên chơi qua cho biết và tránh bụi, vì hôm ấy tàu sẽ lấy than.

Ngày 8-10

Nay tới chuyện *Djibouti*. Ngoài biển ngó vào thì xem cũng tốt như *Singapore*. Nhà phố cất theo mé biển dài cũng được 2.000 thước. Trông vào thấy lầu son tường phấn, tòa ngang dãy dọc cũng nguy nga. Tàu tới 4 giờ khuya, 8 giờ sáng mới lên bờ. Đồ máy đưa vào bờ, ăn 2 quan. Từ bến đò đậu lên tới thành phố cũng được nghìn thước, vì con đường này chạy ra biển. Tới tận bờ, xem thấy có một chỗ nhà đẹp, có vườn, hỏi ra là dinh quan Thống đốc. Ở đây cũng có Ngân hàng Đông Pháp. Hôm nay chủ nhật, nhưng cũng mở cửa vì có tàu lớn lại. Trong thành phố cũng tốt vì toàn là nhà ngói nhà lầu.

Chỗ sao buồn lạ, nắng chang chang, không cây cối chi cả. Tiệm buôn bán không có tiệm nào dọn thấy cho vui mắt mà muốn vào. Có tiệm người Pháp còn đương bán mà hình như muốn khánh tận. Tủ bàn bụi bặm, đất không lát gạch, như có phần kém mấy tiệm “lặt son” (bán đồ cũ) tốt bên ta nữa. Chợ ở xa quá, đi mất công ngầy ngà với bọn xe, nên không đi. Có mấy nhà bán cơm cũng khá. Tôi và một ông bạn vào hàng *Continental* là chỗ lớn và đông hơn hết. Bữa ăn 10 quan. Món ăn cũng còn sơ sài, nhưng đó là chỗ nhất đấy. Nước thì cho nước mần mẩn. Nước đá xấu hơn nước đá bọt Mỹ Tho. Đi chơi một chút đã mệt. Xe ngựa thì như xe mấy cậu lính bên ta vậy: 4 bánh, 4 chỗ ngồi, cụt đòn, bánh xe không cao su. Một ngựa lớn mà ốm quá, chạy thua ngựa Kỳ Sơn. Xe ô tô ít quá, nhiều lắm là 40 cái. Dân sự xứ này kỳ lắm. Bọn bán hình chạy theo mời mình xem. Xem mà không mua thì nó lại muốn chửi. Bọn con nít chạy theo đòi xách đồ đòi quẹt hầu. Theo dai như đĩa, nên nhiều khi phải kêu lính đuổi giùm. Mấy chỗ tôi đi chơi, gặp đàn bà ít lắm.



Xuống tàu 12 giờ. Tàu còn đang lấy than. Độ 15, 20 chiếc xà lan than đá.

Tôi quên nói chuyện con nít lặn lấy xu. Làm nghề này toàn là con nít 12, 15 tuổi. Đứa nào đứa nấy bị ngâm nước biển nên tóc vàng hoe hết. Nó không dùng xuống như bên *Singapore*. Trên sân tàu cách mặt nước chừng 12 thước, nó nhảy liên xuống. Mà nó làm tài, thế nào cho căng xuống trước luôn. Thật giỏi. Nó lội lặn, hò hét, trầm nghịch cả nửa giờ ở dưới nước. Đứa nào da thịt cũng tốt, người lớn cũng không thấy ai mập.

Xứ *Djibouti* nực là phải, vì chung quanh toàn là núi đá và cát.

Nói qua chuyện hành khách dưới tàu. - Đội “sơn đá” vài chục người. Có hai quan thầy thuốc Nga. Có một ông hoàng và phu nhân cùng người Nga.

Có năm, sáu người Nam Kỳ, hai người có tú tài rồi. Một người đi học thuốc, một người đi học điện khí. Có một người nhập Tây tịch, làm việc ngân hàng, trốn vợ con và cha mẹ đi *Paris*. Ông ấy tính vừa làm vừa học thi Lục sự.

Hôm nay vào Hồng Hải, gặp tàu nhiều quá. Biển nay êm, mà nực lắm. Vì thế mà có người Pháp về dưỡng bệnh, chết. Thi hài sẽ chở về Pháp, có vợ theo.

Ngày 9-10

Bữa nay, 12 giờ tối *Suez*. Thành thị rộng lớn. Tàu bè nhiều. Nhà cửa nhiều. Một hai chỗ có cây cối chút đỉnh. Mé kinh bên tay phải, có hỏa xa chạy đến *Port Said*. Xứ này giàu là phải, vì thuê tàu một ngày nhiều lắm. Công ti lĩnh thuế này phải sửa soạn trong kinh mãi.

Thời thượng đều có xáng đi xúc đất, và có tàu chở đất ấy đem đổ chỗ khác.

Ba giờ khuya nay, tôi *Port Said*. Thường từ đây khí hậu lạnh lần tới *Marseille*. Hiện cũng còn nóng lắm. Ở sân tàu có gió, mà gió nóng, vì hai bờ kinh thì đông cát mênh mông. Ở phòng dễ chịu hơn. Nghĩ lại mấy người đi làm việc theo kinh thì tội nghiệp quá. Còn khổ hơn dân cày cấy bên ta nhiều.

Thành B. (Ý Đại Lợi) ngày 18-10

Sớm mai bữa 15 tới *Marseille*. Ở nhà hàng có gặp các bạn đi học *Aix* và *Paris*. Ông A. ở *Marseille* tử tế lắm. Bữa 17, tám giờ mai đi xe lửa qua đây với hai học sinh trường T.

Ở đây nhà ngủ tốt. Ăn được, nhưng phần nhiều đồ ăn nhẹ. Sớm mai dậy 6 giờ, xuống lớp nửa giờ, uống một tô cà phê, chơi 15 phút rồi học. 12 giờ ruỗi ăn cơm. Chơi một giờ. Học tới 5 giờ ruỗi chiều. 8 giờ tối ăn cơm và ngủ luôn. Không có ngủ trưa. Trong này, việc quần áo phân biệt lắm. Có nhà chứa quần áo, có người phát. Không được nói chuyện đâu hết, trừ lúc giờ chơi và lúc ăn cơm khi nào có thầy cho phép. Lúc ăn, các học sinh thay phiên nhau lên chỗ mấy thầy ăn mà đọc sách.

Thứ năm thì đi chơi núi, tôi chưa quen, đi mau và mệt lắm. Vậy nên phải sắm giày xấu. Giờ chơi, lớp nào theo lớp nấy, ăn cũng vậy. Đứa nào không chơi, thì bị phạt, đứng vách tường.

Trong trường bán bánh cũng thầy bán. Bánh ngọt, đường và *chocolat*.

Gởi thơ mắc lắm. Phải một quan một cái thơ. Lúc này lạnh như mùa gió bắc bên mình. Ngoài sân vào, cầm viết thì “cua còng” như chữ viết trên bức thơ này.



Thành *Lyon*, ngày 26-10

Hôm đó qua thành B. tôi có gửi cho cha một cái thơ. Cách vài bữa sau, tôi lên quan Đốc học xin thôi vì ở đây xa xôi quá.

Tôi qua *Lyon*, học trường trung học “*du Parc*”.

Lyon, ngày 7-11

Bên này lạnh nên tôi ăn được nhiều. Lót lòng một khúc bánh mì lớn. Một cốc cà phê sữa, sữa này là sữa tươi nên bổ hơn sữa hộp, ăn hết thì lấy thêm. Trưa có một món canh. Rồi thịt bò cùng cừu hay là heo. Đĩa sau, đậu trắng, đậu hột xanh, cùng bột *macaroni*, thêm một ly rượu.

Một tuần tắm một lần. Xà phòng trong trường chịu. Mỗi lần tắm mỗi khăn mới.

Ngoài thành thị mấy nhà tắm cho mượn một quan rưỡi mà không có xà phòng. Trường này thật lớn, hai phòng học bác vật, có lớp chuyên dạy toán.

Đây ít An Nam, nên họ cũng yêu. Chiều thứ năm, muốn ra chơi một giây lát thì ra, còn học sinh bản xứ thì không được hưởng cái lệ đặc biệt ấy.

Ông giáo dạy Pháp văn giảng học hay lắm. Mà ông hiền quá, có tật hai ba phút thì đằng hắng. Học sinh thì cứ nhại. Minh vào sau, ngồi tận dưới xa, nên nghe được chút đỉnh thôi.

Đã hai mươi ngày dài dằng dặc, mà không được thơ nhà cũng buồn, phải chăng, thưa anh Tư? Hồi ra đi, tính tiêu một năm chừng 3.500 quan. Chứ bây giờ phải 4.000 quan. Bãi trường, tôi phải ăn cơm ngoài ít nữa là 200 quan.

Một năm mua một bộ đồ 150 hay 180 quan, đôi giày 5, 60 quan.

Ngày chủ nhật, cũng không ra trường làm gì. Tôi đi chơi 12 giờ rưỡi tới 7 giờ chiều. Mua kẹo vừa đi vừa ngậm, cùng đi xem đá banh (đá bóng) hay là vào công viên *Tête d'Or*, lớn như vườn bách thú Sài Gòn, nhưng không có thú. Trồng cây nhiều chỗ tốt đẹp. Nhất là nay đương về mùa thu, lá cây phơi vàng đất. Trên cành làn lá ấy phát phơ theo chiều gió, thật buồn mà thật thú. Công viên ở ngay trên bờ sông *Rhône*.

Đó có cho thuê xuống chèo chơi, một giờ hai quan.

Bữa nay hơi lạnh. Hôm qua, gần tối không độ. Vậy mà tôi cũng đi chơi được, không hề gì. Trưa đến cũng nắng, nhưng không bớt lạnh bao nhiêu.

Trong trường có nhà riêng tập thể thao, có dây leo, có ngựa gỗ để nhảy. Còn ngoài sân, cũng có chỗ để nhảy. Giờ nào tôi lạnh nhiều thì ra nhảy một hồi. Nhảy cao, không lấy trớn, tôi chưa quen, rán nhảy mấy cái đau gân bụng quá. Đau cho đến đổi nhảy mũi cũng đau, mà nay đã bớt rồi.

Lyon, ngày 30-11-24

Nhân rảnh, viết một hai câu chuyện cho anh xem giải buồn.

Trời lúc này lạnh, theo người mình kể nhiều cũng phải mà có mấy học sinh Pháp cũng run rét như mình. Tôi chưa run, nhưng hai tai tê buốt hơi đau; hai tay cho vào túi quần cũng dễ chịu, còn mấy ngón chân cũng ê.

Một hôm, đi lên phòng khoa học, trông xuống thấy máng xối từng dưới nước đặc nửa máng. Cái lạnh đó, anh đừng



lo, vì tuy lạnh mà tôi không sao. Dầu có xuống bốn, năm độ nữa cũng vô ngại. Nhưng nếu có lạnh quá, xin vào lớp ngồi thì ấm.

Lễ trời cũng thừa trừ. Hễ lạnh nhiều chừng nào thì ăn nhiều chừng nấy. Lúc này, tôi uống một lần đến hai chén cà phê, độ chén uống trà Huế ở nhà. Bữa ăn nào cũng rồi sau thiên hạ!

Xà lách (*salade*) bên này ăn ngon hơn bên mình. Ăn không với dầu dấm, chớ không ăn lẫn với thịt, vì vị nó hơi ngọt như cổ hũ dừa. Trái *melon* bên này ngọt và gắt hơn dưa gang xứ mình ăn chấm đường. Thật là một món lạ. Còn nho tươi, ăn cũng ngon. Ba quan một ki lô.

Tôi học cũng thường. Bài vở không chút nào khó mà không hơn được các bạn học Pháp.

Hôm nay muốn viết thư cho đường đệ Nguyễn Văn Phổ mà không biết ở đâu. Tôi gửi liền một bức thư lên *Courbevoie* (tỉnh *Sine*). May thư tới, và có thư trả lời. Tôi được thư ấy mừng lắm, vì còn có chút bà con ở xứ người.

Từ hôm qua đây tới nay, tôi làm có một bài luận Pháp văn. Bài đó là bài thi. Bài thứ nhất, mà lại bài thi, được 3 $\frac{1}{20}$. Đúng thứ 26. Ông thầy phê: Trò này biết dùng tiếng Pháp, nhưng chưa được thạo. Viết chữ trúng cách.

Ông nói: trò viết chữ thật trúng cách (*orthographe très correcte*), ở đây như thế cũng ít có.

Qua đây tôi ăn mặc không muốn phô trương chút nào.

Anh cũng dự biết rằng ngựa Hồ chim Việt xa xôi, nhớ quê há dễ an vui được nào!

Lyon, ngày 16-12

Hai tháng nay tôi không được thư nhà. Học tiếng Anh, có học bài riêng, nên lúc này hơi tấn tới.

Cách dạy ở đây so với trường Sài Gòn, tôi xem không khác gì mấy. Đi xa đường mà như thế này thời cũng tiếc đó thay!

Có khi giờ chơi, tôi đi một mình. Hay là nói chuyện với một bạn học An Nam học lớp ba, người nguyên quán tỉnh Bến Tre. Có một người học sinh An Nam học lớp tôi, mà nay đã học lớp để dự bị thi trường kỹ sư *Ecole centrale*.

Có hai người Ai Cập và một người Hi Lạp cũng vui tính và cũng hay đàm đạo với tôi. Nhưng trái lại, có nhiều bạn học kỳ quá. Trong lớp thiếu viết họ mượn mình, thiếu giấy họ mượn mình, mà mình đi rủi đụng họ, thì trở mặt toan “chiến” ngay.

Về môn thể thao tôi không được tiến lắm. Các người chơi banh (*football*) thường là cao lớn lắm. Hình vẽ ở các tập quảng cáo không phải là giả dối hết cả đâu.

Toán pháp được hạng 5, văn học sử hạng 12, còn Pháp văn hạng chót. Cái giấy nhà trường gửi về, anh nên giữ kỹ.

Lyon, ngày 7-1-25

Sớm mai này được ba cái thư bên nhà. Buồn mà vui. Vui là từ đây đã được thư nhà. Buồn vì tự biết lỗi mình mà buồn.

Cách học: chữ Pháp một tuần 4 giờ. Hai giờ sớm mai thứ hai và thứ tư. Giờ đầu trả bài: 15 câu thi về Corneille (sách *Polyencte*). Ai thuộc đưa tay lên rồi đứng dậy đọc. Chừng ông thầy nhắm là vừa rồi thì không dọn nữa. Cho bài mới, cắt



nghĩa. Như còn dư giờ, thì cắt nghĩa thêm một đoạn nữa. Giờ sau trả bài tản văn. Đường lúc này học sách La Bruyère. Một lần học chừng 15 hàng hay 10 hàng. Mới biết sách của La Bruyère là khó học. Câu văn không trôi chảy. Nói đi nói lại, chuyện này chuyện kia lẫn lộn với nhau.

Thứ bảy chót hai giờ chiều dọn bài Văn học sử. Bài này cho dài lắm. Mỗi lần học cả sự tích một nhà văn về thế kỷ thứ XVI: Marot, Ronsart, Montaigne. Mỗi lần dọn chừng một trò thôi. Giờ sau thì ông thầy trả lại bài luận Pháp văn. Đường lúc này học *analyse littéraire, narration*.

Nhà ga hỏa xa lớn lắm. Bán giấy nhiều chỗ. Chỗ thì bán giấy mấy ga chữ A, B, C, chỗ thì bán giấy chữ D, E, F, v.v... Còn cho bán giấy hành lý thì riêng nữa.

Đồ hành lý cứ đưa vào đó, có khi nó đến trước mình. Có chỗ gửi vào đó, gọi là *Consigne*. Mình có đồ vật gửi vào đó, lấy biên lai, mình đi đông đi dài khỏi bận bịu chi hết. Xe nào cũng có số hiệu. Đi xe nào phải ra thêm nào. Mà không được chạy ngang qua đường rầy. Vì nhiều thêm ở giữa khoảng hai đường. Có đường đi dưới đất. Mình thấy Sài Gòn, Chợ Lớn đã cho là náo nhiệt, qua đây mới ghê. Người bán giấy có phiên, làm đúng mấy giờ thì được nghỉ, vì xe lửa chạy luôn không biết mấy chuyến. Xe nhiều thứ: *omnibus*, ga nào cũng ghé, *Express*, chạy mau có ba hạng chỗ ngồi, không ghé mấy ga nhỏ, *Rapide*, một hạng và xe có giường nằm, ghé ba, bốn ga mà thôi. Xe chở đồ dài lắm, chở rượu thùng, chở bò...

Đường rầy có đường để đi, lại có đường để về. Trên xe mỗi phòng có chỗ để kêu cứu cấp khi nguy hiểm.

Tiệm may, phòng thủ đồ có kính bốn phía.

Chỗ chơi ngựa gỗ cũng lớn. Trẻ nhỏ đàn ông đàn bà cũng cưỡi ngựa gỗ hết, mà phần nhiều là người ít học thức.

Anh có biết biểu tình là gì không?

Như ông nào cầm quyền mà có làm điều gì bất bình, thì họ hiệp đoàn nhau rồi kéo đi reo hò cùng hàng phố.

Nhà nước tính đuổi bọn theo đạo Cơ Đốc ra khỏi nước. Có ông linh mục Đ, chân nghị viên, viết thư trả lời cứng cáp. Thư ấy in dán cùng đường và có đăng ở các báo. Ông có lại *Lyon* diễn thuyết nói chuyện thiệt hơn với người có đạo. Bọn học sinh Đại học *Lyon* đi nghe và hiệp nhau đi cùng đường, hát một bài hát đạo, rồi lại đứng trước nhà báo P. mà reo: Đánh đổ ông H.!

Lính muốn làm cho họ tan đi, mà họ không tuân lệnh. Bắt thì không phép, vì họ được tự do.

Nhiều cái lễ lạ lắm. Đến ngày lễ *Catherine*, thì cả bọn gái có tên *Catherine* làm lễ. Mặc y phục tốt, đội nón trắng, hiệp nhau đi ngoài đường. Ngày đó vui lắm. Thiên hạ chật ních. Con đường “Dân quốc”, vào đó mình không cần đi, mình đứng, họ lấn cũng phải đi tới.

Ngày *Noel* và đầu năm, các tiệm chưng đồ tốt lắm. Nhiều cách rao hàng cũng lạ. Nhà hàng kia chưng ngoài tủ kính một cái máy dệt áo thun nỉ của bác sĩ Mỗ. Máy cho chạy, ai cũng đứng lại xem. Một chỗ khác bày cảnh đáy biển, có tàu lặn, thợ lặn, có cá. Động cơ toàn là máy điện.

Chỗ thì rao: ai mua trên 15 quan, sẽ lĩnh thưởng quyển sổ hiệu Mỗ. Chỗ thì rao: ai mua 45 quan, sẽ lĩnh thưởng cái ví tiền hiệu X. Mọi cách khôn khéo trong nghề buôn, mình còn kém họ xa trong nghề buôn, mình còn kém họ xa lắm.



Ở đây, có một tiệm cơm Tàu. Đồ ăn ngon, nhưng nửa Tàu nửa Tây. Ăn ba món, 2 ve rượu, 5 người 67 quan. Cũng không đắt lắm. Ăn tháng 4 quan. Chỗ tôi ăn 3 quan 6 tiền. Rẻ hơn 5 chiêm, cũng là đỡ lắm. Vì nhiều khi không có 5 chiêm mua tem gửi thơ.

Lễ Noel, khi anh Kh. xin cho tôi ra. Anh mua gà 23 quan, nặng hơn 1 ki lô, gạo, bột bánh, quít rượu. Bữa chiều ấy, ăn qua loa rồi làm gà. Nội chỗ bàn rửa mặt lúm khúm mà cũng xong hết, vì gà bên này nhỏ lông sẵn, còn móc ruột thôi. Chia hai ra: nửa chiên, nửa xé phay. Chiên xong, thì nấu cháo. Lúc này hết lửa ngọn, còn than, bắc lên đó. Đi nhà thờ xem lễ, về thì cháo nhừ, ngon lắm. Bày đồ ra, chụp ảnh rồi mới ăn. Tôi cũng mới biết chụp ảnh lối này là một. Máy mở sẵn. Treo gói *Magnesium* trên cao, ở phía sau cái máy, có dán một miếng giấy dài. Ngồi yên rồi, tắt đèn. Một người cầm ống quẹt (diêm) lại đốt miếng giấy cho mau và chạy về chỗ ngồi. Giấy cháy lên cái gói, thì phụt ra một cái sáng, đủ lấy hình.

Trong hình này, anh Kh. đi đốt giấy rồi chạy về mà hình tốt quá.

Ngày 9-2-25

Bài thơ nhớ nhà của ông Nguyễn Ngọc Ẩn có câu:

Nhớ tới nhà ta khuất lá dừa,

hay lắm. Nói như thế thực đúng, vì đọc lên ai cũng thấy trong trí cảnh nhà của mình. Còn đến câu:

Nhớ biên bản rạch ngọn đong đưa.

cũng lại đúng nữa.

Câu văn như thế khiến cho ta thấy được vẻ hoạt động trong phong cảnh.

Ông T., em ông K., ít nói và biết dùng thì giờ lắm. Không một phút nào ông ở không. Không bài thì sách, không thì nhật báo thơ từ, sổ nhật ký, chăm việc lắm.

Ít nói tới ai và cũng ít chịu ai nói tới. Người phẩn chấn, chắc chắn. Tôi thường gửi tiền ông cất, và anh B. cũng vậy.

Người gác cửa bên này rành rẽ lắm. Quần áo, bầu, cà vạt tử tế. Tưởng có một mình quan Đốc học được sai khiến mà thôi. Và có bồi phụ để đi gọi học sinh ra nhà khách. Có nhà ở, tuy nhỏ mà cũng tiện lắm. Ba ông phó đốc học (1 *censeur*, 2 *surveillants généraux*) bên này cực lắm. Ba ông đó thay phiên nhau coi chừng mấy việc như sau:

Học trò vào nhà ăn rồi thì một ông rảo xem mấy bàn. Coi học trò có ăn được không hay là coi chừng dõn cũng không biết. Sắp hàng vào lớp làm bài, một ông đứng ngoài sân dòm chừng. Lên nhà ngủ rồi một lát có một ông lên dạo qua. Sáng thức dậy, có một ông đi rảo, có lẽ sở thầy giám thị gọi học trò dậy không hết. Thầy giám thị có bọn dân canh đêm gọi dậy trước 15 phút, rửa mặt thay đồ sẵn. Đợi rung chuông thì kêu học trò.

Ông Đốc học và các ông phó đều có phòng giấy riêng và có phòng cho khách ngồi đợi. Phận sự của mấy ông đều chia nhau làm.

Tính người Pháp có chỗ tốt lắm. Như bán nhật báo, để báo đó và một cái lon. Ai lấy tờ báo thì bỏ xu vào, cửa kính đóng mà không có ai ở trong hết.



Đường La Rê (*République*, Dân quốc) có người đàn bà Tàu bó chân bán lạch cách.

Anh cho tôi một quyển *Le roman de M^{lle} Lys*, tôi muốn cho ông thầy dạy tiếng Anh làm kỷ niệm.

25-2-25

Hôm qua là “*Mardi gras*”. Mình thuở nay không biết, nay mới rõ ngày đó là lễ ăn cho nhiều đặn vào tuần chay (*carême*). Lễ ấy họ đi ngoài đường, la hát, tục kêu là *Carnaval*.

Hôm trước, có tuyết sa chừng hai ngày. Tuyết như nước đá bào vậy, nhuyễn lắm và thật trắng, nhẹ, bay như bông gòn, tốt lắm. Có tuyết cũng không lạnh gì, có bữa không tuyết mà còn lạnh hơn.

14-3-25

Cả tuần lễ nay, thời tiết thay đổi luôn. Tuyết sa, khí lạnh mà đã tháng Ba rồi. Ai cũng bỏ ngõ. Cũng không hề chi, nhưng lên ngủ thì hơi khó chịu. Lúc này đã măn hạn đốt lò sưởi. Hầu khắp học sinh đều “sổ mũi”, tôi cũng vậy. Tôi hơi ho, nhưng không nặng gì.

Ngày 23-4

Có bọn hát xiếc (*cirque*) tên là *Vogue*. Họ có chụp hình, mà cái máy khác thường. Ban đêm thì thấp đèn điện. Thế họ chụp không có kính. Từ hồi chụp tới lấy hình (còn ướt) không đầy 10 phút. Thấy vậy nên tôi chụp gỏi về luôn thể. Đồ tôi mặc

đó, may ở *Marseille*, hồi sắp sửa lên *Lyon*. Bộ đồ may 24 giờ. Cũng lạ: may bộ đồ 24 giờ, chụp cái hình 10 phút.

Bãi trường kỳ này, tôi tính ở lại “Nhà học sinh” (*Maison des Etudiants*), phòng 65 quan một tháng, có nước dùng. Bãi trường nóng nực, ở dưới chợ tốn tiền tắm nhiều lắm. Cứ mỗi lần một quan năm. Ít nữa một ngày phải tắm một lần.

Thứ năm, thứ bảy đi vào công viên *Tête d'Or* chèo thuyền. Trong có cái hồ lớn, có cù lao, có đường nước đi quanh co rồi cũng trở lại hồ. Ở đó chèo thuyền chơi thú lắm. Cây xanh nước lặng, thoáng qua cơn gió nhẹ.

Hôm lễ tháng tư, cả bọn An Nam chín người, vô đó mượn ba chiếc thuyền. Dem theo thịt luộc, mắm sống, (nước mắm đi nửa đường làm bể), bánh mì, cải xanh, trứng gà, thịt đùi muối, thịt bò, cam, muối ớt, tiêu. Vô trước sáu giờ rưỡi, cho mượn thuyền chưa đến giờ mở cửa, nên chơi cá ăn xu. Mình không từng chèo theo Tây, vô chèo lôi thôi lắm. Lại mình không mạnh, không gọn, dần dần quen cũng dễ chịu.

Chèo thay đổi tới chín giờ. Ba chiếc thuyền cột liền nhau ở giữa hồ, ăn uống vui vẻ lắm. Có nắng mới lại vui nhiều, vì từ khi qua đây đến giờ ít có được nắng. Trưa về cậu nào cậu nấy oải hết.

Nói chuyện nắng, mới nhớ lại trời xuân. Xuân sang cũng đã hơn 15 ngày rồi. Theo sách thì phải kể từ 21 tháng 3. Chờ trời thật hết lạnh thì từ lối đầu tháng Tư. Lúc này cây trở lộc, ra lá đều cả. Lá mới trở vàng mơn như đợt chuối. Cảnh như thế mà có mặt trời buổi sớm lại càng đẹp lắm. Thực không còn gì vui đẹp hơn mùa xuân bên này. Không lạnh. Tôi đã bỏ áo thụng,



áo nỉ dài. Không nực lắm, duy buổi trưa cũng khó hấp. Như bên mình lúc sớm mới 5 giờ tới 7 giờ vậy. Bên mình 7 giờ rưỡi đã nóng rồi. Bên này mát mẻ dễ học lắm. Nhưng lại sợ qua hè. Bọn An Nam nói về mùa hè nóng hơn bên mình. Nhưng cũng không lo lắm, vì học có một tháng thôi (tháng Sáu). Chừng tựu lại thì đã sang thu rồi. Bãi trường, mình ở phòng mình thông thả, mặc áo An Nam cũng không khó chịu gì. Thử sánh với mấy người nghèo gặt lúa bên ta lối tháng Giêng tháng Hai mặc đồ đen giữa trời nắng chang chang, một chính nước xách theo là đủ rồi, thì mình còn sướng hơn họ vạn bội.

Qua đây rồi mới thấy việc trong sách nói là chẳng sai. Thuở nọ như ông thầy địa dư cắt nghĩa rằng tháng nào ngày dài, tháng nào ngày vắng bởi trái đất xoay thế này thế khác, v.v..., mấy khi mà mình nghĩ đến. Qua đây mới thấy rõ ràng. Như hôm còn trong mùa xuân, sớm mai thức dậy năm giờ rưỡi còn tối mờ. Chiều bốn giờ đã mờ mờ. Lối giữa mùa đông bốn giờ đã chạng vạng. Có lúc tối bốn giờ rưỡi dưới sân đã bật đèn.

Còn lúc này thức dậy thì đã sáng trắng. Đó là năm giờ rưỡi kể như bốn giờ rưỡi, vì lấy giờ mùa hè. Chiều bảy giờ còn thấy đường.

Như bên này mới nói được:

Tháng Năm chưa nằm đã sáng,

Tháng Mười chưa cười đã tối.

Chớ bên mình trong mấy mùa ấy ngày đêm không khác nhau bao nhiêu.

Anh có dặn đừng ở xa thành phố, sợ kẻ gian phi. Thiệt có như lời. Bên này bọn ấy hung lắm. Ngày chủ nhật, chúng nó

thường tụ tập lại ở dưới chỗ ngựa gỗ, chọc con gái, phá đàn bà. Cô nào lười thôi thì nó gỡ mặt.

Cũng vì bọn du côn làm như thế mà chủ nhật người sang trọng, có tư cách ít đi chơi lắm.

Ngày 4-5-25

Lúc này tuyển cử nghị viện ở Hạ nghị viện. Ông Herriot đắc cử ở quận thứ nhất. Nhiều chỗ phải cử lại.

Mấy cậu học sinh ở ngoài sáng nào cũng đem nhật báo về. Máy cậu ở trong bảy giờ mới cãi cọ. Trong trường tuy nhỏ, nhưng cũng khoe khoang bè này đảng nọ. Mình đứng yên, có nhiều cậu hỏi: Anh ưa phe nào? Tôi trả lời: Tôi theo đảng quốc gia thuộc địa. Họ không hiểu, rồi cũng thôi.

Ngày 31-5

Lúc đương viết thư này, ngoài cây cối xanh tươi, bóng nắng ấm áp, cảnh trời vui vẻ mà lòng người không vui. Nghĩ: vui sao được. Ai nấy mong đến ngày lễ lòng hồn hờ ra gặp mẹ cha, còn mình thì thần thơ hiu quạnh một mình. Có gặp ông nghị viên H.K.L. ở Trà Vinh và bầu quyền. Máy bà ăn vận quốc phục. Mẹ ở nhà cũng ăn vận như thế.

Thôn Chaponost, tỉnh Rhône, ngày 6-8-25

Y như lời em đã hứa, em ra ở Lyon muốn phòng ăn cơm quán mà xem lại thì cũng bất tiện quá. Ăn uống tiện tằn thì cực mà rút cuộc tiêu mỗi tháng cũng đến 450 quan. Phần mùa



hè nóng nực nên mệt lắm. Nay em đã vô đồng ở. Nhà em ở có thể gọi là nhà đầy đủ. Chủ nhà có ba mẹ con thôi. Bà mẹ trên 50, còn mạnh khỏe. Một người con trai lớn trên 20, ăn học đủ nói chuyện. Một người con gái hơn 10 tuổi, mới đầu sơ học kỳ này về hạng ưu. Đã được phần thưởng rồi. Thuở người cha còn thì làm chủ một nhà hàng ở *Lyon*. Bây giờ mua nhà này ở, có một con ngựa, một con bò sữa. Đất cho vườn. Chung quanh nhà có cây trái nhiều. Người con trai đi chở củ khô, cuốc đất. Người mẹ cũng lo việc nhà tối ngày.

Nhà có ba phòng trống cho vườn: 5 cái giường, 7 người ở, họ đòi một tháng 400 quan.

Ở đây cũng tiện. Nhà ở giữa đồng, trên nông đất (bên Tây đồng ít có bằng trang như bên mình).

Có bữa có gió như ở Kim Dữ, Hà Tiên, còn thường cũng không thấy nực. Cực có món nước phải bơm (*pomper*). Còn nước giặt ở suối có khi chảy tới có khi không. Đây được có món này sướng nhất là trái cây: mua rẻ mà lại được trái ngon. Nhiều thứ: lê, táo, đào, mơ. Trái bên này thua trái bên ta xa lắm. Sẵn rẻ nên ăn nhiều. Như thế còn khá hơn ở *Lyon*, đi ăn hàng uống rượu thêm sinh bệnh hoạn. Còn ăn uống cũng cực một chút, cực là mình phải nấu lấy mà ăn, và phải dọn. 7 người mỗi ngày thường phải 45 quan tiền chợ và 5 quan bánh mì (3 ki lô).

Đi chợ phải thay đổi món luôn, không ăn thì thiếu.

Thịt bò mắc lắm, thứ mềm 14 quan hay 15 quan. Bò con 16 quan. Thịt heo cũng giá đó. Vì ở làng nhỏ nên thịt heo không có thường.

Bọn anh em tôi đây ai cũng không siêng cả, nên một ngày tới tối cứ sanh nạnh nhau.

Mình đi chợ, thì dân làng hay ngó là lẽ tự nhiên. Chợ nghĩa là đi mua ăn chỗ dừng tưởng là có họp lại một nơi nào. Chỗ nào Tây kêu là “*village*”, thì có tiệm thịt, tiệm bánh mì, mình ra đó đi mua, chỗ chẳng phải có nhà lồng (nhà chợ) như trong làng bên ta. Bên Tây chắc ít có nhà chợ lắm. Cái chợ ở *Lyon* lớn như chợ Quán Tập (Tân An). Người bán tánh dễ dàng lắm. Mua thịt rồi, mượn họ băm hay xắt miếng nhỏ, họ cũng làm cả. Gà có làm sẵn thì mua, không thì nói với họ làm giùm, thui lông tử tế. Làng đây tuy nhỏ, chợ có nhà hàng, có nhà điện tín, có tiệm hớt tóc. Từ nhà tới làng hai nghìn thước, đường đi lên xuống dốc luôn, nên đi mệt lắm. Phần sáng sớm dậy là đi, chưa được ăn lót lòng nên bải hoải. Tối làng mới uống cà phê. Tôi về bọn nấu ăn mà cũng hay ráng theo mấy người đi chợ.

Đây nhiều cái thú vị. Cảnh chiều, trời êm ái giống Hà Tiên vì chung quanh có đất liền. Nhưng cũng chưa được giống lắm, vì có non mà không có nước. Trưa ngủ, trời hơi nắng, yên lặng cả, có tiếng gà cục tác giống Tân Trụ không khác một chút nào. Có khi úp tai xuống gối nghe tiếng bơm nước giống như tiếng giã gạo.

Cảnh này thực rõ ra cảnh bãi trường của ta khi nhỏ lắm.

Đi chợ, mang bầu áo *Danton*, không cà vạt, không gài nút, không áo *gilet*, mang giày bố có khi không mang tất, cầm gậy. Lúc đi thì chuyện giỡn vui cười.

Vườn bên này đều có rào cả. Phần nhiều lại có vách tường đá. Mà càn trái, có lẽ biết cái gian ý của mình, lại là là ra ngoài. Giống cây trồng không được mạnh tốt mà trái đầy đặc cả. Người Pháp trồng món gì cũng có hàng ngũ nên trên nhà



ngó xuống triển núi xem mấy miếng vườn, miếng xiên miếng xéo, mà đâu đó sắc lẽm như vườn rau cải của người Tàu gần đường hỏa xa Phú Lâm (tỉnh Chợ Lớn).

Bấy lâu về nhà tới bữa ăn đòi món này món nọ, bây giờ mới biết cực. Xem lại, bọn này cũng là “công tử” và là “anh hùng lỗ vận”.

18-7-28

Tôi ở đậu một nhà người kia, học sinh không ra học sinh, mà thư ký không ra thư ký. Bí mật khác thường; nhưng vì cái nghèo nên bạ đâu đeo đó.

Ở nhà tầng chót hết, ngay dưới mái ngói. Nhà chật cho đến đổi bàn, ghế, giường, tủ, dùng những đồ đạc họ làm theo khuôn khổ cái nhà, chỗ đồ mua có khi đem lên thang lầu không được. Đèn thấp dầu lửa. Lúc trước, tôi đi làm hăng đèn điện, đi về lại họa đồ máy móc của các kỹ sư đã vẽ rồi. Một tháng 595 quan. Trước khi đi làm phải mua một hộp đồ lễ 190 quan. Có đi làm rồi mới biết rằng kiếm tiền là khó. Thẳng thét một ngày 8 giờ, khom lưng giương mắt mệt quá. Thế mà có cơm ăn, chẳng hơn ở không mà phải ăn cháo trắng với đường.

Nay nóng nực quá. Có khi trong sở tới 33 độ. Làm việc nhiều sợ bệnh lại càng thêm hại.

Lúc này tuy chưa ai nói, chỗ tôi cũng ra mặt bồi bếp. Có ba người lại nhà tôi ăn cơm. Mỗi người một ngày 10 quan. Đi chợ, nấu ăn, dọn rửa một tay tôi. Cái lời ra là phần tôi ăn trong đó. Tôi dạy một hai người học sinh nhỏ tuổi (lớp 3, lớp 4 trung học) học tiếng Nam, tiếng Pháp và toán. Lúc trước tôi có dạy

một cô chuyên nghề trồng và sửa răng. Dạy tiếng Nam, một giờ 15 quan.

Tôi muốn vay vài mươi nghìn quan của hội cựu học sinh trường *Chasseloup Laubat*, ở Sài Gòn, không biết được không?

Gác Thượng Phong (ở Lyon), ngày 15-11-1928.

Anh yêu dấu,

Anh dễ thương mà cũng vào đảng với các người phiên em hay sao? Nếu không thì em không hiểu vì sao đã lâu quá anh không có thơ từ chi cho em hết. Dầu thế nào, trong hai chúng ta, cũng phải có một người nhớ đến một người, nên nay em định nói cho anh biết cái tình thế nguy bách của em bên này. Chỉ biết có nói mà thôi, vì như lẽ trên đó, còn việc nói ra chưa biết nó có hay ho gì không?

Có người bạn, thật là người bạn đáng tin yêu, đùm bọc lấy và cố khuyên em học tiếp, nếu không thì em đã rời khỏi *Lyon* lâu rồi. Nay em đang yên trí học lại lớp khoa học (*P.C.N*), học hăng hái, vui vẻ, quả quyết hơn xưa. Nghèo có được cái hay này, là khiến cho mình biết cái giá trị cao quý của thời giờ và tiền bạc. Chúng tôi ở cái phòng nhỏ, giữa trung tâm thành *Lyon*, kề bên trường Đại học. Phòng nhỏ ấy có lẽ anh cũng định được là nó ở cao lắm, từng lầu thứ 6 đấy, nên em gọi là gác Thượng Phong vậy. Một tháng, tiền thuê 45 quan. Việc nấu nướng là tự chúng tôi liệu lý.

Mỗi tháng tiêu 650 quan, kể về tiền đốt than, (một tháng đốt 150 ki lô than, giá 16 quan 50 ki lô), tiền ăn điểm tâm, và ăn cháo thịt mấy hôm thức khuya để bàn về văn học sử nước



nhà cùng nhắc lại các việc ở thời kỳ còn nhỏ dại. Ăn tiêu như thế, mỗi tháng 1000 quan vừa đủ. Nói vừa đủ là vì nhiều cái thói quen cũ ác nghiệt không dứt bỏ được: xem chớp bóng, xem diễn trò, nghe diễn thuyết, xem đánh võ, ngồi quán cà phê. Nếu được 200, 300 hơn ra, có lẽ sung sướng hơn nhiều. Nói thế không phải để anh động lòng và xin tiền đâu. Ngày kia, đời nó kết cục một cách gian khổ thế nào, lòng thương anh, em không hề dỗi bỏ được.

Khi ở Gia Định, cha nhảy lên xe lửa, sắp bị tai họa, thì anh em ta cùng trông thấy ở Tân Trụ, ngày bãi trường sắp hết, thì anh em ta cùng rầu rầu. Khi gặp gỡ ở Sóc Trăng, thì anh em ta cùng tỏ tình thân ái. Lại nhờ anh mà em mới biết yêu quý tiếng nước nhà. Tình yêu quý này lại cùng với tuổi em cùng lớn.

Bezons (tỉnh Seine et Oise), ngày 9-4-1929

Ở Lyon, đi làm việc cũng khó nổi, vả lại cũng khó coi, nên mỗi ngày đều mua báo *Intransigeant* là một tờ báo lớn ở Paris. Coi về mục “thuê người làm”. Coi việc nào làm được, thì mình viết thư. Một cái thư gởi đi tốn thêm con tem cho họ trả lời. Viết đâu cũng dư 20 cái mới được 2 cái trả lời cho chỗ. Em lựa chỗ này vì họ trả tiền xe đi lên đây. Được thư, lật đặt bán vài cái áo được gần 700 quan, vì lên trên ấy ở nhà hàng thì trả tiền trước, còn thêm tiền ăn, cuối tháng mới lãnh lương (1 tháng 1.000 quan). Làm thử 2 tháng, như chạy việc thì họ muốn luôn và sẽ cho ăn lên.

Có bữa ăn bánh mì, chút thịt nguội, *beurre*, 1 trái *pomme*. Nửa đêm giật mình thức dậy, nằm trót hai giờ ngủ lại không

được, không hiểu tại sao. Ngày hôm sau mới biết là tại ăn thiếu. Lúc mới vô thì tính giá hàng, có máy làm toán. Lúc này thì coi về thơ từ, đọc thơ cho họ đánh máy viết. Hằng làm giấy gói bánh gói phẩn. Làm bán không kịp.

Để an an rồi sẽ học luật. Có cử nhân không lẽ đối. Đi Tây về, không có cái học Cao đẳng thật đáng buồn lắm. Trong một vài tháng, em ra ở *Paris*. Ít buồn hơn ở đây. Tại đây buồn nhiều mà ăn uống cũng mắc, vì hàng hóa đâu cũng tựu lại *Paris*.

Ăn cơm Tàu, tốn 6 quan, kể cả tiền cho bồi, tiền khăn ăn.

***Paris*, ngày 30-4-29.**

Ở *Paris*, nay đã được hai tháng. Nay kiếm được chỗ ăn khá lắm. Đói lạnh một lúc. Nay ăn ngủ có chừng cũng hơi khá. Phải có tiền nhiều, ở tại châu thành *Paris*, mỗi tối đi học thì tốt. Nghèo quá nên làm chi không được. Muốn học tiếng Anh mà chưa học được.

Năm nay, đến tháng 5 rồi mà còn lạnh.

***Paris*, ngày 22-7-29**

Lúc này, trời nóng quá, trong mát mà đến 33 độ. Làm cho ra tiền ăn thật là gay. Nhưng lúc đương làm thì rầu lắm, mà chiều đến rảnh việc đi hóng mát cũng lấy làm thích.

Có gặp đường đệ Nguyễn Văn Chương. Mới thi được bài viết tú tài kỳ nhất. Không tiền nên không đi *Marseille* được để vào kỳ vấn đáp. Cảnh nghèo nhiều cái thảm.



Paris, ngày 17-4-30

Đông hết xuân sang, mà màu trời ử dột, cái kiếp lưu linh này cũng cùng một sắc với cảnh trời sâu thẳm. Hôm nọ, ông nghị viên Moutet xin giúp cho em vô được Đông Pháp ngân hàng. Tiền ít, 850 quan một tháng. Phần tiền không có ăn, nhà không có ngủ, thế nào đi làm thầy ký cho xong. Biết bao là nổi khổ trong mấy tháng rồi. Không ngủ được, vì nhà không có, ngồi quán suốt đêm. “Có lưu lạc mới trải mùi gian thế, giữa trần ai, ai rõ mặt công hầu!”.

Cực mà vui, vì lúc nọ bình bông như chó sói trong rừng. Có thì ăn, không thì nhịn. Quen với bọn học sinh Tây, trong đó có một vị học Cao đẳng Sư phạm, văn chương tài tình. Tôi sẽ tặng ông ấy một bản dịch truyện *Kim Vân Kiều*.

Paris, ngày 21-1-31

Giấy xe, giấy tàu tôi đã lo liệu xong rồi. Có lẽ mười ngày nữa, tôi sẽ xuống tàu, và cũng có lẽ tôi sẽ đi một lượt với bức thơ này. Muốn đi sớm hơn mà không được, vì phải nóng lạnh, dưỡng bệnh mất nửa tháng. Kiếm không đủ tiền để sắm bộ áo mới hơn một chút, cho kẻ đón tôi ở Sài Gòn khỏi phải đau lòng.

Tân Trại, ngày 12-3-1931

Hôm nọ, có làm tiệc đáp tạ các thân bằng. Anh L.V.T. ở Bình Định nghe tôi về có qua thăm. Có bà cô. Ông ngoại có ra ở chơi từ 12 tới 18. Lúc này ông khỏe, vui, ăn một ngày được ba chén cơm đầy. Có tôi thì mỗi bữa ăn, uống nửa ly rượu. Thường nói và nhắc lại chuyện xưa. Ông có nhắc rằng

cây quít (giống quít Cần Thơ), tôi trồng năm xưa, nay về quít lại có trái kỳ nhất, trong nhà chỉ còn được một trái quả. Nói mà cười, thích lắm.

Tôi đặt xong vài bộ bố trắng rồi sẽ vô Hà Tiên...

Trích lục

(Số 176, tháng 9-1932)

T. H.



HÀNH TRÌNH CHƠI NÚI AN TỬ

Kiểm Hồ NGUYỄN THẾ HỮU

*Nào ai quyết chí tu hành,
Có về An Tử mới đành lòng tu.*

Sáng 6 giờ 20 phút lên xe lửa ở Hà Nội chạy; 10 giờ rưỡi tới Hải Phòng.

Xuống ga Hải Phòng, thuê xe tay ra bến đò Bính, đi phà sang qua sông; rồi lại thuê xe tay tới bến Bí, đường đi 20 cây lô mét rưỡi mất 3 giờ 20 phút; kém 10 đầy ba giờ chiều mới đến nơi.

Từ đây xuống xe đi bộ, rẽ bên tay trái, lách qua bãi xú, đi mất 35 phút đồng hồ; 3 giờ 25 đến chùa Bí Thượng.

Rồi lên chùa Cẩm Thực, đường đi mất 2 giờ 10 phút, đúng 5 giờ 35 chiều tới nơi; ngủ trọ ở đấy một đêm.

Ngày thứ hai, 6 giờ sáng thượng sơn, đến 7 giờ rưỡi tới chùa Lân (Long động tự).

8 giờ 25 phút lại ra đi, từ đây lối đi phải trèo cao, đến 10 giờ 25 tới chùa Giải Oan. Đây là chân hồn núi An Tử.

Kém 5 đầy 12 giờ ở Giải Oan lại Thượng Sơn, đi đến hai giờ chiều tới chùa Hoa Yên. (Đây xưa gọi là chốn tổ).

Từ đây đi độ 10 phút đến chỗ tháp Mẫu thì đường lên Vân Tiên có hai lối: một lối lần theo tay trái lên thẳng đến Vân Tiên trước, mà lúc lên thì dễ, trở xuống thì khó vì dốc lắm; một lối cứ bên tay phải rẽ ngang, lần theo mà đi qua chùa Bảo Sát rồi đến Vân Tiên - lối này đi xa hơn nửa giờ - mà đường đi dễ hơn.

Đây lại nói từ chùa Hoa Yên trở đi:

3 giờ 15 phút ở chùa Hoa Yên thượng sơn rẽ đường tay trái đi đến 4 giờ 15 phút tới chùa Vân Tiên. Chỗ này là nơi trú chân, gồng gánh để cả đây, rồi lên chùa Đồng (Thiên Trúc tự).

Ngày thứ ba, sáng 8 giờ rưỡi thu xếp lên chùa Đồng là đỉnh núi An Tử, đến 9 giờ 35 tới nơi.

12 giờ trưa trở xuống Vân Tiêu nghỉ ngơi suốt nửa ngày hôm ấy và lại ngủ đây một đêm nữa.

Ngày thứ tư, sáng 8 giờ hạ sơn sang chùa Bảo Sát, chùa ở phía tả Vân Tiêu, đi mất 8 phút đồng hồ.

8 giờ rưỡi ở Bảo Sát ra về, đi một giờ rưỡi ra tới tháp Mẫu, ở đây sang chùa Một Mái đi mất 8 phút, đúng 10 giờ 9 phút đến nơi.

10 giờ 25 ở Một Mái lại đi qua sân chùa Hoa Yên sang chùa Thiên Định đi mất 12 phút, vừa đúng 10 giờ 37; rồi lại về nghỉ chân ở Hoa Yên.

12 giờ rưỡi mới ra về, vừa đi vừa chơi, về qua Giải Oan đã ba giờ chiều, lại nghỉ ở đây độ nửa giờ.

5 giờ rưỡi chiều ra đến chùa Lân, ngủ trọ một đêm.



Ngày thứ năm, 8 giờ sáng ở chùa Lâm hạ sơn, 9 giờ rưỡi về đến Cẩm Thực; đến nơi không lên chùa, vì ngọn chùa này cao, nên ngồi nghỉ dưới chân núi.

10 giờ ở Cẩm Thực đi ra, đến 12 giờ rưỡi tới chùa Bí, vào nghỉ độ nửa giờ.

Đến đây ai muốn thông thả nghỉ lại một đêm sáng mai sẽ đi thì kịp chuyến tàu tối; ai muốn đi ngay cho được độ đường để kịp chuyến tàu trưa 1 giờ 45 phút ngày mai, thì ra ngủ trọ chùa Phúc (Đà Mộc tự), vì lúc ra không có xe.

Chùa Phúc thuộc về làng Phúc Liệt Sơn. Từ bến Bí ra chùa Phúc lại đi qua bốn cái cầu sắt, trước đến cây lô mét 16 là về địa phận làng Phúc, rẽ qua cửa đình hỏi thăm vào chùa Phúc mà trọ.

Chùa Phúc bây giờ thuộc về sư cụ Vân Tiêu trông nom, cứ đi luôn thì đúng 5 giờ chiều hôm ấy đến nơi. Sáng mai ra Hải Phòng.

Còn một lối đi thuyền, thì cứ thuê xe từ bến đò Bính vào cầu Giá là cầu thứ nhất rồi thuê thuyền chở vào bến Bí là nơi trước cửa chùa Bí Thượng trông ra.

SÁU NGÀY Ở NÚI AN TỬ

Nhân về giêng hai, ngày rộng tháng dài, tôi được đi chơi An Tử, trước là chiêm ngưỡng Phật Tổ, sau là đi xem phong cảnh.

Cho hay đâu cũng non xanh nước biếc, nhưng mà mỗi cảnh một khác. Như nước ta chốn Hương Sơn là nơi tịch mịch u thâm; Sài Sơn là nơi bán thành thị bán lâm tuyền; mà cảnh An Tử sơn này là nơi Bồng lai tiên cảnh và là chốn cực lạc Phật Độ.

Đã bốn năm nay những ước ao đi An Tử, mà bây giờ chân được đi đến, mắt được trông thấy, thật là phỉ lòng mơ tưởng.

Dòng nước trong xanh, hòn đá bạc phếch, mà không có một người tu hiền đạo ở trong, dầu rằng sơn thủy hữu tình, mà vẫn không có cái tinh thần ẩn hiện.

Tôi được đi đến nơi, về đến chốn, trăng gió một bầu, cỏ hoa trăm thức, đã thu vào trong khoé mắt, tưởng cũng nên cầm bút viết ra để góp một vài phần, gọi là cái quà đi An Tử về để biếu những người có lòng ước ao mà chưa rảnh đi được và những người ngại ngùng đường xá xa xôi không dám đi đến.

Trong thiên hạ nước nào cũng lấy tôn giáo làm trọng, có tôn giáo thì có người tu thành tiên thành Phật, những bậc người ấy thì trong lòng rộng rãi, mà ngoài chí cao sâu, cho nên hay tìm nơi tịch mịch sơn thủy mà tu luyện.

Xưa kia thủy lục chưa tiện tàu bè, sơn động còn lấp gai cỏ, mà cổ nhân lên núi An Tử này để tu hành, không hay các cụ tìm đến nơi, dầu dãi tháng ngày là bao, mà bây giờ ta vừa đi vừa về thông thả có sáu ngày mà thôi.

Ngày mồng 4 tháng Hai năm Canh Thân vua Khải Định thứ năm (1920) tôi được đi theo song thân tôi cùng ông cụ Hoàng Xuân Sơn người làng Xuân Cầu (Bắc Ninh) là bạn thân của phụ thân tôi và ông cụ Nguyễn Văn Ân người làng Khương Định Hạ (Hà Đông). Em trai tôi là Thế Trung có đem máy ảnh đi theo cùng ba người nhà. Trong chùa Vân Tiêu, sư cụ có cho chú tiểu Đỗ Niêm ra đón để đưa đường.



Sấm sửa nào nón lá, nào dây thừng, đồ lễ vật, thức hành trang thu gọn vào hai bồ đầy, 6 giờ sáng hôm mồng 4 ra ga Hà Nội, mà ngày đó trời lại mưa, qua 16 ga đến Hải Phòng.

Khi tới nơi thuê ngay xe ra bến đò Bính, xuống phà sang qua sông, nộp ba xu thuế, cái khúc sông hẹp hẹp mà cũng có một chiếc tàu cón con dắt cái phà đưa đón hành khách. Lên đến bến ngoảnh trông lại tỉnh, rõ ràng trên bến dưới thuyền, một cửa bể đô hội vậy.

Chứa ra đến tỉnh Hải Phòng, mới trông thấy cái tàu Phi Long Phi Phượng của công ty Bạch Thái chạy trên con sông Nhị Hà đã cho là to, mà nay đem sóng cùng mấy chiếc tàu lớn chạy bể, cái sức lực cái mạnh mẽ to lớn biết đường nào; con đường thông thương tiện lợi biết là bao!

Ở dưới phà bước chân lên, vào hàng ngồi nghỉ rồi thuê xe vào bến Bi, đường đi 20 cây lô mét rưỡi, thường thường sáu hào một xe, mà xe cao su thêm hai hào nữa, hoặc khi hiếm xe thì thuê đắt hơn.

Lăm lăm trong trí khôn chỉ chực mau cho đến mà thu lấy quả núi An Tử xếp đặt vào trong tay áo mang về.

Một lát xe qua phố Lỗi Dương, xa xa hòn núi Dẹo lù lù đến trước mặt, ngẩng trông lên, chỗ này có vài ba trái núi thấp lè tè, hòn son lẫn viên đất, nhô lên hòn núi Dẹo bằng phẳng một khu, ở trên có đóng đồn canh trại lính, cũng phố phường chợ búa, tuy không là nơi thành thị, nhưng cũng là một chốn kẻ chợ con con.

Đè nẻo bằng chùng, trở non An Tử thẳng tới, ngồi trên xe đương mãi trông chỗ này mấy chị cào cỏ lúa, bên kia dăm anh

tát nước, ngọn lúa xanh rờn, con trâu béo mập, trông cái quang cảnh nhà nông ra dáng lại được mùa. Phút chốc đã đến ngã tư quán Dẹo, đỗ cho xe nghỉ chân, vào hàng uống nước, rồi lại lên xe đi. Chốc nữa đến cái cầu Sắt kia bắc qua sông. Máy hôm đi gặp trời mưa, cho nên cứ đến đầu cầu nào cũng phải xuống xe, vì có dốc và đường trơn như mỡ.

Lạ thay đương ngồi trên xe trông thấy những người đương đi trên cầu hoặc mới bước lên đầu cầu, họ trông xa xa có bóng dáng cái xe chạy lại gần, thì người trên cầu liền phải mau đi một mạch qua cho hết cái cầu hay là lùi trở lại.

Trước tôi chưa hiểu làm sao, đến nơi đầu cầu đỗ xe xuống cho họ kéo qua dốc, thì mới biết là vì bề ngang cầu hẹp cơ độ một thước 40 phân tây, mà chiều dài độ 300 thước, chỉ vừa một cái xe đi qua mà thôi.

Cầu lát bằng ván lim, khe ván dòm xuống nước được. Tôi nhìn thấy dưới cầu, mà hai đầu cầu có hai miếng sắt bằng cái cối đá con úp vào, mới trông tôi không biết để làm gì, hỏi mấy người coi cầu ở đấy mới biết là hai cái khóa máy nước, cầu đi trên, máng nước bắc dưới, để lấy nước tưới ở An Tử về máy Hải Phòng.

Ôi! Cái học thức của người Thái Tây văn minh lắm vậy! Ăn ngon uống lành, người khôn là phải.

Đây là cái cầu thứ nhất, gọi là cầu Giá, đi khỏi cầu này qua chợ Tổng, đến cầu Phúc. Từ đây về địa phận làng Phúc, đã thấy núi đá đứng dựng hai bên, bụng đã mừng thầm rằng sắp sửa đến chùa Bí.

Xa xa lại có cái cầu chạy đến gọi là cầu hang Nương. Hang trong một quả núi sát đường đi.



Tôi có hỏi mấy người hàng nước chỗ quán lối vào cửa hang rằng trong động có thờ tự gì không, thì họ nói chỉ có động chứ không có đền đài thờ tự gì cả. Ngán thay những lúc này không gặp được ông cụ già nào mà hỏi sự tích bà Nương Thần ra làm sao!

Lần lần đến cầu Chân Đá Bạc, cầu An Dưỡng, kể đến cầu Bí Hạ. Đếm tất cả là đi qua sáu cái cầu, còn cách độ 500 thước tây nữa là xuống xe. Đây là bến Bí (bãi Bí).

Xuống xe rồi rẽ bên tay trái, lách qua cái miệt trong bãi xú. Có đi qua chỗ này thì nên đi buổi sớm hơn buổi chiều, vào khoảng năm sáu giờ tối thì nước thủy triều đưa lên. Cho nên sách hành trình của cụ Từ Ô Trần Văn Thăng có câu rằng:

*Có đi sớm hay đi trưa,
Đừng đi chiều tối nước đưa lên đây.*

Có khi gặp con nước lớn thì ngập tràn cả ngọn sú.

Bước chân xuống bãi trông lên, trên thì đại ngàn cây sú mọc, dưới thì úc vạn con cây bò.

Cái thứ cây sú này tựa hồ như cây sanh dưới ta, chỉ khác là có hoa có quả, chẳng hay có dùng làm gì được không; chỉ thấy nói làm củi được thôi; giống cây thì cứ chỗ bãi nào có nước thủy triều là có nó ngoáy cát làm tổ, mà mỗi con ở một lỗ, chứ không ở lẫn. Tôi muốn bắt một con để xem thì không tài nào mà vô được, giống nó hễ thấy bóng dáng người đến, là hốt hoảng chạy chúi ngay xuống lỗ, thảo nào tục ngữ thường nói “dắt như cáy” là thế chẳng.

Hai anh em tôi lúc bấy giờ nghĩ ngay ra được một kế, định bắt nó thì trước phải bịt ngay tổ lại, nó không chạy vào đâu được. Quả nhiên như vậy.

Tôi cầm cái gậy dài đứng xa xa, muốn bắt con nào sẽ thò gậy vào cái lỗ chỗ nó nằm chịt lấy, chẳng sai con nào cả. Tôi bắt xem thì ra nó giống con cua đồng của ta, có khác là một càng to một càng nhỏ, hai con mắt thò dài ra như râu con sên vậy; mà con đục thì càng đỏ chân đỏ, cái mai vàng, con cái thì đen như con cua đồng vậy.

Chùa Bí Thượng sắp tới nơi, chung quanh thì đồi, đường đi còn bằng phẳng, tạt qua cái bến dò con con (bến Bí), ngọn nước chảy châu về chùa, bước rảo lên đến nơi, đây là chùa Bí Thượng, nhìn xem phong cảnh tiêu điều, cỏ cây sò sặc, nền chùa cũ hầy còn, trước thì chùa giật lùi về đằng sau chỗ có bốn cây thông, nhân mấy năm trước chùa bị cháy, tượng pháp tiêu tụy, được ba bốn năm nay có bà Bùi Thị là vợ cả ông Bá Liên, bà là người tu trai về đây sửa sang lại, dựng lên ngọn chùa con con này ngang dọc độ 16 thước tây vuông, mà đem dịch chùa ra.

Tôi không phải là thầy địa lý, nhưng mà tôi đứng lên nền chùa cũ nhìn ra thì trông thẳng ngay vào bến dò trước cửa, mà nền chùa mới bây giờ vừa bé vừa sai hướng cũ, hay là tại thế mà ra.

“Phong cảnh nhà thiền đã khác xưa...”

Cảnh này đối với sư ông này, vãi hộ này thật là “tam hợp”.

Nhà sư học được 360 quyển kinh, công tu đủ tam quy ngũ giới thế nào thì tôi không được rõ; trông ra thì sư cụ chẳng phải, sư bác cũng không. Sau hỏi ra mới biết người là đồ đệ sư cụ chùa Lân. Thật là:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*



Vào chùa lễ bái xong rồi, thầy trò quảy gánh ra đi.

Qua tới chỗ này đường thấy phu phen mở một con đường rộng có thể xe ô tô đi được, hỏi ra thì biết rằng nhà nước mở con đường này đi từ Quảng Yên đến Phả Lại.

Đi vòng quanh hết trái đồi chùa Bí, đến đây tuy đường đi khi lên khi xuống gập ghềnh, nhưng cũng còn dễ đi, ngót một tiếng đồng hồ tới một chỗ kia nghe rào rào trước mặt tự hồ như khúc đê vỡ năm nào, vì từ lúc vào tới đây chưa qua chỗ nào như vậy.

Rảo chân đi tới nơi, đây là suối Tắm, một tên nữa là Cửa Ngăn. Trên có miếu thờ, trước miếu có cây to, dưới gốc cây có bát bình hương sành vỡ, ngẩng lên trên miếu không có câu đối hay hoành biển chi cả, chỉ thấy một hàng chữ khắc vào cái xà trước miếu bôi mực đề lên rằng: “*An Tử sơn Linh Nham tư lãng kính*”. Tôi ngẩn cả người ra không hiểu đây thờ vị gì, bụng bảo dạ rằng cứ mấy chữ này đoán ra không có lẽ lại thờ ông sư chùa Linh Nham. Sau tôi hỏi mấy người đi núi cùng ngồi nghỉ ở đây, thì mới biết là đây thờ bà Nguyệt Nga công chúa là em gái ông Quận Hảo Nguyễn Hữu Cầu mà cái miếu này là của ông sư chùa Linh Nham làm.

Ngon suối này là nơi khi đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tôn vào An Tử tu, qua đây ngài tắm, nên gọi là suối Tắm; còn miếu thờ bà Nguyệt Nga để giữ cửa rừng nên gọi là cửa Ngăn.

Lội qua cái suối này, lần lượt đến sáu suối nữa, đi dưới chân núi, xa xa ngẩng lên, đã trông thấy ngọn chùa. Phát phơ một vài cái nón lá, trong rừng chú tiểu cầm dao đốn củi; lác đác năm ba nóc nhà gianh, thẳng trại phá cỏ trồng ngô.

Một ngọn chùa cao, bốn bề thông mọc, đi tới chân núi, trèo lên cái dốc, mới đến cổng chùa, đây là chùa Linh Nham, giờ đồng hồ xem vừa đúng 5 giờ rưỡi chiều, chùa Cẩm Thực cũng là đây. Truyền rằng đức Giác Hoàng vào đến đây chỉ uống nước suối trừ cơm nên gọi là Cẩm Thực.

Phong cảnh đây chung quanh núi bọc, dưới thì suối chảy, chim kêu vượn hót, kể cũng hữu tình; trước cửa chùa có một ngọn tháp mới xây.

Bọn tôi lên đến cổng chùa, lên tiếng: Nam mô A di đà Phật! Không thấy ai ra cả. Mãi mãi có một bà vải hộ, và một người đàn bà xuân xanh đương tơ mà lại lé một con mắt, đều chạy ra chào: “Các ông với các già về chùa!”. Bọn tôi đáp rồi vào và hỏi: “Sư cụ có nhà không?” Người đàn bà đáp rằng:

- Xin mời các ngài vào nghỉ chân, sư ông tôi mấy hôm nay mệt. Tôi cũng ở dưới đồng bằng ta mới vào lễ.

Thân mẫu tôi hỏi:

- Hôm nào già hạ sơn?

- Bẩm, sư ông tôi còn giữ lại sắc hộ mấy thang thuốc...

Tôi nghe mấy lời người ấy nói, trong bụng cũng đoán ngay ra được.

Mãi một hồi lâu mới thấy sư ông người ra, vị này trông cũng phải người, trạc độ ba mươi ba bảy tuổi. Nào pha nước, nào giải chiếu, chạy ra chạy vào, ngồi tiếp chuyện cùng mấy ông, nói hết chuyện tu hành nhà chùa, lại nhắc cả bọn tu trai, như ông Tổng Long, bà Bá Liên, v.v... ra ý chê mấy người không biết đạo là gì, xem ý sư ông xảo hoạt lắm, chưa biết đạo đức của người làm sao.



Em tôi khen thầm rằng chả trách những người ở núi nhờ được cái khí khinh thanh, khoẻ mạnh là phải.

Tôi sực nghĩ câu chuyện người đàn bà hộ vừa nói mà không dám cười.

Nghỉ ngơi cơm nước xong rồi, dạo xem cảnh chùa. Tính tôi hay thóc mách, nên vào lễ chùa nào hay đình miếu nào cũng muốn cho biết đầy thờ vị gì, ông tượng nào có điển tích gì, mà hỏi chùa này thì cũng thờ đủ như chùa Bí, nhưng nhiều tượng pháp hơn, duy khác chỗ bàn thờ mẫu riêng sang một gian trái, bày biện ra trang hoàng lắm, có cả chỗ ngồi đồng, đủ gương, lược, đồ ngũ, đàn địch cung vãn.

Tôi có hỏi người đàn bà đầy rằng như chỗ này là nơi thâm sơn cùng cốc, dân xã có mấy khi vào hầu bóng không?

- Cũng có, dưới ta các bà cũng vào lễ luôn.

- Mô Phật!...

Ấy cũng là một cách kiếm tiền. Suy cho thấu như đức Mẫu Sông Sơn ngài là một vị thần tiên nước Nam mình, nay giảng kinh mai làm sách, lấy điều chính đạo dạy người, có khi nào ngài đến từng cửa điện con con mà nhảy nhót như vậy không. Ôi! Chẳng qua cũng là mượn danh hòa thượng đó mà thôi, mà làm cho nhầm cái đạo, khiến cái lòng chính trực rẻ rúng đi cũng chỉ tại mấy người... Tôi đi xem suốt mấy cảnh chùa trong núi An Tử, có sư ông cảnh này là người thông tam giáo; chùa nào bây giờ cũng có thờ mẫu, mà xem ý ông sư này vị mẫu nhiều hơn.

Bọn tôi nghỉ lại Cầm Thực một đêm.

6 giờ sáng mai là ngày mồng 5 thượng sơn, phải chống gậy từ đây. Đi một lát qua hai cái suối, chỗ này thuộc về địa phận

làng Nam Mẫu, trông địa thế thì rộng rãi mà hộ khẩu không có mấy, độ vài chục nóc nhà mà thôi. Đường đi đã được 25 phút, chợt thấy cao cao dần, đây là dốc Mụ Chì, qua rồi miệt đi, lại thấy trũng xuống, rồi lại nhô lên, chỗ này là dốc Mụ Em. 10 phút đồng hồ nữa tới một nơi bằng phẳng chừng độ 9 thước tây vuông, thấy chú tiểu đồ gánh xuống nghỉ, nói đây là quán Mụ, mà cái quán đồ đã lâu rồi.

Lạ thay không hiểu sự tích Mụ Chì, Mụ Em ra làm sao? Lấy ý đoán ra tất xưa có hai chị em ở xóm này mở quán bán hàng nước cho những người đi rừng kiếm củi, vì gần đây có cái rộc thả bè, mà cái quán này giáp với hai cái dốc, nhân thế nên gọi là dốc Mụ Chì và dốc Mụ Em.

Đang đi thấy trời u ám đổ cơn mưa xuống. Trong cái cảnh tượng lúc này đối với những khi ngồi xếp bằng tròn ở nhà đánh chén ngâm thơ, thì hai cái thú khác nhau xa. Được đội cái nón lá ba xu, chống cái gậy trúc dầm dống, gió thổi hoa cười, nước chảy suối reo, lững thững đi trong rừng, chốc lại thấy mặt trời vén đám mây dòm xuống, ra tình đưa đón, tựa hồ như xem mình đã đi tới đâu rồi.

*“Đầu cành thấp thoáng bóng kim ô,
Hoa động vui mừng đón khách vô...”*

Lại qua ba cái suối, rồi một lát đến suối Thả Bè, bên suối có bãi, thấy nói chỗ này người ta vào rừng đốn tre đốn gỗ, kết lại thành bè, chờ nước lên rồi thả trôi ra. Nghĩ cũng diệu kế thật! Đường núi quanh co, lên ghềnh xuống suối, cây gỗ cây tre thì dài, không thả như vậy, công đâu mà tha ra được. Thế mới biết cổ nhân ta ngày xưa dụng bằng trí hơn dụng lực.



Non xanh nước biếc, thật là: “Cỏ cây chen đá lá chen hoa”,
bức tranh sơn thủy nào bằng.

Em tôi đương đi bỗng một chân bước phải đồng bùn. Tôi mới bảo rằng đã mỗi chân rồi sao? Em tôi ngâm mấy câu mà đáp rằng:

*Đôi giày chiếc trắng chiếc thì mun,
Nhẹ gót nên chỉ dẫm phải bùn.
Đương mãi miết nhìn non với nước,
Há rằng gồi mỗi bước mà run?*

Qua chỗ này đi 25 phút nữa đến suối Lân, ngọn suối này cũng to mà chảy riết lắm, rẽ bên tay phải, bước rảo lên lối vào thông mọc, bực đá đi giữa, ngoài cổng có cái miếu lợp bằng lá thờ bà Cửa có pho tượng con con, hai hàng tháp Tổ, cái lớn xây trên cái nhỏ xây dưới lần lần một lượt, trông rất là trang nghiêm.

Ngọn tháp cổ, gốc thông già, mới đến cổng chùa, trông thấy cái cảnh tượng thiền già như vậy, cũng đủ biết là nơi phúc địa.

Chùa đây là Long Đồng, bên cạnh chùa có hòn núi hình như con lân, nhân thế gọi nôm là chùa Lân, Chùa làm bằng gỗ, tượng pháp nguy nga, đây có thờ ba tượng Trúc Lâm tam tổ.

Lễ bái xong, sư cụ mời vào phương trượng ngồi uống nước và có nói chuyện lại rằng: Cái thế giới này (chùa Lân) trước cũng vui lắm, từ năm Quý Dậu (1872) quan Tây về đóng đồn, cho nên sư đã bỏ đi mất một độ, mãi đến năm Nhâm Dần (1901), lại có sư về nhận cảnh...

Tôi đương ngồi nghe chuyện, trông ra đằng sau chùa thấy còn một ngọn tháp to lắm mà xây bằng đá, có tượng đá ngồi

trong, bèn chạy ra xem, trông có năm chữ rằng: “*Sắc kiến tịch quang tháp*”. Sau tháp có cái bia xây liền vào, hỏi ra là tháp đức tổ đệ nhất chùa này.

Tuy rằng lâu năm chữ bia có nhòa, tôi đã có ý lấy tay xoa vào từng nét, xoa đến thì đá mủn ra, tuy thế cũng còn xem được, có mất độ vài ba chục chữ trở lại thôi.

Tôi dịch bài văn bia ấy đại ý rằng:

“Đây là tháp đức Tuệ Đăng Hòa thượng Chính giác chân nguyên thiên sư, người họ Nguyễn, tên là Nghiêm, chữ là Đình Lân, quê ở Thanh Hà, Tiền Liệt, mẹ người họ Phạm, một hôm nằm chiêm bao thấy ông cụ già cho một cái hoa sen, sức tỉnh dậy, từ đấy có mang, năm Đinh Hợi tháng 9 ngày 16 giờ Mão thì sinh người, lúc lớn theo cậu là ông Giám Sinh, người rất là thông minh, hạ bút thành văn.

Năm 19 tuổi người được nghe đọc quyển Thực lục sự tích đức Trúc Lâm đệ tam tổ Huyền Quang, người tỉnh ngộ được mà nói rằng: Đến như cổ nhân ngày xưa, dọc ngang lưng lẩy, mà còn chán sự công danh, nữa mình là một anh học trò. Bèn phát nguyện đi tu.

Người lên chùa Hoa Yên, là chốn tổ nơi An Tử, vào yết kiến sư Tuệ Nguyệt.

Sư Tuệ Nguyệt hỏi rằng: “Người ở đâu mà đến đây?”

Người thưa lại rằng: “Bản vô khứ lai”.

Sư Tuệ Nguyệt biết sau người thành đạo, bèn thế phát và đặt tên cho người là Tuệ Thông, sau sư thầy tịch đi, người muốn lập đàn thụ giới, người đi tìm Thiên tông, sau đến núi Côn Cương vào chùa Vĩnh Phúc, cúi đầu làm lễ sư Minh Lương



(vị này sau cuối hạc bay lên trời). Sư Minh Lương nhìn và hỏi người rằng: “Nhà người muốn học đạo gì?” Người ngồi nghiêm nhiên không nói không rằng.

Sư Minh Lương đọc rằng: “*Như như bất động*”, ấy là đạo “Phật”. Bèn đổi tên lại cho người là Chân Nguyên. Lúc bấy giờ người *thụ từ khâu cụ giới*. Đến năm sau người lập cái đài Diệu Pháp liên hoa, thỉnh tam tôn về chứng đàn, làm chay phóng sinh thí thực, người đốt hai ngón tay dâng cúng tam tôn, người thành bồ tát giới, phát mười điều nguyện, lúc ấy là người đã đắc đạo. Sau người thường xem sách Hoàng quyển giữ lễ thanh quy.

Đến năm Giáp Tý người làm cái đài Cửu phẩm liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Nhâm Thân người 46 tuổi, vua triệu vào nội cung ướm hỏi mẫu nhiệm tu hành của người. Ngự bút viết ba chữ “*Vô thượng công*” để khen, rồi ban áo và pháp khí.

Năm Nhâm Dần 76 tuổi, vua lại triệu vào lập đàn chay Nghiêm Phúc, rồi phong chức là Tăng thống Chính giác hòa thượng.

Năm Lê Bảo Thái thứ 7, người đã 80 tuổi là năm Bính Ngọ ngày 28 tháng 10 giờ Dậu thì người tọa hóa, đến hôm 30 dựng tháp hai nơi; một ngọn ở chùa Long Động (là đây) và một ngọn ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Bảo Thái thứ tám, pháp tử Sa Di Như Như kính thuật bài văn bia này.”

Bây giờ những khoa cúng nhà chùa mà các sư vẫn theo đó là của người soạn ra cả.

Mối hay cảnh cũng tùy người là thế.

Hay là Phật chỉ riêng người trước,

Đắc đạo bây giờ đã thấy ai?

8 giờ 25 phút ở chùa Lân ra đi, chỗ này lại không phải trèo như trước, nắng ráo dễ đi lắm, nhưng mà có một điều lấy làm kỳ là lối đi làm sao cứ trùng trùng lòng mo mà lại nhẵn nhụi như bào, tôi hỏi ông cụ Hoàng Xuân Sơn rằng tại làm sao đường đi như vậy, vì ông đã có đi qua một lần rồi.

Ông cụ nói: “Người ta hạ gỗ trong rừng, rồi cho trâu kéo ra, mình cây gỗ tròn kéo sát mãi vào lối đi, cho nên lối đi trùng xuống và nhẵn.”

Tôi nghĩ ra lối đi trong rừng cứ trùng như đây cũng tiện cho khi trời mưa nhiều, để làm cái máng dẫn nước xuống khe núi, nhờ được thế cho nên lối đi tuy mưa ướt, nhưng mà không lấm lội.

Đường đi ở giữa, trên thì một thứ cây hoa đào mới nở, bên cạnh thì dòng nước khe róc rách như đàn.

Từ chùa Lân ra đi, chốc đến chỗ này qua hai ngọn suối, rồi đến một cái cầu bắc hai cây gỗ con con, đi qua đây phải cẩn thận lắm, tuy rằng cầu không có cái vịn, nhưng đã để sẵn hai cây tre dài, ai đi qua có ý cầm lấy hai cây đó vịn mà đi, rồi ném lại trả đấy. Lại đến hai ngọn suối nữa, cứ từ đây trở vào cũng lấm đá kỳ.

Đi một lát nữa đến đây là suối thứ sáu (kể từ chùa Lân vào), cái suối này vừa rộng vừa sạch, có chỗ ngồi nghỉ chân, mở đồng hồ xem đã 9 giờ 40 phút.

Thấy trò đồ gánh đây ngồi nghỉ ăn thuốc uống nước, trông thấy dòng suối mát mẻ trong khe chảy ra, ai là người chẳng



vùi con mắt, bèn rửa nhau ra rửa mặt. Nhân cùng ngồi đấy tôi đọc một câu rằng:

Ngồi đây rửa mặt cùng non nước.

Vừa đọc xong, ông Hoàng Xuân Sơn ứng khẩu đối ngay rằng:

Đi nữa vui chân với cỏ hoa.

Tôi lại nói đùa ông cụ Hoàng rằng: “Cứ như câu này thì cụ còn đi An Tử một vài lần nữa.” Ông cụ Hoàng mუმ mუმ cười rồi đi.

Đi năm phút nữa lại qua một cái suối rồi đến con đường vào Mật Lộn.

Ta đi vào An Tử phải có ý, đến chỗ này lối đi rẽ làm hai ngã, cứ tay trái đi thẳng vào Giải Oan, quàng sang bên tay phải là lối vào chợ Yên Châu, ấy là đường Mật Lộn. Tôi không vào đấy, nhưng cứ tục truyền rằng ai đi lầm vào lối này không chết thì cũng không ra được, vì lối vào đi thăm thẳm mà dốc ngược lên, cho nên gọi là Mật Lộn.

Lạ thay, hễ ai vào đây phi chết thì ra không được, chắc từ xưa đến nay cũng nhiều người vào, có vào thì mới biết đường đi khuất khúc như vậy. Nếu vào mà ra không được, thì sao người ngoài biết là “Mật Lộn”? Hay là “giang sơn còn đợi người quen?”

Qua rồi đi lên đến một cái suối nữa là cái suối thứ chín, chỗ này hai ngọn nước đổ dồn lại, một ngọn trên An Tử xô xuống, một ngọn trong rừng chảy ra, thấy chú tiểu nói chuyện rằng đây mà khi gặp cơn nước lớn (về tháng sáu tháng bảy), thì chảy như thác, người qua lại không được.

Qua chỗ này rồi thì lù lù quả núi Voi Xô, chạy đến chắn ngay ngang trước mặt, dưới chân núi có cái bãi. Tục truyền đây ngày xưa vua Trần Anh Tôn vào An Tử vấn an đức Giác Hoàng, kiệu đi đến đây thì đổ; trèo lên cái dốc chỗ này, lại đến một cái suối nữa, qua bãi Đốt, tới quãng rừng rộng mênh mông mà hơi chênh chéch có 30 dốc, thông mọc ruộm rà, đây là Xếp Ngoài, rồi lại đi đến cái suối kia, nước xanh rì rì như là một cái ao tù vậy, tục gọi là suối Rêu.

Phát phơ ngọn gió reo thông, rúc rắc bên ghềnh gõ trúc, vừa ở Xếp Ngoài, đi năm phút đồng hồ đến Xếp Trong, mà đường đi vẫn còn trùng lòng mo vậy.

Đứng ngảnh lại thử xem, thế nào mà cổ nhân gọi là Xếp Ngoài và Xếp Trong, thì ra trông xuống tựa hồ như hai cái thêm bằng đất, vậy mà Xếp Trong cao hơn Xếp Ngoài, tôi còn đang mải nhìn, chú tiểu giục đi mau chân lên, sắp đến Giải Oan rồi. Đường đi đến đây là hết trùng lòng mo.

Tôi có ngâm bốn câu rằng:

*Róc rách bên tai dòng nước bạc,
Phát phơ trước mặt rặng hoa đào.
Giải Oan hỏi cách bao xa nữa?
Cứ hết lòng mo thẳng Xếp vào.*

Đến suối Giải Oan đã 10 giờ 25, cái suối này nhiều hòn đá lớn mà nước thì đỏ, vì suối cạnh rừng lim cho nên nước suối này với suối Rêu trên kia không ai uống, cũng một dòng nước nhưng mà chảy ra quá ngoài này đã loãng bớt đi rồi, duy chỉ có suối trước cửa chùa Cầm Thực trông xuống vừa trong lại vừa ngọt.



Ngày xưa đức Giác Hoàng nhường ngôi cho vua Trần Anh Tông để vào An Tử, vua Anh Tông cố giữ ngài ở lại cũng không được, sau vua bắt các cung tần mỹ nữ đi theo mà khuyên ngài về.

Đến nơi, cũng không thể sao mà nói đổi được chí ngài, các cung nhân đàn nào cũng khó nghĩ, về thì sợ trái lệnh vua, đành liều đâm đầu xuống cả cái suối này mà thác. Vì thế đức Giác Hoàng lập ngọn chùa đây để làm chay siêu độ cho cung nhân, bởi thế nên gọi là suối Giải Oan.

Tôi thấy phụ thân tôi kể lại như vậy, nghĩ mà cảm động trong lòng, nên tôi lợi qua suối có đọc hai câu rằng:

Giải hết tám lòng ngay với chúa,

Oan theo dòng nước sạch cùng vua.

Ngọn suối này đẹp lắm, cây dùm mặt nước, đá lát lòng khe, tưởng Võ Lăng Đào Nguyên cũng vậy.

Tục truyền rằng vì các vị cung nhân ngày xưa đâm đầu xuống đây cho nên riêng suối nước này đỏ, tôi chắc là một sự tìn lằm vậy.

Dưới suối bước lên, trèo qua một rặng bậc đá cao cao mãi đến cửa chùa, từ đây là chân quả núi An Tử.

Chùa cũng làm bằng gỗ, chữ gọi là gì tôi không có ý xem và quên không kịp hỏi, nhưng vẫn gọi là chùa Giải Oan, vất vẻo sườn non, là là mặt đất phong cảnh đây trông cũng khác thường.

Sư ông trạc độ 40, vì tôi mới đến một lát lễ bái xong rồi đi, chưa hiểu được nhiệm màu của người, phụ thân tôi có hỏi chuyện sự ông rằng: “Nghe nói đây có thứ đá mâu thì ở chỗ nào?”

Sư ông nói:

- Ấy ở dưới suối, thỉnh thoảng nhặt được dăm ba hòn.
- Vậy người có bằng lòng cho, để chúng tôi ra kiếm.
- Xin vâng, giá mà ngài có muốn lấy cả quả núi An Tử này tôi cũng không dám tiếc.

Xem lời lẽ ra người hào phóng lắm, mà tôi trông màu da sư ông nhợt nhạt, trước vẫn tưởng nhà chùa trai giới khổ hạnh, sau người nói chuyện người có bệnh sán đã lâu năm.

Phụ thân tôi có hỏi sao ông không tìm thuốc mà uống cho khỏi đi, người tu hành để mãi thế sao nên.

Sư ông lại trả lời rằng: - Thừa thuốc tây thuốc ta tôi uống cũng đủ cả mà chưa khỏi hẳn, ấy cũng là cái nghiệp chướng bao giờ hết nợ nó thì khỏi.

Nghe lời nói cũng hồn nhiên lắm...

Nón ai người ấy đội, gậy ai người ấy chống, kém năm đây 12 giờ thầy trò quảy gánh ra đi, lên qua một rặng thông, chỗ này trước thì đường đi ở giữa, thông giễu hai bên, vì lâu ngày ít người đi lại để cho cây mọc rậm lên, bây giờ lối đi sang bên cạnh; vừa được nửa tiếng đồng hồ, đến đây là quán Lò Rèn, trước có người thợ rèn ở đây đánh dao đánh búa cho mấy người đi rừng kiếm củi, bây giờ chỗ đấy bỏ không mà cái quán đổ đã lâu rồi chỉ còn chơ vơ mấy cái gốc cây nằm ngổn ngang.

Rồi đi đến quán Mát là dốc Voi Xô, chỗ này cây cối rườm rà, cũng là nơi nghỉ kiệu xưa kia, hòn núi Ngọc ở ngay cạnh, đấy có ba ngọn tháp cổ và bốn cái mộ xây, tục truyền chỗ đỗ kiệu là cái đầu rồng mà chỗ ba cái tháp là hòn ngọc.



Khi hăng khi dâm, trèo lên bước xuống, lúc đi lúc nghỉ, đường lối không lấy gì làm khó đi lắm, nhưng mà không biết mệt, mấy người gánh họ khỏe chân chạy trước, còn thì đi sau người thì khe núi bên kia: “Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát”; kẻ đi quãng rừng bên này: “A Di Đà Phật”, vang lừng một góc núi. Lại nhân được ông cụ Nguyễn Văn Ân là người học rộng, xem nhiều tiểu thuyết biết lắm truyện cổ tích khôi hài, đi đường xa được ông cụ mở cái túi truyện ra lắm câu thú vị mà buồn cười, nên quên mất cả sự mỏi chân, cười cười nói nói trong rừng, thế mới “thật là tiểu lâm”.

Chốc đã đến tháp tổ, vừa hai giờ chiều, đây là Huệ Quang Kim Tháp, là tháp đức Giác Hoàng, xây tường bốn bên, trước sau có hai cửa tò vò, trong tháp có pho tượng đá, ngoài xây một cây hương, còn tháp lớn nhỏ 45 ngọn vừa các sư cùng tôn thân hoàng hậu cung phi nhà Trần tu ở đây ngày xưa xây bọc chung quanh. Chui qua cửa sau tháp tổ đến cái sân lát bằng gạch Bát Tràng đỏ, mà viên gạch trông rất lạ lùng. Tôi đi từ ngoài vào, thiếu gì thiên tạo, địa thiết, nhân công, duy có cái sân này viên gạch tựa hồ như ta đem chạm trở vào, mà từ đời nhà Trần đến nay hơn 700 năm, không viên nào sứt.

Vào đến đây bước thẳng lên là chùa Hoa Yên, tục gọi là chùa Cả, hay chùa Yên Tử cũng là đây.

Theo trong sách *Tam tổ thực lục*, trước là chùa Vân Yên, năm Lê Hồng Đức vua có đi đến đây, nhân thấy nước non vui vẻ, hoa cỏ tốt tươi, mới đổi là Hoa Yên.

Xưa cảnh Hoa Yên này là nơi chốn tổ của mấy cảnh chùa trong núi An Tử, sau khi ông An Kỳ Sinh bên Tàu sang tu

thành tiên ở đây, và cũng còn nhiều vị sư nước ta đắc đạo từ trước, nhưng mà không hiển. Đến đức Giác Hoàng và ông Pháp Loa cùng ông trạng nguyên Huyền Quang (tên là Lý Đạo Tái) là vì có vua đi tu, nên đạo mới hiển.

Ta thường nói: “Trúc Lâm tam tổ” chính là ba vị trên ấy. Có câu rằng:

*Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đổ trạng chín nghìn anh em!*

Ấy là lời đức đệ tam tổ Huyền Quang lúc ngài còn hàn vi, bố mẹ hỏi vợ thì không ai gả, khi ngài đổ trạng nguyên rồi, xô nhau vào gọi gả cho, ngài tỉnh ngộ được cái nhân tình thế thái như vậy, nên ngài quyết chí đi tu.

Chùa Hoa Yên đây phong thủy đẹp lắm, trước cửa chùa là tháp tổ (các sư nói đây là chính huyệt) sau lưng là chùa Bảo Đà dựa vào quả núi An Tử, bên hữu là chùa Thiên Định và có suối Ngự Rội, ở đấy là đuôi con rồng, bên tả là chùa Một Mái, là cái đầu rồng ngảnh lại.

Đứng sân chùa Hoa Yên mà trông ra, thiên sơn vạn thủy châu vào, thực là một chốn kỳ quan.

Tôi thấy nói đây là chốn tổ, mà tôi vào chùa xem tượng pháp sơ sài không có gì, một vài pho tượng tô lại, còn thờ bằng tranh vẽ, ngoài sân chơ vơ một cái bệ đá để một pho Cửu Long, mấy pho tượng đá đều nát cả, bia sự tích, bia ký hậu mỗi cái một nơi. Trước tôi còn hiểu lầm rằng hay là sắc tức thị không, không tức thị sắc. Sau tôi thấy nói chuyện chùa vừa cháy ba bốn năm nay, bây giờ sư cụ đương trùng tu dần dần. Chỗ nhà khách có treo một quả chuông to, tôi



thấy sư cụ sai chú tiểu đánh chín tiếng chuông, một lát thấy lực điền dưới núi kéo về năm sáu người, mới biết nhà chùa đã có hiệu như vậy.

Sư cụ gọi họ về sai mấy người làm cơm ngô, nhưng mà bọn tôi xin kiếu, để đi cho được độ đường, sau sư cụ cho lộc Phật và gừng gió núi An Tử, cái thứ gừng này quý lắm, hoặc ai đau bụng ăn một ít, hoặc trèo núi có đau chân giã ra mà nhịt vào thì khỏi ngay.

Không biết rằng có phải chùa giàu có, mà vì cái phong thổ nan hóa, hay tại đạo đức chí tôn, mà cả ngày sư cụ chỉ ngồi trong phòng riêng, ai đến lễ Phật đã có cái cửa sổ, ngồi ngoài mà nói chuyện vào.

Sư cụ bây giờ đây trạc ngoại 60 tuổi, người thích ngâm thơ lắm, chốn non xanh mấy người biết cái thú vị phong nhã ấy lấy ai làm bạn tao đàn, nào hay ông cụ Hoàng Xuân Sơn ở thành phố đã có tiếng hay thơ và giọng tốt, đối với sư cụ đây lại là người quen. Thực là:

*Bấy lâu vắng mặt tri âm,
Bây giờ gặp gỡ muốn cầm lại chơi.*

Nhờ được cái tình tương tri ấy nên bọn tôi cũng được dự vào là nơi đồng đạo.

Sư cụ cùng mời vào cả phòng riêng rồi bắt ông cụ Hoàng bình thơ, khoe hết bài này đưa xem bài khác.

Tôi nhắc trông lên hai bên cột có dán đôi câu đối rằng:

*Cao sơn lưu thủy thi thiên trực,
Minh nguyệt thanh phong tọa nhất thiên.*

Còn chung quanh thơ dán đặc như vách.

Ông cụ Hoàng bình đến đâu có câu nào tuyệt bút, sư cụ lấy làm đắc ý, cười cười nói nói lả lơi ra tình tương đắc lắm, tôi ngồi cạnh đấy có sao được bài thơ nôm của đức Giác Hoàng rằng:

*Cung quế hương đưa thoảng thoảng mùi,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.
Thanh lang một khóm thên thên rộng,
Ưu bát nghìn xuân rõ rõ tươi.
Gió đức hiu hiu nhuần mọi đỉnh,
Nguồn nhân cuộn cuộn khắp đôi nơi.
Thấy thiên tăng những vân vân hỏi,
Cảnh vắng thu chầy hỏi hỏi vui.*

Sư cụ thấy tôi cũng biết nghe thơ, người bảo tôi: “Thầy chép lấy vài bài về mà xem.” Tôi nhớ được một bài thơ chữ và một bài nôm của sư cụ rằng:

*Xứ xứ gia gia vạn vạn toàn,
Phú như đại hải thọ như sơn.
Nho lâm thích giáo vô cùng lạc,
Địa hậu thiên tràng bất tận hoan.
Thảo mộc côn trùng giai toại ý,
Thánh thần tiên Phật tổng sinh quang.
Ngũ hành bát quái quân phù tá,
Thế thế sinh sinh bất thắng nhân.*

Tôi vừa ngâm xong, sư cụ nói rằng: “Như bài này chữ nào nên đổi các cụ sửa cho.”

Ông cụ Hoàng nói rằng: “Đã là người đi tu, không cần gì giàu có lắm, câu thứ hai đổi hai chữ thì hay, đổi là “Phúc như



đông hải thọ như sơn”; còn câu kết nên đổi nốt ba chữ “*bất thăng nhàn*” thì mới hợp cảnh nhà chùa.” Phụ thân tôi đổi rằng: “*Thế thế sinh sinh nhất đẳng nhàn*”. Sự cụ lấy làm ưng ý hai câu chũa ấy lắm, vô ghế cười.

Còn hai bài nôm (thơ cổ) như sau này:

I

*Vui thú đâu hơn An Tử chùa,
Đông tây nam bắc lại như mưa.
Nước trời đủ uống đều ngày tháng,
Lộc Phật nhờ ơn suốt sớm trưa.
Câu kệ câu kinh thường miệng đọc,
Tiếng chuông tiếng mõ vững tay đưa.
Bồng hồ chốn ấy siêu phàm tục,
Thế giới đâu bằng tưởng tượng như.*

II

*Lúc hội rồng mây lúc vắng teo,
Nghênh ngang một cảnh cảnh bên đèo,
Dấu hương sau trước thơm ngào ngạt,
Ngạn giác xưa nay đã mốc meo.
Trên đất rừng Nho cây chót vót,
Giữa trời bể Thích nước trong veo.
Mười phương náo nức đâu là chẳng,
Một bước trông lên một bước trào.*

Chuyện văn một hồi, 3 giờ 15 từ già ra đi, ra đến cửa, sự cụ còn ngảnh theo lại đọc tiền chân một câu:

Một bước trông lên một bước trèo.

Khởi của rẽ ngay lên là chùa Bảo Đà (ở sau lưng chùa Hoa Yên), ngọn chùa này cũng nhỏ, mà bằng gạch, của bà Bá Long mới làm sau, trong chỉ thờ pho tượng đức Quan Âm tạc ngồi trên cái núi, hai bên có Kim Đồng, Ngọc Nữ (Thiện Tài Long Nữ) và hai pho tượng hầu.

Tôi không sang chùa Một Mái và chùa Thiên Định vội.

Lối đi từ đây lại khó hơn trước, chỗ thì cao dựng đứng, chỗ thì vồng dây diều, cho nên đi An Tử đã có câu ví rằng: “Lên như nhái xuống như cua.”. Nghĩa là khi lên gặp chỗ nào dốc quá, phải tay chân bám sát vào hòn đá mà leo, khi xuống phải nghiêng mình mà đi. Kể cũng không khó leo trèo gì cho lắm, có người đi được thì ta cũng đến nơi. Người không đi núi quen sợ lúc xuống ghê đó mà thôi, nhưng mà cũng không dám rời tay gậy.

Tôi sực nhớ ở Hoa Yên lúc mới ra, sư cụ đọc câu: “Một bước trông lên một bước trèo”, tôi đi đến chỗ này đối cảnh với câu thơ ấy lấy làm thú lắm, nên tôi mượn câu đó tục vịnh một bài rằng:

*Một bước trông lên một bước trèo,
Đường cao thăm thẳm vồng dây diều.
Khói hun bảo đỉnh lồng am thuốc,
Mây rủ cà sa lẫn áo triều.
Tích trượng hai hàng măng trúc mọc,
Vân thê một lối cối thông reo.
Nào ai quyết chí tu hành đó,
Nên tới Yên Sơn học tổ Điều.*



Bọn tôi đi một quãng đến tháp Mẫu (đây còn lối ra am Thuộc là chỗ ông An Kỳ Sinh luyện đạo xưa kia), chỗ này có một ngôi tháp bia đã nhòa cả chữ, không biết là vị gì, cứ thấy truyền lại là tháp của Mẫu và một ngôi mộ xây bên cạnh là người đồ đệ của ngài.

Đến đây tôi cứ lối tay trái thẳng lên cho tới Vân Tiêu, lối này dễ đi nhưng mà xa hơn nửa giờ.

Trước là đi xem phong cảnh có lối thì mình đi, gần xa hơn kém chẳng là bao, lúc lên có dốc một chút còn hơn là lúc xuống khó.

Bấy giờ bọn tôi cứ bên tay trái mà đi, để lúc ra về đi lối kia, tôi hỏi chú tiểu thì ra lối này (lối lên về tay trái) trước cũng đã có vì lối đi gồ ghề lắm một độ đã để lầy cỏ gai, bây giờ đến sư cụ Vân Tiêu này lại mở mang ra.

Tay chống gậy, miệng nam mô, bước thấp bước cao, ăn không biết no, vui không biết chán, phát phơ giọt ngọc, man mác cành sương, trời vẩy màn tuyết, đất giải chiếu thông. Kia chùa Vân Tiêu đã ngang trước mặt, giờ đồng hồ xem thì 4 giờ 10 phút chiều.

Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát! Sư cụ trên chùa nghe thấy tiếng bọn tôi về đến nơi, ra cửa đứng đợi, cười cười nói nói, vui vẻ biết đường nào, đón dắt vào phương trượng sai pha nước uống cho đỡ khát, bắt lấy củi sưởi cho tan sương.

Ồ hay, lúc này trèo lên còn trông thấy nóc chùa, bây giờ trông trở xuống thì một trời một núi một mình ta, mù mịt chẳng nhận được lối đi, rồi nghe rào rào như gió cuốn mây chạy, ngẩng trông lên ngọn cây thấy lá im phăng phắc, sau tôi

nhận ra mới biết là mình đứng trên mây, đương mưa ở dưới lưng chừng núi.

Chúa lên đến chùa Đồng, mà đây đã cao thế!

Đầu canh năm dưới ta (hơn ba giờ sáng) thì trên này đã trông thấy mặt trời. Ông Nguyễn Trãi (về triều Lê) có đề bài thơ rằng:

*An Sơn sơn thượng tối cao phong,
Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng.
Vũ trụ nhôn cùng thương hải ngoại,
Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.
Ứng môn ngọc sáo xâm thiên mấu,
Quải thạch châu sơ lạc bán không.
Nhân miếu đương niên di tích tại,
Bạch hào quang lý đồ trùng đồng.*

Nghỉ ngơi cơm nước xong, tối lên chùa lễ Phật, chùa đây bằng lá, tượng pháp trang nghiêm hơn cả, trong thờ tam bảo, bên đức chúa, bên đức thánh Trần, ông Khải Giáo bày hương án giữa ở ngoài, trong thì tam tổ Trúc Lâm, liệt vị châu bà, hai bên bát bộ kim cương và thập điện minh vương.

Trong chùa chỗ nào cũng ẩm, sương tuyết cả ngày, thế mà nằm không lạnh như dưới ta.

Ngủ một đêm đây, sáng mai cơm nước xong, chờ cho tan sương mới thu xếp lên chùa Đồng, chỉ đem theo đồ lễ vàng hương mà thôi.

*Dấu già đã hằn hơn ta chúa,
Chống gậy lên non gối chẳng chôn.*



Tám giờ sáng bọn tôi thượng sơn.

Lên đến đây trong lòng tôi chỉ lăm lăm cho tới chùa Đồng (đỉnh núi).

Tuy vậy trí khôn vẫn ngơ ngợp mấy lời của vài bà tu đắc đạo cũng đã lên đây về nói chuyện lại rằng:

“... Lên chùa Đồng ai có duyên thời không ngã... Mà lối đi nhiều vất vả, một con vất bám vào ấy là một cái nghiệp chướng của mình...”

Không hay có kinh nào dạy cái nghĩa nghiệp chướng là vậy chăng?

Ôi, chẳng qua mình được đến nơi về đến chốn, nói cho quý hóa đi làm vậy mà thôi.

Cứ mái sau chùa Vân Tiêu phía tả mà đi rẽ ngang là lối sang chùa Bảo Sát, trèo thẳng lên là lối lên chùa Đồng, lối đi cũng như là lối Hương Sơn cảnh chùa trong vậy.

Vách động như thêu nên cẩm tú,

Rừng cây tựa vẽ lối vân yên.

Đá xếp chồng thang, cỏ mọc như rừng, lối đi cứ lên cao mãi, đến chỗ này vừa một tiếng đồng hồ, thấy có hai hòn đá dựng hai bên, lối đi ở giữa, trông không ra hình trạng gì, tự hồ như cái mũ ông táo cao độ một thước tây, ngang 40 phân, để dưới đất mỗi bên một bát bình hương để thờ mấy vị coi cửa rừng.

Vào quá năm phút nữa đến một hòn đá tự nhiên hình đứng như người cao ba thước tây, đứng lộ thiên, dưới có cái bệ đá để hai bát bình hương, một cái bằng đồng, một cái bằng đá, đây là tượng ông An Kỳ Sinh.

Cổ nhân dựng pho tượng này rất là thần tình, người ta đi vào trông pho tượng ngảnh về phía bắc, lúc ra mà trông thì tượng ngảnh về phía nam, ở giữa ngực có khắc chữ, nhưng mà mòn mất cả nét, xem không rõ.

Ông An Kỳ Sinh là người Tàu⁽¹⁾ sang bên ta tu thành tiên ở đây, nơi Am Thuốc là chỗ ngài luyện đạo.

Quả núi này trước gọi là Bạch Vân Sơn, vì ngài hiển đạo ở đây trước nhất, cho nên đặt thành tên núi này là An Tử Sơn.

Từ đây lên đến chùa Đồng phải vài nơi khó trèo, vì có mấy viên đá cao một thước rưỡi tây dựng đứng, lối đi thì phải trèo qua, hơi khó đi cho mấy người to béo một chút, chú như tôi được cái tay vượn mình hạc, trèo leo dễ lắm.

Trong bọn tôi có ông cụ Nguyễn Văn Ân già cả đầy dầ trèo qua mấy hòn đá cao khí chậm chạp, tôi nghĩ ngay ra đến chỗ nào như vậy, thì một người trèo lên trước, thò cái gậy của mình cầm xuống, để người dưới cầm lấy làm cái vịn, người trên kéo , người đứng sau đỡ hộ chân cho khỏi trượt, thật tiện quá. Vì hòn đá thì nhẵn, dựng hơi chênh chênh, trèo lên không bám bấu vào đâu; trời mưa ướt lại khó trèo hơn.

1. An Kỳ Sinh người làng Phụ Hương đất Lang Gia, ở về đời Tần bên Tàu. Có theo học ông Trương Nhân ở trên sông Hà, thường đi bán thuốc ở mạn bể, người thời ấy đều gọi là “Thiên tuế ông”. Khi Tần Thủy Hoàng đi đông du, có mời ông đến nói chuyện ba đêm ngày, tặng cho ông ngọc Kim Bích đáng giá đến vài nghìn vạn. Ông đem ra đến đình làng Phụ Hương để trả lại đấy rồi đi. Ông có để lại một bức thư và đôi giấy xích ngọc để báo ơn vua. Trong bức thư nói rằng: “Sau và mười năm nữa thì tìm ta ở trên núi Bồng Lai.” Sau vua Thủy Hoàng cho người ra bể tìm không thấy dấu cả.

Xét sách *Hàn thư* truyện Khoái Thông chép rằng: “An Kỳ Sinh người nước Tề, có quen với Khoái Thông, thường bày kể sách bảo Hạng Vũ, nhưng Vũ không hay dùng, ông cũng không nhận phong tước của Hạng Vũ.” Hoàng Phủ Bất chép truyện Cao Sĩ bảo rằng: “Ông An Kỳ Sinh đời Tần với ông sau này cũng là một người.”



Đã gần đến nơi qua một chỗ có viên đá, một mặt đề chữ: “Tây phương”; một mặt đề chữ: “Thiên trúc tự”

Một lát tôi thấy mấy người đi trước kêu lên: “Kìa con vắt!”

Tôi đã rợn tóc gáy, tưởng cái này nó vô, chạy lên xem ra nó bằng cái đầu tằm, bám phải chân đứa người nhà, trông như con sâu đỏ; giống này cũng như con đĩa vậy, bám vào người ăn no rồi nhả ra. Sau tôi mới biết là nó ở trong đám cỏ rậm, người ta đi quệt phải lá cỏ, thời nó mới bám vào. Thường nói về mùa hay mưa thì nhiều mà mấy hôm bọn tôi đi cũng mưa luôn. Lúc ở Vân Tiêu ra thấy sư cụ nói rằng cả tháng mưa luôn, hôm nay các ông bà cùng các thầy thượng sơn được ngày nắng, thực là quý hóa. Thế mà cả bọn tôi đi về chỉ thấy có một con vắt mà thôi! Hay là nghiệp chướng cũng nhẹ chăng?

Lên đến chùa Đồng thì 9 giờ 35, là đỉnh núi An Tử, chỗ giữa vuông ước bằng bốn chiếc chiếu, xây lên cái bệ, chung quanh đá mọc chơm chớm, trên thờ pho tượng đức Quan Âm và ba pho tượng đức Trúc Lâm mà thờ lộ thiên.

Tôi hỏi ra trước cổ nhân có làm ngọn chùa bằng đồng, che mấy pho tượng, nhưng đã hư nát mất cả, duy mấy cái lỗ đá trước xây chân cột vào còn dấu tích, bởi thế nên gọi là chùa Đồng. Về sau đây bà Bá Lồng lại đem cúng bình hương mâm bông bằng đồng, một quả chuông một cái khánh và cái khung chùa bằng sắt lợp đồng, to bằng ba cái đình tháng tám trẻ con chơi, nhưng mà gió trên này dữ lắm, cái chùa bay mất cả mái, bây giờ mới khiêng sang để bên cạnh. Xem như đến đồ thờ bằng đá sức to như thế mà cũng rơi vỡ cả. Cái khung chùa bây giờ để treo chuông khánh, vẫn tương truyền rằng

lên đến đây không được nói to, nhất là không được đánh chuông, hễ ai đánh một tiếng chuông, thì u ám cả trời lại, đổ cơn mưa xuống.

Tôi tưởng lên đến đây là nơi chí tôn chí kính, mình không nói to, ấy là giữ lễ. Còn đánh một tiếng chuông mà đổ mưa xuống, cái lý đó tôi thiết tưởng cứ lấy lẽ mà đoán thì ra.

Nếu có như vậy, bà Bá Lồng còn đem chuông khánh lên cúng làm gì? Ai cũng vậy, có tâm với nhà Phật, đem được quả chuông lên đây công trình lắm, vào lễ có thỉnh được ba hồi thì mới cho là lòng thành của mình cảm đến tây phương.

Hay là người sau lên lễ, sẵn có chuông đó thỉnh, gặp lúc có cơn mưa chẳng? Hoặc giả trên núi cao ngất trời nện tiếng chuông đồng kim thanh vang ra, nó rung động không khí làm cho tan được đám mây. Ấy còn cái hóa học thế nào thì tôi không được rõ. Tôi cũng muốn thử mấy tiếng cho tan cái sự huyền hoặc ấy ra xem sao, vì đi có người trên, nên không dám tự tiện.

Lại còn lên đây ai cũng xin nước thải, trên này nào có ai ở giữ đèn hương mà có nước, sương tuyết móc mưa rơi xuống, nội là bình hương hốc đá đầy tràn, đều gọi là cam lộ. Dầu Phật không giáng vào giọt nước, đến như nước suối kia còn uống được, huống chi trên cao có gì là bụi bặm mà độc, nhưng nước trong bát bình hương bằng đồng tưởng không nên uống.

Nhân hôm tôi lên cũng có một bọn các già ở nơi thôn quê dắt con cháu vào lễ đông lắm, trên chùa đã sẵn có cái thìa; lớn bé tranh nhau uống, tôi xem ý cứ lấy nước bát bình hương ấy mới cho là nước thải, tôi chỉ sợ có rỉ đồng, uống phải có làm sao, lại đổ cho Phật.



Thỉnh thoảng u ám một lúc rồi lại lờ mờ mặt trời trông xuống dưới núi, tựa hồ trăm nghìn con rồng bằng khói bò lên ngọn cây. Thật là:

Vén mây trông tỏ lối vào Thiên Thai.

Xa xa chiếc thuyền bơi dưới sông; thăm thẳm mái nhà tựa sườn núi, trông tỏ bằng một, rõ thật càn khôn thu vào một bức.

10 giờ rưỡi hạ sơn, đúng 12 giờ bọn tôi lại về đến Vân Tiêu, không có người nào ngã, nên tôi có đọc một câu rằng:

Đã lên cho đến chùa Đồng,

Ai mà “vô ngã” mới hòng thành tiên.

Ông cụ Hoàng chưa hiểu ý tôi, sau tôi đọc lại thì ông cụ Hoàng cười, rồi phụ thân tôi lại đọc rằng:

Đã lên cho đến chùa đồng,

Con gái chúa chồng cũng muốn đi tu.

Mọi người đều cười ầm cả lên, cứ nghe một câu này thì đủ rõ cái phong cảnh An Tử đẹp thế nào.

Cả buổi chiều hôm ấy nghỉ lại chơi ở chùa Vân Tiêu, tôi bảo chú tiểu đưa tôi vào rừng trúc hoa để kiếm mấy cái gậy, cũng cứ theo lối lên chùa Đồng đi độ một quãng rẽ vào, chỉ riêng một khu này có trúc hoa mà thôi, còn trúc xanh có kể hàng rừng, đến nơi tôi thấy chú tiểu cúi xuống bẻ măng mà tùy từng cái mới lấy. Tôi hỏi ra mới biết cái nào tía mới là trúc hoa, cái nào trắng ấy là trúc xanh, ăn cũng được nhưng mà đắng.

Tôi xem chọn được cái gậy cũng khó lắm là vì già quá thì ít hoa, non quá thì óp, phần nhiều cong chứ thẳng thì hiếm.

Lấy được mấy cái gậy đem về trông thì mốc meo chứ không nhẵn nhụi như trúc xanh kia, rồi thấy chú tiểu đem vào bếp cời than ra, hơ qua đi, lấy tro nóng bọc vào cái giẻ, nhỏ ít nước mà tuốt, những chỗ mốc sạch là nổi hoa lên, xem ý đánh mạnh thì hoa mất cả.

Tôi cũng muốn đi xem rừng lan luôn thể, nhưng thấy nói xa lắm mà cũng ít khi gặp được; sau tôi vào chùa nằm nghỉ, sực nghĩ câu chuyện rằng ai có duyên lên chùa Đồng mới không ngã; hỏi duyên do bởi làm sao mà có câu như vậy, chắc cũng đã nhiều người ngã lắm rồi, có ngã nhiều thì câu chuyện đó mấy người thiện nghĩ càng cho là huyền diệu lắm.

Nhưng không phải thế, ngã là vì thế này, tôi xét ra mấy người trèo núi mà ngã là vì tay cầm gậy chống vào hòn đá không vững, lại đi giày thừng, cái thứ giày ấy hễ phải nước thì cứng ra, giày đã không có đế mà đá thì trơn, gia dĩ trong bụng vẫn ngơm ngộp sợ con vắt, mắt cứ nhìn quanh nhìn quẩn xem nó có bám vào mình không, tâm thần không có để vào cái bước chân mình trèo, như thế vô ý thì ngã, phải hơn là vô duyên.

Muốn cho không ngã cốt nhất cái đầu gậy tay mình chống xuống dẻo cho nhọn, đừng có đi giày thừng, mua thứ giày rơm hay là “băng túp”, thứ thực mềm còn hơn, không thì đi đất cũng được; nếu ai không đi đất quen có ghê con vắt, thì dùng thứ bút tất ta thường đi, chọn thứ dầy, chứ đừng dùng bút tất tàu, vì leo trèo hay tụt lắm. Cứ vững mà đi, như thế chẳng sợ là có duyên mới lên đến chùa Đồng.



Tôi xem như ông cụ Hoàng Xuân Sơn đi giấy Gia Định từ Hà Nội về An Tử lên cho đến chùa Đồng còn được, chỉ trừ khi qua suối, treo mấy hòn đá cao là phải cầm giấy mà thôi. Xem như thế khá biết lối đi An Tử mỗi ngày càng dễ đi hơn.

Xế xế về chiều, anh em tôi rủ nhau đi vòng quanh chùa Vân Tiêu xem.

Trước cửa chùa có năm sáu cây thông rườm rà, cạnh dưới gốc xây bốn ngọn tháp, bên cạnh cái sân lối đi có ngôi mộ mới, hỏi ra là mộ sư cụ Vân Tiêu trước sư cụ bây giờ, người bị giết cùng mấy bà hộ chùa, là vì người có để dành được món tiền định trùng tu chùa lại, gần đấy họ vay mượn không được, chúng giết đi, xác quăng xuống khe suối bên cạnh chùa, còn bà hộ treo lên cành cây.

Cách mấy hôm sư già đến chùa Bảo Sát không thấy bên này thỉnh chuông chiêu mộ, chạy sang xem, thấy sự tình như thế, mới hô hoán lên. Xác sư cụ thì chôn ở đấy, còn bà hộ thì con cháu đem về làng.

Ông sư bây giờ là người dưới ta, ông cụ Xuân Sơn cử lên, nên đối với chúng tôi thân là vậy.

Anh em tôi dắt nhau ra xem chỗ suối ném xác ông sư. Ngọn suối này chảy tự trên đỉnh núi An Tử xuống qua đây, chảy ra 28 suối ngoài kia cho đến máy nước Hải Phòng. Hai anh em tôi đứng xem một lúc, thấy ngọn nước rất trong sạch, mà lại chảy qua một cái hố rác rồi xuống dưới lạch, mới bảo nhau rằng đây là ngọn nước chảy đi các nơi, biết bao nhiêu con người ăn, mà thế này thì bẩn lắm, chúng ta lấy đá lấp cái hố rác kia đi, khai ngọn nước chảy sang bên này có lẽ sạch

mà vệ sinh hơn, làm được cái cống thấy nước chảy mạnh lấy làm thích lắm.

Một lát phụ thân tôi cũng ra đấy hỏi các con làm gì vậy? Chúng tôi kể đầu đuôi là thế. Phụ thân tôi đứng ngẫm nghĩ một hồi nói rằng các con làm thế này chỉ trừ được cái rác bẩn mà thôi, ngộ còn người khác quăng bậy rửa bạ thì giữ sao cho xiết được; bất nhược nhân bên cạnh suối có cái hốc kia, các con nhặt sạch cỏ đi lập cái miếu thờ, như thế là dụng thuật mà giữ được vệ sinh lâu dài. Nói xong phụ thân tôi tìm được một hòn đá hình giống người, để vào giữa, chung quanh xếp đá thành bệ, đặt là “Vân Khê thần nữ”, và có dặn rằng chúng tôi lập miếu lên đấy, vị nào y ý chỗ này nên trông nom ngọn suối này cho sạch sẽ.

Phụ thân tôi cho về mời ông cụ Xuân Sơn và cụ Văn Ân ra xem.

Cụ Xuân Sơn xem rồi nói rằng để tôi cúng thêm pho tượng hầu. Cụ Văn Ân cũng đi chọn được một viên đá nữa để một bên cho đối, mới tròn quả phúc.

Hai cụ kiếm được hai viên đá, hình dạng cũng hay hay để hai bên, rồi ông cụ Hoàng lấy bút đề ba chữ: “Thiên thượng lai” và câu đối rằng:

Vân phong dư vượng khí

Khê thủy dẫn linh thanh

Phụ thân tôi cũng đề hai chữ: “Thanh cao” và câu đối rằng:

Tuệ nghĩa kệ vân tâm tức Phật,

Xuân thu bút ký thạch năng ngôn.



Kể đến câu đối của cụ Văn Ân đề rằng:

*Nam phố phi vân, tây sơn quyển vụ,
Thanh toàn trạc vật, giai mộc thành âm.*

Em tôi cũng đề rằng:

*Bất trắc vị chi thánh,
Tuy tiểu diệc túc vương.*

Xong đây cùng về cả đằng trước cửa chùa đứng xem, lúc bấy giờ vào quăng bốn giờ chiều, mặt trời đã ngả về tây, đứng trông ra biết bao nhiêu ngọn sông xa gần tựa hồ như tấm lụa bạch chằng ngang trước mặt, mấy vạn quả núi thấp cao như thể con rồng xanh nằm chầu bên cạnh. Sực nhớ câu hành trình của cụ Từ Ô rằng:

*... Lũng lừng chùng cảnh xếp trong mây.
Thông reo trúc múa lan bay...*

Thực là phong cảnh khác phàm.

Thấy sư cụ đây nói rằng đêm thanh vắng đứng đây trông thấy cả đèn máy Hải Phòng.

Cổ nhân lấy quả núi này là đệ nhất phúc địa là phải.

Đương mải đứng xem thấy chú tiểu ra mời các ông vào thụ trai. Tôi vào đến cửa sẵn bút của nhà chùa để trên bàn tôi cầm lấy đề bốn câu trên cột rằng:

*Trông lên vẫn tưởng bò chân núi,
Ngả lại thành ra đứng trốc mây.
Rừng trúc hoa đào riêng cảnh Phật,*

Bảy mươi hai động nhất là đây.

Phụ thân tôi cũng đề mấy câu rằng: “Ai cũng bảo rằng núi An Tử cao, khi ta lên đến đỉnh thì ta lại cao hơn núi, nhưng cao hơn ta là đạo Phật”.

Đề xong vào ăn cơm. Ba bữa nay ăn cơm ở Vân Tiêu, mà bữa nào cũng chỉ có một vị măng trúc, vừa xào vừa luộc vừa làm nộm, duy ngon nhất là măng nướng, bẻ được cái măng trên rừng về đem nướng, chấm với xì dầu, thật là một thứ trân vị ở An Tử. Tôi đã có ý nhờ sư cụ sai người đi lấy một ít để đem ra biếu bà con, nhưng mà sư cụ nói rằng bẻ về ăn ngay thì ngon, để cách đêm ôi mất, cái muối rồi thì để lâu được, cho nên đã có câu rằng:

... Muốn ăn măng nướng thì vào Vân Tiêu.

Ấy cũng may, chúng tôi đi vào đầu tháng hai, chứ sang đến tháng ba thì hết.

Có một điều rằng thập phương ai vào lễ thì đem thêm gạo nhà đi, không những hạt gạo trong này rần, mà không mấy khi nhà chùa trữ gạo đủ mười người ăn ba bữa luôn.

Đường xá xa xôi, trèo đèo qua suối như vậy, mà nhà chùa vẫn phải hạ sơn đông từng đồng bạc gạo một. Hôm ấy nhà chùa có đám lên làm chay.

Tám giờ sáng hôm mồng bảy bọn tôi từ giả sư cụ để hạ sơn, sư cụ đưa tiễn ra cửa và lại cho chú tiểu đi đưa chân ra đến Hải Phòng, chủ khách tống biệt một cách rất là quyến luyến.

Bây giờ mới sang chùa Bảo Sát.



Cảnh chùa này vắt vẻo trên sườn núi, chùa gỗ lợp bằng tôn, tượng pháp cũng uy nghi. Đằng sau chùa, sườn núi có cái hốc, đem xây bệ lên để chỗ thờ riêng tam tổ Trúc Lâm. Trong cung cao ráo, nhưng mà chỗ lễ khá thấp, vì sát vào tảng đá rủ xuống, đàn ông ta vào lễ thì phải cúi, trước cửa thì giọt nước tự trên cao thánh thót chảy cả ngày. Tôi có đề bốn câu tả cảnh chỗ này:

*Sườn non một hốc hòm hòm hom,
Miếu tổ trông xa ngõ cái vòm.
Giọt nước cam lồ sa thánh thót,
Muội phương đến lễ cũng lom khom.*

Sư cụ đây độ ngọt 60 tuổi người tính nét trì chậm mô phạm.

Tám giờ rưỡi ở Bảo Sát ra về chợt trông thấy ở sân chùa có cây quế mới trồng, lại sức nhớ đến câu chuyện sư cụ chùa Lâm nói rằng:

“Vấn đồn quế Yên Tử, nhưng mà từ khi chúng tôi về tu đây còn nhỏ đến bây giờ chưa thấy cây nào. Có thì về vùng Quảng yên chứ Yên Tử không có.”

Trước cửa chùa ra phải xuống một cái thang đá dốc lắm, chỗ này thực là xuống như cua, lần theo mất 10 phút đồng hồ mới hết, còn từ đây trở ra dễ đi lắm, cũng phải leo trèo nhưng mà không khó như lối bên kia.

Đúng 10 giờ một phút ra đến tháp Mẫu, ở đây rẽ sang chùa Một Mái đi hết tám phút đồng hồ, cảnh này vẫn gọi là đầu con rồng ngảnh lại châu tháp Tổ mà chùa Hoa Yên là cái mình.

Chùa đây làm sát vào khe đá, có một mái, chùa chìa ra ngoài, nên gọi là Một Mái, có vị sư ông ở đây giữ đèn hương, nhưng mà vẫn thường thường đi về bên Hoa Yên.

Đứng dưới trông lên chùa thì như cái nhà táng vậy.

Trèo lên năm người vào lễ thì chật; trong chùa thờ ba pho tượng Phật và tượng các tổ cùng một bệ, ngay cửa vào thờ mẫu; trên chùa có cái hốc xây, trong hốc có cái bia đá con con, tôi xem là bia ông tổ cảnh này ngày trước là Tuệ Nhật thiền sư, người cũng đốt tay ngồi tụng kinh. Dưới núi có cái tháp mới.

Nguyên cảnh chùa này, là nơi Đức Giác Hoàng dựng lên làm tỉnh thất lúc ngài xem sách. Còn bên Thiên Định là nơi ngài tọa thiền.

Bấy giờ chúng tôi sang bên Thiên Định lại phải đi qua sân chùa Hoa Yên, đi sang hết 12 phút. Qua một chỗ gọi là suối Ngự Rội, nước chảy trên núi xuống, dưới có hòn đá vuông, tục truyền đây là nơi đức Giác Hoàng tắm khi xưa.

Bên cạnh có cái dốc đá, cây cối um tùm, ngày xưa chùa Hoa Yên “ngồi hạ”, các sư về đông lắm, phải ra cả dốc này lợp lá lên ngồi đọc sách. Có từng gian một, nên đây gọi là ô hàng thuốc. Đi độ 15 phút nữa đến Thiên Định, cảnh này cũng cháy mất rồi còn một bức tường gạch mà thôi.

Rồi chúng tôi lại về Hoa Yên nghỉ chân.

12 giờ rưỡi từ giả Hoa Yên ra, đi về đến Giải Oan đã ba giờ chiều, lại nghỉ đậy nửa giờ.

5 giờ rưỡi chiều ra đến chùa Lâm, ngủ trọ một tối.



8 giờ sáng mồng 8 ở chùa Lâm đi ra, về đến Cẩm Thục vừa chín rưỡi, ngồi nghỉ nửa giờ dưới chân núi.

10 giờ từ Cẩm Thục ra đi, giữa đường gặp mấy người đàn bà Chại (Mán), giống này dưới ta gọi là Mán hay là Thổ, họ vào đây phá cỏ trồng mùa, thấy bọn tôi đi qua vội vàng công con trong lều ra, cũng biết “Nam mô Phật, xin các ông các bà một xu, có oản cho con với”. Hôm ấy bọn họ cũng được vài hào.

Ông cụ Hoàng hỏi họ có gừng bán không? Thấy nó nói tiếng mán thổ gì không hiểu, rồi con nó về cầm miếng gừng ra.

Ông cụ Hoàng hỏi lấy bao nhiêu tiền? Chại nói các ông các bà có lòng tốt cho tiền rồi, còn cái gừng này muốn cho bao nhiêu cũng được; không cho tôi cũng không dám kỳ quẩn. Rồi cụ Hoàng đưa trả hai xu.

Thế mới biết Mán gần ở chùa cũng từ bi, cũng đạo lý, nghèo mà không tham.

Chốn An Tử sau này ai muốn vào tu, tôi tưởng cũng nên bắt chước Mán Thổ mà tập bỏ được cái lòng tham rồi hãy mong thành ông Phật, như chốn danh lam thắng tích này mà không được người cao tăng đạo đức tu hành, thì cũng khá tiếc vậy.

12 giờ rưỡi, bọn tôi ra đến chùa Bí Thượng vào nghỉ một lát rồi đi ra thẳng bến Bí.

Một giờ mười phút từ bến Bí đi bộ ra cầu Phúc đến cây lô mét 16 là về địa phận làng Phúc Liệt Sơn.

Khi chúng tôi đi có chú tiểu đưa đường, nên không phải hỏi thăm, cứ đến đình Phúc rẽ vào, đi một quãng đồng bằng thì đến.

Ngọn chùa này làm trên cái Đồi, núi bọc chung quanh. Bọn tôi vào tới chùa đã năm giờ chiều, cơm nước xong, đến tối lên lễ.

Chùa đây gọi là Già Mộc Tự.

Phụ thân tôi có đề câu đối rằng:

Già lam chân tế tối tinh thân,

Mộc đức tinh quân vô tượng Phật.

Vì hôm bọn tôi vào chùa gồng gánh cũng nhiều, đến bến Bí, sư cụ Vân Tiêu lại cho thêm người ra đón, thế mà lại phải thuê thêm một người nữa gánh san ra để thượng sơn cho nhẹ. Trở ra đến chùa Phúc tôi trả tiền công gánh mà cho thêm một hào nữa thuê gọi hộ mấy cái xe, sáng sớm hôm mồng 9 kéo vào Phúc đón, cho nên hôm ấy bọn tôi ra đến Hải Phòng mới 8 giờ sáng còn được nhiều thì giờ đi xem tỉnh.

Một giờ 40 lên xe lửa về Hà Nội.

Nếu sau này ai đi mà không tiện người gọi xe hộ, thì hôm đi xe vào dặn ngay cu li xe rằng hôm nào mình về thì vào đón.

Sớm mồng 7 bọn tôi ở Vân Tiệp hạ sơn, chiều mồng 8 ra đến Phúc, thế là hai hôm, ấy là vừa đi vừa nghỉ.

Tôi xem như một bọn vào làm chay ở Vân Tiêu, sớm hôm mồng 8 mới hạ sơn, mà cũng tới hôm ấy ra đến Phúc, ấy là người ta đi quen và không có rẽ vào đâu, đường đi có một ngày thôi.

Sáng hôm tôi ở Phúc ra xe về, còn ngảnh lại nom theo quả núi An Tử, lờ mờ nhận mãi mới ra, thực là “cảnh những mền người người mền cảnh.”



Chú tiểu chỉ tay nói kìa quả núi ngọn xẻ đôi ấy là An Tử. Lúc bấy giờ tưởng tượng đến khi mình đứng thấp hương trên chùa Đồng, thì trong lòng lại những ước ao...

Sau này ai muốn đi An Tử, cũng nên tìm người biết lối để đưa đường. Người ta đi đường rừng thường thường hay rắc giấy tiền, bộn thì giấy xanh, bộn thì giấy vàng khác nhau, là có ý để nhận lối ra.

Đã hay rằng bức tranh sơn thủy để chơi chung, ai đi cũng đến nơi, nhưng cái thú thanh tao chỉ để dành riêng cho người phong nhã.

*Nào ai quyết chí tu hành,
Có về An Tử mới đành lòng tu.*

Cổ nhân đặt câu này là có ý muốn cho mọi người cũng nên về An Tử, để biết rằng: “Bụt nhà cũng thiêng”; tôi tưởng cổ nhân đặt câu như vậy, để khiến cho mấy người hạ sĩ phải mơ hồ.

Đã đi An Tử phải biết sự tích làm sao, non xanh nước biếc phải nhận cho rõ cái chân hình ở trong, có hiểu được thì mới gọi là đành lòng tu chứ.

Nào có phải cứ đi đến nơi về đến chốn mà thành được ông Phật đâu!

Tôi tưởng mười cảnh chùa trong sáu ngày của tôi cũng còn chưa đủ vậy, huống hồ có người đi về chỉ có bốn ngày mà thôi.

Vì tôi thấy phần nhiều người có lòng ước ao, mà chỉ ngại đường sá trèo đèo, cho nên tôi đi về có chép thành tập này, ghi thực những sự mắt tôi đã được trông, tai tôi đã được nghe. Bà con ta, ai có lòng mộ Phật mà lại quá yêu đến tôi, tập sách này

tưởng cũng góp được một vài phần trong nghìn vạn, nghĩa là cứ sự thực tôi chép, không có gì là văn chương mà dám khoe khoang ngòi bút. Trong sáu ngày của tôi (...), tưởng thế mới là có cái tiền duyên với cảnh An Tử vậy.

(Số 105+106, tháng 6-1926)

N. T. H.



CUỘC ĐI CHƠI HUẾ

PHỤC BA

Nước biếc non xanh, chả phải là công tạo vật điểm tô để
đãi ta một cái kho vô tận đấy ư? Thành vàng ao nóng, chả
phải là công tiên nhân sáng tạo để tặng ta một cái gương tự
lập đấy ư? Trái mấy lần dâu chìm bể nổi, vật đổi sao dời, mà
giang sơn vẫn như vậy, thành quách vẫn như vậy, khách vô
tình qua đó tưởng là cái cảnh tự tại đấy thôi. Duy có bậc chí
sĩ danh nhân ai là chẳng xúc cảnh sinh tình, tư kim hoài cổ.
Ta đọc đến thơ của ông Phạm Liêu người huyện Nga Sơn tỉnh
Thanh Hóa vịnh sơn thủy có câu rằng:

*Đá vững cây xanh lò gió mát,
Sóng giỗ cát bạc lặn trăng tròn.
Có người có cảnh thêm vui vẻ,
Non nước thể cùng mảnh sắt son.*

Nhời nhẽ thanh tao lại có ý vị, khiến lòng ta thêm một cảm
tưởng muốn du lịch kinh đô Huế để ngắm lại giang sơn thành
quách ngày nay đối với hai mươi năm về trước thế nào.

Kinh đô Huế là trung tâm điểm của nam bắc lưỡng ký, cho
ấy trước gọi là Thuận Hóa. Từ khi vua Anh Tôn triều Nguyễn
mới dời đóng đô ở đó, gọi là Phú Xuân, tự đấy thành ra một

chỗ đế vương đô hội, đằng trước có sông Hương, bên hữu có núi Ngự Bình, sông thời có cửa Tư Hiền, cửa Thuận Yên để bảo hiểm, phía bắc có núi Hoành Sơn, phía nam có núi Hải Vân để làm hãn ngự, khen cho thợ Tào khéo tô nên một cái cảnh phồn hoa, lại có vẻ ly kỳ cực mực, so với Đông Kinh Hà Nội, Tây Đô Thanh Hóa, thời đây chiếm được thiên hiểm tự nhiên.

Kinh thành năm Gia Long thứ tư còn đắp đất, buổi nhất sơ khai sáng chưa được hoàn toàn. Đến năm thứ mười bảy mới xây gạch mặt tiền mặt hữu, còn mặt tả mặt hậu đến năm Minh Mệnh thứ ba mới xây xong, mệnh danh là Tử Cấm Thành. Thành có tám cửa, ngoài cung thành gọi là hoàng thành, chu vi sáu trăm mười bốn trượng, cao một trượng năm tấc, bề dày hai thước sáu tấc; thành có năm cửa, ngoài hoàng thành gọi là kinh thành, chu vi hai nghìn bốn trăm tám mươi bảy trượng, cao một trượng năm thước ba tấc, bề dày năm trượng, chung quanh có hào rộng bảy trượng năm thước, sâu một thước, các cửa thành ngoài xây đá qua bào để làm cầu, coi cũng rộng rãi kiên cố, trước cửa Ngọ Môn xây cái đài cao, trên kéo cờ, mặt thành xây hai mươi bốn cái pháo đài để phòng bị, bên trong hoàng thành, dựng nhà tiên miếu nhà thế miếu, đều ở phía tây, đó là kỷ niệm công đức của tiền vương khai sáng vậy.

Chỗ kinh thành ta thường mộng tưởng đến như là treo ở trước mắt in ở trong lòng, năm 1906 tôi đã vào chơi một lần, nhưng lúc ấy chỉ vào học Giám, chứ không chỉ đi du lịch; năm 1916 là ngày tháng chín năm Khải Định thứ mười, tôi cùng bạn đồng chí đi xe hỏa vào Nghệ rồi lên ô tô tới Huế, lịch lãm các nơi danh thắng, nào hồ Tĩnh Tâm, lầu Minh Viễn, nào các Phú Văn, nào Lĩnh Quan tiếng khánh, nào hồi chuông thiên mộ, nào bóng nguyệt Đông Lâm, nào sáng mây Tây Lĩnh, thần



kinh thắng cảnh, dấu chân vết ngựa đã từng qua, hồi tưởng hai mươi sáu năm về trước đến bây giờ, vẫn còn in sâu trong trí não, chưa bao lâu mà cái quang cảnh đã khác xưa, khác tự cái hoàn cảnh nó thay đổi. Kia nhà sử quán có phải là viện Hàn Lâm ngày trước soạn văn sửa sách đấy không? Kia vườn Thiệu Phương có phải là để những ông tiến sĩ ngày trước cưỡi ngựa xem hoa đấy không? Trường Quốc Tử Giám đâu đây nghe tiếng kèn quan binh mà ta nhớ đến giám sinh ngày trước vẫn thường đọc sách ngâm thơ ở đấy có phải không? Quán Thường Mậu đâu đây nghe tiếng sáo mục đồng mà ta nhớ đến tiên vương thường ngự xe xem lúa có phải không? Cuộc đời kim cổ, bước khách giang hồ, ai giúp ta đi, ai ngăn ta lại, thôi cũng phiếm du một dạo cho thỏa chí tang bồng. Nhân tiện dịp tứ tuần đại khánh lưu lại xem nghi tiết long trọng thế nào.

Tiệc vạn thọ nước ta, bắt đầu tự vua Lê Đại Hành, ngày sinh nhật làm núi giả ở trên thuyền để mừng tiệc thọ, tự đấy lịch triều đế vương cũng theo cổ lễ mà ăn mừng sinh nhật. Vua Khải Định đăng quang năm thứ mười, các quan đình thần tâu xin làm lễ vạn thọ, trước cửa Ngọ Môn làm cái trạm vuông ở giữa, hai bên tả hữu bốn cái trạm nhỏ bày những đồ vật các tỉnh đưa đến cống hiến, nơi thì cống ngọc ngà, nơi thì cống vóc nhiều, những đồ quý báu, không thiếu thức gì, tiệc vạn thọ này tuy không được long trọng như tiệc ngũ tuần đại khánh vua Tự Đức ngày trước, nhưng xem ra cái lòng tôn quân thân thượng của thần dân vẫn thường ái đối chưa quên.

Ngày chúc hỷ các quan đình thần đúng tám giờ sáng đều mặc mũ áo đại triều vào trong điện lục bộ thượng thư quì ở trên sàn rồng, có chiếu cạp đỏ, còn những các quan tam phẩm trở xuống đều quì ở sân gạch, đợi hồi lâu thượng hoàng mới ngự

xe loan đến chỗ điện, quan đại thần đọc tờ chúc hỷ xong, các quan đều giơ tay hô vạn tuế ba tiếng, rồi vua ngự vào cung, các quan đều giải tán về nghỉ.

Lúc ấy tự nghĩ mình ở Bắc vào đây lẽ nào không có một chút cảm tình đối với quân thượng, nhân có hai bộ sách chữ nho: “*Việt Nam kỷ thủy*”, sách ấy chép những việc bắt đầu ở nước ta; “*Khổng học tri tân*”, sách ấy phát minh những nghĩa của Khổng dạy, đúng như Âu học ngày nay, và hai bộ sách quốc ngữ: Bộ cải lương, nguyên nhân ý nói cái phong tục nước mình, nguyên do phải nên đổi; bộ Nói có sách, là chép những lời phương ngôn, ngạn ngữ, chia ra từng đoạn, chắp làm bài phú, dùng cách nối vần, đệ vào Học bộ, nhờ quan Thượng Thân đại đệ, quan Thượng Thân bấy giờ đương sung chức Học bộ, ngài giao sang Cổ Học Viện để kiểm duyệt lại, chức Toàn Tu là ông Nguyễn Bá Trắc và Biên Tu là ông Phan Võ, duyệt xong lại đệ sang Học bộ để tâu vào Các. Khi đệ sách có làm một bài biểu đính theo, lệ nước ta tứ phẩm trở lên mới được dâng biểu, nhưng Học bộ cũng đặc cách cho mình dâng biểu để tiến thư một thể.

Lễ tứ tuần xong bạn rủ tôi lên ô tô về Nam, nhưng nghĩ đã vào đây chơi phiếm tốn bao nhiêu tiền mà chưa có bổ ích gì cho mình, khác gì vào núi ngọc mà lại trở về tay không, nên lưu lại Cổ Học Viện để xem sách, viện ấy là sở phiên dịch, từ khi đức Khải Định ở Tây về mới lập ra để thu thập lại các sách cổ của nước ta và các sách ở phương Đông và phương Tây, xếp đặt rất là trật tự. Ai muốn đến đây xem sách thời phải nói với người chuồng sự ở viện ấy mới được lĩnh xem, xem xong lại xếp đặt như cũ; tôi xem sách ở đó hai tuần lễ, nhân có hai bài thơ tức cảnh và ngụ ý cảm hoài.



I

*Gió thu hiu hắt hót bên thêm,
Cổ viện qua chơi bỗng chạnh niềm;
Gương cũ vừa tô tô lại choáng,
Mực xưa toan xóa xóa không nhèm;
Nghìn hàng gấm dệt hương thơm nức,
Năm sắc mây in vẽ đẹp thêm;
Tiếc sách đời xưa lâu bỏ lạnh,
Đốt lò than nóng giở ta xem.*

II

*Cái duyên tự thế mà may,
Gặp gỡ anh tài đủ mọi tay;
Bể học rộng thêm khôn thấu biết,
Rừng nho hợp lại dễ ai lay;
Nghìn thu sự tích còn ghi đó,
Một bức tình thần mới hiện đây;
Còn nước còn non còn cổ viện,
Còn gương luân lý chiếu đời nay.*

Gặp trời sáng trăng cùng bạn thuê chiếc thuyền nhỏ, phiểm chơi sông Hương để hấp không khí và ngoạn cảnh cho được thư thái tinh thần, nước xanh biêng biếc, mây trắng phau phau, thanh thoi thơ túi rượu bầu, trải cầu Gia Hội qua cầu Đông Ba, im trời lặng gió, cỡi con thuyền như ngồi chơi trong mặt trăng vậy, đứng mạn thuyền trông bên hữu ngạn có tòa Khâm sứ, chung quanh lác đác có một hai cây thông cành lá rậm rạp, xao xác có tiếng gió lọt bên tai; bên tả ngạn kinh thành tráng lệ, thấp thoáng bóng trăng soi, coi như bức tranh sơn thủy, dẫu tay họa học vị tất đã vẽ được nét bút thiên

nhien như vậy, gần bên sông có chợ gọi là chợ Gia Hội, chợ xây hai tầng, tầng trên cũng có thể họp chợ được. Bên sông dân cư và các nhà buôn, liền như bát úp; dưới sông san sát những thuyền đậu, bóng đèn ánh ra mặt nước như gợn thủy ba, ngồi trên thuyền nghe giọng Huế hát rất là ai oán náo nùng, cái tiếng ấy có phải là tiếng vong quốc của nước Xiêm Thành còn sót lại đấy không? Tại ta nghe mà vô hạn cảm tình. Bấy giờ bãi húng không muốn chơi thuyền nữa, về Học Viện nghỉ, sớm mai ước bạn ra chùa Báo Quốc ngoạn cảnh. Chùa ấy tục truyền ông Giác Phong hòa thượng về triều Tây Sơn dựng ra, phá đi làm chỗ chứa đồ binh khí, năm Duy Tân thứ bảy mới sửa lại gọi là chùa Thiên Thụ, bên bắc chùa có cái giếng sâu năm thước, dưới giếng có đá hình như hàm rồng, nước ở trong đá chảy ra, nước ngọt uống có hương vị; sau lại ước với bạn đi xem, xem chưa hết, bị trời mưa to, kinh thành ngập đến một thước nước. Tối hôm ấy chơi nhà ông Phan Võ, quán tỉnh Nghệ An, đồ phó bảng, Tây học cũng thông hiểu cả, nhân trời mưa lưu lại để tiếp chuyện, canh khuya ngồi rồi nhân họa bài thơ tức cảnh:

*Gió Á mưa Âu trải đã nhiều,
Nói bao nhiêu lại ngán bấy nhiêu!
Nước đâu mưa mãi e trời dột,
Gió vẫn rung hoài sợ đất siêu;
Có chữ mong đem thêm ngọc gửi,
Không tiền muốn khoét mỏ vàng tiêu;
Canh khuya tâm sự cùng ai tỏ?
Hồi bạn tri âm dãi mấy điều.*

Sớm mai nom ra ngoài đường nước ngập không có lối đi, đợi ngày hôm sau nước đã tiêu dần ra bể. Cách hai hôm đường sá



khô ráo, đi lại như thường, thuê thuyền đi xem các chỗ lăng tẩm của tiền triều, thời duy có lăng vua Tự Đức là tráng lệ hơn, có bàn câu cá, có gác quan thư; chỗ ấy có tôn nhân và các mệ, nên đi lại không được tự do. Ngày hôm sau tiện dịp đi xem vạ niên cơ của đức Khải Định; ở bên sườn núi bên trong một cái nhà chính tẩm, bên ngoài lại có nhà trồng diêm, xây rất kiên cố, tường cột đắp những con giống và lan cúc trúc mai, dưa mảnh sứ cổ và pha lê chấp lại rất là tinh xảo, rất là công pha hiện bây giờ chưa làm xong mà giá đã đến mười ba vạn, so với các lăng tiền triều không đâu đẹp bằng, ngờ đâu là chỗ chôn hài cốt thế mà cùng xa cực xỉ, lại thành ra một cái nhà đấu xảo của triều Nguyễn ta.

Đoạn rồi trở về Cổ Học Viện cùng hai ba bạn đồng chí tổ chức cuộc dịch sách cho khỏi hư phí thời giờ lúc phiếm du này, và cũng có ý lưu lại để xem việc dâng sách có kết quả chi không. Cách một tháng các thần lục chỉ ra bộ Học ngự lãm, bộ *Việt Nam kỷ thủy* ngài đã châu phê rằng: “*Cổ kim sự như ty dĩ hồ, dẫn hữu tâm khảo cứu, diệc thả gia tưởng*”. Tiếp được lục chỉ như vậy, tưởng là cái duyên văn tự, tất cũng có hy vọng gì đó. Bỗng đâu có điện tín ở nhà nói bà nhạc quy tiên, giục mình phải về, vội vàng dự chỉnh hành trang kịp năm giờ sớm lên ô tô tới Nghệ, rồi đi xe hỏa về Nam. Khi bước chân ra về ngoảnh lại nom cảnh thần kinh, gợn nước sông Hương vắng mây núi Ngự, biết bao cảm tình lai láng, không thể quên đi cho đành. Trách ai mà lại trách mình, cuộc hành lạc thành ra ngăn trở đã đành vậy, đến như duyên hội ngộ chưa gặp được bước nào hanh thông, đức cù lao chưa được chút nào báo bổ, đối với Tương Như thuở trước, chả cô phụ cái tay đề kiêu lắm ru!

Đến năm sau ở nhà tiếp được thư bạn ở Huế nhắn mình vào chơi và có muốn thỉnh cầu gì không, định vào thăm bạn một thể, bỗng nghe tin cụ Thượng Thân tạ thế, mà Hoàng thượng ngọc thể lại không được yên, nên bộ sách của mình thành ra không ai đề đạt đến. Nếu mình có thỉnh cầu, vị tất đã được như nguyện mà lại phải chen chúc vào trường danh lợi, chẳng đời lắm ư! Thôi đành xếp để một nơi, mặc ai biết, mặc ai không biết, ta chỉ tự tin rằng sách ta soạn đây cũng có quan thiết đến xã hội một hai phần.

*Cho hay xem hội đến chùa,
Rừng văn kho sách của vua thiếu gì.
Nghĩ mình giống ếch biết chi,
Gọi là chất mực để ghi truyện đời.*

(Số 157, tháng 12-1930)

P. B.



LỜI CẢM CỤU VỀ MẤY NGÀY CHƠI BẮC NINH

Tùng Vân NGUYỄN ĐÔN PHỤC

Phàm đi chơi, chỗ nào là chỗ chẳng giang sơn ấy, thành quách ấy, nhân vật ấy, phong cảnh ấy, duy về sự cảm tưởng, thì mỗi người mỗi khác, mà trong một người khi đi chơi cũng mỗi chỗ mỗi khác.

Tỉnh thành Bắc Ninh kia, có xa gì đâu. Từ Hà Nội sang Bắc Ninh, đi xe máy xe lửa chỉ trong một vài giờ, đi xe tay chỉ trong nửa ngày. Giá chân nhà nho, gặp buổi mát trời, thùng thỉnh đi đất, làm bầu làm bạn với mấy chú lao động, chia bùi xẻ ngọt với mấy cô hàng nước, gửi tình gửi tính với cây cỏ đế giun, đem tâm đem sự với non sông vũ trụ, mà vừa đi vừa chơi, thì cũng chỉ trong một ngày là tối nơi. Vả lại, ký giả cũng không phải là con nhà sinh trưởng an lạc, đủ được ba mươi sáu cái nỡn nường, mà không phải bước chân ra khỏi cửa bao giờ. Nhưng cũng vì cái tính hay tu, đã tu thì cũng muốn tu cho trót; mà lại hay chơi, đã chơi thì cũng muốn chơi cho phỉ. Cái thân âu cũng là cái thân nửa lâm toàn, nửa thành thị, nửa thung dung vô sự, nửa đàm tiếu phong trần. Há như tỉnh Bắc Ninh, lần này là lần mới đi đến hay sao,

mà phong cảnh tỉnh Bắc Ninh, há có lạ gì; ba ngày chơi tỉnh Bắc Ninh, há có cái vui thú đặc biệt gì, mà phải phiền đến làm văn để ký sự đó hay sao?

Duy trên kia tôi đã nói phàm đi chơi, sự cảm tưởng mỗi người mỗi khác, mà trong một người khi đi chơi, cũng mỗi chỗ mỗi khác. Tỉnh Bắc Ninh, phủ Từ Sơn, huyện Đông Anh, tổng Xuân Canh làng Uy Nỗ Thượng, thôn Cầu, họ hàng tôi ở đó, tổ tiên phần mộ tôi ở đó. Hạ Dương, Phù Ninh, Đình Bảng chỉ gian, tôi thừa thiếu thời đi học đi hành, đi câu đi chơi ở đó. Tòa Khổng Miếu trên núi Phúc Đức (tức núi Nác) tôi thừa thiếu thời lên cung chiêm, lên viết văn khảo hạch ở đó. Bức thành cổ Phong Khê (tức Loa Thành), cánh rừng già Cổ Pháp (tức rừng Báng), tôi thừa thiếu thời tìm hoa hái thuốc ở đó. Sông Thiên Đức (tức sông Đuống), sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu), tôi thừa thiếu thời chơi trăng ở đó. Núi Nguyệt Hằng (tức núi Chè), núi Lâm Sơn (tức núi Dạm), tôi thừa thiếu thời chơi mây ở đó. Phố Tiên An, phố Vệ An, tôi thừa thiếu thời đứng mắng cả với cô Ty, cô Thên mua bút mua giấy, hỏi giá cùng chị Hai, chị Tám mua nến mua áo tôi, trả tiền cho chú Cam, chú Quýt mua bánh dầy, bánh giò ở đó. Cửa thành Bắc Ninh, cửa tiền cửa hậu, cửa tả cửa hữu, trên lầu dưới cổng, trong lũy ngoài hào, tôi thừa thiếu thời xem quan An Nam trẩy lên núi Nác, trống giong cờ mở, gươm vàng áo nậu ở đó. Làng Niêm, xóm Bình Khang, tôi thừa thiếu thời theo bậc phụ chấp, bậc huynh trưởng, các bậc nho nhã phong lưu, vào nghe những giọng *Xích Bích*, *Tỳ Bà* ở đó. Trạm cầu Lim, phố chùa Dạm, tôi thừa thiếu thời cùng với bạn bè mượn thú tích xuân, nếm bánh thuốc lào, ngâm câu vãn nguyệt, ăn lá lộc hươu ở đó.



Ngót ba mươi năm nay, thì tôi đã là người tỉnh Hà Đông; có chè, pha nước Hà Đông; có mạ, cấy ruộng Hà Đông; có hoa, trồng vườn Hà Đông; có rượu, thết khách Hà Đông, có thơ, vịnh trăng Hà Đông; có vợ, lên chùa niệm Phật Thích Ca Hà Đông; có con, ra chợ mua long mã Hà Đông; có học trò cấp môn, tặng nem Hà Đông. Tôi sợ dĩ làm người Hà Đông, là vì tôi phụng thừa cái biệt nghiệp của tiên nghiêm tôi ở La Đình. Chỗ La Đình ở Hà Đông đó, là cái quê hương thứ hai của tôi. Mà chính như cái quê hương thứ nhất của tôi là chỗ Uy Nỗ, Đông Anh đó, hiện nay cũng đã phân sáp về tỉnh Phúc An rồi, chứ cũng không còn thuộc về tỉnh Bắc Ninh nữa. Nhưng thế nào mặc dầu, cái cảm tình của tôi đối với tỉnh Bắc Ninh, trăm năm nghìn năm cũng vẫn như một ngày. Vì cái lịch sử tổ tiên tôi, phụ huynh tôi là lịch sử tỉnh Bắc Ninh, mà cái lịch sử thiếu thời của tôi cũng là lịch sử tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Bắc Ninh là một vị cố nhân của tôi. Cố nhân! Cố nhân! Cố nhân đã dễ mấy khi bàng hoàng! Nay tôi cầm bút thảo ra bài văn này, chẳng qua là một hồi tôi nói chuyện với cố nhân của tôi, dở dối những câu chuyện cũ càng, để cầu lấy chút thú vị riêng. Chứ đối với cuộc đời cũng không ảnh hưởng gì, đối với vẻ đời cũng không xán lạn gì là mấy. Trong văn lại không hề có mạch lạc kết cấu như bài văn khác, chẳng qua cảm tình đến đâu thì viết ra đến đấy để hợp với cái mối cảm xúc tự nhiên. Kể ra thì cũng không khỏi là rườm rà cho duyệt giả. Duy bài văn này là bài văn thuộc về tình cảm, thuộc về tâm lý của cá nhân, xin duyệt giả cũng lượng cho. Vậy có mấy đoạn chấp nối như sau này.

Nói qua về hình thế tỉnh Bắc Ninh. Hình thế tỉnh Bắc Ninh ngày xưa, có khác với hình thế tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Ngày nay là cuộc quý quan sang bảo hộ, sự đặt tỉnh phần nhiều là sự đối nội; sự đối nội chẳng qua những việc đề điều cho vững chãi, việc kiện cáo cho ráo giấy ráo mực, việc sưu thuế cho đủ, việc trộm cướp vật cho yên; hoặc khi quan trên đi bầu cử kỳ hào tổng lý, trong một ngày vừa đi vừa về có thể xong việc, vân vân, không cần gì hình thế cho lắm; cho nên thường đặt thêm tỉnh ra cho nhỏ đi, để tiện về sự cai trị. Tỉnh Bắc Ninh nguyên hai mươi mốt phủ huyện về phía đông làm tỉnh Bắc Giang, lại chia đi ba phủ huyện nữa về phía tây bắc thuộc tỉnh Phúc An. Hiện nay tỉnh Bắc Ninh còn có hai phủ và tám huyện ở trung ương và phía tây nam mà thôi; cho nên tỉnh thành Bắc Ninh ở lệch về phía bắc, không phải là chỗ trung tâm nữa; tỉnh Bắc Ninh bây giờ chẳng qua là cái danh từ cũ đấy thôi, chứ hình thế đã đổi đi cả rồi.

Tỉnh Bắc Ninh khi xưa là chỗ đại trấn, ông Đồng Thiên Vương phá giặc Ân, ông Lý Thường Kiệt phá quân Tống ở đó. Đời thượng cổ gọi là Vũ Ninh, đời Trần gọi là Bắc Giang lộ. Đời Lê đổi là Kinh Bắc trấn, Nguyễn triều đời Minh Mệnh ta đổi là Bắc Ninh, đặt chức tổng đốc đó. Tỉnh Bắc Ninh, tây bắc tiếp Sơn Tây, Thái Nguyên, đông bắc tiếp Lạng Sơn, Hải Dương, tây nam tiếp Hưng Yên, Hà Nội. Hình thế tỉnh Bắc Ninh tựa như con chim lớn xòe cánh ra tám gọi ở cái bể cạn Bắc Kỳ; tỉnh thành Bắc Ninh tựa như cái diều con chim, phủ Đa Phúc, phủ Thuận Thành tựa như hai cái cánh con chim, phủ Lạng Giang tựa như cái đầu và mỏ con chim, phủ Từ Sơn tựa như cái bụng con chim; mỏ kề lên cửa Chi Lăng, cánh xòe



lên núi Tam Đảo, điều thông xuống sông Lục Đầu, lưng tựa vào sông Nhị Hà; phân thủy phân lục, đều có hình thế mạnh mẽ xón xỏ và quan trọng cả.

Sự đặt tỉnh ngày xưa, đối nội lại kiêm cả đối ngoại. Về phần đối nội, thì mỗi tỉnh lớn lại có một hai tỉnh nhỏ kèm, gọi là tỉnh xếp; các tỉnh lớn thì khiên chế nhau, như tỉnh nọ xảy ra có việc gì thì tỉnh kia đủ thế lực mà bang trợ hoặc giải quyết; lại tỉnh lớn cũng đủ quyền lực mà khống chế các tỉnh nhỏ như quan tỉnh Sơn Tây thì gọi là Sơn Hưng Tuyên tổng đốc, quan tỉnh Bắc Ninh thì gọi là Ninh Thái tổng đốc, vân vân. Về phần đối ngoại, thì nước ta khi xưa sự giao thiệp, sự cạnh tranh, chuyên chú ý về nước Tàu; tỉnh Bắc Ninh chính là đường lối quân Tàu họ tiến sang, thật là trọng yếu. Nhưng cái địa điểm trọng yếu lại không ở tỉnh thành Bắc Ninh, lục đạo thì ở Lạng Giang, thủy đạo thì ở Lục Đầu, tỉnh thành Bắc Ninh chẳng qua lúc bình thời tuyên bá thanh thế cho hùng tráng đấy thôi, vì tỉnh thành Bắc Ninh không phải là chiến địa, cho nên tỉnh thành Bắc Ninh ở trong lịch sử có ít chiến tích. Chúc tổng đốc ngày xưa kiêm cả cái chức trách đối ngoại và đối nội; cho nên cái phẩm vọng ông tổng đốc ngày xưa thật là long trọng, cái tài năng ông tổng đốc ngày xưa thật là khó kén, cái đức hạnh ông tổng đốc ngày xưa thật là khó tu, cái nhân vật ông tổng đốc ngày xưa thật là đáng tin đáng cậy, đáng yêu đáng mến, đáng kính đáng tôn. Văn cụ Nguyễn Du có câu rằng: “Có quan tổng đốc trọng thần.” Đọc lên sáu chữ ấy, cũng đủ tưởng thấy ra được cái chức trách và cái phẩm vọng, cái nhân vật ông tổng đốc ngày xưa.

Tỉnh thành Bắc Ninh mới đây cũng có một cái chiến tích, kỳ diệu và mới mẻ đáng ghi. Hồi Tự Đức năm thứ 23 là năm

Canh Ngọ, có cánh giặc Tàu, tướng nó là Ngô Côn, đến vây thành Bắc Ninh. Quân nó thì sở tràng về lối kỵ mã, ngựa bay như gió, dao sắc như tuyết như sương. Quân ấy là quân cùng khẩu ở nước Tàu, khi sang quấy nhiễu nước Nam, chỉ có tiến mà không có thoái thật là mãnh liệt, quan quân chống lại không nổi. Cho nên phút chốc mà nó tự Cao Bằng, Lạng Sơn, qua phủ Lạng Giang, xuống vây thành Bắc Ninh, thành Bắc Ninh đã có cơ nguy hiểm. Triều đình sai quan Tiễn phủ là ông Ông Ích Khiêm ra Bắc Kỳ hội tiểu giải vây.

Sự ấy kỳ giả cũng chưa được trông thấy. Cứ nghe những người cố lão nói lại, thì ông Khiêm đi đến đâu sẽ kén quân đến đấy, kén những người can đảm có chí tình nguyện mà luyện cho tinh. Nghĩa là binh vụ tinh, bất vụ đa. Quân đội thuần là quân đội cảm tử, bấy giờ đã có tiếng là “quân quan Tiễn Khiêm”. Ông thường đội cái nón nhỏ, mặc cái áo lụa xanh, thắt lưng ra ngoài, tay cầm thanh kiếm, tựa như người lính; cùng ăn với lính, cùng nằm với lính, cùng sĩ tốt cùng cam khổ; thường ngồi ở trên mình voi, lại thường có khi đi đất, không ai biết ông là đại tướng, mà trị quân thì thật nghiêm, kẻ có công thì tất thưởng, kẻ có tội thì tất chém. Khi ông tự Hà Nội sang giải vây Bắc Ninh, thì ông không đi đường Gia Lâm, Ái Mộ sang, mà đi đường Đông Anh, Lại Nghĩa xuống. Nghĩa là bỏ đường chính, đi đường gián, để cho giặc bất ngờ. Qua xã Vạn Lộc, bắc cầu Hoàng Giang; đến trưa, nghỉ quân ở thành Cổ Loa, truyền lệnh cho quân thổi cơm ăn; Cổ Loa có cái chợ to, mượn mấy trăm cái lều chợ của dân làm đồ thổi. Rồi tiến quân qua phủ Từ Sơn, thì trời vừa xâm xẩm tối, quân đội người nào người ấy đều ngậm tăm mà đi, đi gần đến tỉnh Bắc Ninh, thì rẽ ngang



xuống cánh đồng, phục quân ở mấy cái trái núi đất mé đông tỉnh thành. Người nào người ấy đều ken vai nhau ngồi ở bên sườn núi, mà phải ngồi quì, ngả lưng vào núi, mà chĩa giáo ra đằng trước mặt. Hạ lệnh rằng người nào đứng dậy mà nhô đầu lên, thì ở đằng sau tức khắc chặt lấy đầu. Nghĩa là người nào người ấy đều phải chôn chân ở sườn núi mà không được chạy. Đến sáng sớm, phát súng bắn sang quân giặc, và kéo cờ ở trên núi. Rồi thấy quân giặc ở mé tỉnh thành nó kéo ra đánh, cứ người nào người ấy, hàng hà sa số, nhảy ra như châu chấu, tiến đến tận chân núi, xông lên đánh người. Quân ta thì vừa tầm giáo đâm xuống, đâm chết ngựa ấy, thì ngựa khác nó lại xông lên. Nếu không có núi ở đằng sau và gươm ở trên đầu, thì cũng không ai có gan nào ngồi đó mà không chạy được. Gia dĩ mặt trời mọc lên, quân giặc ở đằng tây chạy lại thì quáng mắt, quân ta ở đằng đông trông xuống thì rõ ràng; người với ngựa của giặc chết hại không biết đâu mà kể. Quân giặc thấy thế mình đã núng, quay đầu ngựa chạy về tỉnh thành. Tướng ta thấy thế, liền hạ lệnh cho quân rằng mỗi một cái đuôi sam là thưởng cho một nén bạc. Liền thúc quân xuống đuổi vào đến tận tỉnh thành, trận thế của giặc vỡ, quân ta bấy giờ tha hồ mà giết giặc. Trận ấy bắn chết được Ngô Côn, Ngô Côn tức là đứa bất quan tổng đốc Phạm Chi Hương, giết quan tham tán Nguyễn Mại, đề đốc Nguyễn Viết Thành ở Lạng Sơn đó. Thế là chỉ trong một buổi sáng mà trừ được kẻ đại địch, giải được vây tỉnh thành Bắc Ninh. Đến bây giờ qua chơi lên núi Phúc Đức, ngắm lại chỗ chiến trường trước sau, còn tưởng thấy cái tài trí, cái uy phong quan Tiểu phủ Khiêm. Nhân có mấy vần hoài cổ, chuyết bút như sau:

*Quan Tiếu cầm thanh kiếm,
Cưỡi voi mặc áo xanh.
Phục quân núi Phúc Đức,
Giải vây thành Bắc Ninh.
Ngựa giặc dao như sương,
Quân ta một phát súng,
Giết được thằng Ngô Côn.
Ấy thật tay trí dũng,
Tôi nay về đất Bắc,
Thương nhớ kẻ anh hùng.
Một bầu non nước đó,
Quạnh côi bốn bên không.*

Phong cảnh toàn tỉnh Bắc Ninh ngày xưa, thì phải kể cả toàn tỉnh Bắc Giang lẫn nửa tỉnh Phúc An vào đấy. Sông, thì có sông Thiên Đức, sông Nguyệt Đức, sông Thương Giang, ba con sông đều chảy về Lục Đầu. Núi thì phía tây bắc có núi Vệ Linh (tức núi Mã), ông Đồng Thiên Vương giải hung y ở đó; phía đông có núi Phổ Lại, người cao tăng là ông Không Lộ khi xưa tu hành ở đó; phía đông bắc có núi Cửu Thập Cửu Phong, phía đông nam có núi Đông Cửu, trung ương có núi Lâm Sơn, núi Lạn Kha, núi Nguyệt Hằng, đều là trái núi có danh tiếng. Thành có thành Cổ Loa, rừng có rừng Cổ Pháp, đều là chỗ đế vương cổ tích, chói lọi trong sử xanh.

Tỉnh thành Bắc Ninh tiếp cận ở hữu ngạn con sông Cầu (tức Nguyệt Đức Giang), nhưng lại cách về mé dưới một quãng ở giữa chỗ bình nguyên. Vì hữu ngạn con sông Cầu có mấy trái núi đất thâm thấp như Thanh Sơn với Mễ Sơn chẳng hạn, xin



xít liên nhau, địa thế bức hẹp, chỉ có thể lập đồn lập bến được thôi, không có thể lập tỉnh được. Huống chi tỉnh Bắc Ninh khi xưa là chỗ cự trấn, phải có thành quách có nhân dân, lập tỉnh ở chỗ ấy, không phải là không có nhãn quang, không có ý thức. Duy chỗ ấy là chỗ cũng khí ti thấp, nước đồng cho chí nước sông ở mạn tây bắc thường dồn về; tỉnh thành Bắc Ninh khi nào có nước lụt thì thường hay ngập sâu. Cho nên phía tây bắc tỉnh Bắc Ninh thuộc về địa hạt Kim Anh, Đông Anh vẫn phải có một cái đại đê gọi là đê Vực Đê, để ngăn ngừa cái nước sông ở Vĩnh Tường, Bạch Hạc thuộc Đại Hà vỡ về, và làm giới hạn cho nước đồng thuộc Ngũ Huyện Khê chảy đến. Cái đê ấy là cái đê cạn, chứ không phải là cái đê sông. Song cái cống Vực Đê khi đóng khi mở, thực có quan hệ về tính mệnh cho địa hạt Bắc Ninh vậy.

Việc buôn bán ở tỉnh Bắc Ninh, cũng không lấy gì làm phát đạt lắm. Tỉnh thành Bắc Ninh ở mé của tiền cũng có một vài dãy phố khá vui, cách vài dãy phố cũng có một cái chợ gọi là chợ Lớn, cũng là một cái chợ giao dịch thông thường, không lấy gì làm đặc sắc. Vì những món thổ sản đại tôn như món kén, món gỗ, món gạo, đều tụ tập ở bờ con sông Cầu, chỗ ấy là chỗ Thị Cầu. Còn như nước mắm thì Vạn Yên cũng là chỗ có tiếng. Mà ngạn ngôn lại có câu rằng: *Lạng phủ thực, thiên hạ túc*. Nghĩa là phủ Lạng được mùa thì thiên hạ no nê. Cho nên gạo Bắc xưa nay vẫn có tiếng là gạo hơn, và gạo ngon, mà lại thường hay có gạo sớm để tiếp tục cho thiên hạ về lúc thanh hoàng (giáp hạt). Nói tóm lại, địa điểm Bắc Ninh tự xưa đến nay, phần nhiều là chỗ binh điểm, chỗ chính điểm, chỗ nông điểm, phần ít là chỗ thương điểm.

Ký giả lâu nay cũng ít khi dạo gót đến tỉnh thành Bắc Ninh, vì ký giả đã là người Hà Đông, sự sinh hoạt cho đến sự giao thiệp, đối với tỉnh Bắc Ninh, không quan hệ gì là mấy nữa, chẳng qua luyến luyến cố nhân chi ý đó thôi. Quanh năm trừ sự thăm quê hương, tảo phần mộ, khánh điệu cố cựu, ngoài ra cũng ít có sự gì quan thiết cho lắm. Huống chi thì buổi là buổi tân cựu giao thời, dẫu ở đâu cũng vậy, chẳng những gì tỉnh thành Bắc Ninh. Gián hoặc cũng có khi có việc riêng, ngồi trên xe lửa qua tỉnh thành Bắc Ninh, thì cũng chỉ hoảng hốt tám thành Bắc Ninh, trái núi Phúc Đức với con sông Thị Cầu, tựa như trong nhà chớp ảnh trong giấc chiêm bao. Sẽ biết cái xe lửa, về phần giao thông với cuộc đời, về phần sinh hoạt, thì thật là tiện lợi; song về phần cảm giác với non sông vũ trụ, về phần tâm hồn, thì thật là hoảng hốt tối tăm.

Nhân dịp cuối tháng Bảy mới rồi, thuộc về tháng mạnh Thu, khí trời đã hơi mát, lại gặp buổi mát trời, bộ hành ra tiêu dao ở bờ sông Nhị Hà; trông lên trời, thấy đàn nhạn bay về phương bắc, chợt nghĩ đến phong cảnh cố đô, chỉ ước gì mình cũng có cánh mà theo kịp đàn nhạn kia, thì hay lắm vậy. Đã toan rủ một ông thân hữu ở Hà Thành cũng có khí vị với tỉnh Bắc Ninh cùng đi, ông thân hữu lại dỏ việc không đi được, mới nhảy lên xe ô tô hàng đi một mình. Khi ngồi trong xe, chỉ nhắm trong bụng mà trách đàn nhạn rằng: đàn nhạn kia, mày vô tình với ta lắm vậy, mày không đợi ta, mày không đợi ta!

Khi tới tỉnh thành Bắc Ninh, thì trời đã xế chiều, mới xuống xe máy lên xe tay, dạo qua ngoài phố một chốc, rồi vòng về cửa Hậu tìm người quen. Phàm cái quang cảnh nơi tỉnh thành trong nước ta mấy năm nay, đại khái đều là cái



quang cảnh đổi cũ ra mới. Trước kia phần nhiều nhà tranh, bây giờ phần nhiều nhà ngói. Trước kia phần nhiều đường đất mà ít bụi, bây giờ phần nhiều đường đá mà nhiều bụi. Trước kia phần nhiều có những câu đối hồng hoàng, tả cảnh sông cảnh núi cảnh hoa cảnh trăng, ngụ ý phong nhã, bây giờ phần nhiều có những cái chiêu bài bạc vàng xanh đỏ, vẽ ông sao ông sấm con hươu con cá, tỏ ý cạnh tranh. Ấy cái quang cảnh chỗ tỉnh thành mọi nơi đại khái như vậy. Cho nên cái quang cảnh tỉnh thành Bắc Ninh, cũng không hề phải tả gì cho lắm. Duy tỉnh Bắc Ninh vẫn còn có một bức thành của nguyên triều bằng gạch, tiền hậu tả hữu, lầu, cổng, cổng, hào, vẫn còn y nhiên, rêu gạch vẫn mốc thối, nước hào vẫn trong veo, mà phố xá tỉnh Bắc Ninh, cũng không náo nhiệt gì, vẫn còn có cái khí vị êm đềm mát mẻ như xưa, ấy là cái thú riêng của kẻ hành giả vậy.

Khi vào tiếp chuyện với người bạn tương thức cũ thuộc về phái nhà nho, thì trời đã tối. Nhưng ký giả còn tiếc cái thì giờ đi chơi, mới rủ nhau cùng đi. Nghĩa là ký giả còn muốn đi chơi tối, cùng với một vài người bạn thủng thỉnh đi đêm, vừa đi vừa nói chuyện, để tập lại cái thú vị thừa thiếu thời. Khi ấy, trông ra đằng xa xa, thỉnh thoảng lại thấy có một ngọn đèn tù mù; phần thì con đom đóm lập lòe ở bên bãi cỏ mé chân thành, phần thì tàu ba tiêu lác đác ở bên trại, ngọn trúc phát phơ ở bên làng, tiếng người ồn ỉn ở bên phố; cái cảnh sắc đi đêm, tưởng cũng không khác gì năm xưa. Hoặc vào chơi chỗ quen, quen thì thật là quen. Hoặc vào chơi chỗ lạ, lạ thì thật là lạ. Nhưng có lạ gì đâu, mình là con nhà văn, phàm những chỗ có thanh khí bấy lâu, người tuy chưa đến nơi, nhưng văn đã đến

nơi tự bao giờ rồi; trong khi tiếp chuyện, ai nấy đều tỏ lòng vui vẻ, tựa như người quen biết nhau đã lâu rồi. Song mình lại xét mình văn nào đã ra văn, chẳng qua như bông lúa sót năm mất mùa, người chẳng trông thấy thì chớ, người đã trông thấy, thì cũng không ai nở bỏ đấy thôi. Mà thật. “Nghĩ mình xem có vẻ vang gì, để cho khách cố tri chờ đợi!” Chẳng thẹn lắm ru!

Chơi đến khuya rồi mới về, về rồi mới ăn cơm, ăn cơm rồi mới nói chuyện đến nhân vật mới cũ, phong vị lạ quen. Lại được nghe sĩ phu ở tỉnh Bắc này, thường có cái cuộc chơi vui vẻ lắm, gọi là cuộc bình văn và luận văn. Cuộc ấy đại khái là những các ông giáo phái tân học, và các ông đồ phái cựu học, hoặc nhân khi nghỉ hè nghỉ tết, hoặc nhân ngày chủ nhật, ngồi chơi lại với nhau ở một nhà ông đồ hoặc ông giáo, pha ấm chè suông, hút điếu thuốc nhạt, đem cái văn chương trong thư báo của các nhà ở hiện thời thuộc về quốc văn ra bình lên, rồi ngổ lỏi phán đoán phê bình, cùng nhau trò chuyện để làm vui. Cuộc chơi ấy thật là một cuộc chơi cao thượng lý thú, có cái tinh thần điều hòa, mà ích lợi vô cùng; chỉ tiếc thay lần đi chơi này không phải là dịp nghỉ hè, các ông hoặc đi vắng, hoặc còn bận việc, mà thì giờ đi chơi của mình cũng hơi ngặt ngòai, cho nên không được dự cuộc. Nhưng trong bụng thực lấy làm kính mộ thay!

Sáng mai cùng với một vài người thân hữu lên cung chiêm Khổng Miếu. Khổng Miếu ở trên núi Phúc Đức. Núi ở chệch về phía đông nam tỉnh thành, cách tỉnh thành độ năm trăm bước chân, có một con đường xe ở chợ tỉnh đi lên, hai bên thì là đồng lúa. Chân núi có một cái trại của người Khách mở ra, cây cối xanh um. Trên núi có một cây cổ thụ, kể cũng là cái vật



đã lâu ngày; gốc với rễ ra hình già cỗi, mà cành với lá vẫn ra dáng trẻ trung. Ký giả bồi hồi ở dưới gốc cây ít lâu, nhân nghĩ đến thừa còn trái đào theo bậc huynh trưởng lên đây viết văn khảo hạch cách nay đã ngoài ba mươi năm. “*Tam thập niên hồi thủ sự hà như*”. Nay mái đầu đã có một vài cái tóc hơi điểm bạc, mà cái cây thì hình như vẫn thế không thấy khác đi là mấy. Hay là vì cái cây kia nó không biết chi chi, đối với cuộc vãng lai trong vũ trụ, lúc nào cũng vui; mà mình thì biết cái nọ lại muốn biết cái kia, chỉ đủ làm cho cái cảm tình ở trong bụng trăm mối ngổn ngang, rút lại cũng vẫn là kẻ không biết. Hoặc vì thế, mà mình với cây có khác nhau chẳng. Song mình cũng chỉ biết rằng mình đứng vào giữa luồng tư tưởng trong cuộc đời, cũng như cái cây đứng vào giữa luồng gió mưa trong vũ trụ đầy mà thôi.

Khổng Miếu thì cũng không nguy nga gì cho lắm, chẳng qua thanh nhã vững bền, ngoài sân lại có mấy cây bách cây tùng; thiết tưởng như thế thì lại hợp với chỗ thờ một vị triết học vậy. Thánh điện thì ở giữa, các vị hiền triết thì ở giải vũ đôi bên; bên hữu là đền Khải Thánh; bên tả là chỗ nhà bia, khắc những tên các cụ tiến sĩ bản tỉnh ở lịch triều. Các tòa Khổng Miếu ở nước ta dù lớn dù nhỏ, đại để như vậy; cái quang cảnh cũng không phải tả gì cho lắm.

Học thuyết ông Khổng, trước kia thì lưu hành ở Đông Á, hiện nay thì đã ảnh hưởng đến Âu châu; học thuyết ông Khổng thế nào, cái đó thì ở cái lòng chung của nhân loại trên thế giới, chứ cũng không thể nhân cuộc đi chơi nhỏ mọn này mà nói về học thuyết ông Khổng được. Duy nước ta là một nước cổ văn minh, mấy nghìn năm trước quốc dân đã có học thuật, đã có

tư tưởng, nhân quần đã có trật tự, xã hội rực rỡ quang vinh. Chắc những người thế giới đến du lịch nước ta, âu cũng phải nhận lấy những tòa Khổng Miếu ở mọi nơi, để làm cái hiển chứng cho sự cổ văn minh của nước ta vậy. Thế thì quốc dân ta đối với Khổng Miếu, lòng cảm tưởng nên như thế nào, nên như thế nào?

Cung chiêm Khổng Miếu xong, nhân buổi mát trời, mới xuống núi, cùng nhau thủng thỉnh đi bộ một chốc, lại lên qua Thị Cầu. Lên đó là vì thăm một người bạn quen. Cái quang cảnh và cái hình thể con sông Thị Cầu, trên kia tôi đã nói, ở đây không phải tả gì cho phiền nữa. Ba giờ chiều lại lên xe xuống tỉnh Bắc Ninh. Khi ấy thật là bánh xe trong cối hồng trần như bay, mà chưa biết bay về đâu. Nhân lại lượn qua cửa tiên, sang cửa tả, về cửa hậu, lại tự cửa hậu vòng lên cửa hữu, rồi mới về chỗ nhà quen, viên lâm, thư tịch, trò chuyện, nghỉ ngơi. Khi ấy có nghĩ bụng rằng những ông trò chuyện với mình đây, tuy là bạn thân, nhưng rất là bạn thừa trung niên, sau này mới quen biết nhau, không phải là bạn thừa thiếu thời. Những bạn thừa thiếu thời, hỏi ra thì hoặc tan xương, hoặc điều linh hồ hết. Vì thừa mình thiếu thời, thì những ông bạn ấy tuy là bạn nhưng kỳ thực là tiền bối. Những ông tiền bối ấy, phần nhiều là những người danh nho túc học, nhàn trung kim cổ, túy lý kiến khôn, niên đã cao đối với thời thế lại không thích hợp. Mà mình đối với các ông ấy, tuy là bạn nhưng kỳ thực là hạng văn sinh, trẻ đã qua già chưa đến, còn ngoi ngóp trong cuộc đời. Cho nên mới độ ngót ba mươi năm nay, mà cái quang cảnh đồng điệu đồng du đã khác đi nhiều lắm. Có chăng chỉ một bức cổ thành ở đây, là một vị cố nhân của mình



thừa thiếu thời đấy thôi. Cái cảm tình của mình đối với bức cổ thành này thế nào, chắc là tự hỏi cũng tự biết. Nhân câu kỷ sự rằng: *“Túy xã điêu linh tận, có ngâm khứ độc tình. Tương khan lưỡng bất yếm, duy hữu Bắc Ninh thành”*. Cũng là lối phỏng cổ, phỏng câu thơ Kính Đình sơn của Lý Thái Bạch mà điểm xuyết ra vài chữ để kỷ sự đó thôi.

Tám giờ tối cơm xong, nhân hỏi qua đến cái phong thú Dương Xuân Bạch Tuyết xóm Bình Khang ở đây, cận lai thế nào? Thì anh em đều nói cận lai tiêu điều tịch mịch lắm. Nhưng mình đã là người cũ, đối với cảnh cũ há nỡ vong tình. Mới cùng với một vài người bạn mượn mầu Tạ phó, đánh đuốc Đông Sơn. Đến nơi thì quả nhiên là: *“Sinh ca tịch mịch nhân thâm đồng, vân hạc tiêu điều tuyết cựu lân. Thảo thụ tổng phi tiên độ sắc, yên hà bất tự tích niên xuân.”* May lại còn được một mục Từ Nương, ra hình bán lão với một ả Tạ Tiểu, tuổi còn trẻ xuân. Cũng ti trúc, cũng quản huyền, cũng thù tạc tổng nghịch: *“Túy hậu lưu quân đãi minh nguyệt, hoàn tương minh nguyệt tổng quân hồi.”* Miễn là khỏi như truyện canh khuya đưa khách, lau lách đầu hiu, chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc tơ đầy mà thôi. Xét ra cuộc phong lưu ở đây, bị kinh qua một kiếp tiêu điều tịch mịch như vậy, là vì khách trong làng chơi. Khi xưa phần nhiều chơi về đường tinh thần, vào trong là phong nhã ra ngoài là hào hoa, ngày nay phần nhiều chơi về đường vật chất, hoặc sinh ra lắm sự rắc rối lôi thôi, người ngoài hoặc có kẻ can thiệp vào, cuộc phong lưu dần dà mất giá trị đi, nên mới tiêu điều tịch mịch như vậy. Muốn xét cái tình trạng trong xã hội, tưởng người có tuệ nhãn cũng không phải xét đâu xa.

Đến mười một giờ sáng hôm sau, mới từ tạ các thân hữu đi ra nhà ga, để về Hà Nội. Bụng nhân nghĩ rằng cái xe lửa kia đã mấy phen làm cho cái tâm hồn mình mơ màng hoảng hốt, mà thì giờ mình cũng còn là cái thì giờ lãng mạn, chi bằng ta đi xe tay. Mới đi xuống đường quan lộ, ra khỏi tỉnh thành, đi bộ một chốc, làm bạn với mấy bác gánh vãi ở bên đường, lắng tai cùng mấy chị vợ cò ở dưới ruộng, tiếng chim tiếng quạ thì khi gần khi xa, bóng mây thì khi nắng khi rợp; bấy giờ mới biết rằng vũ trụ có mình, mà mình có vũ trụ.

Khi ấy, các chú xe tay chẳng vắng ở bên đường, mình vừa đi vừa chọn, thì các chú phần nhiều thuộc về phái tráng niên, chọn mãi mới được một chú tuổi độ năm mươi, thuộc về phái lão đại. Nghĩa là phái lão đại thì mới ưa thích sự đi thông thả, sẽ thích hợp với cuộc chơi của mình. Một cái xe lão đại, với một con đường khang trang, vừa đi vừa nghỉ, vừa nghỉ lại vừa đi. Đến gần cầu sông Đuống thì người nhiều tuổi ấy đổi xe cho một người ít tuổi. Người ít tuổi này, xem ra chừng hăng hái lắm, chạy một mạch về đến Hà Nội. Về đến Hà Nội thì đèn điện vừa sáng choang.

Khi ấy, mình ngồi ở trên xe, trong năm sáu chuyển đồng hồ, đằng sau thì ngảnh lại núi Nguyệt Hằng, đằng trước thì trông sang rừng Cổ Pháp, lại đằng mé tây xa tít nữa, tưởng tượng đến sông Hoàng Thủy, đến thành Phong Khê; trong bụng còn có nhiều điều cảm tưởng chứa chan, chỉ sợ chứa có mực đâu mà tả ra cho hết được.

Phàm con người ta sinh ra ở đời, cái lịch sử thiếu thời của mình, dù vui vẻ, dù gian nan, dù ly kỳ, dù chuyết lậu thế nào, cũng tức là cái lịch sử bắt đầu chú tạo ra cái hình ảnh mình.



Vả lại cái lịch sử trong một người, dù thừa lớn, dù thừa nhỏ thế nào, cũng đều có trực tiếp với non sông, với nhân vật, với cỏ hoa trong một cõi. Ăn cơm mới, há lại quên được chuyện cũ đó hay sao.

Tỉnh Bắc Ninh nằm nọ, về phía tây có một cái Ngũ Huyện Khê, nước đồng tự miền Mê Linh, Tam Đái chảy xuống, đến thôn Lại Nghĩa thuộc huyện Đông Anh (nay thuộc Phúc An), vùng ra một cái vực, gọi là vực Dê, sâu vô để, nước thường đục, cá rất nhiều. Cách vực xuống một ít, lại có một giải vừa rộng vừa dài ước có mấy trăm mẫu, tục gọi là đầm Đài, đầm Cầu, đầm Vắn, là nhân những tên thôn mà gọi, kẻ biết chữ gọi là khúc sông Hoàng Giang. Nước thường trong, chỗ nông để cấy lúa cấy sen, chỗ sâu để đánh cá. Dân cư ở xung quanh đầm, đại để những thôn nhỏ, lôm chôm tịch tịch, không phải là chỗ giao thông; cho nên quang cảnh cái đầm ấy, thường có cái khí vị thái cổ. Con giang con sếu kiếm ăn ở dưới nước, con cò trắng lớp hoặc đậu hoặc ngủ ở cạnh sen, thường được tự do. Quanh miền có nhiều gò nhiều bãi, thỉnh thoảng lại nhấp nhô có cái đình cổ, cái chùa cổ, cái tháp cổ, hoặc phát phơ có cái cây cổ. Hiện nay thì cư dân phần nhiều đã đem chùa về trong làng, cũng vì cổ năm xưa có nhiều đạo tặc, không tiện cho thôn dân đi về hương khói, nên cái quang cảnh cũng có khác đi ít nhiều. Đồi bên đầu đầm có bắc hai cái cầu, dài độ hơn trăm bước, mà cầu cũng vắng teo, thỉnh thoảng mới có một người đi. Năm nọ thôn dân bắc bằng tre, suốt dọc chỉ có một tấm ván mỏng, lại uốn cong cầu vồng, thật là éo le, người đi trên cầu tựa như đi trên mây. Hiện nay thì chỉ còn có một cái, mà cũng hơi theo kiểu mới, nên cũng hơi vững chãi. Đến

mùa mưa, nước thường dồn về, khoảnh khắc đầy rẫy, ngập cả lúa cả sen, tạnh mưa thì nước lại xuống ngay. Bên đầm thỉnh thoảng có một cái vó bè đánh cá, hoặc có một cái thuyền nhỏ để không. Nghĩa là thuyền đi hái sen hái ấu, hoặc thuyền đi cắt cỏ, không phải thuyền giao thông. Thật là: *“Xuân triều đái vụ vân lai cấp, dã độ vô nhân chu tự hoàng”*. Cái đầm ấy thật là thích hợp với con nhà họa, con nhà thơ, con nhà nhạc thủy. Chỉ vì ngày xưa là chỗ đạo tặc, đã không khỏi tiêu điều cảnh kinh cúc, ngơ ngác bóng tà dương; ngày nay lại là buổi văn minh, người ta ưa thú phồn hoa không ưa thú tịch mịch, ưa cảnh náo nhiệt không ưa cảnh tiêu sơ. Thế là cái đầm ấy đối với ngày xưa đã là bạc phận, mà đối với ngày nay lại là lỗi thì. Có chăng chỉ một vầng minh nguyệt với một giải thanh phong là tri kỷ với đầm đấy thôi.

Tuy vậy, ký giả đối với cái đầm ấy thật là một vị cố nhân tình duyên thân thiết, gặp gỡ buổi sơ đầu. Dân cư ở ven cái đầm ấy tức là làng Uy Nỗ Thượng, thôn Cầu, cách thôn Cầu về phía bắc, tức là tám thành Phong Khê (Cổ Loa). Làng Uy Nỗ Thượng thôn Cầu, tức là quê hương thứ nhất của ký giả thừa ấu thời, khi ra chơi đầm, đã biết mượn những câu: “Long lanh đáy nước in trời, thành xây khói bạc non phôi bóng vàng,” để tả lấy cảnh đầm và cảnh thành. Biết mượn những câu: “Còi mục thét trắng miền khoáng dã, lưới ngư chẳng gió bãi bình sa,” để tả lấy cảnh mục và cảnh ngư. Biết đọc những câu: *“Duy giang thượng chi thanh phong, dĩ sơn gian chi minh nguyệt.”* để nhận lấy cái thân thế mình. Khi ra tắm mát ở đầm, biết tụng những câu: *“Tục hồ nghi, phong hồ Vũ vu, vịnh nhi qui.”* để ngụ lấy cái chí thú Khổng học. Khi ra hóng mát ở chùa, biết



niệm những câu: “*Sơn quang duyệt diệu tính, đàm ảnh không nhân tâm.*” để tưởng tượng lấy cái ý tứ Phật học; thì cái đàm ấy đã giúp cho ký giả chút phần văn chương, chút phần tư tưởng thừa thiếu thời. Sẽ biết phạm chỗ ở mà có cái đàm cái hồ hoặc cái núi gì đặc biệt khả quan, có quan hệ cho con nhà đi học về đường tinh thần nhiều vậy.

Ký giả thừa ấu thời, gặp ngay buổi loạn ly. Bấy giờ về hồi Tự Đức mạt niên, và Kiến Phúc, Hàm Nghi niên gian, ngoài Bắc Kỳ ta thật là nhiều việc. Quý quốc đương kinh lý việc bảo hộ Bắc Kỳ, quan Tàu với quan An Nam còn đương phân vân chống cự; quân Quý quốc thì ở mạn Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, quân Tàu với quân An Nam thì ở mạn tây bắc; quân Từ Diên Húc ở Bắc Ninh, quân Đường Cảnh Tùng ở Sơn Tây, quân Lưu Vĩnh Phúc ở Hoài Đức. Miền Kim Anh, Đông Anh chính là chỗ đường lối quân Tàu tây bắc hai mặt họ đi lại giao thông. Quan An Nam bấy giờ người thì theo Tàu, người thì theo Tây, mà giặc cỏ cũng à uôm nổi lên, dân gian không biết cánh nào là quan, cánh nào là giặc, dân tình thật là cực khổ, mà miền địa phương Kim Anh, Đông Anh là chỗ quê hương thứ nhất của ký giả bấy giờ, lại càng sợ hãi lắm.

Ký giả bấy giờ, thân phụ thì làm quan ở Trung Kỳ, vì quốc gia đa sự, tin tức cũng mịt mù, nhà còn một ông cụ tổ tuổi đã bảy mươi, với một người thân huynh tuổi đã hơi lớn, đã biết thân hôn với tổ. Còn ký giả tuổi mới lên năm lên sáu lên bảy, thân mẫu với một người thứ mẫu thường phải ẵm phải dắt ở bên tay, khi chạy đêm chạy ngày, khi ở đây ở đó, khi chui vào bụi rậm, khi lội qua đồng sâu, khi leo đèo ở dọc đường, khi xông pha trên bãi cát, thường là hai mẹ với một con khi ấy

phải mượn những cái nón mê áo rách của kẻ tầm thường, tựa như kẻ lỡ độ đường, bỏ hẳn cái một cậu viên với bà lớn đi, thì đi mới thoát được. Ông cụ tổ thì chỉ lẫn lút ở trong thôn, nay ngủ nhà này mai ngủ nhà khác. Cửa nhà thì vẫn thường bỏ không, sân rêu nhà mọc. Khéo lắm chỉ có đứa tiểu tỳ ngày cần chất nắm thóc rang, đứa lão nô đêm gối đầu hòn gạch mộc, hay hoặc con nhện làm võng ngênh ngang với đàn chim sẻ bay ra bay vào đấy thôi. Gián hoặc cũng có khi đoàn tụ với nhau mấy ngày thì ăn vội ăn vàng, nghe tin nghe tức, mất trước mất sau, lại tìm đường mà chạy.

Trước kia ông cụ tổ vẫn bản khoả về nổi sách, nghĩ rằng nhà mình là nhà thi thư, mà không có nhà ngói, mới đem bao nhiêu sách vở gửi cả vào một nhà thân hữu ở Cổ Loa. Chẳng may Cổ Loa bị giặc phá, bao nhiêu sách vở bị giặc lấy đi hết sạch sành sanh. Chao ôi! Giặc mà lấy sách, chẳng hóa ra giặc văn minh đấy ư, giặc cao thượng đấy ư? Nhưng có biết đâu quân phục của giặc bấy giờ có một thứ áo giáp, trong làm bằng da hoặc bằng giấy, ngoài bọc vải đỏ, cột tay cột vạt, tục gọi là áo chiến, hoặc gọi là áo dày, để tránh mũi giáo mũi gươm, cho nên giặc lợi dụng ngay sách vở của nhà nho, hễ đi đến đâu thì bắt chước ngay kiểu Tiêu Hà nhập Tần thu đồ tịch trước đã, để đem về đóng làm áo dày, đó là kiểu Tần Thủy Hoàng đệ nhị xuất hiện ở cõi Nam ta vậy; than ôi đau thay! Xét ra, sách vở nước ta, tự đời Trần đời Lê về sau, các cụ tiên triết làm ra được cũng đã nhiều, mà đến nay mười phần chỉ còn một hai, số dĩ chóng tiêu diệt đi thế, một là vì hồi Minh thuộc người nhà Minh thu nhặt về Kim Lăng, hai nữa là vì nước ta kinh qua những hồi loạn lạc, mà quân giặc già vẫn thường có



thói ác ấy chẳng. Ký giả khi lớn lên xem lại sách vở của tiền nhân, còn sót lại mười lăm quyển, quyển thì có dấu chấm kỹ càng, quyển thì thật tay tiền nhân soạn ra hoặc viết ra, thật là cái báu vô giá của một nhà, mà đầu Ngô Minh Sở, thành ra quyển sách vô dụng, chỉ để thờ làm dấu vết thủ trạch mà thôi. Ấy là những quyển mình được trông thấy, còn những bộ mình không được trông thấy, thì tiếc biết là dường nào. Đó là một điều tuyệt đại kỷ niệm cho bình sinh ký giả, ví với nước Do Thái mất nước, cô Thúy Kiều phụ chồng, sự đau đớn cũng không kém gì.

Lại một hôm giặc kéo đến ban ngày, đóng chặt cả ở cái sân miếu giữa làng. Thôn dân cũng quá sợ ra dạn, không ai chạy cả; lại nghe chỉ có quân ta, không có quân Tàu, cho nên cũng không sợ lắm. Sẽ biết cái vía quân Tàu bấy giờ, làm cho dân gian nguy khổ biết là dường nào. Được một chốc, nghe trong dân gian thấy an tĩnh, đàn bà trẻ con cũng còn người bạo dạn chạy ra xem, mình cũng chạy ra, thì thấy quân sắc gồm ghê quân đội tề chỉnh. Nhưng chỉ nghỉ qua một chốc rồi lại đi dân gian không bị thiệt hại gì cả, song cũng không biết cánh quân ấy là cánh quân nào. Ai nấy đều nói quân An Nam, tuy là giặc, nhưng còn có lương tâm, không tệ ác như quân Tàu.

Quân sắc An Nam bấy giờ, hoặc là quan hay là giặc thường có một thứ quân sắc, đầu đội cái nón nhỏ bằng trúc ghép sơn, trên chóp nón cắm hai ba cái lông đuôi con gà bay phấp phới, gọi là mũ mao lông gà. Mình mặc một cái áo giáp, cộc tay cộc vạt, ngoài bọc dạ đỏ hoặc vải đỏ, mà rất dày, gọi là áo chiến. Ống chân quần đôi cái xà cạp bằng vải xanh, đi đôi dép quai ngang vừa nhanh vừa nhẹ. Người thì cầm ngọn giáo, người thì

cầm thanh siêu như thanh siêu ông hộ pháp ở chùa. Người thì cầm cái khiên đan bằng mây hình như cái nón to, hoặc cầm cái mộc làm bằng gỗ nhẹ hình bầu dục như cái thuyền nhỏ, đều là cái đồ để che mình. Khiên với mộc đều có một thanh gươm dài tuốt trần mang kèm, tay trái cầm khiên cầm mộc, tay phải cầm gươm; khi lâm trận cũng khá hùng dũng. Đó là một thứ quân sắc cổ của An Nam nhân tả qua ra, để giúp cho nhà sử học và nhà họa học.

Kể qua về thái độ quân Tàu bấy giờ, quân Từ với quân Đường, nguyên là quân quan Tàu, thì cũng còn hơi kha khá, không những nhiều gì lắm. Chỉ đi đến đâu bắt dân cung ứng bạch mã và trâu bò, trâu bò ăn không hết, thì mổ ra đem bán ở chợ để lấy tiền, và khi thất trận lẻ tẻ đi từng toán, mới những nhiều làm bậy mà thôi. Dữ ác nhất là quân Cờ Đen là quân Lưu, người nào người ấy phần nhiều nghiện thuốc phiện, đi đến đâu đánh xóc đĩa như sấm, giết người như nhái, đàn bà trừ bà lão với trẻ con thì thôi, chứ còn thì hễ chạm vía quân Cờ Đen, tất là bị ô nhục; cho nên đàn bà con gái bấy giờ lại càng sợ lắm. Duy quân ấy khi lâm trận quyết đấu, thì mãnh liệt khác thường. Vì quân Cờ Đen nguyên là quân giặc Tàu, bị nước Tàu đuổi đánh, chạy sang nước Nam, nước Nam bắt đắc dĩ cho ở mạn ngược đất Lầu Cai ít lâu. Đến khi nước Nam hữu sự, thì họ theo quân An Nam mà xuống, khi quân Tàu thất bại, thì họ theo quân Tàu mà đi. Dân gian khi ấy hễ thấy quân áo thụng đuôi sam, thì bất biện là quân quan Tàu hay là quân giặc Cờ Đen đều khiếp sợ cả.

Một phen nghe tin quân Tàu bại trận ở Bắc Ninh, chạy về Sơn Tây, Thái Nguyên, đi đến đâu dân khổ hại đến đấy, tức



như thôn Văn Xá ở cạnh làng, bị quân Tàu bắt mấy người đàn bà đem đi. Bấy giờ sợ hãi vô cùng, mới tự đất Bắc chạy sang đất La. Đi đến đất La, lại nghe quân Cờ Đen tràn xuống đến tổng Dịch Vọng và Văn Canh, đất La cũng đã bị ảnh hưởng quân Cờ Đen xuống quấy nhiễu, người đất La cũng có người hoảng hốt chạy sang đất Bắc, mình cũng lại hoảng hốt chạy về đất Bắc. Thành ra cứ chạy quẩn chạy quanh, cách sông cách đò, cồn dâu bãi cát, thậm là gian khổ. Về đến đầu cầu Hoàng Giang, bên kia cầu tức là chỗ quê hương. Bấy giờ trời đã hoàng hôn, chợt thấy một cái quân đội lố nhố ở dưới cầu đi lên mé đồng cao, đầu quần đuôi sam, đội cái nón mây, mặc quần áo thụng xanh, lưng đeo súng, tay cầm mã tấu lập lòe. Đó cũng là một lối quân sắc cũ của người Tàu, thuộc về lối Hung Nô. Thân mẫu thấy thế, hai tay ẵm chặt lấy mình, tựa vào chỗ nương trầu, đứng nép ở bên đường mé xa xa. Quân đội ấy đi khỏi, mình đi lên vài bước, lại thấy một cái quân đội nữa đi lên, có áo chiến đồ lòe, thì ra quân đội An Nam. Trong quân có một người quát lên rằng: “Bà phủ Điện Bàn đi đâu? Đi về ngay!” Hình như cảnh cáo cho mình về sự nguy hiểm gì đó. Trông lên thì ra người quen, thân mẫu chấp tay chào, người ấy cũng bỗng gượng lên chào. Quân đội ấy đi, mình mới nói câu mà về. Người quen ấy là ai? Tức là ông Nguyễn Hữu Thống người làng Cổ Loa là một người hào kiệt vùng đó.

Phàm dân gian trong lúc nhiễu nhương, thường có những người hào kiệt khả kính. Người ấy trong tay lúc nào cũng thường có năm bảy mươi tên kinh binh, mà trong lòng lại từ thiện, sẵn lòng bảo hộ cho tính mệnh tài sản một địa phương. Cái địa vị người ấy thật là khó xử, phi có cái tài ứng biến, không

đương nổi được mọi việc. Đương lúc tranh tối tranh sáng, cuộc đời chưa biết ra thế nào, gặp quan Tàu phải thừa tiếp quan Tàu, gặp quan An Nam phải thừa tiếp quan An Nam, gặp quan Tây phải thừa tiếp quan Tây, gặp giặc nhỏ thì đánh, gặp giặc to thì lại phải tìm phương pháp mà đối đãi với giặc. Cuộc đời bình tĩnh rồi, thì ở nhà cày ruộng, đứng về phương diện bình dân, không mài miết gì đường phú quý hảo huyền. Người hào kiệt ấy đối với xã hội không phải là không có công, tài người ấy không phải là không khá kính, danh người ấy không phải là không khá truyền, lịch sử người ấy không phải là không có phong thú.

Lại một hôm nghe thấy tin quan tiến sĩ Hoàng Văn Hòe bị chết ở kinh thành Thừa Thiên; quan tiến sĩ Hoàng với thân phụ mình nguyên cùng là bạn thân, cùng làm quan về lúc quốc gia đa sự, nhà mình với nhà quan tiến sĩ Hoàng lại là chỗ thông gia. Quan tiến sĩ Hoàng đã xong rồi, mà thân phụ mình thì tin tức cũng hút tằm, cả một nhà ai nấy đều ngao ngán. Chợt có một người thân thích chạy đến nói chuyện thì thầm, rồi thấy cả nhà đều hoảng hốt rơm nước mắt, thân mẫu vội vàng sẽ mách ông cụ tổ. Mình còn bé, cũng không biết là tin gì. Chỉ thấy ông cụ tổ nói lên rằng: “Trời làm lúc ba đào thế này, sự sống chết là sự thường; nhưng con tao ai giết thì giết, chú không phải là người bị văn thân giết thì phải; hăng tưng mà nghe kỹ xem.” Tuy có lời ấy, nhưng cả nhà phần nhiều bỏ ăn bỏ ngủ, chỉ có mình ngây dại, mà không biết sợ mà thôi. Sẽ biết phạm những sự hoảng hốt trong cơn mộng, một là có định thức, hai là chẳng biết chi chi, mới đủ cái sức mà chống cự với những mối ai lạc trong cuộc đời. Sau quả nhiên đến khi



thân phụ tự Quảng Nam trở ra Bắc Kỳ về nhà, mới rõ ra rằng thân phụ mình tự khi vua Hiệp Hòa bị giết, Tôn Thất Thuyết lộng quyền, thì đã từ quan ra phố Hội An rồi; cái người bị văn thân giết đó là ông quan sau.

Trong mấy năm loạn ly, quốc vận như vậy, gia tình như vậy, hỏi lấy gì làm sự sinh tồn? May có những người bạn đồng học đồng du với thân phụ, và những người môn sinh học của thân phụ năm xưa, người gần người xa, thường thường đi lại, cấp đỡ thăm nom, cho đến khi tật bệnh cũng có kẻ giúp đỡ thuốc thang, dầu trong nguy hiểm, cũng không đổi lòng xưa. Sẽ biết nhân tâm phong tục xã hội bấy giờ, còn là triền miên trung hậu. Con người ta đến bước gian nan nguy hiểm, mới biết cái ơn xã hội là to. Đến bây giờ nghĩ ra, vẫn tin rằng cổ học là cao, cổ phong là quý. Cách vài năm, cuộc bảo hộ Bắc Kỳ của quý quốc vừa xong. Thân phụ mình ở ngoài nghìn dặm vừa về; chính trị Bắc Kỳ thay đổi ra phương diện mới gia đình mình cũng thay đổi ra quang cảnh vui, mà mình cũng vừa đến tuổi vào cái thế giới học hành, dần dần được tiếp xúc với bạn bè, với phong quang cảnh vật tỉnh Bắc Ninh vậy.

Tỉnh Bắc Ninh có một cái chùa, thuộc phủ Từ Sơn tổng Hạ Dương làng Phù Ninh, thờ vị Pháp Vân, cũng là cái chùa có danh tiếng. Nhưng chùa cũng không có phong cảnh gì; chỉ nhà học của mình chung nhau với chùa một cái phương đường (ao), ngày thì thiên quang với vân ảnh chung một cảnh sắc bồi hồi, đêm thì tiếng chuông tiếng mõ đối đáp với tiếng học của mình, trong mấy năm trời, cũng là một cái lạc thú thiên nhiên. Vì thân phụ mình bấy giờ làm một ông quan cựu triều ngồi giảng học ở đó, sĩ phu Bắc Ninh gần xa lại học cũng khá

đông. Cái hạnh phúc của mình bấy giờ, là cái hạnh phúc thư sinh, chứ không phải là cái hạnh phúc công tử.

Tiếp cận ngay bên làng Phù Ninh, có một cánh rừng, kể có ngót nghìn mẫu, tức là rừng Cổ Pháp (rừng Báng) làng Bát Đế nhà Lý ở đấy, miếu bà Lý Chiêu Hoàng cũng ở đấy. Chỗ bình nguyên mà có một cánh rừng, cũng là một cái phong cảnh đáng yêu. Trừ chỗ lảng chỗ miếu cây cối um thùm không kể, còn thì cây cối cũng không lấy gì làm rậm làm cao. Nhưng trong rừng thì cứ một đợt cây lại một đợt ruộng, góc ngoách quanh co. Có hai thứ sản vật quý, là củ mài với lá lộc hươu. Lá lộc hươu để ăn với nem với gỏi, thật là một vị ngon thú lạ. Ký giả năm nọ thường thường đi với bạn hữu vào chơi rừng, đánh bạn với mấy chú tiêu phu, cậu mục đồng, thầy nông sư, bác liệt hộ, phần nhiều ngụ được những câu u nhàn khoáng dật trong tính tình. Mà thú vị nhất là trong quãng rừng sâu, mà khúc khúc có tiếng người cười, vắng vắng có tiếng người hát, nghi ngút có khói ăn thuốc Lào. Lại có lịch sử tám vị anh hùng, lịch sử một vị son phấn, khả ca, khả niệm, khả bi, khả hận, để mà bằng điệu cho cổ nhân. Bên rừng lại thỉnh thoảng có một bộ xa lông, năm ba người đàn bà, ngồi ở trên vùng thảm cỏ. Trong bộ xa lông của họ, thường có cau bồ trâu tằm, thuốc Lào thuốc lá, hoặc nén hương thơm, chùm hoa đẹp. Phần là các chị đi bán thuốc, phần là các ả ra hành hương. Lại gì đời đã có câu: “Mặt kẻ Báng, dáng chợ Trầu.” Mặt kẻ Báng nghĩa là đàn bà kẻ Báng phần nhiều người mây thua nước tóc tuyết nhường màu da. Dáng chợ Trầu nghĩa là đàn bà chợ Trầu phần nhiều người có chiều phong vận, có chiều thanh tân. Cứ về buổi sáng hoặc buổi chiều, bóng chiều dương với bóng tà dương, tà chiếu



vào đợt rừng xanh, chiết quang lên làn cỏ biếc, thì thường có những bộ xa lông ấy.

Đến nay thì cánh rừng ấy đã phá đi làm ruộng cả rồi. Lãng Bát Đế, đền Chiêu Hoàng, chỉ còn lơ thơ mấy vùng cỏ, dùm dora mấy cái cây. Những bức chú tiểu mang rìu dưới gốc cây, cựa mục thổi sáo bên dậm tía, bác liệt huyết chó trong bụi hồng, những bức tranh ấy bây giờ cũng không mua lại được nữa. Có chăng chỉ những bức nông phu, trời nắng chang chang, vật diệt một con trâu già ở giữa cánh đồng mênh mông bể Sở đầy mà thôi. Mà cái phong vị củ mài lộc hươu năm xưa chỉ đủ làm cho bác Trương Hàn trông thấy cảnh thu phong mà ngao ngán cho rượu; cái quang cảnh rừng xanh má phấn năm nọ, cũng chỉ đủ làm cho thầy Đỗ Mục trông thấy nền Đồng Tước mà ngậm ngùi cho xuân đầy thôi. Chắc loài người sau này, chỉ chăm chăm những phần bổ dưỡng cho hình xác, mà xao nhãng đi mất những phần bổ dưỡng cho tinh thần; cái không khí trong vũ trụ sau này, chắc cũng một ngày một kém phần thanh thoi; ấy là một cái vấn đề cho kẻ tương lai vậy.

Ký giả thừa ấu thời, thân phụ đi vắng xa, thân mẫu ở nhà cũng hơi biết chữ Nho. Nhưng chỉ thích Quốc âm. Vì sách chữ Nho không thích hợp với tính đàn bà, và chẳng cũng nhiều chỗ khó hiểu. Nên chỉ những sách vật An Nam bán ở hàng Gai, như *Thúy Kiều*, *Thị Kính*, *Trình thủ*, *Khuyến Hiếu thượng thư*, *Quốc sử diễn ca* v.v..., phàm những sách có quan thiết với tính tình luân lý, mua về hồ đủ. Nhưng hay đọc nhất là quyển *Quan Âm Thị Kính*, ít khi rời tay, cũng là tư tưởng tôn giáo. Lại thường đem các sách Quốc âm ra dạy con, và bắt nhận lấy mặt chữ. Vì thì buổi loạn ly, chưa có chỗ cho con đi học chữ

Nho, chẳng qua cho quốc âm là một món dạy tạm đấy thôi. Ký giả nhân cái cảnh ngộ gia đình thế, mà sự học của mình, lại hóa ra được tuân tị phải phép. Đến nay nghĩ ra, mấy năm học Quốc âm đó, lịch sử, luân lý, văn chương, đã được ba món học, có thiếu chẳng nữa, cũng chẳng thiếu là mấy, mà thiết tưởng những món thiếu ấy, cũng chữa phải là món cần. Nếu bây giờ mình đi cập môn một ông đồ ông cử nào đó, thì mình đã chẳng bị *bô dã giả chi hồ*, nhai nhải *Hán Cao, Dương Tiết*, mà làm một con sáo con vẹt chữ Nho rồi đấy ư. Thời đại bây giờ còn trọng chữ Nho lắm, đứa trẻ con nào võ lòng mà không võ lòng bằng chữ Nho, mà mình lại được võ lòng bằng chữ Quốc âm, đó cũng là một sự ngẫu nhiên. Mà đến bây giờ nghĩ ra, vẫn lấy làm hạnh phúc, lấy làm thú vị.

Ký giả thiếu thời học chữ Nho, thật là người biếng học. Thân phụ lại là người dạy học rất nghiêm, thường bị trách mắng, ít khi dám dãn mặt, chỉ thừa những lúc trăng thanh gió mát, luận cổ đàm kim, là dám hầu chuyện mà thôi. Còn thì chỉ một mình, với một cái cửa sổ một quyển sách, có lúc ham với sách mà quên ăn quên ngủ, lại có lúc để sách đấy mà coi sách như cừu thù. Bây giờ văn chương khoa cử còn thịnh hành. Mình tư tưởng còn hẹp hòi, đọc sách *Tính Lý* biết mùi học thuyết Tống Nho, tỏ ra lòng phản đối văn chương khoa cử. Anh em bạn không ai đồng chí cả, có kẻ mắng mình là cuồng, mình cũng mắng lại anh em bạn là hương nguyện; anh em bạn bàn ông Khổng là chí thánh, ông Mạnh là á thánh, mình nói ra lời khôi hài rằng ông Khổng đồ giáp bảng, ông Mạnh đồ át bảng, có lắm phen kịch liệt có thú vị. Mình vì có cô vãng độc hành trong học giới, cái tâm tị tị chuyển ra cái tâm hoài nghi, ưa thích văn chương tạp thuyết và



học thuyết Trang Chu. Khi ấy, mình cũng là cuồng thật; phạm hạng người, hạng tu luyện, hạng giang hồ, hạng thanh sắc trong làng chơi, hạng nào cũng thích giao du; duy không thích nhà nho, vì cho hạng ấy là hữu danh vô thực. Nhưng vẫn có cái mục đích riêng, vì mình là con nhà nho, muốn tiến học về sau này, chắc phải nhờ chữ nho. Cho nên vẫn nghe ngóng cái phong trào học vấn và sách vở của người Tàu. Năm Giáp Ngọ, nghe tin Nhật Bản đánh Tàu, Tàu thua to, lấy làm mất ruột, vì văn chương khoa cử đã đến vận cùng. Hay đâu chỉ càng ngày càng thấy người Tàu đem những sách thuộc nghề văn chương bát cổ, in bằng thạch bản, chỗ sang như rừng, thật là chán quá. Sau tình cờ mua được một bộ *Doanh hoàn chí lược*. Bộ sách ấy làm tự năm Đạo Quang, là cái phôi thai tân học của người Tàu, bộ sách ấy đã có gì. Nhưng mình đã lấy làm chí bảo, thường đem phô với bè bạn, bè bạn phần nhiều ngoảnh đi, người thì cho là quyển sách người Tàu bịa đặt ra để dễ tiền; người thì gạt đi mà nói rằng *phi thánh hiền thư bất đọc*. Sẽ biết cái thái độ các ông nho bấy giờ, mình lấy làm giận quá.

Năm Mậu Tuất, nước Tàu có cuộc chính biến về sự duy tân, sách mới người Tàu mới nhúc nhích chỗ sang. Bấy giờ mình trông thấy quyển sách của người Tàu mới sang, chẳng khác gì vị giai nhân ở phương Bắc mới lại. Rõ thật: “Người đâu gặp gỡ làm chi, trăm năm biết có duyên gì hay không?” Xuân lan thu cúc, bội vẻ mặn mà, kỳ thưởng thức cho được mới yên, coi quyển sách cũ như rơm cỏ, như cừu thù. Sẽ biết cái bệnh âu yếm duyên mới, phụ bạc tình xưa, là cái bệnh chung của hạng người niên thiếu; cái bệnh nguy hiểm cho sự học, ai biết ra cũng nên chữa đi cho sớm vậy.

Đến năm Canh Tý, mình tuổi đã hai mươi ba, mới bắt đầu tự đất Bắc Ninh xuống tràng thi Nam Định, mà cái lịch sử mình cùng là cái lịch sử rời cõi Bắc Ninh từ đấy. Viết kỳ đệ nhất, đầu bài là *Đồng minh vu U* với *Thực năng nhất chi?* Mình trông cái đầu bài hợp với thời thế, cũng hơi thích, viết thật kỹ, phô với anh em, liền bỏ quyển về, không xuống kỳ đệ nhị nữa. Anh em thấy tên mình ở bảng, phải làm giấy thác bệnh cáo thay. Khi ấy mình cũng muốn cho cái chủ nghĩa phản đối văn chương khoa cử của mình được thực hiện, để anh em tin. Bấy giờ anh em cũng đã có người đồng ý với mình, nhưng phần nhiều vẫn cho là cuồng. Mà thân phụ mình cũng không ưa mình là kẻ lãng mạn, hết sức đem học thuyết cũ giáo dục khuyên răn, mà trách mắng học thuyết mới là vô vị; giao cho cái trách nhiệm sang phụng thủ cái biệt nghiệp ở La Đình, mà lệ tịch tỉnh Hà Đông. Mình bấy giờ, một là sợ uy thân phụ, hai là tự xét mình cái sức học hầy còn dốt, mới gia công tu tỉnh ít nhiều. Khi ấy sách mới người Tàu trở sang một ngày lại một nhiều, duyên mới nông nần mà nợ cũ vẫn còn dan dứ. Than ôi! Mình cũng vì thế mà đối với học giới, hơi biết nghĩa điều hòa, cũng là cái hạnh phúc trong sự học của mình vậy. “Con có cha như nhà có nóc.” Đến bây giờ nghĩ lại, thật không sai.

Ký giả tự đấy là người Hà Đông, không phải là người Bắc Ninh, từ đấy là tuổi tráng niên, tuổi trung niên, không phải tuổi thiếu niên nữa. Đối với tỉnh thành Bắc Ninh, một ngày một cách. Đối với núi Nguyệt Hằng, sông Thiên Đức, rừng Cổ Pháp, thành Phong Khê, một ngày một xa. Đối với phong vị tỉnh Bắc Ninh, một ngày một ít thưởng thức. Đối với bè bạn tỉnh Bắc Ninh, một ngày một ít giao du. Đến nay cái



vườn đào ở đất Hà Đông của mình, đã hai mươi năm phen nở hoa rồi. Mưa có, gió có, thợ trời điểm trang có, chàng ngư thăm hỏi có, đêm đông hiu hắt, nắng hạ gấm ghê, trời thu mát mẻ, ngày xuân dặt dìu, nửa lạc hoa, nửa kết quả có. Mà mình thì chưa thành được một cái sự gì chưa xứng được một cái danh gì. Ngoảnh lại với non sông cố quận, cảnh sắc cố nhân, mình chẳng thẹn mình lắm ru! Cái lòng cảm tưởng ấy, không phải là đến cuộc đi chơi này mới phát hiện. Cũng là nhân cuộc đi chơi này, mà phô dãi với cố nhân, ước gì non sông cố nhân cứ trẻ mãi, cảnh sắc cố nhân cứ đẹp mãi, thì ký giả mong lắm!

Khải Định, Ất Sửu, mạnh Thu (1925), trước giả ký.

(Số 100, tháng 10+11-1925)

N. Đ. P.

MÃY NGÀY CHƠI THẤT KHÊ

NGUYỄN THẾ XƯƠNG

Thất Khê bây giờ tức là Thất Tuyên trước. Thất Tuyên là gì? nghĩa là: bảy tuổi, tức là chốn ấy có bảy tuổi vòng quanh, danh hiệu tuy cổ kim thay đổi chẳng cùng, nhưng đại ý tuổi khe đều cùng như một. Tôi nhân thích sơn thủy Thất Khê, muốn từng du lịch Thất Khê, tôi nhân có người tường sự Thất Khê, ước cùng du lịch Thất Khê.

Ngày 23 tháng 8 năm Đinh Mão mùa Thu, sau kỳ trăng sáng, là ngày 18 tháng 9 năm 1927 tây, chính ngày chủ nhật. Mây bạc phát phơ, gió vàng hiu hắt, tính đốt ba thu, đã gần hết hai phần rồi, tôi nhân mấy hôm trước, đem thuyết văn lên trình ông Chủ bút báo *Nam Phong*, nhân tiện liền đi chơi Hà Đông, Hưng Hóa, rồi lên du lịch Thất Khê.

6 giờ sáng ngày 23, khởi hành hỏa xa, từ Hà Nội đến Na Sầm thì vừa một giờ chiều, hỏa xa Hà Nội đi Đồng Đăng đến đây là vừa cực tối, một giờ chiều lên xe hơi, tự Na Sầm đến Thất Khê thì vừa năm giờ tối, xe hơi Na Sầm đi Cao Bằng đến đó là non nửa đường. Nói đến quang cảnh khi đi xe lửa, lúc trông thấy thành phố Hà Nội dài các nguy nga, lúc trông thấy



đồng điền Bắc Ninh, lúa mùa bát ngát, lúc nhìn thấy sông Nhị Hà, sông Đúc Giang, hồng hồng sắc nước, lúc nhìn thấy núi Tản Viên, núi Tam Đảo cao ngất tầng xanh, và lại các núi Bắc Giang, toàn màu xanh biếc, các ngàn thành Lạng, toàn sắc xanh rì, tự Cầu Giở trở xuống còn có đồng điền, từ Cầu Giở trở lên thuần là lâm mãng, qua Đồng Mỏ đến làng Giai làng Lắc, đường sá đương thấy mở mang, qua Lạng Sơn đến Kỳ Lừa, Đồng Đăng, buôn bán rất là vui vẻ, đến Na Sầm thì phong cảnh sâm uất, trông ra chẳng khác thú Sầm Sơn; đó là cảnh tượng lúc đi xe lửa thì trông thấy thế, còn về cảnh tượng lúc đi xe hơi thì thấy thế nào? Kể đường sá thì toàn là bên đèo bên suối, quãng dốc quãng ghềnh, hình thế thuần là ngoằn ngoèo khúc rần, uốn éo chân chim, người cầm máy xe hơi đi đường này, so với người cầm máy đi xe hơi Trung Châu lại có phần khó khăn hơn, và lại cẩn thận hơn nữa; cứ chiếu trình độ đường đi mà tính phỏng, đi bộ cũng gần một nửa tháng, đi ngựa cũng phải dăm bảy ngày là tới, tôi nhân tả cảnh con đường xe lửa đi Đồng Đăng rằng:

*Đường này ai khéo mở mang đây?
Giáng tự Tây sang mới thế này;
Khuôn sắt đặt thông xe máy lửa,
Ngàn xanh cũng hóa lối đường mây;
Khen thay phép mới làm mau chóng,
Ngán nỗi thì xưa hãn chậm chầy;
Mới biết thợ trời sang sửa khéo,
Minh nay chênh chệch ruổi rong chơi.
Lại tả con đường đi Thất Khê rằng:
Đường này xưa kể rất khu khi,*

*Mỏ lối khen nay nghĩ cũng kỳ;
Giải đá bắc cầu coi tựa lát,
Chặt cây đào cỏ nhẵn như ly;
Ngoằn ngoèo khúc rấn xe hơi chạy,
Uốn éo chân chim ngựa tải đi;
Trần Lạng thành Cao do lối đó,
Giao thông thuận nẻo chẳng lo gì.*

Trông cảnh đương kim nhớ thời vãng cổ, tương truyền con đường ấy xưa rất là khó đi, chỉ có người du hoạn hay người thú binh là đi đến, cùng những người Mán, người Nùng, người Thổ mà thôi, còn những người thương mại, hay người du lịch thì không mấy khi đi đến, vài mươi năm nay người Tây hết sức kinh doanh mới được thế này.

Ấy mới hay! Ấy mới hay! Thất Khê đã tới vào nhà ai đấy? Hỏi đến nhà ông Đốc học Thất Khê Nguyễn Huy Hoàng, tức là người tường sự Thất Khê, ước cùng du lịch Thất Khê đó. Ông cùng tôi là người cùng một tổng, ông ganh ruổi tân trào, trú danh về con đường tân học, đã từng lĩnh giáo chức ở Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh, thăng bổ lên đây, tôi thiệp lập cựu phái, nhưng cũng xu hướng về lối tân văn, lại hay qua chơi Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Đông, các thắng cảnh đều hay chơi dạo, ông mới ước cùng lên chơi quan sát sơn thủy, tôi nhân hứng lên chơi, khi tới lũy sảnh, ông cả cười lấy làm không phụ lời ước, bèn hỏi chuyện hàn huyên ở quê làng Bắc Ninh, và chuyện kiến văn ở đông kinh Hà Nội, tôi đều lịch tự, ông mệnh gia đồng pha chè cùng đãi, khoản rượu cùng xơi, đương khi thù tạc, tôi mới ướm hỏi đào nguyên chốn đó ai là chủ nhân, ông nói tức là nhà quan



Tri châu Cao Xuân Thiện, là dòng dõi cụ Cao Xuân Dục ở Kinh đi ra ngoài này đã vài mươi năm nay. Quan tri là dòng cố gia, mà có tài phổ thông tân học, tiếng Thổ, tiếng Kinh, chữ Hán, chữ Pháp, đều thông hiểu cả, đường giáo giới đã trải qua rồi, nay đổi sang bên chính giới, mới rồi được bổ đi Tri châu Đồng Mỏ (tức là Ôn Châu) tôi nhân lạm nghĩ mấy chữ Hán tự để mừng rằng:

(...)

Liên tả sự ao ước Thất Khê, thành duyên kỳ ngộ một luật thơ rằng:

*Bấy lâu ao ước Thất Khê này,
Nay bỗng tình cờ mới tới đây;
Chén rượu sơn lâm coi thú nhĩ,
Truyện trò hồ hải nghĩ vui thay;
Tiếu đàm trước đó tuy thường tỉnh,
Thù tạc sau mà cũng hóa say;
Tiệc đoạn mừng rằng không phụ ước,
Thần thiêng châu đó có chẳng hay.*

Xong khi cuộc rượu, chợt có các ông giáo lại chơi ông Đốc, ông Đốc mới giới thiệu tôi cùng các ông giáo, các ông giáo đều hạ mũ chào một cách rất lễ phép, tôi cũng chấp tay chào một cách rất trang nghiêm, đương khi tiếp hoai, ông Đốc nhận được giấy Học chính tư, ngày 24 tháng tám ta tức là ngày 29 tháng 9 tây, chiến binh bên Mỹ sang thăm chiến địa giúp Pháp khi xưa, bên Pháp làm lễ hoan nghênh các dinh, các tòa, các trường học, đều được phép hưu tức: may này mới gọi là may sao, đi chơi lại gặp kỳ tao kỳ phùng, tao phùng sao đây, tức là ngày ông Đốc và các ông giáo định sáng hôm sau làm ngày

đi du lịch trong khoảng núi Thất Khê, thấy tôi là người hiểu du, nhân hoan nghênh đồng du một thể, tôi xin vâng lời mà ngâm câu rằng:

*Thú gì hơn thú đi chơi,
Đi chơi lại gặp có người phùng nghênh.
Cái duyên sơn thủy hữu tình,
Thực là thỏa chí của mình ước ao.*

Sau các ông giáo về, tôi cùng ông Đốc đi nghỉ, đó là du lịch Thất Khê ngày thứ nhất.

Đến sáng sớm hôm sau là ngày 24, các ông giáo đều y ước đến cùng đi chơi, tôi nhân cùng đi. Nghĩ lạ thay mình là người Thất Khê du lịch sĩ, mà lại có ông Đốc và các ông giáo làm hướng đạo sư, cách chơi như thế mới thú. Kể về khi đi chơi: Kê mang bầu rượu túi thơ, người đeo ống dòm súng bắn, kẻ mang bút họa đồ tám, người đeo tập báo cuốn văn, lại có tiểu đồng quẩy cơm quẩy nước, cách chơi thực là mới mẻ, cách hành trang thực cũng thanh tao.

Hình thế Thất Khê, thì giữa là một khu đồng điền rộng rãi, bốn bên đồi núi vòng quanh, phố xá Tây, Tàu toàn là nhà đỏ, dân gian Nùng, Thổ ở rất ngàn xanh, phủ lý gọi là Trường Định, cách Hà Nội 200 cây số, cách Lạng Sơn 56 cây, cách Cao Bằng 76 cây, cách Na Sầm 36 cây. Tôi ngâm một luật rằng:

*Thất Khê xưa gọi Thất Tuyên đây,
Phong cảnh thiên nhiên khéo vẽ vờ;
Khe suối bảy dòng như lụa dệt,
Núi non bốn mặt tựa màn quây;
Chòm xanh lẫn lộn Nùng với Thổ,*



*Nhà đồ trang hoàng Khách với Tây;
Trường Định nay là nơi phủ lý,
Bên Cao bên Lạng giữa là đây.*

Khi ngắm núi Thất Khê tả một luật rằng:

*Một đèo một đèo lại một đèo,
Bốn bên coi tựa bức màn treo;
Thỏ kia giống giọt nơi sườn thấp,
Mán nọ cây bừa chốn đỉnh cao;
Cỏ biếc cây xanh xinh lắm nhỉ,
Nước trong gạo trắng thích đường bao;
Qua chơi muốn chụp làm tranh ảnh,
Cung lúc nhàn cư để ngắm vào.*

Khi ngắm thủy thế Thất Khê, thì Thất Khê có hai con sông chảy qua, một là sông Kỳ Cùng chảy ngược sang Long Châu, hai là sông Bắc Khê chảy về Bản quốc, hai sông này đều là đá xếp lòng khơi, cây xòa mặt nước, kỳ nước lên thì mới đi thuyền bè được. Tôi nhân tả một luật rằng:

*Hai ngọn sông này cũng lạ đây,
Đôi dòng chia chảy phía đông tây,
Cây xòa mặt nước trông như lộn,
Đá xếp lòng khơi ngỡ tưởng xây;
Thuyền tới Long Châu khi nắng bức,
Bè thông Tượng Quận lúc mưa đầy;
Qua chơi xem lắm mẫu thanh thú,
Muốn thả chèo bơi thỏa chí này.*

Dạo qua sơn thủ, cùng nhau lên xem nhà máy giã gạo bên suối, nhà ấy xây làm thành gác ở trên mặt suối, đặt máy giồng chạy ở dưới, mà xây bàn đá ở trên, giữa có cần quay,

chung quanh có lòng để đổ gạo, ở cách guồng chạy dưới ngần một chỗ để cản nước ở trên, mà chỗ ngăn thì dùng cánh gỗ, khi chưa máy thì đẩy cánh xuống, khi máy thì lại kéo cánh lên, để nhờ sức nước trên gieo xuống mà chạy guồng, guồng dưới chạy thì cần trên quay, không phải dùng gì nhân lực, không phải dùng gì củi than, mỗi một giờ máy được một bao gạo, mà lòng ấy cũng chỉ vừa một bao thôi. Ở Thất Khê này mới có hai nhà máy gạo là sáng thủy, tiếc thay đều là của nhà Thương mại Trung Hoa đặt ra cả. Tôi nhân cảm hứng một luật thơ rằng:

*Khen thay máy gạo của Trung Hoa,
Thực bởi cơ tâm khéo nghĩ mà;
Nhân sức nước nguồn đem vận đến,
Chẳng dùng lửa củi cũng xoay ra;
Một giờ già được vừa bao đầy,
Cân đo so bằng tám thúng ta;
Góm nhĩ người Tàu cơ trí nhĩ,
Ta nên nghĩ học dạy dân nhà.*

Xem xong máy gạo, hai ông giáo rủ cùng đi xem bắn, vừa bắn một phát thì được chim, tôi ngâm rằng:

*Kiểm cung nghề nọ vốn tài trai,
Súng máy bây giờ thử tạm đây;
Trước hết hãy làm cho dậy đất,
Sau ra để rõ tiếng vang trời;
Cần chi đắc thất trong khi đó,
Cốt nổi thanh danh ở hội này;
Mới biết hùng tâm trời chẳng phụ,
Tay vừa giương bắn được chim ngay.*



Khi đã được chìm rồi, nhân ngày ấy trời nắng bức lấm, bèn cùng nhau xuống suối tắm, chốn ấy có một bàn đá dựa lưng ngồi rất tiện, ở trên người thổ nhân để một tấm gỗ ngăn cản nước, nước chảy qua dội xuống, rất là trong quá, tôi nhân xuống trước tắm, coi hình như máy dội thiên nhiên, coi với tấm Đồ Sơn tắm Tam Đảo cũng chẳng khác gì; rồi ông Đốc cùng các ông giáo đều thứ đệ xuống, lấy làm hả quá, bèn cả cười mà nói rằng: “Nhà văn sĩ nên có thơ để làm kỷ niệm”. Tôi mới ngâm rằng:

*Cùng nhau ta tắm suối nguồn ta,
Nước ấy nguyên trời gạn lọc ra;
Đầm thắm mầu trong vào các túp,
Rửa lau bột bụi ở ngoài da;
Phong quang Tam Đảo chưa hơn đó,
Thắng cảnh Đồ Sơn dễ kém mà;
Tắm đoạn cùng nhau lên hứng gió,
Nghe dòng nước chảy nổi bài ca.*

Ca rằng:

*Cùng nhau ta vẫy ta vùng,
Cùng nhau ta gọi cái dòng thiên nhiên.
Kém gì cái thú Đào Nguyên,
Có người có cảnh là tiên đó mà.*

Khoảng 11 giờ ông giáo Ngô Nghiêm tức là người đồng du hôm ấy, mở tiệc ăn cơm uống rượu trong rừng, do bữa ấy ông nhiệt thành khoản đãi ông Đốc cùng các ông giáo với tôi; tôi sức nhớ năm xưa đi du lịch Yên Tử được ăn cơm rừng của ông Trương Thế Anh khoản đãi là lần thứ nhất, đến lần này đi du lịch Thất Khê được ăn cơm rừng của ông giáo Ngô

Nghiêm khoản đãi là lần thứ hai, tự nghĩ lưng cơm Siêu Mẫu muốn mong sau này trời cho khá giả, rắp đem nghìn vàng để trả ơn, cử tọa đều tán thán, tôi nhân có mấy lời cảm tạ: tôi xin lấy ngày hôm nay làm ngày kỷ niệm du lịch Thất Khê được cùng ông Đốc và các ông giáo ngắm phong cảnh Thất Khê, tắm suối Thất Khê, săn bắn Thất Khê, ăn cơm Thất Khê, uống rượu Thất Khê, ngồi trong rừng Thất Khê, thực là tư tưởng của tôi chưa từng biết đến, mộng mị của tôi chưa từng hiện ra. Trong tiệc ngồi ở một gốc cây to, một làn cỏ tốt, bên cạnh có suối, bên kia có rừng, khi đương tiệc có một thú rất kỳ, là bọn đồng du đương ăn uống ở dưới bóng cây, hay đâu có bóng mặt trời soi chiếu, tôi nhân ngâm hai bài thơ để làm kỷ sự:

I

*Cái thú thị thành đã nếm quen,
Cùng nhau lại nếm thú lâm tuyền;
Rượu chè cạnh suối tiêu niêm tục,
Cơm nước trong rừng học lối tiên;
Bày đặt xiết bao mùi thổ sản,
Ăn ngồi coi lăm vẻ thiên nhiên;
Vàng dương đâu khéo cùng soi chiếu,
Giáng hấn yêu vì bọn thiếu niên.*

II

*Kẻ tân người cựu thú đề huề,
Tiêu khiển cùng nhau núi Thất Khê;
Khi tắm, khi chơi, khi hội họa,
Lúc ăn, lúc bắn, lúc thơ đề;
Chúng mình thệ ước cùng sông núi,*



*Đàm tiếu vui vầy với cỏ huê.
Quang cảnh xiết bao thanh thú lạ,
Hết đem ních túi để đem về.*

Đề vịnh xong rồi, người thì đi bắn. Người thì nằm chơi, còn tôi với ông Đốc thì vào dân gian người Thổ để quan sát, xem ra cách ăn ở vẫn còn hủ lậu, nhà làm thì người ở trên sàn, mà ngay dưới thì chăn trâu bò, uế khí cơ hồ đầy đất, đường sá thì rất là hẹp, mà ngoài lại thả rông lợn chó, tanh hôi thấu đến lưng trời, cổng ngõ cũng chẳng ra gì, rào dậu lại càng thưa thớt, cách ăn mặc thì thuần dùng mùi xanh, đồ tự sự thuần bát hương nhỏ; hỏi ra thì cũng có người biết tiếng ta, cũng có người không biết tiếng, xét ra cũng có tiếng nói rứa tiếng ta, cũng có tiếng nói rứa tiếng Tàu, ý dáng ngày xưa đường sá chưa giao thông, nên văn hóa của ta chưa phổ cập đến, nay đường giao thông đã mở, người Thổ nhân cũng đã phảng phất theo lệ quốc tục, nhiễm thói Âu phong; trông ra đồng điền rất là phì nhiêu, ngắm cảnh sơn lâm rất nhiều lợi lộc, tôi mới hỏi thổ nghi vật sản, ông Đốc nói: “Vật giống thì có gỗ sến, củ nâu, hoa hồi, chương não, đường lê. Các giống vật thì trâu, ngựa, hươu, nai, lợn rừng, gà, vịt, chim trĩ. Hỏi cách chính trị thì có tòa Đại Lý, nha phủ lý, cùng binh chinh, thương chính, y quân, giáo đường đều đủ cả. Hỏi cách giáo dục thì có Nam học đường kiêm bị cả. Nữ học đường còn đương tổ chức. Hỏi đến nhân chủng thì người Kinh, người Khách, người Thổ, người Nùng đều có đủ cả. Tôi nhân ngâm một luật rằng:

*Thất Khê nguyên vẫn nước non nhà,
Phong hội dần dần mới mở ra;
Há phải dã man như thủy thảo,
Sau này tiến hóa cũng văn hoa.*

Sau rồi về ông Đốc nghỉ, đương nghỉ có ông Phán lại chơi, ông Đốc giới thiệu tôi cùng ông Phán, tôi cùng ông Phán hai người đáp lễ rồi cùng đàm thoại. Ông Đốc cùng ông Phán bàn về việc mừng quan Chân Thiện, liền mệnh tôi nghĩ câu đối bằng tiếng quốc văn để mừng, tôi vâng lời làm nghĩ mấy câu để tùy hai ông kén chọn;

1. *Trời cho tài học phổ thông, cầm hạc tiêu dao vang ngọn gió;*
Đất sẵn khoa danh đằng đặc, loan hồng phấp phới bóng trên mây.
2. *Bể Á rùng Âu, bay bổng nghìn từng đôi cánh phượng;*
Non xanh nước biếc, phát phơ muôn dặm một lông hồng.
3. *Vốn dòng vọng tộc châu Hoan, tiếng hạc lưng trời nghe vẫn rõ;*
Lĩnh chức thân dân châu Lạc, giọng cầm dưới nguyệt lắng càng vang.

Hôm ấy đã là du lịch Thất Khê ngày thứ hai.

Đến ngày 25 ông Đốc cùng ông giáo tới trường dạy học, tôi mình lững thững đi chơi, trông thấy một nóc chùa ở trên ngọn núi, có vẻ thanh thú ứa nhìn, bèn rút giấy qua suối, cầm roi lên đèo, xem ra thì là một thắng cảnh ở núi Lạc Dương, trong không tượng pháp gì cả, chỉ có nhiều bát hương thờ, không biết từ đời nào sáng lập, chỉ có dấu mới trùng tu, trên đỉnh gác có hai bài thơ đề (...)

Tôi mới rộng mắt mà trông hình thế Thất Khê thì đấy là giữa, là nơi nghỉ mát tránh nắng rất là thú lắm, gọi là cảnh Lạc Dương chẳng cũng phải lắm dư! Nhân mới tả một luật rằng:



*Nguy nga chùa cổ mới trang hoàng,
Thắng tích truyền là cảnh Lạc Dương;
Bốn mặt núi non vòng ngoại dêm,
Ba dòng khe suối hợp minh đường;
Thừa lương tháng hạ vui nhiều cách,
Tị thử trời thu thú lắm đường;
So với Lạc Dương bên Bắc Quốc,
Cũng là tiểu Lạc cõi Nam Phương.*

Xong rồi xuống núi đi về, giữa đường gặp một người Thổ nhân, tôi mới hỏi hàn huyên mấy lời, người Thổ nhân nói: - Cha ông tôi vốn là người Trung Châu, tị bần đến đây, kể đã vài đời, chỉ biết nguồn lạc miền đây dư mọi thú, quả lê xứ đó đủ năm mùi, không biết cội bắc đề vang vang khắp đất, xứ đông đốc tít tít lên trời - Nói xong rồi đi. Tôi mới trở về nhà ông Đốc nghỉ thuật chuyện lại, ông Đốc nói đó là người tiêu ẩn hẳn thôi.

Đến hai giờ chiều tôi định vào chơi trường, chào ông Đốc cùng các ông giáo, với xem các học sinh ở trường rừng học tập thế nào. Khi vào trường, trường này có 6 lớp, lớp nhất ông Đốc Nguyễn Huy Hoàng, lớp nhì A ông giáo Đỗ Thọ, lớp nhì B thì ông giáo Ngô Nghiêm, lớp ba ông giáo Nguyễn Văn Đệ, lớp tư ông giáo Nguyễn Lê Kỳ, lớp năm ông giáo Đỗ Mẫn, tôi vào chào ông Đốc cùng các ông giáo, các ông đều chào lại và bảo học sinh chào hỏi một cách rất lễ độ. Tôi nhân có mấy lời để giải bày rằng: Tôi đây nhân đi du lịch Thất Khê vào chào ông Đốc cùng các ông giáo với xem các cậu học, lòng thành sốt sắng của tôi, xin chúc ông Đốc cùng các ông giáo dạy được nhiều anh tài để ganh đua ở thời kỳ tiến hóa, chúc các cậu

học được chóng tấn bộ để bước lên trình độ văn minh, thì tôi lấy làm hân hạnh vô cùng. Tôi nói xong các học sinh đều vỗ tay, rồi tôi nhân đi xem các lớp học, hỏi ra thì học sinh tới đến 300 người, chữ quốc ngữ chữ Pháp viết cũng khá đẹp, tiếng Pháp hoai, tiếng quốc ngữ nói đã cùng thông, cách mặc thì hoặc dùng tây phục, hoặc dùng nam trang, tôi không biết người nào là người Kinh, người Khách, người Thổ, người Nùng cả, mới biết truyền bá văn minh cốt là do ở con đường giáo dục. Ông Đốc mới đón vào chơi buồn khách nói rằng trường đây năm ngoái được bảy tám người đỗ bằng tốt nghiệp, hiện nay học ở Hà Nội, mới biết thời đại văn minh dạy người rất khéo, dầu người Mán, người Thổ cũng đã có người học thói Tây phương, hồi tưởng lạ thay, mình là người Thất Khê du lịch khách, mà thành ra người Thất Khê quan sát sứ, nhân ngâm một bài luật rằng:

*Cách học sơn lâm cũng lạ lùng,
Ai rằng Mán tục chẳng văn phong;
Cấp bì không những người Kinh, Khách.
Mang cặp trông ra cả Thổ, Nùng;
Giáng bởi phong trào không chất tấc,
Cho nên rừng rú hết khai thông;
Mới hay vận hội trời xoay nhủ,
Tính núi sau này giống tính sông.*

Xong rồi về nhà ông Đốc nghỉ, ấy là du lịch Thất Khê ngày thứ ba.

Đến ngày 26 bị mưa rừng không đi chơi được, nhân cảm hứng một luật rằng:



Ý trời muốn hoãn khách đi chơi,
Mưa gió làm ngăn ở chốn này;
Đỉnh núi mây che hình khóa đóng,
Lòng sông khói tỏa tựa then cài;
Giáng là sợ mỗi con tim đó,
Hay cũng thương chôn cái gót đây;
Mình cũng phải theo thiên ý nhỉ,
Vâng dương tỏ rõ lại chơi bồi.

Xong sang chơi ông Ngô Nghiêm và bà Ngô Nghiêm nhà cũng gần đấy, hai ông bà đều làm giáo học cả, ông dạy trường Nam học sinh, bà dạy trường Nữ học sinh, tôi nhân mừng một bài rằng:

Văn minh giống hạt mới phơi thai,
Duyên hợp cùng nhau ấy mới tài.
Giáo giới chung lưng chống với vợ,
Học đường riêng lớp gái và trai;
Ấy hay có phượng nên thành lứa,
Đó thực như vồng được cả đôi;
Gặp gỡ lấy chi mừng chúc được,
Mừng xin xây đắp ngọn thư đài,

Lại được tiếp ông giáo Nguyễn Lê Kỳ cùng ở đấy, ông nói: “Tôi sắp sửa dọn sang chỗ khác, quý thai nghĩ giúp tôi một câu đối dán chơi”. Tôi nghĩ rằng:

Thực không oán trách gì ai, theo lẽ trời xoay, đi đến nơi nào mà chẳng thú;

Cốt có trung tin làm chủ, tùy khuôn đất chuyển, ở vào đâu đó cũng là vui.

Sau về chơi nhà ông Châu Thiện, nhân nghĩ mừng ông một câu đối câu đối rằng:

Trong Kinh ngoài Bắc, nước non vẫn nước non này, rõ giống phượng hoàng, cánh nọ cao bay trên ngất lĩnh;

Cõi Việt miền Nam, trời đất nguyên trời đất ấy, vốn nòi kỳ kị, vó kia dài ruổi dặm đường khơi.

Đó là du lịch Thất Khê ngày thứ tư.

Đến ngày 27 là ngày phiên chợ Thất Khê, tôi với ông Đốc cùng ra chơi chợ, xem người Thổ người Nùng buôn bán, tôi nhân ngâm một luật rằng:

*Chợ này buôn bán khác trung châu,
Thuần thục sơn hào ở thượng du;
Người Thổ lúu lô chào khách bán,
Mán mường lúu nhúu đón người mua;
Áo xanh nón chúp trông càng vẻ,
Vòng bạc quần thêu thực đủ trò;
Mình cũng xem qua cho trải cả,
Để làm trợ hứng lúc ngao du.*

Xong lại đi chơi miếu Phục Ba, khi đi có hai người học trò Thổ nhân kinh dẫn. Phục Ba là ai? Tức là Mã Viện. Nguyên Viện khi xưa sang xâm chiếm nước ta, lấy chốn ấy làm nơi súc tích binh lương và làm đường từ Bắc sang Nam là rất tiện. Khi Viện xuống Trung Châu cùng Bà Trưng đại chiến ở hồ Tây và sông Hát, có lưu vợ con ở cả đó, hiện nay miếu thờ ở trên một quả núi, dưới trông xuống ba dòng suối, cách Thất Khê khoảng ba cây số, trong miếu thờ giữa có tượng Phục Ba, và có người thị nữ bưng thư, một người tiểu đồng cầm kiếm, tả



hữu có tượng phu nhân Phục Ba, và ái tử Phục Ba. Tôi nhân cảm ứng vịnh hai luật thơ:

I

Nước non nguyên định tự thư trời,
Quắc thuốc làm chi ở mãi đây;
Giáng hấn lòng tham vàng bạc sẵn,
Hay là dạ tiếc ngọc châu đây;
Giỏi chi Lãng Bạc ganh cùng gái,
Đối với Vân Đài thực đáng trai;
Yên ngựa hung hăng đâu đó tá,
Trẻ trâu hát xướng nghĩ buồn thay;
Thần uy vì có thiêng chẳng nhĩ,
Đế quốc đi về ấy mới hay.

II

Thê hàng sang kể bấy nhiêu lâu,
Sao chẳng qui lai đất nước Tàu;
Giáng hấn còn tham non lẫm bạc,
Hay là hãy tiếc bể nhiều châu;
Kìa pho tượng đất bên chi mãi,
Nào dấu cột đồng vững được đâu;
Công với Hán đình trong một sớm,
Tội cùng Nam quốc dưới nghìn đầu;
Đền hai bà nọ đều quyền chúa,
Miếu một ông đây chỉ tước hầu.

Đề xong, xét ra người Tàu xưa sang xâm chiếm nước ta đường bộ tất do lối ấy, không những Mã Viện lấy chốn ấy làm sào huyệt mà thôi, dầu đến Mộc Thạnh, Liễu Thăng đều thế

cả, nhân đó một mặt đi Cao Bằng, một mặt đi Lạng Sơn, nay người Tây đương mưu đặt đồn để làm trấn thủ.

Khi trở về, ông Đốc làm tiệc thết tôi cùng các ông giáo lại cùng yến ẩm, trong khi yến ẩm kẻ nói Nhật Bản văn minh, Mỹ Âu tiến hóa, người nói Tiêm La tự trị, Trung Hoa cộng hòa, kẻ nói trình độ nước ta ngày càng thoái bộ, người nói Quý quốc bảo hộ hiện đương đề huê, kẻ vỗ tay mừng, người bưng chén giạn, tôi nhân ký sự một bài rằng:

*Bảy nhà tân học một nhà nho,
Thù tạc cùng nhau chén tự do;
Nhấp vị tân trào coi có thú,
Ngắm tình cố quốc nghĩ thêm lo;
Say rồi chỉ hát ran thiên địa,
Tĩnh đoạn bàn rinh truyện hải hồ,
Ao ước sau này như gặp gỡ,
Thành Rộng cùng chén mới vui ru!*

Các nhà tân học lấy làm đã rượu lại thơ thì cũng thú vị, đó là du lịch Thất Khê ngày thứ năm.

Đến ngày 28 thì trời mưa to quá, nước nguồn chảy ra sông Kỳ Cùng chưa kịp, đồng điền Thất Khê đều phải bị ngập, đường sá Thất Khê đều phải bị tràn, xe máy hơi, ngựa vận tải, đều không đi được, người Thổ người Nùng đều cười bẽ chơi, tôi ra đứng cầu Thất Khê trông nước, nhân cảm tác một luật thơ rằng:

*Nước kia nguyên tự ở đâu về,
Ràn rạt tràn đầy cả Thất Khê;
Chuyển vận đường kia khoan ruỗi ngựa,
Giao thông lối nọ hoãn dừng xe;*



*Thổ thì vùng vẫy đôi con lái,
Mấn cũng lênh đènh một chiếc bè;
Mầu lúa dân ta trông ngập ngập,
Càng trông thấy nước lại càng ghê!*

Khi về ông Đốc bảo nghĩ mấy câu đối quốc văn để dán cửa, tôi nhân lạm nghĩ mấy câu:

Một câu dán ở cửa ngang hai nhà giáp nhau rằng:

*Tự do mở đóng quyền cùng chủ;
Chuyên chế ngăn ngừa phép ở tôi.*

Một câu dán cửa tây rằng:

*Ngàn biếc nôm đưa coi cũng mát;
Bóng hồng tây xế vẫn từng soi.*

Một câu dán ngoài hiên rằng:

*Thông reo bên gác nghe như sáo;
Suối chảy ngoài hiên lắng tưởng đàn.*

Một câu dán trong cửa rằng:

*Đâu cũng là nhà, thành thị sơn lâm đều thú cả;
Trời nào đóng cửa, thanh phong minh nguyệt
hết vui chẳng.*

Đó là du lịch Thất Khê ngày thứ 6.

Đến ngày 29 định đi chơi hang Bản Ne, và đi chơi một nhà người Thổ quan ở Lạc Dương, nhưng vì trời mưa lũ, và lại tôi cũng dở trời không đi được, nhân cảm phát một luật rằng:

*Thắng cảnh thiên nhiên đã vẽ vời,
Muốn xem trải hết thỏa lòng chơi;
Hay đâu mưa đổ làm tràn đất,*

*Mà lại mình đây cũng đổ trời.
Đáng bởi ngày nay vừa nhất chí,
Cho nên trời muốn để trùng lai;
Vậy thì cũng hãy yên tâm nhĩ,
Có ước rồi ra cũng tới nơi.*

Nhân ở phủ ấy quan phủ là Dương Văn Am sắp làm lễ khánh thành trường Nữ học sinh, ông Đốc và các ông giáo bảo tôi thử nghĩ một bài thay lời bà giáo để cảm ơn ông phủ cùng khích khuyến phụ mẫu học sinh ở ngày khánh thành, vì ngày hôm khánh thành, quan phủ định hoan nghênh quan Đại, và các quý quan cùng các quý phu nhân và ông Đốc cùng các ông giáo với các phụ mẫu học sinh, đều đến dự mừng ở đó, tôi nhân lạm thảo một bài như sau này:

Thưa các quý quan, cùng các quý phu nhân với các ngài, tôi nay thay mặt các nữ học sinh đem lòng thành thực sốt sắng mà cảm tạ các quý quan, các quý phu nhân cùng các ngài đã đến đủ mặt ở đây mà mừng trường Nữ học sinh thành lập, thực là một cái hân hạnh cho nữ lưu vô cùng, thực là một sự trân trọng cho nữ lưu vô cùng. Ngày hôm nay là ngày khánh thành trường nữ học sinh, cơ sở giáo dục đã gây nên đó. Chúng tôi mục đích trông thấy, kìa nóc để che sương nắng, kìa cửa để phòng gió mưa, buổi học vấn thực là không ngại, nay suốt chảy ngoài hiên, này thông reo bên vách, lúc nhàn du nghe cũng có tình, không những mừng ở lúc đã khánh thành này đâu, mà đã rắp mừng tự khi mới nghe tiếng tổ chức ra công cuộc đó, nay đã thành lập công đó bởi ai, là bởi có nhờ quan Dương đại nhân đây xin sáng lập, mà quý quan Đại Lý tán thành. Ở đây nguyên trước Nữ học sinh học chung với trường Nam học sinh, dư luận lấy làm không tiện, may nhờ có quan



Dương đến trọng nhậm đây, thể lòng công chúng luận bàn, yêu cầu Chính phủ biệt lập, để cho nam nữ phân biệt riêng ra, giữ gìn tinh túy bên Đông Á, để cho nam nữ bình quyền chung cả, theo đòi hiến pháp cõi Tây Âu; Trường Nữ học đây, đối với các trường Nữ học Trung Châu, như Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Bắc Ninh, các tỉnh kể là rất chậm, đối với các trường Nữ học gần đây như Quảng Uyên, Đông Khê, Nguyên Bình các đạo kể là rất sau, thôi dù trước dù sau, cũng là cơ tiến hóa phải dần dần, cơ tiến hóa ấy, nước nào cũng phải phát hiện ở sông bể, rồi sau mới lan lên đến núi rừng, ấy là thông các nước trên địa cầu đến thế, mà nước ta hiện kim cũng vậy.

Quan phủ đây vốn là người tài học phổ thông, đã trọng về khoa chính trị, lại trọng về đường giáo dục, lên ngôi hạt này đã bảy, tám năm nay, bao nhiêu tính chất Thổ nhân đã tường tất cả, khi ngôi công đường vô sự, thường cùng các nhà chính giáo luận bàn, lấy làm muốn hóa Thổ nhân tất phải do con đường giáo dục, trường Nam học sinh có đã đành rồi, nhưng trường Nữ học sinh chưa thấy tổ chức, thực là khuyết điểm to lắm, và nữ lưu là nửa phần người trong xã hội, có lẽ lại thờ ơ dư? Có lẽ nữ lưu mà lại để hỗn tập cùng nam giới cùng học tập dư? Các Đại Lý nhỏ gần đây còn có, hướng chỉ đây là Đại Lý lớn, mà không có dư? Ở chốn thành thị còn có, ở chốn sơn lâm lại không nên có dư? Ngài bèn hết sức kinh doanh, ra lòng tổ chức may nhờ Chính phủ chuẩn cho và tán trợ vào, nên nữ lưu mới được sở nơi học tập, thực là đội ơn quan phủ không bao giờ quên được, và đội ơn Chính phủ cũng không bao giờ quên được.

Còn về phần tôi đây, học tập Pháp văn, đã gần một kỷ, luyện rèn quốc ngữ cũng trải ba đông, cầu làm nữ học sinh đã

qua, thang làm nữ giáo sư vừa tới, ơn nhờ chính phủ được bố về đây, sẵn nên giáo dục vừa xây, lấy làm hoan hỉ vô cùng, đã có mấy lời thay các nữ học sinh để cảm tạ các quan, nay lại có mấy lời để tỏ bày cùng các ngài.

Nguyên nước ta khi xưa học giới hãy còn khuyết điểm, toàn quốc chưa có trường Nữ học sinh nào, gần đây học giới cả mở mang, không những lập ra Nam học đường để dạy con trai, mà lại lập ra Nữ học đường để dạy con gái, tự thành thị đến sơn lâm hết thấy đều có cả, nên óc khôn của bọn thoa quần ngày một mở mang, ngày thêm rộng rãi, cũng hay đọc báo, cũng biết xem thư, như nữ lưu bên Âu bên Mỹ, bên Nhật, bên Tàu. Trường đây nay mới thành lập là buổi ban đầu, mà tôi về lĩnh giáo chức ở đây là lần thứ nhất, tôi xin đem các khoa học luân lý, vệ sinh, toán pháp, hội họa, thiên văn, địa dư, cách trí là những khoa học có ích, mà tôi đã học đã dạy, hết đem truyền bá cho nữ lưu ở địa phương này, phàm các ngài có con em về bọn thoa quần không cứ là người Kinh, người Khách, người Thổ, người Nùng, lại đến trường này tôi cũng hết lòng khuyến miễn, không cứ con nhà giàu, nhà sang, nhà nghèo, nhà khó, lại đến trường này, tôi cũng xin hết sức bảo ban, để truyền các khoa học, văn minh, tư tưởng bên Tây Âu, mà nhất là học thuật Đại Pháp, và truyền các lý tưởng tiến hóa phong trào bên Đông Á, mà nhất là học thuật Việt Nam. Các ngài đã có con em phải nên cho vào học ngay đi, chớ bỏ phí thì giờ vàng bạc kia, để nữ lưu khỏi thiệt thòi về con đường học thức.

Xưa cổ ngữ ta có câu rằng: học phải tam đắc, một là phải có thầy dạy để làm khuôn phép, hai là phải có con học cho rất siêng năng, ba là phải có cha mẹ trông nom thúc giục;



nhưng tôi thiết nghĩ học phải ngũ đắc mới được, như ba nghĩa trên nói đã đành rồi, nhưng lại phải có quan trên khích khuyến và nhà trường giảng tập, nay nhà trường đây quan phủ đã xây đắp rồi, tôi đã lĩnh giáo chức về đây rồi, các vật liệu như bàn, ghế, tủ, bảng cũng chẳng thiếu gì; các khoa dạy như quốc ngữ Pháp văn hết thầy đều đủ cả, các nữ lưu đã học trước rồi, nay cũng nên rủ nhau mà vào học nữa, những nữ lưu chưa học trước đó, nay cũng nên rủ nhau mà vào học ngay đi, nếu hết thầy nữ lưu trong địa phương này, ai cũng mang bút sắt bút chì, cầm quyển vàng quyển trắng, lên cái nền quan phủ sáng lập đây, mà lại nghe những lời tôi giảng diễn đây, đem giống hạt văn minh để gieo giống, nhổ gốc rễ đã man cho hết cả, cách cư xử theo đường luân lý, sự hành vi theo lối vệ sinh, bao nhiêu những điều rợ mọi phải nên nhất thiết cải lương, bao nhiêu những thói mán mường, phải hết nhất phiên biến cách, như thế thì tôi chắc nữ lưu địa phương này, sau này cũng có ngày cùng với các nữ lưu Trung Châu cùng lên con đường tiến bộ, cũng có ngày cùng với nữ lưu các nước cùng chen cái lối văn minh; nay nhân làm lễ khánh thành gọi có mấy bài ca của nữ học sinh để làm chúc tụng.

I

Một mừng trường Nữ học đây,
Cái nền giáo dục vừa xây ban đầu.
Nay công sáng lập bởi đâu,
Vì quan tri phủ trừ mầu đêm ngày.
Núi non làm ngọn bút xây,
Suối khe làm lọ mực đầy chung quanh.
Trông ra nhiều thú hữu tình,

*Làm tranh ảnh vẽ nữ sinh ngấm vào.
Chữ rằng nữ học tân trào!*

II

*Hai mừng trường Nữ học đây,
Là thang tiến hóa ngày ngày bước lên.
Không thấy ai dễ làm nên,
Phải nhờ mẫu giáo cầm quyền dạy đây;
Các môn khoa học đông tây,
Hết đem dẫn dụ mọi người quần thoa,
Dám khuyên bọn nữ lưu ta,
Dệt thêu lấy nước non nhà mới hay,
Chữ rằng nữ học phôi thai!*

III

*Ba mừng trường Nữ học đây,
Cái thang bộ vũ tự rầy mới leo.
Cùng vui cùng vỗ cùng reo,
Rằng ta đã có lối trào văn minh.
Rủ nhau người Khách người Kinh,
Người Nùng người Thổ tập tành cùng lên,
Đổi trừ những vẻ dã man.
Ganh đua nữ giới thêu màn văn hoa,
Chữ rằng nữ giới tinh ba!*

Tôi thảo xong đọc qua để ông Đốc cùng các ông giáo nghe cũng cho làm được, đó là du lịch Thất Khê ngày thứ 7.

Đến ngày 30, tôi định hồi trình về chơi các thắng cảnh Lạng Sơn, vì hôm đi chưa từng quan sát gì, ông Đốc lưu lại, vì đường



xe hơi Thất Khê đi Na Sầm hãy còn phải sức nước ngăn trở,
tôi nhân cảm hứng một câu rằng:

*Trời hãm bánh xe lưu khách lại,
Nước ngăn vó ngựa ngập đường đi.*

Tuy vậy bởi ở sức nước, sức trời, cũng bởi ở sức người nữa,
may này mới gọi là may, hôm nay lại nghĩ mọi bài mừng nhau.

Bài mừng ông Nguyễn Huy Hoàng rằng:

*Tự do bình đẳng học phương Tây,
Đốc học làm nên cũng đáng thầy;
Trong lớp giáo sư quyền nhất đó,
Ba trăm học sĩ phép đầu đây;
Nhớ ơn dân Thổ cùng ghi dạ,
Kính lễ người Nùng cũng chấp tay;
Mới biết tùy thời sung sướng nhỉ,
Làm cho ảnh hưởng nước non này.*

Bài mừng ông Nguyễn Lê Ký rằng:

*Cũng tay học vấn vả tài hoa,
Tân học ganh đua rất lạ mà;
Nghiên cứu đã hay văn quảng cáo⁽¹⁾
Tình thông lại hiểu chuyện ma gà;
Rung chuông giáo dục đương son trẻ,
Nổi trống văn chương cũng mục già;
Ký khí mừng nay kỳ ngộ nhỉ,
Làm kỳ nam tử dạy gần xa.*

Bài mừng ông Nguyễn Văn Đệ rằng:

1. Nguyên ông cũng có hay quảng cáo các báo, và lại đương kê cứu về truyện ma gà tỉnh Cao Bằng

Quê quán đôi nơi cũng đất Bình,
Ganh đua học giới nổi tài danh;
Cảnh kia cũng đã qua hồi kiển,
Bước nọ vừa sang tới vận hanh;
Tuổi trẻ trời nung tài tuấn tú,
Đổi xanh đất đúc khí tinh anh;
Mới hay nhất kiến như quen cũ,
Trò chuyện cùng nhau rất lắm tình.

Bài mừng ông Đỗ Thọ rằng:

Người nguyên nơi thành thị,
Mình tới cảnh lâm san;
Khéo dạy và tài vẽ,
Nghe thơ với biết đàn;
Đã qua trường náo nhiệt,
Lại trải quăng thanh nhàn;
Giảng đoạn rồi đeo súng,
Vào rừng bắn hổ gian.

Bài mừng ông Đỗ Mẫn rằng:

Nền trước gầy Nam Định,
Nếp mới dựng Đông Khê;
Đường bể tuy nguyên quán,
Miền rừng cũng chính quê;
Văn minh đương kết quả,
Học vấn nảy tài huê;
Giáo dục chuông khoa vảng,
Bút nghiên cũng nổi nghề.



Còn ông giáo Ngô Nghiêm và bà giáo Ngô Nghiêm đã mừng ở trên đây không phải chép nữa. Nhân lại tả hai bài lưu giản:

I

*Chín ngày du lãm tám đêm nằm,
Dãi tỏ cùng nhau chuyện phúc tâm;
Nghe kể xiết bao tình hải lục,
Trông từng đủ mọi cảnh sơn lâm;
Cách chơi tôi cũng đã xem thỏa,
Dạy học ông rầy phải cứ chăm;
Đôi chữ bình yên xin kính chúc,
Nước non lòng lấy bọn tri âm.
Bài đó là lưu giản lại ông đốc Hoàng.*

II

*Kính chào ông Đốc các ông giáo,
Sớm chiều chăm chỉ đường dạy bảo;
Không những ngọc thể được khang cường,
Cả đến quý quyến cùng yên hảo;
Tôi nay về tới thành Lạng Sơn,
Xem qua thắng cảnh vì tiện đạo;
Nhớ lúc vui chơi cuộc rượu chè,
Nhớ khi bày đặt cùng đàn sáo;
Hậu hội trời cho lại gặp nhau,
Nước non lắm thú cùng chơi dạo.*

Bài đó lưu giản lại ông Đốc cùng các ông giáo. Các ông giáo chiều hôm ấy nghe tiếng cùng lại tiễn chân, tôi nhân đem hai bài thơ lưu giản để trình và cáo từ trước, ông Đốc

cùng các ông giáo đều cầm tay cả cười mà nói rằng: “Tự khi có Thất Khê đến giờ, những người du lịch cũng nhiều, nhưng mà đề vịnh văn thơ, dễ có quý thai là nhiều hơn cả, quý thai đến chơi nơi đây, chúng tôi thêm vui, quý thai đi chơi nơi khác, chúng tôi thêm nhớ.” Tôi nói: “Tôi chưa có sự gì làm cho các ngài đáng vui, mà cũng chưa có sự gì làm cho các ngài đáng nhớ. Còn những bài vịnh ngâm, những câu đàm tiếu chẳng qua cũng là một cách tiêu dao”. Đó là du lịch Thất Khê ngày thứ 8.

Đến ngày mồng 1, nghe chuông Lâm Tự vừa khua vánh, lẳng trống Sơn Đình đã điểm vang, ngẩng thấy lúa đương nườm mốc trắng, nhìn xem cúc đã nẩy hoa vàng, nói ra là tuần sóc tháng chín, tôi mới từ già Thất Khê mà về Lạng Sơn. Khi về ông Đốc tặng tiền lộ phí, tôi xin vâng nhận, rồi lại đi xe hơi của hiệu Nguyễn Khắc Tĩnh là hạng xe vững vàng mà cẩn thận nhất, người cầm máy khéo tay, suốt đường trường không có vấp vấp chỗ nào cả, tôi nhân tặng người cầm máy xe ấy một luật thơ rằng:

*Khen thay tài vận máy xe hơi,
Tài ấy xem ra thực đáng tài;
Ngoắt ngoéo bên rừng không vấp bánh,
Cheo leo cạnh suối chẳng sa khơi;
Cũng do cẩn thận theo lời thánh,
Nhưng bởi tinh anh nã thợ trời;
Ngàn dặm lấy chi mừng chúc được,
Mừng rằng hanh thảo ruổi đường mây.*

Sau về tới Lạng Sơn, nghĩ đến cuộc 8 ngày du lịch Thất Khê cũng là một sự ngẫu nhiên. Sự này tuy bởi tại người nhưng



mà cũng bởi tự trời khiến chẳng. Cuộc này sánh với các nhà du lịch năm châu, thực cũng chưa lấy gì làm lạ, so với những cuộc các nhà nhân quan bốn bể, thực cũng chưa lấy gì làm kỳ, nhưng vì nước non vẫn nước non nhà có lẽ lại thờ ơ mà chẳng ghi nhớ lại sao?

(Số 122, tháng 10-1927)

N. T. X.

HƯƠNG SƠN DU KÝ

MINH PHƯỢNG

BÀI PHÚ TỔNG LUẬN

(Lấy vần: Ngày thu chơi huyện Hương Sơn).

Hào hoa tính khí; trăng gió tình hoài.

Gươm đàn nửa cánh; hồ hải hai tay.

*Kết bạn bè hễ một vài người; chơi danh thắng hễ năm
bảy ngày.*

*Trải bấy lâu thành thị ra vào, những chán bên đường chi
gió bụi; Đây mấy lúc lâm tuyền cười cợt, lẫn vui ngoài
cuộc chi khói mây.*

Uống hỏi đâu đây? Hương Sơn ấy vẫn nước non này!

Nước non thế nào? Nước biếc non cao.

Danh lam u nhã; cổ sái thanh tao.

*Địa linh chứa non Kim chi ngọc; thiên bảo sinh nước Phố
chi châu.*

*Thiên Nhận thành hoang, Lê Tổ anh hùng còn dấu cũ;
Lục niên bia đá, tiên sinh ẩn dật để đời sau!*

*Nhìn xem phong cảnh thanh u, cỏ tốt lan thơm đầy đất
cũ; mặc sức tao nhân đề vịnh, trăng trong gió mát giữa
trời thu.*



Giang san đã tốt; nhân vật càng khen.

*Trần Tú phong lưu, nào khác sông Hoàng người chở
rượu; Cúc Đình khoáng đạt, kém gì bến Xích kẻ chơi
thuyền.*

*Gái hồng nhan giữa độ xuân xanh, lần hạt đánh chuông
tu niệm Phật; trai bạch diện cao tài hàn mặc, ngâm thơ
uống rượu cách dài tiên.*

Chừng khi ấy:

Nguyệt lơ đờ; phong xấp xối.

Sông hà điểm sao, lưng trời lạnh cuối.

*Nhân đêm thu tiết cảnh thanh thanh: giục khách hào
hoa tình phối phối!*

*Đầu núi lơ mờ mây lặng ngắt, gót ngọc lần qua; dưới
sông cuộn cuộn nước trong veo, thuyền tình vừa tới.*

Nào cột nào cười; nào chỏn nào chơi,

Nào cùng liên cú; nào cùng chia bài,

Khi non Kim đề vịnh: khi núi Trục chơi bồi.

Khi Phố Giang dật húng; khi Nhân Linh đua tài.

*Bước tới tao đàn, thơ bạch tuyết ngâm vắn xướng họa;
uống ra kỳ trận, rượu hoàng hoa rót chén đầy vơi.*

Chủ ý ân cần; khách tình quyền luyến.

*Nhân phẩm đề mà cố nghĩa kết giao; lấy thi tửu mà giải
lòng khiễn quyến.*

*Ba người bạn một tình một nét, chi lan nao nức khối văn
chương; bấy hôm trời khi ẩm khi nôm, giao tất đề huê
duyên bút nghiêng.*

*Tuy văn hoa phú thịnh vẫn có nhiều châu; nhưng trung
hậu tài danh này là một huyện.*

*Thăng Long văn vật so Trung Quốc, Thuận Hóa phần
hoa sánh Lạc Dương.*

Nhưng sao có:

*Núi hê thương thương, đá dựng như tường; thủy hê ương
ương, nước chảy bay hương.*

Phong vận thuần mỹ; cảnh sắc thanh lương.

*Lần xem điện mạch trước Nam Giao, hoa bay nức huyện;
ngó lại yên hà trên Bắc Lĩnh, sắc ánh đầy đường.*

Như Hương Sơn ấy: Họa đồ một bức rực phong quang!

Từ rằng:

(Điệu Nhất Tiến Mai)

Nhìn xem phong cảnh huyện Hương Sơn,

Núi chạy hồi loan,

Nước chảy hồi loan.

Trăng trong gió mát chất thuyền lan.

Say tỉnh bồi bàn,

Lang tạ bồi bàn.

Lưu thủy cao sơn một khúc đàn,

Ngồi tựa lan can,

Đứng tựa lan can,

Lý đình cạm chén lệ như chan,

Khách ý bàn hoàn,

Chủ ý bàn hoàn...

I

Cổ nhân rằng: “Học muôn quyển sách không bằng đi ngàn dặm đường. (Độc vạn quyển thư bất như hành thiên lý lộ),



nghĩa là con mắt mình thân thấy, lỗ tai mình thân nghe, thì kiến văn được rộng, còn hơn ngồi đọc sách. Vì sớm đọc tân văn, tối xem kỳ truyện, lý hội đều là việc cũ, tiểu đàm với khách người xưa, chỉ là cái học “quý nhĩ tiện mục” (quý lỗ tai khinh con mắt), kẻ lậu nho thường mắc bệnh ấy.

Người ta thò đầu bên cửa sổ, ra vào ở thành phố, chơi bởi với hương thôn, quanh quanh quần quần, kiến văn không được một chòm, thưởng thức chẳng ngoài ngàn dặm, cho nên trí lượng nhỏ nhen, học thức cạn hẹp. Chũ rằng: “Dục học văn, tiên học du”, nghĩa là muốn học làm văn thì trước hết phải học đi chơi đã. Vậy thì có đi chơi mới rộng kiến văn thêm trí lự.

Danh sơn tú thủy phong quang đâu chẳng có kỳ quan; cổ sái danh lam, thắng địa còn nhiều ghi cữu tích. Nhân dân, phong tục, kỹ nghệ, thổ sản, mỗi nơi mỗi khác, mỗi xứ mỗi hay. Ngạn ngữ phương ngôn, trạch thiện nén gồm phong phi; đồng dao mục xướng, thái phóng cũng có khuyến trừng, lịch duyệt nhiều thì thức lượng càng cao, tao ngộ lắm thì kiến văn thêm rộng. Ngày xưa ông Tô Đông Pha, ông Lý Thái Bạch, khí hào trùm chín châu, dấu chân khắp thiên hạ, cho nên hùng văn đại bút, tri sính cổ kim, chẳng phải vì thế chẳng? Than ôi! Chơi cao lên tuyệt đỉnh; văn hùng muốn nuốt cả tinh thần; chơi bể tới trùng dương, khi mạnh toan thôn vùi Vân Mộng!

Ta nhân đi chơi Hương Sơn mà tưởng đến nghề chơi như thế. Không phải nói mình đi như thế, nhưng cũng kiến văn thêm được một vài, nên chép ra tập “*Hương Sơn du ký*” này làm kỷ niệm.

Ta có một người kim hữu, họ Lê, biệt hiệu là Cúc Đình. Cụ thân đậu tú tài, sinh ông về năm Canh Ngọ, thật là thông minh tài mạo khác vời, vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa. Bình sinh không sách gì không đọc, ông thường nói: “Học quán tam tài vị chi nho giả”. Nho, y, lý, số, đều là nghiên cứu, cầm kỳ thi họa, đủ cách phong lưu. Tuy là một người cao đẳng cựu học, nhưng tân học tân thư cũng đều yêm bác.

Ông với ta tuy tuổi tác khí già trẻ không đồng, song ý đầu tâm khế, nghị luận hợp, kiến văn hợp mà tính tình cũng hợp, thành ra giao tình mạc nghịch. Mấy lâu không thấy nhau thì đã xuân thiên vị thụ, mơ tưởng âm dung; nguyệt lạc ốc lương, xiết bao tình tự! Độ ông về sen mới nở hoa, mà nay cúc đã la đà cành sương, sùi sụt ba canh mưa gió tủi, ngâm ngùi ngàn dặm nước non xa, nên ta mới định đi Hương Sơn để thăm ông.

Ngày mồng chín tháng chín sắm sửa hành lý, cộ thuyền ra đi. Thuyền đi một đêm, sáng hôm sau đến bến Tam Thoa. Trên Tam Thoa có một hòn núi, trên núi là đồn Linh Cảm. Núi tuy một dãy con con, nhìn xem phong cảnh cũng ra hòn danh sơn, bèn bảo thuyền ghé vào chơi. Trèo lên đỉnh núi thì bỗng nhặt được một miếng đá bia, rêu xanh lốm đốm, nét chữ mờ mờ, không còn biện được sự tích gì nữa. Tìm thổ nhân hỏi thì họ nói núi ấy là núi Tùng Lĩnh, tổ sơn của làng Đông Thái. Ngày xưa ông Nguyễn Thân kéo quân đóng đồn ở đó để đánh đảng nghĩa sĩ Phan Đình Phùng. Ông Phan chết, nghĩa sĩ tan, ông Nguyễn Thân mới dựng bia trên núi để ghi công đức mình. Tưởng rằng người ấy lập nên công ấy, huân nghiệp ngàn thu: bia này truyền với núi này, thanh danh muôn thừa! Ai ngờ sau người Tây bạt núi đi để rồi đồn lên, thành ra bia



cũng phá mất. Có người lại nói tuy chưa biết ai phải, song ngùi ngùi cảm khái lòng ta, tang thương đến thế cũng là tang thương! Nhân ngâm mấy câu rằng:

*Xưa nay phải trái kinh quyền,
Mấy lời công luận còn truyền sử xanh.
Huân danh thế mới huân danh,
Bắn người nghĩa sĩ, phá thành cần vương.
Anh hùng một đấng đường đường,
Dựng nên bia đá lưu phương muôn đời.
Nào ngờ chưa được mấy hồi,
Đá bia đã bị thiên lôi phá tàn!
Hỏi trời sao đánh bia tan,
Trời rằng ta vị giang san sạch chùi.
Kéo bia nét mực đen thùi...*

Ngâm xong mấy câu ca ấy xuống thuyền qua Tam Thoa. Tam Thoa có hai ngã: ngã Phố Giang lên huyện Hương Sơn, ngã Thâm Giang lên huyện Hương Khê. Hình như chữ “thoa” nên gọi Tam Thoa. Nhân cảm phú một bài thơ:

*Thâm, Phố hai đường một ngã ba,
Giang san khéo tạc dạng như “thoa”.
Lao xao dưới bến thuyền anh lái,
Khệnh khạng đầu non búa cụ già.
Say tỉnh trời thu cùng thảo thụ,
Ngậm ngùi đất cũ với yên hà.
Nhìn xem phong cảnh còn ghi tạc,
Chín khúc hồn trường một khúc ca.*

Tam Thoa là chỗ tiếp giới của huyện Hương Sơn và huyện La Sơn. Theo ngọn Phố Giang lên huyện Hương, hai bên phong

cảnh đều có vẻ vui. Dãy núi Thiên Nhận hình như thiên quân xuất trận, vạn mã bồn đàng. Kỳ hình tú trạng nhiều lắm, nhưng lòng ta lúc bấy giờ đương khát gặp bạn, giận không hay chấp cánh mà bay, hóa cung mà bắn, cho nên chưa sá nhẹ bước dăng lăm, mở túi để vịnh. Thuyền đi một mạch ba giờ chiều đến bến sông Năm.

Sông Năm là chỗ địa đầu xã Hữu Bằng. Ghé thuyền vào, bước lên bờ, thấy giàu cau xếp từng đống của người ta buôn. Đi thẳng một đôi đường gặp nhiều người đương gặt. Kẻ đứng dưới ruộng, kẻ hái trên đường, đánh đòn xóc mà hát rằng: *“Mồng chín tháng chín có mưa, cha con sấm sủa cày bừa làm ải. Mồng chín tháng chín không mưa, cha con sấm sủa cày bừa cát đi...”* Than ôi! Mệnh chế hồ thiên, sống chết nhờ trời, bao giờ dân ta mới có máy nước máy cày như bên Thái Tây vậy. Đi một thôi đường nữa thấy hai người con gái đương hái rau hát rằng: *“Cậu ơi, buông áo tôi ra, để tôi đi chợ kéo mà chợ trưa. Chợ trưa rau héo mất đi, lấy gì nuôi mẹ lấy gì nuôi em?”*. Phong tục tốt đẹp thay, một lời nói mà trinh, chính, cần, kiệm, hiếu, hữu, sáu đức đều đủ. *Cậu ơi, buông áo tôi ra* chẳng phải là “trinh” ru? *để tôi đi chợ kéo mà chợ trưa* ấy là “cần” *chợ trưa rau héo mất đi, lấy gì nuôi mẹ* ấy là “hiếu”, *lấy gì nuôi em* ấy là “hữu”.

Ta thấy câu ấy hay, nhân theo lối *Kinh Thi* dịch ra chữ rằng: *“Ta bĩ nam nhi, phóng thích ngã y, ngã hành vu thị vô sử tà huy. Tà huy, tà huy, khô ngã hoặc quý, ngã mẫu ngã đệ, xan phạm hà y?”*

Đi quanh co một lúc lâu nữa mới đến cổng Cúc Đình. Trông vào thấy ba gian nhà tranh, nghe tiếng ông đang đọc sách. Ta vừa lên tiếng gọi thì đã thấy ông chạy ra, cười cười nói nói



cầm tay, vội vàng làm lễ mời ngay vào nhà. Ông gặp ta mừng lắm như được cửa quý không bằng.

- Non nước xa nhau, tình sương mấy độ, ngày nay được trận gió may ở đâu xô đẩy quý hữu đến đây, thật là thiên tai nhất thời.

Ông nói đến đó thì vừa bà ở nhà trong ra, chào ta một cách ân cần trang trọng.

Trong nhà ông trên án vài chồng sách một, bên tường một chiếc bầu không. Cầm một trương phiếm chặt phiếm long; kỳ một bàn quân sừng quân gỗ. Bên hè một vài chậu lan, ngoài sân năm bảy cây cảnh. Tuy rèm sương vách tuyết ra thể hàn nho; nhưng gió mát trăng trong có chiều u nhã.

Hai bên cột nhà dán đôi câu đối tập cổ rằng:

Thí vấn sơn trung thùy thị chủ?

Bất tri tiên sinh hà hử nhân?

Năm giờ chiều người nhà bưng cơm ra. Hai người cùng ngồi uống rượu nói chuyện. Ta nói:

- Đã lâu không được nghe kim hữu đề vịnh, cao sơn lưu thủy lắng tai trung kỳ. Ngày nay gặp nhau xin xướng khúc xuân dương, tả lòng thu hứng. Chẳng hay tôn ông có hứng không?

Ông nghe nói gật đầu, thuận miệng đọc ngay:

Nhất biệt phong trần cường bán thu,

Cố nhân nhật dạ ức đồng du.

Hồng Lam hoa thảo đề thanh nhãn,

Hương Phố vân yên đỉnh bạch đầu.

Dạ tĩnh xao tàn trùng hải nguyệt,

Giang thanh ngâm đoạn cửu hồn lưu.

*Tương tương hà dĩ thù kim nhật,
Thi bách thiên chương tửu nhất hồ.*

Ông đọc xong nói:

- Xin quý hữu thưởng câu bạch tuyết cho tôi tả tấm khát
hoài, nên chăng?

Ta cũng thuận miệng đọc rằng:

(TẠ THU NƯƠNG)

*Ôi! Tan hợp,
Bèo nước lúc xông pha.
Hôm nay chén rượu cùng say tỉnh,
Mai sáng đường mây đã cách xa.
Tán tỵ biết đâu là?...*

Ông nghe ta đọc khen rằng:

- Quả giai tác, giai tác! Nguyệt lãng tinh thu, hơn của tôi
nhiều lắm!

Trong lúc uống rượu ông có kể cho biết chuyện một người
con gái ở làng bên cạnh, nghe cũng hơi lạ, nhân chép cả
vào đây.

II

Ông nói: “Ở làng kia có một người con gái, tính nết dịu
dàng, kiến thức cao lớn mà duyên phận long đong, hóa công
thật cũng nở lòng, ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi phai.
Hay là cái câu “hồng nhan bạc mệnh” đã trở nên công lệ của
thiên diễm rồi?

Người con gái ấy ở làng Phố Châu. Cha làm thợ may, mẹ buôn
hàng nhẹ, lúc nàng lên ba tuổi thì người cha khuất núi. Nàng có



một người em trai lên một, hai chị em cùng ở với mẹ. Khi nàng lên mười thì người mẹ cũng qua đời. Nàng tuy còn ít tuổi nhưng lanh lợi lắm, cũng biết lo tống táng tử tế cho mẹ. Cái vốn buôn hàng nhẹ vẫn còn giữ được. Nàng thuê một người vú già ở coi nhà và mình buôn bán nuôi em đi học. Nắng qua mưa lại, bóng chạy như thoi, chẳng bao lâu mà niên hoa nàng đã mười tám. Tóc đen răng nhánh, má phấn môi son, tuy không trâm ngư lạc nhận, nghiêng nước nghiêng thành; nhưng cũng bẻ nguyệt tu hoa, chữ tài chữ sắc, kìa người đề duyên hồng điệp nọ kẻ đính ước kim hoàn, rõ ràng một đóa trà mi, xôn xao ngoài cửa thiếu gì yến oanh! Nhưng nàng vẫn ngọc lành đợi giá chưa dành cho ai cả. Chị em thường khuyên rằng: “Ngày xuân chị có mấy hồi, chị sao không nghĩ, chị ngồi mãi ru?” thì nàng đáp:

- Chị em tôi mô côi mô cút, nương nấu với nhau, nếu chị xách nón ra đi thì em biết nhờ ai săn sóc? Sớm khuya một chắt⁽¹⁾ lấy ai đưa cháo dâng cơm; kinh sử nghiệp nhà, thôi cũng phải xếp nghiên gác bút! Cho nên còn phải ở lại để nuôi em đi học, đợi khi nào em tôi thành nhà cửa, phỉ nguyện loan hoàng sẽ hay.

Sen tàn cúc nở, thay đổi được hai lần thì người em vừa mười tám tuổi. Nàng bèn cưới vợ cho. Hoa vàng hột vàng, áo là khăn lượt, sính lễ lan giai đều chu tất. Sau khi cưới vợ cho em thì tuổi nàng vừa đúng hai mươi, xuân xanh đến độ, càng ngày càng son!

Lại nói chuyện bên hàng xóm có một ông Phán trạc độ ba mươi, vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa, về nghỉ phép

1. Một chắt (tiếng Nghệ) nghĩa là một mình.

ở đó. ông ta đoạn huyền đã hơn một năm mà chưa tục, là vì ngày ngày ghé mắt tường đông, có ý muốn cùng nàng kết tóc. Ông mượn bằng nhân đưa tờ ngư tín, ba sinh nguyên ước, tính cuộc vuông tròn, nhưng nàng cự đi không thuận. Bà con thân thích đều khuyên nàng lấy ông ấy. Người em cũng nói:

- Ông Phán ta con nhà phúc hậu, tài mạo kiêm toàn, đã quan sang cả, lại lương thực nhiều. Nếu cùng ông xe tơ kết tóc, vui nhịp sắt cầm, thì rồi đây hên ngọc thể vàng ăn ngồi chung đỉnh. Chị nên quyết ý đi thôi.

Nàng đáp:

- Em lấy thế làm tốt làm nên; chị lại vì thế mà lo mà sợ. Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn, khuôn xanh biết có vuông tròn cho chẳng? Nếu vào nhà bần tiện, chịu đắng nếm cay thì họa có bớt được lòng giận của tạo vật? Nay mình vào chốn vinh hoa chỉ tổ cho tạo vật thêm lòng ghen ghét. Địa ngục thân đã sa vào lại đào sâu nữa, biết khi nào cho ra?

Người em khuyên bảo thế nào nàng cũng không nghe. Nhưng ông Phán đã bắn tiếng ra ngoài rằng nàng là vợ chưa cưới của ông, nên không ai đến vấn danh nữa. Dừng dằng mãi đến hai năm mà nàng vẫn không chịu nghe lời, song ông Phán cũng chưa từng lui chí. Người em lại khuyên: “Cơ trời họa phúc biết đâu, ngày xuân chị phải tính sao kéo già.” Bất đắc dĩ nàng phải thuận. Từ ngày về nhà ông Phán, vợ chồng thật là giao tất, đêm ngày tiếng sắt tiếng cầm, xiết bao ân ái; khuya sớm chén trà chén rượu, rất mực phong lưu. Nàng tuy là vợ ông Phán mà vẫn quần thâm áo vải như thường chú



không bắt chước ai đài điểm! Người nói nàng “cần kiệm”, kẻ bảo nàng “kiểu tình” nhưng cần kiệm và kiểu tình đều không trúng ý nàng cả. Ông Phán thường can mà nàng cũng không nghe là vì ý muốn làm cho khổ sở để cầu tạo vật thương, kéo hồng nhan bạc mệnh.

Ba năm sau, ông Phán tự nhiên đổi tính, thường hay đi chơi. Nay ăn tiệc với ông Phán này, mai ăn tiệc với ông Phán khác. Khi thì uống rượu, khi thì thuốc phiện; đêm thì xóc đĩa, đêm thì ít xì. Dần dần lương không đủ tiêu, thành ra mang công mắc nợ, đến nỗi bao nhiêu tư trang của nàng ông Phán cũng đem cầm cố hết. Nàng can thì lại bị đòn, nhưng cũng không lấy thế làm điều. Lúc ấy phần thì túng thiếu, phần thì nợ hỏi như rươi, ông Phán bỏ việc quan không làm, phải bị triệt. Buồn giận quá thành ra mắc bệnh nội thương, may được nàng là người khôn khéo, cháo lã thuốc thang, bảo dưỡng nhiệt thành, nên chẳng bao lâu ông ta đã khỏi hẳn. Song hiềm vì nợ hỏi nghiệt quá không lấy gì trả được, phải trốn lên *Vientiane*. Một năm sau viết thư về cho nàng rằng đã xin được việc ở trên tòa sứ và nhân có người bạn dưới này sắp lên, tỏ ý muốn bảo nàng đi luôn thể. Nàng nhận được cái tờ ấy bàn với em rằng ông Phán là người bạc hạnh không có lệnh chung, nhưng nghĩ mình là kiếp hồng nhan ấy người bạc mệnh, nên mới đẩy thân vào đám chông gai, trải mùi tân khổ, hoặc con tạo thấy thế thương tình bớt lòng ghen ghét mà may có lúc được thanh nhàn chăng? Chứ nào có phải như ai thấy người giàu sang mà tối mắt đầu. Nay nếu lên trên ấy, một mai có biến cố gì, cái thân nàng khổ ai vì cây trồng? Vì thế nàng không đi. Mấy tháng sau người bạn về bảo rằng ông Phán đã chết, và nói: Độ trước ông bảo

nàng lên để bán cho người khách năm nén bạc (?) Nghe tin ấy ai cũng chịu là nàng cao kiển, nàng khóc rằng “Một ngày nghĩa vợ chồng, phương chi chẵn chiếu ba đông trời tròn”; rồi sắm đồ tang phục chịu chế ba năm, hai mươi bảy tháng chay tuần tiêm tất. Năm hết tang rồi, lên chùa xin thụ giới. Nàng thường ở nhà buôn hàng xén, cứ rằm mồng một lại lên chùa thắp hương tụng kinh. Năm nay tuổi đã hai mươi sáu, nhưng hoa tàn mà lại thêm tươi, trắng tàn mà lại hơn mười năm xưa. Thấy cái thân bồ tát mà cũng ngây vì tình; trông nét mặt từ bi lại thêm say vì nét; kẻ đưa thư nhận; người nhắn tin hồng, nhưng mầu thiên đã bén nầu sông, còn chen vào chốn bụi hồng làm chi? Hiện nay nàng đương tu ở chùa ấy. Sau này kết quả ra sao kẻ vật luận không đoán hẳn được, tự ý quý hữu thì thế nào?”

Ta nói:

- Nhan sắc có, mà tình ái không, thương em thì sức lo lường, thờ chồng thì có lòng trinh tiết, biết ông Phán là người bạc hạnh, biết mình là kẻ hồng nhan, thế mà cũng giao tất mấy năm, chịu điều khổ nhục. Ấy là kiến thức cao trác, phương tu mi cũng phải chạy làng, tâm địa từ bi, tình ma kiếp đã thanh niêm tục! Lòng nàng như thế cũng là tu rồi, hà tất phải tụng kinh lần hạt mới gọi là tu sao?

Ta nói xong ngỏ ý muốn đi chơi, song ngại vì trời đã tối. Nằm suốt một đêm khi xem bóng nguyệt, khi nghe tiếng gà, chỉ mong trời sáng mau mau để rủ nhau lên chùa xem cảnh...

Sáng hôm sau dậy thật sớm hai người chít khăn mặc áo rồi cùng ra đi. Bước một đôi đường đã tới chùa, phong cảnh xem có



vẻ thanh tao chẳng khác gì một cái động tiên vậy. Sau Tượng Sơn đá dựng cao vót, trước sông Phố nước chảy trong veo, gió thổi thông reo, cây cao chim hót. Trong chùa trên tòa trông lơ nhố những bụt. Một cái mõ lớn, một cái chuông lớn, đều là đồ cổ. Hai người vào chùa dưới thì vừa gặp sư cụ đi ra, sư cụ mời vào chơi rồi gọi tiểu pha trà đưa lại. Vào chùa lại sức nghĩ đến câu chuyện hôm trước. Cúc Đình liền phú một bài từ:

*Nam vô Di Đà⁽¹⁾
Nam vô Di Đà,
Một tiếng chuông kinh tỉnh giấc ma
Bốn bề hoa thảo
Nửa bức yên hà,
Tan niệm tục.
Mở lòng bà,
Ba nghìn thế giới,
Cửa thiên nào hẹp khách vào ra,
Chị mây nga,
Chị mây nga,
Buồn từ ai kéo,
Bè bửu ai qua,
Tu đâu hơn được bằng tu nhà?...
Ta họa rằng:
Sớm niệm Di Đà,
Tối niệm Di Đà.
Dây loan đã đoạn kiếp tình ma!*

1. Bài từ này người chép lại quên mất điệu. Bạn làng văn ai biết, xin làm ơn bảo giùm.

*Mở bướm bửu phiệt,
Qua bến mê hà,
Lên cửa bụt,
Niệm Phật bà,
Nhân duyên quả báo,
Trời xanh cũng tại tấm lòng ra!
Chị Hằng Nga,
Chị Hằng Nga,
Thiên đường ai tới,
Địa ngục ai qua,
Thôi về kéo đờ văng trong nhà...*

Hai người ngâm xong vỗ tay cười. Sư cụ hỏi:

- Các ngài làm thơ dụng ý thế nào, tôi không hiểu?

Cúc Đình nói:

- Chúng tôi làm thơ dùng ý mờ mịt lắm không thể nói để bạch ngài được.

Ngồi chơi một lúc nghe trống huyện đánh bãi hâu, mở đồng hồ ra xem vừa đúng 11 giờ, hai người bèn cáo từ sư cụ ra về. Vừa đến nhà đã thấy bà Cúc Đình đưa rượu ra. Rửa tay xong cùng ngồi vào mâm. Bà hỏi:

- Hai ông hôm nay đi chùa có gặp cô Phán không?

- Không.

- Hôm nay ngày mười cô ấy không đến chùa, nếu muốn gặp thì đến rằm lại đi nữa.

Cơm nước xong thì có hai người khách lạ lại chơi. Một người chừng năm mươi tuổi, một người chừng ba mươi. Chân đi đôi



guốc cao, đầu đội cái khăn vải, Cúc Đình đối với hai người ấy xem ý lễ mạo lắm. Một người nói:

- Chúng tôi thường nghe ông Cúc Đình xưng tụng quý hữu hiếu văn lắm, nên hôm nay quý hữu lên chơi, chúng tôi lại tiếp.

Ta đáp:

- Ông Cúc Đình quá yêu tôn xưng như thế, chứ tôi học ít tài hèn, văn chương nào đã biết gì mấy.

Trong lúc nói chuyện hai người khi thì vênh râu bàn ngọn kiếm, khi thì rung gối tụng bài văn, khi thì bàn luận lịch sử Âu Tây, khi thì bàn luận hình thế Trung Nhật. Không biết trong lòng có bao nhiêu học thức, bao nhiêu kinh tế mà bề ngoài thì thật là hùng biện cao đàm kinh tứ diên.

Hỏi ra thì cũng là hai ông đồ bên cạnh làng. Ba giờ chiều khách về. Ta nghĩ rằng: “Lớp tân học ngày nay những kẻ tự gọi mình là anh tuấn thanh niên, văn minh tân tấn thì phần nhiều chỉ là thô chất văn minh. Ngoài thì kim ngọc, trong thì bại nhũ. Xưa có người chê ông Trần Bính rằng: *“Ngoại như kim ngọc kỳ trung vị tất hữu.”* Câu ấy nên bàn cho họ. Than ôi! Phần nhiều những người học yêm bác năm châu, thông đạt thời thế, mà chúng ta thường đã được mắt thấy tai nghe đó, há chẳng phải bởi trong mấy “thầy đồ” mà ra chăng? Thế mà khốn nạn, những hạng nói trên kia cứ lấy hai chữ “thầy đồ” mà chê cười thì thiết tưởng cũng không tự lượng vậy.

III

Ta vẫn vợ nghĩ ngợi như thế thì thấy đầu hơi choáng váng, nên một mình lững thững ra đường dạo mát, ngẩng lên thấy

bóng tà dương, con ô đã nửa ngậm gương non đồi! Nhìn xuống ruộng lúa nửa xanh nửa vàng: đầy đồng nhấp nhóang bóng tà dương, trời đất trông ra một sắc vàng! Sực nhớ đến câu thơ của Tống Huy Tôn rằng: “*Nhật lạc văn hà kim thế giới*” thật là cảnh sắc lúc bấy giờ như in.

Trèo lên mấy nhịp cầu, dưới một hồ nước trong veo. Xa xa đoàn trâu chạt vật đi về, mục đồng ngồi trước lưng, tiếng hát chen cùng tiếng địch. Người đi gặt lũ ba lũ bảy, gánh lúa về kẻ trước kẻ sau...

*Xem ra cảnh thú nhà quê,
Khác nơi thành thị có bề thanh thanh.*

Ta đương ngắm cảnh bỗng thấy một người chừng 27, 28, ăn mặc ra dáng tân học, ở đường xa đi lại. Người ấy thấy ta cất tiếng chào, rồi hỏi:

- Quý hữu có phải mỹ tự Nguyễn Như, hiệu Minh Phương chăng?

Ta nói:

- Phải, sao quý huynh biết tiểu đệ?

- Chúng tôi cừu ngưỡng, cừu ngưỡng, thường đã được gặp nhiều lần dưới tỉnh và nghe ông Cúc Đình nói quý hữu học vấn gồm cả kinh tế văn chương, nhân cách đủ cả hào hoa phong nhã. Tỉnh thì đa sầu đa cảm lại hay mang nặng lấy tình, khăng khăng mình buộc lấy mình vào trong! Hôm qua nghe nói quý hữu lên chơi ở bên ông Cúc Đình. Tôi toan đến thăm, ai ngờ lại gặp, ở đây nhiều kỳ sơn tú thủy cổ sái danh lam, quý hữu có định đi chơi đâu không?



- Tôi lên đây thăm ông Cúc Đình và cũng có ý lịch lãm danh thắng nữa. Quý huynh mỹ tự là gì, xin cho được biết?

- Tận danh là Trần Tú Thanh. Ngày mai xin sẽ lại đàng ông Cúc Đình rồi chúng ta đi chơi Kim Sơn nhân thể.

Nói xong hai người từ biệt. Ta về nhà nói chuyện với ông Cúc Đình và sắp sửa để hôm sau đi chơi sớm.

Kim Sơn ở về làng Tiên Bì. Dưới chân núi có ba khúc vực. Ngày xưa người đánh cá lặn xuống thấy trong cát lổm đổm sáng, lấy lên xem thì là vàng sống từng phiến cả, cho nên gọi là Kim Sơn (Núi Vàng), những lúc đêm thanh trời tạnh thường thấy một điểm sáng như ngôi sao đi lơ dờ trên núi. Tương truyền rằng con ngọc đi ăn, nó là mã vàng. Về phía đông có núi Trụn (tiếng thổ âm nghĩa là sụn); về phía bắc có sông Nầm. Phong cảnh thanh tao, giang sơn như vẽ.

Núi Trụn cũng ở gần Kim Sơn. Sông Phố chảy quanh ba phía. Dưới núi có hang sâu ám thông với vực Ác bên Thâm Giang. Tục truyền dưới vực có Long Vương ở. Xưa có người lái thuyền ở tỉnh về lúc qua ngã ba phủ nghe trên không có tiếng gọi rằng: “Nhờ đi qua vực Nầm báo hộ rằng ông бут thất trận rồi!” Người lái thuyền lấy làm lạ, nhưng khi thuyền về tới Nầm quên đi không gọi, cho nên thuyền cú vô cố lênh bênh không chèo chống được, sức nhớ lời dặn vội gọi to lên, bỗng nghe dưới vực âm âm như thiên binh vạn mã kéo đi, rồi tự nhiên gió thổi như bão, mưa sa như trút. Người ta nói đó là quân Long Vương kéo đi. Núi thì năm ba năm lại tự nhiên sụt xuống cho nên gọi là núi Trụn.

Sáng hôm sau cơm nước xong, bà Cúc Đình nói:

- Hôm nay hai ông đi chơi núi thì hẳn có thơ, đã có thơ thì phải có rượu. Tôi đã mua sẵn một bầu đây, có dùng không?

Ta nói:

- Thế thì còn gì hơn nữa. Bà thật không kém bà Tô Đông Pha, chỉ sợ văn chúng tôi không xứng bằng *Xích Bích phú*.

Nói đến đó thì vừa Trần Tú Thanh lại. Ba người cùng ra đi, đem theo một đứa trẻ mang bầu. Đi một lúc nghe tiếng mục đồng hát, giọng hát véo von trầm bổng rất vui tai. Ta hỏi chúng hát chuyện gì. Tú Thanh nói:

- Bài hát này của ông Chánh Thữu là anh ruột ông Cúc Đình ra để cười năm người học trò hỏng thi. Nguyên ông ta đương cày thấy họ về hỏi: “Làng đậu được mấy người” thì thầy Khỏ là một thầy trong năm thầy đi đó gất rằng: “Cày nọ biết cày, hỏi làm chi?” Bởi thế nên ông mới làm bài này.

Nghe bài hát mà biết ảnh hưởng khoa cử đời ấy và phong tục làng ấy, nhân chép ra sau đây:

“Đặt cây xuống hỏi các thầy⁽¹⁾,

Khoa Giáp Thân thi cử được người nào không?

Nhất sĩ nhì nông,

Đương trông mong rượu thịt, đương mơ màng rượu thịt.

Ai ngò trường đệ nhất,

Đã hỏng hết đi rồi,

Như rửa thì thôi,

1. Lối hát dặm



Lúa⁽¹⁾ năm tên nhĩ dĩ, được năm thầy nhĩ dĩ.
Tưởng thành công chi mỹ,
Đậu tú củ vài ông,
Cho thỏa tấm lòng,
Lòng nông phu ao ước, dạ kẻ cày ao ước!...
Văn chương mực thước,
Có đồ Bát⁽²⁾ Cau Viên⁽³⁾,
Có đồ Chung⁽⁴⁾ đồ Nghiên⁽⁵⁾,
Bốn thứ con để đậu, vào nhị trường để đậu.
Ra trường thi đường phú,
Có thầy Khỏa ta đây.
Chấm nhâm lúc may,
Ưu quan sơ hẩn có, bình ngoại trường hẩn có.
Dấu rằng đốt chó,
Nhưng Nho Tất Viên Đương,
Lắm bạc, lắm vàng,
Hổng phú thi không hãỉ, hổng nhị trường không ngại.
Tay dất bò tác trái,
Lòng mừng chưa kịp no,
Bổng đâu thấy chiếc dò,
Năm bộ tới sau lái, năm ống bầu sau lái!
Dùng bò đứng lại,
Hỏi chiếc thuyền về đâu,
Chém cha đứa cầm sào,

1. Lúa là còn

2.3.4.5. Bốn thầy cùng đi với thầy Khỏa.

Bến cây xanh ghé xã, bến chợ Nầm ghé xã⁽¹⁾
 Giờ lòng tôi buồn bã,
 Cày cũng nọ muốn cày,
 Dở tỉnh dở say,
 Thương cho ai trong xã, thương năm thầy trong xã.
 Thương năm thầy trong xã,
 Bước dòn noi lên về,
 Hồng đệ nhị trường kỳ,
 Nghe tiếng reo cũng lạt, nghe tiếng cười cũng lạt.
 Một cười duyên chưa đạt,
 Hai cười phận chưa phát,
 Ba cười phú tổ tiên,
 Bốn cười về phong thổ,
 Đã bốn năm khoa liên,
 Không đậu được một tên,
 Cho vui trong tử lý, cho vang lừng tử lý!
 Giờ rượu Nầm rượu Trĩ,
 Mặc sức kẻ gánh xuôi,
 Bò chợ Choi chợ Gôi,
 Không thấy ai đòi ngược, nọ thấy ai đuổi ngược!
 Trời làm chi cực,
 Trước cực thân học trò,
 Sau cực kẻ nông phu,
 Thôi trông mong rượu thịt, hết mơ màng rượu thịt.
 Đêm năm canh tịch mịch,
 Mở mã tiền toán chơi,
 Thấy chữ hậu phúc lai,
 Chắc năm sau khoa Dậu; còn đợi chờ khoa Dậu.

1. Xã nghĩa là *quách*. Ghé xã = ghé quách



*Độc thư thiên bất phụ,
Hữu chí sự cách thành,
Khuyên ai thơ phú tập tành hơn xưa.
Để cho tôi yên việc cày bừa...”*

Đi một lúc nữa đến bến Nầm đã thấy Kim Sơn, xa trông hình như xuất trận kỳ. Qua một cái cầu thì đến núi. Ba người trèo lên tận ngọn, thằng bé con cũng chịu khó theo sau. Bên nam một dãy Kê Lĩnh thôi ngói liên lạc như bức màn giăng; bên bắc một dãy Phố Giang khuất khúc chi huyền như con rồng lộn; bên tây núi Giăng Màn xanh ngắt, bên đông núi Hồng Lĩnh đứng ngang. Muôn dặm giang san như hoa như vẽ; một vùng phong cảnh nửa tục nửa tiên. Ngọn gió hất hiu, cỏ cây rung động cũng hình như có ý chào khách. Chừng khi ấy lên cao đặc ý, đặt hứng suyên phi, thấy cảnh sinh tình thì hoài bật phát. Từ rằng:

(PHÁ TẾ TRẬN)

*Đầu núi lò mờ con ngọn,
Dưới sông lốm đốm là vàng,
Trời quý vật hoa,
Đất sinh thần khí,
Nghìn năm dấu cũ Việt thường.
Nam trông núi Trục hoa như vẽ,
Bắc ngó sông Nầm nước sức hương.
Ai tạc khối văn chương.*

Cúc Đình khen: “tuyệt diệu, tuyệt diệu, ngôn giản ý tận” rồi họa:

Cuốn cuộn ba chòm sông Phố,

*Xanh xanh trăm trượng non Vàng,
Nước lặng kim sinh,
Đêm thanh ngọc rõ,
Nhìn xem phong cảnh khác thường.
Nửa bức giang san tô vẽ gấm,
Bốn mùa hoa thảo nức mùi hương.
Mặc kệ khách bình chương.*

Tú Thanh nói: “Hai người làm đều dụng ý viên ổn, từ điệu thanh tao, mà bài trên câu: “Nghìn năm dấu cũ Việt thường” lại khôn cùng cảm khái. Tôi thường chưa làm từ khúc nên không dám họa, xin nghe thôi.”

Nói xong rót rượu ba người cùng uống, rồi kéo nhau sang núi Trục thì quả thấy sườn núi eo xuống và có đường nứt đổ như mối sụn. Lưng núi thì dựng như bức tường. Cúc Đình trầm ngâm một hồi rồi đọc tức cảnh rằng:

(GIÁ CÔ THIÊN)

*Hương Sơn vẫn thiết nước non hương,
Sao có sơn băng sự bất tường?
Trưng ứng hầu khi về thủy tộc,
Mấy phen thay đổi cuộc tang thương.
Ôi! Thủy phủ,
Ôi! Long vương,
Rầm rộ binh qua hội chiến trường.
Khách đã chán đời nhiều khói lửa,
Nào hay âm giới cũng hưng vong!*

Ta họa rằng:

Quanh quanh cuộn cuộn nước sông Hương,



*Lốm chốm non cao tựa bức tường.
Rặng núi ngàn thu ngày một khác,
Tam thương thế ấy mấy tang thương!
Ai tranh bá,
Ai đồ vương,
Ai dưới âm ty cũng kịch trường!
Tranh chiến vẫn là lời huyền ảo,
Khách tình cảm khái cuộc hưng vong.*

Tú Thanh cũng họa:

*Hoa bày như gấm nước sinh hương,
Núi lở có đâu sự bất tường.
Diễn hải còn hay ra găng sức,
Kể gì thay đổi cuộc tang thương.
Này đế bá,
Nọ hoàng vương,
Giữa cõi minh minh hội chiến trường,
Ba phủ xưa nay truyền tích cũ,
Âm dương cũng một lý hưng vong,*

Ba người làm xong, Cúc Đình quay lại ta mà rằng:

- Bài của quý hữu thì từ khí hoạt bát, bài của ông Thanh thì khí cốt, bài của tôi thì cảm khái, đều có sở trường cả.

Ta nói:

- Ông Thanh tự khiêm không quen làm từ khúc, xem như bài này thì nên gọi từ lâm bạch mi.

Từ Thanh khiêm tốn mà rằng:

- “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, bởi theo các ngài nên mới được thế. Xin đừng quá khen.

Xem đồng hồ vừa đúng ba giờ. Bên cùng dắt tay nhau xuống núi, ai về nhà ấy. Ta bàn với Cúc Đình đến mười tư sẽ thuê thuyền chơi Lục Niên, bắt chước ông Tô chơi Xích Bích.

IV

Ngày xưa đức Lê Thái Tổ là Lê Lợi khởi nghĩa binh trên Lam Sơn để đánh với quân Tàu. Tướng ngài là Nguyễn Trãi thiết kế rằng: “Tỉnh Nghệ An người nhiều đất rộng, nên đem binh về đánh trước để làm chốn lập cước, rồi sau sẽ trương cờ gióng trống đánh dần ra Bắc thì thiên hạ đại định được.” Thái Tổ lấy làm phải bèn đem binh về Nghệ đóng đồn ở núi Thiên Nhận, chống cự với quân Minh. Sau quả chém được Liễu Thăng, phá đồn núi Rum, đánh ra Bắc, đại định thiên hạ. Nay trên núi Thiên Nhận hiện còn có thành, ngọn núi ấy tên là Hỏa Hiệu vì trước ngài đốt lửa chiêu binh ở trên ấy.

Đến đời Lê mạt ông Nguyễn Thiếp muốn khôi phục không chịu làm tôi Tây Sơn, nhưng biết thế không nổi, mới lên ẩn ở đó sáu năm, cho nên gọi là Lục Niên phu tử. Lúc Nguyễn Huệ đem binh ra đánh Tàu ở Bắc có thân hành lên nhà ngài hỏi kế. Trước ba ngày ngài đã đoán biết nói với học trò. Nguyễn Huệ đến nơi ngài mời vào ngồi, song không chịu xưng thần mà vua Tây Sơn cũng không trách, hỏi ngài rằng: “Nay trăm đem quân ra đánh Tàu, tiên sinh có kế gì hiến trăm không?” Ngài tâu: “Binh quý thần tốc” Vua Tây Sơn nghe nói mừng quá, lấy tay đập mạnh vào đùi rồi vùng đứng dậy, gẩy cả ghế, sau kéo quân ra Bắc, quân Tàu bất ý không xoay kịp phải thua.



Đến đời Gia Long, đức Cao Hoàng triệu ngài về Kinh bệ kiến và ban cho quan tước, nhưng ngài không nhận. Đức Cao Hoàng phải để ngài về, ban tứ rất nhiều và dặn rằng: “Tiên sinh về tác thành nhân tài cho nước” Ngài ở đó sáu năm thì mất, hiện nay bia ngài hãy còn.

Hai giờ chiều hôm mười bốn sắm sửa vật dụng xong, bảo người bưng rượu xuống thuyền thì vừa Trần Tú Thanh ở đâu đến:

- Các anh sắm sửa đi chơi Xích Bích thì thật là cao hứng, tiểu đệ tuy bất tài cũng muốn đi theo, hoặc khi có phân vận, liêu cú, các anh trường kỳ kích cổ làm ông nguyên súy tao đàn, thì tiểu đệ chấp tuệ tiên khu, làm đứa sái phu văn uyển nên chăng?

Hai người cùng nói:

- Chúng tôi đương mong, được đại huynh đi với thì còn gì hơn nữa.

Ba người xuống thuyền bảo chèo đi. Ngồi tựa lan can, xa trông lên núi, thấy một dãy từ bắc chạy xuống đông nam: hòn to hòn nhỏ, đỉnh thấp đỉnh cao, liên lạc linh tinh không biết bao nhiêu mà tính. Sơn thế đi thì hùng dũng như thiên binh vạn mã, như kích cổ trường kỳ, hổ cứ long bàn thật là nơi anh hùng dụng võ. Thuyền ghé vào bến, ba người cùng lên đi bộ, cứ theo sườn núi mà trèo. Đạp đá sỏi, vịn cành cây, vạch lau lách, gắng sức trèo. Lên được nửa chừng thì thấy một khoảng rộng, ước dung được vạn người, bèn rủ nhau ngồi nghỉ. Đứng đấy trông thấy dấu tích một cái thành, đá lở lộ chơ, săng cỏ tấp nập. Phía đông có ngọn cao gọi là Hỏa Hiệu, cao vào trong mây; phía bắc có khe nước gọi là Bồ Đái, nước chảy như thác. Đó chính là chỗ đức Thái Tổ đóng đồn.

Chơi cao thì lên cho cao, càng lên thì khí càng hào càng lên. Máy người cứ theo sườn núi mà trèo, cho nên hào khí phát ra, câu lục càng khỏe. Một lúc lên đến ngọn nhìn xuống thiên sơn vạn lĩnh đều thấy thấp nhỏ như gò cồn và châu cả về chỗ mình đứng. Hoành sơn đứng về phía tây, xanh xanh như bức màn giăng; Hồng Lĩnh đứng về đông ngút ngút như làm tiền án. Sông Phố chảy bên hữu, sông Lam bọc bên tả. Bạng sơn y thủy cực kỳ hiểm cố. Than ôi! Thấy giang san luống sinh lòng cảm khái, tuy không bia “trục lệ” mà nước mắt nhỏ sa, sức nhớ Dương Công lên núi Nghiễm Sơn, tình cảnh phảng phất cũng giống. Cúc Đình nói: “Người xưa đăng cao tác phú là một cái thú rất vui, chúng ta ngày nay đứng giữa đỉnh núi: ba nghìn phần đại, tám trăm yên hoa, đều đưa lại dâng cho sáu con người ta thắng thưởng. Và nhân khi trời quang mây tạnh, chính tiện ngâm đề, chúng ta nên phú mỗi người một bài, hoặc hán văn hoặc quốc văn tùy ý mà đều làm hết sở trường, phẩm bình xong mới được xuống núi về thuyền.”

Ta với Tú Thanh vỗ tay cười mà rằng: “Đại diệu, đại diệu, chính hợp ý chúng tôi.”

Uống mỗi người một chén rượu rồi Tú Thanh đọc trước:

(HOA PHONG LẠC)

*Ồi non ơi! Ồi nước ơi!
Hòa đao cơ nghiệp vắng đầu rồi?
Hoang thành đá chất,
Hỏa hiệu mây khơi.
Trải bao vật đổi với tình dời,
Một cuộc nhung trường cỏ tốt tươi.
Ồi non ơi! Ồi nước ơi!*



Non còn cao,
Nước còn dài,
Anh hùng danh tiếng để muôn đời.
Giang san dấu cũ còn ghi đó,
Khiến khách qua chơi luống cảm hoài.

Ta làm bài thơ trường thiên:

Ông cao chí khí hơn trong đời⁽¹⁾
Kết bạn tìm xuân lên núi chơi.
Đạp đá vạch hoa trèo tới ngọn,
Chốn cao chễm chệ khoan tay ngồi.
Tiệc rượu kỳ bình chung tựa lậu,
Câu thơ vô địch bút như bay,
Một cơn hào hứng đầy non nước,
Đắc ý nhơn nhơn đổ trận cười.
Vừa đổ trận cười sinh cảm khái,
Đầm đầm bỗng thấy lệ châu rơi.
Trước ta chơi núi trăm nghìn khách,
Sau ta chơi núi trăm nghìn người.
Người sau chẳng biết khách trước mấy,
Khách trước chẳng biết người sau ai.
Trước ta sau ta đều vắng vẻ,
Chỉ còn một núi đứng thôi ngồi!
Người nay khôn thấy núi xưa được,
Núi này đã thấy người xưa rồi.
Xưa nay lịch duyệt một hòn núi,
Dâu bể bao nhiêu cuộc đổi dời!

1. Bài này đã đăng ở mục Văn Uyển trong *Nam Phong* số 204

Khéo vẽ làm chi bìa “truyện lệ”.

Đời sau vẫn tự chắc ai hay?

Cúc Đình làm bài thơ chữ:

Lộ nhiều thanh hương phóng cổ thành,

Tương truyền năm bắc cự giao binh.

Cừu yên thảo mộc phong do hưởng,

Nộ thiếp ba đào ngạc thượng kinh.

Thập tải nhung trường trần đốn tĩnh,

Bách niên Hồ Lỗ mã vô thanh.

Lục niên phu tử kim hà tại?

Ứng vị giang san tố bất bình.

Ba người làm xong phẩm bình cho nhau. Ta nói:

- Bài thơ của ông hoài cổ mà lại thương kim. Câu kết rằng: “*Ứng vị giang san tố bất bình*” khôn cùng cảm khái!

Tú Thanh cũng khen:

- Bài của ông Cúc Đình làm cao tứ lắm: đầu trực phá thành, thứ hai hoài Lê Tổ, thứ ba khen công lớn, kết Lục Niên phu tử là cao tứ, vì Thái Tổ dấy nhà Lê, đến Lê hư thì phu tử lại muốn phục. Nay hoài phu tử là hoài Lê Tổ vậy.

Cúc Đình cười mà rằng:

- Hai người vẫn thiệt là tri âm của tôi, nhưng so lại thì bài trường thiên nên đoạt cảm. Lập từ cổ kính, cấu tứ kỳ dị, nên gọi là tao đàn nguyên súy.

Tú Thanh nói:

- Bài ấy tôi xin bái phục. Đầu phá một chữ “cao” đã khai môn kiến sơn rồi. Đoạn giữa câu: “*Vừa đổ trận cười sinh cảm khái, dầm dề bỗng thấy lệ châu rơi*” đương cười thoát khóc



thật là kỳ văn. Có ý như câu của Hán Vũ Đế rằng: “*Hoan lạc cực hê ai tình đã*”. Đoạn cuối câu: “*Trước ta sau ta đều vắng vẻ, chỉ còn một núi đứng thôi ngời*” thì tứ bao quát kim cổ, dầu Tô Đông Pha, Lý Thái Bạch cũng không đứng được.

Cúc Đình nói:

- *Bài của ông Tú Thanh câu: “Hòa đao cơ nghiệp vắng đâu rồi” có ý tra hỏi giang san lấy sự hưng vong, văn cũng dài các. Ba bài thì bài của quý hữu đứng đầu, còn của ông Thanh và tôi thì bất phân thượng hạ.*

Nói xong ba người trông nhau cả cười, rồi cùng dắt tay xuống núi. Về thuyền vừa đúng 5 giờ, bèn bảo dọn rượu. Một bàn gia hào thịnh soạn cùng nhau khai hoài sướng ẩm.

V

Lúc ấy mặt trăng lấp ló bên đông, thấp thoáng bóng nga, hiu hiu ngọn gió. Rõ ràng gió mát trăng trong, non cao nước biếc, chẳng kém gì phong cảnh Xích Bích, vậy Cúc Đình xướng tức sự rằng:

(HÀNH HƯƠNG TỬ)

*Một lá thuyền qua,
Tiểu ngạo vân hà,
Thú thích tình ta lại với ta.
Hiu hiu gió thổi,
Thấp thoáng trăng tà,
Đương cầm vừa trướng, sênh vừa gõ,
khách vừa ca...*

Ta tục rằng:

*Bè bạn đôi ba,
Thắng thưởng yên hoa,
Tình cảnh này ai vẽ cho ra?
Chén quỳnh diu dặt,
Câu tuyệt ngâm nga,
Khi canh chưa tan, gà chưa gáy tuyết chưa pha!*

Tú Thanh ngồi nghe khen thật là tuyệt diệu! Em cũng xin dịch bài thơ cổ “Trùng du Xích Bích” để trở hứng, nên chăng?

Bài dịch rằng:

*Năm trăm năm lại thấy thuyền Tô,
Mặt nước chân mây sắc một màu.
Thấp thoáng rừng đông in bóng nguyệt,
Mơ màng năm tuất ánh mầu thu.
Có chài bến Xích người qua đó,
Chở rượu sông Hoàng khách vắng đâu.
Một khúc ngâm rồi ngàn núi lặng.
Qua thuyền chim hạc khéo trêu nhau!*

Ba người rót rượu cùng uống bình hai bài lại. Cúc Đình nói:

- Ông Tú Thanh dịch thơ nghĩa lý rõ ràng, từ hàn trong suốt, nhưng lấy ông Tô Đông Pha tự cư thì e chưa đúng, vì ông là người địa vị cao, phẩm vọng lớn, chúng ta sánh làm sao được.

Tú Thanh nói:

- Quý hữu nói thế vẫn phải, song ý tôi thì nghĩ rằng: “Trời đất có một nguyên mười hai hội, mà người ta chỉ ba vạn sáu nghìn ngày. Thân thể như hột dẹp trong thái xương, quang âm như bóng câu qua cửa sổ, hoàng vương đế bá, khanh tướng công hầu, rầm rộ mấy năm trời, chung quy ba thước đất! Cuộc



thế biến trải bao nhiêu tang hải, mà giang san thì vẫn cứ cao thâm. Cho nên người xem nước non mà cảm khái hưng vong. Trông hoa thảo mà bồi hồi kim cổ. Thấy cảnh sinh tình, nhân tình sinh hứng, bày ra thi từ, hình ra ca vũ, thì xưa nay cũng cùng một tính tình, nam bắc cũng cùng một khí khái. Há lẽ tạo vật để riêng cho ông Tô mà chúng ta không được hưởng cuộc chơi ấy ru?

Ta nói:

- Hai ông lập luận đều cao cả, nhưng tiểu đệ lại có lời rằng: Chúng ta đi chơi so với ông Tô, đại đồng nhi tiểu dị. Phú Xích Bích có câu: *“Cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim yên tại tại?”*. Ngày nay đọc đến còn khiến người vô cùng cảm khái, nước mắt nhỏ sa. Nhưng ông Tô đương triều minh thịnh, đặt thân miếu đường, không có lòng ưu thời mẫn thế; nhân hứng đi chơi, chỉ một tình hoài cổ. Còn như chúng ta ở đời nay thì đã khác hẳn đời ông Tô rồi. Ta cảm hoài ấy há chẳng phải đức Lê Thái Tổ chăng? Đương khi ngài chém Liễu Thăng, đuổi Mộc Thạch, phá trúc Bắc Kỳ, đại định thiên hạ, quang phục được giang san Hồng Lạc, bảo toàn được tộc loại tiên long, hà đẳng anh hùng, hà đẳng khí thế? Mà nay sao vắng vẻ vậy? Lòng ta thương kim mà thêm tư cổ, so với ông Tô lại bội phần cảm khái!

Hai người khen: “Lời bàn ấy thật phát minh và xác luận, nên thưởng chén rượu.”

Ba người cùng uống, chén tạc chén thù, dỏ say dỏ tỉnh. Ta nói:

- Chúng ta nên đề vịnh bài gì hoặc phân vân hoặc liên cú để ghi lấy cuộc chơi hôm nay.

Tú Thanh nói:

- Liên cú một bài trường thiên thì đồng lạc.

Cúc Đình nói:

- Liên cú thì điệu lắm. Cứ mỗi người viết hai câu xong thì uống chén rượu, rồi người khác viết, phải luân lưu mà đi. Nếu viết chậm hoặc vô nghĩa thì phạt chén nước lạnh, câu nào hay sẽ thưởng.

Tú Thanh vỗ tay cười:

- Thế thì các anh ra đề mục xuống lên cho mau, kéo năm đầu ngón tay của tôi nó hóa ra rồng mà bay mất!

Ta nói:

- Thi đồ đại điệu. Xin nhượng ông Cúc Đình ra đề mục và khởi câu phá.

Cúc Đình không từ, cầm bút viết ngay. Đề mục là “*Du Thiên Nhận Sơn hoài cổ*”

C.Đ. *Bốn bề phong cảnh một mầu thu,*

M.P. *Giục khách hào hoa chỏ lá đồ.*

Phơi phới đầu non cơn gió mát,

T.T. *Tà tà trên núi bóng trắng thâu.*

Một vùng hoa thảo như mầu gấm,

C.Đ. *Nửa bức giang san giống vẽ đồ.*

Sáng rực khối văn này trước mắt,

M.P. *Sẵn sàng của tạo chất đầy kho.*

Đường đàn ẩn dật đương ghi đó,

T.T. *Cung kiếm anh hùng đã vắng dấu.*

Thành lũy ngàn xưa còn dấu tích,



- C.Đ. *Yên hà cảnh cũ vẫn thanh u.
Bồi bồi cuộc thế ba canh mộng,*
- M.P. *Cuốn cuộn tình xưa chín khúc sầu.
Ghi tạc ai truyền bia đá Ngụy,*
- T.T. *Chơi bồi khách chở lá thuyền Tô.
Kêu sầu mỗi miệng qui cù cước,*
- C.Đ. *Học nói buồn cười yểu lú lo.
Vùn vụt quang âm rong ruổi ngựa*
- M.P. *Lênh đênh thân thế nổi chìm âu.
Ngâm tàn tình đầu câu đề vịnh,*
- T.T. *Hứng dậy giang san chén tạc thù,
Đối cảnh cao bay cơn dật hứng,*
- C.Đ. *Rượu ra kỳ trận dốc nghiêng bầu.*

Ba người viết xong, Tú Thanh tốt tiếng bình lại, cùng ngồi phẩm đề. Cúc Đình nói:

- Chẳng phải là “mẹ hát con khen” song chúng ta làm văn thật là đặc thể. Đầu phá thu, thứ hai nhập đề chơi thuyền, thứ ba bốn câu tả cảnh, thứ tư sáu câu hoài cổ, thứ năm hai câu thương kim, thứ sáu hai câu tả tình, sau kết cục thi tửu: tuy liên cú hợp cả ba tay mà nhất khí như ra một bút. Thật là hợp bát trân thành mùi đại đỉnh, thu chúng mỹ chế áo cảm y, so với bài “Tây hồ” của ba ông Hoàng, Lý, Ngô, tuy bên chữ bên nôm nhưng thể cách cũng không kém gì nhau vậy.

Tú Thanh nói:

- Ông Cúc Đình thường bảo quý hữu đa sầu đa cảm, nay

xem câu: “*Lênh đèn thân thế nổi chim âu*” thì thật vốn sâu cảm chi cực.

Ta nói:

- Tôi hạ câu “*Bia đá Ngự*” có ý chơi khăm cho khó đối, mà ông Tú Thanh đối “*Mái thuyền Tô*” thì thật là giỏi. Xưa Bình Như Hành có câu: “*Thanh vân lộ đối hồng tuyết ca*”. Yến Bạch Hạm khen “*Phỉ y sở ty*”, nay nên lấy câu ấy mà phẩm bình cho ông.

Ba người vừa làm thơ vừa uống rượu nhiều quá nên say, Cúc Đình lấy đàn gảy, Tú Thanh đứng dậy múa tự xưng khúc “*Nghê Thường vũ y*”, ta hát khúc “*Đảo hà hứng*”. Hát rằng:

*Dặc dặc đêm thu,
Mờ mờ bóng thỏ,
Bên cầu dương liễu hiu hiu gió,
Khách ba người,
Rượu ba lọ,
Cầm một trương.
Thi một bó,
Đầy thuyền phong nguyệt xa thành phố.
Nước lặng gió trong,
Mây cao trăng tỏ.
Cầu hứng dậy giang san,
Tiếng đàn lòng vũ trụ.
Bên đường danh lợi sạch như không,
Giữa cuộc phong lưu ai dễ có?
Chơi gì đó,
Chơi gì đó,
Giang hồ là lạc thú,*



Chén rượu rừng rưng!
Trong cuộc trần hoàn gì cũng nhỏ!

VI

Thế rồi ngủ đi lúc nào không biết. Lúc dậy thì đã 11 giờ trưa, bèn bảo thuyền chèo về. Qua nhà Tú Thanh, ông mời vào uống nước. Trong lúc nói chuyện, người em ông là Tú Minh đi đâu về hỏi anh rằng: “Có phải anh đi chơi Thiên Nhạn về không?” Tú Thanh đáp: - phải. Thì chàng nói: - Mưa Âu gió Á, rậm rịt phong trần, thế giới này là thế giới gì? Chính nên đánh trống trương cờ, dắt nhau cùng lên thiên diễn; xoa tay múa cánh, ghé vai mà gánh địa cầu. Kìa người ta đương cao bay xa chạy, tấn tới văn minh; sao các anh lại uống rượu ngâm thơ say lòng sơn thủy?

Tú Thanh nghe nói sẽ nhếch mép mỉm cười, nhưng trong cái cười ấy đem một cái gì rất sâu xa đau đớn. Ông đáp:

- Chú trách thế cũng phải, song chỉ biết một mà không biết hai. Chú có muốn nghe chuyện tôi nói cho chú nghe? Một con chim cu mỗi bị buộc chân trên cành bay không được. Đương đứng củ rủ gài mỏ vào cánh thì chợt một con chim ngoài bay đến: “Bên kia có một đồng lúa tốt và một bụi cây cao. Sao anh không bay đến đó, ngày ăn lúa, đêm đậu cây có phải sướng không?”. Cu mỗi ta nghe nói thích quá bay vụt lên một cái thế nào bị cái dây buộc ở chân kéo lại, ngã treo dưới cành. Chim ngoài thấy thế vội bay đi mất!

Người nước ta ngày nay có khác gì con chim mỗi ấy? Thiên diễn ai cho ra, địa cầu ai cho gánh? Học ba chữ làm ông Tham ông Đốc, chẳng qua nô lệ thằng thầy; biết vài số làm thông

phán thông ngôn, nào có kiến văn gì lạ? Từ ngày cải lương đến nay, tính đã hơn hai mươi năm, học trò thiếu niên có nghìn vạn đứa, thế mà những kẻ lầu xanh của tía, có ai tổ chức được sự gì lợi ích cho xã hội không? Những người quần nọ áo kia, có ai nghiên cứu được kỹ nghệ gì tranh chiếm lấy lợi quyền không? Ta thấy lợi ích xã hội thì không, mà bác tước xã hội thì có, tranh chiếm lợi quyền thì không, chứ ăn đút lợi quyền thì có. Thế thì văn minh của các anh tôi biết rồi: Văn minh ca lâu, văn minh cô đầu, văn minh thuốc phiện, văn minh trà tầu! Còn như cơ khí thế nào đo, điện khí thế nào thu... thì các anh mịt mịt mù mù, chẳng khác gì mấy thầy đồ! Chúng tôi ở nhà dạy con bảo cháu, giữ lấy cương thường; ra xóm về làng, bảo toàn phong hóa. Lấy tính tình mà vui cùng non nước; mượn thì tẩu mã mà bạn với yên hà; tuy không hợp quần, nhưng cũng không thương quần; tuy không ái quốc, nhưng cũng không hại quốc. Văn minh nghe nói huyền thiên, thôi ra vét được đồng tiền mà thôi!

Thấy anh em họ cãi nhau như thế ta và Cúc Đình cáo từ ra về. Đến nhà vừa đúng năm giờ chiều, bèn thu xếp hành trang định mai củn sớm, Chủ nhân có ý lưu, song không thể ở lâu được vì nhà có việc.

Sáng hôm sau bảo người mang đồ đạc xuống thuyền. Nói “đồ đạc” cho nó sang, chứ kỳ thực trừ vài bộ quần áo, mấy cái vật vãnh và một bó văn thơ thì “va ly” rỗng tuếch! Cúc Đình cũng xuống thuyền định đưa khách đến Tam Thoa mới trở lại.

Thuyền đi một lúc qua núi Thái: nước non u nhã, phong cảnh thanh tao, chim kêu thánh thót, gió thổi phất phơ, hình như có ý chào mời mặc khách qua chơi ngâm đề, Cúc Đình nói: “Đây gọi đền Trúc, vị thần là Chiêu Vương. Ngài người



đời Lê qua đánh Chiêm Thành thắng trận, kéo quân về đến đó thì bị bệnh mà qua đời, cho nên nhà nước mới sức dân làng làm đền thờ, bốn mùa hương hỏa, nghìn thu miếu đường, ngày nay hãy còn sùng tự. Hiện mộ ngài cũng ở trên ấy.” Ta nghe nói biết là một chốn phong quang nên thưởng thức, bèn bảo thuyền ghé vào chơi. Trong điện di tượng thanh cao, từ đường nghiêm chỉnh, giữa treo bức hoành ba chữ “*Trung dũng vương*” Hai bên câu đối rằng: “*Bắc địa giáng thần truyền cổ lục; Nam thiên hiển thánh hách linh thanh*” Trước cửa đền có một tấm bia đá, nét chữ còn rõ lắm, mỹ húy là Lê Khôi, sắc phong Chiêu Vương. Ta vịnh bài từ rằng:

(NGUYỄN LANG QUY)

*Tướng công giống trống rút gươm qua,
Man khẩu kinh hồn xa.
Nghìn thu hương tỏa tượng nguy nga,
Trải mấy bóng dương tà.
Cúc Đình phú bài Hán văn:
Trúc lĩnh phong cao thạch lộ đề,
Chiêu Vương từ thượng vọng thiên tê.
Nam chinh kiếm kích ba đào dũng,
Bắc chí quan hà thảo thụ mê.
Nhất phiến tàn bi vân tán tự,
Thiên niên di trủng nguyệt đông tê.
Anh hùng tâm sự vô kim cổ,
Thán tức tư công phủ bích khê.*

Xem xong hai người về thuyền bảo đưa rượu ra uống. Thuyền đi một lúc thì thấy một hòn núi chìa ra giữa sông. Trên núi có một cái đền trông cũng tráng lệ. Hỏi lái thuyền thì họ

nói là đèn “Thọ Giác.” Lấy làm lạ! Thọ giác sao lại có đèn? Cúc Đình cũng không biết. Lái thuyền nói: “Đời xưa truyền lại thọ giác và bà Búng thế nào, tôi dốt nghe không hiểu” Hai người cười, cùng phú một bài từ dùng điệu “Bộ bộ thiêm”.

Từ rằng:

*Bên sông có núi cao trăm thước,
Trên núi có đèn, đèn Thọ Giác!
Thọ Giác mà sao cũng có đèn,
Có công gì lạ nên ghi tạc?
Hay đời ấy cũng mê như giấc,
Ông ra gõ mõ khua chuông thúc.
Chỉ tiếc đời nay không có trăm nghìn ông,
Giác cho thiên hạ ra máu độc.*

Ngâm xong Cúc Đình nói: “Gọi Thọ Giác là Giác thế, thế mới cảnh cú!” Nói xong cười đắc ý cùng nhau cả cười.

Mảng còn uống rượu nói chuyện, chẳng bao lâu mà thuyền đã đến Tam Thoa. Cúc Đình từ xin trở lại. Ta mời xuống tỉnh chơi, ông hứa tháng sau sẽ đến. Ta nói:

- Lúc sáng ra về vội vàng không kịp chào Tú Thanh, sợ ông ấy trách chẳng? Vậy xin gửi lại một cái thư nhờ làm ơn giao lại cho ông ấy.

Trong thư có bài thơ nói sự từ biệt rằng:

*Ai tốt mắt xanh giữa bụi hồng,
Giang san ghi tạc dấu tương phùng,
Một phen ngâm lộng cùng trăng gió,
Nửa thế giao đề với núi sông.
Tuyệt diệu thiếu gì đòn khúc Bá,*



*Tri âm luống thẹn diếc tại Chung.
Ly đình một cuộc chia đôi ngả,
Người ở non Kim kể lại Hồng.*

Cúc Đình nhận cái tờ ấy rồi sang thuyền khác trở về. Thuyền ta đi thẳng, ba giờ chiều tới núi Rum. Trông lên núi thấy một cái thành đất. Ngày xưa Liễu Thăng đóng đồn ở núi ấy để chống cự với đức Lê Thái Tổ. Nhân cảm phú một bài từ:

(TRƯỜNG TƯƠNG TƯ)

*Mây núi Rum,
Nước sông Rum,
Một dãy thành hoang đá chập chồng.
Hồ lỗ vắng như không,
Ai anh hùng,
Lê anh hùng,
Ngàn thu còn nhận dấu bình nhung,
Danh tiếng để Lam Hồng!*

Mười giờ đêm hôm ấy thuyền tới bến. Một mình lững thững đi bộ về nhà, hồi tưởng đến đất Hương Sơn thì lại mơ màng phảng phất như đương ngắm cảnh ngâm thơ cùng hai ông bạn.

Than ôi! phong cảnh thanh tao, giang san tú lệ, dân tục thuần mỹ, nhân vật phong lưu; Hương Sơn thật đã không phụ cái dấu chân của ta đi chơi vậy.

MỘT BỨC THƯ

Ta về nhà được ít lâu thì viết cho Tú Thanh cái tờ sau này:

Chim có bạn đua nhau mà hót, giọng hót mới hay; ngựa có bạn tranh nhau mà phi, nước phi mới mạnh; bởi vì cảm kích

với nhau, cùng gánh lấy sức cùng đua lấy tài. Phương chi người ta há lại không nhờ bạn mà nên chăng? Kinh nói: “Đoạn kim”, Truyện nói: “Lan hóa”, bạn bầu thanh khí tương đồng, cũng là một mối ở trong cương thường; cho nên đạo bè bạn rất có quan hệ không thể khuyết được.

Học trò có bạn học trò: cùng đèn cùng sách, chung chiếu chung chăn, cùng nhau mà nấu sủ sôi kinh, cùng nhau mà thức khuya dậy sớm, cùng nhau mà để lệ lấy tài, ra công mài sắt có ngày nên kim.

Đi cây có bạn đi cây: vào ra một ngõ, cây cấy một đồng, mượn trâu thay bò, giúp cây đỡ cấy, khi mưa đông nắng hạ, tân khổ chung nhau; khi vào núi ra đồng, gian nan cùng đỡ. Cùng nhau ruộng lúa nương khoai, gia công lao khổ có ngày vinh hoa.

Làm thợ có bạn làm thợ: cùng nhau gia công, cùng nhau đấu xảo, cùng nhau mà kỹ nghệ cho tinh, cùng nhau mà vật dụng cho khéo. Thợ cửa thợ mộc thợ giầy, thợ rèn thợ đúc thợ may thợ nề, thợ nào chẳng có bạn bè?

Đi buôn có bạn đi buôn: cùng nhau hợp cổ, cùng nhau công ty, cùng nhau mà buôn chợ bán đồ, cùng nhau mà ra tàu vượt biển. Hóa gì xuất cảng, hóa gì nhập cảng, bảo nhau mà tranh lợi với ngoại dương; vật gì giá hạ, vật gì giá cao, bảo nhau mà bán buôn cho trúng giá. Ngạn rằng: “Hòn đá quăng đi, hòn chì quăng lại, buôn có bạn bán có phường; bên đông có mây, bên tây có tao, giàu vì bạn sang vì vợ”.

Làm quan có bạn làm quan: cùng vin cánh phượng, cùng phân vẩy rồng. Người kia dòng dõi trăm anh, người này cũng



ăn ngồi chung đỉnh, hội rồng mây nổi gót trước lầu son; đáng phù nhận sánh vai ngoài cửa tía. Trong triều ngoài quận ở đâu chẳng có bạn bè, chiếc thuyền bể hoạn cheo leo, hầu khi sóng gió chung chèo với nhau.

Nhưng bạn bè lại chia ra làm hai thứ là quân tử và tiểu nhân. “Quân tử chi giao đạm nhược thủy, tiểu nhân chi giao, cam như lễ.” cho nên người quân tử làm bạn với nhau tình ý xem ra nhạt lẻo, kẻ tiểu nhân làm bạn với nhau, tình ý ngó ra mặn mà. Quân tử bảo nhau làm điều chính, rủ nhau làm điều thiện, giúp nhau tập tành, khuyên nhau tấn tới. Ngoài tuy nhạt lẻo mà trong thì giao kết càng sâu, một lòng thủy chung, dầu cách mặt cũng như tương đối; mấy lời hẹn ước, tuy đổi thế mà còn nhớ lời xưa.

Kẻ tiểu nhân cùng nhau làm điều tà, đưa nhau tập điều ác, rủ nhau cờ bạc, khuyên nhau rượu chè, ngoài tuy mặn mà, mà trong thì có lòng ghen ghét. Đồng ác tương tế, dầu làm bạn sau làm cừ; dĩ lợi tương giao, có lợi tỵ, không lợi tán.

Nhưng đó chỉ là bàn rộng đạo bầu bạn không thiết gì cảnh ngộ của chúng ta. Thiết cảnh ngộ của chúng ta thì có một lớp bạn này.

Người đời xưa cách ta đã có trăm nghìn năm, ta ngồi đọc *Thi Thư*, thấy sự tích của người, ngẫm nghĩ ý vị, vui mừng đạo đức, tinh thần tưởng tượng như cổ nhân đương ngồi nghị luận đàm tiếu với mình. Người xưa đã cách muôn đời, mà hình như thể ngồi chơi một nhà. Mạnh Tử rằng: “*Thượng hữu cố chi nhân*” nghĩa là làm bạn với người đời xưa là thế vậy.

Lại có người cũng sinh ở một đời nhưng người ở bên bắc, người ở bên nam, hoặc người ở bên đông, người ở bên tây, chưa

từng gặp gỡ, chưa từng tấn tiếp mà tình thần thì đã khế hợp thanh khí thì đã ứng cầu, ấy là thần giao minh khế. Cho nên đến khi thiên lý phùng nghinh, nhất đường tự thủ, thì tâm đầu ý hợp, kiến thức không trái, nghị luận không sai, tình giao tất một ngày một gắn nghĩa trúc mai càng kết càng sâu. Vẫn cảnh tương giao, giao tình mạc nghịch, khi vận mệnh đương cùng, công danh chưa đạt, thì cùng nhau mà xuống họa, cùng nhau mà ngâm đề: bạch tuyết dương xuân, câu thắng thưởng vui chơi yên hà, cao sơn lưu thủy, khúc cầm ca chơi cùng non nước. Nếu may khi có duyên thái bại, gặp hội thăng gia, thì cùng nhau mà mở túi kinh luân, tán dương minh thịnh; cùng nhau mà đem tay khang tế, phủ phát hoàng du. Khi cùng thì đều ở, khi thông thì đều ra. Đành vậy. Nhưng nếu chẳng may xuất xử hai đường cùng thông khác mệnh; một người ra vào khe hác ẩn dật làm cao, một người rong ruổi đường mây, công danh làm trọng, song tình ý chưa từng ngang trái, tình thần vẫn cứ mơ trông, phải điều kẻ bắc người đông, lấy tình ghẻ lạnh ra tình ghét ghen. Thứ bạn ấy thật như chúng ta ngày nay, tuy cảnh ngộ chưa thấy như nói trên, song khí vị thì chẳng khác gì vậy.

Tiểu đệ sinh bình, ái tài như mệnh, có ý muốn kết nạp thiên hạ anh tài, nghe đâu có văn gì hay cũng muốn thưởng thức, nghe ai có tài gì lạ cũng muốn kết giao. Song lịch duyệt bao nhiêu văn chương, tấn tiếp bấy nhiêu nhân vật, mà hai con mắt xanh này thật chưa từng để ai vào cả. Không phải dám khinh thế ngạo vật, nhỡn không nhất thế đâu. Người văn có tài, văn vẫn có hay, nhưng tính tình không hợp, ý tứ không ưa, thành ra mấy năm trời có công kết nạp mà không được một người thắng hữu.



May mắn thay, nay lên đất Hương Sơn ngoài ông Cúc Đình lại được một người mấy năm trông mong chẳng thấy, ao ước chẳng nhâm, mà tình cờ lại gặp. Người ấy dung quang kỳ dị, tính nét phong lưu, lưỡi lạnh như sóng, mắt sáng như châu, bút hạ như con tằm ăn dâu, văn làm như con ngựa qua cầu, khô khô kỳ kỳ, một đấng danh nho, tinh thần tương khế, ý khí tâm đầu, thật là người bạn của mình rất quý. Hỏi ai? - Rằng Trần Tú Thanh vậy.

*Gặp nhau đã mấy hôm trời,
Khi đêm trăng thưởng khi ngày nhân du.
Khi Kim Sơn phóng bộ,
Khi Phố Thủy phiếm chu.
Khi Nhân Linh đồng du,
Khi Trụn Sơn ngâm độc.
Rượu thánh tạc thù năm bảy cốc,
Thơ thần xướng họa một vài câu.
Thú thích tình lên hát nghêu ngao,
Giọng nước chảy non cao lở đổ.
Cơn đắc ý giăng tay ra múa,
Dáng xiêm nghê áo vũ tung tăng.
Nào non nào nước nào gió nào trăng,
Của tạo vật ấy rằng vô tận.
Thi luật tao quân tư mẫn,
Ngâm hoài tiên sái ngã không bi.
Có đồng âm mới gọi khách tình si,
Càng họa đáp càng vì dan díu.
Ấy mới biết tinh thần tương cảm triêu,
Mượn câu thơ chén rượu tả tình hoài.*

*Từ đây tài mới gặp tài,
Ngàn thu ghi lấy hôm nay làm đầu!*

Tiểu đệ nhân có việc phải về, vội vàng xuống thuyền không kịp cùng nhân huynh từ biệt, trong lòng có giới đá, cho nên gửi lại thốn tiên từ biệt và một bài thơ để tỏ tấm lòng gắn bó. Lại ước ao rằng khi nào ông Cúc Đình xuống chơi thì mời nhân huynh quá bộ xuống luôn thể, để cho tiểu đệ được tả tấm lòng khát vọng.

Xuân thiên vị thụ, nguyệt lạc ốc lương, ngày tưởng đêm mơ, xiết bao thương nhớ! Than ôi! Trời đất hãy còn người mặc nghịch, thì giang san còn để chữ tương phùng. Đôi ta tạc một chữ đồng, ngày xuân ắt hẳn trùng phùng có khi.

(Số 109, tháng 9-1926)

M. P.



CHƠI LẠNG SƠN, CAO BẰNG

PHẠM QUỲNH

Nhà văn cũng có lắm cái lụy; một cái lụy là không thể ra khỏi cửa vài ba ngày mà đến khi về nhà không phải viết bài văn “du ký”. Đi sang Tây, sang Tàu, đi Phú Xuân, Đồng Nai, gọi là một cuộc “du lịch”, trở về viết bài “du ký”, còn do khả; chỗ đi tỉnh nọ sang tỉnh kia mà nói “du lịch” với “du ký” thì tưởng cũng khó quá vậy.

Song bà con mình ở giữa Hà Nội mà còn thích nghe tả cảnh Hồ Hoàn Kiếm, thời tất cho đi chơi Lạng Sơn, Cao Bằng cũng là một cuộc “du lịch”, và muốn cho khách làng văn đã được thưởng cái thú “bầu rượu nắm nem”⁽¹⁾ về cũng phải thuật lại cho đồng nhân nghe.

Nay khách tôi vừa đi vừa về, cả thấy có bốn ngày, đã kinh lịch được mấy tí, mà mong làm được bài ký có hứng thú. Văn biết nhà văn thường có lắm khoe khôn ngoan, văn liệu ít mà làm ra cho nhiều cũng được. Trước hết sưu tập những sách Tây sách Nho, nói về tỉnh Cao tỉnh Lạng, nào là địa dư, nào là lịch sử, nào là phong tục, nào là thổ dân, đọc qua một lượt,

1. Ca dao có câu: *Ai lên xứ Lạng cùng anh, - Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em. - Mảng vui bầu rượu nắm nem, - Khi vui quên hết lời em dặn dò.*

trích lấy đoạn hay, rồi đương sự xen thêm mấy đoạn về phong tục người Thổ người Nùng, về truyện Ngô Thời Sĩ sửa sang đồng Tam Thanh, truyện Nùng Trí Cao hùng cứ đất Cao Bằng, truyện nhà Mạc ở Vườn Cam, truyện quân Pháp đánh thành Lạng, cũng đủ viết được ba bốn chục trang, mà ra giọng yêm bác biết đường nào! Tôi cũng đã nghĩ dùng cách đó, nên nào là sử *Khâm định*, nào là sách *Lịch triều*, nào là *Hoàng Việt địa dư chí*, nào là *Đại Nam nhất thống chí*, nào là sách của quan ba Marabail, nào là sách của quan năm Diguet, đã dự bị sẵn sàng cả, định làm một bài khảo rất tường về Lạng Sơn, Cao Bằng. Sau nghĩ lại: văn kỷ sự không phải là văn khảo cứu, nhà văn càng phải nên phân biệt lắm. Văn kỷ sự là cứ sự thực mà thuật lại, cốt lấy tự nhiên giản dị, ngoài sự thực có thể điểm chút cảm tưởng riêng, cũng là do sự thực mà phát ra, càng có cái vẻ thật thà mới mẻ lại càng hay, bất tất phải bâng bơ sưu tập, điển cố xa xôi làm gì. Văn khảo cứu thời là cốp nhặt các sách vở, so sánh các tài liệu, tra tìm phải cho rộng, dẫn chứng phải cho nhiều, chứng cứ càng nhiều, khảo sát càng kỹ, lại càng có giá trị; đó là việc của nhà bác học, không phải việc của kẻ đi chơi. Đương kể chuyện đi chơi mà phút chốc lên mặt ông giáo, đăng đàn giảng học, dạy cho một hồi về địa dư lịch sử, thời đối với người nghe chuyện không khỏi mang tiếng “vô duyên” vậy.

Nghĩ thế nên bao nhiêu sách tây sách nho soạn ra để kê cứu, đều xếp lại cả, quyết định chỉ làm một bài thuần kỷ thuật sự đi chơi, không để cho dính cái hơi hám chốn thư viện mà muốn cho nhiễm cái khí vị miền thượng du.



Vậy ngày 12 tháng 7 tây vừa rồi, cùng mấy ông hội viên Hội Trí Tri đi chơi Cao Bằng.

Cao Bằng xa lắm anh ôi!...

Bà con mình đi chơi mát mà lên Cao Bằng, nghĩ cũng kỳ. Song cũng không phải là một cuộc phiếm du. Nguyên Hội Trí Tri Cao Bằng gần đây có ông Hội trưởng Vũ Đình Khôi mới chinh đồn lại, có bề phát đạt hơn xưa, anh em dưới này vẫn rắp lên thăm các bạn đồng chí trên ấy một lần, cho thêm cái mối liên lạc người trong một Hội. Các bạn biết ý như thế, cố khấn khoản mời lên cho được, đính hẹn vào ngày hội tây 14 tháng 7. Đã định trước từ một tháng rồi, các ngài sửa soạn sẵn sàng cả, nên thế nào cũng phải đi. Nhưng xin thú thật, lần này đi hơi có ý miễn cưỡng. Không phải là vô cố. Nhà vừa phải một sự buồn, mới mất đứa con gái nhỏ. Con bé hay quá, xinh xấu nhẹ nhõm, mới có chín tháng trời mà hình như đã biết hết cả, mấy hôm bệnh nặng, con mất não nùng, nét mặt kiêu mị, lại càng khả ái mà khả liên. Người khôn ít sống lâu, của báu vẫn khó giữ, mà Tạo hóa thật đàn hạnh! Từ đấy tinh thần thẳng thốt, băng khuâng như mất lạng vàng, đọc đi đọc lấy mấy lần sách *La Mort* của Maeterlinck, nghĩ quanh nghĩ quẩn, nghĩ vẫn nghĩ vợ, mà vẫn không giải được cái lẽ sinh diệt ở đời ra làm sao...

Tâm thần như thế mà tính chuyện đi chơi, thì phỏng còn có hứng thú chi nữa!

Nhưng đã hẹn không thể không đi, không thể để lỡ việc; và đi chơi xa có lẽ cũng là một cách khuây khỏa cho đỡ buồn.

Đỡ buồn chưa thấy đâu, mà phải một bữa ngồi xe lửa nhọc quá. Từ Hà Nội đến Bắc Giang còn dễ chịu; từ Bắc Giang trở

lên thời trời vừa nóng, xe vừa lắc, không còn buồn ngủ đến phong cảnh núi non ở bên ngoài nữa. Mơ màng tưởng cái xe đương chạy như con vật nặng nề đương hỗn hển trèo một trái núi cao, từ Kép và Bắc Lệ trở đi, hết cao nguyên ấy đến cao nguyên khác, quanh mình rặt những rừng núi man mác. Còn người thì đã thấy đổi lột, nhác trông lác đác trên sườn núi, vẫn vợ quanh các ga, không phải là những người sắc nâu bùn như dưới ta nữa, mà là những người sắc chàm xanh về mạn ngược. Chưa biết là người gì, nhưng cái áo mùi xanh đó với cái nón thon đầu kia, cũng đủ lạ mắt rồi.

Quá trưa đến Lạng, coi cũng ra vẻ một thành phố lớn. Ở Lạng có hai nhà khách sạn, một nhà tây, một nhà ta. Ở nhà không biết, tưởng chỉ có một hàng tây thôi, nên đánh điện trước để giữ buồng, nhưng độ rầy bên Tàu loạn, khách ở Long Châu về trọ chật cả, nhà hàng tây không còn chỗ nào; may có người mách vào trọ ở hàng ta, cũng sạch sẽ chỉnh đốn lắm, ăn nằm chẳng kém gì hàng tây, mà lại của người mình.

Định ở Lạng buổi chiều, xem đồng Tam Thanh, ngủ đêm, rồi sáng mai đi Cao Bằng sớm.

Lúc mới đến, tưởng trên này nóng nực chẳng kém gì dưới ta. Nghỉ vài giờ mới biết rằng khí hậu có mát hơn Hà Nội nhiều.

Ăn uống nghỉ ngơi, rồi vào chơi châu Cao Lộc là châu sở tại ngay cạnh tỉnh. Hôm ấy là phiên chợ Kỳ Lừa, nên hai bên đường lữ lượt những người thổ dân đi chợ. Đàn ông đàn bà đều mặc áo xanh, nhưng thỉnh thoảng cũng có người khăn lượt áo the như dưới ta. Qua chợ, bấy giờ đã về chiều, không còn ai mua bán nữa, nhưng người vẫn đông, chỗ này hàng nước



chanh, chỗ kia hàng bánh ngọt, tùm nãm tùm ba, ăn uống vui vẻ, lại có nhà ngoài cửa xúm xít những người, vòng trong vòng ngoài, ấy là sông bạc, trên này được phép mở tự do, có người lính trưng, không phải nghiêm cấm. Nghe nói phiên chợ ở đây thường như thế cả, chứ buôn bán thì ít; ngày phiên, người các châu có khí xa đến mấy ngày đường đem được ít thổ sản ra bán, sập sã một lát buổi sáng, rồi bán được đồng nào ăn quà bánh, uống rượu chè, vào sông bạc, no say sạch túi rồi mới trở về, đợi phiên khác lại đi.

Châu Cao Lộc đóng ở trên một cái đồi cao, nguyên là nhà mát của một người Tây thương, có vẻ cao ráo sạch sẽ. Quan châu Đỗ là người dưới ta, lên làm quan trên này đã lâu năm, người hoạt bát và nhã nhặn lắm. Chuyện văn ít lâu, rồi quan châu sai người nhà sửa soạn đuốc lửa và thân hành hướng đạo anh em đi xem Tam Thanh. Đổng cách đấy chừng mười lăm phút xe tay, không xa gì, xe kéo đến tận cửa được. Kể cảnh trí cũng không lấy gì làm đẹp, duy có hơi lạ một chút, là ở ngay cạnh tỉnh thành mà có mấy hòn núi đá giữa đám đồi đất chung quanh, trong có hang sâu khuất khúc, khe chảy quanh co.

*Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.*

Kỳ Lừa là phố chợ vừa đi qua ban nãy; Đồng Đăng thời còn cách mười lăm cây về phía Bắc, giáp giới nước Tàu. Tô Thị là một ngọn núi trong đám núi Tam Thanh này, nghe đâu như hình người đàn bà đứng chon von giữa trời, nên còn nhất danh là núi Vọng Phu, nhưng nay sét đánh đổ mất rồi.

Chốn Tam Thanh này vẫn có tiếng là nơi thắng cảnh ở xứ Lạng, các thi nhân mặc khách ta đề vịnh đã nhiều. Nhưng thi nhân mặc khách ta đến cảnh non bộ để ngoài sân còn ngâm vịnh được, huống là cái cảnh thiên tạo hản hoi, dầu không có vẻ ly kỳ như các đồng Hạ Long, không có vẻ u nhã như các đồng Ninh Bình, nhưng cũng là cái thú thiên nhiên ở cảnh ngay nơi thành thị.

Chính đồng Tam Thanh thì nhỏ, xem qua đền thờ ở ngoài tức “chùa Tam Thanh” trong ca dao, - rồi ra Nhị Thanh gần đấy.

Ngoài cửa đồng Nhị Thanh có cái hồ nhỏ, bên hữu có đền thờ Tam giáo, vào trong như có một gian tiền đường cũng khá rộng, giữa đặt hương án và cái sập bằng đá, đó là chỗ thờ cụ Ngô Thời Sĩ. Nguyên đồng này là tự cụ khai sáng ra, hồi làm đốc trấn ở đây về Lê mạt, và có công sửa sang nhiều. Nay còn có tượng truyền thần của cụ chạm vào đá ở tận trên cao. Gần đây lại khắc thêm tượng hai ông Tây nữa để làm bạn với cụ, là ông Công sứ Emmerich và ông Công sứ Eckert...

Năm sáu bó đuốc đốt lên, một đoàn mười mấy người kéo nhau đi vào trong hang tối. Đường đi đã sửa sang, có chỗ bắc ván làm cầu, dưới chân suối nước chảy róc rách, trên đầu thạch nhũ rủ rườm rà, hai bên những hình đá kỳ quái, nào là rồng rắn, nào là thú luồng, đá có biết nói đâu, muốn đặt cho tên gì mà chẳng được. Vào đến giữa có một chỗ thung rộng ra, trên cao có khe đá, ánh sáng chiếu xuống được, mà nói có tiếng vang, âm lên to lắm. Quan binh đã sửa làm một cái bệ cao, hai bên có bậc thang lên, gọi là



cái “sân khấu”, nghe đâu đã có diễn kịch hát xướng ở đây. Không biết hát thế nào, chứ hò hồng như mấy chú lính tây tối chủ nhật, thì hồn cụ Ngô Phong cũng phải thất đảm! Đi quanh co một hồi, rồi đến cửa ra, tức là cửa sau đồng. Ra đến ngoài thấy quanh mình những núi đá la liệt, như tường dựng bốn bề, mà trông ra đằng xa thời quần sơn liên lạc, tít mịt vô cùng, tưởng như lạc vào giữa nơi thâm sơn cùng cốc vậy. Nhưng đi độ mười phút thời đã trông thấy thành phố Lạng Sơn ở ngay kia.

Những núi đá ở đây có lắm thú hoa cỏ đẹp. Trong bọn đi chơi Tam Thanh có ông thích nhất thứ lan, nói quý lắm, cố hái lấy cho được.

Trời đã chiều hôm, thấy có gió mát, mà trên trời thời vẫn mây, tiếng sấm vang sườn núi, tưởng rằng mưa, nhưng mà không. Anh em từ biệt quan châu, rồi về trọ nghỉ.

Về đến nơi tiếp được cái thiệp của quan Tuần Vi, hiện ở Lạng, mời đến nhà riêng chơi. Quan Vi trước làm tuần phủ Cao Bằng, nay đổi về Phúc Yên, có nhà ở tỉnh Lạng, ngày nghỉ thường về chơi, chính là bạn đi Tây năm trước đây. Không ngờ gặp nhau, lấy làm vui vẻ. Nói chuyện Cao Bằng, ngài chỉ cho nhiều chỗ đi chơi đẹp; nhưng không biết có thể đi được khắp không.

Cơm tối xong rồi đi dạo chơi phố phường. Nhưng mà quen ở nơi có đèn điện sáng, đi chơi trong những đường phố tối mù, không có thú vị gì cả. Chỉ thỉnh thoảng thấy một nhà đèn sáng đông người, thời là sòng bạc, bọn hạ lưu xem chừng ra lại ham lắm. Mấy tên xe kéo, vừa đi chỉ vừa bàn đổ chữ!

Độ mười giờ về trọ, gặp ông chủ quán, nói chuyện về tình hình buôn bán ở trên này. Ông cũng là một tay cự thương ở đây, một mình địch với bọn Hoa thương đã thấy đặc lực. Trước ông, bao nhiêu lợi quyền buôn bán ở tay người Khách cả, nay bọn Khách đã phải chịu nhường lại một phần to. Hiện ông đương sửa sang nhà khách sạn, làm thêm ra mấy lớp nữa, coi cũng to tát lắm.

Sáng sớm ngày 13, đi chuyển xe lửa thứ nhất lên Na Cham (đọc là Na Sâm) là nơi cùng đường sắt, cách Lạng Sơn chừng 30 cây. Ông Ngô Tiến Cảnh, chủ công ty Mão Cảnh đã cho biết trước rằng ông sắp ô tô đợi sẵn ở đấy, để xe lửa đến nơi thời đi ngay cho mát. Buổi sáng tỉnh táo, mới nhìn xem phong cảnh hai bên đường sắt, thời thấy càng lên lại càng ngổn ngang những đồi cùng núi, liên tiếp không dứt, thật là cái cảnh đèo heo quạnh quẽ. Qua Đồng Đăng đỗ một lát, chừng chín giờ thời đến Na Cham. Quả thấy ông Ngô Tiến Cảnh đã sắp xe đợi sẵn đấy rồi: một cái xe của Công ty với một cái xe riêng của ông, chính ông cầm máy. Xếp đồ hành lý rồi đi liền. Nhân ngồi cùng xe với ông Ngô, hỏi chuyện về công ty vận tải của ông Hà Văn Mão và ông đứng chủ, mới biết rằng công ty này hiện nay phát đạt lắm, có xe chở thư và chở khách không những một đường Na Cham, Cao Bằng, mà sang cả Long Châu bên Tàu nữa; mấy đường này trước chỉ có một hiệu Tây chở, lấy giá đắt quá, hầu như giữ chuyên quyền vận tải cả vùng này, không có ai cạnh tranh, không cần gì hành khách; từ khi có công ty lập ra, đã từng lắm phen xung đột với hiệu kia, ganh nhau rất kịch liệt, sau đến được toàn thắng, khiến cho phải đình bãi,



đó cũng là một cái công khắc tiếp trong trường thương chiến, đáng danh dự cho người mình. - Từ đây trở đi, phong cảnh lại càng khi khu hơn nữa, nhưng có cái vẻ xanh tươi đẹp đẽ: hai bên núi, giữa con sông, cây cối um tùm rậm rạp; sông này là sông Kỳ Cùng, sở dĩ gọi là thế có lẽ là vì nó ở đất ta không có đầu không có đuôi, phát nguyên tự bên Tàu mà chảy về cũng ở Tàu, chỉ qua sang ta có một khúc. Không những một con sông này, nhiều các đường nước khác ở vùng Cao Lạng đều như thế cả, như Bằng Giang, Hiến Giang ở Cao Bằng cũng vậy. Thế nước chảy thường là tiêu biểu cái xu hướng của sự sinh hoạt; đất này tuy là đất nước Nam mà cách sinh hoạt của người dân thực là bán Nam bán Bắc, có lẽ thuộc Bắc nhiều hơn thuộc Nam. Ấy cũng là cái địa thế thiên nhiên nó khiến nên như thế, đường phân giới của người ta hoạch định chẳng qua chỉ phân biệt được cái sắc vẽ trên địa đồ mà thôi.

Đường đi theo đường sông cho đến gần Thất Khê, rồi con sông Kỳ Cùng chuyển quay về Tàu. Đường núi non bát ngát, chợt đến một khoảng đồng ruộng mênh mông: đó là Thất Khê. Sao gọi là “Thất Khê”? Ý giả quanh đây có nhiều khe ngòi ở các núi chảy về, tắm tưới cho đồng ruộng tốt tươi, nên thóc gạo ở đây có tiếng tốt. Nước lành, đất tốt, người đẹp, dân thuần, Thất Khê là một mảnh Trung Châu lẫn vào trong miền rừng núi. Cái xe đường leo núi quanh co, ngửa nghiêng lật đật, được bon bon chạy giữa đồng bằng, tưởng như tiếng máy kêu cũng dòn hơn mà bánh xe chạy cũng khoái hoạt.

Đến Thất Khê đã thấy ông Hà Văn Mão đợi đấy rồi. Đi chơi xa mà được hai ông chủ công ty vận tải chuyên tay nhau

tiếp đón, thời còn phải ngại gì nữa! Chắc thế nào cũng phải đi đến nơi, về đến chốn, mà y như hẹn, đúng từng giờ. Định ăn cơm trưa ở Thất Khê, thời vừa trưa tới nơi. Hà tiên sinh đã cho đặt tiệc sẵn ở sở đại lý của công ty. Ông người vui vẻ lắm; vốn ở trong quan trường, gần đây mới quay về thương giới, có cái khái tự do độc lập, có cái tài hành sự quả cảm, không muốn để cho tiêu ma ở trong chốn nha môn eo hẹp, mà muốn đem ra vẫy vùng ở trên trường kinh tế thanh thoi. Ông vốn người Thổ trước, nên tình trạng bốn địa thông thuộc lắm; lại thạo tiếng Tàu, nên thời cục nước Tàu trong miền Luỡng - Quảng cũng tỏ tường. Khi ăn cơm, chỉ nói chuyện loạn Tàu. Ông nói: chúng tôi ở chỗ biên thù, nghe chuyện loạn Tàu như chuyện cơm bữa, không lấy gì làm lạ nữa. Ở Tàu quan hệ nhất là cái khoản thuế thuốc phiện; các tướng chỉ trông vào đấy mà tự cung cùng nuôi lính, và cũng chỉ vì đó mà tranh nhau, rồi đến đánh nhau hoài. Hiện nay người có thể lực ở Quảng Tây là Hoàng Bội Quế, vốn là người Cao Bằng, chạy về Tàu hồi nước Pháp mới đặt Bảo hộ. Hoàng đóng ở Nam Ninh, giao cho thuộc hạ giữ Long Châu. Viên thuộc hạ này thu lấy thuế thuốc phiện rồi muốn giữ một mình, không nộp lại Hoàng. Hoàng sai quân xuống đòi, viên kia thấy thế không địch nổi, “chuồn”. Nhưng ví có sức chống, thời hai bên thành đánh nhau. Ấy loạn Tàu là thế; chỉ khổ dân gian làm ăn. Nhưng mà chịu lắm nó cũng “ê chề” đi. Nói về Long Châu là một tỉnh thành lớn, một nơi đô hội phồn hoa, cách Lạng Sơn có năm mươi cây. Ông rủ nên sang chơi một chuyến. Bây giờ thì đi không tiện, vì quân lính đương hỗn loạn. Xe ô tô của



công ty chạy sang bên ấy phải cấm cờ tam tài của Đại Pháp, đi mới trót lọt. Người Tàu không ưa gì Dương nhân, nhưng cũng còn sợ lốt. Ông nói chuyện cái cờ tam tài này cũng phải xin phép khó khăn mới được cấm, chứ đừng tưởng dễ. Không phải là xin phép quan Tàu, chính là xin phép quan Tây! Nói thế tất ai cũng lấy làm lạ; người mình là thần dân Đại Pháp mà ra đến ngoại quốc không được quốc kỳ Đại Pháp che chở cho, thì còn hòng gì nữa! Số là cấm cờ Đại Pháp đi trong đất nước Tàu, phải có lãnh sự Pháp sở tại thừa nhận. Lãnh sự thừa nhận phải trước bạ, lại phải tư trình “Công sứ” Pháp (*ministre de France*) ở Bắc Kinh có chuẩn y cho phép mới được. Điện đi thư lại, cũng phí tổn và mất ngày giờ. Việc quốc tế giao thiệp, không phải là việc chơi!

Nghỉ ngơi chuyện văn ít lâu, rồi lên xe đi thẳng Cao Bằng. Hai xe hai ông chủ thân hành cầm máy, thật là đãi khách ân cần quá sức. Nói đường đi có ý cheo leo, muốn cầm lấy cho hết sức cẩn thận. Mới biết cái mệnh một bác văn sĩ, cũng quý giá lắm, chứ chẳng vừa! Sau khi về Hà Nội, đọc báo thấy ông Tây “Đoan” Cao Bằng cũng đi ô tô ở khoảng đường này mà lặn xuống vực sâu, đập óc chết. Nghĩ văn sĩ mình đi chơi phiếm, giá cũng tình cờ đem thân liệng xuống vực Cao Bằng như thế, thì uổng quá, và cũng tội nghiệp! Cổ nhân nói có cái chết nhẹ như lông hồng, có cái chết nặng như Thái Sơn. Cái chết ô tô là cái chết đều giả, vô nghĩa lý. Chỉ nguyện có phải chết, xin đừng chết cách đó.

Kể cheo leo thì đường đây cũng cheo leo thật. Một bên núi cao rừng rậm, một bên rừng rậm vực sâu, cái xe quanh co len

lỗi ở giữa, toàn theo một kiểu chữ chỉ không chỗ nào được đến một trăm thước thẳng, tay cầm máy không để yên một giây phút, cứ chuyển dịch tay hoa luôn, tưởng giá rồi tay một phút thời cũng đi đời; lại những chỗ lên dốc xuống dốc, cũng phải đổi tốc độ luôn, coi cái xe như gò gẫm, hộc tốc, rên rỉ, gầm gừ, mà thương cho con vật máy phải khó nhọc với giống người! Lại còn nổi xe tải đứng chật đường nữa; tự Thất Khê đến Cao Bằng, trên đường có tới hàng nghìn cái xe như hình xe bò có mái che mà ngựa kéo, của bọn phu tải người Thổ, người Nùng, người Khách chở đồ hàng hóa, trưa nắng chui vào trong xe ngủ, ngổn ngang cả dọc đường.

Phong cảnh tự Thất Khê trông mới kỳ thú thay! Chỗ thời những núi đá cao hiểm trở, chồng chất nối tiếp nhau không dứt, cây rậm như rừng, cây lớn, cây nhỏ, cây giây leo, chẳng chịt quăn quít, rồi rít như mớ bông bong, thật không đâu có núi đá sẫm uất đến thế. Thường bên đường có khe nước chảy, chỗ thời róc rách, chỗ thời dào dào như tiếng thác nhỏ, nhưng nhiều khi cũng cây cối um tùm che lấp cả. Có lẽ bởi có nhiều suối nhiều khe tắm tưới mát mẽ, nên loài thực vật mới phồn thịnh đến thế. Chỗ nào khe rộng nước nhiều, cây cao bóng mát, thời bọn phu tải ngựa tải xuống bì bõm tắm giặt; coi các cái trạng thái con ngựa khi cúi đầu uống nước, khi ngừng cổ rống kêu, khi xoay xỏa vẩy vùng, khi thung thăng bước một, thật đáng một bức tranh Hàn Cán nhà Đường. - Chỗ thời hết núi đá cây rậm đến đồi đất cỏ xanh, ngổn ngang bát ngát, coi xa rập rờn như sóng bể. - Lại chỗ thời đột ngột những ngọn cô phong, cách nhau bằng những thung lũng nhỏ, có ngòi nước



chảy, có ruộng cấy cày. - Những xem các phong cảnh này cũng đáng đi Cao Bằng một chuyến.

Định bốn giờ đến Cao Bằng, tới nơi vừa đúng. Các quan viên Hội Trí Tri đã chờ sẵn ở nhà Hội. Xe đỗ trước công ty Mão Cảnh gần ngay đấy, vừa bước xuống thời đã thấy ông Hội trưởng Vũ Đình Khôi tất tả chạy lại, tay bắt mặt mừng. Ông đưa sang nhà Hội, giới thiệu với các ngài trị sự. Nhà Hội tuy nhỏ, nhưng trang hoàng rực rỡ lắm. Thật không ngờ các ngài có bụng yêu đón tiếp trọng thể như thế này.

Theo chương trình của các ngài đã định thì 6 giờ chiều hôm nay sẽ phải diễn thuyết bằng tiếng Pháp trong tiệc sâm banh của Hội đặt, có mời quan Sứ và các quan văn võ cùng các bà đầm ở trong tỉnh. Chiều ngày mai thì diễn thuyết bằng tiếng ta cho các quan viên Hội và thân hào trong thành phố nghe. Đã mang tiếng là người hay nói, nên đi đến đâu bà con cũng bắt nói, không lẽ chối từ, nhưng nghĩ cũng phiền. Dân ta vốn là một dân ít nói trong khi giao tế hay ở chỗ công đồng; ngày nay sinh diễn thuyết và sinh nghe diễn thuyết, âu cũng là một cái thói bất chúc của Âu Tây. Miễn là đừng lạm dụng để làm một cách huyền diệu khoa trương, còn nếu biết khéo lợi dụng để cổ động trong công chúng, truyền bá những điều hay, thời lời nói nhiều khi cũng có thần và cũng có hiệu lắm. Đã làm một nhà ngôn luận, tất phải có dịp nói luôn, chỉ ước ao nói sao cho chánh đáng để khỏi ngộ hoặc đồng bào.

Các ngài đã để sẵn cho mấy phòng trong khách sạn của Công ty; vậy anh em về trọ nghỉ, rồi đúng giờ ra nhà Hội. Tân khách bảy giờ đến đông đủ cả. Tỉnh này quan binh cai

trị, nên phần nhiều là các võ quan; quan Sú là một vị thiếu tá (quan tư); lại có mấy bà đầm chiêu cổ nữa. Ông Hội trưởng Vũ đọc một bài giới thiệu, có ý quá khen. Còn diễn thuyết thì thật chưa kịp sửa soạn gì; gọi là tứ tịch nói mười lăm phút về công việc Hội Trí Tri ở Bắc Kỳ từ ngày sáng lập đến giờ. Người An Nam diễn bằng tiếng Tây, chắc không thể sao cho thạo bằng người Tây được; các quý quan tướng cũng lượng cho vậy. Nói xong, quan Sú có đứng lên đáp lại mấy lời, có ý ân cần lắm. Vốn là quan võ mà có cái thái độ một bậc văn quan. Trong tiệc chuyện trò vui vẻ. Ngồi cạnh hai bà đầm, một bà lại chính là người *Paris*, càng thêm nhớ đến phong cảnh du lịch cũ.

Tối hôm nay dự tiệc của công ty Mão Cảnh mời, đặt ở ngay khách sạn công ty. Ở một tỉnh nhỏ như đây mà đặt được một tiệc tây lớn tới bốn năm mươi phần ăn, thật sửa soạn cũng đã công phu lắm. Ngoài hai ông chủ công ty là quan châu Hà Văn Mão và ông Ngô Tiến Cảnh, lại có quan Tuần Nghiêm Xuân Quảng mới ở Ninh Bình đổi lên và quan Phủ Hòa An Nông Ích Lương, còn thời là các quan viên Hội Trí Tri và thân hào trong tỉnh cả. Có mấy quan châu nữa ở xa không tiện về, nhưng có điện về ân cần lắm. Trong khi tiệc có đốt cây bông, vì hôm nay chính là hôm trước hội Tây. Đám rước đèn đi quanh thành phố, dừng lại trước khách sạn thổi một bài quân nhạc; ý giả muốn biệt đãi khách Hà Nội chăng?

Tỉnh lỵ đây được dăm ba phố, xe kéo cũng không có, chẳng có chỗ nào đi chơi. Chợ ở ngay trước khách sạn là chỗ vui vẻ đông đúc nhất. Nhân hội Tây, có mấy phường hát người



Tàu và người Thổ đến mở rạp ở đấy, đêm khuya hãy còn nghe tiếng hát ánh ỏi. Giữa chợ lại có sòng bạc nữa, thế là đủ vui rồi.

Tối đi nghỉ sớm. Sáng mai các ngài định đưa đi xem sở nuôi ngựa ở Nước Hai (sở tạ phủ Hòa An), yếu miếu vua Lê ở Na Lữ, và giới thiệu cho biết mấy bậc hữu quan thổ trước ở đây. Trưa mai dự tiệc trong dinh quan Tuần. Chiều thì quan Sứ mời tiệc trà trong tòa Sứ. Đến bảy giờ diễn thuyết về quốc văn ở nhà Hội. Tối Hội đặt tiệc ở khách sạn. Một ngày mà bấy nhiêu việc ăn, uống, nói, xem, kể cũng là đầy đủ lắm vậy. Các ngài còn muốn rủ đi xem nhiều nơi đồng thác, cùng lắm cảnh trí đẹp ở xa nữa, nhưng cứ cái cách tiếp đãi ân cần như thế này, thì anh em nể lòng các ngài lắm, không dám nhận ở lưu lại thêm nữa, sợ quá phiền. Và đã định trước ở nhà thế nào cũng nội ngày 15 về, vậy sáng 15 phải đi sớm.

Nước Hai là một vùng bình nguyên bát ngát, ruộng đất phì nhiêu, cũng như ở Thất Khê. Đi xe hơi trong khoảng đồng ruộng mênh mông này, xa xa mới trông thấy những dãy núi tít mù, tưởng như ở vùng Sơn Tây hay Bắc Ninh vậy. Sở nuôi ngựa ở cạnh ngay phủ lý Hòa An, ông bác vật Tây làm chủ ở đây đưa đi xem các chuồng ngựa, có mấy con ngựa giống mua tận Phi Châu đẹp lắm, đáng giá nghìn đồng một con, cho giao cấu với ngựa cái ở miền này, sinh con “lai” lại mạnh mẽ lắm; giống “lai” này lại truyền bá đi, có thể gây ra một giống ngựa mới khỏe mạnh cứng cáp hơn ngựa bản xứ. Sở này thí nghiệm đã mười mấy năm ở giữa vùng này là vùng sản ngựa nhiều, thấy kiến hiệu lắm. - Xem xong sở ngựa, quan Phủ Hoài An

mời vào phủ đường gần đấy, đã đặt tiệc bánh rượu sẵn. Suốt ngày hôm nay, đi đến đâu cũng chỉ những ăn cùng uống. Vào thăm quan án sát hữu trí Bế, quan tri châu hữu trí Linh, cũng đều thiết đãi như thế cả. Các ngài ở trong làng xa, rõ ra cái cảnh thôn trang miền núi đi vào phải đi ngựa, mà nhà nho cưỡi ngựa không quen phải có người dắt, đồng nhân cười là thầy Đường Tăng đi trầy kinh!

Miếu vua Lê ở vào địa hạt làng Na Lũ, dưới sông trên đồi, cây cối um tùm, coi cũng sâm uất. Vào yết miếu, ông hội trưởng Vũ có nhớ đem hương đi đốt, lại đem bút nho đề một câu kỷ niệm vào tường. Nay công nhiên là miếu thờ vua Lê Thái Tổ, nhưng xem các hoành biểu và đối liễn thì không có gì nói riêng về vua Lê, toàn là câu sáo thờ thần cả. Nghe đâu đã có hồi người Tàu nhận là thờ Mã Phục Ba hay thờ Cao Biền. Ở đây là nơi biên giới giáp Tàu, không những người dân bán Nam bán Bắc, mà thần thánh cũng có khi không phân biệt rõ là Bắc hay Nam nữa. Có đem thợ ảnh ở tỉnh về chụp mấy tấm làm kỷ niệm, nhưng tiếc thay ảnh lờ quá, không thể in vào báo được.

Buổi chiều bảy giờ diễn thuyết ở nhà Hội, người đến nghe có tới hai trăm lẻ, có cả mấy bậc phu nhân trong thành phố nữa.

Tối sau tiệc tiền hành của Hội, mấy ông bạn trên này muốn giới thiệu cho biết một bà người Thổ trước, thuộc về xã hội giao thiệp và có tiếng đẹp ở đây. Ăn mặc lối Tàu, người bóng bảy dẹt dẹt, coi cũng có vẻ thanh tao phong nhã lắm.

Quan châu Hà thời đặt ở nhà một cuộc tiêu khiển riêng của xứ này, là cuộc phụ tiên, đây gọi là *Then* hay *Bụt* (Tiên,



Phật). *Then* hay *Bụt* thường là những đàn bà con gái óng ả lắm, đã học thuộc nhiều các bài văn cúng, nhà nào muốn làm lễ kỳ yên thời mời đến gảy đàn đọc văn, cầu nguyện cho trong nhà được bình yên mạnh khỏe. Trên giường bày lễ vật hương hoa, cô *then* ngồi bên cạnh, tay cấp cây đàn, chân đeo tràng nhạc, miệng hát, tay gảy, chân rung, dịp dàng lắm. Giọng hát tử tế thánh thót, nghe rất là buồn, như giọng gọi hồn vậy. Tưởng giá nghe chỗ vắng vẻ, thôi rùng mình, như tiếng vong hồn nhắc người dương thế vậy. Nhưng cũng có một cái thú âm thầm nào nuốt. Không trách đàn bà con gái có người mê lắm, quyến luyến *then*, sắm sửa chăm chút cho *then* như đối với người có tình vậy. Cô *then* ngồi đọc văn gảy đàn như thế, thường là suốt đêm, có khi cả đêm cả ngày, không dịch chỗ, không đứng dậy, mà không đổi giọng, không dứt tiếng, hình như người nào đọc được nhiều, giọng được tốt, là người có tài vậy.

Xem *bụt* đến ba giờ đêm thời từ giả các bạn Cao Bằng, cùng ông Ngô Tiến Cảnh lên ô tô về Na Cham. Định đi sớm thế cho mát, và kịp chuyến xe lửa Lạng Sơn trưa. Nhân lại được xem cái phong cảnh núi non lúc ban đêm sáng trăng mờ và lúc tinh sương mặt trời mọc. Đến Na Cham vào chín giờ sáng, ăn cơm sớm ở đấy, rồi ông Ngô lại đánh xe cho về Đồng Đăng xem ải Nam Quan. Hai bên núi chạy như thành, giữa có cái cửa, coi cũng hùng. Nhưng có chi phải đặt mấy chú Khách kiết, nghiệm xo vai, để làm lính canh cửa, cho nó giảm mất cái oai một chốn hùng quan như thế? - Xem xong cửa ải, vừa gặp chuyến xe lửa, từ biệt và cảm ơn ông Ngô, rồi lên xe lửa về Hà Nội.

Thế là xong cuộc “du lịch” còn con bốn ngày trời. Kể thì cũng không có chuyện gì lý thú, đáng ghi chép làm chi. Nhưng trên kia đã nói, theo lệ thường, có “du lịch” phải có “du ký”, âu cũng là một câu chuyện tắc trách vậy. Dù chuyện có lạt lẽo, lời có vô vị, mong các bạn làng văn cũng lượng xét mà không quá trách.

Nay trước khi dừng bút, muốn nhân đây bộc bạch đôi lời.

Làm nhà văn ở đời này, cái trách nhiệm cũng khá to, mà cái tình cảnh cũng khó xử. Mỗi khi nghĩ đến, không khỏi giật mình. Đương lúc cả quốc dân im hơi lặng tiếng, một vài người gắng gỏi hô hào. Dẫu ngắn hơi, dẫu xấu giọng, nhưng giữa đám thanh âm tịch mịch, tiếng kêu cũng truyền động đến xa. Bấy giờ ở chốn chân trời nơi góc bể, dần dần có người hưởng ứng mà họa theo. Những người ấy chắc là người đồng điệu mà đồng tình, nên cũng đồng thanh mà đồng cảm, tự nhiên gây ra một cuộc âm nhạc vô hình. Cuộc hòa nhạc nay còn âm thâm não nuột như khúc “Nam ai”, nhưng mối đồng cảm hiện đã dằng dịt khăng khít như tình bè bạn. Nhân đó mà nhà văn cùng với các bạn đọc văn, thường có một cái cảm tình riêng, đi ra ngoài mối viết nhiều khi cũng đắm thắm mà sâu xa vậy. Trong cái cảm tình đậm đà đó, có một sự kỳ vọng rất to tát, là kỳ vọng cho đạt tới cái mục đích cao thượng như một bậc danh sĩ nước Pháp đã giải thích như sau này: “Nhà văn phải là một kẻ tiên phong, một người hướng đạo, một kẻ cổ động cho người theo; nếu lại cam tâm làm kẻ nô lệ phục tòng, hay làm tay hộ biện ăn công, thời là trụy lạc mất cái thiên chức của mình. Phải đốt đuốc, phải mở cờ phải làm cái mộc, phải làm thanh gươm; phải sẵn đem thân hi sinh cho nghĩa



vụ.” - Nhưng nghĩ đến cái mục đích cao siêu như trên đó, lại xét đến cái tình cảnh eo hẹp như bây giờ, thật là cách xa một trời một vực, càng thêm hổ thẹn trăm phần. Dầu chí có muốn như thế, thế cũng không sao làm được. Cho nên càng được các bạn đồng chí ở bốn phương trong nước, kẻ kẻ nách bên mình, người chân trời góc bể, kỳ vọng cho bao nhiêu, lại càng thêm lo mà thêm sợ bấy nhiêu, không biết trăm nghìn phần có đối phó được một đôi phần không. Nay muốn cảm ơn cái lòng yêu mến đó, chỉ xin tự nguyện theo mấy lời như sau này, của một nhà làm báo có danh bên Đại Pháp giải nghĩa cái chức vụ của nhà báo ở đời nay, và một ông nho cận đại ở nước Tàu giải nghĩa cái chức vụ của kẻ bên Đông phương nên thế nào. Ông văn sĩ Tây nói rằng: “Nhà báo chúng tôi không phải là toàn trí toàn năng, cái gì cũng làm được, cái gì cũng biết hết đâu. Chúng tôi giống như lão Diogène nước Hi Lạp ngày xưa giữa ban ngày xách cái đèn mà đi tìm sự thực vậy. Trông thấy sự thực thì hăm hở cầm bút viết ngay. Cũng có khi tìm thấy sự thực thật, bấy giờ vui sướng không gì bằng. Nhưng cũng lắm khi thời trông lầm, hoặc vì đèn không sáng, hoặc vì tay xách lệch. Nhưng dầu lầm cũng là thành thực, chứ không chủ hại gì ai. Được cái đó là hơn bọn chính trị, vì bọn này chê ai là chỉ mong cướp lấy chỗ người ta, khen ai cũng là chỉ mong người ta đến với mình. Nhà báo chúng tôi không có cái bụng tư kỷ đó, vì không thiết chi sự danh lợi. Chỉ hy vọng có một điều, là nuôi được cái lý tưởng cốt yếu của mình mà truyền được vào trong tâm trí của công chúng...”⁽¹⁾ - Ông văn sĩ Tàu thì nói rằng:

1. Trong sách: *Sa Majesté là Presse* của Stéphane Lauzanne.

“Hạ sĩ khu khu bảo chủng, ái quốc, tôn học chí chí dã - Kẻ hạ sĩ tôi chỉ khu khu có một cái chí giữ gìn cho nòi giống, thương yêu lấy nước nhà, và bảo tồn lấy sự học”.

Nếu theo được như lời đó, nuôi được cái lý tưởng cốt yếu, giữ được cái chí hướng thiết thực như thế, thời ngõ hầu cũng không đến nỗi phụ tấm lòng kỳ vọng của các bạn đồng thanh cùng đồng chí.

Vậy xin lấy lời nguyện ấy làm kết luận cho bài du ký tầm thường này.

(Số 96, tháng 6-1925)

P. Q.



CÁC NƠI CỔ TÍCH ĐẤT NGHỆ TĨNH⁽¹⁾

NGUYỄN ĐỨC TÁNH

LỜI TỰA CỦA QUAN ĐỐC TRƯỜNG VỊNH

Ở bên Pháp, có những lớp học ở ngoài nhà trường, gọi là lớp học lộ thiên, lời huấn thị của Bộ Học đặt tên là “cuộc du hành của học trò” (promenades scolaires). Tôi muốn đặt tên là “du lịch học khóa” (classes promenades), cho nó rõ cái tính cách là một học khóa chính thức. Lại có cái tính cách bắt buộc nữa, bởi thế nên hành trình mỗi cuộc đã định từ trước, cuộc nào cũng có dự bị sẵn sàng cả; mỗi lần đi chơi là có giảng nghĩa ở ngay chỗ đến chơi đó, đến khi về trường phải làm bài thuật lại, bài thuật ấy cũng có tính cách phân minh như một bài luận Pháp văn vậy. Cuộc du lịch học khóa là chủ về dạy học hơn là chủ về tiêu khiển, trong chương trình của ông Đốc trường đặt ra đã định

-
1. Kỳ trước bản chí đã hứa sẽ lần lượt đăng những bài thuật của ông Tú Nguyễn Đức Tánh về các cuộc “du lịch học khóa” của học trò trường Cao đẳng Tiểu học Vinh về các nơi cổ tích đất Nghệ Tĩnh. Kỳ này xin bắt đầu đăng hai bài về nhà thờ cụ Tiên Điền và các cổ tích hạt Nam Đàn. Trên đây là dịch bài tựa của quan Đốc Le Breton về ý nghĩa và cách tổ chức các cuộc “du lịch học khóa” ấy thế nào. N.P.

rõ ràng như thế. Cho học trò đi chơi như thế, tức là đem cái học phổ thông mà khuôn vào trong hoàn cảnh thực tế vậy.

Cuộc du lịch học khóa tổ chức theo tôn chỉ đó thời vừa làm cho sáng thêm và vừa làm cho mạnh thêm các môn học trong chương trình Nhà nước (cách trí, văn chương, kỹ nghệ, v.v...). Hình như đem chương trình ra mà kinh nghiệm, quan sát, tư tưởng ở trước ngay sự thực, và nhân đó Bác vật quán của nhà trường cũng thêm được nhiều tài liệu quý (như các khoáng vật, các sản vật về canh nông, về kỹ nghệ, bản xứ, những di tích về lịch sử, về mỹ thuật, v.v...).

Xem những bài thuật của học trò thì mới biết cuộc du lịch học khóa này ích lợi là dường nào. Lại về đường trí dục là lời lẽ đích xác, sáng sủa vừa văn vẻ và vừa thành thực, trình độ cao hơn là các lối làm luận Pháp văn khác. Cho học trò đứng trước ngay sự vật hiển nhiên, thì danh từ, cú điệu về Pháp văn có khiếm khuyết cũng có thể tăng bổ ngay được. Về đường đức dục thì cuộc du lịch học khóa có thể bổ trợ cho bài học luân lý được: học trò đi chơi các miền nhà quê kẻ chợ như thế mới biết cái đời người làm ruộng làm thợ là đáng tôn trọng. Ông Đốc cũng có thể biết học trò hơn, vì đi ra ngoài thì không có bó buộc như ở nhà trường, cái chân tướng mỗi người thế nào nó lộ ra ngay. Lại đối với sức khỏe học trò, những cuộc đi chơi như thế cũng có bổ ích lắm.



Coi đó thì biết cuộc du lịch học khóa mà khéo tổ chức thì vừa có lợi về đức dục, trí dục và thể dục vậy.

Cứ như ý tôi thì trong chương trình học không có môn nào bổ ích về khắp các phương diện bằng cuộc du lịch học khóa này.

Có nhiều người phụ huynh học trò không hiểu sự ích lợi đó. Bởi thế nên tôi muốn nhờ ông chủ báo **Nam Phong** đăng những bài ký thuật về các cuộc du lịch học khóa của học trò trường Vĩnh trong năm học 1927-28, để cho các nhà phụ huynh ấy được rõ. Lời ký thuật bằng chữ quốc ngữ cho ai cũng có thể đọc được. Không phải là dịch những bài của học trò; chính là tự tay ông Tú tài Nguyễn Đức Tánh, giữ chức giám thị ký túc xá ở trường Vĩnh, soạn ra, thuật đúng như cuộc đi chơi. Ông Tú Tánh coi việc tổ chức các cuộc du lịch về phong tục và lịch sử. Trước ngày học trò đi, ông đến tận nơi để xem xét trước, rồi hôm đi thì chính ông làm hướng đạo. Hôm đi thì có ông Đốc cùng với ông Lê Văn Bích là tổng giám thị. Cuộc đi Nam Đàn là do ông giám thị Nguyễn Văn Huệ tổ chức, duy là người vùng đó. Cuộc đi Phụng Công là một người học trò định hành trình.

Bài ký thuật của ông Nguyễn Đức Tánh là để tặng cả các ngài hưu quan nho sĩ đã có bụng tốt giúp chúng tôi trong cuộc du lịch. Chúng tôi xin có lời cảm ơn các ngài ở đây, và tỏ lòng kính tạ của cả các học trò.

Bài thuật của ông Tú Tánh không có nói gì đến những điều cao kiến về cách trí đã giảng cho học trò trong khi du lịch. Chỉ thuần nói về lễ nghi phong tục, những truyện truyền kỳ, những nơi cổ tích, những nhân vật có tiếng trong miền An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh).

Ngày nay có một phái sư phạm mới thường khuyên rằng muốn dạy quốc sử phải dạy lịch sử địa phương trước, thế là phải lắm. Ở bên Pháp nên làm thế, mà ở Đông Pháp này lại cần hơn nữa, vì người An Nam thường mang nhiên không biết gì đến những sự vẻ vang trong quốc sử của mình, thật đáng tiếc thay!

Kể cho học trò nghe những công nghiệp của tổ tiên đã phù dân giúp nước thế nào, tưởng không gì kích động đến tưởng tượng cùng cảm tình của học trò bằng bài học đó vậy.

Bài ông Tú Tánh là khôi phục lịch sử một trọng trấn từ đời xưa đến đời nay vậy. Tôi dám chắc rằng các độc giả **Nam Phong**, nhất là người An Tĩnh đọc những bài này sẽ cho là có cảm động và thú vị vậy.

Miền An Tĩnh là miền giao giới, nửa thuộc đảng trong, nửa thuộc đảng ngoài, rất có quan hệ đến lịch sử Đại Việt. Từ việc vua Lê Thái Tổ đánh Tàu để phục nước, đến cuộc Nam Bắc chiến tranh nhà Nguyễn với nhà Trịnh, miền này đều có can thiệp cả. Mỗi phủ mỗi huyện là một mảnh lịch sử có quan hệ đến cuộc lịch sử chung vậy.



Tôi thường tiếc rằng những bậc danh nhân miền An Tĩnh đã làm vẻ vang cho quốc sử, không có đồ họa để truyền hình ảnh lại. Nhưng những ảnh chụp, tranh vẽ in theo với các bài ký thuật này cũng đủ khiến cho độc giả giục lòng hoài cổ mà yêu mến những nơi đền đài cũ, thành quách xưa, những chốn cổ tích danh thắng mà học trò trường Vĩnh chúng tôi đã từng đi qua vậy.

(Huế, ngày 29 tháng 10 năm 1928)

Le Breton

*Đốc trường Quốc học và trường Sư phạm Huế
(nguyên Đốc trường Cao đẳng Tiểu học Vĩnh).*

PHỤ LỤC CHƯƠNG TRÌNH CÁC CUỘC DU LỊCH HỌC KHÓA VỀ LỊCH SỬ.

I. Súng thần công cổ

a. Bằng đồng

1. *Súng Hòa Lan, thế kỷ thứ XVII, ở tòa sứ Nghệ.*
2. *Súng An Nam (đời Gia Long, Minh Mệnh), ở Võ Miếu tỉnh Nghệ.*

b. Bằng gang

1. *Ở trong thành Nghệ (đầu thế kỷ thứ XIX)*
2. *Ở thành Phủ Diễn (đầu thế kỷ thứ XIX)*

II. Các đền đài lăng tẩm

1. *Văn miếu đời Lê (thế kỷ thứ XV-XVI) ở Yên Trường.*

2. Đền Hiến Quang và Tuyên Nghĩa ở Lam Thành (thế kỷ XV).
3. Đền Nguyễn Biểu ở Lam Thành (thế kỷ XV).
4. Đền Am Hạ, Lam Thành (thế kỷ XV).
5. Đền An Quốc, Lam Thành (thế kỷ XV).
6. Đền Thái Phúc, thờ một ông tướng Tàu, ở Lam Thành (thế kỷ XV).
7. Nguồn Hương Truyền, ở Lam Thành.
8. Đền Mai Hắc Đế, có tượng Chiêm Thành, thế kỷ thứ 7, ở Nam Đàn.
9. Đền Thục An Dương Vương ở Mộ Dạ Sơn (thế kỷ thứ III trước Gia Tô).
10. Mộ cụ Nguyễn Xí, ở Thượng Xá (thế kỷ thứ XV).
11. Mộ cụ Nguyễn Du, ở Tiên Điền (thế kỷ thứ XIX).
12. Đình Hoàn Sơn, huyện Nam Đàn (thế kỷ thứ XVIII).
13. Đền Vua Bà (vợ vua Trần Duệ Tôn) ở Phụng Công (thế kỷ thứ XV)
14. Đền vua Bà, ở Đan Nhiễm (Nam Đàn).

III. Các thành quách cổ

1. Núi Dũng Quyết và núi Kỳ Lân (Núi Mèo) ở Bến Thủy.
2. Lam Thành, ở Yên Xuân (thế kỷ XV, XVII, XVIII).
3. Vạn An thành, ở Nam Đàn (thế kỷ thứ VII).
4. Lũống quân đầu, ở Nam Đàn (thế kỷ thứ XV).
5. Lồi Vương Thành, Nam Đàn (thế kỷ thứ VIII).⁽¹⁾

1. Chúng tôi lược giản bản đồ Các nơi cổ tích vùng Nghệ Tĩnh có kèm thêm ký chú “Cuộc du lịch học khóa của trường Cao đẳng Tiểu học Vinh về năm học 1927-1928” (N.H.S chú).



CUỘC ĐI THĂM TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN DU TIÊN SINH⁽¹⁾

Ngày 23 tháng Hai năm 1928, quan Đốc trường Cao đẳng Tiểu học Vĩnh đưa học trò lớp đệ tứ niên đi chơi ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Đúng bảy giờ sáng học trò đi ô tô thuê xuống Bến Thủy, rồi thuê đò đi qua sông Lách (sông Cỏ). Đi độ bảy cây số thì tới làng Tiên Điền.

Cuộc đi chơi này là chủ ý đi thăm từ đường Nguyễn tiên sinh, vì tiên sinh là tác giả quyển *Đoạn Trường Tân Thanh* mà người ta thường gọi là *Kim Vân Kiều tân truyện*, là một áng quốc văn tuyệt diệu, đã xuất hiện ra ở nước Nam về hồi đầu thế kỷ thứ mười chín vậy.

Đi qua huyện lỵ Nghi Xuân thì đã thấy ông Nghè Nguyễn Mai ra đón, rồi chủ khách cùng nhau đi vào thăm nhà thờ. Khi thấy trò bước vào tới nơi, thì đều lấy làm ngạc nhiên: vì thấy nhà thờ một vị đại danh nho mà lại ra vẻ tiêu điều thê lương. Phỏng ở nước khác xuất hiện có người lỗi lạc như thế, thì đã tượng đồng, bia đá, ảnh truyền thần, đài kỷ niệm không biết bao nhiêu rồi. Mà từ đường tiên sinh thì tuy mái ngói tường vôi, nhưng đã thấp lại nhỏ, trừ con hương bát nước của con cháu dâng lên về ngày kỵ lập ra, thì thường cũng chẳng có ai đoái hoài chi tới, khiến ta ngấm cảnh nhớ người, luống những ngậm ngùi mà phàn nàn tục người mình đối với kẻ anh tài thực là lãnh đạm.

1. Chúng tôi xin có mấy lời trân trọng cảm ơn các ngài đã giúp chúng tôi trong việc tổ chức các cuộc du lịch học khóa về cố tích vùng Nghệ Tĩnh: Cụ Đặng Văn Doan, Hoàng giáp, Tế tửu hưu trí; Cụ Nguyễn Văn Chấn, Đốc học, Quang lộc tự thiếu khanh, hưu trí; Cụ Nguyễn Mai, Tấn sĩ, Hồng lô tự thiếu khanh; ông Nguyễn Hữu Tương, Giám thủ hưu trí, ông Nguyễn Huy Xán, tú tài, Hàn lâm viện Đại chiếu. - *Tác giả*: Nguyễn Đức Tánh.

Quan Đốc đưa học trò vào nhà thờ xem thì thấy có ba bức hoành phi; một bức ở giữa có bốn chữ đại tự “Hồng Sơn thế phổ”, bên tả bức hoành đề “Càn Long thập ngũ niên đoan nguyệt cát nhật”. Bức hoành này là của vua Càn Long nhà Thanh tặng cho khi tiên sinh đi sứ Tàu.

Bức bên hữu có đề bốn chữ: “Long chương điệp tích”, bên hữu bức hoành này đề “Càn Long thập ngũ niên đoan nguyệt cát nhật”; bên tả đề “Thiên triều Trung hiếu đại phu Quảng Tây phân trần tả giang binh bị Hoàng Phủ thái đề”.

Bức bên tả có bốn chữ: “Thiên môn tài đăng”. Bên tả bức hoành đề “Đại Thanh Gia Khánh nguyên niên, Bính Thìn mạnh xuân”. Bên hữu đề “Thiên triều tri Quảng Tây tứ thành phủ sự Văn công nhị thập tứ thế tôn Chu Lễ đề”.

Theo như lời ông Nghè Nguyễn Mai nói thì mấy chữ này tặng ông Nguyễn Đề, anh ruột tiên sinh, khi ông đi sứ Tàu.

Yết kiến nhà thờ xong, quan Đốc bảo thợ chụp ảnh mấy bức đại tự để nói trên kia và một bức ảnh chung cả quan Đốc, học trò, ông Nghè cùng người cháu đích tôn của Nguyễn Du tiên sinh.

Viếng nhà thờ xong, lại đi thăm mộ, nhưng mộ mới dời đi nơi khác. Lại xem nơi cũ thì thấy cây cối sầm uất, di tích hầy còn, nhưng không có miếu lăng gì cả. Ra chỗ mới xem, thì thấy đồng không mông quạnh, phong cảnh tiêu điều, mộ chưa phong phần mà cũng chưa có cây cối gì cả, thiệt là:

*Sè sè nắm đất bên đường,
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh!*



Theo gia phả thì mộ tiên sinh cải táng đã hai lần rồi. Trước hết táng ở làng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Tới tháng năm năm Kiến Phúc nguyên niên (1884), người con thứ hai tên là Ngũ mới rước linh cữu về yên táng tại chỗ đất gần nơi từ đường bây giờ. Còn chỗ mới là mới dời tới năm Bảo Đại nguyên niên (1926).

Thăm nhà thờ và mộ Nguyễn Du tiên sinh xong rồi, thì thầy trò lại đi thăm từ đường cụ Nguyễn Trọng, là chú ruột tiên sinh. Nhà thờ trông có vẻ tráng lệ, trước sân có cái bia đá khắc bài gia huấn bằng chữ Hán của cụ soạn ra bằng thể thơ tràng thiên, để dạy trẻ con về đường thi lễ. Theo lời ông Nghè Nguyễn Mai nói thì cái bia ấy làm bằng đá vôi bên Tàu chở sang khi cụ đương làm Tham đốc ở Bắc. Vì trong bia có nói thợ Phúc Kiến khắc và thủy thủ ngoài Bắc chở về. Ở đây cũng có chụp mấy bức ảnh.

Thầy trò về nhà ông Nghè ăn cơm và nghỉ ngơi xong rồi, lại đi thăm từ đường cụ Trung Cần công là cụ thân sinh của Nguyễn Du tiên sinh. Từ đường này làm ra năm Nhâm Thân (1772) đời vua Hiến Tôn nhà Lê là năm ba mươi ba hiệu Cảnh Hưng.

Ở giữa từ đường có treo bức hoành đề bốn chữ đại tự: “Phúc lộc vĩnh tụy” của chúa Trịnh ban cho. Hai bên tả hữu gian giữa có treo câu đối: “Luống triều chân Tể tướng”, “Nhất thế đại nho sư”.

Ở gian bên tả lại có một bức hoành đề bốn chữ: “Dịch thế thư hương” của ông Đức Bảo tặng cho cụ khi ông sung chánh sứ sang sách phong cho vua Lê. Trong từ đường có để hai cái

kiệu của ông bà cụ Trung Cần công dùng khi sinh thời. Quan Đốc liên bảo chụp ảnh cái kiệu và hai bức hoành cùng mấy câu đối rồi mới trở ra.

Ở nhà thờ cụ Trung Cần công ra lại đi thăm nhà thờ cụ Nhuận Quận công tức là thân sinh cụ Trung Cần công. Nhà thờ này cũng tầm thường lắm, không có gì đáng kể chuyện lại. Chỉ có một cái bia đá dựng trên một cái bệ bằng gạch. Trong lòng bia đề: “Đồng áp phụng tự phong tặng Lễ bộ thượng thư Thái bảo, Nhuận quận công Nguyễn tiên sinh, phong tặng Chính nhất phẩm tự phu nhân, gia phong Quận phu nhân Phan Thị nhị vị”.

Bia này là của cụ Trung Cần công lập ra năm Nhâm Ngọ cho làng để thờ ông bà cụ Nhuận Quận công.

Khi tới xem hai cái nhà thờ này thì có đi qua một cái cầu bằng gạch bắc qua một cái lạch sông cũ, trên bờ có một cái bia ghi công đức của người bắc cầu là cụ Trung Cần công.

CUỘC ĐI CHƠI NAM ĐÀN

Ngày thứ năm 8 tháng 3 năm 1928, quan Đốc trường Cao đẳng Tiểu học Vĩnh đưa học sinh lớp đệ tứ niên đi du lịch các nơi cổ tích ở hạt Nam Đàn (Nghệ An).

Bốn giờ rưỡi sáng thì chiếc ô tô thuê sẵn từ hôm trước đã tới chực sẵn trước cửa trường, nhưng vì các học sinh ở ngoài tới chưa kịp, thành ra phải chờ lại tới giờ rưỡi đồng hồ. Chỉ trừ cậu Quế thì xin phép về nhà và cậu Tường thì mới đầu dậy không đi được, còn thì đều có dự cuộc du quan này cả.



Đúng sáu giờ thì khởi trình: dùng dùng gió giục mây vùn, một xe trong cối hồng trần như bay. Xe chạy theo con đường số 36, chạy chừng nửa giờ thì tới chợ Tro, vào khoảng cây số 17. Ở đằng xa đã trông thấy một đám đông người, ăn mặc tề chỉnh, đứng ở bên đường, đó là thầy giáo Huệ cùng các hữu quan thân sĩ trong làng ra nghinh tiếp quan Đốc, vì từ hôm trước quan Đốc đã cho thầy giáo Huệ về sắp sửa trước để trưa hôm ấy thầy trò vào nghỉ nhà cụ Đốc thân sinh thầy.

Tới nơi, xe dừng lại, quan Đốc xuống xe để chào các ông hữu quan thân sĩ. Các người ra đó cũng nhiều, không biết hết được, nhờ có thầy giáo Huệ giới thiệu cho, mới biết mấy người đứng trước, là cụ Đốc Nguyễn Thiều, cụ Đốc Nguyễn Văn Chấn, cụ Lang Nguyễn Điền, Quan viên Trần Đình Chu, thầy Tú Nguyễn Văn Thụ.

Vì những nơi định đi xem còn nhiều mà đường đi còn xa, nên chỉ chỉ hân huyên trong chốc lát, rồi quan Đốc lại lên xe đi ngay, có cụ Đốc Nguyễn Văn Chấn cùng đi nữa. Cuộc đi chơi này là cốt để khảo cứu mấy nơi danh lam thắng tích, mà bây giờ được như các cụ cùng đi nữa thì quan Đốc lại rất lấy làm hoan nghinh, vì rằng các cụ là bậc lão thành, lịch duyệt nhiều, học thức rộng, thì trong cuộc khảo cứu này các cụ bổ trợ cho không phải là ít.

Xe chạy trong mấy phút đồng hồ nữa thì tới trước cửa thường xuyên Nam Đàn, quan Đốc bảo dừng xe lại để mời thầy giáo Bành, hiệu lệnh Đốc giáo trường ấy cùng đi nữa, vì những nơi quan Đốc định đi xem chuyến này thì năm xưa thầy giáo

ấy đã thân hành đi tới nơi và đã chụp được mấy bức ảnh. Mấy bức ảnh đó có gửi tặng quan Đốc một bản.

Khi ở Sa Nam đi thì có thầy giáo Dinh, thầy giáo Đàn và vài mươi học sinh trường Nam Đàn cùng đi nữa.

Con đường số 41 là một cái đường dề phòng thủy, mặt đường có hơi hẹp, xe ô tô không đi được, cho nên phải để xe ở Sa Nam mà đi bộ. Khi đi tới Gành Đá có ghé vào miếu Vua Bà (?) xem. Miếu này ở sát đường dề, ở ngoài có một cái nhà nho nhỏ như cái hạ tù, xoi chạm cũng rất là công phu tinh xảo, mà những kiểu chạm ấy đều là dùng điển tích đời xưa chép trong kinh sử cả, như: nơi thì chạm “Long mã trình quải” (con Long mã mang cái đồ bát quái); “Thần quy phụ đồ” (con thần quy trình tượng cửu trù) và “Trúc lâm thất hiền” (bảy người hiền hiệu là Trúc Lâm đời nhà Tấn), v.v...

Tuy ở trên nhà có ghi rằng: “Giáp Tuất trọng thu kinh thủy, Ất Hợi quý hạ lạc thành”, nghĩa là khởi công làm từ tháng giữa mùa thu năm Giáp Tuất, tới tháng cuối mùa hạ năm Ất Hợi thì hoàn thành, mà không có hoàng hiệu. Cứ 61 năm lại có một lần Giáp Tuất, Ất Hợi, vậy thì kể từ khi nước Nam lập quốc tới giờ tính ra đã có tới hơn bảy mươi lần Giáp Tuất, Ất Hợi rồi; chỉ nói năm mà không nói năm ấy về vua nào, đời nào, thì cũng không thể nào mà biết đền ấy làm tự bao giờ được. Hai cụ Đốc nói rằng đền này làm tự đời Tây Sơn, vì khi ấy vua Lê vừa mất nước, vua Tây sơn tuy lên làm vua mà còn có vua Cao Hoàng xưng nghĩa, thiên hạ chưa biết về tay ai. Lúc bấy giờ đề niên hiệu vua Lê chẳng, thì sợ vua Tây Sơn làm tội, mà đề niên hiệu vua Tây Sơn chẳng, hình thành công đức bấy



lâu, ai ai cũng đội trên đầu xiết bao, vua Lê tuy mất nước mà ân trạch hãy còn, dân chưa nỡ vội quên chúa cũ, cho nên mấy cái đền chưa làm vào hồi ấy thì toàn là không có hoàng hiệu cả. Lời nói ấy cũng có lẽ.

Xem đền xong có chụp hai bức ảnh để làm kỷ niệm.

Ở đền ra lại đi theo đường đê mà đi xem cái lũy đất ở làng Nhân Hậu (làng này cũng gọi là làng Thịnh Lạc). Từ đường cái đi vào độ hai trăm thước tây thì tới lũy, lũy này bốn bề đều bằng đất, bây giờ còn cao độ một thước tây, diện tích được chừng vào mười mẫu. Ở bên lũy có một cái hồ sen rộng chừng mười mẫu.

Theo tục truyền thì lũy này là tướng nhà Minh xây ra để điểm quân, hễ quân vào đứng chặt trong lũy tức là được một vạn, cho nên gọi là lượng quân đầu (cái đầu để lường quân). Ở gần lũy có một cái giếng lớn, tương truyền là của tướng Minh đào ra để cho quân ăn nước.

Quan sát xong lại chụp mấy bức ảnh rồi mới đi xem cái lũy ở làng Long Môn. Từ Nhân Hậu tới Long Môn đường đi còn tới bốn, năm cây số, nhưng nhờ hôm ấy trời im mát, vả ai cũng đương sẵn lòng hăng hái đi xem một nơi cổ tích tai vừa nghe mà mắt chưa trông thấy, cho nên đường tuy xa mà chân đi không biết mỏi.

Xuống tới chợ Huyện là tới lũy ngay. Lũy này cũng bằng đất, bề cao và bề rộng cũng tương tự như cái lũy ở Nhân Hậu, nhưng lũy này chỉ còn ba phía, còn một phía về phương nam thì đã nằm vào giữa đường đê rồi. Chỗ này có cái chợ gọi là chợ Huyện mà làng này cũng gọi là Nha Môn (chỗ công sở như phủ

huyện), cũng vì hai tên đó (chợ Huyện, Nha Môn) mà người ta đoán quyết rằng ngày xưa huyện lỵ Nam Đàn đóng ở đấy. Còn cái lũy này chưa rõ là lũy đắp từ đời nào. Cho rằng lũy huyện ngày xưa thì cũng có lý, nhưng lại có tục truyền rằng lũy này gọi là “Lôi Vương thành”, thế thì Lôi Vương là ai, sinh về đời nào? Các sử sách tôi đã đọc không thấy nói tới lũy ấy, mà hai chữ “Lôi Vương” thiệt tới bây giờ tai mới nghe mà mắt chưa từng trông thấy thì không thể nào mà giải quyết được. Chỉ có một lẽ là khu đất này tục gọi là xứ Chiêm Thành và tiếng “Lôi” lại là tiếng người Nam gọi người Chiêm Thành, thí dụ như người Chiêm Thành thì gọi là người Lôi, bia Chiêm Thành thì gọi là bia Lôi, v.v... Thế thì có lẽ lũy này là của người Chiêm Thành xây ra.

Sự tích hai cái lũy này cũng đương toàn là theo khẩu truyền, ỨC ĐẠC, chứ chưa có gì làm bằng cứ. Dấu xưa còn đó y nguyên, chẳng hay việc cũ lưu truyền thế nào? Lũy này ai đắp mà cao, giếng kia khi trước ai đào mà sâu? Điều đó xin để đợi các bậc tài cao học rộng.

Ở lũy này quan Đốc cũng có bảo chụp mấy bức ảnh rồi mới trở về. Khi ra về đồng hồ đã mười giờ rồi. Về qua đền Nhân Tháp có rẽ vào xem, để tìm di tích cái tháp ngày xưa. Nguyên đã mấy mươi năm về trước, khi làng làm đền, đào ở trên cái núi đất ở đó ra, thấy có gạch nhiều lắm, thứ gạch ấy phần nhiều có tượng Phật, lại có mấy viên có khắc mấy chữ: “Trình Quán lục niên”, nghĩa là năm thứ sáu hiệu Trình Quán (niên hiệu vua Thái Tôn nhà Đường). Theo tục truyền thì chỗ có gạch đó tức là cái nền tháp của ông Cao Biền xây ra ngày xưa. Tiếc



thay khi vào tới đó thì thứ gạch có chữ có tượng không thấy miếng nào nữa. Vì năm xưa có ông quan Lục lộ tới đó có bao nhiêu mua hết cả rồi. Còn lỗ ngày xưa đào ra để lấy gạch thì bây giờ lâu năm đất ở trên trôi xuống mãi đã lấp gần bằng đi rồi, không thể đào lên mà tìm những viên gạch còn sót ở dưới ấy được nữa. Sau phải đi vào trong làng hỏi dò mãi mới mua được một miếng gạch nửa. Nửa viên gạch này có một cái tượng nguyên và một cái thì chỉ còn một nửa. Lấy miếng gạch nửa này mà xem thì biết những viên gạch nguyên kia mỗi viên có ba tượng nhưng trong viên gạch này không chữ gì cả. Quan Đốc có hứa với người sở tại rằng hễ ai kiếm được viên gạch có chữ thì ngài sẽ mua cho một giá rất cao.

Mặt trời đã xế mà dặm về còn xa, nên chỉ mua được viên gạch rồi thì lại trở ra về ngay.

Một giờ chiều thì về tới làng Xuân Hồ. Làng này về đời Lê triều gọi là Non Hồ sang Nguyễn triều gọi là Nội Hồ tới đời Tự Đức gọi là Minh Hồ, sau vì ngộ húy lại đổi làm Xuân Hồ. Bước chân vào làng thì biết ngay rằng làng này là một làng trù mật, phú thịnh, địa phận làng thì rộng, dân cư đông đúc, nhà cửa lịch sự mà nhà ngói cũng nhiều. Đi vào trong làng này thấy một dãy ao liên lũ chạy dài ở trước làng như một cái sông con, thì ai cũng phải lấy làm lạ. Có lẽ ngày xưa là một cái hào, về sau người ta mới chia nhau mà ngăn ra để thả cá, thì phải. Làng này lại là một làng văn hiến nhất trong tỉnh; bây giờ hiện còn hai tấn sĩ, ba phó bảng, mười cử nhân và vài mươi tú tài; hưu quan có mà người đương làm quan làm việc cũng nhiều.

Khi quan Đốc vào tới cửa cụ Đốc Nguyễn Thiều thì trong nhà có ra đốt pháo mừng.

Quan Đốc là người Tây mà về chơi ở chốn hương thôn, là một sự ít có, huống gì cái cách ngôn ngữ cử chỉ của ngài đối với người ta lại có bốn phần mật thiết, thật là cái thái độ của ngài làm tan được cái lòng sợ hãi của bọn nhi đồng phụ nữ ở chốn hương thôn vậy. Thế thì nào trẻ, nào già, nào trai, nào gái rủ nhau từng đoàn từng lũ tới trước cửa đứng chập vòng trong vòng ngoài mà xem, nghe câu chuyện đó là một sự tất nhiên, không cần phải nói.

Quan Đốc và các học sinh vào chơi, cụ ông và cụ bà đều tỏ ý hoan nghinh, thế thì khoản đãi tất nhiên là hậu tình, xem cách nghinh tiếp từ đầu tiên cũng là đủ biết. Vả nhà này cũng là một nhà phú quý phong lưu trong miền ấy, thế thì các thực phẩm tất nhiên là khéo, là ngon, điều đó cũng không cần phải nói.

Bữa cơm này là một cuộc hội đồng có cả người Pháp, người Nam, phương tân phường cựu, thôi thì hết câu chuyện học hành ngày nay, lại tới câu chuyện ngày xưa, hết câu chuyện phong tục bên Âu lại tới câu chuyện phong tục bên Á, hết câu chuyện mới lại tới câu chuyện cũ, lại nói tới chuyện mấy bậc vĩ nhân đã sản xuất ra ở xứ này về hồi nhà Lê như ông Nguyễn Viết Triệu người làng Thanh Thủy và anh em ông Lê Hân người làng này, khi vua Lê mất nước đã mộ quân đánh Tây Sơn mà giúp vua Lê rồi lại theo vua Chiêu Thống sang Tàu cùng nhau vạch huyết ăn thề, một lòng vì nước quên nhà, liều thân vì chúa, tấm lòng trung nghĩa còn truyền sử xanh. Trong cuộc nói chuyện này tuy không ngâm thơ đọc phú, bình phẩm



câu văn, mà chén rượu ngon pha lẫn với câu chuyện có thú vị mặn mà, thì cái vẻ vui vậy này tưởng không bút nào tả xiết.

Ăn uống xong, quan Đốc lại mời cụ Đốc Nguyễn Văn Chấn và ông bà cụ Đốc Nguyễn Thiều ra chụp ảnh để lưu làm kỷ niệm, rồi mới đưa học trò đi xem các thú đá trên núi Anh ở cách đó độ một cây số, vì ở trên núi này có nhiều thú đá trắng, có nhiều viên trong như ngọc kim cương, để trước mắt mà xem thường có ngũ sắc.

Khi đi tới chân núi thấy một cái am mới xây, ở kề bên cạnh lại có một cái nhà mát, hỏi ra mới biết là cái sinh phần của cụ thân sinh ông Trần Đình Chu. Cụ có đậu tú tài, có con là ông Trần Đình Chu đậu tiến sĩ làm quan tới Hồng lô tự khanh, cho nên cụ được sinh phong là Hàn lâm viện thị độc, cụ là một lão quan, cho nên năm xưa gặp dịp tứ tuần đại khánh, có được thưởng cái kim khánh nhất hạng.

Lên tới núi, quan Đốc tìm đá mà dạy cho học trò xong rồi thì lên đỉnh núi mà xem phong cảnh.

Ai là khách thường hay trèo núi vượt non mà ngoạn cảnh thì tưởng cũng đã biết cái thú đứng trên núi mà ngắm xuống mấy khóm dân cư đông đúc, mấy cánh đồng rộng rãi ở chung quanh núi là ngoạn mục biết chừng nào. Hướng gì mấy làng ở chung quanh núi này (làng Xuân Hồ và làng Xuân Liễu) lại là làng trù mật thú nhất trong tỉnh, nhà cửa đẹp đẽ, cây cối xanh tươi, lại có một dãy ao liên lũ với nhau chạy vòng chung quanh, tựa hồ như một con bạch xà đương lượn giữa khoảng không bên làng bên núi, thì cái vẻ hữu tình này lại khiến khách du quan xem phong cảnh đi về không muốn chán.

Ở chung quanh núi Anh còn có bốn viên núi nữa như núi Thận, núi Nhuệ, núi Tán, núi Châu, núi tuy không lớn không cao, mà vị trí cũng khéo, vả theo địa lý thì núi Nhuệ là thuộc kim, núi Anh thuộc mộc, núi Thận thuộc thủy, núi Tán thuộc hỏa, mà núi Châu thì thuộc mộc, cho nên mấy cái núi này cũng có thể gọi là Ngũ Hành Sơn được.

Trông về phía bắc thì thấy một cánh đồng mông mênh ước chừng muôn mẫu, lúa tốt xanh um, hỏi ra mới biết đó là bầu Nón mà tên chữ là Nộn Hồ. Nghe tới hai tiếng “Bầu Nón”, “Nộn Hồ”, thì sực nhớ lại về thuở nào hồ này còn sâu như biển, bốn mùa mặt hồ trắng xóa như gương; về tiết thu đông mưa gió, tuy không mấy năm bị ngập lụt tai hại lắm, nhưng các dân xã ở chung quanh thường thường phải nằm trong cái cảnh “âm âm tiếng sóng kêu quanh chỗ ngồi”. May thay nhờ có ông Nguyễn Văn Mệnh người xã Diện Lãm (ở gần đó) làm quan đời vua Thần Tôn, nhà Lê, đào kênh cho nước hồ chảy xuống kênh Được, từ đó nước có chỗ chảy tháo bớt đi, rồi hồ một ngày một cạn, ngày xưa đáy hồ là nơi sào huyệt của loài giảo long, mà bây giờ lại thành ra ruộng lúa, nuôi được biết bao nhiêu dân chúng ở chung quanh hồ; nghe tới tên hồ thì nhớ tới tên ngài, trông thấy lúa hồ thì nhớ tới công đức ngài, hồ càng ngày càng cạn, thì đức trạch ngài lại rưới ra càng khắp, thấm vào càng sâu. Như ngài thiết là “trên vì nước dưới vì dân, âm công nhắc một đồng cân đã già” vậy. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, lẽ ra thì dân Hồ, Liễu phải có đền đài nguy nga, hương hoa bát ngát mà sùng bái ngài, kỷ niệm ngài mới phải. Làng Đức Nậm Đông là làng ngài ở có lập đền thờ ngài, nhưng đó là dân



làng thờ thần làng, chứ xét ra thì dân Hồ, Liễu đối với ngài lại ra lòng hồ hững, đáng phàn nàn thay!

Đứng trên núi Anh mà trông qua hồ, thì thấy một dãy núi ngút ngút bên kia, tuy đã quá chiều mà trên đỉnh núi hãy còn khói xây mây phủ, đó tức là dãy núi Đại Huệ, là một dãy núi danh sơn thứ nhất ở hạt Nam Đàn vậy. Ở trên đỉnh núi cao nhất ở trên dãy núi này có một cái động gọi là động Thăng Thiên (lên trời), trong động có một cái chùa gọi là chùa Đại Tuệ, bên chùa có một cái giếng đá, nước trong mà ngọt, phong cảnh rất là hữu tình. Vì ở núi Anh sang tới núi Đại Huệ đường đi còn hơi xa xa và động ở trên đỉnh núi cao lắm, mà mặt trời đã chiều rồi không thể lên mà xem được, tiếc thay!

Đứng trên núi này mà ngắm phong cảnh thiệt là vui thú, nhưng ngặt vì một nỗi: *ngày vui vắng chẳng tày gang, trông ra ác đã ngậm gương non đoài!* Vả hôm ấy còn định đi xem miếu vua Mai Hắc Đế nữa, nên chỉ khi đứng trên núi chụp ảnh sơn thủy ở chỗ ấy xong rồi, thì thầy trò lại cùng nhau giã non giã cảnh đều cùng bước xuôi. Nhưng bước đi một bước một dừng, như hình bỏ đi không đứt, thiệt là: lên non ngắm cảnh mà mê, rón ngời chẳng tiện, dứt về chĩnh khôn vậy.

Xuống tới chân núi thì gặp cụ Bố hữu Nguyễn Tất Đệ ở làng Xuân Liêu đã chục sắn ở đó để mời quan Đốc vào nhà cụ Bố, còn học trò thì lại ra chợ Tro lên xe ô tô đi xem miếu vua Mai Hắc Đế.

Miếu ở xã Diên Lãm, ở phía tây cách huyện lỵ huyện Nam Đàn độ nửa cây số. Miếu vũ cũng nguy nga lắm. Thường năm có quan tỉnh lên tế.

Nguyên vua Hắc Đế họ là Mai, tên là Thúc Loan, người huyện Thiên Lộc, tức là Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ, thấy quan Tàu bạo ngược, dân gian khổ sở, thì khởi quân đánh nhà Đường, giữ lấy châu Hoan, để mưu cuộc độc lập, rồi tự xưng hoàng đế lại vì *sắc da đen sì, cho nên tục gọi là Hắc Đế* (Vua Đen), đến khi thế yếu chống không nổi quân Tàu, thì lui về đóng ở núi Hùng Sơn (tục gọi là Rú Dụn), xây thành Vạn An làm chước cố thủ, chẳng may được ít lâu thì bị bệnh rồi mất, bây giờ làng ngài còn ở đó (ở trên núi Hùng Sơn về phía tây bắc miếu) mà di tích cái thành ấy cũng đương còn. Sự tích của ngài đại lược là thế, chắc ai cũng đã rõ, không cần phải thuật lại kỹ càng làm gì, chỉ có hai điều này là ta nên chú ý:

1. Sách nhà Đường chép rằng: “Năm Nhâm Tuất là năm thứ mười hiệu Khai Nguyên vua Huyền Tôn nhà Đường, ông Mai Thúc Loan cất quân ba mươi hai châu để chống lại với nhà Đường...” điều đó thì tôi thiết tưởng là sai. Sao vậy? Nhà Đường lấy nước Nam rồi đặt ra là phủ Đô hộ thống trị mười hai châu; vậy thì khi ấy nước Nam chỉ là mười hai châu, nếu ông Mai Thúc Loan xưng nghĩa mà cả nước đều theo đi nữa thì cũng chỉ có mười hai châu mà thôi, có đâu mà cất được những 32 châu.

2. Về việc vua Hắc Đế thì sử cũng cho là một cuộc binh cách tầm thường mà thậm chí có nhà lại coi như là một đám giặc cỏ; nhưng cứ như thiển kiến chúng tôi thì ngài cũng là một bậc anh hùng, cũng đã làm cho lở đất long trời một hội. Nếu quả ngài là một tay tầm thường, quân thế cũng chưa lấy gì làm lừng lẫy, thì sao Quang Sở Khanh làm Đô hộ là binh quyền cả nước ở trong tay cả mà chống không nổi, lại phải



cầu cứu về bên Tàu, để vua Đường phải sai tới một bậc trọng thần là Dương Tư Húc đem quân sang hội đồng mà đánh. Suy thế thì đủ biết ông Mai Thúc Loan khi ấy tuy chưa cùng nhà Đường mà gồm hai văn võ, vạch đôi sơn hà, nhưng thanh thế cũng đã chấn động đến Bắc phương, cũng đã làm cho vua tôi nhà Đường phải một phen lo lắng, như nhà Hán đối với Trưng Vương, nhà Lương đối với Lý Nam Đế vậy.

Còn như trong sách nhà Đường chép rằng quân Mai Thúc Loan hiện là ba mươi vạn, mà các sử thần cũng đều lấy làm nghi, thì điều đó cũng không cần phải biện. Quân ít mà hô ra cho nhiều để cho tráng thanh thế, cũng là thói thường của các nhà binh. Vả Quang Sở Khanh đánh không nổi mà phải về xin viện binh thì thế tất trong thư cáo cấp cũng phải phô trương thanh thế của kẻ thù của mình ra, để mà che lấp, đó cũng là thói thường của phường ăn hại ở các nơi biên viễn lừa vua dối nước vậy.

Xem miếu xong thì đồng hồ đã gần sáu giờ chiều. Chúng tôi lên xe ra về, về tới Vịnh thì đã tới sáu giờ rưỡi. Kể ra thì hôm ấy đi chơi cũng được nhiều chỗ mà học trò đi bộ cũng nhiều, nhưng nhờ trời im mát cả ngày, cho nên khi về ai cũng ngó bộ còn khỏe mà ra ý vui vẻ lắm...

CUỘC ĐI CHƠI LAM THÀNH

Ngày thứ năm mồng năm tháng tư tây năm 1928, quan Đốc trường Cao đẳng tiểu học Vinh đưa học trò lớp đệ tứ niên đi du lịch ở núi Thành, thuộc địa phận tổng Phù Long và tổng Văn Viên, phủ Hưng Nguyên. Núi này nguyên gọi là núi Hùng Sơn

vì hình núi như con gấu; lại vì núi ở trên sông Lam mà trên núi lại có một cái thành đời xưa, cho nên lại gọi là núi Thành hay là núi Lam Thành. Trong sách địa dư lại gọi núi này là núi Đồng Trụ, vì theo tục truyền thì đồng trụ của Mã Viện trồng ở chỗ này. Còn như gọi là núi Nghĩa Liệt, núi Hưng Nhân là vì ở gần núi này có làng Nghĩa Liệt và làng Hưng Nhân.

Đúng sáu giờ ba khắc buổi sáng hôm ấy thì thầy trò lên ô tô đi theo đường *coloniale* số 8 là đường lên Na-be (Napé), đi tới địa phận làng Phú Điền về khoảng cây số thứ chín và thứ mười thì rẽ lên đường *locale* số 42, đi tới chợ Sét khoảng cây số thứ tư và thứ năm thì xuống xe mà đi bộ. Vì khi đi ra khỏi thành phố một đoạn thì người tài xế phải dừng xe mà chữa máy mất chừng mười phút đồng hồ, cho nên khi lên tới chợ Sét thì đồng hồ đã bảy giờ rưỡi rồi. Đứng ở đường quan mà trông lên, thấy có một cái đền nho nhỏ lọt tranh ở giữa sườn núi, chung quanh cây cối sâm uất. Hỏi ra mới biết đền thờ nghĩa sĩ tên là Nguyễn Biểu.

Nguyên ông là người làng Bình Hồ (Yên Hồ), huyện La Sơn (Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh. Người cương trực và rắp nói, thi đậu Thái học sinh (Tấn sĩ) đời nhà Trần. Khi vua Trùng Quang lên ngôi hoàng đế ở đất Chi La (La Sơn), thì ông sung chức Ngự sử. Năm thứ năm hiệu Trùng Quang, tướng nhà Minh là Trương Phụ kéo quân vào đóng ở núi Thành để đánh quân nhà Trần. Vua Trùng Quang thua mãi phải kéo quân chạy vào châu Hóa. Đến khi nghe nhà Minh có chiếu cầu dòng dõi nhà Trần để cho làm vua thì vua Trùng Quang lại sai ông làm sứ để đi cầu phong. Khi ra đi, vua Trùng Quang có mở tiệc tiễn hành và có tặng ông một bài thơ bằng quốc âm.



Thơ rằng:

*Mấy vần thơ cũ ngời hoàng hoa,
Trần trọng nay nhân mở khúc ca;
Chiếu phượng vài hàng tơ cận kề,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha;
Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ,
Khuơng quế thêm cay tính tuổi già;
Việc nước một mai công ngõ vện,
Các lân danh tiếng đội gần xa.*

Quan nhà Minh đã hai ba lần bắt ép các quan lại kỳ lão trong nước ký vào tờ trạng đoan rằng con cháu họ Trần không còn ai nữa và xin nhà Minh chia nước ra làm quận huyện, thì người nhà Minh đã không có ý lập con cháu họ Trần nữa rồi. Đến lúc bấy giờ mà vua Trùng Quang còn sai sứ đi cầu phong thì thiệt cũng là không tri cơ. Còn như ông Nguyễn Biểu lúc bấy giờ mà đi tới dinh giặc cũng chẳng khác gì đưa thân vào chốn miệng hùm nọc rắn. Nhưng ông là một bậc anh hùng trung nghĩa, và đi chuyến này là lòng nặng vì nước, thân chịu mệnh vua, thì dầu có muôn một thế nào nữa cũng là đáng nam nhi lấy thân mà đền nợ nước, thì có quản gì sự vào sinh ra tử, cho nên:

*Cũng liều nhắm mắt dòm chân,
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.*

Khi vào dinh Trương Phụ, quân Tàu bảo ông lạy, mà ông cứ đứng yên không động. Trương Phụ vắn bẻ hỏi ông mãi mà ông cũng cứ tùy vắn tùy đáp, biện bác rất phân minh, chứ không chịu khuất. Trương Phụ thấy vậy đã có ý trọng, rồi lưu

ở lại bảo quân lính dọn cơm cho ông ăn, trong mâm có để một cái đầu người ta để xem ông thế nào. Ông biết là người Tàu thủ ông, bèn lên giường ngồi, khảng khái mà nói rằng: “Ta hôm nay được ăn đầu quân Ngô⁽¹⁾”, rồi cầm đũa móc hai con mắt chắm vào tương mà ăn. Trương Phụ biết là người giỏi, rồi trọng đãi mà cho về.

Khi ông ra rồi, Trương Phụ mời ông Phan Liêu tới mà hỏi rằng: “Nguyễn Biểu là người thế nào?” Nguyễn Phan Liêu là con Phan Quý Hựu, khi trước cha con hàng với quân nhà Minh, rồi Phan Liêu được làm Tri châu Nghệ An. Phan Liêu vốn có hiềm riêng với ông Nguyễn Biểu, bây giờ nhân Trương Phụ hỏi tới, thì định thừa cơ mà hại ông, rồi nói với Trương Phụ rằng: “Nó là một bậc hào kiệt ở An Nam, ông muốn lấy đất An Nam mà không có người ấy thì việc thế nào mà thành được”. Trương Phụ vốn đã chịu ông là người giỏi, bây giờ nghe Phan Liêu nói thì liền sai quân theo bắt ông trở lại. Ông Nguyễn Biểu vừa đi tới cầu Lam Kiều (ở địa phận làng Quang Dụ và làng Vệ Chánh bây giờ lở xuống sông rồi) thấy lính Trương Phụ theo bảo trở lại thì biết thế nào cũng chết, liền cầm bút viết vào cột cầu mấy chữ rằng:, nghĩa là ngày mồng một tháng bảy Nguyễn Biểu chết.

Khi vào tới dinh Trương Phụ, quân Tàu lại bắt ông lay, nhưng ông cũng không chịu. Trương Phụ trách ông vô lễ. Ông nghiêm sắc mặt to tiếng mà mắng Trương Phụ rằng: “Bề ngoài thì mượn tiếng cất quân nhân nghĩa, mà trong thì đồ mưu cướp nước người, đã hứa rằng lập con cháu nhà Trần, nay lại lấy nước chia làm quận huyện, chẳng những cướp bóc của cải, mà

1. Ngô là tiếng gọi người giặc Tàu về đời nhà Minh, vì tổ tiên nhà Minh là người ở đất Ngô.



lại còn tàn hại cả sinh dân, chúng bay thiệt là quân giặc tàn ngược!” Trương Phụ bị mắng thì tức giận rồi sai lính đưa ông tới bên chùa Yên Quốc (thuộc xã Yên Cư) mà giết đi.

Khi vua Thánh Tôn nhà Lê lên làm vua, sắc phong cho ông làm Nghĩa sĩ và sắc quan lập đền thờ ở làng ông, thường năm các quan sở tại phải tới tế, lại phong cho một người cháu làm chức phụng lễ tang để coi việc hương khói trong miếu. Đến sau mấy làng ở chung quanh chỗ ông tử tiết như làng Yên Cư, Hưng Nhân, Yên Thái, và Phúc Hải đều có lập đền thờ cả.

Ôi! Gặp hồi mạt thế, kẻ thì kiến lợi vong nghĩa, theo giặc mà cầu giàu sang, kẻ thì úy tử tham sinh, gặp biến thì đổi tiết tháo. Chưa được mấy ai liều chết mà giữ lấy nghĩa như ông, khiến người đời sau nghe tới câu chuyện mà sinh lòng kính phục, hâm mộ. Người đời ai lại không chết, nhưng chết mà chết như ông là chết vì nghĩa, thì tuy chết mà muôn năm sử sách còn truyền, thì cũng như đương sống vậy. Trương Phụ chỉ biết lấy chém giết làm oai, nhưng biết đâu rằng ông vẫn coi cái chết như không, mà nó giết ông thì tiết tháo của ông lại càng thêm rõ rệt. Người đời sau vịnh nhà thờ ông có câu thơ rằng:

Tú Thục vị vong do mạ Xế⁽¹⁾,

Văn Sơn tuy tử bất hàng Yên⁽²⁾

-
1. Tú Thục là tôi nhà Đường bên Tàu. Lúc bấy giờ tôi nhà Đường có ông Chu Xế làm phản, đưa binh về vây kinh thành để cướp ngôi nhà Đường. Ôn Tú Thục lấy hốt đánh Chu Xế mà mắng là quân phản tặc, rồi Chu Xế sai lính giết đi.
 2. Văn Sơn tức là ông Văn Thiên Tường người đời nhà Tống. Lúc bấy giờ nước Nguyên vào đánh, nhà Tống đã gần mất nước. Ông khởi quân đánh quân Nguyên nhưng thua, rồi bị bắt quân giặc dụ mãi. mà ông chịu chết chứ không hàng.

Nghĩa là:

*Tú Thực hãy còn thì mắng Xế,
Văn Sơn tuy thác chẳng hàng Yên.*

Chụp ảnh ở đền này xong thì cho ô tô lên chực ở làng Vệ Sở, còn thầy trò thì đi bộ tới làng Phúc Hải để bắt đầu từ đó mà đi xem trên núi.

Khi qua đình làng Hưng Nhân có rẽ vào xem. Đình này là nơi hội đồng của làng, thường năm về vụ tế kỳ phúc thì rước cả các vị thần trong làng lại mà hợp tự, cũng có rước đức Nghĩa sĩ về tế ở đó. Đình thì nhỏ mà cũng không khéo chi mấy, nhưng xem cách thì cũng đã xưa lắm.

Ở đình ra đi được một đoạn thì có mấy ông hào lý trong làng tới nghinh tiếp mà dẫn đường đi, vì từ hôm trước quan Công sứ đã có thương quan Tỉnh nhờ sức cho các làng ở chung quanh núi Thành biết cuộc du quan này, để khi quan Đốc cùng học trò đi tới các đình chùa mà mở cửa. Rẽ theo đường vào núi đi được một đoạn thì thấy một cái đền lợp ngói ở dưới chân núi, ngoài có hai cái cột nạnh lớn lắm. Các ông hào lý dẫn vào xem và nói rằng đó cũng là đền thờ đức Nghĩa sĩ.

Đi vào tới cửa thấy ở cột nạnh có câu đối rằng:

*Nam quốc sơn hà do thị tạc,
Đông A đường bệ uyển nhiên tôn;*

Nghĩa là:

*Nam quốc hãy còn sơn hà cũ
Đông A⁽¹⁾ còn thấy bệ đường xưa.*

1. Đông A là chữ *Trần*, đây là nói họ Trần.



Là ý nói nhà Minh tuy muốn chiếm lấy nước Nam mà non sông nước Nam hãy còn y nguyên như khi xưa, vẫn cứ về tay người Nam, Nguyễn Biểu tuy chết, nhưng bây giờ trông thấy đền ông cũng như trông thấy vua tôi nhà Trần vậy.

Vào đền thấy ở ngoài có một cái hạ từ trong có hai cái thượng từ: cái bên tả thì thờ đức Nghĩa sĩ, còn cái bên hữu thì người sở tại nói thờ vị thần họ Phan, nhưng hỏi ai cũng không biết thần tên gì cả. Nghĩ cũng đáng buồn cười thay! Ở Á Châu lập đền thờ cũng như ở các xứ khác hoặc lập đài kỷ niệm, tùy theo tục từng xứ thì mỗi nơi một khác, nhưng cũng toàn là để kỷ niệm các bậc tiên nhân mà mình đáng sùng bái, để tên tuổi cùng công đức của các ngài được cùng non nước mà lâu dài khỏi cùng cỏ cây mà hủ nát vậy. Bây giờ họ thờ thần mà chẳng những không biết vị thần họ thờ đó sở hành có điều gì đáng sùng bái mà thôi, mà đến cả tên thần là gì cũng không biết nữa, thế thì kỷ niệm gì.

Xem đền xong lại ra lần theo chân núi đi tới làng Văn Xá để qua truông mà sang bên kia núi. Khi tới mấy hòn núi thấp ở bên kia thì trông thấy phía sau thành. Học trò cứ lần theo đỉnh núi mà đi tới.

Thành này xây hình thước thợ, một nửa thì ở trên đỉnh núi cao, còn một nửa rộng hơn thì ở dưới vện. Thành xây bằng đá chắc chắn lắm, nửa dưới thì trải mấy trăm năm, phần thời dân sở tại lấy hết đá đi, hoặc mở đường đi qua đi lại, phần thì sao dời vật đổi, gió táp mưa sa, thành ra bây giờ chỗ thì trồi, chỗ thì khuyết, còn nửa ở trên đỉnh núi thì hãy còn y nguyên, bề cao hãy còn được chừng ba thước tây. Khúc thành ở trên đỉnh

núi này thì thiệt là hiểm cố, có thể một người ở trong thành địch được mười người ở ngoài. Ở giữa khúc thành này có một nắm đất cao chừng năm thước tây, mỗi bề được chừng hai thước rưỡi tây, ở giữa có một lỗ thủng xuống, ở trên có mấy hòn đá lớn bằng đá tảng. Chỗ này người thì nói là cái mô cò của quân nhà Minh, người thì nói là nền đồng trụ của Mã Viện ngày xưa.

Thành này nguyên của tướng nhà Minh là Trương Phụ xây ra để đóng quân mà đánh vua Trưng Quang, lúc bấy giờ vua Trưng Quang đóng ở huyện Chi La (Đức Thọ). Quân nhà Minh đóng ở đó từ năm Quý Tỵ (1410) là năm thứ năm vua Trưng Quang nhà Trần cho tới năm Đinh Tỵ (1424) là năm thứ mười vua Bình Định Vương (Lê Thái Tổ), kể có mười lăm năm, nhưng xung đột ở đó chỉ có hai trận lớn lao mà thôi. Trận thứ nhất là trận năm Kỷ Hợi (1416), hàng tướng nhà Minh là Phan Liêu đã nói trên kia thấy quan nhà Minh là Mã Kỳ tàn ngược quá, chịu không nổi, rồi đưa quân về vây đánh thành này. Lúc bấy giờ thành đã gần hạ được, nhưng vì có Lý Bân ở ngoài Bắc kéo quân vào cứu nên chỉ Phan Liêu phải bỏ mà chạy lên Ai Lao. Còn trận thứ hai tức là trận sau cùng, là trận từ năm Ất Tỵ (1422), vua Lê Thái Tổ kéo quân về vây đánh mãi đến hơn một năm. Phương Chính phải bỏ về Đông Quan, Thái Phúc phải mở cửa thành ra hàng.

Ồi! Lam Thành! Lam Thành! Chỉ một khu đất cỏ con, mà thành ra một nơi chiến trường có danh nhất trong lịch sử, biết bao nhiêu là hào kiệt anh hùng vì đó mà đổ máu, biết bao nhiêu là hùng binh mãnh tướng vì đó mà phơi thây, mà về sau này cũng biết bao nhiêu là văn nhân mặc khách, trong lúc đang



lâm, vì cái cảm tình điệu cổ mà kết cấu ra nào thơ, nào phú, nào ca trù, biết bao nhiêu là văn chương kiệt tác. Vậy xin trích lục mấy bài ra sau này:

1. - BÀI THƠ CỦA ÔNG NGÔ NHÂN TĨNH:

*Mấy chóp chon von giữa đất bằng,
Vành vành trăm thước lớp thành dăng;
Màu non đầm thắm đồng chiêm ngút,
Nước bể tuôn lên ruộng thấp tràn;
Đồng Trạ Phục Ba tầng khói lấp,
Hương tuyến Yên Quốc một dòng lưng;
Khách ai qua đó tìm nhân vật,
Hai họ Đinh, Ngô tiếng hầy lưng.*

2. - BÀI THƠ CỦA BÙI HUY BÍCH:

*Rậm rạp thôn quê quanh nẻo đường,
Non thu màn biếc nẩy hơi hương;
Bóng cây lẩn đá rung rinh chỗ.
Hoa cỏ đầu gành loáng thoáng hương;
Thái Phúc đóng thành liêu sống chết,
Lý An vượt bể sợ diên cuồng;
Người sau đến đấy vì phong cảnh,
Ai biết khi xưa chỗ nào trường.*

Quan Đốc đưa thợ đi chụp ảnh phía bắc và phía tây thành xong rồi, thì đưa học trò xuống núi để tìm chỗ ô tô đậu, cho học trò ăn cơm trưa. Khi xuống tới chân núi, quan Đốc lấy đá

mà chỉ cho học trò biết rằng đó có cái mỏ sắt, rồi bảo cầm mấy viên về trường để làm mẫu.

Xuống tới đường quan thì hào lý làng Phú Điền đưa vào đền Tuyên Nghĩa để thầy trò dùng cơm trưa và nghỉ ngơi.

Đền này xây ở chân núi. Vào tới cửa đền, thấy sân, thêm, bậc cấp đều lát bằng một thứ gạch khối, trông thấy khuôn khổ và hình dạng viên gạch thì biết ngay là gạch đời xưa. Hỏi người sở tại thì họ nói rằng gạch này lấy ở trong thành Trương Phụ; mấy cái đình đền ở chung quanh đó làm về hồi ấy đều lấy ở trong thành ấy cả.

Thần đền này theo như lời người sở tại nói thì tức là Thái Phúc, tướng giữ thành này khi Lê Thái Tổ về đánh Nghệ An. Thái Tổ vây đánh nguy cấp lắm, mà ông cứ cố thủ rồi chết, chứ không chịu hàng, Thái Tổ khen là trung rồi phong làm thần ở núi ấy gọi là thần Tuyên Nghĩa.

Nhưng xét trong sử thì Thái Phúc giữ thành không nổi, rồi phải ra hàng. Về sau Thái Tổ đưa trả cho nhà Minh. Vậy thì Thái Phúc không phải tử trận tại thành này, và đền này là thờ vị thần nào chứ không phải Thái Phúc. Vả đền này nếu quả là thờ Thái Phúc nữa, thì Thái Phúc là người thế nào mà thờ? Đối với nước Nam đã không có công đức gì, mà đối với nước Tàu thì cầm quân giữ thành mà lại mở thành ra hàng, thế là người có tội, người bất trung. Đã không có công đức gì mà lại là người có tội, thì có cái gì đáng thờ mà thờ.

Ăn uống xong, quan Đốc hỏi các người sở tại những nơi ngày xưa tìm được ống đồng và đạn đá. Nguyên theo trong



sách thì đời Minh Mạng, dân sở tại đó có đào được một cái ống súng bằng đồng rồi đưa nộp vào Võ Khố ở tỉnh Nghệ An. Nhưng họ nói rằng: việc tìm được ống đồng của người Tàu là việc đã lâu, họ là hậu sinh, chỉ nghe truyền ngôn thế thôi, chứ không biết đích ở chỗ nào. Còn đạn đá thì bây giờ ở chung quanh núi vẫn có, các trẻ chăn trâu thỉnh thoảng cũng có lượm được đôi viên, nhưng bây giờ lên núi mà tìm thì khó, vì cũng ít lắm. Chúng tôi nhân hỏi trẻ con ai lượm được đưa ra thì mua cho, rồi có mấy đứa trẻ đưa tới mấy viên, toàn bằng đá trắng cả, viên lớn nhất thì bằng quả cân bằng đồng nặng một *kilo*, quả bé nhất thì bằng quả cân nặng chừng 100 gr... tất cả có ba bốn hạng.

Thứ súng bắn bằng đạn đá này không biết bên Tàu chế tạo ra từ đời nào. Theo một quyển tiểu thuyết Tàu thì của người nước Kim chế tạo ra trước. Nguyên nước Kim là ở về phía bắc nước Tàu, về sau đổi ra làm nước Nguyên. Lúc bấy giờ nước Kim sai tướng vào đánh nhà Tống bên Tàu, nhưng vì nhà Tống có tướng là Nhạc Phi đánh giỏi lắm, tướng Kim là Ngột Truật thua mãi, rồi người nước Kim mới chế tạo ra thứ súng bắn bằng đá này để đánh, làm cho quân Tống bị một trận tàn hại mất nhiều.

Ở đền Tuyên Nghĩa ra lại đi tới chân thành để tìm chỗ năm xưa thầy trò thầy giáo Hoàng Đức Thi có đào được mấy cái vung bằng đồng. Quan Đốc bảo người cứ theo chỗ cũ mà đào, có được mấy cái đọi bể bằng sứ đẹp lắm.

Xong rồi lại đi tới cái ao mà người ta thường gọi là ao Tàng Hóa (cát cửa). Nguyên tục truyền rằng ngày xưa trâu mẹp

ở ao này lên, thường thường thấy có tiền dính vào, cho nên người ta cho là chỗ người Tàu cất của. Người Tàu khi trước sang Nam chỉ lo vơ vét của cải, nhưng bị vua Tàu có giấy cấm, hễ ai đi làm quan các thuộc quốc mà khi về đưa về nhiều tiền của quá thì phải tội, cho nên họ sợ, rồi cứ tìm chỗ mà cất và cứ để nhăm cáo lại ngày sau con cháu sang lấy.

Khi tới đó quan Đốc có bảo người đào xem một hồi, nhưng vì không thấy gì cả, vì đất ở trên trôi xuống, ao một ngày một bồi cao lên, bây giờ nếu còn có nữa thì cũng ở sâu lắm.

Xem ở ao này xong lại đi ra đường quan mà đi xuống. Đi tới cuối làng Vệ Chính thấy có một cái đền, thầy trò vào xem rồi hỏi đền thờ ai thì người sở tại nói là đền thờ quan Tàu, nhưng không biết tên gì cả. Chúng tôi hỏi rằng: đã không biết thần là tên gì cả, thì tại sao lại thờ, thì họ trả lời rằng không thờ thì dân không yên. Nghe câu chuyện mà cũng sinh buồn cười.

Hỏi thăm chỗ tỉnh thành đóng ngày xưa thì bây giờ phần nhiều đã lở xuống sông đi rồi. Nguyên về đời nhà Lê tỉnh lỵ Nghệ An đóng ở trước núi này. Lúc bấy giờ tòa Hiến Tư Trị đóng ở làng Nghĩa Liệt; tòa Thừa chính Tư trị ở làng Triều Khẩu; mà tòa Trấn thủ thì ở làng Vệ Chánh, cho nên ở làng này có một khu đất gọi là xứ Công Đường, nhưng bây giờ đã lở xuống sông hết rồi. Còn trường thi ở chỗ bến đò đi qua làng Phù Thạch, cho nên ở chỗ ấy có cái chỗ gọi là chợ Tràng hay là chợ Trường, còn phố buôn bán thì ở bến Phù Thạch thuộc làng Vĩnh Đại ở bên kia sông, cho nên ở đó tục thường gọi là Phố. Dân ở xóm ấy đều là dòng dõi người Tàu cả.



Lại hỏi tới sự tích người Chăm ở làng Vệ Chánh. Nguyên theo tục truyền thì khi trước vua An Nam đi đánh bắt được người Xiêm đưa về phân tháp ra cho ở từng làng một, như làng Vệ Chánh này và mấy làng ở tổng Nam Kim huyện Nam Đàn, như làng Xuân Lôi, làng Xuân Áng và làng Thanh Tú. Những làng ấy đều gọi là làng Sở mà làng Vệ Chánh này khi xưa cũng gọi là Vệ Sở, vậy thì làng này khi xưa là người Chăm ở không nghi gì nữa. Nhưng hỏi họ thì họ cứ ấp úng mà trả lời rằng họ là hậu sinh, không biết gì đến việc ấy cả. Hỏi gia phả thì họ nói chỉ có gia phả mấy đời sau này mà thôi.

Thấy trò lại lên ô tô đi tới làng Lộc Điền để xem miếu vua Lê, miếu này có bốn tòa: cái ngoài hết là cái hạ từ, còn hai cái trung từ và cái thượng từ thì làm liền nhau lại thành ra hình chữ “công”. Ở ngoài cái hạ từ có treo hai bức biển: một bức ngoài hết có bốn chữ đại tự;

Ca vũ đế đức
(Múa hát đức vua)

Ở giữa lại có một cái biển nữa, có năm chữ đại tự:

Cận thiên tử chi quang
(Gần ánh sáng của đấng thiên tử)

Miếu làm nguy nga lắm, nhưng vì chỉ có một cửa, thành ra vào trong trung từ và thượng từ thì ban ngày mà tối như ban đêm. Bảo người thủ từ thắp đèn lên thì thấy: trên thượng từ ở chính giữa thờ vua Thái Tổ, bên hữu thờ vua Thái Tôn, bên tả thờ vua Thánh Tôn. Ở nhà trung từ dọc thì thờ ba vị là: Trung Dũng đại vương, Chiêu Hiếu đại vương, và Quận Ai đại vương. Ba vị này đều con vua Thái Tổ cả.

Còn cái trung từ ngang thì để các đồ tế khí. Trước hương án có để hai cái tượng bằng đá, chân quỳ mà hai tay cầm hương. Cái tượng ấy người ta thường gọi là “Phỗng” là tượng người Xiêm Thành của vua Thánh Tôn chế ra khi đi đánh Xiêm Thành về, để ngụ ý là nước Xiêm Thành đã thần phục rồi. Thế là cái tượng “Phỗng” chế ra từ đời ấy đầu, về sau dân gian mới bắt chước mà tạc ra tượng gỗ như vậy để ở các nơi danh từ như ở Nghệ thì đền Võ Mục, đền Đại Càn, đền Độc Lôi và đền Mai Hắc Đế, v.v...

Còn cái tượng ấy sở dĩ gọi là “Phỗng” thì có người nói rằng: Khi xưa nước Xiêm Thành có ông vua tên là Bổng thường sang quấy nhiễu ở nước Nam. Vua nước Nam thân chinh bắt được đưa về rồi sai tạc tượng ông ấy ra để dâng hương ở các đình đền, bởi vậy người ta gọi là tượng ông “Bổng”, về sau nói trái đi rồi thành ra “Phỗng”. Lời nói ấy tuy cũng có lẽ, nhưng xét trong sử thì vua nước Xiêm Thành không có ông nào tên là Bổng cả. Vậy thì tuy không dám cho lời nói ấy là xuyên tạc, nhưng thực cũng chưa dám tin.

Theo thiếu kiến chúng tôi thì có lẽ là bởi có sau này: Nguyên cái tượng ấy thì trong nham cáo viết là “Bổng hương tượng”. Vì chữ là Bổng hương tượng cho nên người ta gọi là tượng bổng hương (tượng dâng hương), đến sau dần dần mãi nói sai đi, mới thành ra “tượng Phỗng”.

Kê bên hữu cái miếu này lại có một cái miếu nữa, hỏi ra thì miếu ấy thờ bà Trinh Ý nguyên phi là sinh mẫu vua Thái Tôn. Nguyên nham cáo chép rằng: khi vua Thái Tổ đánh quân nhà Minh, một hôm có một vị thần hiển linh lên nói với vua rằng



nếu nhượng cho thần một người ái thiếp, thì thần sẽ giúp sức cho mà phá giặc cho mau. Vua thấy vậy sai người mời thầy phù thủy tới trấn yểm, nhưng hôm ấy bị thần làm nổi mưa to gió lớn, đá ở đâu trên núi ném xuống ầm ầm, thành ra thầy phù thủy chết mà quân lính bị tổn thương cũng mất nhiều. Vua Thái Tổ lấy làm lo sợ, đã sai tuyển một người con gái dân gian giả cưới làm vợ, rồi đưa nộp cho thần, nhưng thần không nhận mà cứ hiển linh lên đòi ái thiếp của vua mãi. Vua Thái Tổ bất đắc dĩ phải hội các ái thiếp của ngài lại mà nói rằng ai chịu đi theo thần thì về sau khi bình định được thiên hạ rồi, ngôi vua sẽ truyền cho con người ấy. Bà nghe vua nói thì khóc mà tình nguyện xin đi theo thần. Bởi vậy về sau vua Thái Tổ mới truyền ngôi cho vua Thái Tôn. Một bà Trinh Ý bây giờ ở làng Quả Phảm (Hà Tĩnh). Việc ấy thiết tưởng là một việc hoang đường, không thể tin được, mà cũng không cần phải biện làm gì.

Lại nói tới sự tích cái miếu này. Nguyên khi xưa vua Lê Thái Tổ kéo quân xuống Nghệ An, đóng quân ở thành Lục Niên được mấy năm, sau lại đóng dời sang ở dưới núi Thành mà hành dinh của ngài thì ở chính chỗ miếu bây giờ đó. Khi thiên hạ bình định rồi thì tỉnh thành đóng ở trước núi Thành, cho nên chỗ hành dinh ấy lại đổi thành hành điện (tức là hành cung). Tới năm đầu hiệu Hồng Đức, vua Thánh Tôn mới sai lập miếu ở đó để tế vua Thái Tổ và bà Trinh Ý nguyên phi. Tới niên hiệu Chính Hòa, vua Hy Tôn lại rước cả vua Thái Tôn và vua Thánh Tôn tới hợp tế ở đó.

Lúc bấy giờ các quan chức thủ hộ lăng miếu thì có: chức Tri điện, Lãng thừa, Tự thừa, văn văn, mà đều gọi là điện quan.

Ở miếu này ra lại lên ô tô mà đi tới chợ Tràng để xem miếu thờ ông Lê Khôi. Miếu này có hai tên: 1. Miếu Triều Khẩu (là vì miếu ở địa phận xã Triều Khẩu); 2. Miếu Võ Mục (là vì ông Lê Khôi khi trước được phong làm Võ Mục vương).

Nguyên ông Lê Khôi là cháu gọi vua Lê Thái Tổ bằng chú. Sinh ra thì đã sẵn có kỳ tài. Khi lớn lên theo vua Thái Tổ đi đánh quân nhà Minh lập được nhiều công trạng.

Năm Giáp Thìn (1423), vua Thái Tổ ở Lam Sơn kéo quân tiến đánh đất Nghệ An, đi tới cửa quan Khả Lưu (tức là làng Đại Điền, tổng Lãng Điền, phủ Anh Sơn bây giờ) thì gặp quân giặc ông đem quân ra trước xông đánh, chém được tướng tiên phong là Hoàng Thành bắt được quan Đô tư là Chu Kiệt và quân giặc hơn một ngàn người.

Năm Đinh Tỵ (1426) khi quân cứu của nhà Minh kéo sang, thì ông cùng ông Nguyễn Xí và ông Phạm Ván (Lê Ván) kéo quân đi giúp ông Lê Sát rồi đánh phá được quân Tàu ở sông Xương Giang và bắt được tướng Tàu là tụi Thôi Tụ và Hoàng Phúc.

Vua Thái Tổ lên làm vua thì luận công hành thưởng, rồi ông được tiến phong hàm Thiếu úy và được phong tước hầu. Được ít lâu lại được thăng hàm Tư mã.

Năm thứ ba hiệu Thuận Thiên (1429), vua Thái Tổ nghĩ châu Hóa ở giáp giới với nước Xiêm Thành, trấn thủ phải có một bậc trọng thần mới được, bèn sai ông vào trấn châu ấy. Ông tới châu rồi thì lo chiêu tập các dân lưu tán, và khuyên bảo dân chăm nghề nông tang, bởi vậy trong hạt được no ấm luôn, và dân gian đều được yên nghiệp làm ăn. Người Xiêm



Thành thấy thế có lòng kính phục ông lắm, mỗi khi có công sứ sang thì vua Xiêm Thành đều sai vào hỏi thăm ông luôn.

Khi ở đất Thạch Lâm xứ Thái Nguyên có tụi Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái làm loạn thì vua vời ông về cầm quân đi đánh, bắt được tướng giặc, dẹp yên được đảng loạn.

Năm thứ sáu hiệu Thuận Thiên (1432), khi vua Thái Tổ gần mất mà ngôi vua chưa định truyền lại cho ai, vua phải vời ông về quyết định rồi ban cho một cái ấn bằng vàng.

Năm thứ tư hiệu Thiệu Bình vua Thái Tôn (1436), ông được thăng làm Nhập nội Tư mã tham tri chính sự. Năm thứ sáu (1438), hộ giá đi đánh Ai Lao, bắt được tướng là Đạo Mông, rồi được thăng làm Nhập nội Đô đốc tham dự triều chính.

Ông sung chức ấy được ít lâu thì bị việc hoặc rồi phải bãi chức mà về.

Vua Nhân Tôn làm vua lại khai phục cho ông làm chức Nhập nội Thiệu úy mà ra trấn xứ Nghệ An. Khi ông tới hạt thì các thân sĩ và dân thứ đứng hai bên đường mà đón, rồi nói với nhau rằng: “Chúng ta trông ngài đã lâu, bây giờ ngài được ra đây, thì có lẽ trời có lòng làm phúc cho chúng ta chăng”. Ông ở Nghệ An mấy năm, trên từ quan lại, dưới tới dân gian, đều ca tụng lắm, rồi được thăng làm Nhập nội Đô đốc tham dự triều chính mà cứ lưu trấn xứ Nghệ An.

Năm thứ tư hiệu Thái Hòa vua Nhân Tôn (1446), nước Xiêm Thành tới đánh châu Hóa, vua sai ông Trịnh Khả đem đại quân đi đánh. Ông đem quân bản bộ đi trước tiến vào cửa biển Thi Nai, rồi vượt biển mà tới địa phận giặc, giặc trông thấy ông liền kêu to lên rằng: “Tối đó có phải quan Tư mã không?”

(Quan Tư mã lúc là ông Lê Khôi, nguyên khi ông trấn châu Hóa được phong làm Tư mã). Ông bèn cất mũ cho quân giặc thấy, rồi giặc đều xuống ngựa cất mũ mà lạy, không dám đánh nữa. Khi đại quân của ông Trịnh Khả tới nơi thì hai toán hợp lại, kéo thẳng tới kinh đô nước Xiêm Thành mà bắt được vua là Bôn Cai đưa về.

Ông về tới dưới núi Long Ngâm ở cửa biển Nam Giới thì bị bệnh mà mất. Được tặng hàm Nhập nội kiêm hiệu Tư không bình chương chính sự, tước là Võ Mục công, sau lại gia tặng làm Võ Mục Vương.

Dân sở tại nhớ công đức ông, bèn theo chỗ ông mất lập đền mà thờ. Dân xã Phúc Xuyên và xã Triều Khẩu cũng lập đền thờ ở chỗ ông đóng quân ngày trước, tức là ở bến đò Triều Khẩu hay là Phù Thạch. Nhưng lúc bấy giờ đền còn lợp tranh.

Tới đời Hồng Đức, vua Thánh Tôn sai ông Nguyễn Như Đổ làm bài ký khắc vào bia để trước đền ở núi Long Ngâm, và sắc tỉnh thần thường năm phải biện lễ tới tế.

Tới năm thứ năm hiệu Dương Hòa vua Thần Tôn, tỉnh thần thấy cái miếu ở Nam Giới gần bờ biển, mỗi kỳ tới, thường bị sóng gió không tiện, mới tâu xin thường năm tới tế ở miếu Triều Khẩu, rồi vua sắc cho dân xã Phúc Xuyên và xã Triều Khẩu làm dân tạo lệ, để lo việc quét dọn trong miếu. Tới năm thứ sáu, lại sắc lấy cửa kho làm lại miếu bằng lim mà lợp bằng ngói.

Miếu này khi trước lớn lắm. Về hồi mười lăm năm về trước, bờ sông lở vào mãi, rồi dân mấy xã đó mới hạ xuống chia nhau, lập làm hai sở: một sở ở bên này làm tại địa phận làng Khánh



Sơn, ở kê chợ Tràng, một sở thì ở bên kia sông, thuộc địa phận làng Quang Dụ. Còn chỗ vườn miếu ngày xưa, thì đã nằm vào quá giữa sông về bên kia rồi.

Phía bên kia khi xưa là dòng sông, bây giờ lại nổi thành bãi cát, nơi thì trồng dâu, nơi thì trồng bắp, lại có nơi thì đã lập thành vườn, đã có nhà cửa, đã có cây cối tre pheo. Còn phía bên này thì khi xưa nào nhà nào cửa, nào lâu đài đền chùa, mà bây giờ lại thành ra dòng nước chảy, có thuyền ngược bè xuôi. Ai trông thấy cái cảnh thôi đi này mà lại không ngậm ngùi ngao ngán về sự biến thiên trong vũ trụ.

Vào trong miếu thấy có một cái biển đề bốn chữ đại tự:

Đức bố Nam hải

của hai người Hoa thương ở đất Việt Đông cúng. Cho hay người Tàu giỏi thì người Nam thờ, người Nam mà giỏi thì người Tàu cũng sùng bái, chẳng vì đất Bắc trời Nam mà kỳ thị.

Ở giữa có một câu đối sơn son thiếp vàng:

*1. Tích trấn tư thổ, kim phúc tư dân, ức niên dị trạch thiếp
Hoan Châu, thì kim do thị tích.*

*2. Thần linh tại thiên, nhân danh tại sử, tam kỷ đại trung
phù Việt Điện, năng nhân giả năng thần.*

Trong thượng từ ở trên long sàng có một cái tượng bằng gỗ trầm là tượng thờ ông Lê Khôi, thường năm tới ngày hai mươi tám tháng Chạp là ngày húy nhật thì dùng nước ngũ vị hương mà tắm rửa rồi thay áo mới. Ở trước hương án thì có hai cái tượng “Phỗng” bằng gỗ, còn các tế khí thì cũng sơ sài lắm.

Trên bức tường trong nhà thượng từ có chép lại hai bài thơ cũ:

1. BÀI THO BẰNG QUỐC ÂM CỦA VUA THÁNH TÔN NHÀ LÊ:

*Đẹp yên bốn cõi mới buông tay,
Lô lộ Thai Tinh một đóa mây;
Tể tướng bếp tàn mai lạnh vạc;
Tướng quân dinh vắng liễu châu mành,
Phong lưu phú quý ba đời thấy,
Sự nghiệp công danh bốn bể hay;
Thương tiếc người xưa bao xiết kẻ,
Miếu đường hầu lấy cột nào thay.*

2. BÀI THO CHỮ HÁN CỦA VUA DỰC TÔN ANH HOÀNG ĐẾ
(TỰ ĐỨC):

*Bách chiến gian quan phụ tử bình,
Lịch dương trung ngoại trứ năng thanh;
Hoan Châu linh miếu thiên thu tại,
Truyền đạo tuần lương đệ nhất danh.*

Xem miếu này xong thì thầy trò lên xe trở về Vinh...

CUỘC ĐI XEM HỘI HOÀN THÀNH ĐÌNH LÀNG HOÀNH SƠN

Ba bốn ngày trước, quan Đốc đã dự bị cuộc đi xem hội tại làng Hoàn Sơn về vụ hoàn thành việc tu bổ cái đình làng ấy.

Sớm mai ngày 16 tháng Hai năm 1928, hồi ba giờ rưỡi, gà



gáy hai lần, trống hồi một dạo, học trò đệ tứ niên nội trường, tuy trời rét căm căm, nhưng cũng vội vàng vùng dậy, sửa soạn đi chơi. Dừng bữa sáng xong thì đồng hồ đã điểm sang bốn tiếng, ai nấy đều ra ga để lên tàu đi vào Yên Xuân. Ra tới ga thì học trò lớp đệ tứ niên ở ngoại trường cũng đã đủ mặt đó cả. Cả lớp đều lấy vé hạng ba, nhưng học trò chỉ phải trả nửa tiền mà thôi. Đúng 5 giờ 25 phút thì xe chạy, 6 giờ 18 phút thì xe tới Yên Xuân. Trời lúc bấy giờ đã rạng sớm, nhưng mưa mù hây còn dày hột, cho nên chưa rõ mặt người. Lạ lòng đất khách, bỏ ngõ quê người, ngập ngừng bước chậm bước lạch, chưa biết đi ngả nào cho tiện. May có mấy người thuộc đường, bèn dẫn cả đoàn ra bến để thuê bốn chiếc thuyền, rồi cứ theo dòng sông chống ngược.

Thuyền chống không đầy hai tiếng đồng hồ thì đã tới gần làng Hoành Sơn.

Khi thuyền ghé tới bến thì trời tạnh. Thênh thênh đường cái, chủ khách dập dềnh, khi chuyện trò, khi cười nói, khi nhắc cuộc bể dâu, khi hỏi chuyện cổ tích, nào tiên triều minh chúa, nào lịch sử công thần nào đền thờ Tam Tòa tứ vị, nào bàn cúng bản thổ Thành Hoàng. Tiếng ta lộn tiếng tây, rộn rịp khắp làng trên ngõ dưới. Dọc hai bên đường, trẻ con lũ lượt kéo ra xem, thật là một dịp ít có ở chốn thôn quê vậy.

Vui chân bước tới, đình Hoành Sơn đã gần tới nơi. Các kỳ lão trong làng đưa cờ trống ra đón rước, rất là rộn rịp linh đình, trong làng ngoài ngõ người chạy ra như nước chảy. Độ dập bả trâu, người tới đông như kiến. Quan Đốc tới làng Hoành Sơn là chủ ý đi xem mấy bức chạm kiểu xưa ở đình làng ấy, cho nên

mới bước chân vào, thì ngài đã tò mò đi xem những đường xoi đường chạm nơi xà ngang ván liệt. Nơi thì chạm “Kim bảng đề danh” (đề tên trên bảng vàng), nơi thì chạm “Vinh quy bái tổ” (thi đậu rồi rước về lạy tổ tiên), nơi thì chạm “Thành Thang sinh Y Doãn” (vua Thành Thang đi rước ông Y Doãn), nơi thì chạm “Văn Vương nghinh Thái Công” (vua Văn Vương đi rước ông Thái Công), nơi thì chạm “Hán sứ chiêu tứ hạo” (sứ nhà Hán đi mời bốn ông lão). Lại có nơi thì chạm tứ linh, như: long, ly, quy, phượng; nơi thì chạm tứ quý, như: mai, đào, tùng, lộc; nơi thì quân kéo đi có ngựa, voi, cò trống rộn rịp; nơi thì thuyền chạy tới buồm lèo chèo chống linh đình. Đường xoi nét chạm, tinh xảo tuyệt diệu, thiệt là công việc của bậc thiên tài, xưa nay ít có. Đời bây giờ dẫu có tiền ngàn bạc vạn, cũng chưa dễ mà làm được những bức chạm tinh thần như thế. Quan Đốc có hứa rằng dẫu tốn kém hết bao nhiêu, ngài cũng chụp ảnh cho hết mấy bức chạm ở trong đình ấy.

Lúc bấy giờ trời còn sớm quá, làng chưa kịp bày trò chơi, như đánh cờ người, chơi đu tiên, chèo chài bơi, hát nhà trọ, v.v... thì quan Đốc sợ mất thì giờ, cho nên ngài lại đi xem cái chùa ở sau làng đã. Khi đi có cả hương hào cùng đi nữa.

Từ đình vào chùa, đường đi xa chừng ba cây số, quanh co khắp khểnh, mưa mới ngớt, đường chưa khô, tuy không bùn lầy mấy, nhưng ướt át khó đi. Khi đi đường, quan Đốc tìm các thú đá thú cây mà dạy cho học trò một cách rất rõ ràng minh bạch. Qua khỏi cánh đồng, vòng quanh dạng núi, thì đã thấy cái chùa nguy nga trước mặt. Chùa làm trên một cái đồi cao, đằng trước có đồng ruộng, chung quanh có cỏ cây sâm uất.



Chùa có hai tòa, trong tòa đằng trước có bức hoành phi đề ba chữ: “Nam Sơn Tự”, nơi bốn phía gần nóc có chạm tứ linh. Hai bên tả hữu có bệ thờ Long Thần, Thổ Địa và các vị cô hồn. Ở trong tòa trên có cái bàn thờ để các tượng Phật. Ở ngoài hết có bốn cái bài vị, hỏi ra mới biết là nơi thờ các sư già ngày xưa.

Khi trở ra về thấy bên sân chùa có cái bia đá, ở trên có khắc một dòng chữ lớn là “Trùng tu Nam Sơn tự bi ký” (Bia ghi công cuộc tu bổ chùa Nam Sơn). Còn lòng bia thì đại khái nói chùa này là của một người họ Đặng làm ra trong năm thứ tám đời Quang Hưng nhà Lê (1586), tới năm Quang Hưng thứ mười thì có người họ Lê tu bổ lại.

Xuống tới sân tầng thứ hai thì thấy hai bên cạnh sân có hai cái miếu thờ nho nhỏ, trong có tượng. Thấy trò vào xem, quan sát hồi lâu thì nhận ra rằng tượng ấy là của người Lào làm ra. Quan Đốc có xin một cái tượng con đưa về nhà trường để làm đồ tàng cổ.

Ra tới cửa tam quan, quan Đốc có bảo chụp hai bức ảnh; một bức bên tả, và một bức bên hữu, chụp toàn cả giới hạn phần đất nhà chùa.

Chụp ảnh xong, quan Đốc lại đi vòng quanh ra sau chùa để đi thăm mộ quan thám Nhất. Mộ ngài để trên núi, chung quanh có xây thành, chính giữa phía trước có cái bia đá. Ở ngoài bia lại có hai cái cột nạnh bằng gạch. Nơi ấy thực là cao ráo rộng rãi, nhưng vì mới dời tới đó được vài năm nay, cho nên chung quanh cũng chưa có cây cối gì cho có vẻ sầm uất tĩnh mịch. Mặt trước cái bia đề một dòng chữ: “Nam Sơn Thám Hoa. Nguyễn Khả Am Tướng công thân mộ”. Trong lòng

bia thì kể lịch sử của ngài (xem đoạn tiểu sử ở sau). Bài bia này là của ông Hoàng Cao Khải và ông Cao Xuân Dục là hai người học trò của ngài soạn ra trong năm Mậu Ngọ (1917) đời vua Khải Định.

Xem mộ xong rồi, quan Đốc bảo học trò đứng chung quanh bia để chụp hai bức ảnh: một bức trước bia, một bức sau bia, để kỷ niệm một bậc đại nho sư, đại khoa hoạn trong tỉnh.

Chụp ảnh xong thì đồng hồ đã quá mười giờ, thầy trò lại cùng nhau trở về đình để xem các trò chơi. Lúc bấy giờ ở trước đình, người đứng vòng trong vòng ngoài, chật ních như nêm. Ở sân đình bày cuộc đánh cờ người, quân nam quân nữ bày hàng hai bên. Trong đình thì nhà trò hát châu thần. Ở đám đất phía dưới đình thì tám ả thanh tân đánh đu tiên. Dưới sông thì hai chiếc thuyền chèo bơi đua giải. Trống rung cờ mở, nhị hỉ bát âm, giọng hát ả đào trên bờ, tiếng hò quân bơi dưới nước, linh đình rộn rịp, tưởng không mấy đám hội mà được náo nhiệt như thế.

Khi xem các trò chơi xong thì cụ Tú mời quan Đốc cùng các học trò vào nhà dùng cơm trưa. Vào tới nhà thì cơm nước đã sẵn, đồ ăn thanh đạm sạch sẽ mà lại vừa tươi vừa sốt, vả quan Đốc cũng thích ăn cơm An Nam, cho nên khi ăn ngài lấy làm vui vẻ lắm.

Cơm nước xong, ngài lại đi lên núi Đôn tại làng Đông Sơn cách đó độ hai cây số để xem nơi quan thám Nhất dạy học trò khi xưa. Lên tới nơi thấy trên non dưới nước, phong cảnh hữu tình. Ở dưới chân núi kề bờ sông có một hòn đá rất lớn, mọc dựng lên như cái thành, mà nằm xiêu xiêu ra, ở trên có khắc



một hàng chữ ngang: “Tĩnh pha tọa lương xú” là chỗ của quan thám Nhất ngôi mát khi xưa. Đi vòng quanh tảng đá ấy mà lên tới bậc trên thì thấy ở trên ấy cũng có một tấm đá dựng đứng như cái bảng, ở giữa có khắc mấy chữ: “Đạt bản tự Nam Sơn Khả Am” (nghĩa là ngài tên là Đạt mà tên chữ là Nam Sơn Khả Am), ở trước tảng đá ấy có một viên đá lớn mọc lên như cái bàn, ở kê đó có xây một cái bệ bằng gạch, trên đề mấy chữ: “Hạ bút sử” (là chỗ ngài khi xưa chấm bài làm văn), kê cái bệ ấy có cái bia, trên bia có mấy chữ đại tự: “Lâm hạ tùng du ký” (là bài ký nói việc học trò theo học với ngài khi ngài về hưu rồi). Trong lòng bia đại khái nói chỗ này nguyên gọi là Đại Lãn, từ khi quan thám tới ở đó mới đặt tên là Tam Bình Nham, đó là chỗ thầy trò dùi mài kinh sử, giảng đạo thánh hiền; v.v... Dưới bia có đề: Cập môn: Tấn sĩ, Cử nhân, Tấn tài, Ấm sinh, sĩ nhân, đồng bái.

Đứng trên trông xuống con đường quanh co dưới chân núi, người bộ hành qua lại như thoi đưa, dưới sông thì thuyền ngược bè xuôi, tiếng chèo tiếng chống âm âm, thiệt là một nơi có sông có núi, có bến có đò, ai đã đi tới nơi cũng phải khen là nơi danh thắng.

Dạo chơi núi độ nửa giờ, lại trở về dinh Hoành Sơn. Khi quan Đốc về tới đình thì ngài bảo chụp mấy bức ảnh như là cờ người, đu tiên và chèo bơi, nhưng tiếc thay lúc bấy giờ trời mưa hơi to hột, cho nên ảnh không được tốt lắm.

Tối chiều thì thầy trò lại xuống thuyền đi tới ga Yên Xuân để chờ xe lửa về Vịnh.

SỰ TÍCH ĐÌNH LÀNG HOÀNH SƠN

Đình làng Hoành Sơn làm ra từ đời vua Hiến Tôn nhà Lê. Khởi công làm từ tháng Chạp năm Nhâm Ngọ, là năm thứ 23 hiệu Cảnh Hưng, tức là bắt đầu từ năm 1763, tới cuối năm sau (Quý Ty, 1764) thì hoàn thành, nghĩa là công cuộc làm cái đình ấy tới gần một năm, mà kể từ khi làm xong đình tới bây giờ đã được 164 năm rồi.

Đốc công làm cái đình này là một ông hưu quan người họ thế tộc trong làng. Ông tên là Đặng Thạc. Tổ tiên xưa toàn là quan võ mà có nhiều người làm tới đại tướng, chỉ tới ông mới thi đậu và làm quan văn mà thôi. Khi đầu ông làm Tri huyện huyện Kỳ Sơn (thuộc phủ Tương Dương, tỉnh Nghệ An), và kiêm lĩnh chức chức Thông giám xem các toán quân ở phủ Trấn Ninh, cho nên người ta thường gọi ông là Hầu Thông Giám. Khi về hưu trí, ông được phong tước là Quảng Nghĩa bá.

Khi ông mất rồi, thường năm tới kỳ lễ kỳ phúc về vụ tháng sáu, thì làng biện lễ vào lễ nhà thờ để tỏ lòng nhớ ơn ông. Cái vườn đình bây giờ đó tức là nương đất của ông cúng cho làng.

Theo truyền ngôn thì khi đầu, làng chỉ thuê có một hiệp thợ mà thôi. Một hôm khi hiệp thợ này đã khởi công làm được mấy ngày rồi, có một người ăn mày tới xin nghỉ trọ một đêm ở nơi xưởng thợ đó. Tối đêm, người qua đường ấy nhặt mụn bào mụn đục lại nhen lửa mà sưởi, vì lúc bấy giờ đương tiết lạnh lắm. Khi thợ thuyền ngủ say rồi thì nó bắt lửa cho cháy lan tới một cái kê của bọn thợ kia vừa xoi chạm xong.

Sáng dậy, các thợ thấy vậy, bắt nó trối lại mà đưa trình các ông hào lý trong làng.



Khi làng đòi vào hỏi thì tên ăn mày ấy thưa rằng: “Vô ý để lửa cháy hư mất cái kẻ của làng, thì cái tội ấy làng trừng trị thế nào cũng đáng. Nhưng tôi thiết tưởng làng cũng chẳng thiếu gì gỗ, vậy xin làng rộng lượng cho tôi một phiến gỗ và cho mượn các đồ khí dụng cần dùng để tôi xin làm lại cái khác mà đền lại cho làng. Nếu cái của tôi làm mà có vụng hơn cái mà tôi vừa đốt cháy đi đó, thì dẫu làng trị tội tôi gì tôi cũng không dám kêu oan”.

Nghe mấy câu ấy thì mấy ông hương hào biết ngay là một người thợ khéo mà giả dạng đi làm người ăn mày, bèn cho nó mượn đủ các đồ khí dụng cần dùng mà bảo ra làm cái kẻ khác.

Người ăn mày giả này cầm rìu ra đẽo một hồi, tuy mới thành hình qua qua, mà trông đã có vẻ xinh đẹp già giặn hơn mấy cái của hiệp thợ kia làm.

Các ông hương hào thấy vậy bèn nói với người ăn mày ấy rằng: “Thế ra ông là một người thợ khéo mà chúng tôi không biết để thuê làm đình cho làng chúng tôi. Vậy bây giờ ông có bằng lòng ở đây làm không?”

Người lạ ấy thưa rằng: “Xin vâng, được làng dùng làm công việc này thì vinh hạnh cho tôi biết mấy. Nhưng tôi thì muốn làng cho tôi thâu mà làm một nửa thì hơn. Làng có ngại rằng lực tôi làm không nổi công việc lớn lao ấy thì tôi xin làm một cái giấy giao kèo, nếu tôi làm được khéo hơn hiệp thợ kia thì xin làng ban thưởng, mà nếu có không bằng họ thì xin làng phạt mà đừng phạt cho đồng tiền công nào cả”.

Làng nhận lời cho người ăn mày giả ấy nhận làm một nửa và hai bên ký giấy giao kèo với nhau.

Hiệp thợ kia tự thị mình là giỏi, cho nên cũng ký một tờ giao kèo như vậy.

Khi làm xong rồi, đưa hai bên so sánh với nhau thì quả nhiên phía của hiệp thợ sau làm khéo hơn.

Đến sau hỏi ra mới biết rằng người ăn mày giả ấy tên là Chuẩn.

Tuy rằng hai hiệp thợ ấy đều làm theo kiểu mẫu của làng cho, mà vì hai hiệp có ý ganh đua nhau, rồi cứ làm giấu nhau, cho nên hai đầu xoi chạm đều có khác nhau, thí dụ như cũng phượng cả, mà đầu thì chạm phượng đơn, đầu thì chạm phượng rậm; cũng long cả mà đầu thì long ẩn, đầu thì long triều nguyệt. Lại như hai đường thượng ốc hai gian hai bên có khắc hai câu chữ hán, mà bên thì trở đầu vào trong, bên thì trở đầu ra ngoài.

Thuở xưa làm nhà thì tiền công riêng mà tiền dựng nhà riêng.

Khi công việc làm đình đã gần xong, Hầu Thông Giám tới hỏi thợ giá tiền công dựng, thì hai hiệp đều đòi tới 400 quan. Ở đời bấy giờ thì 400 quan tiền là một số đã lớn lắm, Hầu đã hai ba lần bàn với các thợ hạ giá đi mà họ cũng không chịu, bởi vì họ nghĩ rằng cái đình này từ cột cho tới đường ngang đường dọc ở trên toàn là to lớn nặng nề lắm, trừ họ ra thì tưởng không có ai tính được phương pháp gì hay mà dựng cái đình này cho nổi.

Bất đắc dĩ Hầu Thông Giám mới bảo các thợ rằng: “VẬY các thợ hãy cứ làm cho xong đình đi, để tôi hội làng lại mà hỏi ý kiến xem sao đã, rồi sẽ tin lại các thợ biết”.



Hầu Thông Giám dầu đã nghĩ được phương kế dựng đình rồi, nhưng muốn dò cho biết các thợ ấy có cách gì giản tiện hơn không, mới nhân ban đêm đi lén tới sau xưởng thợ rồi đứng nấp mà nghe họ bàn bạc cách dựng đình với nhau, thì quả nhiên cũng đồng một ý kiến với hầu.

Bởi vậy khi đình làm xong rồi thì Hầu ra tính tiền trả cho thợ mà nói với họ rằng: “Bây giờ chưa chọn được ngày dựng, vậy các thợ hãy cứ về nghỉ, rồi khi nào làng chúng tôi chọn được ngày lành tháng tốt lại sẽ cho người tới tin để các thợ tới mà soạn sửa việc dựng đình”.

Khi các thợ về cả rồi thì Hầu sức cho dân trong làng có bao nhiêu rơm rạ phải gánh ra chỗ làm đình hết cả, và phát tiền mua các dây thừng sẵn sàng rồi, thì Hầu bắt dân trong làng ra mà dựng đình. Các cột các rường nặng quá, cất một lần không nổi thì cứ cất lên được chừng nào lại cứ dùng rơm rạ mà độn lên dần dần. Hầu cứ dùng cách như vậy mà dựng xong được cái đình.

Hai hiệp thợ kia ở nhà mãi mà không thấy người tới báo đi dựng đình thì lấy làm mong mỏi, bèn rủ nhau đi lên mà dò xem tin tức. Khi tới nơi thấy đình đã dựng xong rồi chỉ còn hoành tử và rui mè nữa mà thôi, thì ai nấy đều lấy làm kinh ngạc.

Đình này năm gian hai chái, toàn bằng gỗ lim và cao rộng lắm, cột cái chu vi tới hơn thước năm tây. Các kiểu xoai chạm trong đình phần nhiều là dùng các cổ tích và các đám hội trọng thể, như “Thành Thang sinh Y Doãn” là tích vua hiền đi đón tướng giỏi; “Hán sứ chiêu tứ hạo” là tích vua sai sứ rước các bậc hiền nhân ở ẩn; “Kim bảng toàn trung” và “Vinh quy bái

tổ” là để tả cái vinh diệu của các tân khoa khi yết bảng và khi về làng bái yết tổ tiên, v.v...

Nhận xét các đường xoi nét chạm thì chỗ nào cũng rất tinh xảo tuyệt vời, cho nên các khách du quan tới xem ai cũng cho thợ ấy là bậc thiên tài, chứ người thường không thể làm nổi. Bởi vậy mới có cái bài tiểu thuyết “*Nam hoa mộc tượng ký*”.

Người đặt ra chuyện ấy tuy cũng là một người còn mê hoặc dị đoan, nhưng cũng vì thấy các đồ chạm trổ trong đình đều có vẻ tuyệt diệu nên mới tưởng tượng mà đặt ra, cho nên chuyện ấy tuy là một chuyện hoang đường, nhưng cũng đủ mà hình dung cái tài cái khéo xuất trần của các thợ làm đình Hoành Sơn vậy.

Nguyên chuyện “*Nam hoa mộc tượng ký*” chép rằng khi đình làm xong rồi, vua Long Vương thấy cách thức khéo quá, bèn sai thủy thần lên đòi Chuẩn xuống bảo làm các cung điện ở dưới thủy phủ cho ngài. Thợ Chuẩn ở thủy phủ ba năm làm xong mấy tòa cung điện rồi thì Long Vương sai đưa về mà thưởng cho vàng bạc và các đồ châu bảo rất nhiều.

Theo như chuyện ấy thì Chuẩn là người trong tổng (tổng Nam Kim bây giờ, ngày xưa gọi là Nam Hoa) mà có lẽ là người làng Trung Cẩn. Nhưng có một lẽ khả nghi lắm, là: Trung Cẩn và Hoành Sơn là làng trên xã dưới với nhau, mà Chuẩn là một người thợ khéo vô song về thời bấy giờ, như phỏng Chuẩn quả là người Trung Cẩn, thì không lẽ khi làm cái đình như vậy mà làng Hoành Sơn không biết mà thuê, thậm chí tới khi nó giả dạng làm ăn mây tới thủ mà cả thợ cả làng không một người nào biết cả. Có lẽ là Chuẩn vẫn người Trung Cẩn, nhưng vì khi



trẻ cực khổ quá, phải tha phương cầu thực, rồi nhân học được nghề thợ mộc, lúc bấy giờ học thành nghề rồi trở về làng, thì vừa gặp được dịp ấy, cho nên cũng chưa ai quen biết gì anh ta.

Đình Hoàn Sơn là chỗ hội đồng tế tam tòa, tứ vị, và mấy vị thần trong làng. Thường năm tới kỳ tháng sáu thì có một lần đại lễ, rước cả các thần trong làng tới hội đồng ở đình mà tế, lễ ấy gọi là lễ tế “Kỳ Phúc” mà cũng có gọi là “Lục Nguyệt” là vì tế nhằm vào tháng sáu.

Trong làng Hoàn Sơn, về việc tử táng thì có năm phường, mà lo việc vua quan thì có bốn giáp, cho nên ở hai bên gian giữa đình, có khắc hai câu rằng:

“Ngũ phường kiêm ngũ phúc”

“Tứ giáp diện tứ duy”

Nghĩa là năm phường gồm có cả năm phúc là phú (giàu), quý (sang), thọ (sống lâu), khang (thong thả), ninh (yên ổn); mà bốn giáp giữ vững bốn giếng là lễ, nghĩa, liêm, và sỉ.

TIỂU SỬ QUAN THÁM NHẤT NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Ngài tên húy là Đạt, hiệu là Nam Sơn, mà tên chữ là Khả Am, con đầu cụ Nguyễn Đức Hiên. Cụ khi trước đậu Hương cống (tức là Cử nhân), làm quan tới Lang trung đời vua Tự Đức.

Ngài thông minh tài bộ lắm, cho nên có câu hát rằng: “Thi thất bộ ví so Tào Tử Kiến, bậc tài danh xem tám đầu bằng ngang”, nghĩa là tài làm văn mau của ngài nếu đem so với tài ông Tào Tử Kiến ngày xưa trong bảy bước làm xong bài thơ thì cũng không thua kém gì vậy.

Người ta thuật chuyện rằng: Khi ngài còn học trò ông Nguyễn Văn Giao, người làng Trung Cần, đậu Thám hoa thứ hai đồng khoa với ngài, tuy đã trạc chừng năm mươi, nhưng cũng chưa đậu và đương dạy học trò ở nhà. Một hôm ngài nghe ông Nguyễn Văn Giao có quyển vở lược pho *Thái Ất thân kinh*, thì thân hành tới nhà để mượn về mà xem. Nhưng ông Nguyễn Văn Giao nói rằng: “Các cậu bây giờ đương buổi thanh niên, nên chăm xem các sách cử tử, như ngũ kinh, tứ thư, bách gia chư tử, để mà lo tranh khôi đoạt giáp cùng thiên hạ, chứ đã xem những sách này làm gì.” Nói thế rồi không cho mượn. Ngài thấy nói thế cũng không dám nài nữa. Nhân khi ông Nguyễn Văn Giao đi vào nhà trong, ngài mới lấy cuốn vở ấy tới nằm nơi cái phản ở một khốe nhà rồi giở ra mà đọc từ đầu tới cuối. Tối chiều hôm ấy lại đưa cuốn vở ấy tới nơi cũ mà để như khi trước rồi trở ra về. Về tới nhà ngài mua thứ giấy một khổ như thứ giấy cuốn vở ấy mà biên trâm lại cả pho *Thái Ất thân kinh* của ông Nguyễn Văn Giao đã lược ra. Ngài lại kiếm một đôi bìa cũng như đôi bìa cuốn vở của ông Nguyễn Văn Giao mà đóng lại tử tế, rồi sai ông em đưa tới chỗ ông Nguyễn Văn Giao. Ông này khi mới trông thấy, đã tưởng là của mình, sau xem lại mới biết là của ngài mới biên lại và thấy vở của mình còn y nguyên ở đó thì đã bái phục cái thông minh của ngài, tối khi giở ra đọc từ đầu đến cuối thấy không sai một chữ nào thì lại lấy làm kinh ngạc và kính phục vô cùng.

Ngài lại có cái tài xem sách nhanh hơn người thường. Người ta đã trông thấy khi ngài chấm bài của học trò, bút đương điểm ở hàng trên, mà nhiều khi đã nhảy xuống khuyên hay là số những chữ hay những câu ở hàng dưới rồi.



Lại có một hôm ngài đương bận chấm bài học trò cho kịp ngày bình văn mà bị các quan tỉnh đòi nhà trò tới rồi ép ngài phải cầm châu cho chúng nó hát. Ngài cứ tay mặt cầm bút chấm bài, tay trái cầm dùi đánh trống mà miệng thì chuyện trò cùng các quan, thế mà không hề sai lạc chút nào cả. Từ đó ai cũng phục ngài là tay thông minh bậc nhất.

Ngài tính ham xem sách mà đâu nhớ đó, cho nên sách nào ngài cũng nhớ cả. Ngài sinh năm Ất Dậu (đời Minh Mạng (1825)). Năm mười lăm tuổi thì hạch đậu Đâu xứ. Năm Ất Ty thời Thiệu Trị (1945) là năm ngài hai mốt tuổi, thì ngài thi đỗ Cử nhân. Năm Quý Sửu là năm thứ sáu vua Tự Đức (1835) thì ngài thi đậu đình nguyên, sắc tứ nhất giáp Thám hoa cập đệ.

Khi ngài đậu Thám hoa rồi vào dâng biểu tạ, đức Tự Đức có ra cho ngài một câu đối: *Lễ, nhạc, chinh, phạt, tự thiên tử xuất*; mà ngài đứng đối ngay được rằng: *Lưu, liên, hoang, vong ví chư hầu ưu*.

Ngài đậu rồi thì được bổ vào tòa Nội các, sau lại bổ vào sở Kinh Diên.

Năm Quý Hợi được bổ làm Đốc học tỉnh nhà.

Năm Ất Sửu (1856) bổ về Kinh làm chức Ngự sử.

Năm Kỷ Ty được thăng Án sát tỉnh Thanh Hóa, sau lại thăng làm Bố chánh, rồi lại thụ Tuần phủ tỉnh Hưng Yên.

Năm Quý Dậu (1873) thành Hà Nội thất thủ, rồi thành Hưng Yên cũng bị chiếm đoạt.

Ngài thấy trong nước đương cơn rối loạn, mà mình thì đã không có tài thao lược, để mà dẹp loạn phản bình, lại đương

lúc trong người lắm bệnh, nghĩ ở lại cũng không có bổ ích gì cho cuộc trị bình trong nước. Bởi vậy ngài bèn dâng sớ cáo bệnh xin về hưu trí. Năm ngài cáo quan về là về năm Bính Tý, tức là năm thứ hai mươi chín vua Tự Đức (1876). Lúc ấy ngài mới 52 tuổi.

Ngài làm quan trong khoảng hơn hai mươi năm, mà khi thì bị bệnh, cáo giả luôn luôn. Vả ngày tại công đã ít như vậy, mà phần nhiều lại khi thì ở tòa Nội các, khi thì ở sở Kinh diên, và khi thì đi làm giáo chức, chỉ mấy năm sau mới đi làm Án sát, Bố chánh ở Thanh Hóa và Tuần phủ ở Hưng Yên mà thôi. Bởi vậy chính tích của ngài không có mấy, chứ cái tài về chính trị của ngài thì thiết tưởng cũng không thua kém gì ai. Xem như khi ngài thụ Tuần phủ ở Hưng Yên, là gặp hồi loạn lạc, tỉnh nào cũng bị nhiễu nhương về việc binh cách trong mấy năm, và trộm cướp cũng dẹp yên được trước, cho nên vua Tự Đức có hạ chiếu ban khen, cho được thực thụ Tuần phủ tỉnh ấy. Vả khi ngài làm Án sát ở Thanh Hóa, ông Võ Trọng Bình là một vị đại thần rất tận tâm đời vua Tự Đức, có sớ tấu rằng: “Mân ứng biến, thiện lại sự” nghĩa là ứng biến thì lanh, việc quan thì giỏi. Thế thì ngài là một nhà đại chính trị đời bấy giờ vậy.

Đời người của ngài chia ra làm ba hồi khác nhau mà hồi sau hết là hồi ngài đã về hưu trí rồi thì chính là hồi mà ngài làm được nhiều sự nghiệp lớn lao, thiết là hồi vẻ vang nhất trong đời người của ngài.

Khi về nhà rồi thì ngài chăm về việc giáo dục. Trong khoảng một năm mà học trò kể có hàng mấy trăm mà phần nhiều lại toàn là các bậc danh sĩ cả. Mỗi tháng ba kỳ ngài đưa học trò



lên bến Đại Lãn dưới chân núi Đồn thuộc làng Đông Sơn mà bình văn, vì chỗ ấy trên thì núi, dưới thì sông, mà dưới chân núi lại có đá mọc dựng lên như thành mà chia làm ba bậc, trông như ba cái bình phong, cho nên ngài đổi tên chỗ ấy là “Tam Bình Nham”.

Tấm đá ngoài hết mọc xiêu xiêu ra, khi mưa khi nắng, có thể che được mười người. Đó là chỗ ngày thường ra ngồi mát, cho nên ngài có khắc ngang ở trên mấy chữ: “Tĩnh pha tọa lương xứ”. Ở hai bên có đề câu đối: “*Huyên hàn giai bế tử*”; “*Miễn ngưỡng hữu Thiên Lâm*”. Ở bên hữu về phía trên tấm đá ấy, học trò có khắc hai chữ “*Ngưỡng chi*” cực lớn.

Ở bậc thứ hai, có một viên đá đứng dựng như cái tường, ở phía đông bắc viên đá ấy có một tảng đá bằng như cái phản, là chỗ buổi chiều ngài thường ra đó nằm mát, cho nên trên viên đá đứng ấy ngài có khắc hai chữ “*Bán tiên*” cực lớn, và bốn chữ “*Chủ nhân thụ xứ*” vừa vừa.

Ở bậc thứ ba là bậc trên hết, có một tấm đá nữa, cũng lớn và cũng dựng như bức tường. Ở đó ngài có khắc mấy chữ: “*Đạt bản tự Nam Sơn Khả Am*”. Trước tấm đá ấy có một tảng đá nằm như cái sập, đó là chính chỗ ngày xưa ngài dùng làm cái bàn để chấm bài làm văn. Bởi vậy khi ngài mất rồi, học trò có xây một cái bệ ở kế đó mà đề ba chữ “*Hạ bút xứ*”.

Học trò ngài thành đạt kể có hàng trăm, mà đại khoa đại hoạn cũng nhiều; Đại khoa thì như ông Nguyễn Chính, Nguyễn Đức Quý, Đặng Văn Thụy, đậu tới Hoàng giáp; đại hoạn thì như ông Hoàng Cao Khải, Cao Xuân Dục, Cao Xuân Tiếu, ông thì làm tới Văn Minh điện đại học sĩ, phong tước quận công,

ông thì làm tới Đông Các đại học sĩ, phong tước Tử, ông thì làm tới Hiệp Tá đại học sĩ.

Chẳng những ngài là đại học vấn gia, đại chính trị gia, và đại giáo dục gia mà thôi, ngài lại là cả đại trước thuật gia nữa. Khi về hưu ở nhà dạy học trò thì ngài có soạn ra được rất nhiều sách vở. Chẳng may gặp loạn năm Giáp Tuất, nhà ngài bị thất hỏa, rồi sách vở cháy gần hết, bây giờ chỉ còn lại:

1. *Nam Sơn tùng thoại;*

2. *Cần kiệm biên;*

3. *Bắc sử tổng vịnh;*

4. *Việt sử dǎng binh;*

5. *Nam Sơn song khóa;*

6. *Khả am văn tập.*

Ngài về hưu được hơn mười một năm, tới tháng chín năm Đinh Hợi (1887) thì mất, thọ được sáu mươi hai tuổi.

Con trai ngài một người đậu cử nhân, một người đậu tú tài...

SỰ TÍCH NGŨ LONG VÀ CHÙA DIÊN QUANG

Đền Ngũ Long tục gọi là đền Thánh Mẫu, ở về địa phận làng Hoa Yên, tổng Đồng Công, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Theo như lời người thủ từ, thì mấy tòa đền bây giờ đó là mới làm ra năm Ất Dậu về đời vua Đồng Khánh, còn mấy tòa làm khi trước thì năm ấy đã bị giáo dân thiêu hủy mất rồi.

Lại theo như trong nham cáo thì mấy tòa đền làm trước đã bị giặc đốt về đời Hồng Đức nhà Lê kia rồi.



Đền này thờ ba vị nữ thần là:

1. Bà Bạch Ngọc hoàng hậu
2. Bà Huy Chân công chúa, hay là Trinh Thục hoàng hậu
3. Bà Trang Từ công chúa

Theo nham cáo của làng Hòa Yên và chùa Diên Quang thì bà Bạch Ngọc là vợ vua Duệ Tôn nhà Trần.

Nguyên bà tên là Ngọc Hào con ông Trần Công Nhiễu người làng Mộc Bản (tức là Bình bán), tổng Thiên Hoàng (tức là Thổ Hoàng), huyện Đỗ Gia (tức là Hương Sơn và Hương Khê), tỉnh Hà Tĩnh.

Bà tuy là con nhà tầm thường bách tính, nhưng nhan sắc thì tuyệt vời, lại thêm thông minh rất mực, thật là tài này sắc ấy ngàn vàng chưa cân vạy.

Lúc bấy giờ gặp lúc vua Duệ Tôn nhà Trần hạ chiếu tuyển con gái đẹp trong nước thì bà được tiến vào cung. Vua thấy bà đã có vẻ sắc nước hương trời, lại thêm tài phun châu nhả ngọc, thì mười phần kính yêu, rồi phong bà làm Bạch Ngọc hoàng hậu. Bà vào cung mấy năm thì sinh được một người con gái, đặt tên là Ngọc Hiến; sau được phong làm Huy Chân công chúa.

Khi họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, rồi nhà Minh sang quận huyện nước Nam, thì trong nước loạn lạc, bà phải đưa con cùng tôi tớ là bọn Nguyễn Thời Kính, Trần Quốc Trung tất cả năm trăm bảy mươi hai người trốn đi, rồi cứ theo đường trong rừng mà đi vào Nghệ An, để tìm về quê nhà.

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên! Thương thay mẹ con bà, xưa sao phong gấm rủ là, giờ sao tan tác như hoa giữa đường. Thầy tổ cứ ngày đi đêm nghỉ, dãi gió dầm sương, ăn rau uống nước như vậy tới hơn năm mươi ngày mới về tới quê nhà là làng Bình Bản. Tôi tổ đi theo kẻ thì chết đói, kẻ thì đau ốm mà chết đi cũng nhiều.

Nhưng khốn thay, hết nạn ấy tới nạn kia, chẳng được bao lâu lại bị tên tướng giặc Đỗ Cảnh Dải, lúc bấy giờ dấy loạn ở đất Kỳ Đà gần xứ Tam Soa, tới cướp phá giết hại bọn tôi tổ của bà gần hết, chỉ còn lại được mấy người tôi tổ hâu trong mà thôi. Bởi vậy bà phải cùng bọn Nguyễn Thời Kính và Trần Quốc Trung đi tới xứ Bình Bản mà ở, vì chỗ ấy lúc bấy giờ hãy còn rừng xanh, chưa có người ở thì quân Tàu cùng các đảng trộm cướp chưa đi tới nơi.

Chỗ ở định rồi thì bà định sai tôi tổ chăm nghề trồng tía để làm ăn. Nhưng ngặt vì tay không thì chưa dễ đã làm gì nổi việc. Bất đắc dĩ bà phải sai bọn Nguyễn Thời Kính và Trần Quốc Trung giả làm kẻ cướp đi cướp lấy các đồ ngưu canh điền khí và giống má đưa về để lo việc khai khẩn đất hoang mà khai cơ lập nghiệp ở đó. Bà lại sai người đi chiêu dụ các dân lưu tán về ở đó cấy bừa làm ăn. Khi đã được tới hơn ba ngàn người rồi, thì bà chia ra cho ở làm bốn xóm, gọi là bốn điểm, tức là điểm Lai Sơn; Ngũ Khê, Hằng Nga, và Tùng Chinh.

Bà Bạch Ngọc có hai người cung nữ, một người tên là Phạm, một người tên là Kỳ, đều có vẻ đoan trang, bà thường yêu mến lắm. Thấy ông Nguyễn Thời Kính và ông Trần Quốc Trung,



đều một lòng tận trung kiết thành với bà, trước đã không quản vào sinh ra tử mà bảo hộ cho mẹ con bà được thoát khỏi mấy cơn tai nạn, sau lại chẳng từ những nỗi lao khổ, mà lo mộ phu phá hoang lập thành dinh trại cho bà, thì bà lấy làm quý trọng lắm, cho nên bà đem nàng Kỵ mà gả cho ông Kính mà nàng Phạm thì gả cho ông Trung để tỏ lòng cảm ơn với hai ông. Bà lại lấy tên hai cặp vợ chồng ấy mà đặt tên cho hai điểm mới lập ra, một điểm gọi là Kính Kỵ; một điểm gọi là Trung Phạm để cho việc hay ấy được lưu truyền tới ngàn muôn năm về sau.

Lúc bấy giờ vua Thái Tổ nhà Lê khởi nghĩa đóng quân ở Ai Lao rồi sai tướng là ông Bùi Bị, Đinh Lễ và Đinh Phổ kéo quân xuống hạt Hương Sơn mà tiêu trừ quân nhà Minh lúc bấy giờ đương đóng ở miền ấy.

Bọn ông Bùi Bị kéo quân đi tới đất Yên Ấp thì chia nhau đưa quân đi đánh phá các đồn của quân giặc. Khi đã giết được tướng giặc là Ngô Cảnh Câu và Cao Lỗ thì ông Bùi Bị lại mộ thêm quân lính mà sai tụi ông Nguyễn Tông Quy, Nguyễn Tông Cử, Nguyễn Tông Chính và Nguyễn Văn Bằng chia nhau kéo quân đi mà tầm nã các dư đảng của giặc đương núp trốn trong rừng núi.

Nguyễn Tông Quy và Nguyễn Tông Cử đưa quân đi tới đất Bình Bản, thấy ở trên núi có nhà cửa làm theo lối lâu đài nhà vua, và tôi tớ hầu hạ, cách cử chỉ trang nghiêm kính cẩn cũng giống như các bọn kim đồng ngọc nữ ở trong chốn thâm cung, thì đều lấy làm lạ, mới rủ nhau về thuật chuyện lại cho ông Bùi Bị nghe. Ông Bùi Bị nghe tin thì tức thì thân hành đi tới nơi mà hỏi xem nguyên ủy.

Ông Bùi Bị vào hỏi thăm biết là bà Hoàng hậu cùng nàng Công chúa vua Duệ Tôn nhà Trần bị loạn tới đó, thì liền rước mẹ con bà về ở xứ Kỳ Đà, lại sai mấy tên tỳ tướng trung thành ở đó mà hầu bà, rồi kéo quân lên Ai Lao mà rước vua Thái Tổ nhà Lê.

Khi vua Thái Tổ kéo quân về tới dãy núi Yên Mã rồi đóng quân lại đó mà triệu hội các tướng thì ông Bùi Bị đưa bà Hoàng hậu cùng nàng Công chúa vào xin bệ kiến. Vua Thái Tổ thấy nàng Huy Chân công chúa đã có nhan sắc lại đương trẻ tuổi thì nạm làm cung phi. Ngài sai làm hai tòa đền một tòa gọi là Phượng Hoàng, một tòa gọi là Ngũ Long để cho mẹ con bà ở.

Từ đó Nguyễn Thời Kính và Trần Quốc Trung lại ra giúp vua Thái Tổ mà đưa các lương thực của bà hoàng hậu tích trữ trong trận từ mấy năm nay mà cấp cho quân nhà vua.

Bà Huy Chân sau sinh được một người con gái đặt tên là Ngọc Châu, phong tước là Trang Từ công chúa.

Vua Thái Tổ thấy con ông Bùi Bị là Bùi Ban, người cao bảy thước mà có sức khỏe lạ thường lại theo cha đi đánh giặc Minh đã lập được nhiều công, thì đưa nàng Trang Từ công chúa mà gả cho làm vợ. Ông Bùi Ban sau được liệt vào hạng khai quốc nguyên huân và được phong tới tước Minh quân công.

Trong năm đầu hiệu Hồng Đức vua Thánh Tôn nhà Lê, ông Bùi Ban phụng mệnh đi đánh nước Xiêm, chẳng may bị thương nặng rồi đưa về tới đất Thổ Hoàng thuộc huyện Hương Sơn bây giờ thì mất.

Ông Bùi Ban mất được năm năm thì bà Trang Từ lại trở về đi tu cùng bà là bà Bạch Ngọc và mẹ là bà Trinh Thục ở



chùa Diên Quang thuộc về địa phận làng Hoàng Công (tức là làng Phụng Công bây giờ). Bà Trang Từ có cúng vào chùa sáu mẫu ruộng để lo việc tế tự trọng chùa. Trong chùa ấy có một cái tượng, gọi là tượng Thánh Mẫu, mà theo như người sở tại thì đó là tượng của bà Bạch Ngọc.

Bà Bạch Ngọc lại có lập ra một cái chùa ở làng Trung Hòa (tức là Trung Phạm ngày xưa). Chùa ấy gọi là Chùa Tiên Lữ. Bà lại để ba mẫu ruộng ở xứ Ao Sen làm ruộng tam bảo chùa ấy. Đến sau Khôi quận công là Trần Hồng dấy loạn rồi tranh chiếm ruộng ấy làm của tư. Lúc bấy giờ Trần Hồng tự xưng là con cháu nhà Trần, cho nên dân trong nước theo đảng cũng nhiều lắm.

Bà Bạch Ngọc và bà Huy Chân đều mất về đời Hồng Đức, còn bà Trang Từ thì mất về đời Cảnh Thống. Lãng bà Bạch Ngọc thì ở xứ Bình Bản, còn lãng bà Huy Chân và bà Trang Từ thì ở trên núi Phúc Sơn, Bình Bản là chỗ sau đền Ngũ Long bây giờ. Bởi vậy núi Phúc Sơn cũng gọi là núi Vua, mà xứ ấy cũng gọi là xứ “Mô Vua”.

Theo nham cáo đền Ngũ Long thuộc làng Hòa Yên và nham cáo chùa Diên Quang thuộc làng Phụng Công thì sự tích bà Bạch Ngọc và bà Huy Chân là thế. Còn như việc sai hay nhầm, không hay có, thì chúng tôi cũng chưa dám chắc là thế nào. Đền và chùa làm từ năm nào, trong nham cáo không thấy nói tới, thì chúng tôi cũng không có thể nào mà nghiên cứu được, bởi vì mấy cuốn sổ hiện bây giờ đây là mới viết lại về hồi Cảnh Thống, còn mấy cuốn đầu tiên thì khi trước gặp loạn đã bị thiêu hủy cả rồi. Vả lại theo lời văn trong các nham cáo đó thì

người viết mấy cuốn đó lại là người còn ít học. Chuyện đã viết theo truyền ngôn mà người viết chuyện lại là người ít học, thì trong ấy sai lầm tưởng cũng phần nhiều. Tức như chép rằng bà Bạch Ngọc là vợ vua Duệ Tôn, thì điều ấy là một điều sai lầm rất lớn và rất rõ ràng.

Theo sử Nam thì vua Duệ Tôn đi đánh Xiêm Thành rồi bị tử trận trong năm Đinh Tỵ là năm 1377. Mà năm vua Thái Tổ nhà Lê ở Tương Dương đưa quân xuống Nghệ An mà đóng ở dãy núi Thiên Nhận là về năm Ất Tỵ tức là năm 1422. Vậy thì tự khi vua Duệ Tôn nhà Trần tử trận cho tới khi vua Thái Tổ nhà Lê gặp mẹ con bà Bạch Ngọc thì tính ra đã được tới bốn mươi chín năm rồi.

Nếu bà Bạch Ngọc quả là vợ vua Duệ Tôn mà nàng Huy Chân quả là con gái ngài, thì năm gặp vua Thái Tổ, nàng Huy Chân ít ra cũng đã tới bốn chín, năm mươi tuổi rồi. Không có lẽ vua Thái Tổ lại đi cưới một người vợ tuổi tác dường ấy. Vậy thì bà Bạch Ngọc không phải là vợ vua Duệ Tôn nhà Trần đã rõ rồi. Có lẽ thì bà là hoàng hậu của vua nào về cuối đời nhà Trần thì phải.

Ước gì các bậc hiếu cổ ra công khảo cứu trong các sổ sách ngày xưa như là dã sử, gia phả, hay là nham cáo các làng, mà xét cho rõ được sự tích của bà ấy, thì tưởng bổ ích cho các nhà khảo cổ không phải là ít.

CUỘC ĐI CHƠI PHỦ DIỄN

Ngày thứ năm 22 Mars 1928, quan Đốc dẫn học trò đệ tứ niên đi chơi mấy nơi danh thắng trong hạt phủ Diễn.



Sáu giờ rưỡi sáng thì thầy trò lên ô tô ra đi. Khi tới ga Đồ Cấm, thấy mấy vạt cây thông xanh tốt như rừng của sở Kiểm lâm trồng ở hai bên đường và trên sườn núi, thì quan Đốc bảo dừng xe lại để thầy trò lên xem, và nhân tiện dạy cho học trò một bài học về cách giống thông và các công dụng của cây thông luôn thể.

Trong đất ở trên núi này, phần nhiều là đá nhỏ, các thứ cây khác mọc lên ở đó, không có cây gì tốt được như thường, thế mà thông thì cây nào cây nấy đều có vẻ tươi tốt màu mỡ, thế mới hay câu của người Tàu nói: “Thạch thượng tài tùng” là đúng, và mới hay người Tàu tinh về thổ nghi cũng đã sớm lắm vậy.

Ở trên núi xuống đi ra tới cầu Đồ Cấm, trông về phía tây, thấy ước chừng vào trăm người đương đào đất đắp bờ dọc theo bờ sông, hỏi ra mới biết đó là phu đắp đê để ngăn nước mặn mà cày bừa cấy khu đất trên bờ sông ở đó. Nguyên ở trên bờ tả ngạn về phía ngoài cầu, có một dải đất ước chừng vài ba trăm mẫu, nhưng vì mỗi khi nước lên, thì nước mặn tràn vào, cho nên phải chịu bỏ hoang, chứ không cày cấy gì được. Năm trước quan Công sứ Châtel nhân năm cơ cạn, dân tình cát cứ, mới trích công ngân ra 3.000\$ phát về cho huyện Nghi Lộc hưng công đại chắn mà đắp đê để chỗ ấy thành ruộng cho dân cày cấy.

Thầy trò đứng trên cầu xem phu đắp đê một chốc, rồi lại lên xe đi ra.

Ngồi trên xe trông về phía tây, thấy một dòng nước quanh co, chảy giữa cánh đồng, đó tức là kênh Sát. Kênh này theo *Đại Nam nhất thống chí* thì đào ra từ đời nhà Trần, mà theo

tục truyền thì của Cao Biền đào ra, cho nên tục lại gọi là Thiên Uy cảng.

Xét trong sử thì trong năm thứ bảy hiệu Kiến Trung (1232), vua Thái Tôn nhà Trần sai đào sâu mấy cái kênh ở Nghệ An, chú suốt đời nhà Trần không thấy nói đến việc đào kênh mới trong hạt này; vậy thì nói rằng kênh Sắt đào ra từ đời nhà Trần, cũng không rõ là theo về sách nào. Lại như nói rằng kênh này là của Cao Biền đào ra, thì cũng chẳng qua là theo khẩu truyền, chứ cũng chưa có gì làm bằng chứng. Bởi vậy chúng tôi cũng chưa dám quyết là kênh này là của Cao Biền hay là từ nhà Trần. Còn như nhận kênh này làm Thiên Uy cảng thì chẳng qua là nghe kênh này là của Cao Biền đào ra, và thấy trên bờ khúc kênh chảy qua xã Vân Trình có nhiều quãng sắt (bởi vậy mới gọi là kênh Sắt), cũng phảng phất như Thiên Uy cảng ở giữa dòng có đá, cho nên mới ngộ nhận làm vậy đó mà thôi, chứ xét ra thì Thiên Uy cảng không phải thuộc về địa phận nước Nam. Nguyên sử chép rằng: “Cao Biền đi tuần ở sông Dung Châu, thấy lòng sông lăm lăm đá, thuyền bè đi lại không tiện, bèn sai Lâm Phùng và Dư Tổn Cổ đưa quân đi khai đạo, gặp một chỗ có một hòn đá lớn lăm, đứng trơ trọi giữa dòng, quân lính không làm thế nào mà phá tan được. Một hôm trời mưa to gió lớn, có chừng hai trăm tiếng sét đánh luôn vào, làm cho hòn đá ấy vỡ tan ra; từ đó dòng sông mới thông. Vì có uy trời sấm sét, cái kênh ấy mới thành, cho nên đặt tên kênh là Thiên Uy cảng.” Vậy thì Thiên Uy cảng là về phần đất tỉnh Quảng Tây bên Tàu, cách địa phận nước Nam xa lắm, chứ có ở đâu trong địa phận nước Nam, mà nhận là kênh Sắt tỉnh Nghệ An được.



Đi qua ga Mỹ Lý một đoạn thì dừng xe lại, rồi thầy trò đi rẽ vào làng Nho Lâm, mà xem mấy cái lò rèn và hỏi sự tích việc lấy sắt ở làng ấy. Nguyên ở xã Vân Trình gần đó có một hòn núi, trong núi có mỏ sắt (bởi vậy mới gọi là núi Sắt), ngày trước dân Nho Lâm thường đi lấy sắt ở đó đưa về luyện ra mà rèn các đồ dùng như lưỡi cày, lưỡi cuốc, răng bừa, dao, rựa, liềm, hái, nói tóm lại thì tất cả các đồ cần dùng trong nhà về sự canh nông.

Vào tới nơi thì thầy trò liền ghé vào thăm cụ Tế Đặng Văn Đoan để nhờ cụ thuật chuyện cho biết sự tích nghề làm sắt ở làng cụ. Nhưng cụ nói rằng trong làng cụ xưa nay không có sổ sách gì để lại nói về việc ấy cả, cho nên bây giờ cũng không là dân làng cụ biết lấy sắt ở núi Sắt từ hồi nào nữa.

Xét trong sử thì về đời nhà Trần có thu thuế sắt ở châu Hoan mỗi năm phỏng 400 tạ. Vả theo lời các cố lão truyền ngôn lại thì về đời Hồng Đức nhà Lê, có một năm dân xã Vân Trình cấm không cho làng Nho Lâm sang lấy sắt ở núi Sắt, cho nên hai làng kiện nhau mãi, sau làng Nho Lâm vào kêu tới Bộ, thì vua Thánh Tôn phê vào đơn năm chữ: “Sơn hà quy thánh đế”, rồi từ đó dân làng Vân Trình không dám ngăn giữ nữa.

Xem như vậy thì làng Nho Lâm biết lấy sắt sống ở núi Sắt về mà rèn đồ, có chậm chảng nữa thì cũng từ đời nhà Trần kia rồi.

Từ độ ba mươi năm về trước, vì dân làng làm được sắt, cho nên trong làng có tới những hai, ba trăm cái lò. Mấy năm nay, phần thì vì sở Kiểm lâm cấm ngặt quá, dân không được tự tiện chặt củi đốn than như khi trước, cho nên không có đủ than mà luyện sắt, phần thì vì hầm sắt đào xuống sâu quá, bây giờ

xuống mà lấy sắt thì đã khó khăn lại có phần nguy hiểm. Bởi vậy các lò luyện sắt bây giờ bỏ hết rồi. Tuy dân làng ấy còn theo nghề “thợ rèn” thì trong làng còn có tới mấy mươi cái lò rèn, nhưng sắt thì đều phải ra Hải Phòng hoặc vào Bến Thủy mà mua các thứ sắt loại ở bên Tây chở sang, như đường lấy (*rails*), toa-vẹt (*traverses*), nồi nước tàu thủy và xe lửa, v.v...

Cụ Tế dẫn thầy trò đi xem các lò rèn xong rồi thì dẫn vào cái đình làng để thầy trò nghỉ chân.

Vào trong đình thấy ở gian giữa có treo một bức biển có ba chữ: “Tứ trung nghĩa” của vua Hiến Tôn nhà Lê ban cho. Hỏi sự tích thì cụ Tế nói: “Đó là vua Lê ban cho dân làng cụ để khen cái lòng không theo giặc và thưởng cái công đã bắt được tướng giặc là Nguyễn Hữu Cầu mà tục gọi là giặc He. Nguyễn Hữu Cầu lúc bấy giờ ở ngoài Bắc bị ông Phạm Đình Trọng đánh thua mãi, phải bỏ chạy vào Nghệ An mà mộ thêm quân. Nguyễn Hữu Cầu có tới làng Nho Lâm để rủ dân làng ấy theo đảng, nhưng không ai chịu theo cả. Hữu Cầu tức giận và muốn để dọa làng khác, cho nên sai quân phóng hỏa thiêu hủy làng ấy đi. Được ít lâu ông Phạm Đình Trọng lại theo vào đánh cho Nguyễn Hữu Cầu thua luôn mấy trận. Tướng sĩ của giặc phần thì bị giết, phần thì bị bắt, Nguyễn Hữu Cầu một mình chạy lên dãy núi thuộc tổng Hoàng Mai mà trốn. Chẳng may lúc bấy giờ dân làng Nho Lâm có mười người đi đốn củi đốt than ở trên núi ấy, trông thấy biết là Nguyễn Hữu Cầu, mới lừa mưu bắt trói lại đưa về nộp cho ông Phạm Đình Trọng. Ông Phạm Đình Trọng làm sớ về tâu vua, nói rõ sự tích như vậy, cho nên vua Lê mới ban cho biển ấy.



Thầy trò từ giã cụ Tế rồi lại đi ra phủ Diễn để ăn cơm và ra chơi cửa Vạn.

Tối ba giờ chiều thì thầy trò lại lên xe ra về. Khi về tới chợ Sò, thì lại dừng xe để xuống xem cái hầm sò ở đó, chỗ ấy gọi là Bạch Long Đồi. Nguyên dải đất chạy dọc từ Đồn Công ra tới cầu Bùng dài ước chừng mười cây số, ở dưới đất đều có các thú ốc, nghêu, mà nhiều nhất là vỏ sò, đông lại thành một lớp cứng như đá mà có chỗ dày được chừng ba thước tây. Dân sở tại thường ra đào về để thay gạch mà xây nhà xây tường. Khi xây thành phủ Diễn, cũng dùng đá sò này. Các chỗ đất có sò thì người ta giống bắp, khoai lang mà nhất nhiều là đậu.

Vỏ sò này ở đâu mà tới, chắc ai cũng đã biết; chỗ này ngày xưa là biển, tới sau bờ biển bồi ra dần dần mãi, bây giờ mới thành ra đất liền. Hầm sò này cũng như mấy cái cồn “điệp” ở huyện Quỳnh Lưu và huyện Nghi Lộc là một cái tang chứng rõ ràng về sự thương hải tang điền vậy.

Thầy trò quan sát xong lại lên xe đi vào xem đền Công thờ vua An Dương Vương ở trên núi Mộ Dạ. Đền này dân làng Cao Ái, làng Tập Phúc, làng Cao Quan và làng Yên Phụ phụng tự. Thường năm có các quan tỉnh ra tế.

Nguyên theo *Việt sử ngoại kỷ*, thì vua An Dương Vương họ là Thục húy là Phán, đánh lấy được nước Nam rồi thì đổi nước gọi là Âu Lạc, đóng đô ở đất Phong Khê. Có xây cái thành hình như con ốc, gọi là Loa Thành. Trị vì từ năm 257 tới năm 207 trước Thiên chúa giáng sinh, tính ra vừa được năm mươi năm.

Vua An Dương Vương nhờ có thần Kim Quy trút cho cái móng để làm máy nổ rồi phá tan được quân của Triệu Đà.

Triệu Đà biết vua An Dương Vương có nỏ thần, thế không địch nổi, bèn xin giảng hòa, lại biết vua An Dương Vương có người con gái tên là My Châu, thì sai sứ sang cầu hôn, rồi cho con dâu là Trọng Thủy sang ở rể mà dận kiếm cách phá máy nỏ thần.

Trọng Thủy ở được ít lâu bèn dỗ nàng My Châu dẫn đi xem nỏ, rồi nhân dịp lấy cái máy đi. Lấy được máy rồi giả thác xin về thăm cha mẹ để về tin với Triệu Đà đưa quân sang đánh. Khi ra về có hỏi nàng My Châu rằng: “Nếu ngày sau hai nước có sinh ra sự bất hòa với nhau, thì chúng ta làm thế nào mà gặp nhau được?”. My Châu thật dạ tin người, bèn nói với Trọng Thủy rằng: “Thiếp có cái mên lông ngỗng, khi nào đi kiếm thiếp thì chàng cứ nhận lông ấy mà theo thì sẽ gặp”.

Trọng Thủy về rồi thì Triệu Đà đưa quân sang đánh, An Dương Vương cậy mình có nỏ thần, cho nên việc võ bị cứ bỏ trễ nải. Nghe Triệu Đà đưa quân sang đánh mà vẫn tưởng nỏ thần hãy còn, cho nên vẫn cứ ngồi yên mà rằng: “Đà không sợ nỏ của ta hay sao?”.

Tối khi Triệu Đà đã dẫn quân vào tới nơi, mới đưa nỏ ra bắn thì máy nỏ đã gãy rồi. Lúc bấy giờ An Dương Vương không biết làm thế nào nữa, phải đưa con là My Châu lên ngồi sau yên ngựa với mình rồi chạy về phía nam.

My Châu ngồi sau ngựa, cứ lấy lông ngỗng mà rắc ra giữa đường để làm dấu cho Trọng Thủy đi tìm. Bởi vậy quân của Trọng Thủy cứ theo lông ngỗng mà đuổi theo mãi. Vua An Dương Vương chạy tới núi Mộ Dạ mà thấy quân giặc vẫn cứ đuổi hoài, mới kêu tên rằng: “Thần Kim Quy lên cứu ta!”



Kim Quy ở dưới nước vọt lên mà nói to lên rằng: “Giặc ở sau ngựa, không giết để làm gì?” Vua An Dương Vương rút gươm ra chém nàng My Châu rồi cầm ngọc văn tộ dài bảy tấc theo thần Kim Quy xuống biển mà đi.

Trọng Thủy tới đó thấy vợ bị giết rồi, thì ôm thây van khóc, rồi sai quân đưa về Loa Thành mà mai táng. Khi mai táng nàng My Châu xong rồi, thì Trọng Thủy cũng nhảy xuống giếng mà trầm mình.

Tục lại truyền rằng: “Nàng My Châu khi bị chém có nói rằng: “Cả đời thật thà, bị người lừa đảo, khi chết rồi xin hóa làm ngọc châu.” Nàng chết rồi máu chảy xuống biển, các thứ trai hút được máu ấy thì sinh ra ngọc. Thứ ngọc trai ấy hễ lấy nước ở cái giếng Trọng Thủy trầm mình mà rửa thì lại đẹp thêm.

Bởi những lễ trên ấy, cho nên đền thờ vua An Dương Vương mới làm ở núi Mộ Dạ, mà trong đền lại có cả bàn thờ thờ Trọng Thủy và My Châu nữa.

Sự tích đền Công là như thế đó, còn nỏ thần và ngọc châu thì sự ấy có không không có, xưa nay các sử thần nghị luận cũng đã nhiều rồi, không cần phải biện bác làm gì nữa.

Bây giờ chỉ nên nói theo như sự tích trên kia thì về hồi vua An Dương Vương, biển còn ở dưới chân núi Mộ Dạ, mà bây giờ biển đã ở cách núi ấy đến những ba, bốn cây số rồi. Và theo địa hình mà xét thì về hồi trước nhà Thục, hòn núi Mộ Dạ này còn ở giữa biển. Bởi vì về phía tây núi ấy có một dải sỏi và đá trầy từ chân núi chạy dài về phía tây nam, đó tức là đá và sỏi mà sóng biển đập dạt vào. Lại mấy cánh đồng ở về phía tây

núi đều có từng luồng như làn sóng, đó tức là sóng biển dội bùn non và cát ở dưới biển bồi lên.

Còn như đền này sở dĩ gọi là đền Công, là vì khi trước ở núi này có nhiều công lăm, mà nhất là chỗ sau đền lại cây cối sâm uất, rồi chim công thường tới đó bay múa vui lăm. Ông Bùi Huy Bích vịnh đền Công có hai câu thơ rằng:

Diều mang hải thượng văn tê khứ,

Đoạn túc lâm biên khổng tước lai.

Quan Đốc đem sự tích vua An Dương Vương kể qua một lượt lại nhân theo địa hình mà giảng giải lễ tang hải biến thiên cho học trò nghe rồi, thì thầy trò lên xe trở về trường.

CUỘC ĐI CHƠI ĐỘNG LẠC SƠN

Ngày thứ năm 18 Avril 1928, quan Đốc đưa học trò lớp đệ tứ niên đi chơi Lạc Sơn, thuộc huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Học trò đi chơi chuyến này là chủ ý để đi xem mấy cái động trong hòn lèn Lạc Sơn và mấy bức chữ của người Xiêm Thành trong các động ấy.

Năm giờ sáng hôm ấy thì thầy trò lên ga lấy vé để đi xe lửa. Học trò có được theo lệ giảm giá nửa tiền. Lấy vé xong, thì thầy trò đều lên xe ngồi nghỉ.

Đúng năm giờ 25 phút thì xe chạy. Hôm ấy mù to lăm, tuy đến hồi bảy giờ sáng, mà ngoài trời còn tối như ban đêm, cho nên ngồi trên xe cũng không trông thấy được phong cảnh vui mắt. Xe chạy khỏi ga Yên Xuân, lại tới ga Chợ Thượng,



ga Phụng Công, khỏi ga Yên Duệ, lại tới ga Hòa Duyệt, ga Phương Trạch, cứ tới ga thì xe dừng lại trong mấy phút, cho khách trên xe xuống, khách dưới ga lên, đó cũng đều là sự thường, không có gì lạ.

Khi qua ga Thanh Luyện một đoạn, tới đất Vạn Đồng, thì quan Đốc ra chỉ cho học trò biết là đó có một cái mỏ than của người sở Hỏa Xa mới kiếm được. Quan Đốc lại theo sắc đất sắc đá ở đó mà dạy cho học trò biết rằng ở đó cũng còn có một cái mỏ sắt nữa.

Xe chạy khỏi ga Chu Lễ, ga Nha Phố, thì tới ga Lộc Yên. Ở ga này có sở đồn điền của Bùi Huy Tín ước chừng 200 mẫu tây; trong sở nào lúa, nào bắp, nào cà phê, hoa lợi nhiều lắm. Ở đồn điền này khi trước thì về sự vận tải chỉ nhờ có đường thủy mà thôi, bây giờ có đường hỏa xa chạy qua, thì thành ra đường thủy đường bộ đều thông cả, cho nên sự phát đạt lại dễ dàng thêm.

Xe chạy tới ga Phúc Trạch lại thấy một sở đồn điền nữa, ước chừng hơn 100 mẫu tây của ông Coudoux mới khai khẩn.

Khỏi ga Phúc Trạch thì tới ga Tân Ấp. Ở chỗ này trồng cà phê nhiều lắm. Ở trên núi thì có các thú muông chim rừng như voi, bò tót, hươu, nai, công, gà ri, v.v...

Đứng trên xe trông về phía tây, thấy có một con đường đi trên núi, hỏi ra mới biết đó là đường lên Ai Lao. Đường này đi qua đèo Quy Hợp, ngày xưa có quân đóng đồn ở đấy, gọi là đồn Quy Hợp. Nguyên về đời Minh Mệnh, nước Ai Lao còn thuộc về nước Nam bảo hộ. Năm thứ ba hiệu Minh Mệnh nước Xiêm La kéo quân sang đánh nước Ai Lao, bởi vậy đức Nhân hoàng

mới sai đưa quân lên đóng đồn ở đèo Quy Hợp là chỗ giáp giới với Ai Lao, một là để trống thanh thế cho quân Ai Lao, hai là để phòng khi quân Xiêm La có tràn sang địa phận An Nam thì đã sẵn có quân đó mà chống lại.

Từ Tân Ấp trở vào thì hai bên đường toàn là rừng xanh núi rậm, chỉ thỉnh thoảng có đôi khóm nhà của các tị sơn tràng ở để chặt cây đốn củi, chứ chưa có dân cư gì mấy.

Có tới những chỗ này thì mới biết Nhà nước họa ra con đường này là đã có lưu tâm về đường mở mang trong xứ. Những chỗ này về đường vận tải, không có đường nào tiện cả. Nếu không có xe lửa qua đó, thì bao nhiêu ruộng đất cứ để cho cây mọc thành rừng, biết khi nào mà dân các miền trung châu lên đó mà khai khẩn ra được; bao nhiêu lâm sản ở những chỗ này, biết bao giờ mà chở về các miền trung châu được. Bấy giờ đã nhờ có xe lửa đi lại dễ dàng, vận tải thuận tiện, chắc chẳng bao lâu nữa mà chỗ rừng xanh núi rậm này sẽ lại thành ra mấy nơi dân cư đông đúc vậy.

Dứng trên xe trông về phía nam, thấy một dãy núi chạy dài ra biển, đó là dãy núi Hoành Sơn, chính là dãy núi có quan hệ trong lịch sử nước Nam vậy. Nguyên dãy núi này khi xưa là quốc giới của nước Nam và nước Xiêm Thành. Vả khi ông Trạng Trình vẽ cho chúa Nguyễn là Nguyễn Hoàng vào lập cơ nghiệp ở Thuận Hóa có nói rằng: “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*”, cũng tức là dãy núi ấy vậy.

Khúc đường từ ga Kiều Mộ tới ga Ngọc Lâm, thì núi mọc liên nhau, không có thung lũng, mà xuyên hầm thì tốn công tốn của, cho nên đường xe chạy cứ phải quanh co trên sườn



núi mà lên dần dần. Bởi vậy có khúc đi xếp con bài lại thành ra hai khúc song hành với nhau.

Khi tới gần ga Lạc Sơn thì phải đi qua ba cái hầm. Ngày xưa Cao Biền đào kênh gặp mấy hòn núi giữa dòng, phải nhờ có uy trời sấm sét mới phá tan được, rồi dòng sông mới thông. Chẳng hay khi mấy người xuyên ba hòn lèn to lớn đó để mở đường cho xe chạy có phải nhờ thiên úy không, hay là tự mình đã sẵn có cái thuật “cuốn quyền tạo hóa” mà chỉ dùng thứ “cốt mìn” là thứ sét nhân tạo mà thôi.

Khi xuống ga Lạc Sơn thì đồng hồ đã mười giờ rồi. Thầy trò cứ lần theo đường hỏa xa mà đi ra. Đi được một đoạn, thấy ở bên đường, trên bờ hữu ngạn sông Minh Cẩm, có một cái hang, ngoài có xây một cái cửa bằng gạch, ở trên cao có đề ngang ba chữ “Sơn Linh tự”. Đó tức là cửa động Lạc Sơn. Chúng tôi bước chân vào, thấy ở bên cửa có một tờ yết thị bằng chữ nôm của chánh tổng sở tại, đại ý nói rằng cái động Lạc Sơn này đã vào sổ hội Bác Cổ rồi, theo tờ nghị định của quan Toàn quyền ký ngày 16 tháng 5 năm 1925, thì các khách du quan trong khi đăng lâm tới đó, không được phá hủy hoặc mang đi một cái gì ở trong động này cả.

Xem tờ yết xong, quan Đốc dẫn học trò vào xem. Khi vào tới động, thấy ở ngoài hết có một cái hang rộng chừng năm thước tây, bề dài chừng hơn hai mươi thước, trông như một gian nhà gạch vậy, ở chính giữa, thạch nhũ rơi xuống đông lại thành một hòn đá, đứng hơi xa xa mà trông thì hình như cái tượng, mặt người mà hình thú. Dân sở tại thấy vậy, xây bàn thờ ra đó mà thờ Phật. Bởi vậy chỗ ấy người ta thường gọi là “chùa Hang” mà chính tên chữ là “Sơn Linh tự”.

Thầy trò ăn bánh lót dạ xong rồi thì thấp đèn và thuê người dẫn đường để đi xem các hang khác. Khi rẽ sang cái khuỷu ở bên hữu, thì thấy ở dưới có một viên đá bằng như cái phản, ở trên vách có mấy bài thơ. Bài thứ nhất của một ông Đốc học tỉnh Quảng Bình ngày trước. Thơ rằng:

*Thạch động tại thời siêu tục lụy,
Giang đầu vọng lý luyến thiên quan;
Lạc San san tự truyền san thắng,
Quận chí ứng đề đệ nhất san.*

Bài thứ hai thì của một người du khách, mà cũng không có tên có hiệu gì cả. Thơ rằng:

*Tạo hóa thân kỳ tiết thử gian,
Đăng lâm kim nhật từng du quan.
Phật đài thanh tĩnh phần hương chúc;
Man tự tung hoành bình chúc khan.*

Xem chỗ này xong lại đi xem mấy chỗ ở trong mấy hang khác. Trong mấy hang sau này, thạch nhũ đông lại thành nhiều hình rất đẹp. Đi vào tới hang thứ hai, thấy ở giữa hang có ba dãy bậc cấp thiên tạo, trông rất là thần tình, tưởng nhân công cũng chưa dễ làm được khéo và có vẻ tự nhiên như thế. Thầy trò cứ lần theo bậc cấp mà lên, vừa đi vừa khen ngợi. Ngẩng đầu lên mà xem ở phía trên hang thì thấy: chỗ thì như bức cửa võng, chỗ thì như cái áo treo, chỗ thì hình này, chỗ thì hình khác, rất là có vẻ ngoạn mục.

Theo như bài thơ trên kia, thì cái bàn thờ Phật đã thấy ở hang ngoài kia rồi, còn chữ man thì xem khắp mấy hang



này mà không thấy đâu cả. Hỏi người dẫn đường chỗ nào có chữ, thì nó nói rằng chúng nó mới đi tới hang ấy mà thôi. Nhưng khi chúng tôi đi lần sang chỗ cuối hang về bên tả, thì thấy có một cái cửa nho nhỏ thông qua bên kia. Vì chúng tôi cũng có chút tính tò mò, mới ngồi xuống rồi nghiêng mình đi qua bên kia.

Cái hang này thì không rộng bằng hai cái hang bên kia, nhưng ở hai bên, thấy có nhiều chữ lắm. Chữ viết bằng mực ta. Người ta nói đó là chữ của người Chiêm Thành ngày xưa. Mấy bức chữ ấy, tuy chúng tôi có biên và chụp ảnh đưa về, nhưng cũng không có ai đọc được. Thứ chữ ấy có phảng phất như chữ Lào, chứ không có chút nào giống chữ Hán cả. Vả viết cũng từ tả sang hữu như chữ Lào chứ không phải từ trên xuống như chữ Hán, chữ Nôm và chữ Mường.

Theo sách Tàu *Pháp uyển châu lâm* thì đặt ra chữ có ba người là ba anh em họ Sủ Hoàng bên Tàu về đời thượng cổ. Nguyên lúc bấy giờ có một con rùa mai đỏ mà trên có vân xanh. Ba anh em thấy vậy, liền sinh ra tứ suy xét các lẽ biến hóa của trời đất mà đặt ra chữ. Người đầu tiên tên là Phạn đặt ra thứ chữ viết từ tả sang hữu, người thứ hai tên là Khư Lư đặt ra chữ viết từ hữu sang tả. Chữ của người ấy đặt ra đều viết ngang cả. Còn người thứ ba, tên là Thương Hiệt thì bắt chước các núi sông, tinh tú, cây cối, muông chim mà đặt ra thứ chữ viết dọc từ trên xuống. Tuy những chữ ông Thương Hiệt đặt ra hồi ấy, bây giờ hoặc đã đổi đi, hoặc đã bỏ đi hết rồi, nhưng ông thật là ông tổ chữ Hán vậy. Còn lối chữ Chiêm Thành này thì tức là theo lối của ông Phạn, cũng như chữ của ông Khư

Lư, ở bên Tàu từ xưa, vẫn không dùng tới. Vậy thì nước Chiêm Thành khi xưa theo một lối văn minh nào với nước Lào, chứ không phải theo văn minh nước Tàu.

Khi ra tới cửa hang thì đồng hồ đã hơn một giờ chiều rồi. Thầy trò lại cứ theo con đường hỏa xa mà đi ra ga Ngọc Lâm.

Ba giờ rưỡi thì xe Huế về tới đó. Thầy trò lại lên xe mà về Vĩnh. Hôm ấy đi về, thầy trò tuy đều mệt cả, nhưng học trò thì ai nấy đều lấy làm một cuộc đi chơi rất có thú vị, vì có nhiều người thiết từ bé tới bây giờ mới đi xem hang lần này là đầu. Và lại được xem tự tích của một nước ngày xưa mà rất có quan hệ với lịch sử nước nhà thì tưởng có cuộc đi chơi nào mà có thú vị hơn nữa...

CUỘC ĐI CHƠI CỦA LÒ

Cuộc đi chơi này nhằm vào ngày thứ năm 25 Avril 1928. bảy giờ rưỡi sáng hôm ấy thì quan Đốc cùng học trò lớp đệ tứ niên đi ô tô thuê tới làng Thượng Xá thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Làng này sở dĩ gọi là Thượng Xá, là vì ở đó chính là chỗ của Xá ngày xưa, nhưng vì bờ biển mỗi ngày một bồi thêm ra, cho nên bây giờ thành ra ở trên cỗi đất liền, cách biển chừng hơn ba cây số, mà lại có dân cư đông đúc vậy.

Khi tới nơi thì thầy trò bắt đầu vào xem làng quan Phó tướng tên là Nguyễn Đình Đắc. Nguyên ông là cháu mười hai đời ông Cương quốc công, tên là Nguyễn Xí. Khi trước ông giúp vua Gia Long đánh được Tây Sơn, vua Gia Long trọng dụng ông lắm. Nhưng ông sở dĩ theo vua Gia Long là cốt để đánh



Tây Sơn mà báo thù cho vua Lê, thực cũng thân Hán mà tâm Hán như ông Trương Tử Phòng ngày xưa vậy. Bởi vậy đã nhiều lần vua Gia Long muốn trao cho ông quyền cao chức trọng mà ông đều cố từ, lại đến khi thấy Tây Sơn đã gần tới ngày bại vong rồi thì ông liền cố nài xin về nhà làm ruộng, chứ không tham luyến gì cái miếng đỉnh chung của đời. Muốn biết tâm tích ông thế nào thì xin xem đoạn hành trạng của ông sau này sẽ rõ. Khi ông mất rồi thì vua Gia Long sai quan về chọn đất mà mai táng ở đó và lại phát tiền sai quan sở tại xây lăng.

Xem lăng xong rồi thì đi xem nhà thờ ông Cương quốc công (xem lịch sử của ông sau này). Chẳng những nhà ông là nhà vinh hiển thứ nhất trong tỉnh mà thôi, mà theo cái tâm tích, cái sự nghiệp của ông thì ông thực cũng là một bậc nhân vật thứ nhất trong xứ vậy. Đền thờ ông bây giờ đây là đền của Lê Thánh Tôn lập ra năm Đinh Hợi (1467) là năm thứ tám hiệu Quang Thuận để thờ ông là một bậc công thần cả khai quốc cả trung hưng của nhà Lê vậy.

Ở ngoài cửa, ngày xưa vua Lê có sai xây hai cột hoa biểu (cột nanh), nhưng cũng tầm thường. Bây giờ con cháu ông có ông tú tài tên là Nguyễn Sĩ Xán mới đi khuyên giáo con cháu các chi trong họ được hơn một ngàn đồng bạc đưa về xây một cái cửa tam quan nguy nga lắm. Nhưng hôm chúng tôi tới đó thì cửa xây cũng chưa xong. Nguyên ông Nguyễn Xí có mười sáu người con trai mà trưởng thành được mười lăm người, cho nên con cháu đông lắm. Ông và các con ông đều có công to với nước, được vua cấp cho lộc điền nhiều lắm, rồi con cháu cứ theo các chỗ có ruộng đất nhà nước cấp cho mà ở, cho nên bây giờ họ ấy ở tản tác ra hầu gần khắp cả mọi nơi.

Đền này có năm tòa: trong tòa thượng từ thì ở giữa đặt vị hiệu thờ cụ thân sinh ông Nguyễn Xí, còn bên tả thì đặt vị hiệu thờ ông anh là ông Nguyễn Biện. Ông Nguyễn Biện khi trước theo vua Lê Thái Tổ cầm quân đi đánh quân nhà Minh đã lập được nhiều công. Sau bất hạnh bị tử trận, rồi vua truy tặng làm Nghiêm quận công. Ông khi mất còn trẻ tuổi chưa có vợ con, cho nên cháu ông Nguyễn Xí rước về hợp ở đó.

Cái trung từ thì nhà trùng diêm. Phía ngoài tầng trên có cái biển bốn chữ đại tự khảm bằng sứ là:

Cương quốc công từ
(Đền thờ ông Cường quốc công)

Ở trong có treo hai câu đối sơn son thếp vàng:

Hà nhạc nhật linh, thiên thu hạo khí⁽¹⁾
Phụ tử huynh đệ, vạn cổ anh phong⁽²⁾

Ở giữa thì trần thiết các đồ tế khí.

Cái hạ từ thì để cho con cháu ngồi và làm lễ.

Hai cái tả miếu và hữu miếu ở hai bên thì thờ các vị con ông Nguyễn Xí. Ở hai bên miếu này lại có tạc tượng hổ và có thiết vị thờ nữa.

Nguyên ông thân ông Nguyễn Xí tên là Nguyễn Hội khi xưa làm nghề nấu muối mà theo như nham cáo làng Thượng Xá thì ông tức là ông tổ nghề làm muối ở làng này, cho nên

-
1. Khí chính của trời đất ở trên thì thành ra mặt trời và các ngôi sao, ở dưới thì thành ra sông núi, còn ở giữa thì đức thành người giỏi gọi là hạo khí.
 2. Ông Nguyễn Xí cả anh em và mười lăm con đều làm quan đại tướng đời nhà Lê và đều có công to với nước cả



lúc ông đang sinh thời làng có lập giấy nhượng cho ông hòn núi Côn Thông để trả cái ơn ông đã dạy cho dân cái nghề làm ăn rất cần thiết và rất có bổ ích cho nhân quần xã hội. Một hôm ông ngồi làm muối ở dưới núi Côn Thông, bỗng đâu có một con cọp ở đâu chạy tới vỗ ông chết rồi đi đưa tới xứ Đồng Dam đào huyết mai táng. Đến sáng mai người nhà đi kiếm được, đưa về khâm liệm và nhập quan tử tế rồi đưa táng đi chỗ khác. Tối hôm ấy hùm tinh tới chỗ cũ không thấy nữa thì gặm thét âm âm rồi đi tới chỗ mới bói lên bỏ quan đi mà đưa lại chỗ cũ táng lại như trước. Táng rồi lại bẻ cây cắm chung quanh rồi cứ ngồi đó canh giữ hai ba ngày luôn. Người nhà thấy vậy biết là mả thiên táng, rồi cứ để đó chứ không dám dời đi nơi khác nữa. Chỗ mả ông Nguyễn Hội cũng ở gần nhà thờ, mả ông Nguyễn Xí cũng táng ở đó. Bấy giờ ở đó cả vạt đất độ chừng năm sáu mẫu đều để cây cối lên tốt lắm, chứ không ai được cày bừa làm gì đó cả.

Ngôi mộ ông Nguyễn Hội trở đầu về một hòn núi hình như cái mào quan đại tướng, gọi là núi Mào; bên tả có hòn núi hình như lá cờ, gọi là núi Cờ; bên hữu có hòn núi hình như con gươm, gọi là núi Gươm; ở đầu chân có hòn núi hình như con voi, gọi là núi Voi (tức là núi Côn Thông hay là núi Quần Tùg), lại có một hòn núi hình như cái trống, gọi là núi Trống. Theo địa lý thì huyết mả này là để nhằm đất phát đại tướng. Con cháu cho rằng họ này sở dĩ được quan sang lưng lấy là nhờ ngôi mả ấy, mà ngôi mả ấy là nhờ hùm tinh táng cho, thì con hùm tinh ấy tức là ân nhân của họ, cho nên mới tạc tượng con hùm tinh ấy ra mà thờ để tỏ lòng biết ơn.

Xem đến xong, quan Đốc lại đưa học trò lên hòn núi ở gần Cửa Lò mà cách đó độ chừng hai cây số để quan sát và xem phong cảnh luân thể. Khi lên tới đỉnh núi ấy, đứng trông qua hòn núi bên kia sông Cấm thấy nước mưa dội đất ở trên núi làm cho hai bên hông núi thành ra từng rãnh từng hẻm, thì quan Đốc liền nhân đó mà dạy cho học trò một bài khoa học về việc tang điền thương hải. Nguyên là nước mưa và nước suối cứ xối cứ đào đất ở trên núi trôi xuống rồi nước sông và nước thủy triều lại đưa xuống mà lấp vào bờ biển làm cho bờ biển mỗi ngày một bồi thêm ra mãi.

Quan Đốc tìm cho chúng tôi được mấy cái chứng cứ rất rõ ràng về cái kết quả của sự thối dời ấy ở trong quyển gia phả của họ ông Cường quốc công.

Quyển gia phả ấy chép rằng: “Về hồi thập ngũ thế kỷ các vua nhà Lê có cấp cho ông Nguyễn Xí mấy khu đất mới bồi để làm lộc điền mà thưởng cho ông đã có công to về việc khai quốc và trung hưng nhà Lê”. Vậy thì mấy khu đất ấy là đất mới bồi ra độ về hồi cuối nhà Trần đầu nhà Lê vậy. Bởi vì về hồi đầu đời vua Lê Thánh Tôn thì những chỗ ấy còn là đất của công, chưa có ai khẩn canh cả, cho nên vua Lê mới lấy mà cấp cho ông Nguyễn Xí làm ruộng lộc điền.

Mấy khu đất ấy ở Cửa Xá và ở dọc bờ biển.

“Cửa Xá” là tên cửa biển ngày xưa mà cách năm trăm năm về sau thì cửa biển bây giờ là Cửa Lò lại ở về phía đông mà cách đó độ hơn ba cây số. Mấy khu đất bồi ở Cửa Xá ngày xưa thì đã có dân cư và đã thành thôn ấp từ hồi thập ngũ thế kỷ kia rồi.



Còn như mấy xứ lộc điền của ông Nguyễn Xí ở dọc bờ biển thì tức là mấy dải đất cát ở bờ biển ngày xưa đối với dải núi cát ở Cửa Lò bây giờ. Dải đất cát ấy và dải núi cát ấy cứ chạy song hành với nhau mãi, từ Cửa Lò cho tới Cửa Hội (cửa sông Lam Giang). Theo gia phả thì về hồi thập ngũ thế kỷ ông Nguyễn Xí cũng có lập thêm được mấy làng ở các khu đất ấy, tức là làng Phù Ích và làng Kim Ổ bây giờ.

Nguyên khi ông Nguyễn Xí theo vua Lê Thái Tổ đi đánh quân Minh thì tướng nhà Minh tên là Nguyễn Sĩ đưa quân tới hàng rồi theo về với ông. Lại trong năm thứ ba niên hiệu Thái Hòa vua Nhân Tôn là năm Ất Sửu (1445), ông đi đánh Xiêm Thành rồi có người Xiêm Thành là tị Chế Hiệp, Chế Lâu và Chế Đa tất cả hơn năm mươi người ra hàng rồi cùng theo về với ông.

Khi được vua Lê cấp cho ông xứ Bầu Ổ và xứ Đồng Sô mỗi xứ hơn hai trăm mẫu để làm lộc điền thì ông cho hai tị hàng nhân ấy tới đó chia nhau mà ở.

Người Xiêm Thành thì ở Bầu Ổ, còn người Tàu thì ở Đồng Sô. Ruộng đất hai xứ ấy thì ông chỉ trừ lại mỗi xứ mấy mẫu để làm ruộng hương hỏa mà thôi, còn thì cho hai tị dân ấy chia nhau mà khai khẩn làm của riêng cả.

Khi người Tàu và người Xiêm Thành tới ở đó thành thôn ấp rồi thì xứ Bầu Ổ đổi làm xã Kim Ổ mà xứ Đồng Sô thì đổi làm xã Phú Ích. Vua Lê lại sắc cho dân hai xã ấy phải đời đời làm nô dân nhà ông Nguyễn Xí và đều được nhiều trừ tất cả việc quan và việc binh như con cháu ông Nguyễn Xí để lo việc quét dọn và canh giữ trong nhà thờ.

Xem thế thì đủ biết rằng mới trong sáu trăm năm nay mà bờ biển đã bồi thêm được hơn ba cây số rồi.

Quan Đốc lại đem địa đồ mà chỉ cho học trò biết rằng bờ biển mà bây giờ chúng tôi đứng trên núi trông thấy từ Đò Cấm cho tới Cửa Lò thì khác hẳn với hồi năm 1905 là hồi vẽ ra địa đồ ấy, vì rằng theo hình thế bờ biển bây giờ mà so với hình thế bờ biển vẽ trong địa đồ ấy thì mới có 23 năm mà bờ biển đã bồi ra được nhiều lắm rồi. Xem thế thì đủ biết rằng bờ biển bồi ra mau lắm, cho nên quan Đốc có nói rằng địa đồ về phần ở trên bờ biển thì ít ra cũng hai mươi năm phải họa lại một lần thì mới có thể trúng được. Cái bãi cát bây giờ ở kề biển đó tuy là đương còn cát trắng, nhưng chỉ trong vài mươi năm nữa thì sẽ đã có thể đắp đê mà cây cấy được.

Đứng trên núi mà chụp ảnh xong thì thầy trò lại trở về làng Thượng Xá để dùng cơm trưa. Khi về tới làng thì người sở tại dẫn vào cái đền ở giáp Đông Thịnh. Đền này thờ ông Huân quận công là Nguyễn Bá Kỳ và ông Yên quốc công là ông Nguyễn Bá Kỳ tức là con ông Nguyễn Bá Kỳ. Nguyên là hai cha con ông khi trước giúp vua Lê yên được họ Mạc, cho nên khi mất rồi thì vua phong làm Phúc thần mà giao cho dân bốn giáp ở làng ấy phụng tự là giáp Thịnh, giáp Đông, giáp Hòa, và giáp Mỹ. Khi vào tới nơi, người họ ông Nguyễn Xí có đưa một tá tôm hùm để chào mừng quan Đốc. Quan Đốc cảm ơn họ mà nhận lấy rồi giao cho tên phu trường đưa về để hôm sau dọn cho các cậu học trò lớp đệ tứ niên ăn, vì quan Đốc nói rằng thú tôm ấy có cái chất bổ não mà các cậu học trò bây giờ lại cần ăn những đồ ăn có chất ấy để cho thêm



sức mà học.

Thầy trò ngồi nghỉ một chốc thì cơm vừa dọn xong, đồ ăn tuy cũng chỉ cá thịt tôm sò, nhưng đều là đồ tươi đồ sống cả, cho nên khi ăn ai cũng lấy làm ngon miệng lắm.

Khi ăn nhân nói chuyện đời xưa lại biết thêm được hai làng ở gần đó làng Vạn Lộc và làng Tân Lộc cũng mới lập ra sau hồi thế kỷ thứ mười lăm. Nguyên về hồi vua Thánh Tôn nhà Lê, khi ông con đầu ông Nguyễn Xí là ông Nguyễn Sư Hồi đóng quân ở cửa biển này để đi tuần mười hai cửa biển trong nước, thì địa phận hai làng ấy gọi là xứ Cây Bàng, chứ chưa có dân cư làng xã gì hết.

Cơm nước xong, thầy trò ngồi nghỉ ngơi trong chốc lát, rồi lại bảo người dẫn đường đi xem nại muối và sang chỗ các nhà mát ở Cửa Lò.

Vì kỳ này vừa mới hết tiết mưa, cho nên các nại còn bỏ không, chưa có chỗ nào làm cả. Họ nói độ tới cuối tháng ba đầu tháng tư thì mới bắt đầu làm, vì tới kỳ ấy thì mới chắc rằng trời nắng được luôn.

Dân làm muối họ kêu rằng vì không có nghề gì làm, nên chỉ phải làm muối, chứ thiệt làm không đủ ăn. Vì rằng mỗi ngày phải ba người làm thì mới được một tạ, mà mỗi tạ thì tòa Thương Chánh chỉ trả cho có 0\$42 mà thôi. (Tòa Thương Chánh bán ra thì khi rẻ cũng mỗi tạ là 3\$00 mà có khi tới 6\$, 7\$). Bán cho các nhà buôn họ tới đó mua thì được giá đắt hơn nhiều (mỗi tạ ít ra cũng một đồng bạc), nhưng lại bị sở Thương Chánh cấm ngặt lắm. Thường ngày có lính tuần đình tới canh giữ hễ làm được muối thì phải gánh tới sở Thương Chánh ở gần

đó ngay, cho nên không ai bán lậu được chút nào cả.

Nghe đâu kỳ hội đồng năm ngoái, viện Thứ dân Đại biểu có yêu cầu Nhà nước cho phép dân được tự tiện làm muối và bán muối - (hiện bây giờ dân không được tự tiện bán muối đã đành, mà cái số nại muối cũng có hạn, không được làm thêm), - sở Thương Chánh chỉ cầm quyền đánh thuế mà thôi. Việc yêu cầu ấy chẳng những bọn làm muối, mà tất cả nhân dân cũng đều rất lấy làm hoan nghênh, nhưng chưa thấy Nhà nước ấn định ra thế nào cả.

Xem nại muối xong, thấy trò lại ra nhà mát Cửa Lò. Ra tới đây thấy hơi mát mẻ, khí trời trong sạch, trong mình nghe được khoan khoái nhẹ nhàng hơn ở chốn thành phố nhiều, thì ai nấy đều lấy làm hớn hở. Nhờ ở biển có không khí trong sạch, mà không khí trong sạch là rất cần cho sức khỏe, cho nên mấy người kẻ ở biển tuy họ dầm mưa dãi nắng lắm thì màu da ngăm ngăm đen, nhưng trông ra ai nấy đều sức vóc lực lưỡng, khí sắc hùng hào, khiến cho mấy người mình gầy sức yếu, trông thấy mà phải lấy làm thèm.

Đứng trên bờ biển mà trông ra, xúc cảnh sinh tình, trong lòng lại sinh ra nghĩ tới điều này việc khác: Mặt biển mênh mông, không biết đến đâu là bờ là đáy, thì có khác gì việc học của mình, mình càng học lại thấy càng rộng càng sâu, nếu không có thầy giỏi, không tìm được cách hay, thì cũng như người vượt biển ra khơi, thì chắc phải đến nỗi thất lạc, không có khi nào tới bờ tới bến được. Cổ nhân sở dĩ có chữ “học hải” tưởng cũng đã suy nghĩ kỹ càng lắm vậy. Lại như khi trông ra biển thấy gió thổi âm âm, mấy lớp sóng dựng lên như cồn



như núi, như hình muốn đem mấy chiếc thuyền chài mà đổ xuống dưới đáy biển thì trong lòng lại sinh ra một mối cảm tình đối với các làng ngư phủ, vì một cái kế thân gia mà phải liều mình đi làm cái nghề đã vất vả lại hiểm nghèo, suốt đời lo sợ. Thế mà người ta lại đem hoạn đồ mà ví với biển, mà đặt ra chữ “hoạn hải ba đào” thì ra đi đường sĩ hoạn cũng nguy hiểm lắm sao?

Học trò ngồi chơi tới khi nhặt nắng thì xuống bến tắm, mãi tới gần năm giờ chiều mới lên xe trở về...

LỊCH SỬ ÔNG NGUYỄN XÍ

Ông là con ông Nguyễn Hội và bà Nguyễn Thị Hạch, sinh năm Đinh Sửu (1396) ở làng Thượng Xá, tổng Thượng Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông có ông anh tên là Nguyễn Biện. Hai anh em đều có sức khỏe hơn người.

Nhà ông khi trước làm muối. Cứ thường thường ông thân ông và ông anh ông gánh muối ra bán ở tỉnh Thanh Hóa. Khi lên bán ở làng Lam Sơn, ông Lê Lợi là một người hào trưởng trong làng ấy thấy ông Nguyễn Biện có sức khỏe thì lưu ở lại trong trại, vì lúc bấy giờ ông Lê Lợi đã có ý thu dụng các người hào kiệt để lo việc khởi nghĩa. Còn ông Nguyễn Hội thì trở về nhà với ông Nguyễn Xí. Nhưng chẳng được bao lâu thì mất. Năm ấy là năm Ất Dậu (1404) mà ông Nguyễn Xí mới lên chín tuổi. Khi ông Nguyễn Hội mất rồi thì ông Nguyễn Biện lại đem cả ông Nguyễn Xí ra ở với Lê Lợi. Ông Lê Lợi thấy hai anh em đều có sức khỏe dị thường, thì lấy làm mừng, rồi có ý trọng đãi lắm. Ông Lê Lợi thường giao cho ông Nguyễn Xí chăn nuôi

hơn một trăm con chó săn. Đến bữa cho chó ăn, ông Nguyễn Xí cứ chia trước ra mỗi con một phần riêng, rồi rung một hồi đặc kêu chó về bắt mỗi con chạy lại một phần mà nằm chờ, chứ chưa được con nào ăn cả. Đoạn lại rung một tiếng nữa thì con nào con nấy mới được nhận phần mà ăn. Ông cứ làm mấy bữa luôn rồi hơn một trăm con chó đều theo y như lệnh ông, không có con nào dám hỗn và tranh giành như khi nào cả. Ông Lê Lợi thấy vậy lấy làm lạ mới khen rằng: “Loài vật là vô tri mà còn tập được như thế, nếu cho cai quản quân sĩ thì giỏi biết chừng nào. Tài này thiệt là tài phi thường, chắc làm nổi được việc phi thường không sai”. Từ đó ông Lê Lợi lại càng thêm lòng yêu mến.

Tối năm Đinh Dậu (1416), ông Lê Lợi khởi binh, thì hai anh em ông đều được làm tướng cả. Năm ấy ông mới 21 tuổi.

Năm Mậu Tuất (1417), ông Lê Lợi bị quân Minh vây đánh nguy cấp, ông hết sức xung tên đột pháo, giết được nhiều quân nhà Minh, cứu được ông Lê Lợi thoát khỏi vòng vây, rồi vua tôi lại cùng nhau thu tàn quân lên đóng ở núi Chí Linh. Trận đánh với quân Ai Lao năm Tân Sửu (1420) và trận đánh ở thành Trà Long (Tương Dương, Nghệ An) năm Giáp Thìn (1423) ông đều có quân công cả.

Năm Bính Ngọ (1425), ông Lê Lợi sai các tướng ra đánh ở Đông Đô (Bắc Kỳ), thì ông cùng ông Đinh Lễ lĩnh tinh binh thẳng tới đất Đông Quan để tráng thanh thế quân mình. Tháng mười năm ấy, bọn ông Lê Triện đuổi theo quân của tướng Minh là Vương Thông rồi mới bị chông phải rút về đóng ở xã Cao Bộ (thuộc Hà Nội). Nghe quân ông Đinh Lễ và



ông Nguyễn Xí đóng ở đất Thanh Đàm thì lập tức sai người tới báo. Ông Nguyễn Xí nghe tin liền chọn ba ngàn quân tinh nhuệ cùng ông Đinh Lễ đương đêm kéo sang đất Cao Bộ rồi chia quan mai phục ở đất Thốt Động và đất Chúc Động, lại nhân bắt được quân của giặc rồi hỏi biết rằng Vương Thông đã tiến lên đóng ở cầu Đồn Ninh, mà sai một toán quân qua sông, lại một toán nữa lẻn tới sau đồn ông Lê Triện, hẹn nhau khi nào nghe tiếng pháo nổ thì các toán quân ấy hợp lại mà đánh mặt trước và mặt sau quân ông Lê Triện. Hỏi được tin ấy, ông Nguyễn Xí liền sai quân tới chỗ yếu hại nổ pháo lên để lừa giặc. Giặc nghe pháo tưởng là hiệu của quân mình, rồi tranh nhau kéo quân chạy thẳng tới. Khi quân giặc tới nơi Thốt Động thì quân phục của ông Nguyễn Xí và Đinh Lễ bốn bề nổi lên hết sức mà đánh giết được tướng Tàu là Trần Hạp và Lý Lương, quân Tàu phần thì bị giết, phần thì bị bắt, phần thì dận lên nhau mà chết, tới hơn năm vạn người. Quân Tàu lại chết đuối nhiều quá làm cho nước sông Ninh Giang chảy không được. Tướng giặc là tụi Vương Thông, Phương Chính và Mã Kỳ trốn về thành Đông Quan. Trận đánh này khí giới của quân Tàu bị quân ông Nguyễn Xí và ông Đinh Lễ lấy hết đi nhiều, cho nên Vương Thông phải phá cái chuông Quy Điền và cái vạc Phổ Minh để đúc các đồ khí giới.

Năm Đinh Tỵ (1426), Vương Thông kéo quân tới đánh thành Tây Phù Liệt. Lê Lợi sai ông và ông Đinh Lễ đưa quân đi cứu. Khi đi tới xã My Động (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), Vương Thông kéo quân tới đón đánh, quân của ông và ông Đinh Lễ ít quá địch không nổi, lại bị voi sục lấy rồi đều bị bắt cả. Ông Lê

thì bị giết, còn ông thì nhân đêm mưa gió lập kế thoát được. Khi ông về, ông Lê Lợi trông thấy mừng quá kêu to lên rằng: “Ta không tưởng nhà ngươi còn sống mà về được đó.” Rồi lại cứ được lĩnh quân đi đánh.

Trận đánh ở sông Xương Giang (thuộc tỉnh Bắc Ninh), ông cùng ông Lê Văn và Lê Khôi đưa quân đi tiếp ứng ông Lê Sát, rồi bắt được tướng Minh là Hoàng Phúc và Thôi Tụ và hơn ba vạn quân.

Khi thiên hạ bình định rồi, ông Lê Lợi lên làm vua, tức là vua Thái Tổ nhà Lê, thì ông được phong làm Huyện hầu và được đổi họ làm họ Lê, là họ nhà vua, để tỏ rằng vua xem các ông như người anh em trong họ vậy.

Năm Quý Sửu (1432), vua Thái Tổ mất, ông chịu tở di chiếu giúp vua Thái Tôn lên nối ngôi, đêm ngày lo lắng hết lòng trung thành với nhà vua.

Vua Thái Tôn băng hà, ông lại chịu tở di chiếu giúp vua Nhân Tôn lên nối ngôi. Lúc bấy giờ ông làm chức Nhập nội đô đốc. Năm thứ ba Thái Hòa vua Nhân Tôn (1445), ông đi đánh được Xiêm Thành rồi được thăng làm Thái bảo coi cả việc quân và việc dân.

Năm Kỷ Mão (1456) là năm thứ sáu hiệu Diên Ninh vua Nhân Tôn, Nghi Dân⁽¹⁾ lập mưu với bọn Phan Ban và Phạm Đồn ban đêm lẻ vào hoàng thành giết vua Nhân Tôn và bà Hoàng hậu đi rồi tự lập làm vua. Lúc bấy giờ ông làm thủ tướng, thấy nổi biến cố, khôn xiết lo sầu, mà ác đảng thì

1. Nghi Dân nguyên là anh khác mẹ với vua Nhân Tôn. Khi trước đã được lập làm thái tử, sau vì vua Thái Tôn thấy mẹ có tính xấu thì nghĩ mẹ hư, con cũng hư, cho nên giáng đi không cho nối ngôi.



nhieu, hở ra sợ lộ có bại sự. Ông bèn giả lòa để xin về hưu cho dễ lo liệu. Khi ông về nhà rồi, thì đi đứng đều bảo thị tì dìu dắt làm như lòa thật. Bọn nghịch đảng thấy vậy cũng có lòng nghi, bèn sai một người tâm phúc giả tới xin làm quân hầu, để dò xem thế nào. Một hôm thằng tố hầu ấy đứng trước mặt ông cố ý gheo người hầu non của ông. Nghe tiếng động, ông giả làm như không thấy mà hỏi rằng: “Làm gì rửa bay?” Chúng nó bảm rằng: “Bảm, các con đâm trà, ạ”. Ông cũng giả cách như không biết gì cả, rồi trả lời rằng: “Ừ, đâm trà được rồi đưa pha nước cho ta uống”. Tên trà đồng đưa việc ấy về nói với tụi Đôn, Ban, nhưng họ cũng chưa tin lắm, họ lại cứ sai tên ấy tới dò thăm nữa. Một hôm nhân khi ông đương lững thững đi giữa nhà, tên trà đồng ấy ẵm đứa con trai út của ông mới sinh mà đặt ra cửa nhà đằng trước lúc ông đi, để xem ông có thấy không. Ông thấy thế biết ngay là nó thử, nhưng khi ấy nếu ông mà lùi bước lại, thì chẳng những việc nước không thành mà cả nhà ông, cho đến cả cậu bé này cũng đều phải bị hại, cho nên ông phải chịu nổi đau ruột đau gan, nhắm mắt mà bước liêu lên trên cậu bé. Từ đó bọn nghịch đảng không nghi gì nữa.

Cơ mưu đã sắp đặt rồi, ông bèn bàn với các quan cựu thần như bọn ông Đinh Liệt rằng: “Chúng ta làm tội nhà Lê mấy đời, chịu lời di chiếu tiên đế, để giúp đỡ nhà vua, ơn vua nghĩa nước, biển rộng trời cao, nếu bây giờ nhắm mắt làm thình, để cho quân nghịch đảng tung hoành, thì sau xuống suối vàng còn mặt mũi nào mà trông thấy tiên đế nữa.” Các quan văn võ trong triều ai cũng xin theo ông cả. Sắp đặt đâu vào đấy rồi,

một hôm ông giả lấy cách lão thần lâu ngày nhớ cửa khuyết, xin phép cho con dìu dắt vào triều. Tháng Tám năm ấy, gặp ngày triều hội, ông bèn giấu gươm vào trong mình rồi cùng tới dự hội mà giả cách mù lòa, ra vào chập chững. Khi triều hội xong, các quan lại kéo nhau về nhà Nghị sự đường để bàn việc nước. Khi tới nơi ai nấy yên tọa rồi, ông bèn rút gươm trong mình ra hô cho chúng biết rồi giết ngay Phan Ban và Phạm Đôn ở đó. Đoạn lại truyền lệnh đóng các cửa thành và cửa cấm lại mà bắt các nghịch đảng, xong rồi thì giáng Nghi Dân làm Lệ Đức Hầu, bắt phải tự tử. Lúc bấy giờ triều thần chưa biết rước ai lên nối ngôi, tới ngày triều hội ông cứ phải ôm áo cổn bảo ra đứng thay vua cho các quan triều bái. Con đầu ông là Sư Hôi thấy vậy mới bàn với ông rằng: “Bây giờ thiên hạ ở trong tay cha, mà trăm quan ai cũng phục cha cả, sao cha không nhân dịp ấy mà giữ lấy ngôi vua”. Nhưng ông không nghe, cứ cùng các quan hội nghị về việc người lên nối ngôi mãi, đến sau ông nhất định sai quan đi rước ông con thứ tư vua Thái Tôn tên là Tư Thành ở chốn Gia Đế về tôn lên làm vua, tức là vua Thánh Tôn, đổi niên hiệu là Quang Thuận, năm ấy tức là năm Canh Thìn (1457).

Vua Thánh Tôn lên ngôi rồi, thì tiến thẳng cho ông chức Nhập nội thái phó Bình chương quân quốc trọng sự, tức là Tế tướng, và tiến phong tước Quì quận công. Trong bài chế phong có câu rằng: Phụ tử nhất môn, cộng chấp ngôn nhi thảo tặc, Quân thần thiên tải, thân phú nhật dĩ đẳng thiên. Nghĩa là cha con một nhà, giữ lời ngọc để trừ đảng nghịch, vua tôi ngàn thuở, nâng vầng kim thẳng tới trời xanh. Năm thứ ba hiệu



Quang Thuận là năm Nhâm Ngọ (1459), ông được thăng làm Tả tướng quốc (Tể tướng đầu triều).

Năm thứ năm hiệu Quang Thuận là năm Giáp Thân (1461), vua Thánh Tôn chiếu cho các con cháu công thần khi trước được đổi họ làm họ Lê bấy giờ được đổi lại theo họ gốc của mình thì họ ông lại đổi lại họ như trước là họ Nguyễn.

Lúc bấy giờ vua Thánh Tôn trọng ông lắm. Thường dụ ông rằng: “Nước nhà yên nghèo là ở nơi vài người như ông. Phàm có quốc chính gì thì ở trong tay ta tự quyết đoán lấy mà ở ngoài thì các ông hết lòng thi hành. Các ông phải hết lòng hết sức giúp ta, để kỳ cho nước ta được thịnh trị”. Một hôm có người cáo với vua rằng con ông là Sư Hôi có mưu làm phản. Nhưng vua nghĩ rằng nếu ông Nguyễn Xí có lòng lấy nước thì khi giết được Nghi Dân rồi cứ giữ lấy mà làm vua có khó gì. Bấy giờ ông hiện đương làm quan tại triều thì chắc ông không để cho con ông làm việc ấy. Vua bèn gọi ông Sư Hôi mà dụ rằng: “Ta lên làm vua được bốn năm nay, nhà người một nhà, cả cha con đều được vinh hiển, trong các quan không nhà nào bì nổi, ta đây vẫn còn đem lòng ỷ trọng và tin cậy cha con nhà người lắm. Tuy có cái giấy này mà lòng ta cũng không khác. Từ nay về sau, nhà người nên lo kiếm cách mà phòng thân mới được”.

Tháng Mười năm Kỷ Dậu (1462), ông đau nặng, vua đưa sắc tới thăm ông, lời sắc rằng: “Ta khi xưa đương ở chốn thanh phiên, có mong gì nơi hoàng ốc, các ông đồng lòng giúp rập, giết quân nghịch đảng, rồi tôn ta lên làm vua, tới nay đã được năm năm rồi, mà chưa kịp đền ơn các ông. Thanh thời con hát

con hầu, ông chưa được sung sướng như ông Thạch ông Cao ở nhà Tống, mà lo lắng cháy gan cháy ruột, ông lại càng sẵn sóc hơn ông Phòng ông Đỗ ở nhà Đường. Bây giờ yếu hèn, phải nên gắng gỏi. Ông nghĩ đến nước thì cơm cháo phải ăn, ông nghĩ đến dân thì thuốc thang phải uống. Thế thì ta lấy làm trông lắm”. Vua lại bảo ông Sư Hồi rằng: “Người đời xưa cũng có tế trời tế thần để trừ tai nhưng hạn; người làm con cũng nên hết thành hết kính, vì cha cầu phúc xem sao”. Vua lại sai quan đưa tặng cho ông một ngàn quan tiền để làm tiền uống thuốc. Nhưng bệnh ông cứ mỗi ngày một nặng thêm, rồi tới ngày 30 tháng ấy thì mất. Vua nghe tin thương tiếc mãi, rồi giảm triều ba ngày. Vua lại sai quan đưa lễ tới tế và lấy tiền kho 1000 quan cấp cho vợ con để sắm đồ tống táng. Tới năm sau, vua sai thầy địa về làng chọn huyệt mả, rồi sai quan đưa linh cữu ông về mà yên táng. Năm Đinh Hợi (1464) vua phát tiền kho giao quan sở tại về lập nhà tại làng để thờ ông, và tặng cho ông tước Cường quốc công.

Ông thọ được 69 tuổi. Con gái thì lấy các đức Hoàng, con trai mười lăm người cũng có ông lấy công chúa và đều làm quan to cả, bảy người ở trong coi quân thị vệ, còn tám người thì làm tổng binh các tỉnh. Cháu chất ông tuy đều làm quan võ, nhưng đời nào cũng có quan to, nhất là hồi nhà Lê Trung Hưng lại lắm ông có sự nghiệp hiển hách.

LỊCH SỬ ÔNG NGUYỄN ĐÌNH ĐẮC

Ông tên tục là Cảnh, tên chữ là Đình Đắc, cháu mười hai đời ông Cường quốc công, ông thân tên là Thúc, mẹ là Nguyễn



Thị Diên, đều làm nghề cày cấy cả.

Khi trẻ ông ham tập đánh giáo múa gươm, chứ không chăm về sản nghiệp. Năm mười tám tuổi đã có khí khái hơn người, thường có cái chí muốn dẹp yên thiên hạ, để nối nghiệp cha ông ngày xưa.

Năm hai mươi lăm tuổi ra làm gia thần quan trấn thủ tỉnh Thanh Hóa, rồi được lĩnh quân đi tuần ở cửa biển Thần Phù.

Năm Nhâm Dần (1782) ông ra chơi ở Trường An (kinh thành), thấy quân ba phủ giết ông Hoàng Đình Bảo mà lập Trịnh Khải lên làm chúa, rồi cậy công mà kiêu căng làm càn. Trịnh Khải tuy làm chúa nhưng còn ít tuổi không trị nổi, cho nên quân ba phủ càng ngày càng sinh kiêu tú, không sợ gì ai nữa. Ông thấy vậy tự nghĩ rằng chúa con trẻ, nước đương hồi nguy mà quân lại kiêu nữa thì nước sẽ mất; hiện bây giờ hai toán đại quân đương đóng ở Phú Xuân và ở Quảng Nam, nếu ta giao kết cùng các tướng súy, lấy nghĩa mà cổ động họ rồi kéo quân về Kinh, thì cái công giết Trịnh tôn Lê tự khắc thành ngay được.

Nghĩ như vậy rồi lập tức vượt biển về Nghệ An, chiêu tập các quân nghĩa dũng, sắm sửa các đồ khí giới. Tới tháng mười năm ấy thì kéo quân lên tới đóng ở cửa Càn. Khi đi đường, gặp quan coi quân Hậu Kiên là Nguyễn Viết Tuyển, ông bèn đưa việc quân kiêu binh bỏ chúa cũ lập chúa mới nói cho ông ấy nghe, rồi hai người rủ nhau lên đồn Lãng Diên (thuộc Anh Sơn, tin cho ông Nguyễn Hữu Chỉnh biết. Nguyễn Hữu Chỉnh là bộ thuộc của Hoàng Đình Bảo, lúc bấy giờ đương làm đồn trưởng đồn Lãng Diên, nghe tin ấy

thì lấy làm kinh hãi, sợ bị Trịnh Khải bắt giết, bèn đem toán quân Tiên Ninh là quân bộ thuộc của mình, lén ra biển đi tới châu Bố Chánh, định cùng ông Hoàng Đình Thế (cháu Hoàng Đình Bảo) đồ mưu lấy thành Phú Xuân. Chẳng may việc phát lộ ra, quan trấn thủ thành Phú Xuân bắt ông Hoàng Đình Thế giam lại rồi sai quân đi tầm nã bọn ông và ông Nguyễn Hữu Chỉnh. Lúc bấy giờ khí trời rét mướt, sóng biển âm âm, mà quân của hai ông lại toàn là quân mới mộ, cho nên không đánh cũng tan.

Khi ông Hoàng Đình Bảo còn làm trấn thủ ở Phú Xuân, thường sai ông Nguyễn Hữu Chỉnh vắng lai với anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ để dò xem hư thực. Nguyễn Nhạc đã thường khen Nguyễn Hữu Chỉnh là bậc đại tài và thường vẫn trọng đãi lắm. Bấy giờ Nguyễn Hữu Chỉnh bèn nói dối với ông Nguyễn Đình Đắc và ông Nguyễn Viết Tuyển rằng: “Ta lấy cô quân mà vượt biển ra khơi, đã không có chỗ nào mà đánh hay giữ được, lại không có quân lương thì khó lòng mà chống nổi quân Trịnh. Bấy giờ chúa Nguyễn ở đất Tây Sơn là con cháu công thần nhà Lê, mình tạm tới đó nhờ quân lính khí giới của họ mà dưỡng úy sức nhuệ rồi sau lại cất quân ra Bắc mà đánh”.

Ông Nguyễn Đình Đắc nghe nói cả mừng. Nguyên là Nguyễn Hữu Chỉnh mượn tiếng chúa Nguyễn để dối ông Nguyễn Đình Đắc đó mà thôi, chứ kỳ thực thì cốt đi tới quân Tây Sơn. Máy người bèn cất buồm thuận gió, thẳng tới cửa biển Đại Chiêm ở Quảng Nam rồi vào yết kiến Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Nhạc được Nguyễn Hữu Chỉnh quy phụ thì rất lấy



làm mừng, rồi hậu đãi lắm; ông Nguyễn Đình Đắc cũng ở với ông Nguyễn Hữu Chỉnh.

Ông Nguyễn Đình Đắc ở đó thường thấy anh em Nguyễn Nhạc làm lắm điều ngang trái, không có độ lượng đế vương, biết là không phải dòng dõi chúa Nguyễn, cho nên không có lòng giúp việc với họ. Thường cứ nghĩ bụng rằng ta bỏ nhà đi ra ở ngoài muôn dặm để tìm chúa mà thờ, là vì việc nhà việc nước, bây giờ lẽ nào lại cầu thả đi thờ người không phải chúa mình; bất nhọc ta cứ âm cầu các hào kiệt mà lo việc ta. Nghĩ như vậy rồi đưa ý kiến mình nói với ông Nguyễn Hữu Chỉnh mà Nguyễn Hữu Chỉnh cũng không nghe; nhưng ông cũng cứ dùng dằng ở đó chưa dám quả quyết bỏ đi.

Tối tháng Hai năm Quý Mão (1783), Nguyễn Nhạc sai ông cầm quân đi đánh phủ Gia Định. Khi hạ được thành rồi có bắt được quan cai cơ của chúa Nguyễn là Huấn Trung hỏi thăm biết chỗ chúa Nguyễn ở, rồi cùng nhau bỏ trốn. Nhưng bị quân Tây Sơn theo kịp rồi ông Huấn Trung bị giết, còn ông trốn thoát được. Nguyễn Nhạc nghe tin sai Nguyễn Hữu Chỉnh đi tìm. Ông đang đêm chạy trốn, rơi xuống dưới vực, nhưng quân đuổi theo tìm mãi không thấy.

Ngày mười tám tháng Hai năm Ất Tỵ (1785), Nguyễn Nhạc bắt được ông, đã toan đem ra giết, may có quan Vệ úy thành Gia Định của Tây Sơn ra sức xin cho, rồi ông lại ở nhà quan Vệ úy ấy, mà chiêu tập nghĩa binh để làm thủ hạ.

Khi nghe vua Cao Hoàng ở kinh thành Tiêm La đã xuống thuyền ra biển, ông bèn lên đi tìm được thuyền vua. Vua Cao

Hoàng gặp ông lấy làm mừng lắm, rồi thường cùng nhau bàn việc đánh phá Tây Sơn, cho nên trong bài sắc vua Cao Hoàng phong cho ông có câu rằng:

*Uẩn bảo cự trung lương chi thế khoán, tiểu tử
khắc gia.*

*Thuận nghịch minh khứ tộ chi tiên cơ, anh
hùng trạch chủ.*

Nghĩa là:

*Uẩn bảo sẵn nếp nhà trung hiếu, thực đáng
khen hiếu tử khắc gia;*

*Thuận nghịch sành lối chính tới lui, thế mới gọi
anh hùng trạch chủ.*

Tháng Mười năm ấy vua Cao Hoàng tiến quân lên đóng ở châu Định Viễn, rồi sai em làm Chánh tướng đạo Trung quân mà ông Nguyễn Đình Đắc thì làm Phó tướng để chống nhau với tướng Tây Sơn là Uyên và Trì, lại đánh phá được quan Thái phó của Tây Sơn là Tham ở đồn Mỹ Lung, rồi đuổi theo hai ngày đêm thẳng tới tổng Kiến Đăng huyện Kiến Yên.

Ngày mười bảy tháng Mười một, ông tiến quân lên đánh đồn Ba Dài, nhưng không hạ được rồi phải lui về đóng ở đất Trà Lộc.

Tháng Chạp vua Cao Hoàng trao cho ông một con cờ, một con gươm, sai quân ba toán quân, tiến lên đóng ở đất Đông Sao, để đánh quân Tây Sơn. Quân Tây Sơn bỏ đất Ba Dài, lui về đóng ở Cây Giẻ. Vua Cao Hoàng sai quan Tiền quân là Dũng quận công giữ đất Đông Sao. Ông Dũng quận công sai ông đưa quân qua sông tới đóng ở đất Đông Sầm, rồi sai



quân cất cầu đi và đặt súng, rắc chông ở trên bờ bên nam sông, để bắt ông phải liều chết mà giữ. Quân Tây Sơn tiến lên gần đồn Đông Sầm để chống nhau cùng ông. Thấy quân giặc thì nhiều mà quân mình thì ít, ông tự đặt địch không nổi, rồi ban ngày thì sai hạ cờ lặng trống, ban đêm thì sai lấy cỏ bện làm người giả, mỗi người mang hai bó đuốc để làm quân nghi. Ông làm như thế mà chống nhau với quân Tây Sơn trong hai tháng trời, mà quân Tây Sơn không biết được quân của ông nhiều hay ít.

Đêm mồng sáu tháng Hai năm Mậu Thân (1788) trời mưa tuyết to lắm, chỉ đứng cách nhau trong mấy bước mà không thấy nhau. Ông nhân dịp ấy bèn chia quân đi mai phục, rồi sai quân trong đồn ra đứng trước đồn mà nói chuyện với quân Tây Sơn, ông lại gọi quân bên đồn Tây Sơn mà nói như cách giấu cột rằng: “Chúng bay về nói với quan Đô đốc rằng hôm nay ta sang phá đồn bên ấy đó.” Quân Tây Sơn lại trả lời rằng: “Đó là Tướng quân nói dối chúng tôi đó chứ?”. Quân Tây Sơn vẫn tưởng là ông nói chơi cho nên không phòng bị gì cả. Ông bèn sai quân sang đào lũy của Tây Sơn rồi tới đầu canh tư ông đi trước các tướng sĩ, theo lối đào đánh trống hò reo mà vào trong đồn. Quân Tây Sơn nghe biến kinh sợ, rồi xô đẩy nhau bỏ đồn mà chạy, ông thừa thắng đuổi dài, lại gặp được đại quân kéo tới nữa, bèn tiến lên đóng ở đồn Cây Giẻ.

Ngày mười sáu ông sai quân bắc cầu rồi kéo quân qua sông tới đánh phá được đồng Cai Trí, chém được quan Đô đốc của Tây Sơn là Thiện, lại thừa thắng tiến lên đánh được đồn của quan Đô đốc là Nghi. Ông Nghi bỏ đồn chạy trốn, ông lại tiến

lên đóng ở đồn Biều Ngu.

Ngày 28, tướng Tây Sơn là Tham và Hưng kéo quân tới đánh nhưng không được. Quan tướng dinh Hậu quân là Tôn Thất Hội thấy ông cô quân, thế khó ở lâu được đó, bèn triệu ông rút quân về đồn Cai Trí. Bọn Tham và Hưng lại kéo quân tới bốn mặt vây đánh; ông bèn chia quân ra mai phục rồi đánh lui được quân hai tướng ấy.

Năm Kỷ Dậu (1789), vua Gia Long thấy ông biết binh pháp, bèn sai ông đem các phép bố trận mà tập luyện cho các tướng sĩ.

Tháng Sáu năm Canh Tuất (1790), vua nghe tin quân Tàu bị quân Tây Sơn phá tan, đã không dám đánh nữa mà vua Tàu lại phong cho Nguyễn Huệ làm vua An Nam rồi, bèn sai ông đem năm chiếc thuyền chiến vượt biển ra Bắc để dò xem tin tức vua Chiêu Thống thế nào, và để chiêu dụ các hào kiệt ngoài bắc luôn thể.

Khi thuyền tới châu Khâm (Tàu) thì nghe tin vua Chiêu Thống đã vào kinh Yên (kinh đô Tàu) rồi, không có thể nào gặp được nữa, ông lại xuống thuyền vượt biển trở về. Ông vẫn định vượt về đất Vân Đồn, nhưng chẳng may gặp cơn sóng to lắm, rồi thuyền mỗi chiếc dạt đi một nơi, mà chiếc thuyền ông ngồi thì dạt vào Cửa Việt (Thừa Thiên). Ông bèn cho mấy người đi theo ông cứ chia nhau tìm vào nhà dân gian mà ở, còn ông thì lại một mình lên đi ra bắc.

Khi ra tới huyện Yên Quảng, nghe tin ông Lê Duy Mai ở tỉnh Hà Nam thì lại thân hành tới nơi yết kiến rồi cùng nhau đi tới đất Đồ Sơn, âm triệu các hào kiệt để cất quân đánh ở phía bắc, làm ngoại ứng cho vua Cao Hoàng. Việc ấy phát lộ



ra rồi bị quân Tây Sơn tới vây bắt, một mình ông chạy thoát được, rồi lên đi tới ở xã Hoàng Xá huyện Đông Quan.

Lúc bấy giờ ông Lê Duy Kỳ khởi quân ở đất Bảo Lạc, sai người đưa ấn và cờ trao cho ông mà sai thống các đạo quân thủy và quân bộ ở đất Sơn Nam và hẹn ngày cất quân đi đánh. Ông lĩnh mệnh tới úp đánh đồng Thần Khê, nhưng vì quân Tây Sơn kéo quân tới cứu đông lắm, ông phải lui về đóng ở xã Đông Hồ.

Tới năm Tân Hợi (1791), ông Lê Duy Kỳ bị quân Tây Sơn bắt được, rồi quân cần vương ở các trấn cũng đồng thời giải tán. Từ đó khi thì ở đất Thanh Quan, khi thì ở đất Thanh Trì, cứ nay đây mai đó, không nhất định ở đâu cả, mà các nhân vật có danh vọng ở Bắc Hà thì dẫu ở đâu xa ông cũng tìm tới nơi yết kiến cả: như quan Binh bộ Thượng thư là Đặng Trần Thường ở đất Chương Đức, quan Chuông cơ là Nguyễn Xuyên ở đất Thanh Oai và mấy người khác nữa, tất cả tới vài mươi người, ông đều tới nơi chiêu dụ rồi đưa về Nam cả.

Ông và bọn ông Đặng Trần Thường vừa đi tới tỉnh Thanh Hóa thì bị quân Tây Sơn theo bắt, rồi phải chạy vào trốn ở nhà cố đạo ở xã Như Áng huyện Ngọc Sơn. Ở đó được ít lâu lại soạn thuyền vượt biển vào Nam. Khi tới cửa biển Đại Chiêm (Quảng Nam) và cửa biển Xuân Đài (Phủ Yên) đều bị quân Tây Sơn và quân Tàu Ô đón đánh, ông cứ vừa đánh vừa chạy, đều thoát khỏi được cả.

Khi vào tới thành Nha Trang thuộc phủ Diên Khánh, thì đức Đông cung (tức Hoàng tử Cảnh) sai người ra đón vào, rồi đưa về Gia Định để yết kiến vua Cao Hoàng. Vua Cao

Hoàng thấy ông về thì vui vẻ lắm. Khi hỏi tới sự thể ngoài Bắc thành, thì ông đem việc đầu đuôi thuật lại một lượt, ông lại nói rằng: “Ở ngoài Bắc quân Tây Sơn còn thịnh lắm, Lê Duy Kỳ và Lê Duy Mạo là con vua Lê, đã lo toan cử nghĩa, nhưng đều bị bắt cả, cho nên các bậc anh hùng không biết nương dựa vào đâu, mà dân trong nước thì trông chúa công như con trẻ trông mẹ. Bây giờ nếu chúa công lấy được thành Phú Xuân rồi thì dân từ tỉnh Quảng Bình trở ra bắc, sẽ tranh nhau ra mà đón rước chúa công, cho nên từ sông Gianh (Quảng Bình) trở ra thì không phải đánh cũng dẹp yên được”. Nói rồi ông bèn hiến mưu tiến thủ, vua Cao Hoàng khen phải mà yên ủi một hồi lâu. Đoạn ông lại tiến ông Đặng Trần Thường mà nói là ông ấy có tài đương được chức Tể tướng và đưa mấy người kia cùng vào yết kiến. Vua đều thu dụng và theo tài mà cho làm quan cả.

Ngày hai mươi tháng Năm, vua cho ông làm chức Cai cơ, lĩnh ba trăm quân Ly đánh đồn Tam Tòa và đồn Được Lãng, đều phá được cả, và bắt được tướng sĩ hơn tám trăm người, bốn mươi bảy khẩu súng lớn, còn các khí giới khác thì không biết bao nhiêu mà kể. Lần thắng trận này ông được thăng làm Chánh vệ úy vệ Hùng uy.

Năm Ất Mão (1795), ông cùng quân Tây Sơn đánh nhau ở Lò Chum, đánh ba trận được cả ba, lấy được ba khẩu súng đại bác rồi đuổi dài tới thành Bàn Xà. Tháng Chạp năm ấy ông được thăng làm chức Hậu đồn Chánh Thống mà quản năm vệ quân là: Hùng uy, Long võ, Uy võ, Toán phong.

Tháng Mười một năm Đinh Tỵ (1797), vua cho ông làm



Chánh thống quân Thần Sách.

Năm Mậu Ngọ (1798), vua sai ông lĩnh quân đi cứu nước Tiêm La. Tới tháng Sáu năm ấy lại triệu về thành Gia Định.

Tháng Tư năm Kỷ Tỵ (1799), vua cho ông làm chức Phó tướng phủ Nguyên soái toán Tả quân mà theo vua đi đánh thành Bình Định. Khi hạ được thành ấy rồi, ông lại đi đánh ở Tân Quan, Sa Oanh, Miên Khê đều phá được cả.

Tháng Ba năm Canh Thân (1800), vua ngự giá thân chinh, trao cho ông con cờ Chỉ huy, quản chiến thuyền năm mươi chiếc, tiến lên đánh đất Bình Khương, đuổi được quan Tư đồ của Tây Sơn là Dũng. Ông đóng quân ở Bình Khương được vài ngày, vua lại sai theo quan Trung quân Bình tây đại tướng là ông Thành đi đánh đồn Đồng Nghệ và đồn La Hai, bắt sống được quan Đô đốc là Hoan, rồi thừa thắng phá được bảy mươi hai sở phục binh của Tây Sơn, thẳng tới đất Đồng Thị đắp đồn để chống nhau với quân Tây Sơn. Ông đóng quân ở Đồng Thị mà chống nhau với quân Tây Sơn trong sáu tháng, đến sau vua sai các tướng hội quân tới mà đánh, chém được hơn vạn người, bắt được voi ngựa và súng không biết bao nhiêu mà kể, rồi thừa thắng đuổi dài tới lũy Đồng Tuân.

Ngày mười hai tháng Chạp năm ấy, ông đánh được đồn Đồng Tuân rồi đóng quân ở đó. Lúc bấy giờ đồn đắp chưa xong, lũy còn thấp, hào còn cạn, ngày hai mươi, quan Thiếu phó của Tây Sơn tên là Diệu đưa bốn vạn quân và bảy mươi con voi, kéo tới vây đồn. Diệu cậy có nhiều quân, liệu thế ông địch không nổi, cho nên hạ lệnh cho các quân mỗi người sắm một cái dây, để khi nào phá được đồn rồi thì bao nhiêu tướng

và quân trong đồn đều bắt sống mà trói lại đưa về, truyền lệnh xong ông Diệm lên lầu đứng xem quân vào phá đồn, ngó bộ kiêu căng lắm. Còn ông Nguyễn Đình Đắc thì cứ nói cười như không, mà cấm quân không được động. Tối chiều tối, ông liệu chừng khí giặc đã suy, bèn mở cửa thành đem quân ra đánh, rồi giết được một quan Đô đốc và vài ngàn quân. Ông Diệm thấy thế cả kinh, bỏ quân mà chạy, rồi sáng hôm sau sai người đưa thư tới dỗ: hẹn rằng sẽ nhường cho đất tỉnh Nghệ An để làm thực ấp và trả lại các ân điển của nhà Lê ban cho con cháu công thần. Nguyên khi tước vua Lê có ban cấp lộc điển cho Nguyễn Xí và các ông con cháu ông mà có công với nước. Ruộng đất ấy cứ đời đời giữ làm của riêng, và con cháu trong họ thì đều được nhiều trừ tất cả các việc quan và việc binh, lại có được mấy người được trừ cả thuế thân để lo việc tế tự trong các nhà thờ. Từ khi vua Tây Sơn lên làm vua, thì ruộng đất phải nhập công, còn con cháu thì đều phải chịu sưu sai tạp dịch như dân thường. Ông Nguyễn Đình Đắc nhận được thư của ông Diệm thì sai người đưa tới ngự dinh tiến vua Cao Hoàng và ngỏ ý là không bao giờ chịu theo Tây Sơn. Vua Cao Hoàng sai quan thay ông mà thảo thơ trả lời để gửi cho ông Diệm.

Tháng Giêng năm Tân Dậu (1801), khi đánh được lũy Đồng Tuấn, lũy Đồng Diệp và lũy Lò Giấy rồi thì vua Cao Hoàng thân hành tới nơi đồn yên ủy các quân sĩ và chỉ vẽ hình thế cho ông biết mà tùy cơ tiến thủ, nhưng cứ sai cùng ông Thành lưu lại giữ đồn Cầu Ngõa mà tự mình thì đốc các quân thuyền tiến ra úp đánh thành Phú Xuân. Lúc bấy giờ tướng Tây Sơn



là ông Diệu và ông Dũng đã hạ được thành Bàn Xà (Bình Định) rồi, bèn thừa thắng lên đánh đồn Lò Giấy. Khi thành gần hãm, thì vừa lúc ông kéo quân tới nơi, ông bèn ra sức đánh một trận rất kịch liệt, rồi Diệu, Dũng đều phải bỏ chạy. Ông lại thừa thắng lên đánh lấy được đồn Bà Hào và đồn Cây Đa. Nghe tin thắng trận, vua mừng lắm, rồi ban thưởng cho ông một trăm đồng hoa viên (đồng bạc).

Đánh được hai đồn ấy rồi thì ông lại kéo quân tới đóng ở địa phương đất Quần Úc để chống nhau với quân Tây Sơn.

Tháng Tám năm ấy ông Diệu đưa quân tới vây đồn, nhưng bị ông đánh đuổi được. Trận ấy vua lại thưởng cho ông ba ngàn quan tiền. Tối tháng Chín, ông lên đánh phá được đồn Tháp Cây rồi giao đồn ấy cho quan tiền phong ở lại giữ gìn mà ông thì lại đem quân trở lại đóng ở đồn Quần Úc. Tháng Mười, quan Thống tướng của Tây Sơn tên là Đức đem quân thủy tới úp đánh đồn, nhưng lại bị ông đánh thua.

Tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1802), ông đem quân đi đánh đồng Kỳ Sơn và đồn Bào Quảng tất cả bốn đồn đều hạ được cả. Lúc bấy giờ ông Thành đưa voi tới đánh đồn Kỳ Sơn, bị ông Diệu kéo quân tới vây, cho nên quân ta trước sau đều có quân giặc cả. Ông thấy vậy kéo quân qua sông thúc vào áp đánh, ông đi trước các tướng sĩ mà ra sức đánh tả đánh hữu, tới đâu quân Tây Sơn tan đó, rồi ông Diệu phải rút quân mà chạy. Ông đưa ông Thành ra khỏi vòng vây rồi lại cùng nhau kéo quân đuổi theo đánh ông Diệu và ông Dũng ở đồn Quần Úc và đồn Phủ Trung, ông Diệu và ông Dũng đều phải bỏ thành vào núi trốn chạy. Ông lại kéo quân về đóng ở thành Bàn Xà.

Ngày mồng năm tháng Năm, vua triệu ông về kinh ban thưởng cho bốn nén vàng, một trăm nén bạc và một ngàn hoa viên, rồi sai làm Phó tướng đạo quân thủy để ra đánh Bắc Hà. Ông cố từ chối ấy mà xin làm tiên phong một đạo quân khác, nhưng vua không bảo mà cho đi hộ giá vua.

Khi ra tới trấn Nghệ An, vua hạ chiếu cho ông làm Trấn thủ Nghệ An, nhưng ông nghĩ rằng lúc bấy giờ thiên hạ đã gần bình định, mà ông thì đã công thành danh toại rồi, vả phong trần hơn hai mươi năm trời, trong lòng đã chán việc võ, mà muốn về nghỉ ngơi, bèn cố từ không nhận chức Trấn thủ mà xin về nhà làm ruộng, nhưng vua cũng không cho.

Ngày mười sáu tháng Sáu, quân vua tới Sơn Nam thượng trấn. Vua thấy trấn ấy ở gần núi Hoành Sơn có nhiều quân vô lại ẩn nấp ở trong núi ấy mà thường ra làm rối sự trị an trong xứ, không phải tay giỏi thì không trị được, bèn sắc cho ông làm Trấn thủ ở đó. Lần này ông không dám từ nữa, nhưng thường khi nói chuyện với ai thì cứ tỏ ý buồn bã không vui. Ở trấn được vài tháng thì xin từ chức mà về thành Thăng Long để vào yết kiến vua. Lúc bấy giờ ông thấy thiên hạ đã yên rồi không muốn chen thân vào trường công danh làm gì nữa, bèn lại dâng biểu xin về hưu trí, nhưng vua không cho mà sai đi lĩnh chức Phó tướng đạo tiền quân. Ông lại cố từ không chịu phó chức, vua lại sai ở lại Bắc thành mà giúp việc cho ông Thành.

Năm Quý Hợi (1803), giặc biển vào cướp đất Thần Khê, ông Thành sai ông lĩnh quân đi đánh, nhưng được ít lâu lại sai quan Chuồng dinh là ông Long và quan Binh bộ là ông



Thường ra thay.

Năm Ất Dậu (1805), vua Gia Long có chiếu triệu về Kinh. Khi ở Kinh, các việc chính sự vua thường hỏi ông luôn, ông lại có điều trần mười tám điều tiện nghi, vua đều thi hành cả.

Ông ở Kinh được mấy tháng lại dâng sớ xin về nghỉ một năm. Hết hạn nghỉ, ông lại ra lĩnh chức ở Bắc thành. Lúc bấy giờ ở ngoài Bắc có ông Lê Duy Địch khởi quân ở núi Hoành Sơn, đặt niên hiệu là Thái Bảo, các đảng trộm cướp trong mười một trấn đều theo cả, các châu huyện phần nhiều bị bọn ấy cướp phá tàn hại lắm. Quan Trấn thủ Sơn Nam là ông Dĩnh vì việc ấy mà phải cách chức hoàn dân. Quan Tổng trấn là ông Thành bèn sai ông quyền lĩnh chức Trấn thủ trấn ấy để tiểu trừ đảng giặc. Ông đảo nhậm thì dẹp yên được ngay, mấy huyện hoàn trấn như huyện Thanh Kim, huyện Duy Bình đều nhờ đó mà được yên ổn.

Tháng Hai năm Canh Ngọ (1810) có chiếu vua triệu về Kinh. Ông ở Kinh chưa được mấy lâu lại theo vua đi Quảng Nam để đo đất đắp thành.

Ngày mười bảy tháng ba năm Tân Tỵ (1811), ông bị chứng đau bụng, trầm mê bất tỉnh, rồi tới ngày hai mươi bốn thì mất. Ông thọ được năm mươi bảy tuổi.

Chỗ này trong gia phả chép một cách hỗn hám không hiểu được rõ là ý nói làm sao. Nguyên gia phả chép rằng:

“Vua ngự giá về Kinh thì gặp khi bà Lê Đức Phi mất, đền Thái Miếu và đền Cần Chánh cũng hiện đương làm, nước Tiêm La và nước Ai Lao cũng đều tới triều cống, đáng nhân

chủ một ngày muôn việc, cho nên cũng không kịp hỏi han gì đến ông, mà ông thì cũng tuổi già, cho nên cũng biếng vào triều yết...”.

Vua nghe tin ông mất thì sắc cho bộ Lễ phát tiền kho mua gấm vóc và quan tài tới khâm liệm, sai quan đưa về quê nhà và gia tặng hàm Thiếu bảo. Tháng sáu năm ấy vua lại sai quan Hiệp trấn Nghệ An đưa đồ lễ và bài văn tế của vua tới nhà mà dự tế. Vua lại sai phát tiền mua voi mua gạch và sai quan Quản phủ Anh Sơn làm đốc công xem việc xây lăng cho ông. Vợ con đều được ăn lương tới chung tang ông.

Ông người công bình và thanh liêm lắm, khi làm quan, trừ lương thưởng và tiền vua ban thưởng ra, thì không có bổng lộc gì ngoại nữa, cho nên khi ông mất rồi thì vợ con nghèo lắm.

*(Từ số 135, tháng 11+12-1928
đến số 140, tháng 7-1929)*

N. Đ. T.



MỤC LỤC



<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	11
SỰ DU LỊCH ĐẤT HẢI NINH	
- Trần Trọng Kim	25
BÀNÀ DU KÝ	
- Huỳnh Thị Bảo Hòa	50
MỘT BUỔI ĐI XEM ĐỀN LÝ BÁT ĐẾ	
- Phạm Văn Thư	66
CUỘC CHƠI TRĂNG SÔNG NHUỆ	
- Mai Khê	72
CUỘC ĐI CHƠI NẮM TẦNG NÚI	
- Tùng Vân	83
QUA CHƠI MẤY NƠI CỔ TÍCH ĐẤT NINH BÌNH	
- Đông Châu	115
MỘT THÁNG Ở NAM KỲ	
- Phạm Quỳnh	145
THĂM ĐẢO PHÚ QUỐC	
- Đông Hồ	254

BÀI KÝ CHƠI BÀN THÀNH VÀ ĐỀN HIẾU TRUNG	
- Trần Quang Hoàng	268
TRÊN ĐƯỜNG NAM PHÁP	
- Tùng Hương	277
HÀNH TRÌNH CHƠI NÚI AN TỬ	
- Kiếm Hồ Nguyễn Thế Hữu	306
CUỘC ĐI CHƠI HUẾ	
- Phúc Ba	350
LỜI CẢM CỤU VỀ MẤY NGÀY CHƠI BẮC NINH	
- Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục	358
MẤY NGÀY CHƠI THẤT KHÊ	
- Nguyễn Thế Xương	389
HƯƠNG SƠN DU KÝ	
- Minh Phượng	417
CHƠI LẠNG SƠN, CAO BẰNG	
- Phạm Quỳnh	462
CÁC NƠI CỔ TÍCH ĐẤT NGHỆ TĨNH	
- Nguyễn Đức Tánh	482



DU KÝ VIỆT NAM

NHIỀU TÁC GIẢ

NGUYỄN HỮU SƠN sưu tầm & giới thiệu

TẬP II

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. Quách Thu Nguyệt

Biên tập:

Trần Hữu

Bìa:

Mai Quế Vũ

Sửa bản in:

Ngọc Huyền

Kỹ thuật vi tính:

Mai Khanh

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT & Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn